



PHẠM QUANG MINH

Quan hệ tam giác

Việt Nam Liên Xô Trung Quốc

**trong cuộc kháng chiến
chống Mỹ
(1954 - 1975)**



QUAN HỆ TAM GIÁC
VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC
TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Phạm Quang Minh

Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc
trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) / Phạm
Quang Minh. - Tái bản lần thứ 1. - H. : Đại học Quốc gia
Hà Nội, 2018. - 349tr. ; 24cm

Thư mục: tr. 297-308. - Phụ lục: tr. 309-349

1. Quan hệ quốc tế 2. Kháng chiến chống Mỹ
3. 1954-1975 4. Việt Nam 5. Nga 6. Trung Quốc
327.597 - dc23



DHM0013p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi
email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

PHẠM QUANG MINH

QUAN HỆ TAM GIÁC
VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC

TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	9
Chương I: DẪN NHẬP	11
1.1. Ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu	11
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về quan hệ quốc tế của Việt Nam giai đoạn kháng chiến chống Mỹ.....	13
1.3. Cách tiếp cận nghiên cứu	22
1.4. Phương pháp, đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	24
 Chương II: CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975).....	 25
2.1. Quan hệ tam giác trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.....	25
2.2. Tính phức tạp của quan hệ tam giác chiến lược	38
2.3. Quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung	43
2.4. Bối cảnh quốc tế và khu vực	48
2.5. Sự hình thành quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc	56
 Chương III: QUAN HỆ LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975).....	 61
3.1. Sự can dự của các cường quốc.....	61
3.2. Nguồn gốc của mâu thuẫn Xô - Trung.....	70
3.3. Mâu thuẫn bùng phát	74
3.4. Gia tăng cạnh tranh Xô - Trung ở Việt Nam.....	79
 Chương IV: QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC.....	 93
4.1. Quan hệ Việt - Trung giai đoạn 1954 - 1964.....	93
4.2. Quan hệ Việt - Trung giai đoạn 1965 - 1973	105
4.3. Quan hệ Việt - Trung giai đoạn 1973 - 1975.....	120
4.4. Vị trí của Trung Quốc trong quan hệ tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung	122

Chương V: QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN XÔ	
TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975)...	129
5.1. Quan hệ Việt - Xô giai đoạn 1954-1964.....	129
5.2. Quan hệ Việt - Xô giai đoạn 1965-1973.....	135
5.3. Quan hệ Việt - Xô giai đoạn 1973-1975.....	143
Chương VI: QUAN HỆ TAM GIÁC VÀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM.....	147
6.1. Cục diện của chiến tranh.....	147
6.2. Tương quan lực lượng trong khu vực.....	155
6.3. Phương thức chiến tranh.....	158
6.4. Bước ngoặt của cuộc chiến tranh	161
6.5. Kết thúc chiến tranh.....	168
Chương VII: TÁC ĐỘNG CỦA QUAN HỆ TAM GIÁC	
VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC.....	177
7.1. Tác động đối với Việt Nam	178
7.2. Tác động tới cục diện quan hệ quốc tế	196
7.3. Tác động tới quan hệ Việt - Xô - Trung	206
7.4. Tác động đối với Liên Xô.....	214
7.5. Tác động đối với Trung Quốc.....	221
Chương VIII: NHÌN LẠI VẤN ĐỀ QUAN HỆ TAM GIÁC	
VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	231
8.1. Những nhân tố chủ yếu.....	231
8.2. Kết thúc chiến tranh.....	241
8.3. Hậu quả.....	255
8.4. Những hệ lụy chiến lược và tam giác.....	278
8.5. Một số bài học kinh nghiệm.....	288
8.6. Một số kết luận	293
Tài liệu tham khảo.....	297
Phụ lục.....	309

DANH MỤC VIẾT TẮT

CHXHCN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
DCCH	Dân chủ Cộng hoà
ĐCSLX	Đảng Cộng sản Liên Xô
CNCS	Chủ nghĩa Cộng sản
DTGPMNVN	Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam
CMLTMNVN	Cách mạng Lâm thời Miền Nam Việt Nam
CHDCND	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân
LĐVN	Lao động Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc công trình nghiên cứu *“Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975”* của PGS.TS. Phạm Quang Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Công trình này là kết quả của đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia do PGS.TS. Phạm Quang Minh làm chủ nhiệm, đồng thời cũng là đúc kết kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu của tác giả về chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Việt Nam không phải là đề tài mới. Nhưng tính mới của công trình này là cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề từ góc độ quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ “tay ba” giữa Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của những người đi trước, cộng với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng ở cả trong và ngoài nước, tác giả đã thành công trong việc phân tích sự vận động của quan hệ tam giác giữa Việt Nam với hai nước XHCN lớn nhất là Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn từ 1954 đến 1975.

Cuốn sách chia thành 8 chương được bố cục chặt chẽ, khoa học và logic. Trong phần đầu, tác giả đã trình bày cơ sở lý luận của quan hệ tam giác chiến lược, sự hình thành, đặc trưng và hàm ý của nó đối với trường hợp Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đi sâu phân tích cơ sở hình thành quan hệ tay ba Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, tiến trình vận động cũng như kết quả của các quan hệ này qua các giai đoạn của cuộc chiến tranh. Cuối cùng, tác giả đánh giá một cách toàn diện tác động của quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung đối với cục diện chiến tranh, với mỗi nước, khu vực và thế giới. Những bài học mà tác giả rút ra khi nghiên cứu quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung trong cuộc kháng chiến chống Mỹ vẫn còn nguyên giá trị thời sự. Đó là trong hoạt động đối ngoại, phải đặt lợi ích

quốc gia lên trên hết, phải có đường lối độc lập tự chủ, khôn khéo, chủ động, cân bằng quan hệ giữa các nước lớn với phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”.

Có thể nói, công trình nghiên cứu của PGS. TS. Phạm Quang Minh đã đề cập đến một vấn đề hết sức phức tạp, nhưng cũng rất thú vị. Phức tạp bởi vì có sự đan xen, phụ thuộc và liên quan mật thiết lẫn nhau giữa ba chủ thể Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc. Thú vị bởi vì, mỗi một vấn đề cần được nhìn nhận và xem xét từ các góc độ khác nhau. Sự phát triển của quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là một ví dụ điển hình của chính trị quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trong cuộc chiến đó, mỗi nước đều có mục tiêu, đường lối và phương thức riêng nhằm đạt được mục đích cuối cùng của mình. Tất cả những điều này cho thấy sự phức tạp của quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc. Nhờ có bản lĩnh và trí tuệ, cách xử lý tinh táo và khôn khéo, Việt Nam đã tự bảo vệ được lợi ích quốc gia, đưa cuộc kháng chiến đến thành công.

Công trình nghiên cứu của PGS. TS. Phạm Quang Minh càng có ý nghĩa khi được hoàn thành vào đúng dịp kỷ niệm 40 năm kết thúc chiến tranh giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (1975 - 2015).

Với tất cả những suy nghĩ đó, tôi xin trân trọng giới thiệu cũng bạn đọc công trình nghiên cứu giá trị này.

Hà Nội, mùa hè năm 2015

GS. NGND. Vũ Dương Ninh

Chương I

DẪN NHẬP

1.1. Ý NGHĨA CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Bốn mươi năm đã trôi qua kể từ khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhưng những cuộc thảo luận về giai đoạn lịch sử quan trọng này vẫn tiếp diễn.¹

Một trong những nội dung của các cuộc thảo luận đó là mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước đồng minh, đặc biệt là với Liên Xô và Trung Quốc. Ngay từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cả Liên Xô và Trung Quốc đã giúp đỡ Việt Nam và góp phần chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất bằng Hiệp định Geneve. Sau đó, đứng trước tình hình căng thẳng ở Miền Nam Việt Nam, cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc đã tiếp tục giúp đỡ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn này diễn ra trong một bối cảnh mới, trong những điều kiện mới, không giống như trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp trước đây. Mặc dù cả hai nước đều cùng trong phe XHCN, cùng giúp đỡ Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung là Mỹ, nhưng lại có mâu thuẫn sâu sắc với nhau. Thông qua cuộc chiến tranh Việt Nam, cả Liên Xô và Trung Quốc đều mong muốn tranh thủ Việt Nam, nhằm khẳng định đường lối và vị trí của mình. Mỗi nước đều xem xét quan hệ quốc tế với tư cách là một “trò chơi có tổng bằng không” (*zero-sum game*).

¹ Gary R. Hess, “The Unending War: Historians and the Vietnam War”, *Diplomatic History*, 18 (Spring 1994), pp. 239-264.

trong đó một thắng lợi của người này đồng nghĩa với một thất bại của người kia.¹

Các nghiên cứu của các học giả nước ngoài hoặc là quá nhấn mạnh vai trò của Liên Xô, hoặc lại quá nhấn mạnh vai trò của Trung Quốc và trên thực tế là hạ thấp vị trí và vai trò của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Cho đến nay, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu đề cập đến mối quan hệ song phương Việt Nam - Liên Xô hoặc Việt Nam - Trung Quốc, chứ không đề cập nhiều đến mối quan hệ tay ba giữa Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc.

Hiện nay, trong xu thế toàn cầu hoá, Việt Nam đang chủ trương thực hiện đường lối đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại. Việc tìm hiểu về quan hệ của Việt Nam với các quốc gia, nhất là các nước lớn như Nga và Trung Quốc từ góc độ lịch sử vẫn có ý nghĩa thời sự. Những bài học lịch sử trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ vì thế vẫn còn nguyên giá trị. Do những hạn chế của hoàn cảnh khách quan, ngoại giao Việt Nam lúc đó chưa có điều kiện nghiên cứu sâu và cơ bản về một số vấn đề chính trị thế giới và ngoại giao nước lớn, không phát hiện sớm và đánh giá kịp thời tính chất, khả năng và giới hạn của quá trình hoà hoãn cũng như cải thiện quan hệ giữa các nước lớn có liên quan đến Việt Nam để có thể khai thác, vận dụng, phục vụ tốt nhất cho lợi ích của dân tộc.

Trên tinh thần nghiên cứu lịch sử, chúng ta mới có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu trong quan hệ với các đối tác được coi là truyền thống, các cường quốc, góp phần xây dựng chiến lược ngoại giao chủ động trong điều kiện khu vực và quốc tế mới.

Nghiên cứu sẽ góp phần khẳng định tư tưởng ngoại giao độc lập, tự chủ, tự cường của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

¹ Donal S. Zagoria, *Vietnam Triangle - Moscow, Peking, Hanoi*, New York: Peagus 1967, pp. 18.

1.2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Kể từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được khai sinh vào ngày 2/9/1945 và đặc biệt trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), ngoại giao đã trở thành một trong những mặt trận quan trọng, phục vụ cho mục tiêu cao cả và thiêng liêng của dân tộc là độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này là phải nhằm góp phần tích cực vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, đánh bại âm mưu xâm lược của Mỹ và tay sai, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất và độc lập. Nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của cả dân tộc, ngoại giao Việt Nam một mặt luôn giương cao ngọn cờ hoà bình, độc lập, tự chủ mặt khác cũng luôn coi trọng việc tăng cường đoàn kết với các nước XHCN anh em, trước hết là với Liên Xô và Trung Quốc, với nhân dân ba nước Đông Dương, mở rộng mặt trận ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới, qua đó tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần của nhân dân các nước anh em.

Cho đến nay, nhiều công trình nghiên cứu khoa học nhằm tìm hiểu về quan hệ đối ngoại của Việt Nam nói chung, trong đó có đề cập tới giai đoạn kháng chiến chống Mỹ đã hoàn thành. Phần lớn các công trình đó tập trung nghiên cứu chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Đặc điểm nổi bật nhất trong nghiên cứu quan hệ quốc tế của Việt Nam nói chung cho đến nay là, vì nhiều lý do khác nhau, phần lớn các nghiên cứu đều do các nhà ngoại giao thực hiện. Trước hết, liên quan đến quan hệ đối ngoại của Việt Nam giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước là cuốn “Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước 1965 - 1975” (NXB Sự thật, 1979) của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh. Cũng trong năm đó, trong bối cảnh quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trở nên căng thẳng dẫn đến xung đột biên giới, Vụ Thông tin Báo chí, Bộ Ngoại giao đã công bố cuốn sách trắng “Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc 30 năm qua”

(NXB Sự thật, 1979), lên án âm mưu của Trung Quốc trong quan hệ với Việt Nam. Tương tự như vậy, cũng trong năm 1979, Tạp chí *Thông tin Lý luận* xuất bản cuốn “Về chủ nghĩa bá quyền, bành trướng Trung Quốc”. Trong những năm tiếp theo, nhất là nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngành ngoại giao Việt Nam, các nhà ngoại giao đã cho xuất bản nhiều công trình có giá trị. Trong số đó phải kể đến công trình “Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (2 tập, T1. 1945-1975, NXB Công an, 1996 và T2. 1975-1995, NXB Công an Nhân dân, 1998) của tác giả Lưu Văn Lợi, một người hoạt động lâu năm trong ngành ngoại giao, và cuốn “Ngoại giao Việt Nam 1945-2000” (NXB Chính trị Quốc gia, 2000) do Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Đình Bin chủ biên. Trong cả hai công trình này, các tác giả đều nhấn mạnh sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và Trung Quốc đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, vì đây không phải là các chuyên khảo về mối quan hệ tay ba Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc nên phần viết về vấn đề này còn rất khiêm tốn.

Các công trình khác cũng tập trung vào nghiên cứu và đánh giá những thành tựu của quan hệ đối ngoại Việt Nam nói chung, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh nói riêng hoặc vấn đề giữ vững bản sắc trong quá trình hội nhập. Tiêu biểu trong số này phải kể đến các công trình như “Ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh” (NXB Chính trị Quốc gia, 2000) của Bộ Ngoại giao hoặc “50 năm ngoại giao Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam” (1995) của Học viện Quan hệ Quốc tế, “Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc” (NXB Chính trị Quốc gia, 1995) của Bộ Ngoại giao. Tuy không trực tiếp liên quan đến đề tài, nhưng những công trình này giúp cho người nghiên cứu có cái nhìn tổng quan, lịch sử và toàn diện về sự phát triển của quan hệ đối ngoại Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước, công trình có giá trị nhất cho đến nay phải kể đến là cuốn “Việt Nam - Liên Xô 30 năm quan hệ 1950-1980” (NXB Tiến bộ, Matxcova, 1983) do hai Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam và Liên bang CHXHCN Xôviết phối hợp xuất bản. Cuốn sách này là tuyển tập những văn kiện quan trọng nhất tiêu biểu cho sự phát triển các mối quan hệ Việt - Xô trong 30 năm

kể từ ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng liên quan trực tiếp đến giai đoạn chống Mỹ cứu nước của Việt Nam.

Trong những năm 1980, một số công trình đã được xuất bản, chủ yếu ca ngợi tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Liên Xô như “Quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện Việt Nam - Liên Xô” (NXB Sự thật 1988), “Một mốc mới quan trọng của sự hợp tác toàn diện Việt Nam - Liên Xô” (NXB Sự thật, 1985). Một số bài viết trên các tạp chí đã cung cấp một số tư liệu mới về sự giúp đỡ của Liên Xô trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, tiêu biểu là bài viết của Hồng Hạnh - Hải Hà “Tìm hiểu về sự giúp đỡ của Liên Xô trong hai cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (1945 - 1975)” đăng trên Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4/2000.

Trong xu thế đổi mới và hội nhập, gần đây đã xuất hiện một số nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam với các nước Liên Xô và Trung Quốc mà tiêu biểu là các nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hà, Hà Mỹ Hương, Lê Văn Thịnh và Nguyễn Thị Mai Hoa. Tuy nhiên các công trình này cũng chỉ tập trung nghiên cứu quan hệ song phương.

Nói tóm lại, cho đến nay, ở trong nước vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập một cách đầy đủ và toàn diện về mối quan hệ tay ba Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975.

Ở nước ngoài, đề tài quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975 cũng gây được sự quan tâm chú ý của các học giả ngay từ khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chưa kết thúc. Đề cập tới cuộc chiến tranh Việt Nam nói chung có thể kể ra đây hàng nghìn công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, đặc biệt là các học giả Mỹ. Trong các cuốn sách đó, có thể tham khảo những phân liên quan đến chiến lược đối ngoại của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Đặc biệt, kể từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, mối quan tâm này càng lớn hơn. Ví dụ, ở Mỹ đã hình thành một dự án lớn, với sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc các nước khác nhau, kéo dài hàng chục năm nay, có tên gọi: “The Cold War International

History Project” thuộc Woodrow Wilson International Center for Scholars ở Washington, D.C. Trong trang Web của dự án này có cung cấp những bài viết mới của các học giả nước ngoài khai thác nguồn tài liệu chủ yếu của nước ngoài để cập tới các khía cạnh của cuộc chiến tranh Việt Nam, trong đó có quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc và Liên Xô. Trong số đó, phải kể đến các bài viết của Chen Jian, *China’s Involvement in the Vietnam War, 1964-1969*; Stephen Morris, *The Soviet Union-Chinese-Vietnamese Triangle in the 1970’s: The View from Matxcova*; Yang Kuisong, *Changes in Mao Zedong’s Attitude toward the Indochina War, 1949-1973...*

Ngoài ra, một số nghiên cứu của các học giả Trung Quốc (Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975*, The University of North Carolina Press, 2000) và Nga (Ilya V. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War*, Ivan R. Dee, Chicago, 1996) dựa vào nguồn tài liệu lưu trữ mới được công bố ở hai nước này, cũng gây được sự chú ý của độc giả.

Tuy nhiên, nhiều nhận định và kết luận của các nghiên cứu trên cần được kiểm chứng và xem xét từ góc độ Việt Nam. Trong công trình có tên gọi “Soviet Union and the Vietnam War” xuất bản tại Chicago năm 1996, nhà nghiên cứu người Nga Ilya Gaiduk nhận định: “Những người “bạn” Việt Nam không tiết kiệm với sự tôn trọng đối với sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô. Họ yêu cầu Matxcova nhiều hơn tên lửa, đạn pháo, và các thiết bị radar, nhưng lãng phí chúng một cách vô kể. Ví dụ, các cố vấn quân sự Xôviết báo cáo có những trường hợp, người Việt Nam phóng các tên lửa bắn máy bay mà không chuẩn bị các số liệu cần thiết, đơn giản chỉ để xua đuổi máy bay Mỹ. Họ gọi những đợt phóng như thế là “sự thực hiện các nhiệm vụ chiến thuật.”¹

Trong một công trình khác có tên gọi “China and the Vietnam Wars, 1950-1975” của Qiang Zhai do The University of North Carolina Press xuất bản năm 2000 tại Chapel Hill và London, tác giả này khẳng định: “... Nhưng đó cũng là một sự thực là không có

¹ Ilya Gaiduk, *Soviet Union and the Vietnam War*, Ivan R. Dee, Chicago, 1996, pp.70.

sự giúp đỡ của Trung Quốc, người Việt Nam có thể không đánh bại người Pháp sớm như họ đã làm.”¹

Trong những năm gần đây, tại Mỹ đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về Chiến tranh Việt Nam, trong đó có đề cập đến quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc và Liên Xô, gây được sự chú ý của cộng đồng khoa học quốc tế. Một trong những công trình đó là cuốn sách *“Hanoi’s War: An international History of the War for Peace in Vietnam”* (dịch là: *Cuộc chiến tranh của Hà Nội: Một lịch sử quốc tế của cuộc chiến tranh vì hòa bình ở Việt Nam*) của nữ tiến sĩ người Mỹ gốc Việt - Lien-Hang T. Nguyen, giáo sư tại Đại học Kentucky được Nhà xuất bản Đại học North Carolina phát hành năm 2012. Khác với tất cả những công trình đã xuất bản trước đây ở Mỹ, Lien-Hang T. Nguyen đã có cách tiếp cận mới về cuộc chiến tranh từ góc độ của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cuốn sách dày 444 trang được chia làm 4 phần. Phần I có tên gọi *“Đường dẫn đến Cuộc chiến tranh cách mạng”* (*The Path to Revolutionary War*), từ trang 17 đến trang 83, trong đó tác giả tập trung phân tích cuộc thảo luận trong nội bộ Đảng dẫn đến sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 15, coi đó như là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm *“thống nhất bằng con đường hòa bình thông qua xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở Miền Bắc”* và *“thống nhất bằng vũ trang thông qua cuộc đấu tranh giải phóng ở Miền Nam”*. Cuộc đấu tranh này cũng được tác giả gọi là cuộc đấu tranh giữa *“Những người lấy Miền Bắc làm số một”* (*North-firster*) và *“Những người lấy Miền Nam làm số một”* (*South-firster*).² Kết quả là đường lối cứng rắn giải phóng Miền Nam bằng vũ lực đã thắng. Theo Lien-Hang T. Nguyen, chính Bí thư thứ nhất Lê Duẩn là người đại diện cho quan điểm của *“Những người lấy Miền Nam làm số một”* và đã giành được sự vượt trội trong cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm trong Đảng. Thay vì phải tiếp tục chính sách chú ý cân bằng đến cả phát triển kinh tế ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng Miền Nam, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã đề cao

¹ Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975*, The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London, 2000, pp.64.

² Lien-Hang T. Nguyen. *Hanoi’s War: An international History of the War for Peace in Vietnam*. University of North Carolina Press. Chpel Hill, 2012, pp.42.

nhiệm vụ ở Miền Nam quan trọng hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế ở Miền Bắc.¹

Phần 2 “Phá vỡ thế bí” (*Breaking the Stalemate*), từ trang 87 đến trang 149, chủ yếu phân tích cuộc thảo luận trong Đảng về quyết định Tổng tấn công Mậu Thân 1968 và cuộc Hội đàm Paris, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng, được gọi là “Vụ xét lại chống Đảng” (*The Revisionist Anti-Party Affairs*), mà thực chất là cuộc đấu tranh quyền lực nhằm gạt bỏ những người không ủng hộ đường lối cứng rắn của “Những người lấy Miền Nam làm số một”. Với cuộc đấu tranh nội bộ này, Đảng Lao động Việt Nam muốn chứng minh sự trung lập và cân bằng trong mâu thuẫn Xô - Trung.²

Phần 3 có tiêu đề: “Theo đuổi một chiến thắng ảo tưởng” (*The Pursuit of a Chimeric Victory*) từ trang 153 đến trang 228, lại tập trung phân tích chiến thuật “vừa đánh vừa đàm” (*fighting while negotiating*) của Việt Nam. Theo Lien-Hang, ngoại giao đã tạo cho tất cả các bên cách thức để họ đánh lạc hướng sự phê phán và tranh thủ thời gian để dịch chuyển lực lượng trên chiến trường.

Phần 4 “Thực hiện một nền hòa bình sai lầm” (*The Making of a Faulty Peace*), từ trang 231 đến trang 298, cho rằng nền hòa bình đạt được bằng một giá quá đắt. Trong phần này, tác giả tập trung phân tích sự tiến triển trong các quyết định của Miền Bắc Việt Nam trong khoảng thời gian từ tháng giêng đến tháng sáu năm 1972, khi các nhà lãnh đạo Miền Bắc tập trung vào mặt trận quân sự thay vì mặt trận ngoại giao với mong muốn ngăn chặn ngoại giao nước lớn khỏi sự chệch hướng ủng hộ các nỗ lực chiến tranh của Đảng Lao động Việt Nam. Lý do mà các nhà lãnh đạo Miền Bắc thực hiện chiến lược này là vì họ tin rằng một thắng lợi quân sự ở Miền Nam Việt Nam có thể cho phép Miền Bắc thoát khỏi sự thao túng của các cường quốc tại Hội nghị hòa bình Paris. Nhưng như Lien-Hang đã phân tích cả Trung Quốc và Liên Xô vì lợi ích của mình đã “phản bội” Việt Nam. Cả hai đều không muốn mạo hiểm hy sinh quan hệ của

¹ Lien-Hang T. Nguyen. *Hanoi's War: An international History of the War for Peace Vietnam*. University of North Carolina Press. Chapel Hill, 2012, pp.82.

² Lien-Hang T. Nguyen, sđd, tr.97.

họ với Mỹ vì sự nghiệp của Việt Nam. Cả hai đều thuyết phục Hà Nội chấm dứt các cuộc tấn công quân sự ở Miền Nam và quay trở lại bàn đàm phán. Bằng cách chỉ cung cấp vũ khí hạng nặng để bảo vệ Miền Bắc chứ không phải để tấn công ở Miền Nam, cả Liên Xô và Trung Quốc đều có thể nói rằng họ vẫn tiếp tục ủng hộ đồng minh Hà Nội của mình. Tuy nhiên, Miền Bắc không có cách nào khác là phải chuyển hướng và thực hiện một chiến lược mới mà Lien-Hang gọi là “cuộc chiến vì hòa bình” (*war for peace*).¹ Trong cuộc chiến đó, đợt không kích bằng B52 của Mỹ bị coi là một hành động man rợ được thực hiện bởi “một bạo chúa mất trí”, một hành động không cần thiết để Mỹ rút ra khỏi Việt Nam. Hơn thế nữa đợt ném bom này của Nixon đã thất bại trong việc bẻ gãy ý chí của Hà Nội và kết quả là Washington lại phải chấp nhận chính những điều kiện mà họ đã từ chối.² Theo Lien-Hang, Hiệp định Paris năm 1973 trên thực tế không chấm dứt chiến tranh, mà chỉ chấm dứt cuộc chiến cay đắng vì hòa bình kéo dài từ sau Tết Mậu Thân đến chiến dịch Linebacker II. Mặc dù đã ký kết Hiệp định đó, nhưng không một bên nào tin rằng cuộc chiến đã kết thúc. Theo Lien-Hang, Hiệp định Paris chỉ là cách để Mỹ rút lui trong danh dự.

Cuốn sách nhận được sự quan tâm của giới học giả bởi vì ngay từ tên gọi (Cuộc chiến của Hà Nội) đã khác hẳn với cách gọi thông thường ở Mỹ và các nước là Cuộc chiến tranh Việt Nam. Hơn thế nữa, điểm mới của cuốn sách chính là tác giả đã phân tích cuộc chiến đó từ góc nhìn của Việt Nam, trong sự đan xen của bối cảnh quốc tế phức tạp giữa những toan tính chiến lược của các cường quốc từ Washington đến Mátxcova và Bắc Kinh. Điểm chung là tất cả các bên tham chiến, trực tiếp hay gián tiếp, Việt Nam hay nước ngoài, đều tuyên truyền cho một mục đích cao cả là vì nền hòa bình của Việt Nam. Vì thế cuốn sách còn có một tiểu tựa đề là: Lịch sử quốc tế của cuộc chiến vì hòa bình ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều trớ trêu là trong suốt hơn hai mươi năm đó một nền hòa bình đích thực chưa bao giờ tồn tại ở Việt Nam, thậm chí ngay cả trong giai đoạn đàm phán hòa bình Paris, cuộc chiến lại diễn ra ác liệt hơn cả giai đoạn trước.

¹ Lien-Hang T. Nguyen, sđd, tr. 256.

² Lien-hang T. Nguyen, sđd, tr.296-297.

Điểm khác biệt và thành công của công trình này là lần đầu tiên có một nghiên cứu về “phía bên kia” của cuộc chiến, về nội bộ, quan hệ giữa những người lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với nhau, cũng như những nỗ lực quốc tế của họ. Bằng cách tiếp cận nghiên cứu từ góc độ của Hà Nội, chứ không phải là Washington, Lien-Hang T. Nguyen đã có đóng góp ở 3 khía cạnh: một là nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của các nhà lãnh đạo thế giới thứ ba nói chung, Việt Nam nói riêng trong can thiệp của Mỹ, góp phần định hình hệ thống lưỡng cực. Hai là nghiên cứu này cũng chỉ ra ảnh hưởng của mâu thuẫn Xô - Trung đã làm phức tạp thêm cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam. Ba là khả năng ngoại giao của Hà Nội đã làm cho Washington phải lúng túng trên trường quốc tế, góp phần hạ uy tín của một siêu cường vào thời điểm then chốt của Chiến tranh lạnh. Nói tóm lại, thành công chính của Lien-Hang T. Nguyen là đã kế thừa những công trình đi trước, tiếp cận cuộc Chiến tranh Việt Nam từ góc độ nghiên cứu khu vực và quốc tế, trong khi vẫn không quên nhấn mạnh đến các bên tham chiến và vì vậy đã có những luận điểm mới. Đó là Mỹ không chỉ một mình trong cuộc chiến tranh kéo dài, mà họ còn nhờ vào chính các bên tham chiến là Hà Nội và Sài Gòn, những người có lý do địa chính trị riêng để kéo dài cuộc chiến và lo sợ các cuộc hòa đàm. Lien-Hang đã cho người đọc thấy, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã tài tình như thế nào trong một chiến lược hoàn chỉnh bao gồm xây dựng CHXH ở Miền Bắc, tập hợp lực lượng ở Miền Nam và cân bằng trong mâu thuẫn Xô - Trung nhằm thực hiện cuộc chiến tranh tổng lực thống nhất đất nước mang đậm chất anh hùng ca. Cuối cùng, công trình này cũng cho thấy cả Hà Nội, Sài Gòn và Washington đều sở hữu những chiến lược quốc tế riêng vì họ đều tiến hành một cuộc chiến vì hòa bình trên trường quốc tế, nhưng điều khác biệt cơ bản giữa họ chính là cuộc vận động quốc tế của Hà Nội, chứ không phải là cuộc đấu tranh quân sự hay chính trị, đã giành được trái tim và khối óc của nhân dân Miền Nam. Đó chính là lý do tại sao Hà Nội cuối cùng đã chiến thắng.

“Cuộc chiến của Hà Nội” là một công trình lần đầu tiên tiếp cận cuộc chiến tranh từ lăng kính của chính trị nội bộ Việt Nam

trong các mối quan hệ hết sức phức tạp của Chiến tranh lạnh. Chìa khóa cho thắng lợi của Việt Nam trong cuộc chiến này, theo Lien-Hang T. Nguyen, không phải ở các cuộc tổng tấn công quân sự hay là sự ủng hộ của nhân dân Miền Nam, mà là kết quả của cuộc vận động quốc tế thông qua phong trào phản đối chiến tranh vì hòa bình rộng khắp trên toàn thế giới. Đó cũng là thắng lợi của nền ngoại giao cách mạng của một nước nhỏ, đã buộc đối phương, trong đó có cả siêu cường Mỹ phải lúng túng.

Tuy nhiên, có một điều cần lưu ý là trong khi đề cao thắng lợi của ngoại giao Việt Nam, Lien-Hang cũng lại cho rằng không phải ai khác mà chính là các nhà lãnh đạo Việt Nam, không phải là những người thụ động, mà là những người đã đóng vai trò quyết định, “định hình” sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam cũng như trật tự Chiến tranh lạnh toàn cầu.¹ Kết luận này là sự thổi phồng vai trò của các nước nhỏ và thế giới thứ ba trong trật tự hai cực. Đánh rằng Việt Nam có vai trò nào đó, nhưng không thể là quyết định khi mà luật chơi ở đây là do các nước lớn đề ra mà Hội nghị Geneve năm 1954 là một minh chứng hùng hồn, khi các nước lớn quyết định cho số phận của các nước nhỏ. Thử hỏi Việt Nam sẽ phải làm gì khi Washington đặt mục tiêu cân bằng quyền lực trong quan hệ quốc tế thông qua sự “hòa dịu” với cả Liên Xô và Trung Quốc? Liệu Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc có tính đến lợi ích của Việt Nam? Sự đề cao quá mức vai trò của Việt Nam là điều không cần thiết và vô hình chung đã đẩy trách nhiệm chiến tranh về phía Việt Nam, những người thực ra là nạn nhân của chiến lược toàn cầu của các nước lớn. Sự thổi phồng này trên thực tế đã biện hộ cho chiến lược, âm mưu và hành động xâm lược không thể nào chối bỏ được mà Mỹ và các nước lớn đã gây ra đối với nhân dân Việt Nam.

Một công trình đáng chú ý khác là của PGS.TS. Pierre Asselin, Đại học Hawaii Pacific có tên gọi “Hanoi’s Road to the Vietnam War, 1954-1965” (Con đường tới Chiến tranh Việt Nam của Hà Nội, 1954-1965) do Nhà xuất bản University of California Press xuất bản năm 2013. Theo George C. Herring, công trình này thực sự là một nghiên cứu có tính bước ngoặt, công trình tốt nhất từ trước đến nay về chủ đề

¹ Lien-Hang T. Nguyen, sđd, tr.312.

quan trọng này. Dựa trên nguồn tài liệu đa dạng phong phú của cả hai phía, Pierre Asselin đã chứng minh rằng chính Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quyết tâm giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước bằng con đường chiến tranh. Tác giả đã nhấn mạnh đến khả năng tài tình của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc điều khiển cả hai đồng minh Liên Xô và Trung Quốc để phục vụ cho mục đích của mình. Theo đánh giá của Asselin, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bao giờ là “những con rối” trong tay Liên Xô và Trung Quốc và chính các nhà lãnh đạo Việt Nam là những người đã có khả năng đưa ra các quyết định độc lập, không hề bị điều khiển bởi hai đồng minh như nhiều nghiên cứu trước đây khẳng định và hoàn toàn chủ động với các quyết định của mình.

Nói tóm lại, các nghiên cứu nước ngoài bằng các nguồn tài liệu khác nhau ngày càng chỉ ra những khía cạnh mới của quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc. Tuy nhiên, các nghiên cứu này một mặt đã nhấn mạnh đến vai trò của Việt Nam trong cuộc chiến tranh, nhưng mặt khác lại dường như quy cho Việt Nam trách nhiệm đã lựa chọn con đường chiến tranh và làm cho cuộc chiến tranh thêm ác liệt. Các công trình đó cũng chưa cho thấy hết mối quan hệ tác động qua lại giữa ba chủ thể Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong một môi trường chiến tranh khốc liệt. Ngoài ra, nghiên cứu này sẽ sử dụng mô hình phân tích quan hệ tam giác để giải thích sự vận động của quan hệ tay ba này.

1.3. CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU

Công trình này lấy sự vận động trong quan hệ giữa ba nước Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc làm đối tượng nghiên cứu chính. Mỗi quan hệ này diễn ra trên nền của cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Có thể nói, cuộc kháng chiến chống Mỹ là chất xúc tác cho mỗi quan hệ tay ba Việt - Xô - Trung.

Để làm rõ sự vận động này, trước hết, nghiên cứu đi từ lý thuyết quan hệ tam giác trong quan hệ quốc tế. Kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả nước ngoài, nghiên cứu này trước hết sẽ phân tích thế nào là quan hệ tam giác chiến lược thông qua trường hợp quan hệ Mỹ - Trung - Xô, làm cơ sở lý luận cho quan hệ giữa

Việt Nam với hai đồng minh là Liên Xô và Trung Quốc. Kết quả của phần này là các luận đề quan trọng, giúp cho việc phân tích quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung ở các phần tiếp theo. Sau đó, nghiên cứu này sẽ đi sâu phân tích cơ sở hình thành mối quan hệ tay ba Việt - Xô - Trung thông qua việc phân tích bối cảnh quốc tế và khu vực mà mối quan hệ này diễn ra. Sau đó, nghiên cứu này sẽ trình bày khái quát về chiến lược của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam như là chất xúc tác kết nối cả ba chủ thể là Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc, tạo thành mối quan hệ tam giác có đặc thù riêng.

Trong những phần tiếp theo, mối quan hệ tam giác được phân tích theo các cặp quan hệ song phương, lần lượt là quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc, tiếp đến là quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và cuối cùng là quan hệ Việt Nam - Liên Xô. Quan hệ tam giác được nhìn nhận qua tác động của nó đối với Việt Nam và tác động đối với chính sách của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nếu như quan hệ Việt - Trung và Việt - Xô được trình bày theo ba giai đoạn của cuộc Kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1964; 1965 - 1973 và 1973 - 1975), thì quan hệ Xô - Trung chỉ tập trung vào việc phân tích những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến mâu thuẫn Xô - Trung. Có một số lý do giải thích cách trình bày này. Thứ nhất, sau giai đoạn thân thiện ngắn ngủi (1949-1953), sự bất đồng, căng thẳng và thù địch đã bắt đầu và là xu hướng chủ đạo trong quan hệ Xô - Trung kéo dài từ năm 1953 cho tới tận năm 1987 - 1988 dưới thời lãnh đạo của Gorbachev. Thứ hai, quan hệ Xô - Trung được thể hiện qua sự giúp đỡ và ủng hộ của họ đối với cuộc Kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam.

Mục tiêu chính của công trình này là phân tích sự hình thành, vận động và tính chất của mối quan hệ tay ba giữa ba chủ thể Việt Nam, Liên Xô và Trung Quốc trong tiến trình của cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, dựa vào nguồn tài liệu khai thác ở Việt Nam.

Để hoàn thành mục tiêu cơ bản này, công trình này đặt ra một số nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Làm rõ chiến lược của Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

- Đánh giá sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam.

- Đánh giá một cách toàn diện vai trò và vị trí của Liên Xô và Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam.

- Đánh giá tác động của mối quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc đối với cuộc Kháng chiến chống Mỹ nói chung và đối với mỗi quan hệ song phương Việt - Xô, Việt - Trung và Xô - Trung.

- Phân tích đường lối đối ngoại của Việt Nam nói chung và thái độ của Việt Nam đối với sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc nói riêng.

- Bước đầu khai thác các tài liệu gốc có liên quan đến đề tài hiện đang được lưu giữ tại Việt Nam (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III và Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng) và tại nước ngoài (Mỹ và một số nước khác).

1.4. PHƯƠNG PHÁP, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Phương pháp luận chủ yếu được sử dụng khi thực hiện nghiên cứu là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề quốc tế và quan hệ quốc tế. Ngoài ra, công trình nghiên cứu này cũng sẽ áp dụng lý thuyết về quan hệ tam giác trong quan hệ quốc tế để phân tích quan hệ tay ba giữa Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc.

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp với phương pháp thống kê xã hội học, phương pháp so sánh và phương pháp nghiên cứu quốc tế.

Công trình này lấy sự vận động trong quan hệ giữa ba nước Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc làm đối tượng nghiên cứu chính. Mối quan hệ này diễn ra trên nền của cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Có thể nói, cuộc kháng chiến chống Mỹ là chất xúc tác cho mối quan hệ tay ba Việt - Xô - Trung.

Chương II

CƠ SỞ HÌNH THÀNH QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975)

2.1. QUAN HỆ TAM GIÁC TRONG NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ

Quan hệ tam giác là sự tương tác giữa ba chủ thể, có cùng chung một mối quan tâm, trong một không gian và thời gian xác định. Bàn về các bên trong chiến tranh, một chiến lược gia quân sự Trung Quốc nổi tiếng trong lịch sử đã từng nói: “Biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng; biết mình mà không biết địch, chỉ thắng có một nửa mà thôi; nếu không biết địch cũng chẳng biết ta, thì không bao giờ thắng.”¹ Điều này không chỉ đúng với chiến tranh mà còn với những xung đột con người khác nữa. Tuy nhiên, trong nghiên cứu về quan hệ tam giác, câu này có nghĩa là: Bạn sẽ không hề bại trận nếu ngoài hiểu biết về bản thân và kẻ địch, bạn còn hiểu biết về bên thứ ba nữa. Cách giải thích này rõ ràng cho thấy tính phức tạp của chiến lược tam giác. Trong thời gian dài, ba cường quốc trên thế giới – Trung Quốc, Mỹ và Liên bang Xôviết – đã tồn tại trong một quan hệ như thế. Vì vậy, làm sao để sử dụng sức mạnh của tam giác chiến lược đã trở thành chủ đề nghiên cứu được quan tâm

¹ Chinese Academy of Military Science, *New Explication of Sun Zi on the Arts of War* (Beijing: China Publishing House, 1977), pp.28; xem thêm Tôn Tử, *The Art of War*, với phần giới thiệu của Samuel B. Griffith (Oxford: Clarendon), 1963.

trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.¹ Mặc dù ngày nay thế giới đã đổi thay nhiều, nhưng quan hệ tam giác giữa nhiều quốc gia vẫn là tâm điểm chú ý của nghiên cứu về quan hệ quốc tế ví dụ quan hệ Mỹ - Trung - Nhật hay Mỹ - Trung - Đài Loan...

Tình hình còn phức tạp hơn khi quan hệ tam giác chiến lược có khía cạnh khu vực: Cuộc đối đầu giữa những cường quốc khiến cho họ phải vươn ra tầm ảnh hưởng khu vực, trong khi những quốc gia khu vực cũng cần sự giúp đỡ của cường quốc. Quan hệ tương hỗ này là điều tốt cho cả hai bên. Bằng cách tham gia vào xung đột khu vực vốn không có tầm quan trọng với an ninh quốc gia mình, các cường quốc có thể thiết lập phân vùng ảnh hưởng riêng, qua đó đẩy mạnh vị thế chiến lược. Khi thu được lợi ích từ sự giúp đỡ của cường quốc nhằm đạt được lợi ích khu vực, những quốc gia khu vực có thể hỗ trợ mục tiêu toàn cầu của các cường quốc vốn không phải mối bận tâm trực tiếp. Quan hệ này liên quan tới khái niệm tam giác chiến lược và xung đột khu vực. Sự vận động của tam giác chiến lược cường quốc có liên quan chặt chẽ tới xung đột khu vực. Vậy thì thế nào là một tam giác chiến lược trong quan hệ quốc tế?²

Lý tưởng nhất cho nghiên cứu quan hệ quốc tế là xây dựng mô hình nghiên cứu vì trên cơ sở mô hình đó có thể kiểm chứng giả thuyết tạm thời, tuy nhiên việc xây dựng mô hình đòi hỏi việc thu thập, xử lý tài liệu và các giả thuyết đưa ra. Nói tới *mô hình*, tức là nói tới thuật ngữ ở thể đơn giản nhất trong nghiên cứu. Một mặt, mô hình không chỉ là khuôn khổ khái quát; mặt khác, mô hình cũng chưa phải là lý thuyết, nếu như lý thuyết có nghĩa là hệ thống những khái niệm thực nghiệm có tổ chức chặt chẽ với nhau có năng lực dự đoán và giải thích nhất định. Mô hình ở đây không phải lý thuyết – mà chỉ là công cụ phân tích với một số ý nghĩa chuẩn tắc hay dự đoán – và do đó không đòi hỏi nghiên cứu hệ thống nhiều trường hợp để xây dựng những khái niệm thực nghiệm. Tuy nhiên, mô hình là bước đi cơ bản để hướng tới cái nhìn khác biệt hơn trong xây dựng lý thuyết tam giác.

¹ Min Chen, "A Critique of the Existing Triangular Literature," *Korean Journal of International Affairs*, Vol. 20, No.2 (Summer 1989), pp.283-323.

² Phần này sử dụng và kế thừa các kết quả nghiên cứu của Min Chen, *The Strategic Triangle and Regional Conflict, lessons from the Indochina War*, Lynne Rienner Publisher, Colorado, 1991.

Để khảo sát mô hình, nghiên cứu này tập trung vào việc nghiên cứu trường hợp điển hình (case study). Việc nghiên cứu trường hợp điển hình có thể giúp hiểu được những trường hợp tương tự. Phương pháp này cho rằng người ta có thể hiểu vấn đề bằng cách nghiên cứu sâu một trường hợp cụ thể. Theo Harry Eckstein, có thể ví nghiên cứu trường hợp với nghiên cứu lâm sàng, ví nghiên cứu so sánh với nghiên cứu thí nghiệm. Trong khi mục tiêu của nghiên cứu thực nghiệm là hiểu biết khái quát và những luận điểm lý thuyết, nghiên cứu lâm sàng muốn phác họa cái cụ thể và độc đáo, bởi “nếu mỗi phân cụ thể có đặc điểm như vậy, thì cả tổng thể cũng sẽ có đặc điểm như thế.”¹

Vì những lý do đó, cuộc chiến tranh Việt Nam giai đoạn 1954-1975 có vẻ phù hợp và là trường hợp nghiên cứu điển hình, chủ đạo. Trước hết, không có khu vực nào trên thế giới mà những lợi ích và vai trò an ninh của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc lại đan xen một cách chặt chẽ với nhau như ở Đông Á. Tại khu vực này và thông qua chiến tranh Việt Nam, lợi ích của các cường quốc được phản ánh rõ nét nhất. Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung có vai trò quan trọng không chỉ về chính trị mà còn về chiến lược đối với cả ba cường quốc. Cụ thể, cả ba cường quốc đều tham gia vào xung đột ở Việt Nam trong giai đoạn 1954-1975 ở các mức độ khác nhau và hình thức khác nhau. Thứ hai, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã vận động như một chủ thể độc lập giữa ba cường quốc, trong khi Nam Việt Nam không được coi là chủ thể độc lập trong trường hợp này vì sự phụ thuộc quá nhiều vào Hoa Kỳ để tồn tại. Cuối cùng, trong giai đoạn chiến tranh Đông Dương, đã diễn ra nhiều thay đổi quan trọng trong cán cân tam giác ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu. Tầm quan trọng của nghiên cứu chiến tranh Việt Nam, theo Donald Zagoria, nằm ở thực tế là ngoài nguồn gốc và nguyên nhân có tính địa phương, dường như người ta chỉ có thể nghiên cứu chiến tranh Việt Nam bằng khuôn khổ tam giác cường quốc. “Với người Mỹ – cũng như người Nga và người Trung Quốc – Việt Nam là con tốt trong cuộc đấu tranh ý thức hệ và quyền lực toàn cầu.”²

¹ Harry Eckstein, “Case Study and Theory in Political Science,” in: Greenstein and Polsby, *Handbook*, Vol.7, pp.81-86.

² Donald Zagoria, *Vietnam Triangle: Matxcova, Peking, Hanoi*, New York: Pegasus, 1967, pp.xi-30.

Trên thực tế, Chiến tranh Đông Dương là một cuộc xung đột vũ trang rõ ràng nhất kể từ sau Thế chiến thứ hai mà tất cả cường quốc đều tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp. Cho dù nhiều người cho rằng đây là cuộc nội chiến, chỉ trong phạm vi hẹp, nhưng cuộc chiến này thực chất là xung đột toàn cầu.¹ Sau nhiều năm thay đổi, xung đột này đã chuyển hóa từ tình trạng hai cực truyền thống ban đầu sang “trường hợp tam cực cường quốc rõ ràng”.² Đúng là cuộc xung đột Đông Dương không chỉ bắt đầu từ năm 1965 và kết thúc vào năm 1975. Tuy nhiên, năm 1965 đánh dấu không chỉ sự ra đời của tam giác cường quốc mà còn sự bắt đầu của quá trình leo thang chiến tranh khi Hoa Kỳ lần đầu tiên gửi quân đội trực tiếp tham gia.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam từ 1954-1975 có thể được chia làm ba giai đoạn với đặc trưng là những mô hình tam giác cân bằng khác nhau ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu. Trong giai đoạn đầu tiên từ 1954 - 1964, Trung Quốc chiếm vị trí trung tâm trong tam giác. Duy trì quan hệ thù địch với cả Mỹ và Liên Xô, Trung Quốc đối mặt với một quan hệ Mỹ-Liên Xô khá hòa hợp. Sự đối đầu của Trung Quốc dễ dẫn đến sự tăng cường quan hệ và liên minh Xô - Mỹ để chống lại chính Trung Quốc. Không có vị trí nổi trội nào ở cấp độ toàn cầu, nhưng Liên Xô dường như chiếm ưu thế hơn ở cấp độ khu vực vì Liên Xô có quan hệ tốt hơn với Mỹ. Ở cấp độ khu vực, Mỹ đã đẩy mạnh leo thang chiến tranh Việt Nam, trong khi Trung Quốc và Liên Xô lại cạnh tranh thay vì phải hợp tác với nhau trong cuộc chiến bảo vệ Việt Nam DCCH và phe XHCN. Giữ quan điểm trung lập với cả Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam DCCH lúc đầu đã kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến chống lại Mỹ đến cùng, nhưng đã thay đổi sách lược vào năm 1968, khi quyết định thực hiện chiến thuật “vừa đánh vừa đàm”.

Trong giai đoạn thứ hai từ năm 1968 đến 1973, cấu trúc tam giác đã thay đổi đáng kể so với cơ cấu ban đầu. Trung Quốc đã tăng cường đáng kể vị thế của mình trong tam giác bằng cách cải thiện

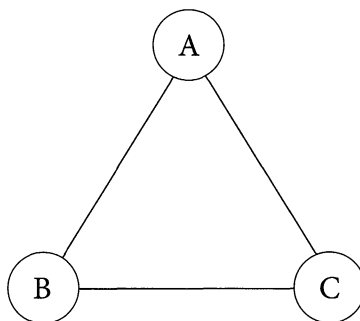
¹ Marek Thee, “The Indochina Wars: Great Power Involvement – Escalation and Disengagement,” *Journal of Peace Research*, Vol.13, No.2 (1976), pp.117.

² Segal, *Great Power Triangle*, pp.79.

quan hệ với Mỹ, mặc dù nước này vẫn ở vị thế bất lợi nhất trong tam giác. Tình trạng hòa hoãn giữa Mỹ - Liên Xô tỏ ra rõ ràng hơn so với quan hệ Trung - Mỹ mới được cải thiện. Ở cấp độ khu vực cũng diễn ra những thay đổi to lớn. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã mở rộng sang cả lãnh thổ hai nước láng giềng là Lào và Campuchia. Đối mặt với những khó khăn dường như không thể vượt qua, Mỹ đã tìm cách bắt tay hợp tác với cả Liên Xô và Trung Quốc. Thông qua áp lực của hai nước đồng minh của Việt Nam, Mỹ đã có thể rút khỏi Việt Nam bằng cách đạt được hiệp định hòa bình Paris. Giai đoạn cuối cùng kéo dài có hai năm từ 1973 đến 1975. Việt Nam DCHH đã nắm bắt thời cơ, đánh giá đúng khả năng và hành động kiên quyết để hoàn thành mục tiêu thống nhất đất nước, khi Mỹ không có khả năng can thiệp. Sau khi Mỹ rút lui khỏi Đông Dương và chính quyền Nam Việt Nam, chế độ Lon Nol và Chính phủ Lào thống nhất sụp đổ, Mỹ không thể tiếp tục duy trì ảnh hưởng trực tiếp tại khu vực. Vì thế, tam giác ở cấp độ khu vực cũng không có khả năng tồn tại.

Theo Martin Wight, có ba đặc tính lý tưởng của tam giác ở cấp độ quốc gia: (1) sự hình thành của hệ thống nhà nước; (2) ba cường quốc có cùng sức mạnh trong hệ thống ấy, mỗi nước có đủ sức mạnh để thống trị phần còn lại của thế giới mà không cần hai nước còn lại; và (3) một tình huống mà, vì sự ngờ vực, căng thẳng và hiểm khích với nhau, không có liên minh nào, thậm chí là tạm thời, được thành lập giữa bất cứ hai cường quốc nào.¹

$$B = C, A < B$$



Hình 2.1

¹ Martin Wight, *Systems of States* (London: Leicester University Press, 1977), pp.174.

Tam giác chiến lược của Trung Quốc, Mỹ và Liên bang Xôviết rõ ràng không được lý tưởng như vậy. Thứ nhất, tam giác Liên Xô - Mỹ - Trung Quốc không bao gồm ba trụ cột với sức mạnh ngang bằng nhau. Khi Trung Quốc yếu hơn nhiều so với cả hai siêu cường vốn có sức mạnh ngang bằng nhau, tam giác chiến lược này có hình dạng tương đối giống loại 3 trong tám loại tam giác của Caplow (xem hình 2.1).¹ Theo Caplow, quốc gia A trong tình huống này của loại 3 có thể củng cố vị thế của mình bằng cách liên minh với hoặc B hoặc C và được B hay C chào đón như đồng minh. Trái lại, nếu B thiết lập liên minh với C, B sẽ không thực sự cải thiện vị thế trước khi thiết lập liên minh, khi sức mạnh còn ngang ngửa với C và cao hơn A. Động cơ duy nhất của B khi tham gia với C là ngăn ngừa sự hình thành liên minh A-C. Mặt khác, C sẽ có tiếp cận giống như B, muốn liên minh với A hơn với B. Vì thế, chỉ có hai liên minh khả thi ở đây, là A-B và A-C. Tuy vậy, A hay B hay C sẽ không thể chiến thắng trong một cuộc đối đầu nếu không liên minh với một trong hai bên còn lại trong tình hình ngẫu nhiên. Bởi ở đây cả hai bên đều có sức mạnh như nhau, việc mỗi bên B và C mạnh hơn A sẽ không khác là mấy. Ta có thể xây dựng liên minh từ bất cứ hai nước nào trong số ba bên. Khi xem xét tất cả kịch bản, ta có thể tạo ra bất cứ liên minh nào. Nhưng trong tình huống đứt quãng, sẽ chỉ có liên minh giữa B và C là khả thi, khi hai bên có sức mạnh ngang bằng sau khi tách khỏi A. Nếu sự phân chia quyền lợi là bình đẳng và không đưa sức mạnh của A lên ngang bằng với đối tác, thì A sẽ không muốn thành lập liên minh với B hoặc C, vì A sẽ rất dễ làm vật thí mạng cho đối tác khi hai bên còn lại liên minh với nhau.

Caplow lập luận rõ ràng là việc nghiên cứu tình huống là thiết yếu với loại tam giác này. Một khó khăn tồn tại là đặt ra điểm ngắt quãng cho những tình huống khác nhau, bởi tình huống này có thể chứa đựng yếu tố của tình huống khác. Hơn nữa, những luận điểm của Caplow dường như quá cứng nhắc: Ngay cả trong tình huống liên tục, luôn tồn tại khả năng là hai quốc gia mạnh sẽ kết hợp để xử lý quốc gia yếu, và trong tình huống đứt quãng, tồn tại khả năng

¹ Theodore Caplow, "Further Development of a Theory of Coalitions in the Triad," *American Journal of Society*, Vol.64, N°3 (March 1959), pp.490-491.

A thiết lập liên minh với B hoặc C để đối phó với áp lực từ bên thứ ba. Nhưng những điều sau đây là chắc chắn:

Luận điểm 1: Xu hướng thành lập liên minh hay quan hệ giữa hai trong số ba bên và lo ngại với xu hướng này ở mỗi bên sẽ là động lực chính của tam giác.

Một điểm quan trọng nữa là A thường ở địa vị mong manh hơn hai bên còn lại, bởi vì A yếu hơn và dễ tổn thương tự bên trong hơn. Nhưng địa vị của kẻ yếu không phải bao giờ cũng bất lợi. Trên cơ sở một đối một, bên yếu rõ ràng ở vị trí mong manh nhưng trong một số tình huống tam giác, bên yếu có thể tăng cường sức mạnh của mình hơn nhiều thông qua việc sử dụng các chiến thuật khôn ngoan. Theo Georg Simmel, quốc gia yếu trong quan hệ ba bên với hai quốc gia mạnh hơn có thể thu tóm được nhiều lợi ích hơn sức mạnh thật cho phép, bằng cách liên kết với một trong hai quốc gia mạnh hơn. Lợi ích này còn trở nên rõ ràng hơn khi hai cường quốc dính líu vào mâu thuẫn.¹ Các nghiên cứu được tiến hành đều cho thấy rằng vị thế của bên yếu trong tình huống tam giác có thể được nâng cao đáng kể thông qua sách lược khôn ngoan.

Luận điểm 2: Bên yếu hơn trong tam giác có hai bên mạnh hơn không chỉ là bên dễ chịu ảnh hưởng của thay đổi cán cân tam giác nhất, mà còn có thể thu được nhiều lợi ích hơn sức mạnh thật cho phép thông qua tam giác này.

Rất nhiều tình huống mà bên yếu hơn có thể xác định vị trí và lựa chọn của mình được Sheldon Stryker và George Psathas mô tả trong mô hình cờ Ấn Độ theo Loại tam giác thứ ba của Caplow.² Mô hình Stryker-Psathas bao gồm bốn lượt trò chơi dẫn tới những kết quả khác nhau của bên yếu (xem Hình 2.2). Trong lượt đầu tiên, tất cả ba liên minh xuất hiện. Hai bên mạnh hơn sẽ chọn bên yếu hơn trong hai lần như chọn nhau, với điều kiện bên yếu hơn phải chấp nhận bị phân bổ quyền lợi ít hơn. Do vậy hệ lụy của trò chơi là bên yếu hơn phải chấp nhận vị thế thấp hơn so với hai bên còn lại. Chỉ có bằng cách này

¹ Xem Georg Simmel, *The Sociology of Georg Simmel*, (New York: Free Press, 1950), pp.157.

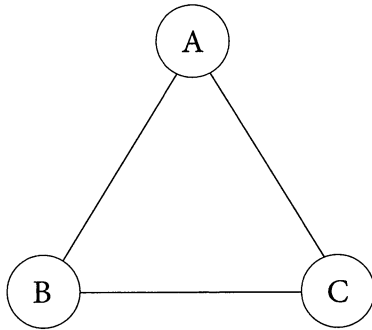
² Sheldon Stryker và George Psathas, "Research on Coalitions in the Triad: Findings, Problems, and Strategy," *Sociometry* 23 (September 1960), pp.217-230.

bên yếu hơn mới tránh hoặc giảm đáng kể khả năng B và C liên minh chống lại mình. Tỷ lệ quyền lợi trung bình của A là 34%. Trong lượt thứ hai, một mình C là người chọn, còn A không được liên kết với B. Bên còn lại chọn A hai trong số ba lần với cùng điều kiện. Trong tình huống này, A có thể rất dễ bị C đe dọa, và C ở vị trí thuận lợi nhất, vị trí *tọa sơn quan hổ đấu* (tertius gaudens), và thu tóm lợi ích từ xung đột giữa A và B.¹ Tỷ lệ quyền lợi của A lần này là 35%.

Lượt thứ nhất:

Điều kiện: Cho phép thành lập bất cứ liên minh nào

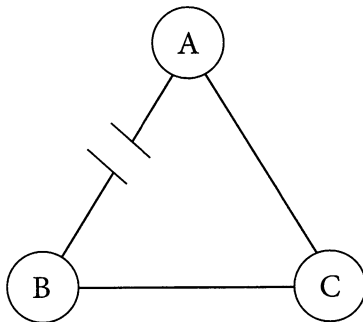
Kết quả: Tần suất cân bằng giữa các liên minh AB, BC và AC.



Lượt thứ hai:

Điều kiện: Cấm liên minh AB

Kết quả: A và C liên minh hai trong số ba lần

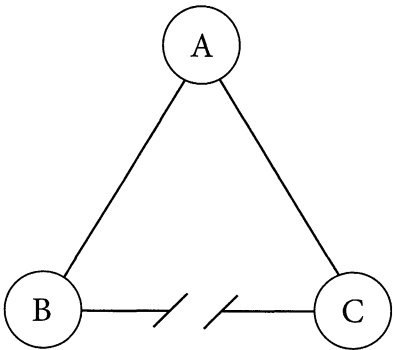


¹ Simmel, *Sociology*, pp.148-149.

Lượt thứ ba:

Điều kiện: Cấm liên minh BC

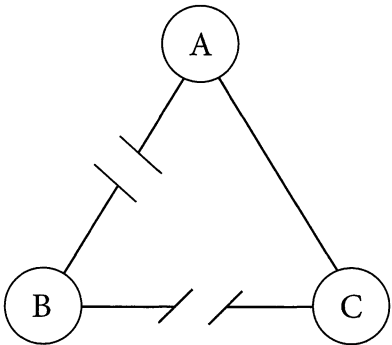
Kết quả: Liên minh giữa AB và AC



Lượt thứ tư:

Điều kiện: Cấm liên minh AB và BC

Kết quả: A và C liên minh trong mọi lúc mọi nơi



Hình 2.2 Trò chơi Stryker-Psathas

Nguồn: Trích từ Sheldon Stryker và George Psathas, “Research on Coalitions in the Triad: Findings and Strategy,” *Sociometry* 23 (September 1960), pp.217-230.

Trong lượt thứ ba, A nắm vị trí *tọa sơn quan hổ đấu*, vốn thuộc về C trong lượt thứ hai. A rõ ràng ở vị trí lợi thế nhất vì B và C phải tìm cách liên minh với A. Vì A là yếu nhất trong ba bên, A có thể

thâu được rất nhiều lợi ích từ B hoặc C khi ở vị trí này. Tỷ lệ quyền lợi của A là 53%, cao nhất trong số bốn lượt. Ở lượt thứ tư, khi B có quan hệ thù địch với cả A và C, A và C cần phải liên minh với nhau chống lại B. Chừng nào B chưa biến mất, A có thể trục lợi từ liên minh với C vì C đã có động lực giữ A trong liên minh khi thực hiện chính sách nhân nhượng hơn. Hầu hết những quốc gia A trong thí nghiệm có thể đàm phán chia chác tương đối cân bằng với C. Nhưng trong liên minh này, A vẫn phụ thuộc vào C thay vì C phụ thuộc vào A, bởi A là nước yếu hơn B khi cạnh tranh tay đôi.

Thí nghiệm Stryker-Psathas cho thấy rằng sức mạnh tương đối của mỗi bên, đặc biệt là bên yếu nhất, có thể chịu ảnh hưởng đáng kể của vị trí của mỗi bên trong tam giác. Đây là khái niệm *thế lực trung tâm*, mà theo Gerald Segal, là thế lực “có nhiều quan hệ hợp tác nhất và ít xung đột với hai thành viên còn lại trong tam giác và mong muốn duy trì, nếu không muốn nói là tăng cường tính hợp tác, của tam giác này.”¹ Khái niệm lực đòn bẩy tam giác nhấn mạnh tầm quan trọng của thay đổi chiến thuật trong tam giác. Tất nhiên, vị trí *tọa sơn quan hổ đấu* không chỉ dành cho bên yếu nhất, bởi bất cứ bên nào cũng giành được vị trí này, như C đã làm trong lượt thứ hai. Hai bên mạnh cũng có mong muốn cải thiện vị thế trong tam giác của họ. Vì thế,

Luận điểm 3: Mỗi bên muốn đặt mình trong vị trí tốt hơn trong tam giác và, bất cứ khi nào có thể, cố gắng giành và duy trì lực đòn bẩy của trung tâm, dựa vào việc lôi kéo một trong hai bên đang xung đột còn lại.

Luận điểm này giúp chúng ta hiểu những cấu trúc tam giác (triangulation), lực đòn bẩy tam giác của ba bên nói chung và vị trí trong tam giác bên yếu nói riêng. Có hai lý do tại sao ta phải quan tâm tới vị trí của bên yếu: Thứ nhất, trong loại tam giác thứ 3 của Caplow, bên yếu đòi hỏi nhiều nghiên cứu hơn vì ở trong vị trí bất ổn nhất; thứ hai, hầu hết nghiên cứu hiện nay sử dụng những lập luận làm sao “chơi con bài Trung Quốc” – những lập luận thiên về quan điểm Hoa Kỳ vì đa số học giả nghiên cứu chủ đề này là người Mỹ.

¹ Gerald Segal, *The Great Power Triangle* (London: Macmillan, 1982), pp.6.

Rõ ràng là để bảo vệ mình tốt nhất, bên yếu phải đóng vai trò trung tâm trong tam giác. Để làm được điều này, họ phải tránh thiết lập liên minh với một trong hai bên mạnh hơn để loại trừ bên còn lại, vì như vậy sẽ khiến họ rơi vào tay đối tác mạnh hơn khi bên thứ ba đã bị loại bỏ; nhưng họ cũng không được từ bỏ quyền kết hợp tạm thời với một trong hai bên mạnh để làm suy yếu bên còn lại vốn đe dọa an ninh của mình hay thế cân bằng của tam giác.

Trận chiến Xích Bích trong giai đoạn Tam Quốc ở Trung Hoa vào thế kỷ III là ví dụ điển hình của phe yếu sử dụng thành công cơ chế tam giác để làm mình mạnh lên.¹ Quân đội phát triển nhanh chóng của phe Tào Tháo đe dọa phá vỡ thế cân bằng chiến lược ở Trung Quốc, khiến cho cả Tôn Quyền và Lưu Bị lâm nguy. Gia Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị, biết rằng Lưu Bị phải liên minh tạm thời với Tôn Quyền để tự cứu mình, nhưng cũng biết rằng phải giữ mạng Tào Tháo nếu Tào thua trong trận hỏa công ở Xích Bích, bởi lúc đó Tôn mạnh hơn Lưu rất nhiều và sẽ đem quân vùi dập Lưu ngay lập tức. Tuy nhiên, nếu như Tào có thể rút lui về căn cứ phía bắc, Tôn phải giữ quan hệ tốt với Lưu bởi mối đe dọa của Tào ở phía bắc. Vì thế, Gia Cát Lượng đã giao cho Quan Vũ trấn con ải hẹp nơi Tào phải chạy qua để tháo lui. Vì Quan có quan hệ đặc biệt với Tào, chắc chắn ông sẽ thả Tào đi mặc cho lệnh của Gia Cát Lượng; và vì quan hệ anh em với Lưu Bị, Gia Cát Lượng có nhiều lý do để tha cho ông. Vì thế Tào Tháo trốn thoát ra phía bắc và huy động thêm lực lượng. Tôn Quyền đã củng cố vị trí ở phía nam, trong khi Lưu Bị chiếm được một số nơi ở phía tây và sống sót.

Câu chuyện này không chỉ là ví dụ điển hình của việc bên yếu có thể biến bất lợi thành lợi thế thông qua thủ thuật biến đổi tam giác, mà còn cho thấy chiến lược tam giác không phải là mới với người Hoa. Những nỗ lực sơ kỳ của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong chiến lược tam giác, dù không thành công, đã xuất hiện từ giai đoạn 1944-1946.² Khi Đảng Cộng sản Trung Quốc chuẩn bị giành được chính quyền vào năm 1949, Chu Ân Lai đã cầu viện hỗ trợ

¹ Để xem mô tả chi tiết về những trò chơi tam giác, xem La Quán Trung, *Romance of Three Kingdoms*.

² Xem James Reardon-Anderson, *Yenan and the Great Powers: The Origins of Chinese Communist Foreign Policy, 1944-1946* (New York: Columbia University Press, 1980).

từ Hoa Kỳ để Trung Quốc làm trung gian giữa Mỹ và Liên Xô.¹ Tuy vậy, chiến lược tam giác của Trung Quốc, do không có cơ sở lý thuyết, tỏ ra mập mờ và không chắc chắn. Mô hình tam giác hỗn hợp có thể phân tích những lựa chọn và hạn chế của Trung Quốc trong tam giác chiến lược ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu; điều này sẽ đóng góp vào nghiên cứu về những mô hình tam giác nói chung và tam giác loại 3 của Caplow nói riêng.

Một khó khăn nữa là ba tình huống nói trên quá trừu tượng nên không thể áp dụng để giải thích tam giác chiến lược. Chẳng hạn, trong giai đoạn đầu của tam giác, Trung Quốc sử dụng chiến lược chống đối cả hai – chống cả Mỹ và Liên Xô. Thật khó mà sử dụng bất cứ tình huống nào trong ba lựa chọn của Kaplan để giải thích hành vi của bên yếu này. Rõ ràng, những yếu tố khác đã ảnh hưởng tới quy tắc của tam giác. Ta có thể dùng khái niệm những nhận thức bất tương xứng về vai trò quốc gia như yếu tố chính góp phần vào hạn chế của tam giác. Xung đột giữa những nhận thức bất tương đồng này thường khiến chúng loại bỏ lẫn nhau, làm cho người ta khó xác định mẫu hành vi của một quốc gia hơn.

Theo K.J.Holsti, nhận thức về vai trò quốc gia là “những quan niệm của người hoạch định chính sách về các quyết định, cam kết, quy tắc và hành động phù hợp cho quốc gia của họ, và những chức năng mà quốc gia của họ có thể đảm nhận trong nhiều bối cảnh địa lý và vấn đề.”² Nhận thức này phản ánh những sở thích, ác cảm, và thái độ cơ bản với thế giới bên ngoài, và những biến số hệ thống, địa lý và kinh tế.³ Nhận thức về vai trò quốc gia không chỉ phản ánh mục tiêu chung hay riêng của một quốc gia trong khu vực hay trên thế giới, mà còn định hướng cho hành động của quốc gia trong những hoàn cảnh đặc biệt. Vì thế, quốc gia có rất nhiều nhận thức vai trò trong một giai đoạn nhất định; khi tình huống thay đổi, nhận thức về vai trò quốc gia cũng có thể đổi thay.

¹ O.E.Clubb, “The Far East: China,” trong *Foreign Relations of the United States 1949*, Vol. 8 (Washington: US Government Printing Office, 1978), pp.357-359.

² K.J. Holsti, *International Politics: A Framework for Analysis* (Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1977), pp.130.

³ K.J. Holsti, sđd.

Trong nghiên cứu chính sách đối ngoại của 71 quốc gia trong giai đoạn ba năm, Holsti đã vạch ra 17 nhận thức vai trò nổi bật: bảo vệ cách mạng/giải phóng; lãnh đạo khu vực; bảo vệ khu vực; độc lập chủ động; ủng hộ giải phóng; tác nhân chống đế quốc; bảo vệ đức tin; người hòa giải - hợp nhất; phối hợp khu vực - tiểu hệ thống; phát triển; cầu nối; đồng minh trung thành; độc lập; làm gương; phát triển nội bộ; biệt lập; và làm người được bảo vệ.¹ Nghiên cứu của ông cũng cho thấy số lượng nhận thức vai trò trung bình ở mỗi nước là 4.6. Giả thuyết của ông là quốc gia càng chủ động trong những vấn đề nội bộ, thì những nhà hoạch định chính sách quốc gia đó càng có nhiều nhận thức vai trò quốc gia. Vì thế, tất cả cường quốc có từ 5 nhận thức vai trò trở lên.² Xung đột giữa những nhận thức vai trò đối lập nhau của quốc gia có thể chuyển hóa một nhận thức này sang nhận thức khác hoặc thỏa hiệp - hay loại bỏ - một số nhận thức vai trò nào đó.

Trong tam giác chiến lược Trung Quốc - Mỹ - Liên Xô, mỗi quốc gia không chỉ cân nhắc nhận thức vai trò quốc gia của mình trong quan hệ tam giác này, mà còn cân bằng nhận thức vai trò quốc gia trong tam giác với những nhận thức vai trò khác. Điều này có nghĩa là những quốc gia này không hành xử hoàn toàn theo nhận thức vai trò quốc gia trong tam giác của mình. Do vậy, chuyển động trong tam giác của họ cùng lắm là sự kết hợp giữa di chuyển trong tam giác với những hành động có cơ sở từ nhận thức vai trò khác; có thể coi loại tam giác này là *giới hạn*.

Những mẫu hành vi của Trung Quốc trong giai đoạn đầu của tam giác chiến lược minh họa rõ ràng điểm này. Từ năm 1954 tới 1968, những nhận thức vai trò của Trung Quốc là quốc gia bảo vệ đức tin, ủng hộ phong trào công nhân và giải phóng dân tộc trên thế giới, và là tác nhân chống đế quốc mạnh tới mức kìm hãm sự phát triển và thực thi của nhận thức vai trò trong tam giác của Trung Quốc. Kết quả của xung đột vai trò quốc gia này là Trung Quốc rơi vào giai đoạn chống đối cả hai siêu cường trong khi rao

¹ K.J.Holsti, "National Role Conceptions in the Study of Foreign Policy," *International Studies Quarterly*, Vol. 14, No.3 (September 1970), pp.233-309.

² K.J. Holsti, sđd, tr.284.

giảng về cách mạng thế giới, khiến cho nước này lâm vào thế biệt lập đáng kể.¹ Chỉ tới khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968 và cuộc xung đột quân sự Liên Xô - Trung diễn ra năm 1969 thì nhận thức vai trò trong tam giác của Trung Quốc mới bắt đầu tỏ ra hiệu quả, vì hoàn cảnh an ninh của Trung Quốc đã xấu đi rất nhiều.² Từ phân tích này ta có hai luận điểm nữa:

Luận điểm 4: Tam giác chiến lược là tam giác hoàn toàn hạn chế, với mức độ hạn chế tùy thuộc vào những tình huống khác nhau.

Luận điểm 5: Tam giác chiến lược càng hạn chế, thì cấu trúc tam giác và đòn bẩy trung tâm càng kém hiệu quả; và tam giác chiến lược càng ít hạn chế, thì cấu trúc tam giác và đòn bẩy trung tâm càng hiệu quả hơn.

Những luận điểm nói trên đồng nghĩa là ba chủ thể trong tam giác chiến lược không phải lúc nào cũng hành xử theo quy luật của tam giác. Khi những nhận thức vai trò quốc gia khác của một nước trở nên mạnh hơn, những tương tác của nước này với hai nước còn lại có thể xa rời với tam giác. Khi những nhận thức vai trò quốc gia của cả ba nước mạnh hơn, những nhận thức vai trò trong tam giác của họ yếu đi, và tam giác chiến lược sẽ trở nên hạn chế hơn. Tất nhiên, những yếu tố hạn chế không chỉ nằm trong các nhận thức vai trò quốc gia khác nhau. Trong số những yếu tố liên hệ chặt chẽ với khái niệm này có tác động của chính trị nội bộ; sự hình thành của nhận thức vai trò quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ chính trị nội bộ. Ở đây tập trung vào khả năng hạn chế của hai yếu tố liên hệ

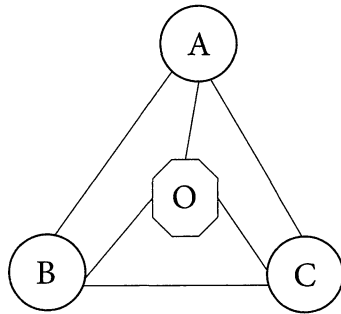
¹ Xem Greg O'Leary, *The Shaping of Chinese Foreign Policy* (London: Croom Helm, 1980); A.Doak Barnett, *Uncertain Passage: China's Transition to the Post-Mao Era* (Washington D.C: Brookings Institution, 1974); Winberg Chai (ed.), *The Foreign Relations of the People's Republic of China* (New York: Putnam, 1972); Ishwer C.Ojha, *Chinese Foreign Policy in an Age of Transition: The Diplomacy of Cultural Despair* (Boston: Beacon Press, 1969); Peter Van Ness, *Revolution and Chinese Foreign Policy* (Berkeley: University of California Press, 1970); Michael B.Yahuda, *China's Role in World Affairs* (London: Croom Helm, 1978); Joseph Camilleri, *Chinese Foreign Policy: The Maoist Era and Its Aftermath* (Oxford: Martin Robertson, 1980); và Gungwu Wang, *China and the World Since 1949: The Impact of Independence, Modernity, and Revolution* (London: Macmillan, 1977).

² Xem Michael B.Yahuda, "Chinese Conceptions of Their Role in the World," in: William Robson and Bernard Crick (eds.), *China in Transition* (Beverly Hills, Calif: Sage, 1975), pp.79-98.

chặt chẽ với nhau này. Khái niệm hạn chế sẽ giải thích chuyển động tam giác phức tạp của ba quốc gia và vạch ra quan hệ cơ cấu giữa tam giác chiến lược và xung đột khu vực.

2.2. TÍNH PHỨC TẠP CỦA QUAN HỆ TAM GIÁC CHIẾN LƯỢC

Tính phức tạp của tam giác chiến lược cũng bắt nguồn từ những chủ thể khu vực nhỏ. Trái với quan điểm cho rằng những chủ thể khu vực nhỏ chỉ là nạn nhân tất yếu của cường quốc, nhưng trong thực tế thì họ luôn tận dụng cơ hội để nổi lên trong bất cứ hệ thống quốc tế nào, bằng cách tận dụng xung đột giữa các cường quốc để thu về lợi ích cá nhân, qua đó tạo ra tác động đáng kể trong bản thân hệ thống.¹ Mỗi quan hệ cơ cấu giữa tam giác chiến lược và xung đột khu vực được minh họa bằng Hình 2.3, loại hình tiêu chuẩn của mô hình tam giác hỗn hợp, mà ở đó O đại diện cho những chủ thể nhỏ trong cuộc đối đầu giữa những cường quốc. Để nghiên cứu trường hợp điển hình ở phần sau, bên A sẽ là Trung Quốc, B là Mỹ, C là Liên Xô, và O là Việt Nam.²



A: Trung Quốc

B: Mỹ

C: Liên Xô

O: Việt Nam

Hình 2.3 O đại diện cho chủ thể nhỏ trong cuộc đối đầu giữa ba cường quốc.

Trong mô hình chuẩn, O đứng ở vị trí giữa ba tam giác nhỏ trong lòng tam giác ABC; vì thế, ba tam giác nhỏ là tam giác cân. Về lý thuyết, O có lực đòn bẩy ngang bằng với ba bên còn lại, vì thế

¹ Michael Handel, *Weak States in the International System* (London: Frank Cass, 1981), pp.30-46.

² Min Chen, *The Strategic Triangle and Regional Conflicts, Lessons from the Indochina Wars*, pp.8-15.

đứng ở vị trí thuận lợi nhất trong mô hình tam giác chuẩn. Nhưng lực đòn bẩy của O cũng chịu ảnh hưởng từ đặc tính cấu trúc của tam giác ABC. Khi tam giác ABC ít hạn chế hơn, thì lực đòn bẩy của O cũng suy giảm. Tình huống này có thể xuất hiện khi ba cường quốc quan tâm hơn tới lợi ích chiến lược của mình ở cấp độ toàn cầu, qua đó sẵn sàng thỏa hiệp với nhau trong đối đầu ở trật tự khu vực mà không quan tâm tới những chủ thể nhỏ. Theo Michael Handel, “khi những tấm bài nhỏ không còn tác dụng và lợi ích dài hạn trở nên quan trọng nhất, các cường quốc sẵn sàng hy sinh đồng minh yếu của mình.”¹ Nhưng khi tam giác ABC hạn chế hơn, O dường như sẽ có lực đòn bẩy mạnh hơn so với ba bên tam giác. Vì thế, quốc gia nằm trong đối đầu của cường quốc có thể chuyển hóa mâu thuẫn giữa họ thành lợi ích của mình.

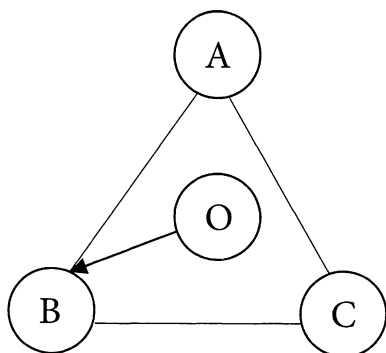
Trên thực tế, O sẽ không đứng yên ở vị trí trung tâm, mà dao động trong khu vực giữa ba bên. Khi thay đổi vị trí nhiều như vậy, O có thể giành được lực đòn bẩy tốt với hai trong số ba bên hay với chỉ một trong ba, trong khi vẫn duy trì lực đòn bẩy với hai bên còn lại. Ở đây, quốc gia đứng giữa xung đột các cường quốc có thể dựa vào hai cường quốc để chống bên thứ ba mà không đánh mất vị trí độc lập; O có được lực đòn bẩy từ nước thứ ba vì nước này có thể sẽ thỏa hiệp để đổi lấy vị thế độc lập hơn của mình.

Mô hình hỗn hợp cũng có thể đặt O vào vị trí của bất cứ bên nào (Hình 2.4). Trong trường hợp này, O mất đi nhiều lực đòn bẩy hoặc lực đòn bẩy chấm hết. Rõ ràng, vị trí này gây nhiều tổn thất cho O vì quốc gia này sẽ phớt lờ số phận cho một bên. Theo ngôn ngữ của quan hệ quốc tế, quốc gia này có thể được gọi là “nước bù nhìn”, “vệ tinh,” hay “chư hầu”, tùy thuộc vào bản chất của quan hệ với các cường quốc.² Ngoài việc thiếu lực đòn bẩy với cường quốc, uy tín của nước này có thể giảm đáng kể vì sự phụ thuộc vào

¹ Min Chen, sđd, tr.180.

² Xem James C.Scott, “Patron-Client Politics and Political Change in Southeast Asia,” *American Political Science Review*, Vol. 64, No. 2 (June 1970), pp.411-425; Rene Lemarchand and Ketih Legg, “Political Clientism and Development: A Preliminary Analysis,” *Comparative Politics* 4 (January 1972), pp.149-178; Handel, *Weak States*, *Comparative Politics* 4 (January 1972), và Amry Vandenbosch, “The Small states in International Politics and Organizations,” *Journal of Politics*, Vol. 26, No.2 (1964), pp.294.

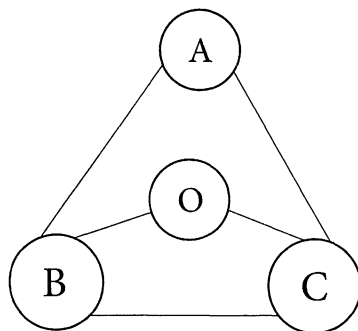
thế lực bên ngoài để tồn tại. Sự hiện diện của quân đội nước ngoài có thể đe dọa chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia yếu¹ và tính chính danh của chính phủ. Để cải thiện tình hình, O cần quay trở lại trung tâm.



Hình 2.4 O có thể ở bất cứ bên nào

Về quan hệ giữa tam giác chiến lược và xung đột khu vực, cần phải nhấn mạnh thêm điểm sau đây: Sức mạnh của mỗi nước ở cấp độ khu vực và toàn cầu có thể khác nhau đáng kể. Chẳng hạn, một xung đột gần về địa lý với nước yếu có thể tăng cường sức nặng của nước này trong tam giác trong tương quan với xung đột này, mặc dù sức nặng chiến lược chung vẫn thấp. Những yếu tố khác cũng đóng góp vào khác biệt này. Chẳng hạn, tam giác cường quốc ở Hình 2.5 tồn tại ở cấp độ toàn cầu nhưng thất bại ở cấp độ khu vực, với một cường quốc không có ảnh hưởng trực tiếp nào tại khu vực đó. Kết quả là đối đầu hai cực ở cấp độ khu vực, còn quốc gia thứ ba duy trì ảnh hưởng chiến lược ở cấp độ toàn cầu. Dù quốc gia thứ ba có thể rút lui khỏi xung đột khu vực, thì vẫn là một phần của tam giác cường quốc ở cấp độ toàn cầu. Vì thế, quốc gia này vẫn duy trì ảnh hưởng nhất định trong đối đầu hai cực khu vực. Tuy nhiên, kết quả của đối đầu khu vực sẽ phụ thuộc phần lớn vào cán cân quyền lực của hai nước kia và định hướng của quốc gia nằm giữa đối đầu, quốc gia này có thể (1) duy trì lực đòn bẩy với cả hai bằng cách duy trì trung lập, (2) liên minh với một trong hai bên chống bên còn lại, hay (3) thậm chí phụ thuộc hoàn toàn vào một trong hai bên.

¹ Handel, *Weak States*, pp.129.



Hình 2.5

Tóm lại, mô hình tam giác hỗn hợp này có thể giúp ta hiểu rõ hơn quan hệ cơ cấu giữa tam giác chiến lược và xung đột khu vực và những luận điểm sau đây:

Luận điểm 6: Sức mạnh của cường quốc trong quan hệ tam giác toàn cầu chưa chắc đã tương ứng với quốc gia ở khu vực.

Luận điểm 7: Tam giác chiến lược càng hạn chế, thì cấu trúc tam giác của quốc gia đứng giữa đôi đầu cường quốc càng trở nên dễ dàng; tam giác chiến lược càng ít hạn chế, thì cấu trúc tam giác của quốc gia đứng giữa đôi đầu cường quốc càng trở nên khó khăn.

Luận điểm 8: Vì tam giác chiến lược là tam giác rất hạn chế, quốc gia đứng giữa đôi đầu khu vực có thể luôn tìm ra cách di chuyển giữa ba cường quốc.

Luận điểm 9: Những thay đổi trong cán cân của tam giác chiến lược có thể tác động tới xung đột khu vực mà các cường quốc tham gia tích cực, và xung đột khu vực này có thể ảnh hưởng tới bản thân tam giác chiến lược.

Trên thực tế, đó là quan hệ tam giác giữa Trung Quốc, Mỹ và Liên Xô trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Ba cường quốc này, vì lợi ích của mình và vì sự thù địch hay cạnh tranh chiến lược giữa họ, đã tham gia vào các xung đột khác nhau trên thế giới, nhằm khẳng định và củng cố vị thế của mình. Đặc biệt, khi nghiên cứu về quan hệ tam giác Mỹ - Xô - Trung, các học giả đã đi đến một số mệnh đề sau:

1. Xu hướng liên minh hoặc liên kết giữa hai trong số ba cường quốc và sự lo sợ về xu hướng này ở mỗi cường quốc sẽ tạo ra sự vận động chủ yếu của tam giác.

2. Nước yếu hơn trong quan hệ tam giác không những chỉ dễ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi cân bằng quyền lực, mà còn có khả năng hưởng lợi nhiều hơn so với sức mạnh thực tế của nó thông qua tính chất ba bên của quan hệ.

3. Mỗi nước đều muốn điều chỉnh để có một vị thế tốt hơn bất cứ khi nào có thể, cố gắng giữ được điểm then chốt dựa trên sự chạy đua cạnh tranh giữa hai đối thủ mâu thuẫn với nhau.

4. Quan hệ tam giác chiến lược là một tam giác vốn bị thu hẹp với những mức độ hạn chế thay đổi trong những tình huống khác nhau.

5. Tam giác chiến lược càng hạn chế bao nhiêu thì sự điều chỉnh và lực đẩy càng ít hiệu quả bấy nhiêu và ngược lại.

6. Sức mạnh của các cường quốc trong quan hệ tam giác toàn cầu có thể không nhất thiết tương ứng với họ ở cấp độ khu vực.

7. Tam giác chiến lược càng hạn chế bao nhiêu thì sự điều chỉnh của nhà nước trong cuộc chạy đua giữa các nước lớn, càng dễ bấy nhiêu.

8. Vì quan hệ tam giác chiến lược là một tam giác vốn bị thu hẹp, nên nhà nước, trong cuộc chạy đua giữa các cường quốc, luôn có một không gian để vận động và điều chỉnh chính sách của mình.

9. Sự thay đổi cán cân trong tam giác chiến lược có thể ảnh hưởng đến xung đột khu vực và xung đột khu vực ngược lại cũng có thể ảnh hưởng đến kiểu mẫu của bản thân tam giác chiến lược.

2.3. QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT - XÔ - TRUNG

Mô hình quan hệ tam giác chiến lược giữa Liên Xô - Mỹ - Trung Quốc trên đây là mô hình kiểu mẫu, chủ đạo trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, có tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế nói chung, khu vực Đông Nam Á nói riêng, đặc biệt là trong chiến tranh Việt Nam.

Tương tự như vậy, mối quan hệ tam giác giữa Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc đã hình thành trong giai đoạn Kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam (1954-1975).

Xét về mặt tương quan lực lượng giữa ba chủ thể, rõ ràng Việt Nam là một quốc gia không có sức mạnh ngang bằng với hai cường quốc kia. Nhưng bù vào đó, Việt Nam lại có một vai trò và vị trí đặc biệt mà cả hai cường quốc đều muốn tranh thủ và vì thế có thể tăng thêm sức mạnh trong so sánh lực lượng với hai cường quốc kia.

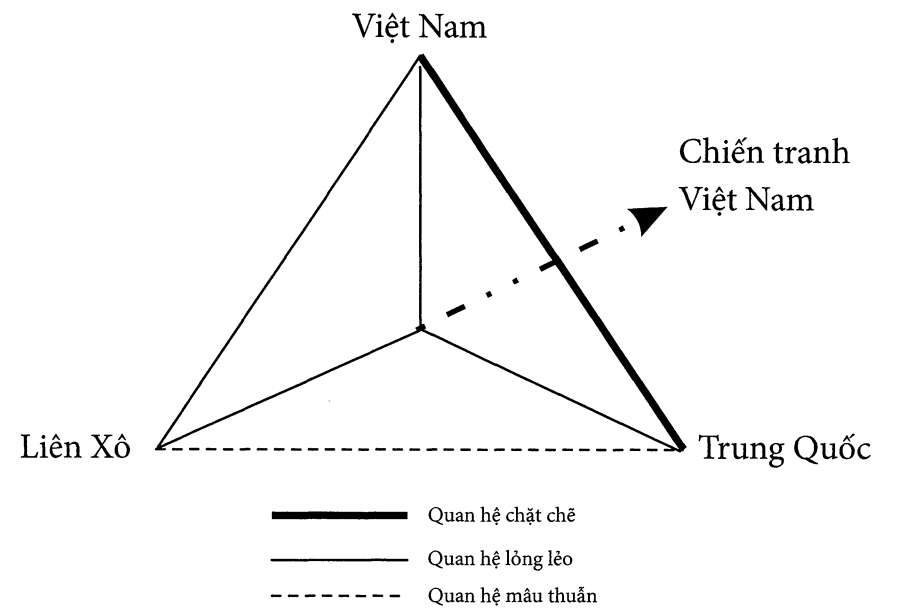
Xét về mặt tính chất, mối quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc là quan hệ giữa các nước thuộc cùng “một phe”. Cả ba nước Việt Nam, Liên Xô và Trung Quốc đều thuộc phe XHCN. Cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc đều ủng hộ phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc. Cả hai đều muốn khẳng định vị thế lãnh đạo của mình trong phong trào đó. Sự rạn nứt trong quan hệ Xô - Trung bắt đầu từ năm 1953, sau khi Stalin qua đời, đã nhanh chóng trở thành sự thù địch và dẫn tới sự tranh giành ảnh hưởng đối với Việt Nam, trong khi Việt Nam lại cần sự ủng hộ của cả hai cường quốc.

Xét về mức độ, quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc là mối quan hệ phụ thuộc, đan xen, có tác động ở cả ba cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu. Thông qua việc giúp đỡ Việt Nam, cả Liên Xô và Trung Quốc đều có thể mở rộng ảnh hưởng và từ đó có thể cải thiện được vị thế của họ. Trong khi nhận được sự trợ giúp của hai cường quốc, Việt Nam một mặt tăng cường được khả năng phòng thủ và thực hiện các mục tiêu chiến lược của mình, nhưng vô hình chung cũng đã ủng hộ những mục tiêu khu vực và toàn cầu của cả hai cường quốc.

Xét từ góc độ lịch sử, quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, xung đột ở Việt Nam có thể được chia làm ba giai đoạn chính.

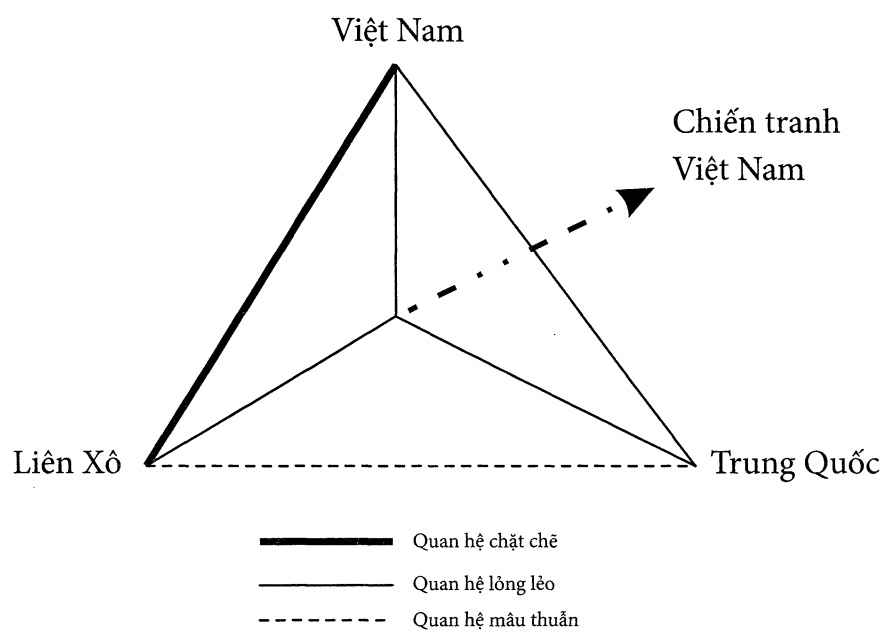
Trong giai đoạn đầu 1954-1964, khi xung đột quân sự chưa lan rộng ra Miền Bắc Việt Nam và cũng chưa có sự tham gia trực tiếp của quân đội Mỹ, Trung Quốc đóng vai trò quan trọng hơn đối với Việt Nam so với Liên Xô. Lý do chủ yếu là vì Liên Xô không quan tâm nhiều lắm đến Đông Dương, mà chủ yếu tập trung sự chú ý

vào Đông Âu, coi đó là mặt trận chính. Ngoài ra, sau năm 1953, Liên Xô đã chủ trương đường lối “cùng tồn tại hoà bình” (peaceful co-existence) với Mỹ và các nước TBCN. Vì vậy, trong giai đoạn này quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung có đặc điểm là quan hệ Việt - Trung chặt chẽ hơn so với quan hệ Việt - Xô (xem sơ đồ 1).



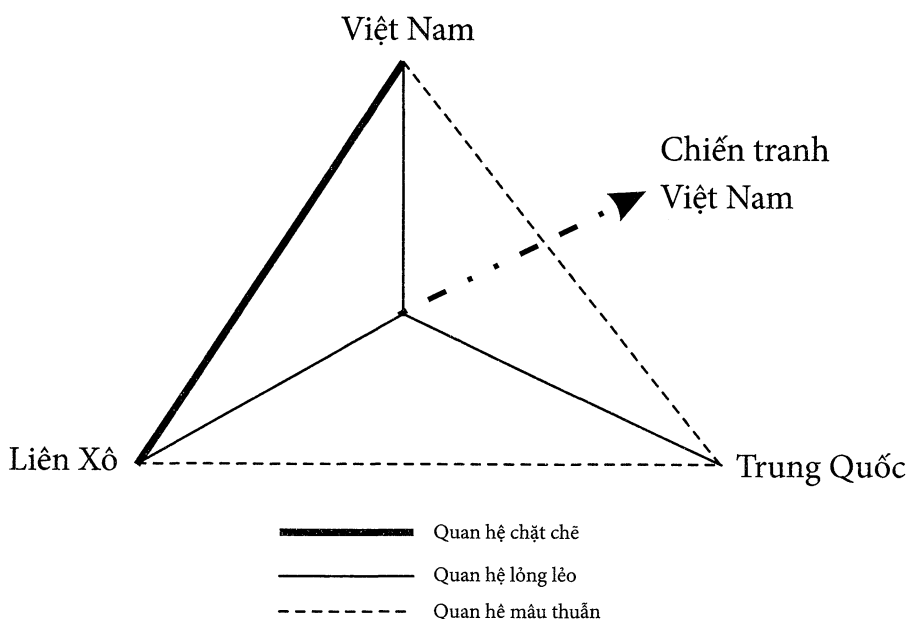
Sơ đồ 1: Quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung giai đoạn 1954-1964

Trong giai đoạn tiếp theo kéo dài từ năm 1965 đến 1973, khi Mỹ đưa quân trực tiếp tham chiến và mở rộng cuộc chiến ra Miền Bắc, khi có thay đổi trong bộ máy lãnh đạo Liên Xô, thì vai trò của Trung Quốc đối với Việt Nam không còn được như giai đoạn đầu. So với Liên Xô, Trung Quốc cũng ở vào vị thế bất lợi hơn khi có quan hệ thù địch, căng thẳng với cả hai nước là Liên Xô và Mỹ. So sánh quan hệ Việt - Xô với quan hệ Việt - Trung giai đoạn này, người ta thấy có sự thay đổi rõ rệt. Liên Xô tăng cường quan hệ mọi mặt với Việt Nam, trong khi quan hệ Việt - Trung không còn gần gũi, thân mật như giai đoạn đầu (xem Sơ đồ 2).



Sơ đồ 2: Quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung giai đoạn 1965-1973

Trong giai đoạn cuối, kéo dài từ năm 1973 đến 1975, vị trí của Trung Quốc đã được cải thiện, khi họ thiết lập quan hệ hữu nghị với Mỹ đánh dấu bằng chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Nixon vào năm 1972. Với sự hợp tác của cả Liên Xô và Trung Quốc và thấy khó có thể giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh phức tạp, tốn kém đã kéo dài hàng chục năm, Mỹ đã tìm cách “thoát hiểm” thông qua chính sách “Việt Nam hoá chiến tranh” và ký Hiệp định Paris để bảo toàn danh dự và sức mạnh. Nhưng trong giai đoạn này, quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung đã có những thay đổi so với hai giai đoạn trước. Trong khi quan hệ Việt - Xô tiếp tục được tăng cường, chặt chẽ, thì quan hệ Việt - Trung bắt đầu bị rạn nứt và xung đột (xem Sơ đồ 3).



Sơ đồ 3: Quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung giai đoạn 1973-1975

Điểm đặc biệt trong quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc là sự cạnh tranh Xô - Trung ở Việt Nam. Hàng loạt sự điều chỉnh chính sách đã diễn ra ở Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam từ năm 1965. Sau khi lên nắm quyền lãnh đạo Liên Xô thay Nikita Khrushchev vào năm 1964, Bí thư thứ nhất Brêghionhép đã tăng cường sự hiện diện và giúp đỡ của Liên Xô cho Việt Nam. Liên Xô cũng bày tỏ mong muốn hợp tác với Trung Quốc trong "hành động chung" để đối phó với sự leo thang của Mỹ ở Việt Nam.

Trong khi đó Trung Quốc cũng nhận thấy sức ép từ phía Liên Xô trong những thay đổi chính sách trên. Vì thế, Trung Quốc đã tìm cách "từ chối khéo" lời đề nghị hợp tác của Liên Xô. Lý do là Trung Quốc lo ngại vị trí của họ ở Việt Nam bị cạnh tranh và đe dọa. Nguồn trợ giúp từ Liên Xô cho Việt Nam là một thách thức đối với Trung Quốc. Nhưng Trung Quốc cũng không thể công khai ngăn chặn sự giúp đỡ này bởi làm như vậy họ sẽ đi ngược lại những lời tuyên bố ủng hộ phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc của các nước trên thế giới. Vì thế, dù không muốn, Trung Quốc vẫn phải tăng cường sự giúp đỡ của mình đối với Việt Nam để cạnh tranh với Liên Xô, nhằm giảm bớt ảnh hưởng của Liên Xô đối với

Việt Nam. Thông qua sự cạnh tranh này, cả Trung Quốc và Liên Xô đều có quyền lợi ở khu vực này.

2.4. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

Ngay trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ II, Đông Nam Á nói chung và Đông Dương nói riêng đã trở thành mối quan tâm của các nước đồng minh. De Gaulle, lãnh tụ lực lượng Tự do Pháp luôn bày tỏ mong muốn tiếp tục kiểm soát thuộc địa cũ của họ sau khi chiến tranh kết thúc. Không giống như người Pháp, người Anh tỏ ra ít sốt sắng hơn với mô hình thực dân đã tồn tại trước đây. Còn người Mỹ thì phản đối sự quay trở lại của thực dân Pháp và quan tâm đến tương lai của Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng theo cách của họ.

Sự quan tâm này được nhìn nhận chủ yếu thông qua quan điểm của Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt. Người đứng đầu nước Mỹ lúc đó phản đối việc quay trở lại của người Pháp với một lý do đơn giản là: "Pháp đã có đất nước này gần một trăm năm, nhưng nhân dân ở đó vẫn còn trong tình trạng tồi tệ hơn so với trước khi người Pháp đến... Nhân dân Đông Dương xứng đáng được hưởng một điều gì đó tốt hơn thế."¹

Ngoài ra, Mỹ cho rằng đường lối của họ khác biệt so với chủ nghĩa đế quốc Tây Âu cổ điển đã từng tồn tại ở Viễn Đông.² Vì thế, giải pháp cho tương lai của Đông Dương vào thời điểm này, theo Tổng thống Roosevelt, là một chế độ uỷ trị do một hội đồng quốc tế có đại diện của một số nước tham gia quản lý trong khoảng thời gian 30-40 năm, sau đó sẽ tiến tới việc trao trả độc lập hoàn toàn cho khu vực này.

Nhưng đến tháng 3 - 1945, quan điểm của Tổng thống Roosevelt về việc quay lại của người Pháp đã trở nên mềm mỏng hơn. Nguyên nhân nào đã dẫn đến sự thay đổi này? *Thứ nhất*, đó là sự phản đối

¹ President Franklin D. Roosevelt to Secretary of State Cordell Hull, January 24, 1944, The Pentagon Papers (GPO edition), Bk.1, VB.1, pp. A-14.

² Xem Gareth Porter (ed.), *Vietnam: A History in Documents*, NY: New American Library, 1981, pp.15.

mạnh mẽ của Pháp và Anh đã buộc Tổng thống Roosevelt phải từ bỏ ý tưởng về một chế độ uỷ trị và thay vào đó chỉ là sự kiểm soát hạn chế đối với Pháp. *Thứ hai*, mà điều này thì quan trọng hơn, là Bộ Ngoại giao Mỹ quan tâm đến sức mạnh của Pháp sau chiến tranh hơn là việc chế độ thực dân của Pháp đã làm gì ở Đông Dương.

Sự quan tâm của Mỹ đến lợi ích của Pháp trên thực tế không đơn giản như vậy. Những chứng cứ cho thấy quan điểm của các cơ quan có trách nhiệm của Mỹ về một chiến lược đối ngoại mới không thống nhất, thậm chí còn mâu thuẫn với nhau. Điều đó thể hiện rõ nhất trong hai văn bản ghi nhớ của Vụ Châu Âu và Vụ Viễn Đông thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ, khi trả lời câu hỏi khẩn cấp của Ủy ban Quốc gia Điều phối chiến tranh - hải quân (State-War-Navy Coordinating Committee) về vấn đề Đông Dương nhằm giúp chính phủ Mỹ có được một quyết định chính thức, phù hợp.

Sau khi phân tích thái độ của Tướng De Gaulle và ý định của Pháp quay lại Đông Dương tiếp tục chủ quyền của họ ở khu vực này, Vụ Châu Âu thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ trong “Bản ghi nhớ về chính sách Đông Dương” đã đề nghị Chính phủ Mỹ nên giữ một thái độ ôn hoà, không nên phản đối sự khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, đồng thời cũng không nên thực hiện bất cứ hành động nào đối với các sở hữu hải ngoại của Pháp.¹

Hoàn toàn trái ngược với quan điểm trên đây của Vụ Châu Âu, Vụ Viễn Đông lại đề nghị chính phủ Mỹ nên trợ giúp cho chính phủ Pháp trong việc giành lại chủ quyền của họ ở Đông Dương, trên cơ sở Pháp phải thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện tình hình ở khu vực.

Hai quan điểm trái ngược này đã làm cho Trợ lý Ngoại trưởng James Dunn bối rối đến mức không biết nên gửi văn bản nào cho Tổng thống quyết định. Trong một cuộc trao đổi với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Georges Bidault sau đó, James Dunn nhận ra rằng, phía Pháp “nhấn mạnh sự lo ngại cho nền văn minh phương Tây vì sự vượt trội của Nga ở châu Âu.”²

¹ *Vietnam and America, A Documented History*, NY, Grove Press 1985, p. 44.

² James Dunn to Joseph Grew, April 23, 1945, *The Pentagon Papers* (GPO edition), Bk.8, V.B.2, p.18.

Những gì xảy ra sau đó trong chiến lược đối ngoại của Mỹ trên thực tế đã phản ánh đúng nhận xét này. Bản chất của chiến lược mới đó bao hàm hai nội dung chủ yếu: ủng hộ chủ nghĩa thực dân Pháp và bảo vệ nền “văn minh phương Tây”. Đối với Mỹ, việc ủng hộ Pháp quay trở lại Đông Dương có lợi hơn cho Mỹ để tập trung sức lực vào địa bàn chính châu Âu quan trọng hơn nhiều so với khu vực Đông Dương xa xôi. Nói cách khác, số phận của Việt Nam không thể so sánh được với vị trí và quyền lợi của Mỹ ở châu Âu, nơi sự đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô ngày càng trở nên căng thẳng.

Cái chết đột ngột của Tổng thống Roosevelt vào ngày 12/4/1945 chỉ góp phần làm cho sự thay đổi trong chiến lược đối ngoại của Mỹ diễn ra nhanh hơn. Người kế nhiệm Tổng thống Roosevelt là Harry Truman đã thực hiện triệt để chính sách ủng hộ sự quay trở lại của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương và cho rằng phải bảo vệ nền văn minh phương Tây trước thách thức của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu.

Tại Hội nghị Potsdam diễn ra từ 17/7 đến 2/8/1945, Tổng thống Truman đã đồng ý với Stalin, người đứng đầu Liên Xô, về một kế hoạch chia cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 16.¹ Theo quyết định đó, quân Anh sẽ vào giải giáp quân Nhật ở phía nam của vĩ tuyến 16, còn quân đội của Tưởng Giới Thạch sẽ làm nhiệm vụ này ở phía bắc. Với sự đồng ý này của Mỹ, quân Pháp đã có cơ hội quay trở lại Miền Nam Việt Nam. Tháng 9/1945, Douglas Gracey, chỉ huy trưởng quân đội Anh làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở Miền Nam, đã phóng thích cho các tù binh Pháp và Nhật, đặt họ dưới sự chỉ huy của mình và tiến hành chống phá chính quyền cách mạng vừa mới được thành lập. Nước Mỹ đã im lặng trước những vụ việc này.²

Không những thế, nước Mỹ còn im lặng trước điện văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Tổng thống Truman ngày 17/10/1945. Trong điện văn đó, Hồ Chí Minh đã khẳng định sự ủng hộ của Việt Nam đối với việc thành lập Ủy ban Tư vấn về Viễn Đông và sẵn sàng hợp tác với các nước tư bản khác trong việc giải quyết

¹ Ernst Deuerlei (Hrsg.), Potsdam 1945, Quellen zur Konferenz der “Grossen Drei”, Deutscher Taschenbuch Verlag, Muenchen, 1963.

² Archimedes Patti, *Tại sao Việt Nam*, NXB Đà Nẵng, 2001, tr.587-618.

tương lai của Đông Dương. Đồng thời, Người cũng nhấn mạnh rằng Pháp không có cơ sở pháp lý và thực tế nào để đại diện cho Việt Nam và người đại diện chân chính và duy nhất cho nhân dân Việt Nam là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.¹

Nhưng chính phủ Mỹ và các nước Đồng minh đã bỏ ngoài tai những lời đề nghị chính đáng này của nhân dân Việt Nam, đi ngược lại tinh thần Hiến chương Đại Tây Dương mà đại diện chính phủ Mỹ và Anh đã tuyên bố năm 1941. Các thư từ tiếp theo đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ James Byrnes ngày 22/10 và 1/11/1945 cũng chịu cùng chung số phận.²

Nói tóm lại, trong giai đoạn 1945-1946, chính phủ Mỹ đã có đường lối không nhất quán, thậm chí mâu thuẫn, đối với tương lai của Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Từ chỗ không đồng ý với việc Pháp quay trở lại thống trị Đông Dương dưới thời Tổng thống Roosevelt, đến khi Tổng thống Truman lên cầm quyền, Mỹ đã ủng hộ Pháp trong kế hoạch chia cắt và tái chiếm lãnh thổ Việt Nam. Lời giải thích cho sự thay đổi này phải được xem xét trong bối cảnh rộng lớn hơn của cuộc Chiến tranh lạnh và sự đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ ở địa bàn Đông Âu.

Những sự kiện diễn ra ở Đông Âu ngay sau Thế chiến II đã làm cho nước Mỹ và phương Tây lo ngại. Trong bức điện ngày 12/5/1945 gửi Tổng thống Mỹ Truman, Thủ tướng Anh Churchill đã nói đến việc “một bức màn sắt” bí hiểm đã được buông xuống ngăn cách giữa Đông và Tây Âu.³ Mối lo ngại này đã dẫn đến sự thay đổi quan trọng trong chiến lược đối ngoại của Mỹ thể hiện ở chỗ Mỹ mong muốn hiện diện lâu dài ở châu Âu.

Cơ sở của sự thay đổi trong chiến lược đối ngoại của Mỹ giai đoạn sau Thế chiến II chính là “Bức điện dài” của George

¹ *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập IV (1945-1946), NXB Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 52-53.

² *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập IV (1945-1946), NXB Chính trị Quốc gia, 1995, pp. 68-71 và 80-81.

³ Wolfgang Lautemann/Manfred Schlenke (Hrsg.), *Weltkriege und Revolutionen 1914-1945, Geschichte in Quellen*, Bayerischer Schulbuch-Verlag, Muenchen, 1980, pp.574-575.

F. Kennan, cố vấn ngoại giao của Mỹ ở Mátxcova, được gửi về Mỹ ngày 22/2/1946, trong đó G. F. Kennan cảnh báo chính phủ Mỹ về nguy cơ đe dọa của Liên Xô.¹

Cần phải nói ngay rằng, những tài liệu mà G.F. Kennan thu thập được chủ yếu là từ hệ thống thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, phát thanh của Liên Xô trong thời gian này và phần lớn có tính chất tuyên truyền. Độ tin cậy của những thông tin này không lớn. Chính vì thế, những quan sát và đánh giá của G. Kennan về sức mạnh và bản chất của chế độ Xôviết có phần nào mang tính chủ quan. Đáng tiếc rằng, chính phủ Mỹ đã coi đó như một nguồn tài liệu gốc làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của mình.²

Theo lời khuyên của G. F. Kennan, ngày 12/3/1947 Tổng thống Mỹ Truman đã trình bày trước Quốc hội Mỹ một bài phát biểu quan trọng khẳng định nguyên tắc bảo đảm sự ủng hộ của Mỹ đối với “các dân tộc tự do” trước nguy cơ đe dọa của chủ nghĩa cộng sản. Nguyên tắc này là cơ sở cho học thuyết Truman hay còn có tên gọi là học thuyết Đôminô.

Học thuyết này trước hết và chủ yếu được áp dụng trực tiếp đến tình hình ở Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, nơi Mỹ cho rằng ảnh hưởng của Liên Xô ngày một tăng và nếu hai nước này rơi vào vòng ảnh hưởng của Liên Xô thì cả vùng Nam Âu và Trung Á sẽ cùng chung số phận.³

5 năm sau, học thuyết Đôminô đã được áp dụng một cách đương nhiên cho khu vực Đông Nam Á, nơi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp đang phát triển theo chiều hướng có lợi cho Việt Minh. Sự can thiệp của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương ngấm ngấm bắt đầu từ tháng 1/1946, đến

¹ G.F. Kennan, *Memoiren eines Diplomaten*, Bd.1, Deutsche Verlags-Anstalt, Stuttgart, 1968, pp.553-559.

² Sau này khi trở thành Giám đốc Sở Tham mưu Kế hoạch Chính sách của Bộ Ngoại giao Mỹ, Kennan đã cho đăng trong tạp chí “Foreign Affairs” tháng 7/1947 dưới bút danh “Mr. X” một loạt bài báo yêu cầu chính phủ Mỹ thực hiện “Chính sách ngăn chặn” (Policy of Containment) trước nguy cơ cộng sản.

³ Joyce and Kolko, *The Limits of Power: The World and United States Foreign Policy 1945-1954*, New York, 1972, pp. 340.

tháng 5/1947 đã trở thành một chính sách quốc gia.¹ Cho đến khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập vào ngày 1/10/1949, thì Mỹ đã công khai viện trợ cho cuộc chiến của Pháp ở Việt Nam. Bằng chứng rõ nhất là quyết định của Bộ Ngoại giao Mỹ năm 1950. Trong cuộc gặp cấp bộ trưởng tại Paris ngày 8/5/1950, Ngoại trưởng Mỹ Dean Acheson tuyên bố: “Chính phủ Mỹ nhận thấy rằng giải pháp cho vấn đề Đông Dương phụ thuộc vào cả việc củng cố nền an ninh lẫn phát triển chủ nghĩa quốc gia đích thực và sự giúp đỡ của Mỹ có thể và phải đóng góp cho cả hai mục đích chính yếu này.”²

Lo sợ trước ảnh hưởng ngày càng lan rộng của phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc của Việt Nam, tháng 6/1952 Washington đã bày tỏ rõ ràng hơn quan điểm của họ về những hậu quả kinh tế, chính trị, tâm lý, nếu như Đông Dương thất thủ.³

Sau khi cuộc chiến ở bán đảo Triều Tiên chấm dứt, Mỹ đã sẵn sàng nhảy vào thay thế vị trí của Pháp ở Đông Dương. Các nhà lãnh đạo Mỹ liên tiếp đưa ra các tuyên bố vào giai đoạn cuối của cuộc chiến Đông Dương nhằm cứu vãn tình thế. Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles cho rằng Mỹ lẽ ra đã phải dành sự chú ý nhiều hơn cho vấn đề Đông Dương.⁴ Cũng chính Phó Tổng thống Mỹ Richard Nixon thậm chí còn tuyên bố phải hành động không chậm trễ trước khi đối phương ra tay.⁵

Thấy rõ thất bại của Pháp là không thể cứu vãn, chính phủ Mỹ quay sang biện hộ cho hành động can thiệp của họ ở Đông Dương bằng lý lẽ bảo vệ Nhật Bản, đồng minh quan trọng số một của Mỹ ở Viễn Đông sau thế chiến II và các nước khu vực Đông Nam Á. Trả lời câu hỏi của phóng viên báo New York Times, Phó Tổng thống Mỹ Nixon đã nói: “Cần phải nhấn mạnh rằng, nếu Đông Dương rơi vào tay cộng sản, áp lực của họ sẽ tăng lên đối với Malaysia,

¹ Archimedes Patti, *Tại sao Việt Nam*, NXB Đà Nẵng, 2001.

² Statement of Secretary of State Dean Acheson at Ministerial Level Meeting in Paris (May 8, 1950), Department of State Bulletin, XXII (May 22, 1950), p. 821.

³ Gabrielle Kolko, *Anatomy of a War*, New York 1985, pp. 76.

⁴ New York Times, September 3, 1953.

⁵ New York Times, November 5, 1953.

Thái Lan, Indonesia và các dân tộc châu Á khác. Mục tiêu chính của những người cộng sản ở Đông Dương cũng như ở Triều Tiên là Nhật Bản. Sự xâm chiếm những vùng rất quan trọng này đối với nền kinh tế Nhật Bản sẽ làm cho Nhật Bản trở thành một vệ tinh kinh tế của Liên Xô.”¹

Ở Việt Nam, Đảng và chính phủ Việt Nam đánh giá những sự kiện này là hết sức nghiêm trọng và dự đoán Mỹ có thể sẽ thế chân thực dân Pháp. Xã luận báo Nhân dân ngày 16/8/1953 đã phân tích tình hình chiến sự và nguy cơ về sự can thiệp của Mỹ sau khi hiệp định đình chiến ở bán đảo Triều Tiên được ký kết. Chính vì thế, một chiến lược mới đã được hình thành nhằm đối phó với tình thế mới. Một mặt, chính phủ Việt Nam đã tăng cường mọi lực lượng có thể để kết thúc chiến tranh, nhưng mặt khác cũng tìm cách đàm phán với Pháp để tránh một cuộc chiến tranh mới với Mỹ.

Khi trả lời phỏng vấn của tạp chí Stockholm Expressen, Thụy Điển, Hồ Chí Minh đã kêu gọi một cuộc đàm phán trực tiếp giữa Pháp và Việt Nam nhằm chấm dứt chiến tranh. Theo quan điểm của Việt Nam, hiệp định đình chiến này đáp ứng quyền lợi không chỉ của Việt Nam mà còn cả của Pháp: “Hiện tại không chỉ nền độc lập của Việt Nam bị tấn công nghiêm trọng mà ngay cả nền độc lập của Pháp cũng bị đe dọa. Một mặt, đế quốc Mỹ ép thực dân Pháp tiếp tục và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam với hy vọng làm cho Pháp càng yếu thêm và có thể thay thế họ ở Đông Dương. Mặt khác, họ ép buộc Pháp thông qua Hiệp ước phòng thủ châu Âu, điều đó có nghĩa là khôi phục lại chủ nghĩa quân phiệt Đức.”²

Những nỗ lực của Việt Nam chỉ được đền đáp phần nào khi Pháp chịu thất bại quyết định tại Điện Biên Phủ vào tháng 5/1954, mặc dù Mỹ đã chi phí tới gần 80% tổng phí chiến.³ Việc ký Hiệp định Geneve ngày 20/7/1954 trên thực tế đã phản ánh xu hướng hòa hoãn Đông - Tây giữa hai phe trong cuộc Chiến tranh lạnh. Mặc dù Mỹ và các cường quốc buộc phải cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập,

¹ New York Times, April 17, 1954.

² Hồ Chí Minh, Trả lời phỏng vấn một nhà báo Thụy Điển, trong: *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập VII (1953-1954), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.169.

³ *Vietnam and America, A Documented History*, NY, Grove Press 1985, pp. 50.

thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, nhưng Mỹ là nước duy nhất không ký vào Bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Geneve. Với hành động đó, Mỹ một lần nữa khẳng định tiếp tục kéo dài sự hiện diện của họ ở Đông Dương.

Để thể chế hóa cho những hành động tiếp theo của mình, tháng 8/1954, Hội đồng An ninh Quốc gia đã đồng ý cho phép quân đội Mỹ bảo vệ các nước Đông Nam Á trước mối đe dọa của chủ nghĩa cộng sản, thậm chí được phép dùng cả vũ khí nguyên tử. Một tháng sau đó, tổ chức SEATO với sự tham gia của Úc, Pháp, New Zealand, Pakistan, Anh, Mỹ và hai nước Đông Nam Á là Philippines và Thái Lan đã được thành lập.

Cùng với việc chấm dứt Chiến tranh thế giới thứ II, nước Mỹ đã xuất hiện với tư cách là một siêu cường, có vị trí và ảnh hưởng đến nền chính trị thế giới. Việc Mỹ ủng hộ Pháp can thiệp vào Đông Dương là một quyết định mang tính toàn cầu nhằm bảo vệ quyền lợi của Mỹ, của chủ nghĩa tư bản và ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản. Đó chính là lý do tại sao trong một thời gian ngắn, chính phủ Mỹ lại có những thay đổi quan trọng trong chính sách đối với vấn đề Việt Nam. Nếu như lúc đầu họ biểu lộ thái độ phản đối việc người Pháp quay lại Đông Dương chỉ vì sự khác biệt giữa một bên là Mỹ và bên kia là các nước phương Tây, thì ngay sau đó họ đã ủng hộ nước này vì theo họ có một mối đe dọa chung: đó là chủ nghĩa cộng sản.

Tuy xa cách nhau về mặt địa lý và khác nhau về chính trị, nhưng số phận của Đông Dương sau Chiến tranh thế giới thứ II lại phụ thuộc và có sự liên hệ chặt chẽ với những gì đã diễn ra ở Đông Âu. Các khu vực khác nhau trên thế giới và chính sách của các quốc gia có tác động qua lại đến nhau rất nhiều. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, sự đối đầu giữa một bên là Mỹ và bên kia là Liên Xô đã ảnh hưởng đến các quốc gia đồng minh và các vùng ảnh hưởng của mỗi bên.

Trước diễn biến phức tạp đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam đã có một đường lối sáng suốt: Tranh thủ mọi cơ hội và lực lượng có thể, nhưng vẫn phải chủ động, tự chủ để giành được thắng lợi từng bước tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

2.5. SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC

Tháng 7/1949, tức là trước khi cách mạng Trung Quốc thành công, Lưu Thiệu Kỳ, người sau này trở thành Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, đã bí mật đi thăm Liên Xô. Trong cuộc đón tiếp ở Matxcova, Stalin đã trao đổi với Lưu Thiệu Kỳ về tương lai của Trung Quốc trong nền chính trị thế giới, cũng như mối quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc. Cũng trong cuộc gặp đó, Stalin cho rằng Trung Quốc nên có trách nhiệm trong việc giúp đỡ các phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và phụ thuộc vì Trung Quốc ở vào một vị trí thuận lợi hơn so với Liên Xô, khi tiến hành công việc này.¹

Lời đề nghị này của Stalin ít nhất cho thấy, Liên Xô ngay từ đầu đã không quan tâm hay chí ít là không đủ sức quan tâm đến khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam. Sự không quan tâm đó cũng đã được kiểm nghiệm bằng sự kiện Stalin không trả lời các bức thư mà Hồ Chí Minh đã gửi cho Stalin đề nghị công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau ngày 2/9/1945. Sự im lặng của Liên Xô trong những năm đầu của nền độc lập của Việt Nam được giải thích bằng một số lý do sau đây. Thứ nhất, đó là mâu thuẫn giữa Quốc tế Cộng sản và Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và những vấn đề quan trọng như Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt mà Hội nghị thành lập Đảng đã thông qua. Trong một bức thư gửi Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc tế Cộng sản đã phê phán sai lầm của Hội nghị hợp nhất là chưa tiến hành phân định trước một cách đầy đủ và lựa chọn những lực lượng thực sự cách mạng, đề nghị bổ sung một số vấn đề liên quan đến đường lối, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.² Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp ở Hồng Kông tháng 10/1930 đã quyết định đổi tên Đảng, thông qua Luận cương chính trị của Đảng do Trần Phú soạn thảo, Điều lệ mới,

¹ Xem John L. Gaddis, *We now Know - Rethinking Cold War History*, Oxford, Clarendon Press, 1997, pp. 67.

² Quốc tế Cộng sản và Phương Đông, NXB Phương Đông (Tiếng Nga), Matxcova, 1969, pp.484.

Án nghị quyết về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng, bầu Ban chấp hành mới và cử đồng chí Trần Phú làm Tổng Bí thư. Trong Thư của Trung ương gửi cho các cấp đảng bộ ngày 9/12/1930, Thường vụ Trung ương đã phê phán một cách gay gắt những sai lầm mà Nguyễn Ái Quốc đã mắc phải trong Hội nghị thành lập Đảng như không đúng chủ trương của Quốc tế Cộng sản. Về mặt đường lối, Hội nghị thành lập Đảng đã “Không hợp nhất các phần tử cộng sản chân chính nhất mà lại hợp nhất các tổ chức cộng sản”, “không lấy một nền tư tưởng cộng sản và những kế hoạch công tác cộng sản làm căn bản để chiêu tập Đảng; chỉ bàn chuyện cần phải hiệp nhất mà thôi”, “nói mập mờ về việc lợi dụng hoặc chủ trương những việc làm cho bọn tư sản chưa phản cách mạng như trong “Chánh cương sách lược” cũ là một điều sai lầm chánh trị rất lớn và rất nguy hiểm cho cách mạng; Về mặt tổ chức, Hội nghị thành lập Đảng cũng mắc khuyết điểm như bỏ các xứ uỷ, nên buộc trung ương phải trực tiếp lãnh đạo các tỉnh; chương trình của các tổ chức công nhân và nông dân không rõ ràng, người ta chỉ thấy rõ tính chất tương trợ của các tổ chức đó.”¹ Thứ hai, đường lối không tin cậy của Stalin đối với Hồ Chí Minh được thể hiện đặc biệt rõ nét trong những năm 1934-1938, khi Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô vào tháng 7/1934, sau khi được Luật sư Lôdobai cứu thoát khỏi nhà tù của thực dân Anh ở Hồng Kông. Cho đến nay vẫn không có thông tin đầy đủ về việc Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng quãng thời gian từ mùa thu năm 1933 đến nửa đầu năm 1934 như thế nào.²

Chuyện thoát hiểm đến mức kỳ lạ của Nguyễn Ái Quốc cũng như quan điểm cách mạng theo hướng dân tộc của Người trước đây chỉ làm tăng thêm mối ngờ vực của Stalin và Quốc tế Cộng sản đối với Người. Theo một tài liệu lưu trữ, Nguyễn Ái Quốc đã bị xét xử bởi một uỷ ban gồm ba người là Manuilsky, Khang Sinh và Vaxilieva. Trong thư đề ngày 29/6/1935 của Vaxilieva gửi Ban phương Đông và Phòng cán bộ Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, T. 2, pp. 109-113.

² Sophie Quinn-Judge, *Hồ Chí Minh: The Missing Years*, University of California Press. 2002, pp. 200.

có đoạn viết: “Tháng 6 năm 1934, Ái Quốc đến Matxcova. Qua lời kể của đồng chí thì khó xác định được tại sao đồng chí lại dễ dàng ra khỏi nhà tù và thoát khỏi tay cảnh sát Pháp và tóm lại tại sao đồng chí lại nhận được bản án nhẹ nhàng như vậy.”¹ Trong một bức thư gửi Dmitri Manuilsky, một trong những cán bộ phụ trách của Quốc tế Cộng sản đề ngày 6/6/1938, Hồ Chí Minh cho biết: “Hôm nay là ngày kỷ niệm lần thứ bảy việc tôi bị bắt giữ ở Hồng Kông. Đó cũng là ngày mở đầu năm thứ tám tình trạng không hoạt động của tôi. Nhân dịp này, tôi viết thư gửi đồng chí để xin đồng chí giúp đỡ thay đổi tình cảnh đau buồn này... Điều tôi muốn đề nghị với đồng chí là đừng để tôi sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng.”² Trong một bức thư khác gửi đại diện Đảng Cộng sản Pháp ở Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc cũng bày tỏ sự băn khoăn về vị trí và vai trò của mình, về thái độ của Quốc tế Cộng sản: “Lúc này tôi chưa biết rõ vị trí của tôi. Tôi hiện là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp hay đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam? Cho đến khi có lệnh mới, tôi vẫn phải chỉ đạo công việc của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng với danh nghĩa gì?”³

Thứ ba, sự ngò vức của Liên Xô, đặc biệt là Stalin đối với cách mạng Việt Nam, cụ thể là Hồ Chí Minh, còn tiếp tục diễn ra sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công. Để bảo vệ nền cộng hoà dân chủ non trẻ, bảo vệ sự tồn tại của Đảng và để tập hợp các lực lượng yêu nước, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương đã có một quyết định có tính sách lược là giải tán Đảng vào tháng 11/1945. Ngoài ra, các cuộc thương lượng của Hồ Chí Minh với Pháp sau đó như việc ký Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946, Tạm ước 14/9/1946 nhằm ngăn chặn một cuộc chiến tranh không cân sức giữa Pháp và Việt Nam cũng làm cho Stalin và Liên Xô không hài lòng.

¹ *Vụ án Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông 1931-1933*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004, pp.239.

² *Hồ Chí Minh Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, T. 3, pp. 90; Có thể đối chiếu với bản tiếng Anh trong Sophie Quinn-Judge, *Hồ Chí Minh: The Missing Years*, University of California Press 2002, pp. 219.

³ *Hồ Chí Minh toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, T3, tr.22.

Tất cả những sự kiện trên đây cho thấy sự phân chia vùng ảnh hưởng giữa Liên Xô và Trung Quốc từ trước khi cách mạng Trung Quốc thành công vào ngày 1/10/1949 đã trở thành hiện thực trong chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cho mãi đến năm 1950, tức là sau 5 năm Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập, khai sinh ra Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thì trước hết là Trung Quốc vào ngày 18/1/1950, tiếp theo là Liên Xô vào ngày 30/1/1950 mới công nhận quốc gia non trẻ này ở Đông Nam Á. Sự công nhận Việt Nam của hai nước XHCN lớn nhất vào thời điểm khó khăn, khi Việt Nam phải chiến đấu trong vòng vây, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam. Sau năm 1950, Hà Nội đã được nối liền với Bắc Kinh, Ulan Bato, Matxcova, Xôphía, Budapest, Praha, Bucarest và Berlin bằng con đường huyết mạch ở phía Bắc, tạo thêm sức mạnh vật chất và tinh thần cho cuộc kháng chiến gian khổ của Việt Nam. Nhưng cũng chính là sự thành công và ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc đã tác động tới quan điểm của Liên Xô về châu Á nói chung.

Trong khi tham dự cuộc chiêu đãi của chính phủ Liên Xô dành cho Mao Trạch Đông nhân dịp lễ ký Hiệp định Hữu nghị Trung - Xô ngày 16/2/1950, Hồ Chí Minh đã hỏi đũa Stalin liệu Liên Xô có thể ký một hiệp định tương tự như vậy với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được không? Câu trả lời “không” của Stalin đã làm cho Hồ Chí Minh khá thất vọng.¹ Trước đề nghị tha thiết giúp đỡ của Hồ Chí Minh, Stalin chỉ đáp lại bằng sự chiếu cố, nếu như không muốn nói là ít quan tâm, thậm chí hờ hững. Thái độ này còn tiếp tục kéo dài cho đến tận cuối những năm 1950 - đầu những năm 1960.

Nói tóm lại, quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc đã hình thành trong điều kiện đặc biệt là cuộc Chiến tranh lạnh đã diễn ra trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam phải thực hiện cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của Pháp và của Mỹ. Mỗi quan hệ này ngay từ đầu đã thể hiện sự phức tạp của nó. Sự phức tạp đó biểu hiện ở mỗi quan hệ song phương Liên Xô - Việt Nam, Trung Quốc - Việt Nam và mỗi quan hệ giữa Liên Xô và

¹ Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975*, Chapel Hill, University of North Carolina Press, 2000, pp. 17.

Trung Quốc với Mỹ. Sự vận động của các mối quan hệ này đã ảnh hưởng sâu sắc tới mối quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc. Ngoài ra, mối quan hệ này còn bị tác động một cách sâu sắc bởi bối cảnh quốc tế, khi mà thế giới bị phân chia làm hai cực và bị chi phối bởi tư duy “hai phe”, đối đầu trên tất cả các lĩnh vực. Trong một trật tự thế giới đó, các nước lớn luôn đóng vai trò quyết định, còn các nước nhỏ luôn bị chèn ép và thua thiệt.

Chương III

QUAN HỆ LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975)

3.1.SỰ CAN DỰ CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

Để hiểu rõ hơn về cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam (1954-1975) hay còn gọi là Chiến tranh Việt Nam/Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, trước hết cần giới thiệu ngắn gọn về sự can dự của 3 cường quốc Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc trong khu vực trong thời kỳ đầu. Trước năm 1964, có 2 hội nghị hòa bình quốc tế về Đông Dương có sự góp mặt của 3 cường quốc: đó là hội nghị Geneve năm 1954 và hội nghị quốc tế về Lào năm 1961.

Trong những năm đầu của giai đoạn sau Thế chiến thứ II, Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng sâu sắc của tuyên bố từ Tổng thống quá cố Franklin Roosevelt vào ngày 1/1/1945 là Hoa Kỳ không được “lưỡng lự trong bất cứ quyết định Đông Dương nào.”¹ Trong khi đó, Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng theo đuổi đường lối tương tự. Stalin tập trung sự chú ý vào tái thiết đất nước bị tàn phá do chiến tranh, củng cố vị thế mới giành được của Liên Xô tại Đông Âu, và mở rộng ảnh hưởng của nước này ở Tây Âu. Trong 2 năm sau Thế chiến thứ hai, Stalin ủng hộ mạnh mẽ quan điểm của Đảng Cộng sản Pháp là tán thành với chế độ thuộc địa của Pháp ở

¹ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, *The Pentagon Papers: United States - Vietnam Relations 1945 - 1967*. Quyển 1, II, A (Washington: US Government Printing Office, 1971), pp. A15. Sau đây sẽ gọi tắt là *United States - Vietnam Relations*.

Đông Nam Á, nhằm gây ảnh hưởng với đảng này.¹ Trái lại, Đảng Cộng sản Trung Quốc lại bị lôi kéo vào cuộc đấu tranh chống lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch.

Trong suốt mùa hè năm 1946, quan hệ Pháp - Việt Minh ngày càng xấu đi, mặc cho những cố gắng vẫn hồi hòa bình của Chủ tịch Hồ Chí Minh thông qua việc ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước 14/9 cùng năm. Nhưng tất cả những cố gắng đó cuối cùng vẫn không cứu vãn được tình hình. Đúng như Hồ Chí Minh đã nói, Việt Nam càng nhân nhượng thì người Pháp lại càng lấn tới. Ngày 23/11/1946, hải quân Pháp tấn công Hải Phòng và giết hại 6.000 người.² Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam chính thức bắt đầu bằng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tháng 1/1950, Quốc hội Pháp thông qua Hiệp định Elysée, chính thức công nhận Bảo Đại là nguyên thủ của quốc gia Việt Nam nằm trong khuôn khổ của Liên hợp Pháp. Không lâu sau, Hoa Kỳ cũng thừa nhận chế độ Bảo Đại.³ Đáp lại những hành động đó, cả Trung Quốc và Liên Xô đã lần lượt công nhận chính phủ của Hồ Chí Minh vào ngày 18 và 30 tháng 1 năm 1950.⁴ Như vậy là Chiến tranh lạnh đã đổ bộ vào Đông Nam Á và Việt Nam đã bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc đối đầu ý thức hệ khốc liệt nhất.

Mặc cho những yêu cầu liên tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hoa Kỳ vẫn không công nhận Việt Nam DCHH, và “loại bỏ bất cứ ảo tưởng nào” về “bản chất dân tộc” của Hồ Chí Minh.⁵

Dù công nhận Hồ Chí Minh và Chính phủ Việt Nam DCHH, nhưng Liên Xô lại không thực sự quan tâm tới khu vực Viễn Đông vì lý do địa chiến lược và do thỏa thuận đã phân chia vùng ảnh

¹ Donald S.Zagoria, *Vietnam Triangle: Matxcova, Peking, Hanoi* (New York: Pegasus, 1967), pp.36-37.

² George McTurnan Kahin và John W.Lewis, *The United States in Vietnam* (New York: Dial, 1967), p.27.

³ Sđd, pp.29-31.

⁴ Sđd, pp.32.

⁵ *US Department of State Bulletin*, Tập 22, Số 554 (13/2/1950), tr.244; xem thêm Richard H.Smith, *O.S.S: The Secret History of America's First Central Intelligence Agency* (Berkeley, Calif.: University of California Press, 1972), pp.354-355.

hưởng với Trung Quốc. Còn Đảng Cộng sản Trung Quốc mặc dù đã tham gia giúp đỡ cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam ngay từ khi lên nắm chính quyền ở Trung Quốc năm 1949, nhưng phải tới khi chiến tranh Triều Tiên chấm dứt, họ mới đủ khả năng hỗ trợ Việt Minh thực hiện chiến tranh quy mô lớn. Từ mùa hè năm 1953, những lực lượng Việt Minh bắt đầu tiếp nhận vũ khí quân sự của Trung Quốc, trong đó có súng bazooka, súng cối và pháo. Khối lượng thiết bị quân sự trung bình hàng tháng của Trung Quốc là 250 tấn vào năm 1952 và 400 - 600 tấn năm 1953.¹ Đối lại, năm 1954, viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho phía Pháp là 1.1 triệu đôla, chiếm 74% chi phí chiến tranh.²

Dù tồn tại những ưu tiên khác nhau giữa Trung Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Liên Xô, nhưng có thể nói hợp tác giữa ba nước trong Kháng chiến chống Pháp khá chặt chẽ và hài hòa. Trung Quốc vẫn là nước đóng vai trò hỗ trợ chủ yếu trong tương quan với Liên Xô. Vào thời điểm đó, do chưa đủ sức mạnh nội lực, Việt Nam phải phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ từ bên ngoài. Đối với Việt Nam, ưu tiên số một là đánh bại chủ nghĩa thực dân Pháp, thực hiện Việt Nam thống nhất và trợ giúp các lực lượng cách mạng ở hai nước Lào và Campuchia. Lợi ích của Trung Quốc là loại bỏ quyền lực phương Tây khỏi Đông Dương và thay thế chế độ thuộc địa Pháp bằng chế độ dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch. Trung Quốc cũng chấp nhận một Đông Nam Á hòa bình, trung lập và thân thiện, nhằm ngăn ngừa sự hình thành của tổ chức an ninh chống cộng sản ở châu Á, trong khi Liên Xô tập trung vào việc chặn đứng Cộng đồng Phòng thủ châu Âu (EDC). Trong khi Quốc hội Pháp đang tranh luận về sự tham dự của Pháp tại EDC, Liên Xô khẳng định rõ ràng là điều kiện tiên quyết để chấm dứt tốt đẹp chiến tranh Pháp - Việt là loại bỏ Pháp khỏi EDC.³

¹ George K.Tanham, *Communist Revolutionary Warfare: The Vietminh in Indochina* (New York: Praeger, 1961) pp.68-69.

² Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, *The Pentagon Papers: The Defense Department History of United States Decisionmaking on Vietnam*, Thượng Nghị sĩ Gravel biên tập, 4 quyển (Boston: Beacon Press, 1971), Tập 1, tr.10. Sau đây gọi tắt là *The Pentagon Papers* (Gravel).

³ Để xem chi tiết về vấn đề Đông Dương và EDC, xem Daniel Lerner và Raymond Aron, biên tập, *France Defeats EDC* (New York: Praeger, 1957).

Tháng 1/1954, Tổng thống Dwight D. Eisenhower ủng hộ tuyên bố chính sách do Hội đồng An ninh Quốc gia đưa ra về “những mục tiêu và phương án hành động của Mỹ ở Đông Nam Á,” có thể làm kim chỉ nam cho chính sách Mỹ trong vòng 15 năm tiếp theo. Nội dung chính của chính sách này là “sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á, dù bằng phương tiện nào, cũng đe dọa nghiêm trọng trong ngắn hạn và đe dọa rất lớn trong dài hạn, lợi ích an ninh Mỹ... thất bại trong cuộc chiến ở Đông Dương, cùng với tác động của cuộc chiến tại Đông Nam Á và Đông Á, sẽ để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho Mỹ và lợi ích của thế giới tự do ở châu Âu và các nơi khác.”¹ Vì thế mà Mỹ quyết định áp dụng học thuyết domino ở Đông Nam Á.

Với sự tham gia của tất cả ba cường quốc Mỹ, Xô, Trung, hội nghị Geneve về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương đã chính thức khai mạc vào ngày 8/5/1954 để thảo luận về quyết định ngừng bắn ở Việt Nam khi Pháp thất thủ ở Điện Biên Phủ. Sau hơn 2 tháng đấu tranh không khoan nhượng, các bên cuối cùng đã đạt được một thỏa thuận mà việc thực hiện nó ngay từ đầu đã được dự báo là không thể. Theo Hiệp định Geneve, cả quân đội Pháp và Việt Nam phải rút khỏi Lào và Campuchia, đảm bảo không có sự can thiệp từ bên ngoài vào hai quốc gia này, trong khi Việt Nam bị tạm thời chia thành hai miền theo vĩ tuyến 17. Hai năm sau, cụ thể là tháng 7/1956 hai miền sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất đất nước.²

Cả Liên Xô và Trung Quốc đóng vai trò tích cực trong quá trình đàm phán và ký kết hiệp định Geneve. Vì không phải là khu vực ưu tiên trong chiến lược toàn cầu của mình, nên Liên Xô sẵn sàng sử dụng vấn đề Đông Dương để “hợp thức hóa lợi ích hòa hoãn của mình.”³ Với Matxcova, hiệp ước đình chiến ở Đông Dương đồng nghĩa với việc Pháp ít ủng hộ EDC vì Quốc hội Pháp sẽ không lo

¹ Ghi chép của *Washington Post* về “Pentagon Papers”, ngày 18/6/1971.

² “Agreement on the Cessation of Hostilities in Vietnam,” trong Marvin E. Gettleman, biên tập, *Vietnam: History, Documents, and Opinions* (New York: New American Library, 1960).

³ Evelyn Colbertn, *Southeast Asia in International Politics, 1941-1956* (Ithaca, N.Y: Cornell University Press, 1977), pp.283.

ngại về mối đe dọa cộng sản ở châu Âu nếu mối đe dọa Cộng sản ở Việt Nam đã suy giảm.¹ Ngoài ra, thất bại trong hiệp định có thể khiến Hoa Kỳ phiêu lưu quân sự trong cuộc xung đột và thậm chí gây ra Thế chiến thứ III. Nếu Trung Quốc đứng về phía Việt Minh và do đó chịu sự tấn công của Hoa Kỳ, Liên Xô sẽ phải làm theo Hiệp ước phòng thủ ký năm 1950 với Trung Quốc.²

Nhưng với Trung Quốc, mục tiêu quan trọng nhất trong những đàm phán này là loại bỏ sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Đông Dương, vô hiệu hóa được Đông Dương và để Việt Nam nắm quyền kiểm soát khu vực giáp ranh Trung Quốc. Một nhà sử học Mỹ tóm gọn lập trường ngoại giao của Trung Quốc ở Geneve như sau: "Nói đơn giản, Trung Quốc tới đàm phán vì an ninh của mình, chứ không phải vì lợi ích lãnh thổ của Việt Minh."³ Dù thủ tướng Chu Ân Lai không thể thuyết phục được Mỹ ký vào hiệp ước Geneve, nhưng Trung Quốc ít nhất cũng thỏa mãn khi Mỹ không tìm cách phá hoại việc ký kết hiệp ước đó. Vì vậy, Trung Quốc đã sẵn sàng gây áp lực với Việt Minh phải thỏa hiệp về rất nhiều vấn đề liên quan đến Campuchia và Lào. Một lý do nữa là Trung Quốc rất cần một giai đoạn hòa bình để thực hiện kế hoạch 5 năm xây dựng kinh tế, vốn đã phải hoãn lại vì chiến tranh Triều Tiên. Đó là lý do giải thích tại sao Trung Quốc bắt đầu chính sách "cùng tồn tại hòa bình" với phương Tây.⁴

Mỹ và Việt Nam DCCH có quan điểm ít lạc quan hơn về hiệp định Geneve này, nhưng sự không hài lòng của họ dựa trên những tính toán khác hẳn nhau. Hiệp định Geneve đặt chính quyền Eisenhower vào thế lưỡng nan. Nếu Eisenhower chính thức công nhận hiệp định, ông sẽ đối mặt với những cáo buộc của McCarthyite là chính quyền của Mỹ cho phép cộng sản kiểm soát một phần Đông Dương. Nhưng nếu Eisenhower chống lại hiệp định, thì sẽ làm méch lòng chính phủ Pháp, vốn đang rất mong mỏi có giải pháp hòa bình.

¹ Zagoria, *Vietnam Triangle*, pp.40.

² *United States - Vietnam Relations*, Quyển 1, III, CI, pp.18-19.

³ Francois Joyaux, *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine* (Geneve 1954) (Paris: Sorbonne, 1979), pp.200; xem thêm *The Pentagon Papers* (Gravel), Tập 1, pp.154.

⁴ Joyaux, *La Chine*, pp.89.

Dường như cách duy nhất để ông thoát khỏi thế lưỡng nan này là cho Mỹ đóng vai trò bên liên quan.¹ Để tránh hiệu ứng domino, Mỹ thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) tháng 9/1954. Động thái này đánh dấu sự can dự trực tiếp của Mỹ vào cuộc xung đột Đông Dương.²

Việt Nam DCCCH cho rằng đã mất thời cơ thống nhất đất nước cũng như củng cố ảnh hưởng ở Lào và Campuchia.³ Việt Nam cũng cho rằng mình đã bị đồng minh gây áp lực phải nhượng bộ trong nhiều vấn đề chính.⁴ Về vị trí của ranh giới phân chia tạm thời Việt Nam, ban đầu Việt Nam phải chấp nhận đề nghị của Chu Ân Lai là vĩ tuyến 16, nhưng sau đó Molotov đã đề nghị phải dịch chuyển lên phía bắc một vĩ tuyến nữa là 17. Về thời gian diễn ra tổng tuyển cử, Molotov từ chối yêu cầu của Việt Minh là tổ chức tổng tuyển cử trong vòng 6 tháng sau khi ký hiệp định và chấp nhận đề xuất của phương tây là tổ chức trong vòng hai năm sau. Ngoài ra, Chu Ân Lai cũng hứa riêng với Anthony Eden rằng ông sẽ thuyết phục Việt Nam rút quân đội khỏi Lào và Campuchia, Trung Quốc sẵn sàng công nhận những chính phủ hoàng gia ở hai nước này.

Sự không hài lòng của Việt Nam DCCCH rõ ràng là có thật, nhưng theo ý kiến của một số học giả cũng không loại trừ khả năng đã có sự thỏa thuận giữa ba nước Việt - Xô - Trung, trong đó Việt Minh giữ quan điểm cứng rắn hơn trong khi Matxcova và Bắc Kinh duy trì lập trường cân bằng hơn. Vào thời điểm này Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của Trung Quốc. Những tính toán của Việt Nam về cách thức giành chiến thắng trên bàn đàm phán chủ yếu dựa vào nhận thức của Việt Nam về tình hình chiến lược, đặc biệt vào khả năng can thiệp quân sự của Hoa Kỳ. Chính đoàn đại biểu Việt Nam cũng đã đồng ý với phương án tạm thời chia cắt đất nước để đạt được hòa bình. Nhưng Việt Nam cũng hy vọng sẽ thống nhất sau 2 năm bằng con đường tổng tuyển cử. Rõ ràng là nếu không có sự thỏa hiệp như vậy thì hội nghị có thể đã thất bại. Tình

¹ *United States - Vietnamese Relations*, Quyển 1, III, A, pp.A11.

² Daniel S.Lyons, *Vietnam Crisis* (New York: Twin Circle Publishing, 1967), pp.40.

³ *United States - Vietnam Relations*, Quyển 1, III, D, pp.9.

⁴ Để xem chi tiết, Phillippe Devillers và Jean Lacouture, *End of a War: Indochina, 1954* (New York: Praeger, 1969), pp.292-311.

thế nguy hiểm có thể xảy ra thực sự nếu Mỹ, Anh và Pháp thực hiện can thiệp quân sự để giải quyết xung đột. Lúc đó, Việt Minh có thể sẽ phải cần sự giúp đỡ nhiều hơn nữa của Trung Quốc, nhiều khả năng là can dự trực tiếp bằng quân đội, vốn là điều mà Việt Nam không bao giờ muốn. Với những băn khoăn như vậy, Hồ Chí Minh chắc hẳn có cùng suy nghĩ với Chu Ân Lai khi cho rằng hội đàm như vậy về cơ bản đã diễn ra tốt đẹp và có chung quan điểm lạc quan với Khrushchev rằng “chúng tôi lấy làm ngạc nhiên và hài lòng” khi Pháp chấp nhận chia đôi ở vĩ tuyến 17, khi đó cũng là “để xuất tối ưu mà chúng tôi có thể đưa ra”.¹

Năm 1960 là thời điểm Bắc Kinh bắt đầu có quan điểm khác biệt với Matxcova trong vấn đề quan hệ với Mỹ. Chừng nào Washington còn duy trì lập trường xung đột với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Bắc Kinh sẽ không được lợi ích gì từ chiến lược chung sống hòa bình với Mỹ của Khrushchev. Chính sách hòa dịu đơn phương của Khrushchev với Mỹ bị Trung Quốc coi là đe dọa sự đoàn kết, thống nhất của phe xã hội chủ nghĩa và xâm phạm đến lợi ích của Trung Quốc. Trong khi đó, Khrushchev từ chối yêu cầu của Mao Trạch Đông về vai trò của Trung Quốc trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, vì làm như vậy sẽ ảnh hưởng tới vị trí của Khrushchev trong phong trào, thậm chí là ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát của Matxcova ở Đông Âu. Sau đó Mao Trạch Đông đã công khai chỉ trích Liên Xô và bắt đầu thách thức vai trò lãnh đạo của nước này trong phong trào cộng sản.² Trong khi đó, Liên Xô tuyên bố “loại bỏ hoàn toàn chiến tranh khỏi đời sống con người đã trở thành mục tiêu thực tiễn và khả thi”,³ nhưng Trung Quốc quả quyết rằng “mục tiêu này sẽ khiến người ta tin tưởng vào ước mơ hão huyền về chung sống hòa bình.” Trung Quốc còn nhấn mạnh thêm “sự nhân nhượng chính sách hòa bình của đế quốc sẽ làm suy giảm nhiệt huyết cách mạng của chiến tranh nhân dân.”⁴

¹ Strobe Talbott, (ed), *Khrushchev Remembers: The Last Testament* (Boston: Little, Brown, 1974), pp.488.

² Xem phân tích xác đáng tại Joseph Camilleri, *Chinese Foreign Policy: the Maoist Era and Its Aftermath* (Oxford: Martin Robertson, 1980), pp.58-77.

³ *Pravda*, 4/6/1960.

⁴ *People's Daily*, 6/7/1960.

Vì chiến lược của Việt Nam cũng tương đồng với quan điểm đấu tranh của Trung Quốc, nên Việt Nam ngả dần về phía Trung Quốc.

Năm 1959, chính phủ trung lập Lào do Thái tử Souvanna Phouma dần dần bị phe cánh hữu đảo chính lật đổ buộc Phouma phải trốn sang Campuchia.¹ Để ngăn chặn một tình huống có thể trở nên xấu hơn, cả Tổng thống Mỹ Kennedy và Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô Khrushchev thống nhất giữ quan điểm trung lập với Lào. Với Liên Xô, hội nghị hòa bình Geneve dường như là giải pháp lý tưởng: hội nghị này không chỉ giúp ngăn chặn chiến tranh với Mỹ mà còn chứng minh cho lý thuyết “giải phóng” mới rằng, người ta có thể xây dựng một chế độ cộng sản thông qua một cuộc chuyển đổi hòa bình thay vì viện đến xung đột vũ trang. Ngày 8/7/1960, Khrushchev trong bài phát biểu tại cuộc họp báo ở Vienna, đã tuyên bố rằng bất cứ “cuộc chiến cục bộ” nhỏ nào cũng có thể bùng nổ thành chiến tranh thế giới, vì thế, cần phải tránh cả hai. Ông tin rằng việc Việt Nam đẩy mạnh cuộc đấu tranh quân sự ở Miền Nam, làm căng thẳng thêm tình hình ở Đông Dương không phù hợp với chính sách “chung sống hòa bình” của mình.² Với Mỹ, chấp nhận nước Lào trung lập như quốc gia bàn đạp đường như là lựa chọn hợp lý vì lực lượng cánh tả khó lòng thắng được lực lượng cách mạng ở Lào. Theo đại diện Mỹ ở Geneve là William Sullivan thì giải pháp này không chỉ ngăn Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng cách mạng ra Đông Nam Á mà còn phá hỏng kế hoạch châm ngòi chiến tranh hạt nhân Liên Xô - Mỹ của Trung Hoa. Liên Xô đã rất bất bình về tuyên bố này của đại diện Mỹ.³

Tuy nhiên, Trung Quốc và Việt Nam tiếp tục ủng hộ lực lượng Pathet Lào và mở rộng viện trợ cho Mặt trận Giải phóng Dân tộc Miền Nam Việt Nam (MTGPDT). Dù đồng ý rằng quan điểm của Lào sẽ hạn chế phần nào sự hiện diện quân sự của Mỹ, nhưng Trung Quốc sẵn sàng chấp nhận một số rủi ro khi tiếp tục viện

¹ Xem chi tiết hơn tại Arthur J. Dommen, *Conflict in Laos: The Politics of Neutralization*, tái bản biên tập (New York: Praeger, 1971).

² Xem Nadia Derkach, *The Soviet Union and the Early Phases of the Vietcong Armed Insurgency in South Vietnam (1958-1963)* (Sangta Monica, Calif.: Rand Corp, 1966).

³ Shipu Luo, “The Evolution of the Sino - Soviet - American Contention for Southeast Asia,” *Issues & Studies* (tiếng Trung), Tập 24, Số 7 (1984), pp. 70-71.

trợ cho Việt Nam DCCH và lực lượng cách mạng ở Lào. Nếu như cam kết ý thức hệ của Liên Xô với Hà Nội đối lập với mong muốn hòa dịu của Liên Xô với Hoa Kỳ, thì Trung Quốc cảm thấy cam kết của mình phù hợp với lợi ích của phong trào giải phóng dân tộc và với lợi ích của Việt Nam.¹ Vì thế, Trung Quốc không xuống thang với Mỹ.

Hội nghị Geneve ở Lào đã đáp ứng được mục tiêu của Việt Nam, nhưng lại không thể ngăn cản Mỹ thay đổi chính sách của họ với Miền Nam Việt Nam. Trên thực tế, Hoa Kỳ đã tăng cường hỗ trợ cho Sài gòn. Dù Đại hội Đảng Lao động lần thứ ba nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung xây dựng CNXH ở Miền Bắc và ủng hộ đường lối của Liên Xô, Việt Nam vẫn tiếp tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng Miền Nam.² Khi Trung Quốc tăng cường sự giúp đỡ cho cách mạng Việt Nam, thì Liên Xô vẫn tiếp tục quan điểm “cùng tồn tại hòa bình”. Điều này buộc Việt Nam không còn cách nào khác là ngả về phía Trung Quốc. Chuyến thăm của Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiệu Kỳ tháng 5/1963 tới Hà Nội đã đưa quan hệ Trung - Việt lên tầm cao chưa từng có. Tờ báo *Học tập* vào tháng 7/1963, cơ quan trung ương của Đảng Lao động Việt Nam, công khai ủng hộ quan điểm chiến tranh giải phóng dân tộc của Trung Quốc.³ Bài báo cho rằng khi “con bão cách mạng” đã “tràn sang cả những bộ phận của hệ thống đế quốc”, nỗ lực “giảng hòa với chủ nghĩa đế quốc” để tái thiết kinh tế đồng nghĩa “kìm hãm phong trào cách mạng đang lên.”⁴ Bài báo cũng cho rằng “đường lối của đảng là cách mạng vốn không phù hợp với chủ nghĩa xét lại hiện đại.”⁵ Ngoài ra, mặc cho áp lực của Liên Xô, Việt Nam DCCH đã cùng với Trung Quốc ký vào hiệp ước chống thử nghiệm hạt

¹ Jay Taylor, *China and Southeast Asia: Peking's Relations with Revolutionary Movements* (New York: Praeger, 1976), pp.21.

² P.J.Honey, “North Vietnam's Party Congress,” *China Quarterly*, N° 4 (10-12/1960), pp.68.

³ John Donnell và Melvin Gurtov, *North Vietnam: Left of Matxcova, Right of Peking* (Santa Monica, California: Rand Corp., 1968), pp.33.

⁴ Lê Duẩn, *Một vài vấn đề về Nhiệm vụ Quốc tế của Đảng ta*, “*Tuyển tập* (Hà Nội: NXB Đại học Ngoại ngữ, 1977) pp.124-125.

⁵ Lê Duẩn, *Some Questions Concerning the International Tasks of Our Party* (Peking: Foreign Languages Press, 1964), pp.5

nhân.¹ Bối cảnh quốc tế, khu vực và sự điều chỉnh chính sách của các nước, nhất là Mỹ và Liên Xô và sự đối đầu hệ tư tưởng đã làm cho cuộc chiến tranh Việt Nam nhanh chóng trở thành một xung đột quốc tế.

3.2. NGUỒN GỐC CỦA MÂU THUẤN XÔ - TRUNG

Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc trong những năm 1956-1961 đã có nguồn gốc sâu xa từ những năm 1920, khi cách mạng Trung Quốc còn chưa thành công và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế còn chịu sự chi đạo của Stalin và Quốc tế III.

Trong giai đoạn này, vấn đề tranh cãi cơ bản giữa Liên Xô và Trung Quốc là sự hợp tác giữa những người cộng sản và lực lượng quốc gia ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Thực ra, đây không phải là vấn đề mới trong nội bộ Quốc tế Cộng sản. Ngay từ năm 1920, tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản, Vladimir Lenin và M.N. Roy, đại diện Đảng Cộng sản Ấn Độ đã tranh luận khá gay gắt về vấn đề, liệu những người cộng sản có nên hợp tác với những người quốc gia và hợp tác đến mức độ nào ở những nước được gọi là thuộc địa và nửa thuộc địa. Cuộc tranh luận này đã không có hồi kết và luôn luôn có sự thay đổi tùy theo tình hình và tương quan lực lượng của hai bên.

Nhìn chung, quan điểm của Liên Xô, đứng đầu là Stalin, là cần có “sự hợp tác quốc - cộng” vì nhằm mục tiêu là loại bỏ ảnh hưởng của phương Tây ở những khu vực mà ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản vẫn chưa giành được ưu thế vượt trội. Ngoài ra, Liên Xô cũng không muốn những khu vực này trở thành “vệ tinh” của các nước tư bản. Trong những năm 1920-1930, Liên Xô đã cố gắng thuyết phục Đảng Cộng sản Trung Quốc hợp tác với Quốc dân Đảng, kể cả khi Quốc dân Đảng đã bội lợ sự phản bội của họ.

Trong khi đó, Trung Quốc lại chủ trương một đường lối cách mạng tích cực, thậm chí sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm khi phá vỡ quan hệ với các đảng dân chủ, quốc gia. Họ sợ rằng, những người cộng sản có thể bị lợi dụng và mất quyền lãnh đạo.

¹ Joachim Glaubitz, “Relations Between Communist China and North Vietnam”, trong Robert Repen, biên tập, *Vietnam and the Sino-Soviet Dispute* (New York: Praeger, 1967), pp.63.

Thực tế cách mạng Trung Quốc năm 1927 cho thấy sự lo ngại của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đúng. Ngày 12/4/1927, Tưởng Giới Thạch, thủ lĩnh của Quốc dân Đảng đã trở mặt, tiến hành những đợt thanh trừng đẫm máu ở Thượng Hải và gây ra những thiệt hại nặng nề cho Đảng Cộng sản Trung Quốc. Chỉ có một bộ phận nhỏ của Đảng may mắn được Mao Trạch Đông cứu thoát, rút về khu rừng núi, làm cuộc trường chinh trong những năm 1930 và giành được thắng lợi cuối cùng vào năm 1949.

Nói tóm lại, sự ngờ vực, không tin cậy đã tồn tại giữa Liên Xô và Trung Quốc trong suốt giai đoạn trước khi cách mạng Trung Quốc thành công năm 1949. Vì thế, nhìn chung Trung Quốc và Mao Trạch Đông không muốn phụ thuộc vào Liên Xô. Ngoài ra, Trung Quốc cũng cho rằng Liên Xô đã không chịu sửa chữa những sai lầm mà họ đã gây ra đối với cách mạng Trung Quốc, khi vẫn tiếp tục đường lối cũ ở các thuộc địa và nửa thuộc địa trong những năm 1950.

Mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc nảy sinh trực tiếp từ nhân tố đề cao vị trí và vai trò của Trung Quốc trong phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc ở các nước đang phát triển nói chung, của Mao Trạch Đông trong so sánh với các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác nói riêng.

Ngay từ năm 1946, trong một cuộc phỏng vấn, Lưu Thiếu Kỳ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Mao Trạch Đông không chỉ đối với cách mạng Trung Quốc mà còn đối với cả châu Á: “Mao Trạch Đông đã có công lớn trong việc chuyển Chủ nghĩa Mác từ một hình thức châu Âu sang hình thức châu Á. Mác và Lênin là những người Âu châu. Họ viết bằng ngôn ngữ châu Âu về lịch sử và những vấn đề châu Âu, nhưng họ rất ít đề cập đến châu Á hoặc Trung Quốc. Không nghi ngờ là những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác được áp dụng ở tất cả các nước, nhưng đó sẽ là một nhiệm vụ khó để áp dụng chân lý chung của học thuyết này vào thực tế cách mạng cụ thể của Trung Quốc. Mao Trạch Đông là người Trung Quốc; người phân tích các vấn đề Trung Quốc và lãnh đạo nhân dân Trung Quốc trong cuộc chiến đấu tới thắng lợi. Người áp dụng những quy luật Mác - Lênin vào hoàn cảnh lịch sử và những vấn đề

thực tế của Trung Quốc. Người là người đầu tiên thành công trong việc này..."¹

Sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, trong thời gian hai năm đầu 1949-1951, Mao Trạch Đông đã cố gắng tìm cách chứng tỏ sự "tự trị tư tưởng" và khả năng của những người cộng sản Trung Quốc trong việc tìm ra một mẫu hình cách mạng mới mà các nước thuộc địa và nửa thuộc địa phải noi theo.

Trong giai đoạn này và những năm tiếp theo, Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành tuyên truyền cho "tư tưởng Mao Trạch Đông" (Mao Zedong's Ideology). Người ta cho rằng, Mao Trạch Đông đã giải quyết được vấn đề xây dựng CNXH cho một nước lạc hậu với đại bộ phận cư dân là nông dân. Với luận điểm đó, Mao Trạch Đông được coi là một nhà lý luận xuất sắc của Chủ nghĩa Mác - Lênin và mô hình Trung Quốc được xem là có ý nghĩa quốc tế và là định hướng cho các nước học tập. Những biểu hiện này cho thấy Trung Quốc không chịu đóng vai trò thứ yếu trong quan hệ với Liên Xô. Điều đó thể hiện ở việc Mao Trạch Đông đã tự đặt mình ngang hàng với Mác và Lênin, chứ không phải với Stalin và Khrushchev; thứ hai, Trung Quốc không phải nhận sự chỉ đạo trong việc thực hiện đường lối đối nội và đối ngoại từ Liên Xô. Cuối cùng, Mao Trạch Đông được coi là lãnh tụ của cả thế giới thứ ba.

Yếu tố thứ hai đóng vai trò quan trọng trong mâu thuẫn Xô - Trung chính là sự khác biệt lớn về con đường cách mạng của hai Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc. Nếu Cách mạng tháng Mười được thực hiện thành công trước hết là bằng việc giành chính quyền ở những thành phố lớn như Saint Peterburg, Matxcova.. sau đó mới mở rộng ra khu vực nông thôn. Đó là cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa một bên là giai cấp công nhân, binh lính, thợ thuyền và một bên là giai cấp tư sản phản động, thối nát. Ngược lại, cuộc cách mạng Trung Quốc là một cuộc đấu tranh giành quyền lực kéo dài hơn hai thập kỷ, bắt đầu bằng việc chiếm giữ các vùng nông thôn xa xôi, sau đó mới mở rộng đến các thành phố. Đó là một cuộc

¹ Dẫn theo Donald S. Zagoria, *Der Sino-Soviet Konflikt 1956-1961*, Muenchen, 1964, pp.25.

chiến tranh du kích lâu dài, gian khó, trong đó nông dân và nông thôn đóng một vai trò quan trọng.

Nhân tố thứ ba tác động đến mâu thuẫn Xô - Trung là sự cô lập tương đối của Trung Quốc đối với thế giới bên ngoài. Trong so sánh với Liên Xô, vào những năm 1950 của thế kỷ trước, Trung Quốc hầu như không có vị trí quốc tế nào, ngoại trừ sự công nhận ngoại giao của một vài nước XHCN. Nhưng sự cô lập với cộng đồng quốc tế lại có nghĩa là Trung Quốc có thể theo đuổi một chính sách mà Liên Xô buộc phải từ bỏ vì những quyền lợi và trách nhiệm toàn cầu hết sức nặng nề của mình. Cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Nam là một ví dụ.

Nhân tố thứ tư tác động tới mâu thuẫn Xô - Trung có tính chất kinh tế. Kinh tế Trung Quốc là một nền kinh tế tiểu nông, lạc hậu, không có khả năng nuôi sống một cộng đồng dân cư đông nhất thế giới và luôn tăng trưởng. Áp lực đè lên ngành công nghiệp Trung Quốc vì ý chí chủ quan muốn đuổi kịp và vượt các nước tư bản tiên tiến. Ngoại thương có nhiệm vụ mua bán và tìm được nguồn nguyên liệu đủ cho nền kinh tế phát triển. Ngược lại nền kinh tế quốc dân của Liên Xô khá phát triển. Liên Xô không phải chịu áp lực về nguyên liệu, lao động khi tiến hành công nghiệp hoá.

Nhân tố thứ năm làm cho mâu thuẫn Xô - Trung thêm phức tạp là lĩnh vực quân sự. Quân đội Trung quốc không có vũ khí nguyên tử và cũng không có nhiều hy vọng sở hữu vũ khí này trong tương lai gần. Ngược lại, Liên Xô là một cường quốc quân sự, có đội quân hùng mạnh, tinh nhuệ, đã phát triển được vũ khí nguyên tử. Để thực hiện các mục tiêu chính trị của mình trong một thời gian ngắn, Trung Quốc không có cách nào khác là phải dựa vào Liên Xô.

Nhân tố cuối cùng đóng vai trò quan trọng trong mâu thuẫn Xô - Trung chính là những lợi ích cách mạng khác nhau của họ. Những lợi ích này thể hiện ở quan điểm về tốc độ tiến hành cách mạng, mục tiêu, ưu tiên cũng như trọng tâm của tiến trình cách mạng ở những thời điểm khác nhau. Nếu như Trung Quốc cho rằng cần phải ưu tiên trước hết cho cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, chủ yếu ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh, thì Liên Xô lại cho rằng phải tập trung ở các nước tư bản phát triển ở châu Âu, nơi

phong trào công nhân ở đó đóng vai trò tiên phong, có tác động tới thế giới thứ ba.

Cần phải lưu ý rằng, cho đến khi Stalin qua đời, các lợi ích cách mạng của Liên Xô và Trung Quốc không mâu thuẫn với nhau nhiều lắm, vì mục tiêu của Stalin là không mở rộng thêm nữa ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản mà tập trung vào củng cố những khu vực đã giành được sau Thế chiến thứ II.

3.3. MÂU THUẪN BÙNG PHÁT

Sự kiện Stalin qua đời vào ngày 5/3/1953 có lẽ là xuất phát điểm của quan trọng của mâu thuẫn Xô - Trung. Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng, mâu thuẫn này là một quá trình lâu dài, phức tạp, không chỉ gắn liền với tên tuổi của Stalin hay Khrushchev.

Những năm đầu lãnh đạo của Khrushchev, quan hệ giữa hai nước thậm chí còn khá suôn sẻ. Từ 29/9 đến 12/10/1954, Nikita Khrushchev - Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô, dẫn đầu đoàn đại biểu cấp cao của Liên Xô thăm Trung Quốc và tham dự lễ kỷ niệm 5 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1/10/1949 - 1/10/1954). Trong thời gian ở thăm Trung Quốc, hai bên đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác quan trọng. Hai bên đồng ý trả lại Trung Quốc căn cứ quân sự ở cảng Arthur cùng với toàn bộ trang thiết bị. Trung Quốc đồng ý cho Liên Xô tham gia bốn liên doanh Trung - Xô. Đổi lại, Liên Xô đồng ý cho Trung Quốc vay 520 triệu rúp. Ngoài ra, Liên Xô cũng đồng ý giúp đỡ kỹ thuật để nâng cấp 156 dự án công nghiệp chủ chốt trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc.¹ Thậm chí, tháng 4 năm 1955, Liên Xô và Trung Quốc còn ký một thoả thuận, trong đó Matxcova đồng ý cung cấp cho Bắc Kinh công nghệ nguyên tử vì mục đích hoà bình. Trong các vấn đề quốc tế, cả hai đều có sự phối hợp nhịp nhàng, nhất là trong việc ký kết Hiệp định Geneve về Đông Dương. Đích thân Thủ tướng Chu Ân Lai đã đến Liên Xô hai lần trước khi diễn ra hội nghị để trao đổi với các nhà lãnh đạo Liên Xô về vấn đề kết thúc chiến tranh. Cả hai đã thuyết phục Việt Nam chấp nhận sự

¹ Chen Jian, *Mao's China and the Cold War*, the University of Carolina Press, Chapel Hill and London, 2001, pp. 62.

phân chia Việt Nam tạm thời ở vĩ tuyến 17 và cho rằng giải pháp đó là tốt cho cả Việt Nam và sự nghiệp cách mạng thế giới.¹

Mặc dù có quan hệ tốt đẹp, nhưng trên thực tế, Trung Quốc luôn không hài lòng với vị trí “đàn em” trong quan hệ với Liên Xô và sự ngò vức vẫn ngự trị. Với cái chết của Stalin, Mao Trạch Đông lại càng trở nên không tin cậy đối với Khrushchev, một lãnh tụ trẻ hơn, ít kinh nghiệm hơn so với người tiền bối.

Bước ngoặt xảy ra vào tháng 2/1956, khi Đảng Cộng sản Liên Xô tổ chức Đại hội lần thứ XX của mình. Trong một phiên họp kín, Khrushchev đã đọc một bài diễn văn dài phê phán Stalin và tệ sùng bái cá nhân của Stalin. Bài phát biểu này được chuyển cho đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc. Mao Trạch Đông và các đại biểu Trung Quốc rất không hài lòng khi Đảng Cộng sản Liên Xô không trao đổi trước về những việc quan trọng như vậy.

Từ giữa tháng 3 tới đầu tháng 4/1956, lãnh đạo Đảng cộng sản Trung Quốc đã họp để thảo luận về bài phát biểu của Khrushchev. Mao Trạch Đông cho rằng bài phát biểu đó không những phơi bày vấn đề, mà còn tạo ra tình trạng hỗn độn. Các cuộc thảo luận tiếp theo trong lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đều đi đến kết luận, mặc dù Stalin có những sai lầm nghiêm trọng, nhưng vẫn cần được kính trọng như một người Mác-xít - Lêninít.²

Mao Trạch Đông và lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc bảo vệ Stalin trước hết và chủ yếu chính là để bảo vệ những kinh nghiệm xây dựng CNXH của bản thân Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ những ngày đầu xây dựng nền cộng hoà nhân dân, Liên Xô dưới thời Stalin là hình mẫu cho Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc xây dựng nhà nước, cải tạo xã hội và xây dựng kinh tế. Mặc dù không “sao y bản chính” mẫu hình đó, nhưng Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vận dụng những chiến lược và sách lược cơ bản cho sự nghiệp xây dựng CNXH ở Trung Quốc, ví dụ như xây dựng nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, các biện pháp quản lý khu vực nông thôn

¹ Qiang Zhai, *China and the Vietnam War 1951-1975*, The University of North Carolina Press, Chapel Hill and London 2000, pp. 49-63.

² “On the Historical Experience of Proletarian Dictatorship” trong *People Daily* April 5th, 1956.

thông qua chương trình tập thể hoá, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và công nghiệp quốc phòng. Mao Trạch Đông học tập được cả những thất bại của Stalin, coi đó là những bài học quý cho cách mạng Trung Quốc. Vì vậy đối với Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc, phủ nhận Stalin hoàn toàn có nghĩa là từ bỏ và không công nhận sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Mao Trạch Đông.

Sự phản đối và bất bình của Mao Trạch Đông đối với chiến dịch phê phán Stalin còn liên quan chặt chẽ với tình hình nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau những thành công ban đầu của cách mạng Trung Quốc, một số lãnh đạo của Đảng đã bày tỏ sự nghi ngờ về tiến độ cũng như phương thức thực hiện đường lối này.¹ Vì thế, cách tốt nhất đối với Mao Trạch Đông là củng cố sự đoàn kết, thống nhất về tư tưởng và hành động để đưa cách mạng tiếp tục đi lên.

Đặc biệt, trong tất cả các phát biểu sau đó về vấn đề phê phán Stalin, Mao Trạch Đông thể hiện 3 quan điểm cơ bản sau đây. Thứ nhất, sẽ là sai lầm nếu như kết tội Stalin hoàn toàn và điều đó chỉ có hại cho Liên Xô cũng như phong trào cộng sản quốc tế. Thứ hai, trong khi phê phán những sai lầm của Stalin đối với cách mạng Trung Quốc, đặc biệt không coi trọng các đồng chí Trung Quốc một cách bình đẳng, Mao Trạch Đông muốn nhắc nhở Khrushchev và Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô không nên lặp lại những sai lầm đó trong quan hệ với Trung Quốc và quan hệ này đã bước sang một giai đoạn mới dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Thứ ba, với cái chết của Stalin, Mao Trạch Đông sẽ có tiếng nói lớn hơn không chỉ trong quan hệ song phương Xô - Trung, mà còn cả trong các vấn đề của phong trào cộng sản quốc tế.

Kết quả là quan hệ của Trung Quốc với Liên Xô đã thay đổi một cách cơ bản vào cuối năm 1956. Mao Trạch Đông và Trung Quốc thể hiện thái độ tự cho mình là ứng cử viên xứng đáng cho vị trí lãnh đạo phong trào cộng sản thế giới.² Thái độ này gắn liền với

¹ Thủ tướng Chu Ân Lai và một số lãnh đạo khác không đồng tình với tốc độ phát triển ồ ạt của Mao Trạch Đông, nhưng không dám phản đối.

² Zhou Enlai to Mao Zedong and the CCP Leadership, "My Observation on the Soviet Union", January 24, 1957, Cold War International Historical Project Bulletin, No. 6-7 (Winter 1995-1996), pp. 153-154.

những chính sách đối nội quan trọng diễn ra vào năm 1958, khi Mao Trạch Đông tuyên bố thực hiện Bước đại nhảy vọt (the Great Leap Forward) trong sự nghiệp cách mạng không ngừng của mình. Sau khi nhắc lại chặng đường đã qua của cách mạng Trung Quốc từ khi giành được chính quyền vào năm 1949, tiến hành cải cách ruộng đất, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư nhân, hoàn thành cách mạng XHCN trong lĩnh vực sở hữu tư liệu sản xuất vào năm 1958, đã đến lúc Trung Quốc chuẩn bị tiến hành cách mạng trong lĩnh vực công nghệ và vì vậy sẽ vượt Anh trong vòng 15 năm tới hoặc lâu hơn. Vào thời điểm này, trong quan hệ với Liên Xô, Mao Trạch Đông đã có sự bất đồng sâu sắc trong dự án 4 năm xây dựng một trung tâm phát thanh truyền thông sóng dài và trạm thu nhận thông tin sóng dài chuyên biệt và dự án xây dựng hạm đội tàu ngầm Xô - Trung.¹ Phản ứng trước đề nghị này của Liên Xô, Mao Trạch Đông đã cho mời Yudin, Đại sứ Liên Xô tại Bắc Kinh đến. Trong cuộc trao đổi đó, Mao Trạch Đông cho rằng, Liên Xô có biểu hiện của “chủ nghĩa sô vanh nước lớn” trong quan hệ với Trung Quốc và thông qua hai dự án này, Liên Xô muốn kiểm soát Trung Quốc. Mao Trạch Đông kết luận: “Đồng chí có thể buộc tội tôi là một người theo chủ nghĩa dân tộc hoặc một Tito khác, nhưng luận điểm phản bác của tôi là các đồng chí đã bành trướng chủ nghĩa dân tộc Nga sang cả bờ biển Trung Quốc.”² Sự việc trầm trọng đến mức Nikita Khrushchev đã phải đến Bắc Kinh từ ngày 31 tháng 7 đến 3 tháng 8 năm 1958 để giải quyết. Sau bốn ngày thảo luận, cuối cùng hai bên cũng đã đi đến một thỏa thuận về việc xây dựng trạm sóng dài và gửi các chuyên gia Liên Xô đến Trung Quốc, nhưng sự rạn nứt trong quan hệ Xô - Trung và mối bất hoà giữa Mao Trạch Đông và Khrushchev thì vẫn tiếp diễn và càng ngày càng trầm trọng.

Về phần mình, Liên Xô cũng không hài lòng với những gì mà Mao Trạch Đông và Trung Quốc thể hiện trong cả đường lối đối nội và đối ngoại. Mặc cho những lời cảnh báo của các cố vấn Liên Xô, hàng chục nghìn công xã nông thôn vẫn xuất hiện vào mùa thu và

¹ Chen Jian, sđd, pp. 73-75.

² Minutes, conversation between Mao Zedong and Ambassador Yudin, July 22, 1958, *Cold War International Historical Project Bulletin*, N°.6-7 (Winter 1995-1996), pp. 155-159.

mùa đông năm 1958 ở Trung Quốc và hàng trăm triệu người Trung Quốc vẫn được huy động để sản xuất thép để đuổi kịp sản lượng thép của Anh. Khrushchev gọi kế hoạch thành lập các công xã nông thôn là “phản động.” Ngoài ra, Khrushchev cũng rất không hài lòng khi Trung Quốc không hề thông báo cho Liên Xô biết về kế hoạch nã pháo của Trung Quốc vào đảo Quemoy ngày 23/8/1958.

Sự bất hoà giữa Liên Xô và Trung Quốc xuất hiện công khai lần đầu tiên vào tháng 8/1959, khi một xung đột biên giới diễn ra giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Lời tuyên bố bày tỏ sự đáng tiếc về sự việc này của Liên Xô đã làm cho Mao Trạch Đông rất không hài lòng. Chuyến thăm Trung Quốc của Khrushchev từ 30/09/1959 đến 4/10/1959 để tham dự lễ kỷ niệm 10 năm quốc khánh Trung Quốc đã biến thành một cuộc cãi vã xung quanh quan hệ giữa hai bên. Hậu quả là tháng 7/1960, Khrushchev đã quyết định cho gọi tất cả các chuyên gia Liên Xô về nước và cắt giảm sự hỗ trợ vật chất và quân sự cho Trung Quốc. Quyết định này đã gây ra những khó khăn trầm trọng cho Trung Quốc nhất là vào thời điểm Trung Quốc đang chịu những hậu quả nặng nề của kế hoạch “Đại nhảy vọt”. Mao Trạch Đông đã buộc tội Liên Xô phá hoại công cuộc xây dựng CNXH ở Trung Quốc, gắn mối bất hoà với Liên Xô với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản chân chính và vì sự toàn vẹn quốc gia của Trung Quốc. Trung Quốc cũng buộc tội Liên Xô là đã trở thành những kẻ “xét lại” và vì vậy nghĩa vụ của Trung Quốc là phải đấu tranh để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác và ngọn cờ chân chính của chủ nghĩa cộng sản.

Đỉnh cao của mối bất hoà Trung - Xô diễn ra vào những năm 1963-1964, khi cả hai bên công khai buộc tội lẫn nhau. Trong một số trường hợp, Mao Trạch Đông thậm chí còn coi Liên Xô là một kẻ thù tiềm tàng, đang đe dọa biên giới phía bắc của Trung Quốc. Thậm chí kể cả khi Khrushchev đã bị hạ bệ vào tháng 10/1964, mối bất hoà Trung - Xô vẫn không được giải quyết. Tháng 11/1964, Trung Quốc cử một đoàn đại biểu do Chu Ân Lai dẫn đầu sang Liên Xô để hội đàm với lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Liên Xô nhằm chấm dứt mối bất hoà này và cải thiện quan hệ Xô - Trung. Chuyến đi đã thất bại và không đạt được mục đích vì Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô Malinốpski đề nghị phía Trung Quốc phải

loại bỏ Mao Trạch Đông khỏi vị trí lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc.¹

Vì những lý do đó, trong những năm tiếp theo, Mao Trạch Đông đã tiếp tục sử dụng mâu thuẫn Xô - Trung để tập hợp lực lượng, kêu gọi quần chúng nhân dân, nhằm phục vụ cho mục tiêu “cách mạng không ngừng” của Mao Trạch Đông. Cuộc cách mạng văn hoá của Mao Trạch Đông chính thức bắt đầu vào mùa hè năm 1966 được gắn liền với cuộc đấu tranh “chống xét lại”, “chống đế quốc xã hội”. Rất nhiều đảng viên cộng sản, trong đó có Lưu Thiếu Kỳ bị buộc tội là “Khrushchev của Trung Quốc”. Cho đến tận những ngày cuối cùng của mình, Mao Trạch Đông vẫn coi Liên Xô là kẻ thù nguy hiểm nhất của Trung Quốc. Chỉ cho đến khi Đặng Tiểu Bình lên cầm quyền và thực hiện chính sách cải cách và mở cửa, quan hệ Xô - Trung mới có những thay đổi theo chiều hướng cải thiện.

3.4. GIA TĂNG CẠNH TRANH XÔ - TRUNG Ở VIỆT NAM

Năm 1965 diễn ra một loạt nỗ lực thay đổi chính sách từ Matxcova, Bắc Kinh và Hà Nội trong giải quyết tình hình mới ở Đông Dương. Brezhnev chỉ thị cho Liên Xô tăng cường hỗ trợ cho cách mạng Đông Dương sau giai đoạn “xét lại”. Trong quan hệ với Trung Quốc, Matxcova chuyển trọng tâm từ loại trừ Bắc Kinh ra khỏi phong trào Cộng sản Quốc tế trên cơ sở tư tưởng sang chính sách “cây gậy và củ cà rốt”. Để cải thiện vị trí của mình trong cấu trúc tam giác, Matxcova sẵn sàng sử dụng “hành động thống nhất” với Trung Quốc nhằm đối phó với thách thức ngày càng lớn từ Mỹ ở Đông Dương (xem Luận điểm 3). Tuy nhiên, Liên Xô bắt đầu gây áp lực truyền thống với Trung Quốc qua việc triển khai thêm quân đội dọc biên giới Trung Quốc.² Ngoài ra, Liên Xô tăng cường viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mặc dù ban lãnh đạo mới của

¹ Chen Jian, *Sđd*, tr. 84.

² Để tìm hiểu chi tiết về việc Liên Xô phát triển quân đội dọc biên giới Xô - Trung và Trung Quốc - Mông Cổ, xem Harrison E.Salisbury, “Soviet - Chinese Hostility Found Along Their Frontier,” *New York Times*. Ngày 17/8/1966, pp.1-4; Thomas W.Robinson, “The Sino-Soviet Border Dispute,” *American Political Science Review*, Vol. 66, N°4 (December 1972), pp.1186.

Liên Xô hiểu những nguy cơ trong quyết định này, đặc biệt là sau chuyến thăm của Côxughin tới Hà Nội. Các lãnh đạo Liên Xô sớm nhận ra rằng họ có thể lợi dụng sự chống đối của Trung Quốc với chương trình viện trợ tập thể cho Việt Nam DCCH để chống lại chính Trung Quốc.

Thất vọng với những người kế nhiệm Khrushchev, Trung Quốc càng quyết tâm đi theo đường lối độc lập hoàn toàn hơn, không còn muốn thương lượng về tư tưởng nữa (xem Luận điểm 4). Tuy vậy, lợi ích mới của Liên Xô ở Đông Dương bị Trung Quốc coi là thách thức nghiêm trọng với vị thế nước này trong khu vực. Một mặt, Trung Quốc không thể chống đối Liên Xô viện trợ nhiều hơn cho Việt Nam DCCH vì điều này, trái với lời kêu gọi ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc của họ, chắc chắn sẽ gây khó chịu cho Việt Nam. Mặt khác, viện trợ của Liên Xô có thể mở rộng ảnh hưởng của nước này với Việt Nam, qua đó càng làm phức tạp thêm tình hình an ninh ở Miền Nam Trung Quốc. Nếu như Matxcova sử dụng viện trợ cho Việt Nam để thách thức vị thế Trung Quốc, Bắc Kinh sẽ tăng cường viện trợ của mình nhằm hạn chế ảnh hưởng của Matxcova. Trong cuộc cạnh tranh này, cả Matxcova và Bắc Kinh đều có lợi ích gia tăng trong việc tranh thủ sự ủng hộ của Việt Nam (xem Luận điểm 3).

Đối với Việt Nam DCCH, hỗ trợ tập thể từ Liên Xô và Trung Quốc là lý tưởng. Việt Nam bày tỏ sự hài lòng về sự điều chỉnh chính sách Đông Dương của Liên Xô qua chuyến thăm của Côxughin tới Việt Nam đầu năm 1965. Đây là trường hợp thiết lập tam giác thành công của Việt Nam.¹ Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã tìm cách thuyết phục các nhà lãnh đạo Trung Quốc hợp tác với Liên Xô ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam.² Hồ Chí Minh thậm chí còn gửi thư tới Hội nghị lần thứ 23 của Đảng Cộng sản Liên Xô, kêu gọi các đảng và các quốc gia đoàn kết chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ.³ Nhưng khi Trung Quốc và Liên Xô tỏ ra không muốn hợp tác, Việt Nam đã có những thay đổi chiến thuật hết sức khôn khéo. Vì

¹ Xem Segal, *The Great Power Triangle*, pp.83. Xem thêm Jean Lacouture, *Vietnam Between Two Truces* (New York: Random House, 1966).

² *New York Times*, 30/3/1966.

³ Sdd, 1/14/1966.

Matxcova và Bắc Kinh đều có lợi ích tại Việt Nam với tư cách là tiền đồn chống chủ nghĩa đế quốc, nên Việt Nam đã tìm cách tận dụng sự hỗ trợ của cả hai.¹

Cả Matxcova và Bắc Kinh đều sử dụng chính sách đối với chiến tranh Việt Nam để tấn công lẫn nhau. Mỗi bên đều tìm cách chỉ trích bên còn lại đã không viện trợ đủ cho Việt Nam DCCH. Nhưng cả hai cũng tìm cách sử dụng viện trợ cho Việt Nam để cải thiện vị thế tương đối của mình và thao túng Việt Nam nhằm đạt được mục tiêu riêng. Trong quan hệ tam giác như đã phân tích ở trên, Việt Nam DCCH không thể công khai đứng về bên nào bởi Việt Nam có nguy cơ mất lực đòn bẩy với cả hai. Để đối phó với tình hình nhạy cảm này, Việt Nam đã sử dụng chính sách “ngoại giao cây tre”, lôi kéo cả hai siêu cường vào cuộc chiến, cùng giúp đỡ, cùng được hoan nghênh, nhưng không đánh mất mục tiêu của mình ở Đông Dương. Đây thực sự không phải là một cuộc chơi dễ dàng. Đôi khi Việt Nam DCCH cảm thấy mình không có nhiều lựa chọn trong quan hệ với “hai ông anh lớn”. Nói cách khác, chủ thể trung tâm không chỉ hưởng thụ lực đòn bẩy mà còn phải chịu nhiều hạn chế từ hai bên còn lại. Chẳng hạn, Trung Quốc không ngừng tuyên bố rằng phải chống lại chủ nghĩa xét lại Xôviết (Soviet revisionsm) trước khi đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc Mỹ và rằng Hà Nội không được tỏ thái độ cơ hội với mâu thuẫn tư tưởng Xô - Trung. Những quan điểm khác nhau của ba đối tác trở nên rõ ràng hơn trong và sau những đợt dừng ném bom của Mỹ vào năm 1965 và 1966. Đợt đầu tiên khá ngắn, kéo dài từ ngày 12/5 đến 18/5/1965. Đợt thứ hai dài hơn một chút, kéo dài từ Giáng sinh 1965 tới ngày 31/1/1966.²

Trong đợt đầu tiên, Bắc Kinh đưa ra lập trường gay gắt nhất, từ chối bất cứ khả năng đàm phán nào và coi quyết định dừng ném bom là trò lừa gạt. Trung Quốc tuyên bố như vậy vì Liên Xô thông

¹ W.R.Smyser, *The Independent Vietnamese: Vietnamese Communism Between Russia and China, 1956-1969* (Athens: Ohio University Center for International Studies, 1980), pp.90-92.

² Để xem thảo luận chung về chủ đề này, xem David Kraslow and Stuart H.Loorny, *The Secret Search for Peace in Vietnam* (New York: Vintage Books, 1968); và Douglas Pike, *War, Peace and the Vietcong* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1969).

đồng với Mỹ,¹ dù cáo buộc này có thể là chiến lược của Trung Quốc nhằm chia rẽ Xô - Mỹ. Tuy nhiên, Việt Nam DCCH khẳng định lại đề xuất bốn điểm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, cho rằng quyết định ngừng ném bom là biểu hiện của thất bại của chính sách Mỹ.² Bốn điểm này là: (1) công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và quân đội Mỹ phải rút lui khỏi khu vực để chờ Việt Nam thống nhất; (2) tôn trọng những điều khoản quân sự trong các hiệp định Geneve 1954, trong đó có điều khoản về quân đội nước ngoài; (3) để cho người dân Nam Việt Nam tự giải quyết vấn đề nội bộ Nam Việt Nam theo chương trình của Mặt trận Giải phóng Dân tộc; và (4) Việc hòa bình thống nhất Việt Nam do nhân dân Việt Nam ở hai miền tự giải quyết không có sự can thiệp của nước ngoài. Dù cho rằng Mỹ vẫn chưa dừng những hoạt động khiêu khích chống Việt Nam DCCH, trong một tuyên bố, Bộ Ngoại giao Việt Nam DCCH vẫn bỏ ngỏ khả năng đàm phán.³ Phản ứng của Matxcova là dè dặt nhất trong ba bên; chỉ là báo cáo tường thuật lại phản ứng của Việt Nam DCCH.⁴

Sau đợt dừng ném bom đầu tiên, Việt Nam DCCH đã bày tỏ quan điểm cứng rắn hơn. Việt Nam cũng thể hiện quyết tâm cao hơn, tự tin hơn trong việc đối phó với áp lực quân sự ngày càng tăng của Mỹ. Việt Nam nhấn mạnh chủ trương không đàm phán cho đến khi Mỹ dừng ném bom Miền Bắc Việt Nam vô điều kiện và mãi mãi.⁵ Trước thái độ kiên quyết của Việt Nam, Tổng thống Johnson buộc phải ra lệnh ngừng ném bom một lần nữa như dấu hiệu ủng hộ hòa bình. Trong thời gian đó, các quan chức Mỹ đã tiến hành một “chiến dịch hòa bình” với tuyên bố 14 điểm bằng cách viếng thăm một số nước. Đại sứ Mỹ tại Liên Hợp Quốc, Arthur Goldberg, tới thăm Hoàng đế Paul VI, Tổng thống Pháp Charles de Gaulle, và Ngoại trưởng Anh Harold Wilson. Đại sứ lưu động W. Averell Harriman công du tới Ba Lan, Ấn Độ và Nam Tư nhằm dàn

¹ *Peking Review*, ngày 28/5/1965, pp.10-11.

² Văn bản về bốn điểm có tại Bộ Ngoại giao Mỹ, *Vietnam Documents and Research Notes*, Tài liệu số 8, pp.3.

³ Thông tấn xã Việt Nam, sau đây gọi là TTXVN, ngày 18/5/1965.

⁴ Tass, ngày 16, 18, 19, 20/5/1965.

⁵ TTXVN, ngày 13/8/1965.

xếp đàm phán. Đại sứ Mỹ tại Liên Xô Foy Kohler đã tới thăm Chủ tịch Xôviết tối cao Niklilai Podgorny. Ngoại trưởng Dean Rusk đối thoại với các quan chức Hungary. Tuy nhiên, tất cả nỗ lực này đã không đem lại kết quả và Washington đã ném bom trở lại.⁶

Phản ứng của Trung Quốc và Liên Xô tỏ ra rất giống với phản ứng trước đây của họ về giai đoạn dừng ném bom đầu tiên. Bắc Kinh tái khẳng định nghi ngờ của mình là Liên Xô đã góp phần khởi động giai đoạn dừng ném bom mới. Báo chí Trung Quốc liên tục phê phán chính sách của Liên Xô trong chiến tranh Việt Nam trong khi chỉ trích ý tưởng đàm phán.⁷ Tuy nhiên, Liên Xô có quan điểm khác hơn nhiều. Nước này hy vọng vào một hiệp định thỏa thuận giữa Mỹ và Việt Nam DCCH để qua đó gây ảnh hưởng thực sự với Hà Nội.⁸ Do vậy, Matxcova không che giấu thái độ ủng hộ hòa bình ở Việt Nam trong phản ứng của mình.⁹ Liên Xô cũng gửi Ủy viên Bộ Chính trị Alexander Shelepin tới Hà Nội nhằm thuyết phục Việt Nam DCCH xem xét đàm phán một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, khi các nhà lãnh đạo Việt Nam cho Shelepin thấy rằng Hà Nội không quan tâm tới đàm phán, Liên Xô buộc lại phải tỏ thái độ cứng rắn hơn trong vấn đề này (xem Luận điểm 4). Tờ *Izvestiia* phê phán Mỹ, cho rằng nước này “không ngớt nói về hòa bình mà vẫn duy trì chiến tranh.”¹⁰

Trong vấn đề này, quan niệm của Việt Nam DCCH dường như gần hơn với quan điểm của Trung Quốc. Bộ Ngoại giao Trung Quốc ngay lập tức cáo buộc quyết định ngừng ném bom là chiêu trò của một “chiến dịch hòa bình giả bộ” và yêu cầu Mỹ phải công nhận những điều khoản đàm phán của Việt Nam và ngừng ném bom cũng như những hành động chiến tranh khác ngay lập tức và vô điều kiện.¹¹ Có rất nhiều dấu hiệu cho thấy Shelepin và các nhà lãnh đạo Việt Nam DCCH có quan điểm khác nhau về chiến tranh

⁶ Papp, *Vietnam*.

⁷ Thông tấn xã Tân Trung Quốc, sau đây gọi là NCNA, ngày 7,9,14/1/1966.

⁸ Segal, *The Great Power Triangle*, pp.82.

⁹ Xem, chẳng hạn, *Pravda*, ngày 3/1/1966; và Lawson, *The Sino-Vietnamese Conflict*, pp.163.

¹⁰ *Izvestiia*, ngày 22/1/1966.

¹¹ TTXVN, ngày 4/1/1966.

ở Miền Nam.¹ Sau khi Shelepin về nước, Việt Nam DCCH đã tiếp tục bày tỏ thái độ cứng rắn với đàm phán. Việt Nam cho Liên Xô và thế giới biết là sẽ chiến đấu tới cùng mặc cho khó khăn tới đâu. Trước thái độ kiên quyết của Việt Nam, Mỹ cũng không hề thay đổi đường lối và không từ bỏ ý định chấm dứt chiến tranh một khi chưa thất bại trên chiến trường. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư gửi nhiều lãnh đạo quốc gia và chính phủ, bác bỏ đề nghị hòa bình của Mỹ và nhấn mạnh rằng nhân dân Việt Nam sẽ chiến đấu tới khi nào quân đội Mỹ rút hết khỏi Việt Nam.²

Chính sách của Việt Nam DCCH về đàm phán liên quan chặt chẽ với tính toán về khả năng đối phó với chiến dịch ném bom Miền Bắc của Mỹ và lực lượng chiến đấu của Mỹ ở Miền Nam. Cho đến năm 1965, Việt Nam chưa chấp nhận khả năng đàm phán mà thay vào đó là quyết tâm chiến đấu đến cùng. Mặc dù bất đồng với Liên Xô về tính khả thi của đàm phán, Việt Nam cũng không công khai phản đối đề xuất kéo dài chiến tranh của Trung Quốc, nhấn mạnh sự cần thiết có chiến thắng quyết định trong thời gian thật ngắn.³ Quan điểm của Việt Nam về vấn đề đàm phán cũng liên quan tới chiến thuật tranh thủ sự ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Nếu chấp nhận chủ trương đàm phán thì có nghĩa là Việt Nam đã đứng về phía Liên Xô và có khả năng bị cắt viện trợ từ phía Trung Quốc, sẽ gắn chặt với Liên Xô trong tương lai, chịu ảnh hưởng của Liên Xô. Rõ ràng đó là điều mà Việt Nam chưa hề muốn. Tuy nhiên, từ bỏ đàm phán hoàn toàn dưới bất cứ điều kiện nào cũng khiến cho Việt Nam rơi vào vùng ảnh hưởng của Trung Quốc, vì Liên Xô sẽ không còn muốn giúp đỡ một Việt Nam đứng về phía Trung Quốc. Vào năm 1965, Việt Nam DCCH vẫn cho rằng những điều khoản đàm phán của Mỹ đưa ra là chưa đủ hấp dẫn và thời điểm đó chưa chín mùi để khởi động đàm phán. Vì thế, Việt Nam DCCH đã quyết định tạm thời không đối thoại (Xem Luận điểm 3).

Trong khi đó, Liên Xô dường như đã thu được một lợi ích từ

¹ Để xem phân tích về tuyên bố này, xem *New York Times*, 15/1/1966.

² TTXVN, 18/1/1966.

³ *Working Papers on the North Vietnamese Role in the War in South Vietnam*, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Nhóm Công tác Việt Nam, 1967.

Hà Nội nhờ đề nghị viện trợ của Shelepin cho Việt Nam DCCH. Việt Nam đồng ý cử đoàn đại biểu dẫn đầu là đồng chí Lê Duẩn tham dự Đại hội ĐCSLX tổ chức vào tháng 3/1966. Trung Quốc đã tẩy chay hội nghị này và khuyến cáo các lãnh đạo Việt Nam “phân biệt rõ ràng” giữa họ và “chủ nghĩa xét lại” Liên Xô hoặc lãnh lấy hậu quả. Từ quan điểm Liên Xô, điều này có thể bù lại việc Việt Nam đã ủng hộ Trung Quốc khai trừ Liên Xô ra khỏi Hội nghị Á - Phi diễn ra vào mùa hè năm 1965 ở Algeria.¹ Việt Nam rõ ràng tin rằng hội nghị ĐCSLX ít nhạy cảm với Trung Quốc hơn hội nghị Matxcova năm 1965 vì hội nghị ĐCSLX là hội nghị đảng trong khi hội nghị Matxcova là cuộc gặp quốc tế ban đầu có mục tiêu cô lập Trung Quốc. Bài phát biểu của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn tại đại hội nhằm giải thích cặn kẽ chính sách của Việt Nam DCCH về chiến tranh Việt Nam, đã cẩn thận không nhắc tới những bất đồng Xô - Trung.² Để phân biệt rõ ràng hơn giữa hội nghị quốc tế cộng sản do Liên Xô tổ chức và đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô, Việt Nam DCCH đã cố tình làm ngơ ý kiến của Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Bulgari Todor Zhivkov và một số lãnh đạo cộng sản khác rằng điều kiện tổ chức một hội nghị quốc tế đó đã chín muồi.³

Chiến lược khôn khéo của Việt Nam DCCH không chỉ hạn chế trong quan hệ với hai quốc gia XHCN là Liên Xô và Trung Quốc, mà còn bao gồm cả Mỹ. Khi đã là quốc gia trung tâm trong tam giác nhỏ giữa Matxcova và Bắc Kinh, Việt Nam DCCH cũng tìm cách nâng lực đòn bẩy qua việc lôi kéo Mỹ đàm phán thỏa thuận (xem Luận điểm 7). Đó là lý do tại sao Việt Nam DCCH Hà Nội không bao giờ từ bỏ triển vọng đàm phán với Washington, vấn đề chỉ là thời gian mà thôi. Sau đợt dừng ném bom lần hai, quá trình đàm phán không đạt được tiến bộ nào, mặc dù cả hai bên đã nỗ lực trong nhiều tháng tiếp theo.⁴ Trung Quốc cho rằng nếu Mỹ không rút quân, “sẽ không thể có khả năng đối thoại hòa bình”⁵, trong khi

¹ *New York Times*, 9/1/1966.

² *Học tập*, Số 5, tháng 5/1966.

³ John Gittings, *Survey of the Sino-Soviet Dispute* (London: Oxford University Press, 1968), p.274.

⁴ Để xem mô tả chính xác về những nỗ lực này, xem Chester L.Cooper, *The Lost Crusade: America in Vietnam* (New York: Dodd, Mead, 1970), pp.284-342.

⁵ *Peking Review*, ngày 28/10/1966, pp.8.

đó Liên Xô bắt đầu thuyết phục Việt Nam DCCH đàm phán, mặc dù Việt Nam vẫn còn đang lưỡng lự chưa quyết định. Điều này được Hồ Chí Minh đề cập trong nhận xét “một số người có thiện chí tốt (rõ ràng nói tới Liên Xô), bị bộ máy tuyên truyền Mỹ nhồi sọ, muốn khuyên chúng ta đàm phán với kẻ xâm lược bằng mọi giá.”¹

Chiến lược của Hà Nội với Mỹ được mô tả trong phát biểu bí mật của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn trước hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và quyết định của hội nghị là Việt Nam sẽ theo đuổi chiến lược “vừa đánh vừa đàm”.² Đồng chí Lê Duẩn nhấn mạnh rằng đấu tranh ngoại giao là một phần thiết yếu của chiến lược ngoại giao của Đảng, trong khi đó có thực tế là có một số nước anh em (ám chỉ Liên Xô và một số nước Đông Âu) muốn sớm đàm phán hòa bình. Tuy nhiên, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn cũng tuyên bố rằng thời gian đàm phán chưa phù hợp.³ Vào thời điểm đó, dĩ nhiên, Việt Nam DCCH nhận thức rõ là Trung Quốc phản đối chủ trương đàm phán và hậu quả gì sẽ xảy ra nếu Việt Nam cứ khăng khăng tiến hành đàm phán mà không có sự đồng ý của Bắc Kinh. Tuy nhiên, rõ ràng là Liên Xô đang thúc giục Việt Nam tiến hành đối thoại. Nếu Việt Nam DCCH công khai áp dụng đường lối Trung Quốc, thì hậu quả cũng rất nghiêm trọng. Việt Nam DCCH tất nhiên là cũng không muốn kéo dài chiến tranh mãi mãi và chống lại tư tưởng “trường kỳ kháng chiến” của Bắc Kinh. Nhưng theo bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam thì dường như Việt Nam phải đợi lâu hơn để có các con bài mặc cả. Chính kết luận này đã khiến Việt Nam DCCH phải cân nhắc và tạm dừng đối thoại chứ không phải sự chống đối của Trung Quốc. Do vậy, trong vấn đề đàm phán, Hà Nội đã không bị cả Liên Xô và Trung Quốc chi phối (xem Luận điểm 3).

Tuy vậy, vào đầu năm 1967, Việt Nam DCCH cũng đã bắt đầu

¹ TTXVN, ngày 30/10/1966.

² Xem Allan E. Goodman, “Fighting While Negotiating: The View from Hanoi,” trong Joseph J. Zasloff and MacAlister Brown (eds.), *Communism in Indochina: New Perspectives* (Lexington, Mass.: D. C. Heath, 1975), pp.81-107.

³ Lê Duẩn, “Speech Before the Conference to Disseminate the Resolution of the 12th Conference of the Central Committee,” tài liệu số 303 của Bộ Ngoại giao Mỹ, *Working Papers*.

suy nghĩ về khả năng đàm phán với Mỹ. Tháng 1/1967, Thủ tướng Phạm Văn Đồng tuyên bố rằng tuyên bố bốn điểm năm 1965 là những điều kiện cơ bản để giải quyết vấn đề Việt Nam. Không lâu sau, trong một cuộc phỏng vấn, Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh đã gửi tín hiệu cho Mỹ về khả năng đối thoại hòa bình giữa Mỹ và Việt Nam DCH sau khi Mỹ ngừng ném bom miền Bắc vô điều kiện.¹ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Còxughin, trong chuyến thăm tới London, đã đồng ý với quan điểm của Việt Nam và bày tỏ mong muốn truyền tải thông điệp của Hà Nội cho Washington và giúp tạo đột phá trong đàm phán.² Nếu có thể triển khai giải pháp đàm phán giữa Việt Nam và Mỹ, thì vị thế tam giác của Liên Xô sẽ cải thiện đáng kể ở cả cấp độ chiến lược và khu vực. Thứ nhất, với thỏa thuận ở Đông Dương, quan hệ Xô - Mỹ sẽ cải thiện và Liên Xô có thể tự tin đối phó với Trung Quốc hơn. Thứ hai, thỏa thuận này có thể khiến Việt Nam gần Liên Xô hơn, cô lập Trung Quốc trong tam giác nhỏ, vì Hà Nội sẽ không cần viện trợ của Trung Quốc nhiều nữa và thành công trong đàm phán sẽ minh chứng cho đường lối tư tưởng của Liên Xô (xem Luận điểm 1). Đối mặt với áp lực kép, Trung Quốc sẽ có động lực cải thiện quan hệ với Liên Xô và qua đó đặt Matxcova vào vị trí trung tâm (xem Luận điểm 3).

Trung Quốc vẫn không thay đổi vì họ nhận thấy lợi thế trong việc kéo dài chiến tranh, một trong những lợi thế quan trọng nhất là “đóng băng quan hệ Xô - Mỹ” như Brezhnev đã đề cập.³ Quan hệ thông đồng Xô - Mỹ là cơn ác mộng lớn với vị thế tam giác của Trung Quốc (xem Luận điểm 1). Hiệp định về vấn đề Việt Nam đồng nghĩa với cơ hội hiệp đồng giữa Mỹ và Liên Xô để chống lại Trung Quốc (xem Luận điểm 9). Ngoài ra, đối thoại sẽ đi ngược lại quan điểm kéo dài chiến tranh theo nguyên tắc tự lực của Trung Quốc. Sau khi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Còxughin thất bại trong triển khai đàm phán, Bắc Kinh ngay lập tức phê phán những đối thoại ở London là “âm mưu ba bên Xô-Mỹ-Anh” nhằm dập tắt

¹ TTXVN, ngày 28/1/1967.

² Cooper, *Lost Crusade*, pp.350-368; *New York Times*, ngày 9/2/1967.

³ King C.Chen, “China’s Response to the United States: From Vietnam to Rapprochement,” in: Chun-tu Hsueh (ed.), *Dimensions of China’s Foreign Relations* (New York: Praeger, 1977), pp.83.

ngọn lửa cách mạng ở Việt Nam thông qua đề xuất hòa bình với Mỹ.¹ Tư tưởng gia cực hữu Trần Bá Đạt tuyên bố rằng Trung Quốc sẽ không bao giờ chấp nhận giải pháp hòa bình “áp đặt” lên người dân Việt Nam.² Sau khi chế nhạo những “kẻ đế quốc”, “xét lại và phản động” vì ủng hộ đàm phán, Bắc Kinh cho rằng chừng nào còn tồn tại ở đây, Mỹ vẫn chỉ là “kẻ xâm lược” dù có ném bom Việt Nam hay không.³ Lần này, không có tiến triển nào trong vấn đề đàm phán – những điều kiện cơ bản của hai bên vẫn cách nhau rất xa.⁴

Vậy lý do nào khiến Việt Nam xây dựng và triển khai chiến lược vừa đánh vừa đàm? Việt Nam đã phối hợp các mặt trận như thế nào? Một số tài liệu thời kỳ này cho thấy, Việt Nam DCCCH đã rất khôn khéo và cân nhắc về chủ trương đàm phán. Theo đó, nếu phải đàm phán, Việt Nam sẽ đàm phán chủ yếu để tạo ra khuôn khổ cho một cuộc tổng tiến công. Một lý do nữa là đàm phán giúp vạch trần đòn tấn công chính trị của kẻ thù với Việt Nam và cho thấy rằng Việt Nam là chính nghĩa còn Mỹ là phi nghĩa. Điều này có nghĩa là chỉ có thể giải quyết chiến tranh bằng vũ lực, chứ không phải trên bàn hội nghị. Để đàm phán, Việt Nam phải tăng cường đấu tranh quân sự mạnh mẽ hơn nữa. Chỉ có như vậy Việt Nam mới yên tâm đàm phán được. Vì thế, khi biết tin rằng đàm phán sắp sửa diễn ra, trên chiến trường phải tấn công kẻ địch mạnh mẽ hơn nữa. Việt Nam chỉ tiến hành đàm phán trên thế mạnh, phải chống lại ảo tưởng hòa bình bằng mọi giá.⁵

Chiến lược này sẽ củng cố địa vị tương đối của Việt Nam so với Mỹ và duy trì vị thế trung tâm của Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc vì đây là chiến lược chứa đựng cả yếu tố Liên Xô lẫn Trung Quốc (xem Luận điểm 3).

¹ NCNA, ngày 20/2/1967.

² NCNA, ngày 12/5/1967.

³ *Peking Review*, ngày 24/2/1967, pp.10-12.

⁴ Xem Kenneth Todd Young, *Diplomacy and Power in Washington-Peking Dealings, 1953-1967* (Chicago: University of Chicago Press, 1967), pp.294-296.

⁵ “N.C.F Thoughts on Peace Negotiations, World Policies: A Cadre’s Notes on a High-Level 1967 Reorientation Course,” trong Bộ Ngoại giao Mỹ, *Vietnam Documents and Research Notes*, Tài liệu Số 14, Sài Gòn, tháng 1/1968.

Năm 1968, Việt Nam DCCH bắt đầu thể hiện chủ trương “vừa đánh vừa đàm.” Trong những ngày từ 28 đến 30/1/1968, quân và dân Việt Nam đã nhất loạt tiến hành “cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân” ở hơn 40 tỉnh thành Miền Nam.¹ Cuộc tổng tấn công và nổi dậy này đã khơi dậy tinh thần kháng chiến chống lại Mỹ và chính quyền Nam Việt Nam và đã tạo ra cơn địa chấn trong giới chính trị cầm quyền ở cả Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc coi đây là bằng chứng của việc Việt Nam có thể “đánh cho Mỹ cút” bằng một cuộc chiến tranh kéo dài thay vì đàm phán. Matxcova mô tả cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là “thất bại quân sự chính của Mỹ” và yêu cầu nước này ngừng ném bom ngay lập tức.²

Ngày 31/3/1968, choáng váng vì đòn tổng tấn công Mậu Thân của Việt Nam, Tổng thống Mỹ Johnson đã có bài phát biểu trên truyền hình, trong đó nhấn mạnh ông sẽ không ra tranh cử tổng thống trong cuộc bầu cử tiếp theo, Mỹ sẽ tạm thời ngừng ném bom miền Bắc và sẵn sàng đàm phán. Nhận được tín hiệu này, Việt Nam DCCH cũng bày tỏ mong muốn đàm phán nếu Mỹ thực hiện nghiêm các cam kết.³ Thực ra, Việt Nam cũng đã nhận thấy một số lợi thế trong đàm phán hòa bình. Thứ nhất, việc Mỹ ngừng ném bom Việt Nam cho phép phục hồi sức mạnh, củng cố lực lượng và cải thiện cơ sở hạ tầng và mạng lưới liên lạc bị tàn phá. Thứ hai, địa điểm đàm phán là Paris sẽ cho phép Hà Nội tiếp xúc với giới truyền thông phương Tây, tác động gián tiếp tới công luận phương Tây và chính trị nội bộ Mỹ. Thứ ba, đối thoại hòa bình có thể tạo ra mâu thuẫn trong quan hệ giữa Mỹ và chính quyền Sài Gòn, qua đó càng làm lung lay vị trí của chính quyền Miền Nam Việt Nam.⁴

Liên Xô ngay lập tức ca ngợi quyết định của Việt Nam DCCH là một bước tiến quan trọng trong tiến trình cuộc chiến.⁵ Trong khi đó, Trung Quốc lại chế nhạo quyết định ngừng ném bom là thủ

¹ Để xem đánh giá về tổng tiến công Tết Mậu Thân, xem Stanley Karnow, *Vietnam: A History* (New York: Viking), pp. 523-545.

² *Pravda*, ngày 8-28/2/1968.

³ TTXVN, ngày 3/4/1968.

⁴ Lawson, *The Sino-Vietnamese Conflict*, pp.209.

⁵ *Izvestiia*, ngày 2/4/1968.

đoạn của Hoa Kỳ để tạm nghỉ trước khi lại tiếp tục tăng cường leo thang chiến tranh.¹ Trung Quốc không thông báo rằng Việt Nam DCCH đã đồng ý gặp gỡ các quan chức Hoa Kỳ, mà thay vào đó thúc giục Việt Nam từ bỏ đàm phán và đấu tranh tiếp.² Matxcova và Bắc Kinh duy trì quan điểm của họ trong suốt mùa hè và mùa thu khi những đối thoại về điều khoản ngừng ném bom hoàn toàn tiếp tục ở Paris. Phải mãi đến ngày 19/10/1968, khi có tín hiệu tích cực về việc ngừng ném bom, Trung Quốc mới đưa tin về các đối thoại.³ Khi quyết định về ngừng ném bom hoàn toàn được Tổng thống Johnson chính thức thông báo, Liên Xô đã bày tỏ sự đồng tình mạnh mẽ và cho rằng đây là một thắng lợi vô cùng quan trọng,⁴ trong khi Thông tấn xã Trung Hoa (NCNA) chỉ in lại những bản tin mà không bình luận gì thêm.⁵ Rõ ràng, Trung Quốc tiếp tục chống đối đàm phán.⁶

Những sự kiện dẫn tới đàm phán hòa bình đã cho thấy Việt Nam DCCH muốn tự mình quyết định mà không cần quá để ý tới áp lực bên ngoài từ cả Matxcova hay Bắc Kinh. Thực tế cho thấy Việt Nam đã đưa ra quyết định tiếp xúc ngoại giao với Mỹ từ trước. Đối với Việt Nam, đàm phán không chỉ là phương tiện thỏa thuận mà còn tạo điều kiện để tăng cường sức mạnh chiến đấu. Quyết định đàm phán chỉ có thể thực hiện được nếu đã thỏa mãn một số điều kiện. Cho tới lúc đó, sự chống đối đàm phán mạnh mẽ của Bắc Kinh cho Việt Nam là cái cớ thuận lợi để đối phó với Mỹ và Liên Xô. Những người ủng hộ đàm phán đã phê bình Trung Quốc thay vì phê phán Việt Nam. Khi Việt Nam quyết định thời gian đàm phán đã chín muồi, thì Việt Nam đã nhanh chóng xúc tiến công việc cho dù Bắc Kinh liên tục phản đối. Rõ ràng là sự chống đối đàm phán hòa bình của Trung Quốc năm 1968 cũng không kém gì năm 1966.

Nói tóm lại, hạn chế trong quan hệ tam giác giữa ba cường quốc trong giai đoạn 1964-1969 đã đem lại cơ hội thuận lợi cho Việt Nam

¹ NCNA, ngày 5 và 15 tháng 4, 1968.

² "Far Eastern Round Up," *Far Eastern Economic Review*, ngày 2/5/1968, tr.240.

³ NCNA, ngày 19/10/1968.

⁴ Tass, ngày 2/11/1968.

⁵ NCNA, ngày 2/11/1966.

⁶ *New York Times*, ngày 15/12/1968.

ĐCCH mặc cả giữa ba đối thủ, đặc biệt là giữa Trung Quốc và Liên Xô (xem Luận điểm 7). Có thể kết luận rằng, nếu không có sự giúp đỡ to lớn của hai nước anh em là Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam đã không có nhiều sự lựa chọn, giúp cho Việt Nam có thể thực hiện chiến thuật “vừa đánh vừa đàm”. Nếu không có sự can dự của cả Trung Quốc và Liên Xô, Mỹ chắc chắn đã gia tăng leo thang chiến tranh bằng các cuộc không kích cấp tập hơn nữa để khuất phục Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam có thể đã rất thiếu thốn thực phẩm và đạn dược để tiến hành một cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khó như thế. Tuy nhiên, Việt Nam đã khéo léo sử dụng lực đòn bẩy và bảo vệ lợi ích của mình tối đa thay vì rơi vào cạm bẫy ý thức hệ.

Chương IV

QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

4.1. QUAN HỆ VIỆT - TRUNG GIAI ĐOẠN 1954-1964

Theo các nghiên cứu của một số học giả Trung Quốc, Trung Quốc là người giúp đỡ chính đối với Việt Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như trong quá trình đàm phán chấm dứt chiến tranh ở Geneve.¹ Sau hội nghị Geneve, Trung Quốc tiếp tục cam kết giúp đỡ Việt Nam. Bằng chứng là trong chuyến thăm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Trung Quốc từ 24/6 đến 7/7/1955, Trung Quốc cam kết giúp đỡ Việt Nam 800 triệu nhân dân tệ không hoàn lại cho Việt Nam.

Quan hệ Việt - Trung giai đoạn cuối những năm 1950 đầu những năm 1960 được coi là gần gũi và thân thiết. Cụ thể là từ năm 1956 đến năm 1963, viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam đạt con số 320 triệu nhân dân tệ.² Thông qua đó, Trung Quốc cố gắng tranh thủ Việt Nam, nhằm tăng ảnh hưởng và vị thế của mình ở khu vực này. Nhằm thực hiện đường lối đó, Trung Quốc đã cố gắng thuyết phục Việt Nam chấp nhận tạm thời sự chia cắt làm hai miền bằng cách tập trung củng cố những thành quả mà cách mạng đã giành được ở Miền Bắc.³

¹ Chen Jian, "China's Involvement in the Vietnam War 1964-1969", trong: The China Quarterly, N°.142, June 1995, pp. 356-387.

² Chen Jian, 1995, p. 359.

³ Bộ Ngoại giao nước CHXHCNVN, *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Hà Nội, 1979, pp. 29-33.

Lý do chính để Trung Quốc theo đuổi đường lối này, cũng theo một học giả Trung Quốc, trước hết là nhằm để tập trung vào giải quyết các vấn đề nội tại phức tạp của Trung Quốc sau khi cuộc chiến tranh Triều Tiên chấm dứt. *Lý do thứ hai* là Trung Quốc e ngại việc Mỹ có thể tiếp tục can thiệp vào khu vực, làm căng thẳng tình hình, đe dọa an ninh của Trung Quốc. *Cuối cùng*, đó là mong muốn của Trung Quốc trong việc thực hiện đường lối cùng tồn tại hoà bình trong bối cảnh quốc tế và khu vực mới.¹

Một trong những vấn đề quan trọng đối với Việt Nam thời gian này, bên cạnh rất nhiều vấn đề khác là *vấn đề thống nhất đất nước*. Tháng 12/1955, trong buổi đón tiếp đoàn đại biểu Tổng quân uỷ Việt Nam sang thăm và làm việc tại Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình đã phát biểu về “công tác kinh tế” ở Việt Nam và cho rằng Trung ương phải nắm lấy vấn đề kinh tế vì kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với chính trị. Ngoài ra, Đặng Tiểu Bình cũng cho rằng Việt Nam cần có các chuyên gia Liên Xô và Trung Quốc giúp đỡ về kỹ thuật cũng như về nguyên tắc, chế độ, quy cách... nhưng đối với thực tế Việt Nam thì các đồng chí Việt Nam hiểu hơn, các đồng chí Việt Nam cần phải tự định lấy phương châm, chính sách, mặc dù lúc đầu có thể gặp khó khăn hoặc mắc phải sai lầm. Về những vấn đề tương đối lớn như kế hoạch 5 năm, Đặng Tiểu Bình khuyên Việt Nam nên thảo luận với “Trung ương Liên cộng hay Trung ương Trung cộng.”² Cũng trong chuyến thăm này, Đặng Tiểu Bình đã trình bày ý kiến của mình về vấn đề thống nhất Miền Nam như sau:

“Tình hình thực tế hiện nay là việc thống nhất Nam Bộ không phải là việc mấy năm mà là một việc trường kỳ. Muốn thống nhất thì chỉ có hai phương pháp, một là đánh, hai là tổng tuyển cử. Nhưng hiện nay, đánh thì không lợi mà tổng tuyển cử thì trước mắt cũng khó thành. Không những năm 1956 không làm được mà năm 1957 cũng không làm được. Cho nên trên tư tưởng cần có sự chuẩn bị cho đó là việc 10 năm hay 20 năm. Nếu đặt vấn đề như

¹ Chen Jian, “China and the First Indo-China War, 1950-1954”, trong: The China Quarterly, No. 133, March 1993, pp. 84-110.

² Văn phòng TW Đảng, Hội đàm giữa đoàn đại biểu Tổng quân uỷ Việt Nam và Đặng Tiểu Bình ngày 8/12/1955, pp.13.

vậy thì nhiều công tác sẽ nhận thấy rõ ràng hơn... Vấn đề Miền Nam phải trường kỳ là vì hiện nay không thể dùng phương pháp vũ trang được. Từ Bắc Bộ đánh vào thì không lợi, mà ở Nam Bộ đứng dậy khởi nghĩa cũng không lợi. Như vậy chỉ có một cách là hoà bình thống nhất.”¹

Trong một cuộc hội đàm giữa Chu Ân Lai và Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tối ngày 27/11/1956, Chu Ân Lai cho rằng “trạng thái đối lập đó sẽ tồn tại trong một thời gian tương đối, mặc dù chủ quan chúng ta muốn mau chóng thống nhất... và khó có khả năng đi đến thống nhất bằng phương pháp hoà bình qua con đường tổng tuyển cử”. Đứng trước tình hình đó, Chu Ân Lai đã rất thẳng thắn khuyên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam là “Tổng tuyển cử chỉ là một ngọn cờ để đấu tranh chính trị không phải là bước hành động có thể thực hiện, để thống nhất là một vấn đề cách mạng, tranh đoạt chính quyền phải qua đấu tranh vũ trang... chỉ có đấu tranh vũ trang mới giải quyết được vấn đề.”² Vì thế, theo Chu Ân Lai, Việt Nam không nên quá đề cao vấn đề tổng tuyển cử vì như vậy sẽ làm cho quần chúng ảo tưởng, nhưng cũng không phải là không nêu lên, khiến quần chúng bị quan thất vọng. Nói tóm lại là phải tỉnh táo, chủ động trong cuộc đấu tranh với kẻ thù.

Một vấn đề khác mà Trung Quốc giai đoạn này cũng quan tâm đó chính là *cuộc cải cách ruộng đất*. Có thể nói, Trung Quốc là nước có vai trò quyết định đối với chủ trương, biện pháp, đường lối thực hiện cuộc cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Vì quá máy móc theo những hướng dẫn của Trung Quốc như phân định thành phần giai cấp, vì phải “gò” cho đủ số phần trăm địa chủ ở mỗi địa phương và vì phải hoàn thành cải cách trước ngày dự kiến Tổng tuyển cử 30/7/1956, nên cuộc cải cách ruộng đất ở Việt Nam đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng. Những sai lầm đó đã gây ra sự chú ý của phía Trung Quốc. Trong lá thư đề ngày 8/11/1956 gửi đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam La Quý Ba cho rằng sai lầm chính là chỉnh đốn tổ chức, là đánh

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, sđd.

² Trích biên bản tiếp xúc ý kiến của Trung Quốc về cách mạng Việt Nam (Nr.3).

giá sai sự không trong sạch của tổ chức cũ. Cũng trong lá thư này, Đại sứ La Quý Ba cũng cho rằng, Việt Nam đã không đánh giá đúng tình hình giai cấp địa chủ từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi mà một bộ phận của giai cấp này đã đi theo kháng chiến và trở thành địa chủ kháng chiến.¹ Những sai lầm trong cải cách ruộng đất đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho chính trị, kinh tế và xã hội ở Việt Nam.

Trong chuyến đi thăm Việt Nam của Đoàn đại biểu Đảng và chính phủ Trung Quốc tháng 11/1956, Thủ tướng Chu Ân Lai cũng đã phát biểu khá dài về vấn đề cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Theo Chu Ân Lai, những việc mà Đảng Lao động Việt Nam đã làm phần lớn và cơ bản là đúng, sai lầm chỉ là bộ phận. Mặc dù có sai lầm, đặc biệt là ở đợt 4 và 5 của Cải cách ruộng đất, nhưng giai cấp địa chủ đã bị đánh đổ, sản lượng lương thực vượt kế hoạch 4 triệu tấn. Đặc biệt trong phát biểu của mình, Chu Ân Lai cũng nhắc đến con số 8 vạn người bị xử trí trong cải cách ruộng đất. Mặc dù đây là sai lầm nghiêm trọng nhưng so với “nông dân được ruộng” thì chỉ là thiểu số. Trong việc trấn áp bọn phản cách mạng, Chu Ân Lai cho rằng nếu so sánh với Trung Quốc thì “ở Việt Nam làm còn ôn hòa”. Đặc biệt, theo Chu Ân Lai, trí thức Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư bản khá sâu sắc, cho nên phải kiên quyết vì nếu không kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng thì chúng cũng không chịu ngồi yên mà không tìm cách chống phá cách mạng.²

Về tình hình và quan hệ quốc tế, sau Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, tình hình thế giới trở nên trầm trọng với vấn đề Ai Cập và Hungari. Lý do chính theo Trung Quốc là “tư tưởng đại quốc” của Liên Xô, tuy tư tưởng này chưa phải là chủ đạo, nhưng đã có ảnh hưởng trong một số người và trong một số quan hệ. Đặc biệt, Trung Quốc thể hiện vẫn còn rất tín nhiệm Stalin. Mao Trạch Đông luôn bênh vực Stalin và cho rằng mặc dù Stalin có mắc phải sai lầm là giết hàng mấy vạn người, cả cán bộ trung uỷ và thường dân, nhưng về cơ bản đường lối và chủ trương của Stalin là đúng. Mao Trạch

¹ Hồ sơ quan hệ Việt - Trung, tr. 17.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Hồ sơ quan hệ Việt - Trung, tr.22-25.

Đông cũng cho rằng, dù thế nào đi chăng nữa cũng không được phép phê phán Stalin.¹

Về việc Trung Quốc giúp Việt Nam cũng có một số vấn đề. Trung Quốc đã cử “nhiều cố vấn và chuyên gia”, “một số đồng nhân viên” sang giúp Việt Nam. Chu Ân Lai đã thẳng thắn thừa nhận một số sai lầm đã xảy ra, phần vì ý thức, trình độ của chuyên gia, phần vì sự dối dãi “rất hậu” của phía Việt Nam. Những sai lầm đó theo lời Chu Ân Lai là có những chuyên gia Trung Quốc “bắt ép các đồng chí phải nhận ý kiến của họ”. Trong việc Trung Quốc giúp Việt Nam về đường sắt, mở công xưởng cũng có nhiều sai lầm: đường sắt chất lượng không tốt, cầu làm cũng không tốt. Vì thế, Chu Ân Lai đã xin lỗi Việt Nam, quyết định rút hết cố vấn và chuyên gia về và chỉ đưa nhân viên kỹ thuật sang giúp đỡ.²

Tháng 4/1957, Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã sang thăm Trung Quốc. Nội dung chính của chuyến thăm là *tình hình và kế hoạch xây dựng Miền Bắc*. Trong thời gian ở Trung Quốc, đoàn đã được Mao Trạch Đông chiêu đãi ngày 22/4/1957. Mao Trạch Đông căn dặn “các đồng chí chớ đi vào đường lối sai lầm vừa qua của các nước anh em ở Đông Âu mà nguy”. Theo Mao Trạch Đông, sai lầm đó chủ yếu là vì các nước không chú ý phát triển nông nghiệp, mà lại tập trung phát triển công nghiệp quá nhanh, cái gì cũng muốn thiết kế lớn, đại quy mô. Về vấn đề thống nhất Việt Nam, Mao Trạch Đông cho rằng đây là vấn đề trường kỳ, không được vội vàng, vì trong phe XHCN vấn đề là phải giữ biên giới hiện có, vì các cán bộ của Việt Nam còn trẻ, phần lớn là người của thế kỷ XX, còn đủ (vốn, bản lĩnh) để chờ 20 năm nữa.³ Về cải cách ruộng đất, Mao Trạch Đông cho rằng Việt Nam đã làm đúng hơn Trung Quốc, ôn hòa hơn Trung Quốc và thành công là căn bản. Nhìn chung về đường lối kinh tế, Trung Quốc đã phê phán hoặc

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Mao Trạch Đông trong buổi chiêu đãi Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong chuyến thăm Trung Quốc ngày 22/4/1957, tr.33.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Chu Ân Lai với Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam trong chuyến thăm Việt Nam 11/1956, tr. 26-29.

³ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Mao Trạch Đông trong buổi chiêu đãi Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong chuyến thăm Trung Quốc ngày 22/4/1957, tr.32.

không đồng tình với đường lối đại công nghiệp, tập trung xây dựng công nghiệp nặng của Liên Xô và rất mong Việt Nam rút kinh nghiệm. Vì thế theo đề nghị của Hồ Chủ tịch, Trung Quốc đã giúp Việt Nam xây dựng những công trình vừa và nhỏ theo phương châm “nhân địa chi nghi”, ví dụ như công trình thủy lợi (Bắc Hưng Hải?), một xưởng gang thép nhỏ (Thái Nguyên?) và một xưởng phân hoá học nhỏ (Phốt phát Lâm Thao?).¹

Về vấn đề thống nhất Việt Nam, Chu Ân Lai cho rằng, hiệp định Geneve đã tạo ra những tiền đề chính trị tốt hơn so với tình hình Đông Đức và Triều Tiên và Việt Nam đã giành được thế chủ động. Vì thế ở Miền Bắc có thể xây dựng CNXH và kinh qua đấu tranh trường kỳ để ảnh hưởng và tranh thủ Miền Nam. Vì Mỹ-Diệm không thực hiện tổng tuyển cử nên vấn đề thống nhất Việt Nam bằng bầu cử tự do của Hiệp nghị Geneve chỉ có thể là một cuộc đấu tranh chính trị lâu dài không phải là hành động từng bước, khẩu hiệu không nên đề ra quá cao, không thể để làm cho nhân dân thất vọng. Trung Quốc kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của Việt Nam để thi hành Hiệp nghị Geneve, thống nhất Tổ quốc, nhưng cần phải chuẩn bị làm cuộc đấu tranh trường kỳ.²

Về tình hình thế giới và quan hệ quốc tế, Trung Quốc mong muốn một thế quân bình (cân bằng quyền lực - balance of power). Biểu hiện rõ rệt nhất của quan điểm này là trong cuộc hội đàm với Đoàn Đại biểu Quân uỷ Trung ương do Võ Nguyên Giáp và Văn Tiến Dũng dẫn đầu đi thăm Bắc Kinh tháng 3/1960, đại diện phía Trung Quốc là Trần Nghị cho rằng Trung Quốc không muốn Mỹ rút khỏi Nam Triều Tiên, Nam Việt Nam, ở Lào vì nếu Mỹ rút Bắc Triều Tiên, Bắc Việt Nam sẽ đánh bại được Nam Triều Tiên và Tập đoàn Ngô Đình Diệm một cách chắc chắn. Nhưng điều mà Trung Quốc lo ngại là chiến tranh sẽ nổ ra, Mỹ sẽ quay lại, sẽ nhảy vào can thiệp, Hạm đội 7 của Mỹ ở Thái Bình Dương (Hạm đội này có trách nhiệm

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Báo cáo của Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh về ý kiến của Trung Quốc đối với phương châm xây dựng công nghiệp ở Việt Nam ngày 31/5/1958, tr.34.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Chu Ân Lai về vấn đề thi hành hiệp định Geneve về thống nhất Bắc Nam, tr.35-36.

cai quản cả quân đội Tưởng) sẽ “làm liều” tấn công. Đây là điều mà Trung Quốc lo ngại nhất. Lúc đó an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc sẽ bị đe dọa. Vì thế, Trung Quốc đề nghị: “Chúng tôi mong các đồng chí Việt Nam, Triều Tiên cũng như Trung Quốc đều ra sức tranh thủ một thế quân bình như vậy để đẩy mạnh công cuộc xây dựng CNXH của chúng ta. Tình hình ở Đức trong thời gian gần đây có lẽ cũng không có thay đổi gì căn bản. Tóm lại là cả hai bên đều không muốn và cũng không có lực mà thay đổi cục diện thế quân bình hiện tại.”¹

Về quan hệ Xô - Trung: Bước sang năm 1961, mâu thuẫn Xô - Trung càng trở nên gay gắt. Trung Quốc tìm mọi cách để lôi kéo và vận động Việt Nam. Ngày 11/10/1961, Đoàn Đại biểu Đảng Lao động Việt Nam trên đường đi Matxcova dự Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên Xô đã ghé qua Bắc Kinh và được tiếp xúc với các đồng chí lãnh đạo Trung Quốc. Tối 12/10, Đoàn đã được Mao Trạch Đông tiếp. Trong buổi tiếp đó, Mao Trạch Đông cho rằng Việt Nam ở vào vị trí “tiền tuyến phương nam” của Trung Quốc, tiền tuyến của mặt trận XHCN. Theo Mao Trạch Đông, nhiệm vụ của Việt Nam rất lớn, ngoài việc xây dựng CNXH ở Miền Bắc, lãnh đạo đấu tranh cách mạng ở Miền Nam, Việt Nam còn có nhiệm vụ phải giúp đỡ cách mạng Lào, Campuchia, Thái Lan và Mã Lai phát triển.²

Trong thời gian ở Bắc Kinh, đoàn Việt Nam đã gặp Bành Chân và được nghe nhận xét về Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên Xô. Trung Quốc bày tỏ thái độ bất bình với Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô một số điểm sau, cho đó là sự thụt lùi về lý luận. Thứ nhất, Đại hội XXII đã ghi nội dung “xu hướng kiến thiết CNXH riêng lẻ” trong nghị quyết của mình là đi ngược lại cam kết của Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế họp ở Matxcova ngày 2/11/1960. Thứ hai, Đại hội XXII cũng không đề cập đến nguy cơ chính ở trong phe XHCN là chủ nghĩa xét lại mà là chủ nghĩa đại dân tộc, giáo điều biệt phái. Thứ ba, Đại hội XXII

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm của Đoàn đại biểu Quân uỷ Việt Nam với lãnh đạo Trung Quốc ngày 3/3/1960, tr.37.

² Văn phòng Trung ương Đảng, bài phát biểu của Mao Trạch Đông về tình hình Lào và Đông Nam Á, tr.45-47.

lấy triển vọng tương lai (giải trừ quân bị toàn bộ triệt để) nói thay cho tình hình hiện tại, gây nên tình trạng ảo tưởng. Vì đoàn đại biểu Việt Nam đang trên đường sang Liên Xô, nên Trung Quốc khuyên Việt Nam không đồng tình với một số nhận định ghi trong Dự thảo Cương lĩnh này. “Nếu Liên Xô không yêu cầu thì các đồng chí không phát biểu gì về cương lĩnh. Các đồng chí đi với mục đích chào mừng, đoàn kết và nhấn mạnh thêm vấn đề chống chủ nghĩa đế quốc.”¹

Năm 1963 có thể được coi là mốc đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung. Sau hàng loạt sự kiện quan trọng như Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên Xô, vụ xây tường Berlin trong năm 1961 và sau vụ khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, mâu thuẫn Xô - Trung đã bùng phát công khai, mạnh mẽ trên tất cả các phương diện. Cả hai nước đều cố gắng gây ảnh hưởng đối với các đảng cộng sản trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cố gắng thể hiện đường lối trung lập của mình, không bộc lộ công khai ủng hộ hay phê phán bên nào. Đứng trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã quyết định cử đoàn đại biểu do Chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ sang thăm Việt Nam. Chiều ngày 8/5/1963, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, Trưởng ban đón tiếp Nhà nước Việt Nam, đã xin gặp Lưu Thiệu Kỳ tại Côn Minh để tìm hiểu về kế hoạch hoạt động của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Trung Quốc do Chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ dẫn đầu sẽ sang thăm Việt Nam. Trong cuộc gặp này, Lưu Thiệu Kỳ nói, cho đến nay giữa Trung ương hai đảng có những vấn đề chưa hiểu, biết hết nhau. Vì vậy, cần trao đổi, tiến thêm một bước để hiểu nhau hơn. Thứ nhất, Trung Quốc muốn biết ý kiến của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về tuyên bố của Khrushchev về thế giới không có vũ trang, không có chiến tranh, có khả năng loại trừ chiến tranh, tài giảm binh bị triệt để; Thứ hai, Việt Nam có tán thành với cách giải quyết khủng hoảng tên lửa ở Cuba, coi đó là cứu vãn hoà bình thế giới, cứu vãn cách mạng Cuba không? Thứ ba, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam nghĩ tại sao lại có bất đồng trong phong trào cộng sản quốc tế, tính chất

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Điện của đồng chí Trần Quỳnh gửi đồng chí Khai ngày 12/10/1961, tr.48.

của bất đồng thế nào, có thể gạt bỏ được không, nếu cứ tiếp diễn như thế có nguy hiểm không?¹

Ngày 14/5/1963, trong cuộc hội đàm với Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lưu Thiểu Kỳ đã phê phán một cách gay gắt, gây sức ép về đường lối độc lập, tự chủ, đoàn kết quốc tế của Việt Nam. Theo Lưu Thiểu Kỳ, khi nói về vấn đề nguyên tắc, không có con đường trung gian và điều hoà, việc đi con đường trung gian và điều hoà về những vấn đề nguyên tắc không phải là thái độ theo chủ nghĩa Mác - Lênin - cần phải có tính chất rõ ràng, kiên định về nguyên tắc và linh hoạt về sách lược.² Theo Lưu Thiểu Kỳ, “việc đoàn kết vô nguyên tắc là điều hoà, đoàn kết phải đứng trên nguyên tắc, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, và hai bản tuyên bố Mátxcova. Nếu bỏ những cái đó mà đoàn kết thì không được.”³

Ngày 29/8/1963, Chu Ân Lai đề nghị một đại diện của Miền Nam Việt Nam (không được biết tên)⁴ phối hợp chống “chủ nghĩa xét lại” Liên Xô. Cuộc nói chuyện này cho thấy Trung Quốc đã tìm mọi cách lôi kéo Việt Nam vào mặt trận chống Liên Xô. Bằng chứng là khi khởi thảo bức điện 25 điểm gửi Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc có mời các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Nguyễn Chí Thanh sang trao đổi ý kiến. Không còn con đường nào khác, để làm hài lòng Trung Quốc, sau cuộc gặp này, Việt Nam mới bắt đầu nói về chủ nghĩa xét lại. Trên tạp chí “Học tập” đã có bài đăng về “chủ nghĩa xét lại”. Ngoài ra, Trung Quốc cũng bày tỏ sự lo lắng, không biết những lưu học sinh Việt Nam ở Liên Xô về có được cử vào Miền Nam reo rắc, tuyên truyền cho “chủ nghĩa xét lại” không.⁵

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Điện mật ngày 8/5/1963 của Bộ trưởng Hoàng Minh Giám, Trưởng ban đón tiếp nhà nước Việt Nam về cuộc gặp Lưu Thiểu Kỳ tại Côn Minh, tr.57.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản hội đàm Hồ Chí Minh - Lưu Thiểu Kỳ ngày 14/5/1963 tại Hà Nội, trong đó khi trả lời cho lời phê phán này, đồng chí Lê Duẩn chỉ nói: “Chúng tôi làm, sẽ làm”, tr.58.

³ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản hội đàm Hồ Chí Minh - Lưu Thiểu Kỳ ngày 14/5/1963 tại Hà Nội, trong đó Hồ Chí Minh đáp lại: “Chúng tôi không bỏ”, tr.59.

⁴ Theo tài liệu thì đó có thể là đồng chí Võ Văn Kiệt.

⁵ Văn phòng Trung ương Đảng, Chu Ân Lai đề nghị Miền Nam Việt Nam chống chủ nghĩa xét lại, tr.59.

Ngày 23/9/1963, trong cuộc hội đàm giữa bốn đảng Việt Nam, Lào, Indonesia và Trung Quốc tại Tùng Hoá, Quảng Châu, Trung Quốc, Chu Ân Lai nói về quan hệ Trung-Xô như sau:

“Mâu thuẫn giữa chúng ta với chủ nghĩa xét lại về bản chất là mâu thuẫn địch - ta, nhưng về hình thức thì vẫn coi là mâu thuẫn nội bộ giữa các đảng và các nước anh em mà giải quyết. Bây giờ quan hệ giữa chúng tôi với những người lãnh đạo Liên Xô đã có phần là quan hệ mặt trận, chứ không còn là quan hệ theo kiểu chủ nghĩa Mác - Lênin nữa.”¹

Trong năm 1964, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc có vẻ được tăng cường hơn trước. Biểu hiện của sự tăng cường quan hệ giữa hai bên là việc tổ chức hội nghị đại biểu ba đảng Việt Nam, Lào, Trung Quốc ngày 28/1/1964 tại Hà Nội để bàn về vấn đề viện trợ cho Đảng Nhân dân Lào. Dường như, đây là một cơ chế hợp tác mới giữa ba bên bởi vì một hội nghị tương tự như vậy lại được tổ chức tại Hà Nội, kéo dài từ ngày 5 đến 8/7/1964. Trong hai hội nghị này, Trung Quốc đưa ra nhận định về diễn biến của cuộc chiến tranh ở Đông Dương có hai khả năng. Một là, cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Lào vẫn là chiến tranh đặc biệt, nhưng Mỹ đang tìm cách tăng cường bộ máy quân sự và sự giúp đỡ mọi mặt cho lực lượng thân Mỹ. Hai là, có thể sẽ xảy ra chiến tranh cục bộ kiểu Triều Tiên. Vì vậy, Trung Quốc vẫn khuyên Việt Nam trường kỳ kháng chiến nhằm thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc nói chung và phá quan hệ hoà hoãn Xô - Mỹ.²

Những nhận định của Trung Quốc về chiến tranh xem ra có vẻ đúng. Tháng 8/1964, Mỹ đã mở rộng cuộc chiến tranh ra Miền Bắc. Cũng trong thời gian này, quân đội Mỹ đã được đưa vào Miền Nam tham chiến trực tiếp trên chiến trường. Như vậy là bắt đầu từ năm 1965, cục diện chiến tranh ở Việt Nam đã thay đổi. Sau khi Mỹ leo thang mở rộng chiến tranh ra Miền Bắc và đưa quân đội vào Miền Nam, cả Liên Xô và Trung Quốc cũng buộc phải tăng cường sự giúp

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm bốn đảng phiên 3 ngày 23/9/1963, tr.62.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Hội nghị ba Đảng Việt Nam, Lào, Trung Quốc tại Hà Nội, tr.66-74.

đỡ của họ đối với Việt Nam. Ngày 27/7/1964, khi tiếp hai đoàn đại biểu Nam, Bắc Việt Nam sang Trung Quốc dự lễ kỷ niệm 10 năm ký Hiệp định Geneve, Mao Trạch Đông đã cảnh cáo: “Nếu quân đội Mỹ tấn công Miền Bắc thì không phải việc riêng của các đồng chí nữa. Nó không tính đến người Trung Quốc không có chân ư? Mỹ đến đó được thôi không lẽ người Trung Quốc không đến đó được ư? Nó ở cách xa Việt Nam như vậy, nó phải tính đến điều thứ ba là người Trung Quốc cũng có chân thì người Trung Quốc cũng có thể đi được.”¹

Theo các nguồn tài liệu của Trung Quốc, sự giúp đỡ của Trung Quốc đã tăng dần theo thời gian, đặc biệt là từ năm 1963. Có một số lý do giải thích cho sự giúp đỡ gia tăng của Trung Quốc. *Thứ nhất*, sự leo thang chiến tranh mà Mỹ thực hiện ở Miền Nam bắt đầu có nguy cơ mở rộng ra Miền Bắc, uy hiếp trực tiếp tới an ninh của Trung Quốc. Vì thế, Trung Quốc đã quyết định tăng cường trang bị thêm 230 tiểu đoàn giúp Việt Nam.² *Thứ hai*, thông qua những hoạt động đối ngoại và ủng hộ Việt Nam, Mao Trạch Đông mong muốn củng cố vị trí và uy tín của mình trong Đảng Cộng sản và đông đảo nhân dân Trung Quốc. *Thứ ba*, sự giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam còn gắn liền với sự rạn nứt trong quan hệ Xô - Trung bắt đầu nảy sinh từ năm 1956. Thông qua sự giúp đỡ này, Trung Quốc muốn chứng tỏ mình là nước XHCN đích thực có thể giúp đỡ Việt Nam một cách hiệu quả. *Cuối cùng*, sự giúp đỡ của Trung Quốc còn có thể được giải thích bằng mong muốn chứng tỏ vị trí tiên phong và lãnh đạo của mình trong phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc thế giới thứ ba. Nói tóm lại, thông qua việc giúp đỡ Việt Nam, Trung Quốc mong muốn thực hiện được cùng một lúc cả hai mục tiêu là đối nội và đối ngoại.

Nhằm thực hiện một phần những mục tiêu đó, trong tháng 8/1964, Trung Quốc đã có những thay đổi trong việc bố trí lực lượng quân sự ở Miền Nam Trung Quốc, khu vực giáp giới với Việt Nam như tái bố trí lại lực lượng phòng không không quân

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, ý kiến của Mao Trạch Đông về cách đánh ở Miền Nam, tr.74-75.

² Chen Jian, 1995, tr. 359.

cũng như xây dựng thêm một số sân bay mới.¹ Trên các lĩnh vực chính trị và xã hội, một phong trào quần chúng rầm rộ và rộng khắp đất nước Trung Quốc với tên gọi “Chống Mỹ, giúp Việt Nam” (*kangmei yuanyue*) đã được tổ chức, thu hút sự tham gia của hơn 20 triệu người. Cuối năm 1964 đầu năm 1965, khi cuộc chiến tranh oanh tạc của Mỹ lan rộng ra cả Miền Bắc, Trung Quốc thậm chí còn sẵn sàng gửi quân đội sang chiến đấu cùng nhân dân Việt Nam đánh Mỹ.

Viện trợ của Trung Quốc liên quan nhiều hơn tới công nghiệp nhẹ và vận tải.² Viện trợ quân sự chủ yếu bao gồm trang thiết bị bộ binh nhẹ, và dù viện trợ Trung Quốc chiếm khoảng 70% lượng viện trợ quân sự cho Bắc Việt, giá trị thực chỉ là 25% vì chất lượng không cao cấp của vũ khí Trung Quốc. Trung Quốc cũng cung cấp nhiều thực phẩm.³ Ngoài vũ khí hạng nhẹ, chẳng hạn như súng trường, súng máy và súng cối, Trung Quốc còn hỗ trợ khoảng 50% đạn dược chống máy bay Hoa Kỳ.⁴ Theo ước tính của phương Tây, có tương đối nhiều kỹ sư quân đội Trung Quốc, khoảng 35.000 tới 60.000 người, hoạt động ở Bắc Việt Nam để duy trì đường xe lửa, xây dựng đường băng, và sửa chữa mạng lưới liên lạc.⁵ Theo một báo cáo của Trung Quốc, tổng cộng 320.000 người Trung Quốc phục vụ ở Việt Nam theo yêu cầu của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn vào giữa tháng 1/1965 và tháng 3/1968 để bảo vệ, xây dựng, duy trì đường xá, giao thông và có lúc số lượng đã lên tới 170.000 người làm việc ở Bắc Việt Nam – vì thế Hà Nội có thể gửi thêm quân vào chiến đấu ở Miền Nam. Báo cáo cũng hé lộ rằng hàng ngàn người Trung Quốc hy sinh mạng sống trong chiến tranh ở Hà Nội, chôn vùi thân xác mình trên mảnh đất Việt Nam.⁶ Trung Quốc cũng huấn luyện lực lượng không quân Bắc Việt sử dụng sân bay Trung Quốc trong trường hợp Hoa Kỳ

¹ Ralph Smith, *An International History of the Vietnam War, Vol. 2: The Struggle for Southeast Asia 1961-1965*, London: Macmillan, 1985, pp. 176.

² Prybyla, “*Soviet and Chinese Economic Aid*,” pp.91.

³ Van Dyke, *North Vietnam's Strategy*, pp.218-223.

⁴ *New York Times*, ngày 16/4/1967, tr.4.

⁵ Sđd, ngày 12/8/1966.

⁶ *People's Daily*, ngày 14/11/1979.

oanh tạc quy mô lớn, dù quân Bắc Việt không được khởi động máy bay chiến đấu để đón đầu máy bay Mỹ.¹

Trong một giai đoạn, Bắc Kinh được cho là đã gửi 70% viện trợ cho Hà Nội,² phần nhiều trong số này rõ ràng không được phương Tây thống kê từ trước. Quan chức Việt Nam cấp cao, Hoàng Văn Hoan, người bỏ trốn sang Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Xô - Trung vào cuối những năm 1970, tiết lộ rằng Trung Quốc cũng xây dựng tuyến đường giao thông tới Nam Việt Nam thông qua Campuchia, một hải cảng bí mật trên Đảo Hải Nam để tiếp quản nguyên liệu gửi Miền Nam, một đường ống vận chuyển dầu từ Bắc vào Nam Việt Nam. Ông cũng cho hay Trung Quốc bắn rơi nhiều máy bay Mỹ bằng súng phòng không và hỗ trợ Hà Nội hàng triệu đôla Mỹ để giúp họ mua thiết bị cần thiết trên thị trường quốc tế.³ Trái với viện trợ Liên Xô, rất nhiều viện trợ của Trung Quốc được Việt Nam sử dụng trong chiến tranh ở Miền Nam.

4.2. QUAN HỆ VIỆT - TRUNG GIAI ĐOẠN 1965-1973

Trong giai đoạn tiếp theo từ năm 1965-1973, sự ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam được thể hiện qua ba hình thức. *Thứ nhất*, đó là việc quân đội Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng và bảo vệ hệ thống hạ tầng cơ sở quân sự, sân bay, cầu đường bao gồm cả đường sắt và đường bộ. *Thứ hai*, sự tham gia của các lực lượng pháo binh phòng không nhằm bảo vệ các khu vực chiến lược quan trọng ở Miền Bắc Việt Nam. *Thứ ba* là cung cấp các trang thiết bị quân sự và dân sự. Theo một thống kê của Trung Quốc, hơn 320.000 kỹ sư và bộ đội thuộc lực lượng pháo binh Trung Quốc đã có mặt ở Việt Nam trong giai đoạn này.⁴ Theo một tài liệu khác, năm 1967 là năm quân đội Trung Quốc có mặt đông nhất ở Việt Nam, với con số là 170.000 người.⁵

¹ *New York Times*, ngày 14/3 và 29/8, 1967.

² Harrison Salisbury tại Hà Nội, *New York times*, ngày 17/1/1967.

³ NCNA, ngày 26 và 27/11, 1979.

⁴ Allen S. Whiting, "China's Role in the Vietnam War", trong Jayne S. Werner and David Hunt (eds.), *The American War in Vietnam*, Ithaca: Southeast Asia Program, Cornell University, 1993, pp. 71-76.

⁵ Qiang Zhai, *China and the Vietnam War, 1950-1975*, Chapel Hill and London: The University of Carolina Press 2000, p.135.

Bảng 1: Sự giúp đỡ quân sự của Trung Quốc đối với Việt Nam 1964-1975
(Nguồn: Giang Zhai, 2000, pp.136)

Loại \ Năm	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975
Súng	80.500	220.767	141.153	146.600	219.899	139.900	101.800	143.100	189.000	233.600	164.500	141.800
Pháo	1.205	4.439	3.362	3.984	7.087	3.906	2.212	7.898	9.238	9.912	6.406	4.880
Đạn (đv: nghìn viên)	25.240	114.010	178.120	147.000	247.920	119.170	29.010	57.190	40.000	40.000	30.000	20.060
Đạn pháo	335	1.800	1.066	1.363	2.082	1.357	397	1.899	2.210	2.210	1.390	965
Radio	426	2.779	1.568	2.464	1.854	2.210	950	2.464	4.370	4.335	5.148	2.240
Điện thoại	2.941	9.502	2.235	2.289	3.313	3.453	1.600	4.424	5.905	6.447	4.633	2.150
Xe tăng	16	-	-	26	18	-	-	80	220	120	80	-
Tàu	-	7	14	25	-	-	-	24	71	5	6	-
Máy bay	18	2	-	70	-	-	-	4	14	36	-	20
Xe vận tải	25	114	96	435	454	162	-	4.011	8.758	1.210	506	-
Quân phục (đv: nghìn bộ)	-	-	400	800	1.000	1.200	1.200	1.200	1.400	1.400	1.400	-

Nhìn vào bảng thống kê trên dễ dàng nhận thấy, chỉ trong vòng một năm từ 1964 đến 1965, số lượng súng mà Trung Quốc giúp Việt Nam đã tăng 2,8 lần, số pháo tăng 3 lần, số đạn tăng gần 5 lần, số đạn pháo tăng gần 6 lần. Có thể nói, Trung Quốc chủ yếu tập trung giúp đỡ Việt Nam những vũ khí nhẹ và quân trang quân dụng là thế mạnh của mình. Số lượng vũ khí nặng, hiện đại như xe tăng, tàu thủy, máy bay là không lớn. Tuy nhiên, sự giúp đỡ này đã góp phần quan trọng trong việc giúp Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu với quân đội Mỹ và chư hầu.

Nhìn chung, sự giúp đỡ của Trung Quốc phải được xem xét và đánh giá trong mối quan hệ với Liên Xô và Mỹ. Trung Quốc hy vọng rằng, cuộc chiến tranh Việt Nam sẽ làm Mỹ suy yếu, nhưng đồng thời cũng ngăn cản sự hoà dịu trong quan hệ Xô - Mỹ. Vì thế, Trung Quốc đồng thời muốn tránh cả một cuộc chiến tranh mở rộng lẫn những cuộc đàm phán đi tới chấm dứt chiến tranh.

Trong quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc bày tỏ thái độ muốn "độc quyền" có ảnh hưởng ở cuộc chiến tranh này. Trong cuộc hội đàm giữa hai đoàn đại biểu Đảng Việt Nam và Trung Quốc ngày 9/10/1965 tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã nói thẳng với đồng chí Phạm Văn Đồng là theo quan điểm cá nhân, Chu Ân Lai không muốn Việt Nam nhận viện trợ và quân tình nguyện của Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam kháng chiến: "Tôi không chủ trương người tình nguyện Liên Xô có mặt ở Việt Nam mà cả viện trợ Liên Xô cho Việt Nam, tôi cũng thấy không có còn hơn là có... Đối với Việt Nam, không bao giờ chúng tôi không muốn giúp. Trong tâm hồn, trong ý nghĩ chúng tôi không bao giờ muốn bán rẻ Việt Nam đâu - Nhưng chúng tôi rất sợ xét lại xen vào."¹

Cuộc kháng chiến chống Mỹ là thử thách quan trọng nhất cho quan hệ Việt - Trung. Thông qua việc giúp đỡ Việt Nam chống Mỹ, Trung Quốc đã thể hiện quan điểm toàn diện của mình về các vấn đề song phương, quốc tế và quan hệ với Liên Xô.

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Chu Ân Lai tại Hội đàm hai đoàn đại biểu Đảng Việt Nam - Trung Quốc ngày 9/10/1965, pp. 78.

Ngày 24/3/1966, trong cuộc hội đàm hai Đảng Việt Nam và Trung Quốc tại Bắc Kinh, khi mà mâu thuẫn Xô - Trung đã bộc lộ công khai và khi Việt Nam vẫn chưa bày tỏ quan điểm của mình về những vấn đề xảy ra ở Liên Xô, Chu Ân Lai đã thẳng thắn tuyên bố: Chống Mỹ thì phải nhất thiết chống xét lại và không thể có hành động chung về vấn đề nhân viên tình nguyện. Ngày hôm sau, Chu Ân Lai lại nhắc lại là chống Mỹ và chống xét lại không thể thiếu nhau. Liên quan đến nhân viên tình nguyện của Liên Xô, Chu Ân Lai cho rằng điều đó rất phiền cho Việt Nam. Liên Xô có thể lộ bí mật cho địch biết. Ngoài ra, tình nguyện Liên Xô không chịu sự chỉ huy của Việt Nam và họ sẽ cãi nhau.¹

Ngày 13/4/1966, trong cuộc hội đàm giữa đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh với lãnh đạo Trung Quốc, phía Trung Quốc đã trình bày quan điểm của họ về mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc. Có lẽ năm 1966 là thời điểm sự rạn nứt trong quan hệ Việt - Trung bộc lộ một cách rõ rệt nhất. Theo Đặng Tiểu Bình, khi Việt Nam nói lên những lời công bằng, nói đúng sự thật thì không có gì phải sợ. Câu hỏi mà Đặng Tiểu Bình nêu ra là tại sao Việt Nam lại sợ mất lòng Liên Xô. Lần đầu tiên, Trung Quốc có ý nghi ngờ về thái độ của Việt Nam, về động cơ giúp đỡ cũng như những hành động của Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình đã hỏi: “phải chăng các đồng chí Việt Nam có ý nghĩ gì khác đối với những biện pháp của chúng tôi mà các đồng chí chưa nói ra?”, “phải chăng chúng tôi quá nhiệt tâm nên đã gây ra sự hoài nghi của các đồng chí Việt Nam? Thông qua những lời lẽ của cuộc trao đổi và ngữ điệu của cách chất vấn, người ta cũng cảm thấy sự bất bình xen lẫn chua chát của Trung Quốc về mối quan hệ với Việt Nam. Họ nghĩ rằng, lẽ ra với sự giúp đỡ nhiệt tình và to lớn của Trung Quốc, với sự hiện diện của 13 vạn người ở Việt Nam vào thời điểm 1966, việc xây dựng công sự ở đông bắc, mở rộng đường xe lửa, đưa mấy chục vạn quân đến biên giới, họ phải nhận được sự tin cậy tương xứng. Thế mà đáp lại sự “nhiệt tâm” của Trung Quốc dành cho Việt Nam, theo họ lại là sự nghi ngờ, không tin cậy. Theo Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc bị nghi ngờ là “muốn khống chế Việt Nam”, bị mang tiếng là “giáo

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm giữa hai đảng Việt Nam, Trung Quốc ngày 24/3/1966 tại Bắc Kinh, pp.82.

điều mạo hiểm.”¹ Theo quan điểm của phía Trung Quốc, sự giúp đỡ của Trung Quốc là vô tư, trong sáng, không vụ lợi. Trung Quốc cũng cho rằng họ sẵn sàng đáp ứng bất cứ yêu cầu nào từ phía Việt Nam, miễn là có khả năng. Đó là công trình công sự ở quần đảo Đông Bắc, xây dựng 15 vị trí pháo binh, đưa hơn 10 vạn quân sang Việt Nam. Đặc biệt, Trung Quốc rất không hài lòng về vụ tàu dân sự 155, không phải quân sự của Trung Quốc vào Hòn Gai chở than, nhưng không được phép vào, phải đỗ ngoài khơi bốn ngày. Khi họ xin lên bờ gọi điện thoại cũng không cho. Theo phía Trung Quốc, từ trước đến thời điểm này, chưa hề có vụ nào tương tự xảy ra. Ngoài ra, cũng theo Trung Quốc, một số tàu của họ xin vào tránh máy bay ở cảng Cẩm Phả, lấy nước ngọt và gọi điện thoại mà cũng không được vào. Một loạt sự kiện như vừa kể buộc Đặng Tiểu Bình đi đến kết luận là “bây giờ không chỉ có bóng đen mà là đã có sự sứt mẻ trong quan hệ giữa hai đảng, hai nước chúng ta.”²

Ngày 25/4/1966, trong cuộc hội đàm với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã bày tỏ sự bất bình về mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô. Theo Chu Ân Lai, chuyến thăm của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Còxưghin đến Việt Nam là điểm mấu chốt gây chia rẽ quan hệ Việt Trung, ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ giữa hai đảng, hai nước Việt Nam, Trung Quốc. Chuyến thăm đó cũng ảnh hưởng cả việc Trung Quốc giúp đỡ cho cuộc chiến đấu lâu dài ở Miền Nam. Chu Ân Lai cũng khuyến cáo Việt Nam nên cảnh giác trước âm mưu bán rẻ Việt Nam của Liên Xô. Ngoài ra, điều mà Trung Quốc lo nhất là Liên Xô sẽ gây ảnh hưởng đối với việc tiến hành chiến tranh ở Việt Nam.

Ngày 23/8/1966, trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Phạm Văn Đồng tại Bắc Kinh, Thủ tướng Chu Ân Lai xác định phương châm chiến tranh là đánh lâu dài ở Miền Nam để phòng địch mở rộng ra Miền Bắc và sang Trung Quốc. Lĩnh vực mà Việt Nam yêu cầu

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa đồng chí Lê Duẩn - Nguyễn Duy Trinh với Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình, Khang Sinh tại Bắc Kinh ngày 13/4/1966, pp.82-88.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm giữa đồng chí Lê Duẩn - Nguyễn Duy Trinh với Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình, Khang Sinh tại Bắc Kinh ngày 13/4/1966, tr.85.

Trung Quốc giúp đỡ là lực lượng phòng không, bảo vệ đường sắt, đường bộ, sửa đường, làm đường, xây dựng công sự. Trung Quốc tuyệt đối không muốn có lực lượng quân đội của các nước khác có mặt tại Việt Nam. Ngoài ra, Chu Ân Lai cũng bày tỏ nguyện vọng được trực tiếp nắm tình hình chiến trường Miền Nam bằng cách đề nghị cử một số cán bộ Trung Quốc thuộc các ngành tham mưu, tác chiến đi nắm tình hình.

Quan điểm của Trung Quốc về chủ trương vừa đánh vừa đàm của Việt Nam. Ngày 17/12/1965, trong cuộc hội đàm tại Bắc Kinh, sau khi nghe đồng chí Nguyễn Duy Trinh trình bày chủ trương tấn công địch về dư luận và về ngoại giao, các đồng chí lãnh đạo Trung Quốc lần lượt trình bày quan điểm của mình. Trần Nghị cho rằng chủ trương này tốt, có thể đồng ý, trong lịch sử cách mạng của mình, cả Trung Quốc và Việt Nam đã phát triển nghệ thuật “vừa đánh vừa đàm”, nhằm vạch trần địch - như thế là đúng. Với tư cách là Thủ tướng, Chu Ân Lai đã đưa ra một loạt đề nghị gồm 4 điểm sau. *Một là* về thời gian, theo Chu Ân Lai, vấn đề bây giờ là thời cơ chưa chín muồi. *Thứ hai*, không nên nêu điều kiện đình chỉ ném bom Miền Bắc vĩnh viễn và vô điều kiện, ngừng xâm phạm chủ quyền và an ninh của Miền Bắc; *Thứ ba*, không nên đưa ra những điều kiện mới vì như thế trong nhân dân Việt Nam, cũng như trong nhân dân thế giới sẽ cho rằng Việt Nam tách rời vấn đề Nam - Bắc ra để giải quyết; *Thứ tư*, không được chủ quan và cho rằng Mỹ đã không nhận những điều kiện mới.¹ Trần Văn bổ sung thêm là Việt Nam không nêu vấn đề ngừng ném bom, giữ 4 điểm là đủ rồi.

Nhìn chung, quan điểm của Trung Quốc là muốn Việt Nam trường kỳ kháng chiến, với phương châm là đánh lâu dài ở Miền Nam, để phòng Mỹ mở rộng chiến tranh ra Miền Bắc và sang cả Trung Quốc. Trong các cuộc hội đàm với lãnh đạo Việt Nam, phía Trung Quốc đều bày tỏ thái độ nghi ngờ, không tin tưởng Việt Nam, muốn can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ của Việt Nam. Trong cuộc hội đàm với lãnh đạo Việt Nam ngày 25/4/1966, Chu Ân Lai thậm chí còn phản đối việc giới sử học Việt Nam công bố những

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm Chu Ân Lai - Nguyễn Duy Trinh ngày 19/12/1965, pp.80-81.

ngiên cứu liên quan đến đề tài các thế lực phong kiến Trung Quốc đã từng xâm lược Việt Nam trong lịch sử.¹

Trung Quốc trước sau như một phản đối việc Việt Nam tiến hành đàm phán với Mỹ. Ngày 17/2/1967, Chu Ân Lai đã tiếp đồng chí Lê Thanh Nghị, Trưởng đoàn đại biểu kinh tế chính phủ Việt Nam về việc Trung Quốc không đăng bài trả lời phỏng vấn nhà báo Bốc-sét của đồng chí Nguyễn Duy Trinh với 4 lý do:

1. Tỏ ra rằng nước Việt Nam DCCH nhận vấn đề Miền Nam và Miền Bắc có thể tách rời ra để giải quyết;
2. Làm cho nhân dân có ảo tưởng hoà bình;
3. Tạo cho nhân dân Mỹ một cảm giác sai lầm là các nước XHCN đều gây áp lực buộc Việt Nam phải vừa đánh vừa đàm;
4. Làm cho Chủ nghĩa xét lại và các nước trung lập trước hết đòi Mỹ ngừng oanh tạc, sau đó sẽ chuyển sang đòi Việt Nam phải đàm phán.²

Trong quan hệ Việt - Trung có một yếu tố luôn gây cản trở. Yếu tố đó không có gì khác là Liên Xô. Trong tất cả các cuộc hội đàm giữa hai bên, Trung Quốc luôn tìm cách bày tỏ thái độ của mình về Liên Xô, phản đối, phê phán đường lối của Liên Xô với một mục đích duy nhất là chia rẽ Việt Nam và Liên Xô. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cho rằng Việt Nam đã không hiểu đúng bản chất cũng như sự nguy hiểm của chủ nghĩa xét lại của Liên Xô. Theo Trung Quốc, bên ngoài chủ nghĩa xét lại bày tỏ tình cảm đối với sự tổn thất của chiến tranh, nhưng thực chất là họ không những không cổ vũ mà còn muốn làm suy giảm tinh thần chiến đấu của Việt Nam. Chủ nghĩa xét lại nói nhiều đến khó khăn. Hoạt động chính trị của họ mang tính bán rẻ. Họ tìm mọi cách để hợp tác với Mỹ, vì quyền lợi của mình, để nhằm mục đích chia sẻ quyền lực thống trị thế giới. Ví dụ trong vấn đề cấm phổ biến vũ khí hạt nhân: Năm 1965 họ nói chiến tranh Việt Nam không chấm dứt thì cuộc đàm phán về vấn

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm Chu Ân Lai - Lê Duẩn ngày 25/4/1966, pp. 88.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm Chu Ân Lai - Lê Thanh Nghị ngày 17/2/1967, pp. 90-92.

đề này không có kết quả. Năm 1966, Liên Xô lại nói là có thể đi đến thoả thuận, không chịu ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam. Năm 1967, Liên Xô đã đưa ra một số đề án phù hợp với yêu cầu của Mỹ để đổi lấy thái độ có thay đổi một chút của Mỹ. Đáng lẽ Liên Xô có thể dùng vấn đề này làm con bài gây sức ép với Mỹ vì Trung Quốc đã có bom nguyên tử rồi, nhưng họ lại đứng về phía Mỹ bán rẻ Việt Nam. Một ví dụ khác là trong lúc Côxughin đang ở thăm Việt Nam thì Mỹ cho máy bay đến bắn phá Miền Bắc. Liên Xô chỉ dám kháng nghị chứ không có hành động gì khác. Cho nên theo Chu Ân Lai, nếu hiệp ước cấm vũ khí hạt nhân ký được vào mùa hè hay cuối năm 1967 thì Mỹ sẽ gây sức ép mạnh ở Việt Nam trong mùa khô 1968. Trung Quốc đồng ý với đồng chí Võ Nguyên Giáp là năm 1968 sẽ là năm then chốt hoặc là chiến tranh chấm dứt hoặc là mở rộng. Theo Trung Quốc, Mỹ dám mở rộng chiến tranh bởi vì Liên Xô dung túng. Ngoài ra, còn có một khả năng khác nữa là Mỹ - Xô hợp tác để tiến hành một cuộc đại chiến mới.¹

Theo Trung Quốc, Liên Xô cũng phải chịu trách nhiệm đối với việc Mỹ xâm lược Việt Nam, về việc chiến tranh mở rộng và cả về mặt ngoại giao. Nếu Liên Xô có thái độ cứng rắn, thì Mỹ không dám yêu sách đòi hai bên ngừng bắn hay xuống thang, mà trước hết Mỹ phải ngừng ném bom.

Cũng theo Trung Quốc, Liên Xô trên thực tế đã không bảo vệ quyền lợi của Việt Nam. Trong tuyên bố, Liên Xô chỉ trích Mỹ, nhưng trong hành động của Liên Xô thì lại không như vậy. Liên Xô muốn Việt Nam đàm phán, ngừng chiến tranh đi vào hòa đàm quá sớm. Tình hình Việt Nam khác tình hình Triều Tiên. Khi đó, ba bên nhất trí, Triều Tiên làm chủ. Còn hiện nay thì cả ba bên không nhất trí. Liên Xô cũng nói Việt Nam làm chủ, nhưng họ lại đóng một vai trò không hay trong vấn đề này. Trung Quốc cũng khó nói chuyện nhiều. Theo Chu Ân Lai, vì không có sự phối kết hợp giữa Việt Nam, Liên Xô và Trung Quốc trong suy nghĩ và hành động nên “Thế là trong óc người Mỹ hình thành một cảm giác là có tình trạng ba góc.”²

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa hai đoàn Trung Quốc và Việt Nam tại Bắc Kinh ngày 10/4/1967, pp.102.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Chu Ân Lai ngày 10/4/1967 tại Bắc Kinh, tr.105.

Theo Trung Quốc, vì có chủ nghĩa xét lại ở Liên Xô, nên trong quan hệ giữa ba nước Trung Quốc - Liên Xô - Việt Nam đã hình thành tình trạng ba góc. Trung Quốc tôn trọng quyền quyết định tối hậu của Việt Nam, nhưng vì Việt Nam và Trung Quốc có quan hệ “như môi với răng” nên không thể không nhắc nhở Việt Nam rằng nếu điều kiện đàm phán thấp thì có thể làm cho Mỹ hiểu lầm. “Chúng tôi chỉ có thể theo một giải pháp là các đồng chí lên tiếng nhưng báo chí chúng tôi không đăng, không tuyên truyền và cũng không phê phán... Chúng tôi làm như vậy cũng là để cho Mỹ thấy Trung Quốc khác Liên Xô, thấy Trung Quốc không tán thành và nó phải tính đến nhân tố Trung Quốc.”¹

Trong cuộc hội đàm giữa hai đảng Việt Nam, Trung Quốc tại Bắc Kinh ngày 11/4/1967, Chu Ân Lai nói: “... cuộc đấu tranh của các đồng chí càng gần thắng lợi thì cuộc đấu tranh giữa chúng tôi với Liên Xô càng gay gắt vì các đồng chí càng gần thắng lợi thì Mỹ càng muốn gây sức ép để ngừng chiến tranh với ý đồ muốn giành một phần ở Miền Nam chứ không để mất hết.”²

Từ ngày 13/4 đến ngày 19/4/1968, tại Bắc Kinh đã diễn ra cuộc hội đàm giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Chu Ân Lai. Trong cuộc hội đàm này, Chu Ân Lai đã bày tỏ thái độ không đồng tình với việc Việt Nam ra tuyên bố ngày 3/4/1968. Theo Chu Ân Lai, Việt Nam đã ra tuyên bố một cách quá vội vã, quá nhanh. Tuyên bố này trên thực tế đã giải cứu khó khăn cho Johnson. Ở phần này, Trung Quốc và Việt Nam không thống nhất về phương thức tiến hành chiến tranh. Trung Quốc phê phán Việt Nam đã chấp nhận một cách dễ dãi các điều kiện của Mỹ vì Việt Nam sợ, vì Việt Nam vi phạm Hiệp định Geneve, đã nhận gián tiếp tiếp viện cho Miền Nam.

Năm 1968, Trung Quốc cũng ép Việt Nam *ủng hộ cuộc cách mạng văn hoá* của Trung Quốc. Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chu Ân Lai nhấn mạnh: “Đồng chí Mao

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm giữa Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Chu Ân Lai ngày 10/4/1967 tại Bắc Kinh, tr.105.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa hai đảng Việt Nam và Trung Quốc ngày 11/4/1967, pp.106.

Trạch Đông đã nhiều lần nói với đoàn các đồng chí là Trung Quốc cần làm cách mạng văn hoá, các nước cũng cần làm như vậy. Hiện nay đối với thế giới, chúng tôi đang làm thí điểm ở một nước lớn và đông dân số... cách mạng văn hoá không những quan hệ đến lợi ích của nhân dân Trung Quốc mà còn quan hệ đến lợi ích của nhân dân cách mạng thế giới, hơn nữa quan hệ trực tiếp đến hai nước chúng ta. Ở Trung Quốc, trước tiên cần sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân Việt Nam trước tiên cần sự giúp đỡ của chúng tôi. Về vấn đề này, mong các đồng chí Việt Nam hiểu đó là nghĩa vụ quốc tế, chúng ta ủng hộ lẫn nhau. Chúng tôi cần không phải là sự cảm ơn, mà đối với nhân dân Trung Quốc chúng tôi, cần sự ủng hộ của Việt Nam đối với cách mạng văn hoá vô sản. Trong khi chúng tôi làm cách mạng văn hoá, các đoàn của Miền Bắc, Miền Nam sang Trung Quốc không ủng hộ nên nhân dân Trung Quốc không hiểu được.”¹

Chia rẽ Việt Nam - Liên Xô là ý đồ và quyết tâm của Trung Quốc. Ngày 7/5/1968, trong cuộc hội đàm với Xuân Thủy, Chu Ân Lai và Trần Nghị khuyên Việt Nam không nên thông báo tình hình của đàm phán với Liên Xô vì họ có thể báo cho Mỹ và vì chủ nghĩa xét lại đã để lộ nhiều tin tức.

Ngày 29/6/1968, trong cuộc hội đàm với đoàn Việt Nam do đồng chí Phạm Hùng dẫn đầu, Chu Ân Lai cho rằng đánh vào Sài Gòn trong Tết Mậu Thân chỉ là để kiềm chế địch, để giải phóng nông thôn, chứ không giải quyết được cuộc chiến, trong khi Liên Xô lại tuyên truyền rằng đánh vào thì mới là tiến công thật sự, còn lấy nông thôn bao vây thành thị là sai, đánh lâu dài là sai. Liên Xô muốn qua đó gây áp lực buộc Việt Nam đàm phán.

Việc Việt Nam nhận nói chuyện với Mỹ là bị động, là do mắc lừa Liên Xô, làm cho Johnson chủ động. Theo Trung Quốc, từ lâu, Liên Xô đã trở thành tay sai giúp Mỹ chống nhân dân cách mạng thế giới. Liên Xô còn câu kết với Mỹ đưa Liên Hợp quốc thông qua vấn đề cấm phổ biến vũ khí hạt nhân nhằm chống Trung Quốc. Đó là một hành động chủ nghĩa thực dân mới của Liên Xô,

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa hai đảng Việt Nam và Trung Quốc ngày 19/4/1968, pp.123-124.

chủ nghĩa thực dân mới về hạt nhân. Liên Xô đã trở thành một nước đế quốc XHCN.¹

Ngày 9/10/1968, tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai nói với đồng chí Lý Lan, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương để nhờ chuyển về Hồ Chủ tịch nội dung sau. Vấn đề trung tâm hiện giờ là từ khi Côxưghin sang Việt Nam đến nay đã gây ra sự mâu thuẫn giữa ba bên...Việt Nam muốn có quan hệ tốt với Trung Quốc để đánh Mỹ, mặt khác, Việt Nam cũng lại muốn có quan hệ tốt với Liên Xô để đàm phán với Mỹ. Trung Quốc cũng tuyên bố khi nhân dân Miền Nam Việt Nam còn tiếp tục đánh Mỹ thì Trung Quốc còn tiếp tục viện trợ cho nhân dân Miền Nam Việt Nam. Khi nào Miền Bắc còn tiếp tục viện trợ cho nhân dân Miền Nam đánh Mỹ thì Trung Quốc sẽ giúp đỡ nhân dân Miền Bắc giải quyết những khó khăn do bão lụt gây ra. Vì thế, Chu Ân Lai đã đề nghị Việt Nam tiến hành điều chỉnh mặt hàng và số lượng trong phạm vi kim ngạch viện trợ kinh tế năm 1969 là 770 triệu nhân dân tệ mà hai nước vừa ký:

“Tôi xin nhắc lại là không được điều chỉnh vượt quá kim ngạch 770 triệu nhân dân tệ đó. Chúng tôi cũng xin nói trước với các đồng chí Việt Nam, số tiền viện trợ ngoại hối của Trung Quốc cho Việt Nam là chỉ cho nhân dân Miền Nam Việt Nam dùng để mua hàng... mà không được dùng vào việc đàm phán ở Paris. Trong việc đàm phán ở Paris nếu các đồng chí có thiếu tiền thì các đồng chí lấy viện trợ của Liên Xô.”²

Không chỉ đe dọa cắt viện trợ, cũng trong cuộc gặp này, Chu Ân Lai còn đe dọa cắt quan hệ với Việt Nam, nếu Việt Nam tiếp tục quan hệ với Liên Xô. Để giải quyết mâu thuẫn giữa ba bên Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, Chu Ân Lai đã đề nghị chỉ có hai cách:

1. Hoặc là muốn đánh thắng Mỹ thì phải cắt đứt quan hệ với Liên Xô.
2. Hoặc là muốn thoả hiệp với Mỹ, dùng viện trợ của Trung

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa hai đảng Việt Nam và Trung Quốc ngày 29/6/1968, tr.125.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Chu Ân Lai thông báo với đồng chí Lý Lan, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương ngày 9/10/1968, tr.128-129.

Quốc đánh Mỹ để đạt mong muốn đàm phán hoà bình với Mỹ thì sự viện trợ của Trung Quốc sẽ mất hết ý nghĩa của nó.¹

Ngày 17/10/1968, trên đường từ Paris trở về nước, cố vấn Lê Đức Thọ đã gặp Trần Nghị để báo cáo tình hình. Trung Quốc cho rằng Việt Nam đã trao quyền chủ động cho đế quốc Mỹ. Việc tiếp nhận 4 bên đàm phán là đã trao địa vị hợp pháp cho bọn bù nhìn và thủ tiêu tư cách đại biểu chân chính duy nhất của Mặt trận. Việt Nam đã tiếp nhận đề nghị thoả hiệp và đầu hàng trong một thời gian ngắn ngủi của chủ nghĩa xét lại Liên Xô. Như vậy giữa 2 đảng và 2 nước Việt Nam - Trung Quốc không cần nói chuyện với nhau nữa.²

Ngày 15/11/1968, trong cuộc hội đàm với các Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh) và Lê Đức Anh, Trung Quốc đã thay đổi lập trường: tán thành Việt Nam vừa đánh vừa đàm, tăng cường viện trợ cho Miền Nam và Miền Bắc và quyết định rút từng bộ phận bộ đội hậu cần ở Việt Nam về nước. Lý do là trong nước đã hoàn thành cách mạng văn hoá. Cụ thể, Trung Quốc đồng ý kế hoạch vận chuyển mỗi tháng chở 4 vạn tấn gạo, 20.000 tấn do Trung Quốc chở sang, 15.000 tấn Việt Nam sang lấy, còn 5.000 tấn chở bằng đường bộ.³

Trong cuộc hội đàm ngày 17/11/1968, Mao Trạch Đông khi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tán thành chủ trương vừa đánh vừa đàm của Việt Nam, đồng thời thừa nhận sai lầm về Geneve:

“Chúng ta mắc sai lầm là họp Geneve năm 1954. Lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch không bằng lòng lắm. Lúc bấy giờ Hồ Chủ tịch không dễ gì bỏ Miền Nam, xem lại thì tôi thấy đồng chí Hồ Chí Minh đúng. Lúc bấy giờ tinh thần nhân dân Miền Nam lên. Lúc bấy giờ vì sao có Geneve? Hình như Pháp muốn có cuộc họp này (Chu Ân Lai: Liên Xô đặt vấn đề ra). Cuộc họp đó đầu đuôi thế nào không rõ

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Chu Ân Lai thông báo với đồng chí Lý Lan, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương ngày 9/10/1968, tr.128.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Ý kiến của Trung Quốc về vừa đánh vừa nói chuyện của Việt Nam, tr.129.

³ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản hội đàm ngày 15/11/1968 giữa Đoàn đại biểu Đảng và chính phủ ta do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu và Đoàn đại biểu Trung Quốc do Chu Ân Lai dẫn đầu, tr.135.

nhưng nay thấy hợp chậm lại một năm để đánh bại quân đội như Ngô Đình Diệm rồi hãy đàm phán thì tốt hơn.”¹

Ngày 20/4/1969, trong cuộc hội đàm với Phạm Hùng và Hoàng Văn Thái, Chu Ân Lai nói: xét lại Liên Xô đã dùng chiến tranh Việt Nam làm công cụ để mặc cả với Mỹ trong cuộc họp giữa Mỹ và Liên Xô. Xuất phát điểm của Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Miền Nam làm sao có lợi cho mình, không suy tính là cuộc chiến tranh ở Miền Nam có lợi cho cách mạng thế giới, cho Việt Nam mà chỉ suy tính có lợi cho việc mặc cả của hai nước lớn, coi chiến tranh ở Miền Nam là vốn trong mặc cả với Mỹ. Trung Quốc vẫn nhắc lại ý kiến đã thông báo với Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Nguyễn Văn Linh là không để số tiền ngoại tệ mà Trung Quốc viện trợ dùng vào cuộc đàm phán Paris.²

Nhìn chung, Trung Quốc không hài lòng với việc Việt Nam quyết định đi vào đàm phán với Mỹ ở Paris. Lý do chủ yếu là Trung Quốc không có vị trí và vai trò gì trong các cuộc thương lượng này. So sánh với Hội nghị Geneve, nơi Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo và có ảnh hưởng quyết định đối với tiến trình và kết quả của hội nghị,³ thì ở Hội nghị Paris, vai trò đó từ đầu đã thuộc về Liên Xô. Cho đến năm 1970, khi biết rằng không thể ngăn cản Việt Nam tiến hành đàm phán với Mỹ ở Paris nữa, các nhà lãnh đạo Trung Quốc buộc phải bày tỏ quan điểm ủng hộ chủ trương này của Việt Nam. Ngày 23/09/1970, trong buổi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Bắc Kinh, Mao Trạch Đông nói: “Tóm lại một câu: ở tiền tuyến, các đồng chí đánh tốt, phương châm đàm phán ngoại giao của các đồng chí là đúng.”⁴ Tuy nhiên, cũng dễ dàng nhận thấy rằng Trung Quốc đang chuẩn bị cho một chiến lược mới. Đó là chuẩn bị cho việc thiết lập quan hệ với Mỹ. Để thực hiện chiến lược này, Trung

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Mao Trạch Đông tại buổi tiếp Phạm Văn Đồng ngày 17/11/1968 tại Bắc Kinh, tr.137.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản hội đàm Chu Ân Lai - Phạm Hùng ngày 20/4/1969 tại Bắc Kinh, tr.139.

³ Xem Frăng-xoa Gioay-ô, Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I, NXB Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1981.

⁴ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Mao Trạch Đông trong buổi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 23/09/1970 tại Bắc Kinh, tr.155.

Quốc đã thể hiện sự vô tư, trong sáng trong các hoạt động giúp Việt Nam. Nguồn viện trợ của Trung Quốc không vì thế mà giảm đi. Theo Mao Trạch Đông, trong năm 1970 đã có tới hơn 10 vạn bộ đội của Trung Quốc sang giúp Việt Nam làm đường sắt, đường bộ và sân bay.¹ Ngoài ra, Trung Quốc còn cố gắng nắm bắt tình hình thực tế của Việt Nam, để có thêm thông tin trong việc trao đổi với Mỹ. Với ý đồ đó, Trung Quốc muốn cử người sang Việt Nam theo hình thức tổ chức 3 kết hợp: quân đội, cán bộ cách mạng và những đại biểu quần chúng công nhân lâu năm, đi vào mặt trận để quan sát thực tế, thu thập thông tin, coi đó là một khâu quan trọng chuẩn bị đối phó với chiến tranh.

Tuy nhiên, điều làm cho các nhà lãnh đạo Việt Nam không hài lòng nhất chính là những tuyên bố “ủng hộ” Việt Nam hết mình của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Đặc biệt, những lời tuyên bố này được đưa ra ngay ở Việt Nam trước khi Trung Quốc tiến hành chính sách “ngoại giao bóng bàn” với Mỹ. Ngày 7/3/1971, trong cuộc hội đàm với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chu Ân Lai tuyên bố: “Không ủng hộ cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam là phản bội cách mạng - Chúng tôi cũng chuẩn bị hy sinh lớn nhất của dân tộc để cùng chiến đấu với các đồng chí một khi chúng dám mở rộng chiến tranh.”²

Thế nhưng 4 tháng sau, từ ngày 9-11/7/1971, Trung Quốc đã đón tiếp Kissinger. Nội dung của cuộc hội đàm giữa hai bên thể hiện mong muốn của Mỹ muốn chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam trong danh dự với điều kiện và rút hai phần ba quân đóng ở Đài Loan sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc với điều kiện Trung Quốc ép Hà Nội thay đổi chính sách trong đàm phán ở Paris.³ Hai ngày sau khi Kissinger rời Trung Quốc, Chu Ân Lai đã đến Hà Nội. Trong cuộc gặp gỡ với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 13/7/1971, Chu Ân Lai đã thông báo việc Mỹ muốn giải quyết vấn đề Đài Loan và Việt Nam, nhưng đã bị phía

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Mao Trạch Đông trong buổi tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 23/09/1970 tại Bắc Kinh, tr.155.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Phát biểu của Chu Ân Lai trong hội đàm với các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng ngày 7/3/1971 tại Hà Nội, tr.160.

³ Qiang Zhai, sđd, tr.196.

Trung Quốc từ chối. Chu Ân Lai muốn phía Việt Nam hiểu rằng họ không “bán đứng” các đồng minh của mình và vẫn tiếp tục là tiền đồn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.¹

Cho đến tận tháng 10/1972, khi Việt Nam và Mỹ đã đạt được những thoả thuận cơ bản tại bàn đàm phán Paris, Trung Quốc vẫn tìm mọi cách ngăn cản ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam. Trong cuộc hội đàm đêm 10/10/1972 với cố vấn Lê Đức Thọ, Chu Ân Lai yêu cầu không cho phép bất cứ nước nào, đảng nào (ám chỉ Liên Xô) có quyền can thiệp vào quá trình đàm phán và phải tôn trọng chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Hơn thế nữa, Trung Quốc cũng muốn hạn chế ảnh hưởng của Miền Bắc đối với Miền Nam khi yêu cầu vấn đề nội bộ của Miền Nam phải do các bên Miền Nam giải quyết. Lý do cơ bản, theo Trung Quốc, là chỉ có như vậy Mỹ mới có thể sớm rút về nước, ra khỏi Việt Nam.² Để củng cố lòng tin cho lãnh đạo Việt Nam, Chu Ân Lai cam kết: nếu Việt Nam tiếp tục đánh, Trung Quốc vẫn giúp đỡ; nếu chiến tranh chấm dứt, hoà bình lập lại, Trung Quốc vẫn tiếp tục giúp Việt Nam.

Sau khi Kissinger thăm Trung Quốc lần thứ hai vào tháng 11/1971, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có đề nghị Mao Trạch Đông huỷ bỏ chuyến thăm của Nixon tới Trung Quốc. Dĩ nhiên, lời đề nghị đó đã không được chấp nhận. Từ ngày 21 đến 28/2/1972, Tổng thống Nixon đã chính thức đi thăm Trung Quốc và hội đàm với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Khi Trung Quốc thông báo với Việt Nam rằng vấn đề Việt Nam có thể sẽ được thảo luận trong chuyến thăm của Nixon, phía Việt Nam đã phản ứng khá gay gắt: “Việt Nam là đất nước của chúng tôi, các đồng chí không có quyền thảo luận với Mỹ về vấn đề Việt Nam. Các đồng chí đã thừa nhận sai lầm năm 1954 của các đồng chí vì vậy các đồng chí không nên phạm sai lầm một lần nữa.”³

Mặc dù trong quá trình đàm phán, vấn đề Việt Nam có được thảo luận, nhưng đối với Trung Quốc, lợi ích lớn nhất của họ chính

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản lược ghi cuộc hội đàm Chu Ân Lai với lãnh đạo ta thông báo về việc Kissinger đến Trung Quốc, tr.167.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Chu Ân Lai tiếp Lê Thanh Nghị ở Bắc Kinh ngày 10/1/1972, tr.172.

³ Trích theo Qiang Zhai, tr. 200.

là thúc đẩy và tăng cường quan hệ với Mỹ. Còn theo lời Kissinger thì “cuối cùng chúng tôi cũng hiểu nhau; cuộc chiến tranh ở Việt Nam không ảnh hưởng đến sự cải thiện quan hệ của chúng tôi.”¹

Kết quả chuyến thăm của Nixon đến Trung Quốc là bản tuyên bố Thượng Hải được ký kết ngày 27/2/1972, trong đó hai bên phản đối những cố gắng của bất kỳ nước nào hoặc nhóm nước nào trong việc thiết lập sự bá quyền ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Điều này rõ ràng nhằm tới những dự định của Liên Xô hay một liên minh giữa Liên Xô và Việt Nam.

Vài ngày sau chuyến thăm Trung Quốc của Nixon, Thủ tướng Chu Ân Lai đã đến Hà Nội vào ngày 4/2/1972 để thông báo cho phía Việt Nam biết kết quả của đàm phán Trung - Mỹ, đồng thời để khẳng định sự tiếp tục ủng hộ của Trung Quốc.

Chuyến thăm của Nixon đến Trung Quốc tháng 2/1972 trên thực tế đã làm đảo lộn trật tự và bản chất của các mối quan hệ quốc tế. Đối với Việt Nam, quan hệ thân thiện Mỹ - Trung đã làm “hạ nhiệt” mối quan tâm của thế giới đối với vấn đề Việt Nam. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm luôn ở vị trí trung tâm của nền chính trị thế giới, vấn đề Việt Nam tự nhiên trở nên ít được chú ý hơn so với sự kiện cải thiện quan hệ Mỹ - Xô - Trung.

4.3. QUAN HỆ VIỆT - TRUNG GIAI ĐOẠN 1973-1975

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, quan hệ Việt - Trung chuyển sang một giai đoạn mới, theo xu hướng ngày một xấu đi. Ngày 5/6/1973, phát biểu trong cuộc hội đàm với Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chu Ân Lai cho rằng tình hình thế giới đang có nhiều đổi thay và khuyên Việt Nam và Đông Dương tranh thủ nghỉ ngơi, củng cố lực lượng và cuộc chiến tranh còn trường kỳ.²

Ngày 26/12/1973, Việt Nam thông báo với Trung Quốc dự định điều tra thăm dò dầu mỏ ở vịnh Bắc Bộ và giải quyết những bất đồng

¹ Kissinger, *White House Years*, Boston: Little, Brown, 1979, pp.1087.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm Chu Ân Lai - Lê Duẩn ngày 6/6/1973 tại Bắc Kinh, tr.176.

về lãnh thổ. Hội đàm giữa hai bên được tiến hành ở Bắc Kinh vào tháng 8/1974, nhưng nhanh chóng thất bại vì bất đồng quan điểm. Phía Việt Nam đề nghị áp dụng ranh giới xác lập trong hiệp định Thanh - Pháp 1887, nhưng không được phía Trung Quốc chấp nhận.

Sự mâu thuẫn còn diễn ra xung quanh vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa (Xisha) và Trường Sa (Nansha). Cả Trung Quốc Việt Nam và Philippines đều tuyên bố về chủ quyền của mình đối với hai quần đảo này. Mặc dù vậy, tháng 1/1974, Trung Quốc đã cho quân đội tấn công và chiếm quần đảo Hoàng Sa từ tay của chính quyền Sài Gòn. Trong điều kiện chiến tranh chưa chấm dứt, đất nước còn bị chia cắt, Việt Nam chỉ yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và láng giềng hữu nghị.

Sự phức tạp của vấn đề Trường Sa và Hoàng Sa còn liên quan đến tuyên bố ngày 4/9/1958 của Chính phủ Trung Quốc. Trong tài liệu đó, Trung Quốc tuyên bố rằng lãnh thổ của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa bao gồm Trung Quốc lục địa và các đảo dọc theo bờ biển, cũng như Đài Loan và các đảo xung quanh, đảo Penghu, Dongsha, đảo Hoàng Sa, đảo Zhongsha, đảo Trường Sa.¹

Ngoài các tranh chấp trên biển, cũng bắt đầu từ năm 1973, hàng trăm cuộc đụng độ quân sự đã diễn ra dọc theo biên giới Việt - Trung, làm cho quan hệ giữa hai nước càng trở nên căng thẳng. Vì điều kiện chiến tranh chưa kết thúc, nên việc giải quyết những xung đột này đều bị bỏ dở.

Ngoài những yếu tố trên, quan hệ Việt - Trung còn bị tác động bởi xung đột diễn ra ở Campuchia vào những năm cuối của cuộc chiến tranh. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Trung Quốc bắt đầu tìm cách giải quyết xung đột và một giải pháp chính trị cho Campuchia, nhằm giành được ảnh hưởng trong cuộc cạnh tranh với Việt Nam và Liên Xô. Trong một cuộc hội đàm với Kissinger vào tháng 1/1973 ở Bắc Kinh, Chu Ân Lai bày tỏ mối lo ngại về dự định của Liên Xô ở đất nước này và đề nghị Mỹ thoả thuận với Sihanouk. Đề nghị này bị Mỹ từ chối với lý do Mỹ không thể

¹ Báo Nhân dân ngày 8/9/1958.

đàm phán trực tiếp với Sihanouk trong khi vẫn đang công nhận chính quyền của Lon Nol. Khi cán cân lực lượng bắt đầu nghiêng về phía Khmer Đỏ, tháng 4/1974, Trung Quốc đã tiếp đón Khieu Samphan, Phó thủ tướng của chính phủ Khmer Đỏ và là Tổng chỉ huy quân đội giải phóng nhân dân Campuchia. Trong một hiệp định ký ngày 26/5/1974, Trung Quốc đồng ý cung cấp miễn phí các loại vũ khí và các thiết bị khác cho Khmer Đỏ.¹ Với sự giúp đỡ của Trung Quốc, ngày 17/4/1975, Khmer Đỏ đã chiếm được Phnom Penh. Ngày 21/6/1975, Polpot được đón tiếp như một người anh hùng ở Bắc Kinh. Sau đó, năm 1975, Trung Quốc đã giảm dần sự trợ giúp cho Việt Nam, trong khi tăng dần sự trợ giúp cho Khmer Đỏ. Trong cuộc đón tiếp Khieu Samphan và Ieng Sary, Trung Quốc hứa viện trợ 1 tỷ đôla Mỹ trong vòng 5 năm, 20 triệu trong số đó đã được cung cấp ngay lập tức.²

Tháng 9/1975, khi Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam thăm Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã nói: “Ngày nay, các đồng chí không phải là những người nghèo nhất thế giới. Chúng tôi mới là những người nghèo nhất. Chúng tôi có dân số tới 800 triệu.”³

4.4. VỊ TRÍ CỦA TRUNG QUỐC TRONG QUAN HỆ TAM GIÁC CHIẾN LƯỢC MỸ - XÔ - TRUNG

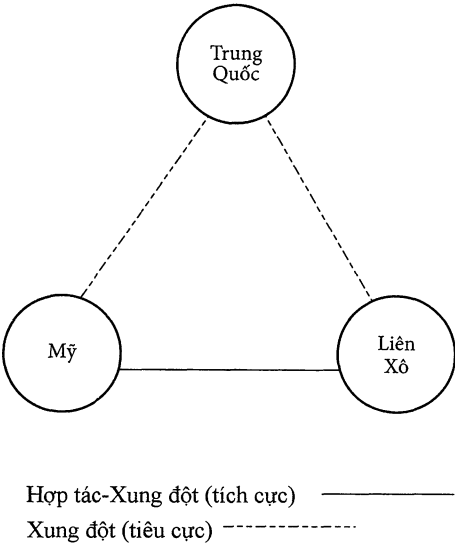
Nhìn chung trong giai đoạn chiến tranh Việt Nam, Trung Quốc ở vị trí bất lợi nhất trong tam giác. Quan hệ Trung - Mỹ trở nên căng thẳng sâu sắc, trong khi quan hệ Xô - Trung đã xuống dốc hoàn toàn vào giữa những năm 1960. Đồng thời, sự hòa hoãn giữa Liên Xô và Hoa Kỳ đã đẩy Trung Quốc vào vị thế bất lợi. Dù mỗi bên vẫn coi nhau là kẻ thù chính trong nhiều vấn đề quốc tế, họ đã thực hiện nhiều bước đi điều chỉnh chạy đua vũ trang, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, và tìm ra nhiều lĩnh vực hợp tác có lợi cho cả hai. Có ba diễn biến chính trong chuyển động tam giác giai đoạn này: sự hòa hoãn liên tục giữa Xô - Mỹ đặc biệt trong kiểm soát vũ khí,

¹ Qiang Zhai, sđd, tr.211-212.

² Chanda, *Brother Enemy: The war after the war*, NY, Macmillan 1986, pp.17.

³ 77 Conversations of Mao, pp.194.

sự leo thang xung đột Trung – Xô, và cách mạng văn hóa Trung Quốc. Chính trong giai đoạn này cấu trúc lưỡng cực vững chắc của những năm 1950 đã thất bại hoàn toàn (xem Hình vẽ)



Dù quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ có thể bắt nguồn từ cuối những năm 1950, những diễn biến mới nhất của quan hệ này ra đời chủ yếu từ những bài học của cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, vốn suýt đẩy hai cường quốc tới ngưỡng cửa của chiến tranh hạt nhân. Lo ngại về hậu quả tàn khốc là nguyên nhân chính cải thiện quan hệ giữa họ (xem Luận điểm 9). Cả hai bên dường như nhận ra nhu cầu đối xử với nhau trong thời đại nguyên tử với cơ sở thực tế hơn và ít ý thức hệ hơn, đồng thời kìm hãm chạy đua vũ trang nguyên tử. Vì thế, cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba là bước ngoặt để đưa quan hệ hai nước từ xung đột với tính tư tưởng sâu sắc sang thương lượng thực tế hơn.¹ Việc ký hiệp ước chống thử vũ khí hạt nhân vào mùa hè 1963 đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ Xô - Mỹ: hai siêu cường đã ưu tiên kiểm soát vũ khí hạt nhân hơn duy trì xung đột, ngay cả khi Chiến tranh lạnh vẫn tồn tại.

¹ Dan Caldwell, *American-Soviet Relations from 1947 to the Nixon-Kissinger Grand Design* (Westport, Conn.: Greenwood Press, 1981), pp.51-74.

“Khía cạnh thiết yếu trong chính trị tam giác là thay đổi của một cạnh có tác động tới hai cạnh còn lại.”¹ Xu hướng mới này có tác động đặc biệt tiêu cực tới quan hệ Xô - Trung, vốn đã căng thẳng vì mâu thuẫn tư tưởng gay gắt, giờ lại chuyển đổi từ xung đột nội liên minh sang chấm dứt hoàn toàn. Với Trung Quốc, hiệp ước chống thử hạt nhân không khác gì Xô - Mỹ thông đồng chống lại Trung Quốc; vì thế, nỗ lực thuyết phục Liên Xô từ bỏ hòa hoãn với Hoa Kỳ trở nên vô nghĩa (xem Luận điểm 1). Trong suốt những năm 1960, quan điểm của Trung Quốc về quan hệ Xô - Mỹ xoay quanh những chủ đề sau: hợp tác, thông đồng, liên minh, bao vây Trung Quốc, đấu tranh vì bá quyền, Liên Xô đầu hàng, và các siêu cường vừa thông đồng vừa đối đầu lẫn nhau.² Năm 1964, những cuộc bút chiến tư tưởng Xô - Trung mở rộng ra những vấn đề nóng bỏng như lãnh thổ trước đây của Trung Quốc do Liên Xô nắm giữ, vốn được nhượng lại cho Sa Hoàng vào thế kỷ XIX. Năm 1964, Mao Trạch Đông lần đầu tiên công khai lên tiếng về vấn đề lãnh thổ, cho rằng “khoảng 100 năm trước, khu vực phía đông Hồ Baikal trở thành lãnh thổ của Nga, và kể từ đó, Vladivostok, Khabarovsk, Kamchatka và những vùng khác trở thành lãnh thổ Liên Xô. Chúng tôi vẫn chưa đưa ra quan điểm về danh sách này.”³ Liên Xô phản ứng mạnh mẽ qua việc cáo buộc Trung Quốc mang tham vọng bành trướng và bắt đầu củng cố lực lượng dọc biên giới Trung Quốc.⁴

Không muốn hy sinh ý thức hệ mà mình đã theo đuổi để đổi lấy quan hệ tốt hơn với hai siêu cường, Trung Quốc đã triển khai hướng đi độc lập so với Washington và Matxcova, bao gồm việc thúc đẩy quan hệ nước này với lực lượng quốc tế bên thứ ba (xem Luận điểm 4). Với những lãnh đạo Trung Quốc, hai siêu cường là

¹ Gerald Segal, *The Great Power Triangle* (London: Macmillan, 1982), pp.85.

² Chun-tu Hsueh và Robert C.North, “China and the Superpowers: Perception and Policy,” trong Chun-tu Hsueh, (ed.), *China's Foreign Relations: New Perspectives* (New York: Praeger, 1982), pp.20. Xem thêm D.J. Walker, “Chinese Perceptions of Soviet-American Relations (1962-1970): A Pilot Study,” *Political Science Review*, Tập 9, Số 3-4 (tháng 7 - tháng 12/1970), tr.258-269.

³ Dennis J.Doolin, *China and the Major Powers in East Asia* (Washington, D.C.: Brookings Institution, 1977), pp.73.

⁴ A. Doak Barnett, *China and the Major Powers in East Asia* (Washington, D.C.: Brookings Institution, 1977), pp. 73.

kẻ thù chung của cả nước này và phong trào giải phóng dân tộc, trong khi những nước mới độc lập và kém phát triển ở châu Á, châu Phi, và Mỹ Latinh là bạn bè và đồng minh thiết yếu của Trung Quốc. Nỗ lực tìm kiếm bạn bè giữa những quốc gia ngoài hai phe đối đầu chính do Mỹ và Liên Xô dẫn đầu xuất hiện từ khi diễn ra hội nghị Bandung Á-Phi năm 1955, nhưng động cơ mới có phạm vi lớn hơn nhiều. Cùng với ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc trên thế giới, lập trường này không chỉ biến Trung Quốc thành quốc gia quan trọng mà cả Liên Xô và Mỹ không thể coi nhẹ, mà còn để lại hiệu ứng chiến lược với cán cân toàn cầu.

Năm 1966, cuộc Đại cách mạng văn hóa nổ ra ở Trung Quốc. Khi làn sóng của phong trào này lên tới đỉnh điểm năm 1967, quan hệ ngoại giao của Trung Quốc gặp nhiều thất bại. Hầu như tất cả đại sứ Trung Quốc được triệu hồi về nước, và lực lượng hồng vệ binh kiểm soát Bộ Ngoại giao trong một thời gian. Trong tình thế căng thẳng đó, Trung Quốc không chỉ tuyên bố chống lại các nước phương Tây và trung lập, mà còn chống lại các lực lượng cánh tả và cộng sản. Vì “tư tưởng Mao Trạch Đông” đã trở thành yếu tố then chốt trong làn sóng cách mạng tuyên truyền ra ngoài lãnh thổ Trung Quốc, thậm chí các phong trào giải phóng cũng bị đánh giá theo tiêu chí thực hiện tư tưởng Mao Trạch Đông, nên nhiều người cho rằng “phong trào cách mạng thế giới đang được lan truyền với tốc độ như vũ bão.”¹ Xu hướng cực đoan này không chỉ cô lập Trung Quốc với thế giới mà còn ảnh hưởng xấu đến quan hệ nước này với hai siêu cường, đặt Trung Quốc vào vị trí nguy hiểm hơn trong tam giác (xem Luận điểm 4).

Quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ tiếp tục phát triển khi hai bên ký vào dự thảo hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1967. Ra đời nhằm ngăn ngừa những nước khác phát triển vũ khí hạt nhân, hiệp ước bị Trung Quốc coi là nỗ lực của hai siêu cường nhằm duy trì địa vị thống trị hạt nhân. Trong đó cũng ẩn chứa lời hăm dọa tấn công nguyên tử mà không sợ bị trả đũa thích đáng. Do vậy, Trung Quốc coi bản dự thảo hiệp ước chống phổ biến là “động thái hợp tác chống cách mạng ở quy mô toàn thế giới – phương tiện thúc

¹ *People's Daily*, ngày 30/9/1967.

đẩy hành động tội ác chống lại Trung Quốc”.¹ Đáng lo ngại hơn là quyết định của Mỹ và Liên Xô trong việc xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa (ABM) “cỡ nhỏ” (nhằm chống Trung Quốc). Hàm ý đằng sau việc hai siêu cường cùng triển khai hệ thống ABM chống Trung Quốc là họ muốn ngăn chặn Trung Quốc tấn công hạt nhân trong tương lai.² Nói cách khác, hai siêu cường đang hợp tác để phủ định khả năng đáp trả tên lửa của Trung Quốc (xem Luận điểm 1).

Về chiến lược, Trung Quốc gặp phải sự đe dọa từ cả phía trước và phía sau. Ở phía đông nam và đông, Trung Quốc đụng độ quân sự với Hoa Kỳ, tham gia gián tiếp vào cuộc chiến với nước này ở Đông Dương. Ở phía bắc, căng thẳng với Liên Xô ngày càng tăng lên, khi nước này đã phát triển lực lượng quân sự nhanh chóng khắp biên giới Xô - Trung từ năm 1964. Trong mắt các nhà lãnh đạo Trung Quốc hai đe dọa này vừa hiện hữu vừa gia tăng.³ Con đường hợp lý để Trung Quốc thoát ra khỏi tình thế nguy hiểm này là cải thiện quan hệ với ít nhất một trong hai siêu cường. Tuy vậy, phải tới cuối những năm 1960 các điều kiện tái đánh giá quan điểm chiến lược của Trung Quốc mới hình thành.

Nói chung, trong giai đoạn này tam giác chiến lược rất mong manh và mờ nhạt, chỉ có tương tác giữa ba nước ở mức độ thấp. Dù quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ làm trầm trọng thêm mâu thuẫn Xô - Trung và khiến cho Trung Quốc tìm kiếm con đường độc lập

¹ *Peking Review*, ngày 4/7/1969, pp.33.

² A.Doak Barnett, “China and U.S Policy: A Time of Transition,” *Current Scene*, Tập 8, số 10 (ngày 5/5/1970), pp.2.

³ Ý thức về cuộc chiến gần kề này được Mao bày tỏ vào cuối tháng 3:

Cuộc chiến giữa Trung Quốc và Mỹ là tất yếu. Vào đầu năm nay, hay cùng lắm là trong hai năm nữa, một cuộc chiến như vậy sẽ diễn ra. Mỹ sẽ tấn công chúng ta từ bốn điểm, đó là biên giới Việt Nam, biên giới Hàn Quốc, và thông qua Nhật Bản bằng con đường Đài Loan và Okinawa. Trong trường hợp này, Nga, với nguyên cớ là hiệp ước phòng thủ Nga - Trung, sẽ vượt biên giới từ Siberia tới Mông Cổ để chiếm Trung Quốc, bắt đầu với Nội Mông và Đông Bắc Trung Quốc. Kết quả sẽ là xung đột dọc dòng sông Trường Giang giữa Quân đội Giải phóng Trung Hoa và Quân đội Liên Xô... Sẽ là sai lầm khi cho rằng trong thế giới ngày nay có quốc gia chiến tranh và quốc gia hòa bình chiến đấu với nhau: chỉ có những quốc gia chiến đấu cách mạng và quốc gia chiến đấu phản cách mạng. Cách mạng thế giới không thể diễn ra nếu thiếu chiến tranh.

Dẫn theo Kikazo Ito và Minoru Shibata, “The Dilemma of Mao Tse-tung,” *China Quarterly*, Số 35 tháng 7/1968), pp.67, trích dẫn 11.

thúc đẩy vai trò tam giác của nước này, cả hai diễn biến đều không có ảnh hưởng đáng kể nào với quan hệ Xô - Mỹ, vì trong suốt giai đoạn này hai bên chỉ hòa hoãn với nhau rất hạn chế. Mỹ đáng lẽ có thể sử dụng mâu thuẫn Xô - Trung để cải thiện quan hệ của mình với Trung Quốc và trở thành trung tâm của tam giác, nhưng nước này đã ngồi yên và bỏ lỡ cơ hội. Vì thế, trong cấu trúc quan hệ không có sức mạnh trung tâm tích cực nào mà chỉ có sức mạnh trung tâm tiêu cực.

Vì tương tác tam giác rất thấp, nên cấu trúc của tam giác chiến lược bị hạn chế rất nhiều. Một nguyên nhân quan trọng của hạn chế này là nhận thức vai trò quốc gia của các nước vẫn chịu ảnh hưởng nhiều của đối đầu hai cực vì ưu thế của yếu tố hệ tư tưởng. Do vậy, ba chủ thể đã không gắn tầm quan trọng của mâu thuẫn Xô - Trung vào cấu trúc quan hệ cơ bản của họ. Tất yếu là một tam giác hạn chế sẽ dẫn tới tương tác mờ nhạt giữa họ và đem lại hiện tượng đáng chú ý sau: cấu trúc tam giác nhưng lại không có sự chủ động hình thành tam giác (xem Luận điểm 4).

Sự bị động này tỏ ra rõ ràng nhất trong những phản ứng chính sách của Mỹ, mà người ta kỳ vọng có thể thu lợi từ xung đột Xô - Trung. Một số chiến lược gia Mỹ cũng thừa nhận rằng, đánh giá ban đầu của Mỹ về mối liên hệ tư tưởng giữa Bắc Kinh và Matxcova không còn hợp thời nữa khi mâu thuẫn Xô - Trung ngày càng gia tăng trong những năm 1960, và Mỹ cần cải thiện quan hệ với Trung Quốc để làm bàn đạp chống lại Liên Xô. Tuy nhiên, những quan điểm này không được giới lãnh đạo cao nhất trong chính phủ Mỹ ủng hộ. Chính quyền Kennedy không được Quốc hội ủng hộ nhiều và do vậy không dám thách thức dư luận chính thống Mỹ, vốn ủng hộ ngăn chặn như chính sách hợp lý trong ứng phó với sự gây hấn của chủ nghĩa cộng sản cực đoan Trung Quốc. Trong thông điệp liên bang năm 1963, Tổng thống Kennedy cho rằng "Trung Quốc và Liên Xô mâu thuẫn về phương tiện chứ không phải mục tiêu. Đây là sự bất đồng về phương thức chôn vùi thế giới tự do."¹

¹ Xem toàn văn bài phát biểu của Tổng thống Kennedy, *The Pentagon Papers* (Gravel), Tập 3, pp.815. Xem thêm Robert Sutter, *China Watch: Toward Sino-American Reconciliation* (Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press, 1978), tr.64.

Quan điểm cực đoan của Mỹ với Trung Quốc đã phải hứng chịu sự đáp trả của nước này. Vì lý do chính của mâu thuẫn Xô - Trung là quan niệm của Trung Quốc rằng Liên Xô đã phản bội nước này qua việc hòa hoãn với Mỹ, Trung Quốc không thể tỏ thái độ nhẹ nhàng với Mỹ. Hơn nữa, theo Mao Trạch Đông, thế giới đã bước vào giai đoạn lịch sử đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ và chủ nghĩa xét lại Liên Xô (sau này là chủ nghĩa đế quốc xã hội). Rõ ràng, tư duy của Trung Quốc vẫn bị khái niệm hai cực ảnh hưởng nặng nề.¹ Bản chất của xung đột Trung - Mỹ không bị xung đột Xô - Trung thay đổi. Trung Quốc coi chủ nghĩa đế quốc Mỹ và chủ nghĩa xét lại Liên Xô là “ngưu tầm ngưu mã tầm mã”. Cách thức duy nhất để đối phó với hai siêu cường là đấu tranh thay vì thương lượng với họ. Quan điểm thù địch với cả hai bên cũng hạn chế khả năng thao túng của Mỹ và Liên Xô (xem Luận điểm 4).

¹ Michael Ng-Quinn, “Effects of Bipolarity on Chinese Foreign Policy,” *Asian Survey*, Vol. 26, N°.2 (1982), pp.102-130.

Chương V

QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN XÔ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975)

Theo đánh giá của một số học giả nước ngoài, nhìn chung sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ thể hiện một số khía cạnh chủ yếu sau đây. *Thứ nhất*, mặc dù giúp đỡ Việt Nam, Liên Xô vẫn không muốn “hy sinh” chiến lược hoà dịu của họ trong quan hệ với Mỹ. *Thứ hai*, Liên Xô sẵn sàng đáp ứng tất cả nhu cầu cần thiết của Việt Nam nhằm chống lại sự tấn công ngày một mở rộng và ác liệt của đế quốc Mỹ. *Thứ ba*, Liên Xô mong muốn thực hiện đàm phán để chấm dứt cuộc chiến hơn là ngày một dấn sâu vào cuộc chiến tranh đó.¹ Nói một cách khác, với tư cách là thành trì của phe XHCN và một cực đối trọng với Mỹ, Liên Xô mong muốn thông qua cuộc chiến tranh này thực hiện những mục đích đối ngoại có tính toàn cầu, chiến lược của mình.

Mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong giai đoạn từ năm 1954, tức là từ sau khi Hiệp định Geneve được ký kết, Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, cho đến khi Miền Nam được hoàn toàn giải phóng vào năm 1975, cũng có thể được chia làm 3 giai đoạn chính: 1954 - 1964; 1965 - 1973 và 1973 - 1975.

5.1. QUAN HỆ VIỆT - XÔ GIAI ĐOẠN 1954 - 1964

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, Liên Xô đã hình thành quan

¹ Douglas Pike, *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance*, Boulder: Westview Press 1987, pp. 61.

hệ chính trị toàn diện với Việt Nam, ủng hộ chủ trương và đường lối khôi phục và xây dựng Miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, quan hệ này lại không đậm đà bằng quan hệ với các nước khác. Ví dụ ngày 3/2/1950, Liên Xô mới đặt quan hệ ngoại giao với Indonesia (sau Việt Nam 3 ngày), song tháng 1/1953 Liên Xô đã cử đại sứ đi Giacarta, trong khi đó mãi đến gần 2 năm sau tức là ngày 4/11/1954, Liên Xô mới cử Lavritshev - đại sứ đầu tiên của Liên Xô đến Hà Nội. Tổng bí thư Khrushchev và Boulganin đã đi thăm Ấn Độ, Miến Điện và Afghanistan vào tháng 12/1955 và đã hai lần đi thăm Trung Quốc (vào tháng 8/1958 và tháng 10/1959), song không hề đi thăm Việt Nam. Đoàn đại biểu Xôviết tối cao Liên Xô do Chủ tịch Vôrôsilốp dẫn đầu đi thăm Indonesia trước rồi mới đến Việt Nam (tháng 5/1957). Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô cũng đã đi thăm Ấn Độ và Miến Điện (2/1957), song vẫn không đi thăm Việt Nam. Hội hữu nghị Việt Xô được thành lập từ tháng 3/1950, nhưng hội hữu nghị Xô - Việt mãi đến ngày 31/7/1958 mới được thành lập.¹

Về kinh tế, biểu hiện cụ thể là Liên Xô đã giúp Việt Nam thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế 1955-1957 và kế hoạch 3 năm phát triển kinh tế và văn hoá 1958-1960. Theo Hiệp định ký ngày 18/7/1955, Liên Xô đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 40 triệu rúp để xây dựng và khôi phục 146 xí nghiệp công trình công nghiệp và cơ quan thuộc các ngành cơ khí, than, điện lực và công nghiệp nhẹ. Tháng 3/1959, Liên Xô cho Việt Nam vay 100 triệu rúp để thực hiện kế hoạch 3 năm phát triển kinh tế nói trên. Ngoài ra, Liên Xô còn giúp Việt Nam xây dựng 21 đài khí tượng thuỷ văn, 156 trạm thuỷ văn các cấp, cho Việt Nam vay 350 triệu rúp để mua trang thiết bị máy móc và xây dựng một số nông trường, trồng cây nhiệt đới theo hiệp định 14/6/1960. Trong thời gian từ năm 1955 đến 1960, Liên Xô đã cử 1547 chuyên gia các ngành sang công tác tại Việt Nam và nhận 420 thực tập sinh và 1267 sinh viên Việt Nam sang học tập tại Liên Xô. Tuy nhiên sự giúp đỡ của Liên Xô cho Việt Nam so với các nước không phải XHCN ở châu Á là khá khiêm tốn.²

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.3.

² Theo Vụ Liên Xô, từ 1955-1959 Liên Xô đã cho Indonesia vay 247 triệu rúp. Tháng 7/1959, Liên Xô lại cho Indonesia vay thêm 17,5 triệu rúp. Tháng 2/1960, Liên Xô và Indonesia ký tổng hiệp định thứ 2 về hợp tác kinh tế và kỹ thuật theo đó Liên Xô cho Indonesia vay 250 triệu đôla, tr.4.

Tuy nhiên, trong thái độ của Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ có một số biểu hiện sau đây: Thứ nhất, Liên Xô chủ trương giữ “nguyên trạng” (status quo) ở Miền Nam và chủ trương hoà bình để thi hành Hiệp định Geneve. Liên Xô muốn Việt Nam phấn đấu giành thắng lợi trong xây dựng Miền Bắc để động viên và thúc đẩy đấu tranh chính trị ở Miền Nam, giải quyết vấn đề Miền Nam bằng thương lượng, bằng con đường hoà bình. Do vậy, Liên Xô ít đề cập đến đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị ở Miền Nam. Các phương tiện thông tin đại chúng của Liên Xô rất ít đưa tin về thắng lợi quân sự của nhân dân Miền Nam và cũng không lên án thắng chính quyền Mỹ trong các hoạt động ở Miền Nam.

Lý do Liên Xô có thái độ trên đây theo Đảng Lao động Việt Nam là sau khi Stalin mất, Khrushchev lên thay đã đi vào con đường xét lại. Năm 1956, tại Đại hội lần thứ XX, Đảng Cộng sản Liên Xô đã đưa ra đường lối “cùng tồn tại hoà bình”, “quá độ hoà bình”, “thi đua hoà bình” và chương trình đầy tham vọng “đuổi kịp và vượt Mỹ” về sản xuất sản phẩm tính theo đầu người trong thời gian ngắn nhất”. Vì mục tiêu và lợi ích của mình, Liên Xô chủ trương hoà hoãn với chủ nghĩa đế quốc nhất là đế quốc Mỹ, coi đó là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu, nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật của Mỹ và Tây phương và giữ nguyên trạng của châu Âu để tạo ra những điều kiện quốc tế thuận lợi cho xây dựng CNXH ở Liên Xô. Liên Xô e ngại phong trào giải phóng dân tộc sẽ như “đốm lửa cháy rừng”, cản trở hoà hoãn, ảnh hưởng đến mục tiêu chiến lược của Liên Xô. Thứ hai, do trọng tâm chiến lược mới của Liên Xô là nhằm củng cố khối XHCN ở Đông Âu, mà biểu hiện rõ nhất là việc thành lập khối SEV năm 1949 và tổ chức Hiệp ước Varsava 1955, đòi các nước đế quốc giữ nguyên trạng châu Âu, thực hiện hoà hoãn Đông - Tây, đẩy lùi Chiến tranh lạnh, nên Liên Xô tránh những đối đầu căng thẳng với Mỹ và các nước phương Tây.¹

Cần nói thêm là yếu tố Trung Quốc cũng đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô. Sau Hội nghị Geneve, uy tín của Trung Quốc tăng cao trên trường quốc tế. Trung Quốc đã bắt đầu mở rộng ảnh hưởng, tập hợp lực lượng ở châu Á

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.7.

và châu Phi, đặc biệt là ở Đông Nam Á và Nam Á. Điều đó thể hiện trong vai trò của Trung Quốc ở Hội nghị Băngdung (Indonesia 1955), gạt bỏ ảnh hưởng của Liên Xô. Trung Quốc cũng tìm cách hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô trong khu vực thông qua vấn đề Việt Nam, tránh gây căng thẳng với Mỹ. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, mâu thuẫn Xô - Trung chưa bộc lộ công khai, nên quan hệ Việt - Xô vẫn giữ được ở mức độ bình thường.

Tuy nhiên, từ cuối những năm 1950 đến tháng 10/1964, quan hệ Việt - Xô diễn ra trong bối cảnh mới. Đây là giai đoạn đường lối cách mạng Việt Nam có sự thay đổi. Trong thời gian này, Việt Nam chủ trương “tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng XHCN ở Miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe XHCN và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.”¹

Thái độ và sự giúp đỡ của Liên Xô được biểu hiện trên một số khía cạnh sau. Để giúp Việt Nam thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Liên Xô đã cho Việt Nam vay 430 triệu rúp theo Hiệp định 23/12/1960 với những điều kiện ưu đãi. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Việt Nam đã hoàn thành cải tạo và xây dựng 90 xí nghiệp và công trình các loại trong đó có 43 công trình công nghiệp, đáng kể là một số nhà máy điện có tổng công suất là 71.300 kW, các công trình khai khoáng như mỏ thiếc Tĩnh Túc, mỏ apatit Lào Cai, nhà máy cơ khí Hà Nội, nhà máy supe phốt phát Lâm Thao, nhà máy chè Phú Thọ, nhà máy cá hộp Hải Phòng, Trường Đại học Bách khoa, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.²

Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn này, Liên Xô không cử bất cứ đoàn cán bộ cao cấp nào sang thăm Việt Nam. Đoàn lớn nhất cũng chỉ do Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Mukhidinop dẫn đầu sang dự Đại hội lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam. Năm 1960, Hồ Chủ tịch đã mời Khrushchev sang thăm Việt Nam, nhưng Khrushchev đã không sang, trong khi đó lại đi thăm Indonesia, Ấn Độ,

¹ Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng (9/1960).

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.11.

Miến Điện và Apganixtan vào tháng 2 và 3/1960. Liên Xô chỉ cử đoàn quân sự cấp thấp do Đại tướng Patov, Phó Tổng tham mưu trưởng, dẫn đầu sang thăm Việt Nam, trong khi đó cả bộ trưởng quốc phòng, tư lệnh không quân lẫn tư lệnh hải quân đã lần lượt đi thăm Indonesia vào tháng 3/1963.¹

Thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam xấu hẳn đi kể từ giữa năm 1963, sau khi Việt Nam công khai phát biểu một số quan điểm về các vấn đề quốc tế và sau khi Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ thăm Việt Nam vào tháng 5/1963. Thái độ đó được biểu hiện rõ nét trong các bức thư của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô gửi Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam ngày 28/11/1963 và nhất là lá thư ngày 6/7/1964. Bức thư đó viết:

“Trong thời gian gần đây, một số hoạt động của các đồng chí trong Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã làm cho chúng tôi nghi ngại và phiền lòng vì những hành động đó rõ ràng đi ngược lại những lời tuyên bố của các đại biểu Việt Nam về tình hữu nghị Xô - Việt... một chiến dịch không thân thiện chống Liên Xô gần đây được tiến hành ngày càng rộng rãi và tích cực tại nước Việt Nam DCCCH...trong các hội nghị bí mật của Đảng và trong nhân dân đã phổ biến rộng rãi đủ điều bịa đặt nhằm reo rắc sự hoài nghi đối với đất nước của Lênin, khêu lên tình cảm không tốt đẹp đối với đất nước của Lênin... phải chăng những sự kiện kể trên... đang gây thiệt hại lớn lao cho mối tình hữu nghị Xô - Việt... chúng tôi mong muốn một cách chính đáng rằng hữu nghị thì phải được đáp lại bằng hữu nghị.”²

Đối với nhiệm vụ đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam Việt Nam, thái độ của Liên Xô cũng có những biểu hiện tiêu cực. Cũng như giai đoạn trước, Liên Xô chủ trương giải quyết vấn đề Miền Nam Việt Nam bằng phương pháp hoà bình, không muốn Việt Nam phát động cuộc đấu tranh vũ trang ở Miền Nam Việt Nam, chỉ muốn Việt

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.11-12.

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.12. Trước đó tháng 2/1964, khi đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu sang trao đổi ý kiến với Liên Xô về các vấn đề quốc tế, Krushchev đã dọa cắt viện trợ quân sự cho Việt Nam.

Nam tập trung sức lực xây dựng CNXH ở Miền Bắc và bằng cách đó tác động vào diễn biến của tình hình Miền Nam. Vì vậy, ngày 25/2/1963, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã khuyên Việt Nam nên lợi dụng đề nghị của chính quyền Kennedy về thương lượng nhằm “trung lập hoá” Việt Nam để phục vụ cho việc củng cố vị trí của nước Việt Nam DCHH, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của các lực lượng yêu nước Miền Nam Việt Nam, đồng thời giúp thủ tiêu lò lửa căng thẳng ở Đông Nam Á. Vì thế, Liên Xô viện trợ rất ít vũ khí cho cuộc đấu tranh quân sự ở Miền Nam. Tháng 9/1962, khi đồng chí Văn Tiến Dũng sang Liên Xô đề nghị tăng cường viện trợ quân sự, Liên Xô chỉ nhận giúp với số lượng rất ít. Ngày 28/1/1963, Đại sứ Liên Xô tại Hà Nội Tovmasyan đã được Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô uỷ nhiệm đến gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhấn mạnh chỉ viện trợ kinh tế cho Miền Nam thôi.¹ Liên Xô cũng đón tiếp một cách lạnh nhạt các đại diện của Mặt trận DTGPMNVN. Liên Xô cũng phản ứng yếu ớt trước việc Mỹ dùng không quân tấn công Miền Bắc ngày 5/8 và 18/9/1964. Đặc biệt, Liên Xô đã tìm cách thoái thác nghĩa vụ đồng chủ tịch cả hai Hội nghị Geneve về Lào và Đông Dương thể hiện trong thư của Bộ Ngoại giao Liên Xô ngày 27/7 và 17/8/1964. Đặc biệt, Liên Xô đã thoả hiệp với Mỹ về vấn đề Lào trên cơ sở ngừng bắn, lập chính phủ liên hiệp đứng đầu là Phouma. Sở dĩ Liên Xô muốn hợp tác với Mỹ để giải quyết vấn đề Lào là để đánh đổi lấy việc Mỹ chấp nhận sự kiện “bức tường Berlin” được dựng lên vào ngày 13/8/1961.

Chính trong giai đoạn này, mâu thuẫn Xô - Trung và nhân tố Trung Quốc đã trở thành trở ngại lớn cho sự phát triển quan hệ Việt - Xô. Điều này được biểu hiện rõ rệt qua những hành động và thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam. Trong thời gian từ năm 1960-1964, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã nhận được khoảng 13 lá thư và các thông báo của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô. Phần lớn những bức thư và thông báo này đều đề cập đến sự bất đồng Xô - Trung, đề nghị

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.15.

hội đàm hai đảng Xô - Việt, phân nân lãnh đạo đảng và báo chí Việt Nam phê phán lập trường của Đảng Cộng sản Liên Xô, phê phán Việt Nam có thái độ không thân thiện với chuyên gia Liên Xô ở Việt Nam. Các chuyến viếng thăm của Liên Xô tới Việt Nam do Pônômarinốp, Bí thư Trung ương Đảng dẫn đầu vào tháng 2/1962 và đoàn do Andrôpốp, Bí thư Trung ương Đảng dẫn đầu vào tháng 1/1963, đều nhằm lôi kéo tranh thủ Việt Nam.¹ Trong lá thư gửi Trung ương đảng Lao động Việt Nam ngày 6/7/1964, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã đề nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam phải “thay đổi lập trường”.

Trong bối cảnh bất đồng Xô - Trung bộc lộ công khai, Liên Xô quan tâm nhiều hơn đến việc tranh thủ các nước lớn khác trong khu vực như Indonesia, Ấn Độ, nhằm tranh giành ảnh hưởng với Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, Liên Xô đã không cắt quan hệ với Việt Nam như đã làm với Albani và Trung Quốc vì vị thế của Việt Nam trong ván bài với Mỹ. Đây là giai đoạn xấu nhất trong lịch sử quan hệ giữa hai nước.

5.2. QUAN HỆ VIỆT - XÔ GIAI ĐOẠN 1965-1973

Sự quan tâm của Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam chỉ thực sự bắt đầu vào cuối năm 1964, sau khi Mỹ leo thang mở cuộc tấn công bằng không quân ra Miền Bắc và sau khi Khrushchev bị hạ bệ. Cuối tháng 12/1964, Liên Xô đã cho phép đại diện thường trú của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam được hoạt động tại Matxcova. Tiếp theo đó, sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam được đánh dấu bằng chuyến thăm của đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Còxughin dẫn đầu tới Hà Nội vào tháng 2/1965. Chuyến thăm này có ý nghĩa nhiều mặt. *Thứ nhất*, Liên Xô cam kết cung cấp vũ khí chống lại sự tấn công bằng không lực của Mỹ. *Thứ hai*, Liên Xô muốn nhấn mạnh vai trò và vị trí của mình ở Đông Nam Á. *Thứ ba*, Liên Xô muốn cảnh báo Việt Nam không được coi thường âm mưu của Mỹ đối với CNCS ở châu Á. *Cuối cùng*, Liên Xô cũng dự định thoả thuận với Trung Quốc về kế

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.19.

hoạch phối hợp giúp đỡ Việt Nam.¹ Tuyên bố chung được hai bên đưa ra ngày 10/2/1965 khẳng định Việt Nam DCHH là tiền đồn của phe XHCN ở Đông Nam Á, vai trò của Việt Nam trong cuộc chiến chống đế quốc Mỹ và đóng góp của Việt Nam vào nền hoà bình của thế giới. Tuyên bố cũng khẳng định Liên Xô không thể thờ ơ với an ninh của một nước XHCN anh em và sẵn sàng ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam.²

Trong thời kỳ này, Liên Xô tập trung xây dựng kinh tế, tiếp tục phấn đấu thực hiện mục tiêu chiến lược đã đề ra là vượt Mỹ về tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người vào năm 1970 và xây dựng xong cơ sở vật chất kỹ thuật của CNCS vào năm 1980. Nhằm đạt mục tiêu này, Liên Xô vẫn tiếp tục thi hành chính sách hoà hoãn với Mỹ, tranh thủ thời gian củng cố Đông Âu, bảo đảm an ninh, tranh thủ khoa học kỹ thuật của phương Tây. Cũng vào thời gian này, mâu thuẫn Xô - Trung đã bộc lộ công khai, sự bất đồng giữa hai Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc bắt đầu trở nên gay gắt.

Sự cam kết giúp đỡ Việt Nam của Liên Xô một lần nữa được khẳng định bằng chuyến thăm Liên Xô từ ngày 10 đến 17/4/1965 của đoàn đại biểu cao cấp Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu. Tuyên bố chung nhấn mạnh: “Nếu Mỹ tăng cường xâm lược chống Việt Nam, trong trường hợp cần thiết và nếu Việt Nam yêu cầu, chính phủ Liên Xô sẵn sàng cho phép những công dân Xôviết có nguyện vọng đến Việt Nam theo tinh thần quốc tế vô sản để chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, bảo vệ những thành quả xã hội chủ nghĩa của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.”³

Kết quả cụ thể của các chuyến thăm này là Liên Xô đã cung cấp giúp Việt Nam hệ thống tên lửa đất đối không, máy bay, phi công và đội ngũ kỹ thuật viên nhằm bảo vệ khu vực Hà Nội, Hải Phòng

¹ Gareth Porter (ed.), *Vietnam: The Definitive Documentation of Human Decision*, Vol. II, New York 1979, pp. 346-347.

² *Việt Nam - Liên Xô: 30 năm quan hệ 1950-1980*, Matxcova: NXB Tiến bộ, 1982, tr.107-111.

³ *Việt Nam - Liên Xô: 30 năm quan hệ 1950-1980*: NXB Tiến bộ, Matxcova 1982, tr. 117-118.

và một số thành phố quan trọng khác. Ngay trong năm 1965, một số máy bay MIG 15/17 và IL-28 đã được chuyển đến Việt Nam.¹

Mặc dù Việt Nam DCCH nhận được nhiều viện trợ từ hầu hết các nước XHCN để tiếp tục cuộc kháng chiến chống Mỹ, viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc vẫn là nhân tố quan trọng nhất. Nếu không có viện trợ hàng loạt từ hai nước anh em lớn nhất này, Việt Nam DCCH chắc chắn đã gặp nhiều khó khăn trong việc chống trả Hoa Kỳ ném bom miền Bắc và có thể không triển khai quân đội vào Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ở đây.² Thật dễ hiểu khi các nhà lãnh đạo Việt Nam DCCH đã cố gắng hết sức để cân bằng thái độ biết ơn đối với sự viện trợ của cả Liên Xô và Trung Quốc trong mọi trường hợp.³

Viện trợ của Liên Xô tăng nhanh chóng sau chuyến thăm của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Còxưghin năm 1965, tập trung chủ yếu vào công nghiệp nặng, chẳng hạn như nhà máy trọn gói, sản phẩm dầu lửa, sắt, thép và dụng cụ kim loại màu, cùng vũ khí cao cấp.⁴ Liên Xô cũng huấn luyện cán bộ nông cốt ở mọi binh chủng của Bắc Việt. Chẳng hạn, vào năm 1967 và 1968, 5.000 cán bộ nông cốt Việt được Liên Xô huấn luyện.⁵ Khoảng 3.000 kỹ thuật viên quân sự Liên Xô tới Việt Nam để dạy người Việt sử dụng và duy trì vũ khí Liên Xô, ngoài ra có rất nhiều kỹ thuật viên Bắc Việt Nam học tập ở các cơ sở của Liên Xô.⁶ Theo bài báo có tên *Krasnaia Zvezda* vào ngày 11/12/1967, các huấn luyện viên quân sự Liên Xô thường làm việc cùng kỹ sư tên lửa Việt Nam; do đó, có thể họ đã tham gia vào bắn hạ máy bay Hoa Kỳ. Sau đó những quan chức Liên Xô thừa nhận rằng có “hơn một trăm” công dân Liên Xô thiệt

¹ Ilya V. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War*, Ivan R. Dee, Chicago 1996, pp. 40.

² Một bài báo so sánh viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô cho Bắc Việt Nam là Jan S. Prybyla, “Soviet and the Chinese Economic Aid to North Vietnam,” *China Quarterly*, No 27 (July-September 1966), pp.84-100. Xem thêm Jon M. Van Dyke, *North Vietnam's Strategy for Survival* (Palo Alto, Calif.: Pacific Books, 1972), tr.216-228.

³ Xem TTXVN, ngày 19/8/1967, và 24/9/1967.

⁴ *Far Eastern Economic Review*, ngày 28/9/1967, pp.592.

⁵ *Le Monde*, ngày 12/7/1967, pp.29.

⁶ *New York Times*, ngày 29/8/1968.

mạng trong chiến tranh Việt Nam.¹ Ngoài ra, Liên Xô cũng gửi cho Bắc Việt rất nhiều thực phẩm và hàng hóa nông nghiệp khác.² Hầu hết viện trợ quân sự Liên Xô được dùng để bảo vệ Bắc Việt Nam.

Sự giúp đỡ của Liên Xô tăng dần từ năm 1965 đến năm 1968. Tính đến năm 1967, tổng viện trợ của các nước XHCN cho Việt Nam là khoảng 1,5 tỷ rúp (hơn 1,5 tỷ USD), trong đó sự trợ giúp của Liên Xô chiếm 36,8% (608 triệu USD). Đến cuối năm 1967, sự giúp đỡ Liên Xô đã tăng lên 50% tổng giá trị giúp đỡ của phe XHCN, trong đó sự giúp đỡ về quân sự chiếm 2/3 tổng giá trị giúp đỡ của Liên Xô và đạt con số là 396,7 triệu USD. Năm 1968, Liên Xô đã dẫn đầu danh sách các nước XHCN giúp đỡ cho Việt Nam, với tổng giá trị đạt 542 triệu rúp (582,2 triệu USD).³ Ngoài ra, có khoảng từ 1.500 đến 2.500 chuyên gia quân sự Liên Xô bao gồm kỹ sư, phi công, kỹ thuật viên phụ trách hệ thống radar, tên lửa đã phục vụ ở Việt Nam trong thời gian chiến tranh.⁴ Đến năm 1968, Liên Xô đã chiếm vị trí đầu bảng trong danh sách các nước ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam.

Nguyên nhân của những điều chỉnh trong chính sách của Liên Xô đối với Việt Nam trong giai đoạn này trước hết là do đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của Liên Xô. Ngoài ra, Liên Xô cũng nhận thấy những sai lệch trong đường lối đối ngoại dưới thời Khrushchev. Đại hội lần thứ XXIII Đảng Cộng sản Liên Xô (cuối tháng 3 - đầu tháng 4/1966) đã không xác định chung sống hoà bình là đường lối chung bao trùm của Liên Xô nữa và đã đưa nhiệm vụ ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc lên hàng thứ hai và nêu thêm nhiệm vụ chống trả các thế lực xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

Một nguyên nhân quan trọng khác là Liên Xô đã thay đổi cách nhìn về Việt Nam, coi Việt Nam là trung tâm trong nền chính trị quốc tế, có liên quan trực tiếp tới đối thủ chính của Liên Xô là Mỹ và đối thủ chính của Liên Xô trong phong trào cách mạng là Trung Quốc.

¹ Douglas Pike, *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance* (Boulder, Colo.: Westview, 1987), pp.29.

² *New York Times*, ngày 29/8/1968.

³ Ilya V. Gaiduk, sđd, tr.58.

⁴ Ilya V. Gaiduk, sđd, tr.61.

Vì những lý do đó, Liên Xô đã cố gắng kiểm soát từ nội dung, giải pháp đến cách tiến hành chiến tranh của Việt Nam. Liên Xô đề nghị lấy phi công, bộ đội điều khiển tên lửa của Liên Xô. Đặc biệt, ngày 19/3/1968, Chủ tịch Còxughin gửi thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng yêu cầu cho lập hệ thống cố vấn từ Bộ tư lệnh phòng không đến các đơn vị sư, trung đoàn.

Tuy nhiên, trong khi giúp đỡ Việt Nam đánh Mỹ, Liên Xô trước sau như một chủ trương giải quyết vấn đề Việt Nam bằng thương lượng trên những điều kiện thấp so với yêu cầu của Việt Nam và với sự trung gian của Liên Xô. Từ đầu năm 1967, sau khi Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh đưa ra tuyên bố ngày 28/1 nói: Chỉ sau khi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam DCCH thì Việt Nam DCCH và Mỹ mới có thể nói chuyện, thì Liên Xô đã đẩy mạnh việc trực tiếp gợi ý mà cao điểm là năm 1968, khi Việt Nam và Mỹ bắt đầu ngồi vào bàn thương lượng và năm 1972, khi khả năng đi đến giải pháp đã trở thành hiện thực. Liên Xô cho rằng, điều kiện trước tiên là Mỹ chấm dứt đánh phá Miền Bắc Việt Nam, nhưng Liên Xô cho rằng việc Việt Nam đòi Mỹ chấm dứt đánh phá “không điều kiện” là “không thực tế”. Trong hội đàm cấp cao tháng 3/1967, Liên Xô nói: “Mỹ khó nhận việc chấm dứt ném bom không điều kiện, nêu ra không có ích gì, chỉ cản trở thương lượng”.¹ Cũng từ thái độ đó, Liên Xô muốn Việt Nam đáp ứng yêu cầu của Mỹ về nguyên tắc “có đi có lại”, tức là yêu sách đòi Việt Nam chấm dứt chiến đấu ở Miền Nam, quân đội Miền Bắc rút khỏi Miền Nam. Ngày 25/4/1968, Còxughin nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Còn nếu các đồng chí một mực nói: các anh phải chấm dứt toàn bộ và không điều kiện việc đánh phá Miền Bắc, còn chúng tôi sẽ không nhượng bộ gì cả, thì là tối hậu thư. Mà thực sự muốn có đàm phán thì không bên nào được có giọng tối hậu thư.”²

Tháng 3/1970, khi tình hình Campuchia căng thẳng, Liên Xô đã 2 lần yêu cầu Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, hạn chế hoạt động của Khmer đỏ. Liên Xô cũng chủ trương giải quyết vấn đề

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.29.

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr. 30.

ngừng ném bom Miền Bắc trước, vấn đề Miền Nam sau, giải quyết vấn đề quân sự ở Miền Nam trước, vấn đề chính trị sau. Nhiều lần, Liên Xô gợi ý Việt Nam phải nói chuyện với chính quyền Sài Gòn. Tháng 3/1967, Liên Xô gợi ý thương lượng 4 bên. Tháng 4/1968, Liên Xô tỏ ý không hài lòng khi Việt Nam bác bỏ việc nói chuyện với Sài Gòn. Vì thế, Liên Xô trì hoãn việc công nhận Mặt trận DTGPMNVN và Chính phủ CMLTMNVN là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân Miền Nam. Tháng 10/1972, Liên Xô cũng vận động Việt Nam chấp nhận việc hoãn ký dự thảo hiệp định đã được hoàn tất.

Liên Xô cũng kiên trì ý muốn làm trung gian từ khi nổ ra cuộc chiến tranh Việt Nam đến ngày ký hiệp định Paris. Ngày 30/1/1967 Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô gửi thư cho Việt Nam gợi ý Việt Nam và Mỹ nên gặp nhau ở Matxcova. Trước cuộc gặp Glassboro, đại sứ Tscherbakốp được uỷ nhiệm đến hỏi Thủ tướng Phạm Văn Đồng rằng tuyên bố 28/1/1967 còn có giá trị không? có thể sử dụng trong cuộc gặp không? Đầu năm 1968, Liên Xô vận động Việt Nam chọn Matxcova hoặc ít nhất là Varsava. Tháng 4/1968, Liên Xô gợi ý có thể gặp nhau trên tàu chiến Liên Xô. Tháng 5/1968, Liên Xô gợi ý gặp riêng tại Đại sứ quán Liên Xô tại Paris. Ngày 13/6/1968 Liên Xô yêu cầu Việt Nam cho biết “cả gói” nội dung giải pháp. Ngày 19/10/1968, Liên Xô lại yêu cầu Việt Nam cho biết lập trường và 25/10/1968, Liên Xô thậm chí đưa dự thảo tuyên bố của Việt Nam và Mỹ về vấn đề chấm dứt ném bom đi vào thương lượng.¹

Để hỗ trợ cho các đợt vận động đó, Liên Xô đã điều hoà liều lượng cung cấp hàng viện trợ cho Việt Nam. Năm 1968, Liên Xô đã giải quyết rất ít yêu cầu của Việt Nam về viện trợ quân sự bổ sung sau Tết Mậu Thân, hoãn ký hiệp định viện trợ cho năm 1969. Năm 1972, Liên Xô đã ngừng cung cấp viện trợ quân sự. Cuối năm 1972, Liên Xô cũng không giải quyết đề nghị của Việt Nam về tên lửa hiện đại chống B52.

Trên thực tế, Liên Xô đã đánh giá quá cao sức mạnh của Mỹ, không tin vào khả năng của Việt Nam. Tháng 3/1966 (?), Tổng bí

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr. 32.

thư Brêgionhép nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Giải phóng Miền Nam có hai cách: dùng quân sự hoặc dùng thương lượng. Nếu dùng cách thứ nhất thì ta không đủ sức.”¹ Trong cuộc hội đàm tháng 4/1968, Liên Xô lại nói: “Mỹ có khó khăn, nhưng còn tiềm lực lớn về quân sự và kinh tế, nếu không được sẽ tiến hành chiến tranh tổng lực”.²

Cũng có thể Liên Xô ngại chạm trán trực tiếp với Mỹ. Ngày 4/5/1966, đại sứ Tscherbakốp nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Chúng tôi không muốn chạm trán trực tiếp với Mỹ”. Những lý lẽ trên đây không đủ để giải thích hành động của Liên Xô nếu tính rằng ở châu Âu, nơi được coi là “thùng thuốc súng”, Liên Xô đã từng có những hành động rất kiên quyết như phong toả Berlin năm 1948, đưa quân vào Hungari năm 1956, xây tường Berlin năm 1961, đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968.

Vì thế, nguyên nhân chủ yếu của những thái độ trên là Liên Xô muốn sử dụng vấn đề Việt Nam để thực hiện sự hoà hoãn Xô - Mỹ, tranh thủ lấy những nhân nhượng của Mỹ, phục vụ cho ý đồ chiến lược của Liên Xô.

Trong diễn văn chính thức đầu tiên ngày 6/11/1964, Brêgionhép tuyên bố rằng Liên Xô sẵn sàng phát triển quan hệ Xô - Mỹ vì lợi ích của nhân dân hai nước và vì lợi ích củng cố hoà bình. Trong tuyên bố ngày 9/2/1965 khi lên án Mỹ đánh phá Miền Bắc, Liên Xô vẫn cho rằng trước sau như một Liên Xô đã và đang chủ trương thiết lập quan hệ bình thường với Mỹ, tán thành việc cải thiện mối quan hệ đó. Tháng 3 và 5/1965, công an Liên Xô đã đàn áp các cuộc biểu tình của sinh viên Việt Nam và một số nước ở Matxcova và Leningrad chống Mỹ. Trong thời gian 1965-1969, Liên Xô và Mỹ đã có 9 thoả thuận về các vấn đề quan hệ tay đôi.³

Trong khi giúp Việt Nam chống Mỹ, Liên Xô cũng tránh không cung cấp cho Việt Nam những phương tiện hiện đại có thể đánh trả lực lượng chiến lược của Mỹ, gây căng thẳng trong quan hệ Xô - Mỹ,

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr. 33.

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.33.

³ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.34.

làm đảo lộn hẳn tình hình. Liên Xô không muốn Việt Nam có thể giành thắng lợi triệt để vì như vậy Liên Xô khó có thể nói chuyện với Mỹ và cũng không còn “con bài” nào để trao đổi với Mỹ. Theo tinh thần đó, Liên Xô đã không giao cho Việt Nam tàu chiến gắn tên lửa đã hứa từ năm 1965, không cung cấp cho Việt Nam tên lửa bảo vệ bờ biển cùng những máy bay tên lửa thật hiện đại. Cũng theo tinh thần đó, ngay từ 2/7/1966, Côxughin đã gửi thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng thông báo rằng Liên Xô sẽ thôi vận chuyển đường biển. Nhìn chung, tình hình trong những năm 1960 còn khá phức tạp, chưa ngã ngũ. Một mặt, Liên Xô vẫn còn ngại bị Trung Quốc chỉ trích. Mặt khác, Mỹ vẫn còn đang hy vọng thắng Việt Nam. Vì thế trong thời gian này, Liên Xô vẫn phải chuẩn bị “vốn” để thương lượng với Mỹ.

Nhưng từ đầu những năm 1970 và đặc biệt từ năm 1972 thì tình hình khác hẳn. Chiến tranh Việt Nam đã làm Mỹ suy yếu nghiêm trọng đe dọa lợi ích chiến lược toàn cầu của Mỹ. Mỹ phải xuống thang tìm cách rút lui trong danh dự. Mỹ phải có một số nhượng với Liên Xô và Trung Quốc. Ý đồ đó được thể hiện trong nội dung thứ ba của học thuyết Nixon là chuyển từ chống đối sang thương lượng với Liên Xô và Trung Quốc công bố ngày 25/7/1969. Vào thời điểm đó, Liên Xô đã củng cố được lực lượng, tạo thế cân bằng vững chắc về vũ khí tên lửa hạt nhân với Mỹ. Trung Quốc cũng lợi dụng sự suy yếu của Mỹ để công khai hoà hoãn kể từ đợt “ngoại giao bóng bàn” tháng 4/1971.

Liên Xô ngay lập tức đã có những thay đổi cơ bản trong quan hệ với Mỹ. Ngày 13/8/1968, Liên Xô phê chuẩn công ước lãnh sự với Mỹ đã ký từ 1/6/1961. Ngày 1/7/1968 Liên Xô và Mỹ ký hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân. Năm 1969, Liên Xô không còn nêu điều kiện cho việc cải thiện quan hệ Xô - Mỹ nữa. Đỉnh cao là năm 1972, khi Liên Xô lùi bước ở Việt Nam và đón Tổng thống Nixon, trong khi Mỹ thả mìn phong toả bờ biển của Việt Nam và sau đó thực chất là làm ngơ trước việc Mỹ dùng B52 tập kích chiến lược vào Miền Bắc Việt Nam. Gắn liền với sự kiện này là những thoả thuận về châu Âu và quan hệ Xô - Mỹ.

Khi sang thăm Việt Nam tháng 4/1972, một lãnh đạo của phái đoàn Liên Xô đã nói với phía Việt Nam, rằng nếu Liên Xô không

đón Tổng thống Nixon sẽ có hại về nhiều mặt, đặc biệt cho những thành quả về an ninh mà châu Âu đã giành được trong việc ký các hiệp ước với Tây Đức và các nước phương Tây mà nay còn chờ phê chuẩn. Tổng thống Nixon đã phải trả giá cho Liên Xô.¹

Nói tóm lại, từ vị trí “quan sát viên” trong giai đoạn 1954-1964, đến giai đoạn này Liên Xô đã trở thành nước giúp đỡ Việt Nam nhiều nhất. Sự giúp đỡ này đã góp phần quan trọng vào thắng lợi tiếp theo của nhân dân Việt Nam. Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam không bao giờ quên sự giúp đỡ to lớn và quý báu đó. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu gần đây của mình, các học giả Nga và Trung Quốc đã có những nhận định thiếu khách quan về đường lối của Việt Nam.²

5.3. QUAN HỆ VIỆT - XÔ GIAI ĐOẠN 1973-1975

Ngày 27/1/1973, Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam đã được ký kết. Việc ký hiệp định Paris là phù hợp với mong muốn làm dịu tình hình quốc tế, giải quyết các cuộc tranh chấp bằng thương lượng của Liên Xô. Vì thế, Liên Xô luôn gắn thắng lợi của Việt Nam với kết quả của việc thực hiện cương lĩnh hoà bình của Đại hội lần thứ XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô, lấy việc ký hiệp định Paris để chứng minh đường lối cùng tồn tại hoà bình là đúng, là mẫu mực cho việc giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế khác.

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Liên Xô vẫn tiếp tục giành sự ủng hộ to lớn về chính trị và vật chất cho Việt Nam. Cụ thể, trong thời gian này, Liên Xô đã đón nhiều đoàn cấp cao của Việt Nam như đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu đi thăm Liên Xô vào tháng 7/1973 và tháng 10/1975, đoàn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào tháng 3/1974, đoàn của đồng chí Lê Thanh Nghị vào tháng 8/1974, đoàn của đồng chí Lê Đức Thọ vào tháng 11/1974, của đồng chí Nguyễn Duy Trinh vào tháng 12/1974, của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ vào tháng 12/1973.

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr. 38.

² Chen Jian, 1995, pp. 380-385; Ilya V. Gaiduk, sđd, tr. 65-72.

Khác trước, từ cuối năm 1973, Liên Xô đã công nhận Chính phủ CMLTMNVN là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân Miền Nam.

Tuy nhiên, Liên Xô lại mong muốn tất cả các bên đều phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành Hiệp định, giữ vững hoà bình lâu dài, không để chiến tranh bùng nổ. Đối với việc hoàn thành nhiệm vụ độc lập và dân chủ ở Miền Nam thì Liên Xô lại chủ trương thực hiện bằng con đường đấu tranh chính trị, thông qua việc lập chính phủ liên hiệp trên tinh thần hiệp định Paris. Tóm lại, Liên Xô muốn duy trì nguyên trạng đã đạt được khi ký Hiệp định. Liên Xô luôn e ngại rằng Việt Nam sẽ mở các cuộc tấn công lớn bằng quân sự, dẫn đến việc Mỹ có thể quay lại, đe dọa những thành quả đã đạt được. Tháng 7/1973, trong khi tiếp đồng chí Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Tổng bí thư Brêghionhép nói: “Điều chủ yếu ngày nay là phải giữ vững Hiệp định Paris, đừng để cho tình hình phức tạp.” Tháng 11/1973, Chủ tịch Côxughin lại nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Vì lợi ích chung phải làm sao đừng để nổ ra chiến tranh, hơn nữa nhân dân Việt Nam đã mỏi mệt.”¹ Đặc biệt, trong bức thư ngày 20/12/1973, Bộ chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô thể hiện rõ ý muốn của Liên Xô giữ nguyên trạng khi ký Hiệp định, giữ nguyên hai vùng kiểm soát, chống lấn chiếm, nhưng cũng khuyên Việt Nam không dùng vũ trang để thay đổi nguyên trạng.²

Từ khi hiệp định Paris được ký kết, Liên Xô đã 5 lần chuyển đề nghị hoặc những lời đe dọa gây sức ép của Mỹ đối với Việt Nam như tố cáo Việt Nam vi phạm hiệp định, thông báo Mỹ sẽ đình chỉ gỡ mìn theo thoả thuận vì Việt Nam lấn chiếm ở Miền Nam. Đặc biệt, ngày 16/8/1974, Liên Xô đã chuyển ý kiến của chính quyền Ford là Mỹ lo ngại về việc Việt Nam đang chuẩn bị tấn công lớn ở Miền Nam Việt Nam và đe dọa sẽ can thiệp. Ngày 21/4/1975, khi Việt Nam đang thắng lớn ở Miền Nam, Đại sứ Liên Xô tại Việt Nam Chapline đã thông báo với Thủ tướng Phạm Văn Đồng thông điệp miêng của Tổng thống Ford ngày 19/4/1974 gửi Tổng bí thư Brêghionhép đề nghị Việt Nam thực hiện một cuộc đình chỉ chiến

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.51.

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.51.

sự tạm thời ở Miền Nam Việt Nam nhằm bảo đảm cho việc di tản một cách liên tục những người Mỹ ra khỏi Miền Nam và tỏ ý lo ngại không thể loại trừ việc chính quyền Mỹ có hành động phiêu lưu nhằm gỡ thế diện.¹

Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Liên Xô bộc lộ ý muốn tăng cường quan hệ mọi mặt với Việt Nam. Về chính trị, Liên Xô đưa ra cả một chương trình phối hợp hoạt động. Về kinh tế, Liên Xô muốn Việt Nam hợp tác tham gia SEV. Về quân sự, Liên Xô muốn đặt hệ thống cố vấn trong quân đội Việt Nam, tích cực xây dựng cảng và hạm đội đánh cá, xây dựng trạm dự báo động đất. Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ký ngày 3/11/1978 là bằng chứng cho quan hệ toàn diện giữa Việt Nam và Liên Xô. Lý do chính là Đông Dương và Đông Nam Á đang trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược của Liên Xô ở châu Á - Thái Bình Dương, khi mà Mỹ đã thất bại trong chiến tranh Việt Nam và Trung Quốc đang đẩy mạnh hoạt động và câu kết với Mỹ. Ngày 12/7/1973, Tổng bí thư Brêghinép bày tỏ mong muốn Việt Nam đóng vai trò kinh tế, chính trị trong khu vực. Ngày 16/7/1973, Chủ tịch Còxurghin thậm chí còn cho rằng Việt Nam là chỗ dựa duy nhất của Liên Xô ở Đông Dương.²

Tuy nhiên, Liên Xô vẫn e ngại Việt Nam sẽ ngả theo Trung Quốc, nên đã thăm dò xem Việt Nam đánh giá, so sánh như thế nào về sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam. Liên Xô cũng rất quan tâm đến quan hệ của Việt Nam với các nước TBCN, nhắc nhở Việt Nam cần cảnh giác trong làm ăn kinh tế với Mỹ và các nước TBCN phát triển, nhất là với Nhật Bản. Liên Xô cũng chưa tin khả năng tiếp thu vốn và kỹ thuật của Việt Nam.

Với tư cách là một phần của cuộc Chiến tranh lạnh, cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam là thử thách lớn nhất đối với quan hệ song phương Việt Nam - Liên Xô. Trong suốt giai đoạn kéo dài hơn 20 năm đó, quan hệ Việt - Xô đã trải qua ba giai đoạn thăng trầm khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình của mỗi nước.

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, tr.52-53.

² Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, tr.59-60.

Tóm lại, với tư cách là thành trì của phe XHCN và là một cực trong trật tự thế giới lưỡng cực, Liên Xô đã phải theo đuổi cùng một lúc nhiều mục tiêu. *Thứ nhất*, Liên Xô không thể không ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam - thành viên của phe XHCN. *Thứ hai*, vì lợi ích chiến lược của mình và cũng vì lợi ích chung của cách mạng thế giới, Liên Xô đã tìm mọi cách để hạn chế quy mô chiến tranh, đưa vấn đề vào bàn thương lượng, để đi tới một giải pháp chính trị trên cơ sở nguyên trạng. *Thứ ba*, trên cơ sở đó Liên Xô hy vọng cải thiện quan hệ với Mỹ nhằm giải quyết những vấn đề có tính chiến lược khác, đồng thời hạn chế vai trò của Trung Quốc.

Những nhân tố thường xuyên tác động đến quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong giai đoạn này là (1) những lợi ích chiến lược toàn cầu của Liên Xô, (2) sự thay đổi chính sách Việt Nam của Mỹ và (3) sự cạnh tranh vị trí số một trong phong trào cách mạng với Trung Quốc. Do đó, khi nghiên cứu quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong giai đoạn Kháng chiến chống Mỹ, không thể không chú ý đến mối quan hệ tam giác Xô - Mỹ-Trung.

Chương VI

QUAN HỆ TAM GIÁC VÀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

6.1. CỤC DIỆN CỦA CHIẾN TRANH

Mối quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc không chỉ tác động đến vị trí và thái độ của Việt Nam, cũng như quan hệ song phương của Việt Nam với hai đồng minh, mà còn tác động mạnh mẽ đến cục diện và tiến trình của chiến tranh Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà Việt Nam đã trở thành cuộc chiến tranh “dài ngày nhất” trong lịch sử nước Mỹ. Nếu tính cả Roosevelt thì đã có tổng cộng 7 đời tổng thống Mỹ tham gia vào cuộc chiến tranh này.¹ Giống như một con bạc khát nước, nước Mỹ đã chơi một ván bài, mà lúc đầu họ chỉ là những “người ngồi châu rìa”. Thế rồi, dần dần từng bước một, họ đã tham gia “góp cái”, đến lúc họ trở thành người “cầm cái” lúc nào không biết. Càng chơi, người Mỹ càng thua. Càng thua, họ lại càng cay cú, muốn “gỡ vốn” và thể diện. Họ đã đi từ mạo hiểm này đến mạo hiểm khác, mà không biết rằng trong chiến tranh, sức mạnh quân sự không phải là tất cả.

Việc Sài Gòn thất thủ tháng 5/1975 không chỉ thay đổi triệt để chính trị Đông Dương và Đông Nam Á mà còn biến đổi tam giác chiến lược. Nước Việt Nam thống nhất, với dân số hơn 50 triệu người và quân đội hùng mạnh, đã nhanh chóng thay đổi cán cân quyền lực khu vực, có tác động sâu sắc tới chính sách đối ngoại của

¹ Lần lượt là Franklin D. Roosevelt (1933-1945), Harry S. Truman (1945-1953), Dwight D. Eisenhower (1953-1961), John F. Kennedy (1961-1963), Lyndon B. Johnson (1965-1969), Richard M. Nixon (1969-1974) và Gerald R. Ford (1974-1977).

các nước láng giềng. Thất bại chóng vánh của Mỹ ở Việt Nam chắc hẳn đã làm cả Trung Quốc và Liên Xô ngơ ngàng.¹ Có biên giới với Việt Nam và lợi ích truyền thống trong khu vực, Trung Quốc chịu ảnh hưởng đặc biệt của tình hình mới ở Đông Á. Khi quan hệ ba bên trở thành hai bên ở Đông Dương, Trung Quốc, quốc gia yếu nhất, chắc chắn sẽ rơi vào vị trí bất lợi hơn.

Việc Mỹ rút lui khỏi Đông Dương đã đảo ngược chính sách can thiệp toàn cầu vốn thống trị trong gần ba thập kỷ. Ngay cả trước khi Hoa Kỳ chấm dứt can thiệp, kinh nghiệm đau thương ở Việt Nam, cùng với quan hệ hòa hoãn với Liên Xô và Trung Quốc cũng như những vấn đề nội bộ ngày càng quan trọng, đã làm thay đổi những ưu tiên của quốc gia. Từ cuối những năm 1940 tới cuối 1960, chính sách đối ngoại liên tục đứng đầu trong những ưu tiên quốc gia của Mỹ, nhưng vào giữa những năm 70 thì chỉ còn đứng vị trí thứ hai. Diễn biến ở Việt Nam cũng khơi dậy làn sóng chống đối can thiệp quân sự ở nước ngoài. Theo những khảo sát thực hiện trước khi Sài Gòn sụp đổ, chỉ có 36% công chúng Mỹ cảm thấy Mỹ phải giữ gìn cam kết với nước khác, trong khi chỉ 34% là ủng hộ gửi quân nếu Liên Xô có ý định chiếm Tây Berlin.² Đã một thời trước những cam kết quốc tế chống chất, Mỹ dường như thiết tha quay lại chính sách biệt lập trước đây.

Thảm họa của Mỹ ở Đông Dương cũng phá hoại hình ảnh của Mỹ trong con mắt của các nước thuộc phe TBCN và các nước đồng minh tin cậy. Việc Tổng thống Ford không thể viện trợ quân sự và kinh tế cho Nam Việt Nam khi chính quyền này sắp diệt vong khiến cho nhiều nước nghi ngờ uy tín của Mỹ, trong đó có Trung Quốc. Những hoài nghi này đã được Tổng thống Nam Việt Nam Nguyễn Văn Thiệu bày tỏ trong tuyên bố từ chức của mình rằng Mỹ không phải là đồng minh “đáng tin cậy”.³ Với Trung Quốc, Mỹ ở trong “vị trí ngày càng yếu ớt và bị động về chiến lược.”⁴ Uy tín

¹ Robert A. Scalapino, “The Dragon, the Tiger and the Wolf: Sino - Soviet Relations and Their Impact on Asia,” *Orbis*, Vol. 19, No.3 (Autumn 1975), pp.853-854.

² David Broder, “Isolationist Sentiment Not Blind to Reality,” *Washington Post*, 22/3/1975.

³ Những chỉ trích của Thiệu có tại *New York Times*, 21/4/1975, pp.1, 14.

⁴ Beijing Domestic Service, “Talk on International Events,” 16/6/1975.

và sức mạnh của Mỹ trong tam giác chiến lược cũng giảm sút theo (xem Luận điểm 6).

Uy tín Mỹ càng giảm sút khi xảy ra hàng loạt biến cố trong khu vực. Sau ngày Phnom Penh sụp đổ, Mỹ và Philippines bắt đầu đánh giá lại hiệp ước phòng thủ chung và địa vị của những căn cứ Mỹ tại Philippines. Tổng thống Ferdinand Marcos cho hay ông sẽ thảo luận với các quan chức chính phủ Philippines về khả năng Philippines kiểm soát hoàn toàn căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic của Mỹ.¹ Ngày 17/5, hai tuần sau khi Sài Gòn sụp đổ, chính quyền Thái Lan đã nhanh chóng ra tuyên bố về thời hạn chấm dứt “tất cả lĩnh vực hợp tác và cam kết giữa Mỹ và Thái Lan,” là tháng 3/1976 và Mỹ phải rút 23.000 cố vấn quân sự khỏi Thái Lan.²

Sự hiện diện của Mỹ ở Lào còn chấm dứt sớm hơn. Các lực lượng cách mạng đã chiếm lĩnh Campuchia và Nam Việt Nam và trên thực tế đã vô hiệu hóa chính quyền hòa giải Lào. Cuộc biểu tình ngày Quốc tế lao động ở Vientiane nhắm vào giới chính khách bảo thủ và sự hiện diện liên tục của Mỹ ở Lào. Những sinh viên cấp tiến chiếm đóng Cơ quan Phát triển Quốc tế (USAID) ở Vientiane và không chịu từ bỏ trừ khi Mỹ cam kết chấm dứt chương trình hỗ trợ ở Lào. Lực lượng Pathet Lào tận dụng cơ hội này để buộc 5 thành viên nội các bảo thủ từ chức, giành quyền kiểm soát Lào. Thất bại ở Lào đánh dấu sự chấm dứt hiện diện của Mỹ ở Đông Dương. Đây cũng là chiến thắng lớn của Việt Nam DCCH và mở rộng ảnh hưởng đáng kể cho Việt Nam, vì lực lượng Pathet Lào từ lâu đã có quan hệ gần gũi và thân thiết với Việt Nam.³

Với Trung Quốc, dường như thất bại của Mỹ ở Đông Dương càng khiến cho nước này nghi ngờ tinh thần của tuyên bố Thượng Hải, vốn buộc Mỹ phải đảm bảo lợi ích chiến lược của Trung Quốc chống lại mối đe dọa Liên Xô ở Đông Á (xem Luận điểm 9). Các lãnh đạo Trung Quốc lo ngại rằng Mỹ đã vô cùng mệt mỏi ở Đông

¹ *New York Times*, 19/4/1975, pp.13.

² *Sđd*, 18/5/1975.

³ Xem Paul F.Langer and Joseph J.Zasloff, *North Vietnam and the Pathet Lao* (Cambridge: Harvard University Press, 1970).

Dương tới mức không còn sức lực và lợi ích ở Đông Á nữa.¹ Lo ngại ngày càng lớn của Trung Quốc với sự rút lui của Mỹ bắt nguồn từ quan điểm của nước này vào cuối những năm 1960, khi cho rằng Liên Xô thậm chí còn nguy hiểm hơn cả Mỹ. Chẳng hạn, vào mùa hè năm 1974, Đặng Tiểu Bình bày tỏ quan điểm này với một nhóm người Nhật: “Ở mặt nào đó thì Mỹ không nguy hiểm bằng Liên Xô. Mỹ duy trì thái độ phòng thủ để bảo vệ quyền hạn và lợi ích của mình trên khắp thế giới. Trái lại, Liên Xô đã chuyển sang thế tấn công nhằm xâm phạm những lợi ích cốt lõi của Mỹ.”² *Tờ People’s Daily* nói thêm rằng “khi tận dụng thất bại của đế quốc Mỹ ở Đông Dương, những kẻ xét lại Liên Xô đang cố gắng thâm nhập vào Đông Nam Á để ‘lấp chỗ trống’.”³

Trong bối cảnh này, điều làm Trung Quốc thất vọng hơn là thái độ mà họ cho là gần gũi hơn của chính quyền Ford với Liên Xô. Với Bắc Kinh, Mỹ dường như ngày càng làm thân với Matxcova mà coi nhẹ lợi ích những nước khác. Truyền thông Trung Quốc thậm chí còn so sánh chính sách của Ford với chính sách hòa giải với Hitler của Thủ tướng Anh Neville Chamberlain tại hội nghị Munich trước khi xảy ra Thế chiến thứ II. Chỉ trích của Trung Quốc tập trung đặc biệt vào sự nhượng bộ liên tục của Mỹ với Liên Xô tại cuộc gặp thượng đỉnh của Hội nghị an ninh châu Âu tháng 8/1975 tại Helsinki và việc Mỹ bán lúa mì cho Liên Xô.⁴ Theo Bắc Kinh, bằng việc ký vào Hiệp định Helsinki, Washington đã “đứng trên vai Trung Quốc” để cải thiện quan hệ với Matxcova.⁵ Trong năm 1975, quan hệ Trung - Mỹ dường như bế tắc. Thắng lợi của cách mạng ở Campuchia và Miền Nam Việt Nam vào mùa xuân năm 1975 đã chấm dứt sự hiện diện của Mỹ ở Đông Á. Nhằm tái khẳng định cam kết của mình ở nơi khác trong khu vực, Washington thấy cần phải

¹ Xem NCNA, 25/5/1975, để tìm hiểu đánh giá của Trung Quốc về Mỹ.

² Xem Jonathan D. Pollack, “Chinese Global Strategy and Soviet Power,” *Problems of Communism*, Vol. 30, No.1 (January - February 1981), pp.59.

³ *People’s Daily*, 4/7/1975.

⁴ Xem “European Security Conference: An Analysis of Its ‘Final Act’,” *Peking Review*, 8/8/1975, pp.5-7; Kuping Jen, “Behind the Soviet-U.S Grain Agreement,” *Peking Review*, 14/11/1975, pp.16-17.

⁵ Michael Oksenberg, “A Decade of Sino-American Relations,” *Foreign Affairs*, Vol. 61, No.1 (Autumn 1982), pp.180.

cứu vãn tình hình bằng cách củng cố quan hệ với Đài Loan và bỏ qua cơ hội bình thường hóa quan hệ Trung-Mỹ.¹ Điều này chỉ càng khiến Trung Quốc lo lắng về mức độ tin cậy của Mỹ và mối đe dọa từ phía Liên Xô.

Những lo lắng của Trung Quốc về Liên Xô không phải là vô căn cứ, bởi Matxcova nhanh chóng nhận ra cơ hội đến từ việc Mỹ rút lui khỏi Đông Á. Khi lực lượng quân giải phóng chiếm lĩnh Sài Gòn, Matxcova nhận xét rằng đã đến lúc cải thiện nhanh chóng tình hình trên khắp châu Á, hòa dịu và hợp tác hòa bình giữa các nước có hệ thống chính trị xã hội khác nhau là xu hướng tất yếu.² Liên Xô không phải là quốc gia truyền thống trong khu vực, do đó Matxcova phải chứng minh lợi ích của mình bằng cách tái khẳng định quan niệm “an ninh tập thể.” Matxcova cảnh báo rằng dù phe đế quốc đã thất bại cay đắng ở Việt Nam và Campuchia, họ không thể từ bỏ tham vọng thống trị châu Á.³ Nghiêm trọng hơn đối với Trung Quốc là việc Liên Xô tổ chức tập trận hải quân lớn vào lúc Sài Gòn sụp đổ, bởi theo Bắc Kinh cuộc tập trận này là bằng chứng của động cơ ngấm của Liên Xô nhằm “nuốt gọn các đại dương và vùng biển trên thế giới.”⁴

Những động thái sau chiến tranh của Matxcova ở Đông Dương nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược chung: Liên Xô muốn ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực và đẩy mạnh vị thế chiến lược của mình ở Biển Đông và Thái Bình Dương. Việt Nam có thể đóng góp một phần quan trọng vào những mục tiêu này của Liên Xô.⁵ Vì thế, các lãnh đạo Liên Xô thấy rất cần thiết phải kéo Việt Nam ra khỏi lập trường tương đối trung lập trong xung đột Xô - Trung (xem Luận điểm 1), mặc cho quan ngại của họ về khả năng phải bỏ nhiều tiền để tái thiết nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá của Việt Nam. Cụ thể, Matxcova còn lưu ý Việt Nam về

¹ A.Doak Barnett, *China and the Major Powers in East Asia* (Washington, D.C.: Brookings Institution), p.206.

² A. Serbin, “The Vietnamese People’s Heroic Victory,” *Pravda*, 8/5/1975.

³ V. Kudryavtsev, “Asia: Problems of Security,” *Izvestiia*, 28/4/1975, pp.5

⁴ Hsiuchu Fan, “Self-Exposure of a Maritime Overlord,” *People’s Daily*, 6/6/1975.

⁵ Douglas Pike, *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance* (Boulder, Colo.: Westview, 1987), pp.180-181.

âm mưu của Trung Quốc trong việc duy trì sự hiện diện của Mỹ ở Đông Á của Trung Quốc, mà bằng chứng là Trung Quốc đã thuyết phục Bangkok cho phép Mỹ bảo toàn những căn cứ quân sự ở Thái Lan.¹ Việt Nam có vẻ bị quan điểm của Liên Xô thuyết phục. Trong bài phát biểu mừng chiến thắng ở Hà Nội vào tháng 5/1975, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn chỉ ra rằng “vinh quang này thuộc về người dân Việt Nam, mang trong mình dòng máu của hai Bà Trưng; của Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, và Lê Lợi, Quang Trung”² những anh hùng dân tộc đã lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống lại Trung Quốc xâm lược trong quá khứ. Hai tuần trước khi chiến tranh chấm dứt, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đã tới thăm Liên Xô và tuyên bố rằng Việt Nam “đã và sẽ mãi giữ vững niềm tin vào quan hệ gần gũi với Liên Xô.”³ Lần đầu tiên kể từ năm 1960 khi xung đột Xô - Trung đã bắt đầu lan rộng, Việt Nam ĐCCH không còn cảm thấy phải cân bằng giữa Liên Xô và Trung Quốc (xem Luận điểm 3).

Ngay sau khi Việt Nam thống nhất, Việt Nam và Liên Xô đã ký một hiệp định trong đó Liên Xô đồng ý viện trợ, cung cấp cho Việt Nam lúa gạo, dầu lửa, phương tiện giao thông và rất nhiều hàng hóa viện trợ “không hoàn lại” khác.⁴ Nhằm củng cố niềm tin của Việt Nam, Brezhnev khẳng định với Hà Nội rằng Liên Xô kiên quyết ủng hộ chính sách chống Trung Quốc. Khi đã cảnh báo Việt Nam “phải cảnh giác với những lực lượng bên ngoài chống lại lợi ích của người dân Việt,” Brezhnev khẳng định rằng trong đối phó với những thách thức mới, “Việt Nam có thể “đưa hoàn toàn vào sự hỗ trợ không ngừng của ĐCSLX và toàn bộ người dân Liên Xô.”⁵ Liên Xô theo dõi chặt chẽ vấn đề biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam vì chúng có thể gây ra xung đột Trung - Việt. Liên Xô cũng ủng hộ chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông.⁶

¹ Kobelev và Kovalenko, “Triumph of a Right Cause,” *Kommunist*, N° 8, 1975, pp.L7.

² Phát biểu ngày 15/5/1975, trích theo *Studies in Comparative Communism*, Vol. 11, N° 1-2 (Spring-Summer 1978), pp.189.

³ *Radio Moscow* trong *Vietnamese to Vietnam*, 1/5/1975, FBIS, SU, 2/5/1975, pp.L5.

⁴ Nhân dân, 20/6/1975.

⁵ *Radio Moscow* trong *Vietnamese to Vietnam*, 1/5/1975, FBIS, SU, 2/5/1975, pp.L2.

⁶ Xem Tass, 6/5/1975.

Khi cán cân quyền lực mới hình thành trong khu vực, vấn đề biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam trở nên nổi bật hơn. Giữa hai bên có bất đồng nghiêm trọng về vấn đề biên giới ở Vịnh Bắc Bộ. Việt Nam đề xuất lấy biên giới ngoài khơi đã được thiết lập trong công ước Pháp - Thanh năm 1887 là cơ sở xác định biên giới lãnh thổ biển chồng lấn trong vịnh, nhưng Trung Quốc từ chối đề xuất này, vì như vậy sẽ trao cho Hà Nội 2/3 diện tích Vịnh Bắc Bộ.¹ Trung Quốc cũng không chấp nhận những đề xuất khác của Việt Nam liên quan đến chủ quyền ở Biển Đông. Tháng 10/1974, Hoàng Tùng, tổng biên tập báo *Nhân dân*, trong một phát biểu với một nhóm nhà báo nước ngoài, đã nhấn mạnh rằng Trung Quốc “không phải quốc gia trong khu vực và không nên sở hữu nhiều vùng nước ngoài khơi như họ đã nêu ra.”, qua đó công khai thách thức những yêu sách của Trung Quốc tại Biển Đông. Năm 1974, lợi dụng lúc Việt Nam còn đang bận bịu với cuộc chiến, Trung Quốc đã dùng vũ lực chiếm một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa từ tay Việt Nam Cộng hòa.²

Thắng lợi của Việt Nam DCCH trong cuộc chiến tranh Việt Nam là nguồn gốc quan ngại của Trung Quốc. Ngay sau khi Phnom Penh được giải phóng, Việt Nam đã bày tỏ quyết tâm củng cố quan hệ đặc biệt với Campuchia và Pathet Lào năm 1970. Trong thông điệp chúc mừng gửi tới những lãnh đạo Phnom Penh mới, Việt Nam nhấn mạnh “quyết tâm mạnh mẽ và lập trường vững chắc của người dân Việt Nam và Chính phủ Việt Nam DCCH nhằm củng cố “tình đoàn kết và hữu nghị” và thúc đẩy “quan hệ hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau với người dân Campuchia.”³ Trong khi đó, Việt Nam cũng nhấn mạnh rằng chiến thắng của Campuchia cũng là kết quả của “chiến lược lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo... đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chung và thống nhất với nhân dân Việt Nam và Lào.”⁴

¹ Xem Bộ Ngoại giao CHXHCNVN, “The Truth About Vietnam - China Relations,” VNA, 4/10/1979.

² Xem đối thoại của Hoàng Tùng với các nhà báo nước ngoài, tại *Voice of the Nation* (Bangkok), 23/11/1974. Xem thêm “Baring the Teeth”, *Far Eastern Economic Review*, 11/4/1975, pp.5.

³ TTXVN, 17/4/1975.

⁴ “Cambodia: Typical Plight of U.S. Imperialism”

Ngày 25/4, kỷ niệm 5 năm Hội nghị của Nhân dân Đông Dương, báo *Nhân dân* đã cho đăng bài xã luận nhấn mạnh “tình đoàn kết chiến đấu” giữa nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia là “điều kiện tiên quyết” của hợp tác chân thành và hỗ trợ lẫn nhau giữa nhân dân ba nước. Trung Quốc rõ ràng không hài lòng với luận điểm của *Nhân dân*, nhất là không nhắc tới vai trò của Trung Quốc trong việc tổ chức hội nghị năm 1970 giữa ba nước Đông Dương. Đặc biệt Trung Quốc không hài lòng với Việt Nam, khi biết Việt Nam có ý định gây áp lực với Khmer Đỏ sau khi lực lượng này nắm quyền ở Campuchia. Theo Bắc Kinh, các lãnh đạo Việt Nam đã hối thúc Khmer Đỏ thi hành chính sách ngoại giao và kinh tế chung với Việt Nam và thiết lập quân đội thống nhất. Khi thấy Việt Nam có ảnh hưởng rõ rệt ở Lào, Trung Quốc tất nhiên không muốn Campuchia cũng rơi vào tình cảnh tương tự. Trung Quốc lo ngại rằng một Đông Dương thống nhất không chỉ cải thiện vị thế tương đối của Việt Nam, mà còn đem lại nhiều vấn đề an ninh nghiêm trọng cho Trung Quốc ở biên giới phía nam, hạn chế ảnh hưởng truyền thống của nước này trong khu vực.

Rõ ràng, Trung Quốc đã lo ngại về vị thế của họ ở khu vực khi chiến tranh kết thúc. Thảm họa của Mỹ ở Đông Dương – cùng với uy tín suy giảm ở Đông Nam Á của Mỹ, chính sách biệt lập, và thái độ ngăn ngại cải thiện quan hệ với Trung Quốc vì sợ đe dọa tới hòa hoãn Xô - Mỹ và Đài Loan – đã khiến Trung Quốc rơi vào vị trí bất lợi trong cán cân tam giác. Điều này càng gia tăng khi Liên Xô triển khai chiến dịch ngoại giao rầm rộ qua hàng loạt chuyến thăm của lãnh đạo Liên Xô tới các nước Đông Nam Á. Ở Đông Dương, Việt Nam tăng cường quan hệ đặc biệt với cả Campuchia và Lào và từ chối không thỏa hiệp trong tranh chấp với Trung Quốc cả ở biên giới Trung - Việt lẫn Biển Đông. Ngoài ra, Liên Xô và Việt Nam chia sẻ lợi ích chung trong cán cân quyền lực ở Đông Nam Á. Nếu Việt Nam muốn xây dựng quan hệ liên minh với Liên Xô để đạt được tham vọng ở Đông Dương, Trung Quốc sẽ quay về trạng thái đối mặt với kẻ thù ở khắp nơi. Với tình thế như vậy, đây sẽ là lợi thế lớn cho Liên Xô trong nỗ lực bao vây Trung Quốc. Hơn nữa, những toan tính chiến lược của Trung Quốc bị kẹt trong mâu thuẫn chính trị nội bộ giữa Chu và nhóm Tứ nhân bang (xem Luận điểm 4).

Trong trạng thái cân bằng khu vực mới, Liên Xô đã trở thành người giành thắng lợi và ưu thế tuyệt đối trong cạnh tranh với Trung Quốc. Rõ ràng, Trung Quốc phải thay đổi chiến lược của mình để đối phó với liên minh tiềm năng giữa Liên Xô và Việt Nam. Vì xung đột lợi ích Trung - Việt đang gia tăng trong khu vực và Việt Nam có thể chấm dứt chính sách cân bằng giữa Trung Quốc và Liên Xô sau chiến tranh, Trung Quốc đối mặt với khả năng Liên Xô sẽ liên minh với Việt Nam để chống lại mình. Trong hoàn cảnh này, cách tốt nhất để Trung Quốc thoát khỏi bế tắc là khôi phục cán cân chiến lược qua việc đẩy mạnh quan hệ với Mỹ. Lại một lần nữa, những diễn biến trong xung đột khu vực tạo điều kiện thay đổi cán cân chiến lược giữa ba quốc gia (xem Luận điểm 9).

6.2. TƯƠNG QUAN LỰC LƯỢNG TRONG KHU VỰC

Cuộc chiến tranh Việt Nam là một xung đột mà ở đó các mâu thuẫn được nhìn nhận qua lăng kính của cuộc Chiến tranh lạnh và trật tự thế giới hai cực đã bắt đầu hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ II. Ngay từ tháng Giêng năm 1946, khi cuộc kháng chiến chống Pháp vừa mới bùng nổ, Mỹ đã trợ giúp quân sự cho thực dân Pháp. Tháng 5/1947, Mỹ công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Đặc biệt, sau sự kiện thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa vào ngày 1/10/1949 và sau khi CHND Trung Hoa và Liên Xô công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào tháng Giêng năm 1950, thì đế quốc Mỹ đã công khai tuyên bố sự ủng hộ của họ đối với Pháp. Một báo cáo của CIA công bố ngày 3/9/1948 đã nhấn mạnh xu hướng tranh giành vùng ảnh hưởng giữa Liên Xô và các cường quốc phương Tây ở khu vực các nước thuộc địa cũ, mới giành được độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ II, trong đó có Đông Dương. Cũng theo báo cáo này, các quốc gia mới này sẽ tự do lựa chọn tương lai của họ, phụ thuộc vào thái độ của Liên Xô và khối cường quốc Tây phương đối với các vấn đề thuộc địa và nhu cầu kinh tế của các nước này. Báo cáo kết luận: “Mối nguy hiểm lớn nhất đối với nước Mỹ là sự chia rẽ bắt nguồn từ những vấn đề trên có thể đưa khối các nước thuộc địa liên kết với Liên Xô.”¹

¹ CIA: ORE 25-48, *The Break-up of the Colonial Empires and Its Implications for US Security*, Published 3 September 1948.

Quá lo ngại về lợi ích quốc gia, chính phủ Mỹ đã thổi phồng một cách quá mức về mối đe dọa của Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản. Trong số các khu vực trên thế giới, Đông Nam Á khu vực có một vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất đối với Mỹ. Nếu như Chủ nghĩa cộng sản chiến thắng ở khu vực này, ảnh hưởng của nó sẽ đe dọa các tiền đồn ở Thái Bình Dương gồm Nhật Bản, Australia và New Zealand. Các nước Đông Nam Á lục địa còn là nơi cung cấp nguồn tài nguyên chiến lược cho Mỹ như cao su, thiếc, nhựa cây làm vecni, bông gạo, gỗ tếch. Mất Đông Nam Á vào tay cộng sản sẽ có tác động tới các nước đồng minh của Mỹ như Anh, Pháp, Nhật... Nếu mất Đông Nam Á, điều đó cũng có nghĩa là con đường biển và đường không thuận tiện và tốt nhất giữa Tây Thái Bình Dương, Ấn Độ và Cận Đông sẽ rơi vào tay cộng sản. Nói tóm lại, hậu quả mà Đông Nam Á rơi vào tay Chủ nghĩa cộng sản là cực kỳ to lớn, nhiều mặt bao gồm tác động về tâm lý, chiến lược, chính trị, kinh tế và quân sự.

Trong số các nước Đông Nam Á lục địa, Đông Dương được Mỹ coi trọng và đánh giá cao nhất vì một số nguyên nhân sau đây. *Thứ nhất*, Đông Dương đã trở thành biểu tượng của Mỹ và phương Tây trong cuộc chiến chống Chủ nghĩa cộng sản. *Thứ hai*, nếu chiếm được Đông Dương, Chủ nghĩa cộng sản sẽ dễ dàng tiến hành các hoạt động quân sự ở các nước Đông Nam Á khác hoặc ở vùng Biển Đông. *Cuối cùng*, kiểm soát được Đông Dương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tiếp cận nguồn lúa gạo dồi dào quan trọng.¹

Xuất phát từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, vì nhiều lý do khác nhau, mà quan trọng nhất là “ngăn chặn” (containment) Chủ nghĩa cộng sản, Mỹ đã dành sự quan tâm đặc biệt cho Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Tuyên bố của Ngoại trưởng Dean Acheson trong cuộc gặp cấp bộ trưởng ngày 8/5/1950 tại Paris là bằng chứng về sự dính líu của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam: “Chính phủ Mỹ, bị thuyết phục bởi điều rằng chẳng có cả độc lập dân tộc lẫn tiến bộ

¹ CIA: ORE 29-50, *Consequences to the US of Communist Domination of Mainland Southeast Asia*, Published 13 October 1950.

dân chủ có thể tồn tại ở bất kỳ khu vực nào mà chủ nghĩa đế quốc Xôviết thống trị, nên đã cam đoan trợ giúp kinh tế và trang thiết bị quân sự phù hợp cho Liên hiệp Đông Dương và Pháp nhằm giúp họ trong việc khôi phục ổn định, cho phép các quốc gia đó thực hiện sự phát triển hoà bình và dân chủ của họ.”¹

Tháng 3/1954, khi sự thất bại của thực dân Pháp ở Đông Dương ngày một trở nên rõ ràng, Ngoại trưởng Mỹ John Foster Dulles và Phó Tổng thống Richard Nixon đã tiến hành chiến dịch vận động cho nước Mỹ thay chân Pháp. Biện hộ cho hành động can thiệp Mỹ là cần thiết, cả hai quan chức Mỹ đều cho rằng nước Mỹ phải “bảo vệ thế giới tự do” trước sự mở rộng của Chủ nghĩa cộng sản. Ngoài ra, một lý do khác là người Việt Nam không có khả năng tự tiến hành cuộc chiến tranh và tự cai quản đất nước.²

Sau khi Hiệp định Geneve được ký kết, trong thời gian từ 1955 đến 1961, để thực hiện chiến lược “ngăn chặn” Chủ nghĩa cộng sản, chính quyền của Tổng thống Eisenhower đã ngấm ngấm phá hoại Hiệp định Geneve bằng cách ủng hộ xây dựng một quốc gia thân Mỹ ở Miền Nam Việt Nam.³ Trên thực tế, đó là một chế độ độc tài, chống cộng khét tiếng dưới sự trị vì của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Mỹ đã dùng mọi biện pháp có thể, từ hoạt động gián điệp lén lút, đến các hành động “tâm lý chiến” để phá hoại cách mạng Việt Nam. Song song với các hoạt động ở Việt Nam, trên bình diện khu vực, Mỹ đã thành công trong việc thuyết phục các đồng minh của mình gia nhập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) năm 1954. Vào những năm giữa thập kỷ 50 của thế kỷ XX, chiến trường chính của Chiến tranh lạnh đã chuyển từ châu Âu sang châu Á. Ở đây, cả Mỹ và Liên Xô đều muốn chứng tỏ sức mạnh và tính ưu việt của mình bằng cách trợ giúp cho các đồng minh.

Vì vị trí chiến lược quan trọng của Việt Nam, trong khoảng thời gian từ 1955 đến 1961, viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ cho Miền Nam

¹ Marvin E. Gettleman, Jane Franklin, Marilyn B. Young, and H. Bruce Franklin, *Vietnam and America*, pp.49.

² Marvin E. Gettleman, Jane Franklin, Marilyn B. Young, and H. Bruce Franklin, *Vietnam and America*, pp.51-52.

³ George Herring, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.55.

Việt Nam đã đạt gần 1,4 tỷ đôla.¹ Tính đến năm 1961, chính quyền của Ngô Đình Diệm đã đứng hàng thứ 5 trong những nước nhận viện trợ của Mỹ.² Nhưng không giống như ở Hy Lạp và Nam Triều Tiên, là những nơi mà Mỹ đã thành công trong việc trợ giúp các đồng minh, thì ở Việt Nam, do thiếu hiểu biết về lịch sử và văn hoá của đất nước này, Mỹ đã thất bại trong cả hai mục tiêu là ngăn chặn Chủ nghĩa cộng sản và xây dựng một quốc gia thân Mỹ.

6.3. PHƯƠNG THỨC CHIẾN TRANH

Trong bối cảnh khó khăn và phức tạp đó, John F. Kennedy đã nhậm chức Tổng thống thứ 35 của nước Mỹ. Sang năm 1961, tình hình thế giới có những biểu hiện căng thẳng trong quan hệ quốc tế. Hàng loạt sự kiện chứng tỏ cuộc Chiến tranh lạnh sau một thời gian lắng dịu đã quay trở lại đúng bản chất của nó. Tháng 1/1961, Khrushchev phát biểu cam kết ủng hộ cho các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Tổng thống Kennedy và nước Mỹ xem đó như là một lời tuyên chiến thực sự. Những thất bại to lớn về chính sách ngoại giao của Mỹ ở Cuba và Lào càng làm cho chính quyền của Tổng thống Kennedy lúng túng. Những hoạt động lén lút mà Mỹ thực hiện ở Vịnh con Lợn ngày 17/4/1961 nhằm chống chính quyền Cuba do Phiden Caxtorô lãnh đạo đã thất bại thảm hại. Tình hình ở Lào cũng không sáng sủa hơn, khi mà quân đội Mỹ đã tăng cường lực lượng quân sự để hỗ trợ cho chính phủ thân Mỹ. Tháng 6/1961, Khrushchev một lần nữa lại khẳng định cam kết của Liên Xô đối với phong trào giải phóng dân tộc. Đỉnh cao của sự căng thẳng giữa hai phe là sự kiện bức tường Berlin được dựng lên ngày 13/8/1961 ở thủ đô Berlin ngăn cách hai nửa Đông và Tây của thành phố.

Những báo cáo về tình hình Miền Nam Việt Nam mà Tổng thống Kennedy nhận được trong thời gian này rất mâu thuẫn, càng làm cho việc quyết định thêm khó khăn.³ Đứng trước tình thế

¹ R.B. Smith, *An International History of Vietnam War, Revolution versus Containment 1955-1961*, St. Martin Press, New York, 1983, pp. 190.

² George Herring, sđd, tr.73.

³ Đó là hai báo cáo có uy tín, nhưng lại mâu thuẫn với nhau. Báo cáo thứ nhất là của Taylo và Roxtau, hai quan chức trong bộ máy được chính Tổng thống Kennedy phái sang Miền Nam để đánh giá tình hình tại chỗ và cân nhắc xem có cần đưa

nan giải đó, Tổng thống Kennedy đã chọn một giải pháp nửa vời. Đó là sự cam kết có mức độ về viện trợ và cố vấn cho chính quyền Miền Nam Việt Nam, đánh dấu sự can thiệp sâu hơn nữa của chính quyền Mỹ vào xung đột ở Việt Nam. Với sự hỗ trợ của Mỹ, “Chương trình chống nổi dậy” mà nòng cốt là xây dựng các ấp chiến lược đã được tiến hành vào năm 1962. Phái đoàn hỗ trợ quân sự Mỹ (MAAG) được thay bằng Bộ Tư lệnh quân sự lớn hơn. Từ 3.205 cố vấn Mỹ vào tháng 12/1961, con số này đã tăng lên 9.000 vào cuối năm 1962.¹

Johnson tiếp nhận chính quyền Mỹ sau khi Tổng thống Kennedy bị ám sát vào ngày 22/11/1963. Vào thời điểm này, như đã nói ở phần trên, mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc đã bùng nổ một cách công khai. Tuy nhiên, chính phủ Mỹ đã không đánh giá hết tầm quan trọng và ảnh hưởng của sự chia rẽ này. Một số người cho rằng, cuộc xung đột đó chỉ là bề ngoài, kiểu gì thì hai nước này cũng sẽ dàn hoà để cùng chống chủ nghĩa đế quốc. Một số khác thì lại cho rằng, sự chia rẽ Xô - Trung là không thể hàn gắn. Riêng Bộ trưởng Quốc phòng McNamara cảnh báo rằng, chính cuộc ganh đua với Trung Quốc có thể sẽ làm tăng thêm sự can thiệp của Liên Xô vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng cũng nhiều ý kiến cho rằng, một nước Trung Quốc hùng mạnh có thể sẽ kiên quyết bảo vệ vị trí lãnh đạo thế giới thứ ba.

Đứng trước tình hình đó, Tổng thống Johnson là người đã chuyển cam kết giúp đỡ hạn chế của Tổng thống Kennedy thành một cam kết vô tận, quyết không để cách mạng Việt Nam đi theo con đường của Trung Quốc. Tổng thống Johnson cũng tuyên bố, mục tiêu trung tâm của Mỹ là giúp Miền Nam Việt Nam chiến thắng trong cuộc thử nghiệm chống cộng sản. Nhằm ngăn chặn sự tiếp viện của Miền Bắc, mà chủ yếu là của Liên Xô và Trung Quốc,

quân đội Mỹ tham chiến hay không. Trong báo cáo của mình, họ đã đề nghị Mỹ phải tăng mạnh viện trợ thì mới có khả năng chặn đứng tình hình đang xấu đi ở Miền Nam Việt Nam. Báo cáo thứ hai là của Thứ trưởng ngoại giao Trestor Baolor và nhà ngoại giao Avoren Hariman lại cảnh cáo Mỹ không được “liều lĩnh ném uy tín của mình vào Việt Nam”. Họ phê phán là Mỹ đã bị “dẫn dắt quá nhanh vào một ngõ cụt”.

¹ George Herring, sđd, tr.112.

cho Miền Nam, bắt đầu từ mùa hè 1964, Tổng thống Johnson đã thực hiện kế hoạch OPLAN 34A, cho phép ném bom một số mục tiêu quan trọng ở Miền Bắc Việt Nam. Sau đó, sự kiện tàu Maddox bị tấn công vào ngày 5/8/1964 đã cho phép Quốc hội Mỹ thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đồng ý để Tổng thống Johnson “có mọi biện pháp cần thiết để đẩy lùi mọi cuộc tấn công vũ trang vào các lực lượng Mỹ và ngăn chặn ở mức cao hơn đối với hành động xâm lược.”¹

Chiến dịch “sấm rền” được thực hiện vào tháng 2/1965 đã làm cho cuộc chiến tranh mở rộng trên phạm vi cả nước. Điều mà chính phủ Mỹ băn khoăn nhất và lo lắng nhất là liệu hành động này có khiêu khích Liên Xô và Trung Quốc tăng cường viện trợ cho Việt Nam và tham gia trực tiếp vào cuộc chiến tranh như đã từng xảy ra ở Triều Tiên không.

Mặc dù vậy, ngày 8/3/1965, hai tiểu đoàn hải quân lục chiến được trang bị đầy đủ đã đổ bộ xuống Đà Nẵng, đánh dấu sự tham chiến trực tiếp của quân đội Mỹ. Đến lúc này thì Mỹ đã không thể rút lui được nữa. Họ không chỉ ở tình thế “tiến thoái lưỡng nan”, mà là ở tình thế “tam nan”, tức là tiến, thoái hay đứng tại chỗ đều khó khăn.² Điều nguy hiểm nhất là Tổng thống Johnson và những người cộng sự thân cận của ông ta đã ngấm ngấm, trên thực tế là lừa dối dư luận, đưa nước Mỹ vào cuộc chiến “không tuyên bố”. Các cuộc ném bom Miền Bắc Việt Nam được biện minh đơn giản chỉ là các hành động trả đũa. Còn các cuộc điều động quân đội Mỹ thì được giải thích là để bảo vệ các căn cứ quân sự Mỹ. Nhưng trước sự phản đối của nhân dân Mỹ, biểu tình của sinh viên và những người yêu chuộng hoà bình trên toàn thế giới, chính quyền của Johnson buộc phải thực hiện một chiến dịch hoà bình. Ngày 7/4/1965, phát biểu tại Trường Đại học Johns Hopkins, Tổng thống Johnson tuyên bố Mỹ sẵn sàng đàm phán vô điều kiện với Miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, đây chỉ là những lời bịp bợm, dối trá bởi vì Mỹ không muốn hy sinh Miền Nam và vào thời điểm đó thế lực của Mỹ quá yếu.

¹ The Gulf of Tonkin Resolution, August 7, 1964 in: *Vietnam and America*, pp.252.

² George Herring, sđd, pp.166.

Nhưng mùa hè năm 1965 cũng chính là thời điểm then chốt, có tính chất bước ngoặt cho sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam. Thứ nhất đó là sự rệu rã của quân đội Việt Nam cộng hoà. Tỷ lệ đào ngũ lên tới 50%. Cuộc tranh chấp quyền lực với hàng loạt cuộc đảo chính diễn ra liên tiếp đã làm cho Mỹ thất vọng chán chường. Thứ hai, một cuộc thảo luận về mức độ tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh này đã diễn ra. Một nhóm các cố vấn của Tổng thống Johnson bao gồm Tổng chỉ huy quân đội Mỹ tại Việt Nam Tướng William Westmoreland, Tổng tham mưu trưởng Liên quân Earle Wheeler và Trợ lý đặc biệt của tổng thống về các vấn đề an ninh quốc gia Walter Rostow đều đề nghị tăng cường lực lượng của Mỹ cả trên bộ lẫn trên không, nhằm thực hiện một chiến lược tấn công tích cực, chứ không nên hoạt động một cách cầm chừng, nhỏ giọt. Một nhóm khác gồm Thứ trưởng Ngoại giao George Ball và Thứ trưởng Quốc phòng Clark Clifford lại phản đối việc đưa bộ binh Mỹ với số lượng lớn vào Miền Nam vì theo họ điều này không đảm bảo khả năng chiến thắng của Mỹ cũng như Mỹ có thể sẽ mất hết danh dự.

Phải đợi đến tháng 7/1965, sau khi Bộ trưởng Quốc phòng McNamara có chuyến viếng thăm chớp nhoáng đến Sài Gòn, Tổng thống Johnson mới quyết định dùng B52 ném bom rải thảm Miền Nam và tăng cường từng bước cường độ ném bom Miền Bắc Việt Nam, nhưng chỉ ở phía nam vĩ tuyến 20 vì e ngại nếu tấn công trực tiếp quy mô lớn vào Miền Bắc có thể sẽ khiêu khích Trung Quốc can thiệp. Trong tháng 7/1965, 100.000 bộ binh Mỹ đã được đưa vào Miền Nam Việt Nam.¹

6.4. BƯỚC NGOẶT CỦA CUỘC CHIẾN TRANH

Nhưng một cuộc chiến tranh theo đúng nghĩa của nó chỉ thực sự xảy ra vào giai đoạn 1965-1967, khi mà Mỹ đã mở rộng tới mức tối đa sự can thiệp của họ vào Việt Nam và khi Liên Xô cam kết tăng cường viện trợ cho Việt Nam chống Mỹ. Vào năm 1967, Mỹ đã đưa gần nửa triệu quân chiến đấu vào Miền Nam Việt Nam. Số bom mà họ ném xuống Việt Nam đã nhiều hơn số bom được sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ II. Nhược điểm lớn nhất trong

¹ George Herring, sđd, pp.176.

chiến lược của Mỹ ở Việt Nam là tham vọng muốn giành chiến thắng, là sự mù quáng về sức mạnh vô biên của Mỹ.

Năm 1967 là năm mà nước Mỹ bị chia rẽ hơn bao giờ hết. Sự chia rẽ chủ yếu là giữa hai phái có tên gọi là “điều hâu” và “bồ câu”. Phần lớn phái “điều hâu” là các đảng viên Đảng Cộng hoà cánh hữu và Dân chủ bảo thủ. Họ cho rằng, chiến tranh Việt Nam là một phần của chiến lược toàn cầu chống Chủ nghĩa cộng sản, đứng đầu là Liên Xô. Họ đòi chính quyền phải giành thắng lợi bằng mọi giá. Phái “bồ câu” là tập hợp các cá nhân có nguồn gốc khác nhau, nhưng giống nhau ở một điểm là đều phản đối chiến tranh, tạo thành một phong trào phản chiến rầm rộ chưa từng có trên đất Mỹ. Chính vào thời điểm quan trọng nhất của cuộc chiến thì Bộ trưởng Quốc phòng McNamara lại đề nghị Tổng thống Johnson nên có những điều chỉnh chiến lược quân sự, cụ thể là ngừng ném bom và hạn chế mức độ tham gia của quân đội Mỹ. Ông nói: “Hình ảnh một siêu cường hạng nhất thế giới giết hại hoặc làm bị thương nặng 1000 dân thường mỗi tuần trong lúc tìm cách gây áp lực bắt một nước nhỏ, lạc hậu phải chấp nhận một điều mà giá trị của nó mọi người còn đang tranh cãi gay gắt, không phải là một hình ảnh đẹp.”¹ Mâu thuẫn giữa Tổng thống Johnson và Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đã dẫn tới việc Johnson chấp nhận cho McNamara từ chức vào cuối năm 1967.

Để xoa dịu dư luận Mỹ, Tổng thống Johnson đã ra lệnh cho đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn và Bộ chỉ huy quân sự cung cấp những thông tin xác thực về tình hình ở Miền Nam Việt Nam. Những số liệu thu thập được cho thấy có những tiến bộ khích lệ. Tháng 11/1967, Westmoreland thậm chí còn được đưa về nước để làm yên lòng dân chúng Mỹ. Ông ta cho rằng, Mỹ đang đạt được bước tiến thật sự, khi bắt đầu có những hy vọng le lói và Mỹ thậm chí có thể bắt đầu rút quân trong vòng hai năm. Tuy nhiên, sức ép của dư luận trong suốt năm 1967 đã làm lung lay chiếc ghế của Tổng thống Johnson, buộc ông ta phải cầu cứu sự trợ giúp của nhóm “những người thông thái.” Kết luận mà “các nhà thông thái” đưa ra là cuộc chiến tranh triển miên không có hồi kết đã dẫn đến sự chia rẽ ở

¹ Trích theo George Herring, sđd, tr.226.

nước Mỹ và họ khuyên Tổng thống Johnson nên chuyển giao trách nhiệm chiến đấu lớn hơn cho người Nam Việt Nam. Lẽ ra, Tổng thống nên nghe theo lời khuyên này. Nhưng do tham vọng cộng với sự ngoan cố và niềm kiêu hãnh, Tổng thống Johnson đã không đủ dũng cảm để từ bỏ các mục tiêu đã đề ra là tiến hành chiến tranh đến thắng lợi cuối cùng.

Đúng vào thời điểm đó, một bất ngờ đã xảy ra đối với cả Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc, khi Việt Nam đồng loạt mở cuộc tổng tiến công vào ngày 30/1/1968 trên 36 trong tổng số 44 tỉnh lỵ, 5 trên 6 thành phố lớn, 64 huyện lỵ và 50 ấp. Cuộc tổng tiến công Tết Mậu thân đã làm cho chính quyền Mỹ và Nam Việt Nam hoàn toàn bị tê liệt. Chính Tổng thống Johnson sau này cũng phải chua xót thừa nhận là cuộc tổng tiến công “ào ạt hơn là chúng ta tưởng... Chúng ta không ngờ họ tiến công nhiều như họ đã làm... Chúng ta không tin rằng họ có khả năng tiến hành mức phối hợp như họ đã chứng tỏ... Nó đông hơn là chúng ta dự tính.”¹

Điều đặc biệt, cuộc Tổng tấn công đã cho thấy rằng, Mỹ hoàn toàn không kiểm soát được diễn biến của cuộc chiến tranh, cũng như không hiểu được bản chất của nó, cho nên Tết Mậu Thân cũng dự báo sự thất bại của Mỹ là chắc chắn. Đánh giá về kết quả của Tết Mậu Thân, Phạm Xuân Ẩn - “Điệp viên hoàn hảo”, trong các báo cáo đã cho rằng: “Xét về mặt chiến thuật, chúng ta không thắng, nhưng về mặt chính trị, chúng ta thắng.”² Cụ thể là chẳng bao lâu sau, tướng Westmoreland bị thay thế, Tổng thống Johnson quyết định không ra tranh cử và chấm dứt ném bom Miền Bắc, bắt đầu các cuộc đàm phán hoà bình.³ Ước tính Mỹ bị thiệt hại 1.100 quân và số ngụy quân bị tiêu diệt là 2.300 người.⁴

Những tác động mà Tết Mậu Thân đã gây ra trên thực tế còn lớn hơn nhiều. Có thể nói, sau Tết Mậu Thân, một cơn chấn động toàn diện đã xảy ra trên nước Mỹ. Trước hết, Tết Mậu Thân đã buộc

¹ Lyndon B. Johnson, *The Vantage*, New York, 1971, pp.384.

² Larry Berman, *Điệp viên hoàn hảo*, NXB Thông tấn, Hà Nội, 2007, tr.300.

³ Lyndon B. Johnson, *Peace in Vietnam and Southeast Asia: Address to the Nation*, March 31, 1968, in *Vietnam and America*, pp.401-409.

⁴ George Herring, *sđd*, tr.245.

chính quyền Mỹ phải xem xét có nên tăng cường lực lượng của họ ở Việt Nam hay không. Các báo cáo của Westmoreland tháng 2/1968 cho thấy, quân giải phóng tuy chịu tổn thất nặng nề, nhưng đã thể hiện khả năng khôi phục nhanh chóng và sẵn sàng mở những cuộc tấn công mới. Vì thế, tướng Westmoreland đã đề nghị Tổng thống Johnson điều động thêm 206.000 quân mới có đủ khả năng để bảo vệ các thành phố, đẩy Việt Cộng ra khỏi các tỉnh phía bắc và bình định nông thôn.

Đề nghị tăng quân này đã gây ra sự choáng váng và đặt ra cho chính phủ Mỹ một bài toán hóc búa. Nếu không đồng ý, thất bại quân sự của Mỹ có thể sẽ diễn ra, niềm tin của quân đội Việt Nam Cộng hoà sẽ lung lay, hoặc là cuộc chiến tranh sẽ kéo dài bất lợi cho Mỹ. Nếu đồng ý, chính quyền Johnson sẽ đẩy cuộc chiến tranh leo thang cao hơn, gánh nặng chi phí lớn hơn, sự phản đối của dân chúng vào đúng năm diễn ra bầu cử vì thế sẽ mạnh hơn. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, tổng thống Johnson đã hỏi ý kiến Clark Clifford, vị Bộ trưởng Quốc phòng mới thay McNamara. Đúng là nước Mỹ đang đứng trước ngã ba đường, phải lựa chọn giữa ba khả năng. Một là tăng cường sức mạnh không hạn chế để giành thắng lợi nhanh chóng. Hai là tăng dần sức mạnh, chấp nhận một cuộc chiến lâu dài. Ba là rút khỏi Việt Nam, để mặc cho đồng minh chống chọi với Việt Cộng.

Đứng trước tình hình nan giải này, Clark Clifford đã quyết định thành lập một Ủy ban đặc biệt nhằm xem xét lại chiến lược Việt Nam của Mỹ, về hiệu quả của chiến tranh và khả năng ứng phó của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một trong những kết luận quan trọng của Ủy ban Clifford là cuộc chiến tranh Việt Nam đang buộc Mỹ phải hy sinh nhiều lợi ích ở những nơi khác trên thế giới, không phù hợp với những mục tiêu quốc tế tổng thể của mình. Khả năng tiếp tục chiến tranh bằng leo thang đã bị Ủy ban Clifford loại bỏ. Tuy nhiên, với tư cách là người thân cận của Tổng thống Johnson, Bộ trưởng Quốc phòng Clifford không yên tâm với kết luận của Ủy ban và đã triệu tập một cuộc họp của nhóm cố vấn cao cấp có tên gọi là “những người thông thái” (wise men). Họ bao gồm những người có thể lực trong nền chính trị và kinh tế Mỹ như Thứ trưởng Ngoại giao George Ball, Cố vấn an ninh Quốc gia

McGeorge Bundy, Đại sứ Henry Cabot Lodge... Vai trò của “những người thông thái” trong nền chính trị Mỹ thể hiện ở chỗ họ được triệu tập để hỏi ý kiến về những vấn đề có liên quan đến vận mệnh quốc gia. Đây thực sự là những “bộ não” của chiến tranh, có khả năng chấp nhận tất cả không phải chỉ vì ý thức hệ mà chính vì lợi ích kinh tế của chính bản thân họ. Quan điểm chính của “những người thông thái” là không chỉ trích chiến tranh chừng nào nó không ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của họ. Cuộc họp ngày 25 và 26/3/1968 của nhóm này khẳng định rằng cuộc chiến tranh đã bế tắc và Mỹ không thể cam kết tăng thêm chi phí để giành phần thắng vì như vậy Mỹ sẽ phải hy sinh những lợi ích toàn cầu khác và cả nền kinh tế của mình. Cách tốt nhất theo họ là Mỹ nên chấm dứt leo thang, rút khỏi cuộc chiến và chuyển giao trách nhiệm nhiều hơn cho Việt Nam Cộng hoà.¹

Vấn đề thứ hai có tính chất chiến lược do tác động của Tết Mậu Thân 1968 chính là việc chia rẽ trong nội bộ chính trị Mỹ. Từ khi dính líu vào chiến tranh Việt Nam, chưa bao giờ sức ép từ phía quốc hội Mỹ và những người theo phái “bồ câu” đối với Tổng thống Johnson lại lớn và dồn dập như trong tháng 2 và tháng 3/1968. Ngày 11 và 12/3/1968, Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện đã chất vấn Ngoại trưởng Dean Rusk suốt 11 tiếng đồng hồ. Ngày 17/3, 139 hạ nghị sĩ đưa ra nghị quyết yêu cầu Tổng thống Johnson xem xét lại toàn bộ chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Chưa hết, sự phản đối Tổng thống Johnson còn thể hiện trong thắng lợi của Thượng nghị sĩ McCarthy bang Minnesota, một người theo phái “bồ câu”, khi ông ta đề nghị ngừng ném bom và chấm dứt chiến tranh trong chương trình tranh cử. Sự đe dọa đối với Tổng thống Johnson còn lớn hơn, khi Thượng nghị sĩ Robert Kennedy chính thức tuyên bố cũng tham gia tranh cử tổng thống vào ngày 16/3/1968.²

Sự kiện Tết Mậu Thân và thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam cũng làm cho hình ảnh của họ trên trường quốc tế bị suy giảm nghiêm trọng. Việc CHDCND Triều Tiên bắt giữ chiến hạm Pueblo của Mỹ vào tháng 1/1968 cho thấy sự yếu kém của quân đội Mỹ

¹ Gabriel Kolko, sđd, pp.359.

² *Vietnam and America*, pp.394-395.

và sự xem thường của Bắc Triều Tiên đối với sức mạnh quân sự của Mỹ. Sự căng thẳng ở vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên cũng buộc Nam Triều Tiên phải cân nhắc việc rút ngay 49.000 quân của họ ở Miền Nam Việt Nam về nước, dẫn đến việc Mỹ phải tính toán để có đủ số quân thay thế. Các sự kiện xảy ra liên tiếp ở các khu vực khác nhau trên thế giới buộc Mỹ phải căng mỏng lực lượng trên phạm vi toàn cầu. Thậm chí, ngay sau khi Tết Mậu Thân xảy ra, Bộ tham mưu liên quân đã đề nghị Tổng thống Johnson về việc gọi quân trú bị. Tuy nhiên, đây là biện pháp cuối cùng mà Johnson khó lòng chấp nhận được.

Những thất bại về mặt quân sự ở Việt Nam tuy to lớn nhưng cũng không thể so sánh được với cuộc khủng hoảng vàng và đôla diễn ra vào thời gian này do tác động của sự kiện Tết Mậu Thân. Các ngân hàng châu Âu vì quá lo lắng trước việc tăng quân Mỹ ở Việt Nam có thể dẫn đến sự mất giá của đồng đôla, trong khi Quốc hội Mỹ không chịu hành động theo đề nghị tăng thuế của Tổng thống Johnson để giảm thâm hụt, nên đã đổ xô vào mua vàng, làm cho thị trường vàng bị chao đảo. Ngày 11/3/1968, các ngân hàng này đã đồng loạt tấn công hội vàng làm mất gần một tỷ đôla bằng vàng. Chiều ngày 14/3, họ tiếp tục làm mất 372 triệu đôla Mỹ và đe dọa sẽ làm mất tiếp một tỷ đôla nữa vào ngày tiếp theo. Kết quả là Mỹ buộc phải đóng cửa ngay thị trường vàng, quyết định bảo vệ đồng đôla bằng mọi giá. Ngày 15/3/1968, Tổng thống Johnson đã thông báo cho các nhà lãnh đạo châu Âu:

“Những lộn xộn tài chính này, nếu không được khắc phục ngay và kiên quyết sẽ gây tác hại sâu sắc cho các mối quan hệ chính trị giữa châu Âu và Mỹ và sẽ làm xuất hiện những lực lượng giống như những lực lượng đã làm tan rã thế giới phương Tây giữa năm 1929 và năm 1933.”¹

Tất cả những diễn biến về chính trị, quân sự, trong nước và quốc tế trên đã làm cho Tổng thống Johnson căng thẳng, rã rời, suy sụp, hoảng loạn và tuyệt vọng. Bài phát biểu của Tổng thống Johnson trên truyền hình trước công chúng Mỹ ngày 31/3/1968

¹ Trích theo Gabriel Kolko, sđd, tr.351.

đã ra đời trong bối cảnh đó.¹ Bài diễn văn được coi là bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự thất bại của Mỹ trong quá trình can thiệp vào Việt Nam. Diễn văn đề cập tới nhiều vấn đề, từ quyết định chấm dứt ném bom, bác bỏ đề nghị tăng thêm quân, đến rút khỏi danh sách tranh cử tổng thống. Mặc dù Johnson đã cố tình sử dụng giọng điệu hoà giải trong toàn bộ bài phát biểu, nhưng rõ ràng là ông ta không thay đổi những mục tiêu của mình đó là bảo đảm một Miền Nam độc lập và phi cộng sản. Điều lo lắng nhất của Tổng thống Johnson, như ông ta thừa nhận sau này, chính là sự chia rẽ và bi quan trong chính nước Mỹ. Với tư cách là tổng chỉ huy cao nhất, ông ta muốn cứu vãn chính sách mà ông ta đã đưa ra, ít nhất là cho đến cuối nhiệm kỳ tổng thống. Bài diễn văn của Tổng thống Johnson vì thế không phải là sự thay đổi trong chính sách mà là sự thay đổi sách lược. Sự thay đổi đó có thể nói ngắn gọn là “Việt Nam hoá chiến tranh.”

“Sự có mặt của chúng ta ở đó luôn luôn dựa trên niềm tin cơ bản: Gánh nặng chủ yếu đảm bảo sự tự do của họ phải được chính bản thân họ chia sẻ - bởi chính những người Miền Nam Việt Nam. Chúng ta và các đồng minh của chúng ta chỉ có thể giúp cung cấp một tấm lá chắn để đằng sau đó nhân dân Miền Nam Việt Nam có thể tồn tại, lớn mạnh và phát triển. Kết quả sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào chính cố gắng của họ – vào quyết định và khả năng xoay sở của họ.”²

Tết Mậu Thân 1968 là bước ngoặt quan trọng và quyết định nhất trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Phải đến 7 năm sau, cuộc chiến đó mới chấm dứt, nhưng tiếng chuông báo hiệu sự thất bại của Mỹ đã chính thức vang lên từ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968.

Sau Tết Mậu Thân, nước Mỹ đã rơi vào tình thế khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt từ quân sự, kinh tế đến chính trị và quan hệ quốc tế. Mỹ buộc phải điều chỉnh chiến lược từ quan điểm gây

¹ Xem toàn văn phát biểu của Johnson: “*Peace in Vietnam and Southeast Asia: Address to the Nation*”, March 31, 1968, trong: *Vietnam and America*, sđd, pp.401-409.

² Johnson: “*Peace in Vietnam and Southeast Asia: Address to the Nation*”, March 31, 1968, trong: *Vietnam and America*, sđd, p.403.

áp lực tăng dần sang quan điểm phòng thủ, rút lui trong danh dự. Những mục tiêu chiến tranh không còn là thắng lợi mà là cung cấp “lá chắn”, giúp cho Việt Nam cộng hoà đứng vững. Với Tết Mậu Thân, Mỹ đã buộc phải xem xét lại chính sức mạnh, khả năng và toàn bộ chiến lược của mình. Hạn chế cam kết ở Việt Nam, ở châu Á và trên phạm vi toàn cầu là điều mà Tết Mậu Thân đã dạy cho các nhà hoạch định chính sách Mỹ.

Trên thực tế, Tết Mậu Thân 1968 đã làm thay đổi toàn bộ cục diện chiến tranh ở Đông Dương nói chung, đến quan hệ giữa các nước lớn Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc nói riêng. Tết Mậu Thân cũng là bước ngoặt quyết định dẫn đến Hội nghị Paris chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

6.5. KẾT THÚC CHIẾN TRANH

Nếu ban đầu chiến tranh Việt Nam leo thang theo định hướng của xung đột lưỡng cực, vào cuối những năm 1960 Nixon thấy cần thiết phải chấm dứt chiến tranh theo chiến lược tam giác, bằng cách dựa vào hai quốc gia còn lại. Chính trong hoàn cảnh này mà sự hòa hợp Xô - Mỹ xảy ra (xem Luận điểm 9). Tuy nhiên, định hướng tam giác này gặp phải nhiều trở ngại từ những yếu tố kìm hãm; vì thế, toàn bộ tiến trình này sẽ khó khăn và nan giải hơn người ta tưởng tượng (xem Luận điểm 4). Thế nhưng quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ sẽ không chỉ thay đổi cấu trúc của tam giác chiến lược mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn với hai chủ thể còn lại trong cuộc chiến Đông Dương đang diễn ra. Những phản ứng lo sợ từ cả Matxcova và Hà Nội chứng minh điều này.

Khác với Johnson, Nixon lên nắm quyền năm 1969 với nhận thức rõ ràng là ông phải chấm dứt chiến tranh bằng cách nào đó. Ông nhắc lại nhu cầu từ bỏ chính sách Việt Nam cũ, nhưng cũng nhấn mạnh rằng “cách thức chúng ta giải quyết vấn đề này sẽ để lại tác động to lớn tới uy tín ngoài nước và đoàn kết trong nước chúng ta.”¹ Điều này có nghĩa là vấn đề không phải là rút lui hay không

¹ Richard Nixon, *U.S. Foreign Policy for the 1970s: Building for Peace* (Washington: D.C.: US Government Printing Office, 25/2/1970), pp.15.

mà là rút lui thế nào. Nixon đã có kế hoạch riêng cho vấn đề này, nhằm tạo điều kiện cho Mỹ “rút lui trong danh dự mà không phụ thuộc vào sự hợp tác của bên còn lại.”¹

Mấu chốt của kế hoạch “rút lui trong danh dự” là phải rút lui sao cho chính quyền Nam Việt Nam không sụp đổ, vốn dựa nhiều vào sự bảo trợ của Mỹ. Là nghị sĩ chống cộng sản mạnh mẽ vào đầu những năm 1950, Nixon tích cực chỉ trích Truman và đổ lỗi cho ông này trong việc để mất Trung Quốc. Giống như John F. Kennedy và Lyndon Johnson, Nixon lo sợ sẽ xảy ra tranh luận nội bộ tương tự nếu Nam Việt Nam rơi vào tay cộng sản. Những hậu quả này là rất nghiêm trọng, như ông nhấn mạnh vào tháng 5/1969: “Chúng ta sẽ tự hủy hoại mình nếu rút lui mà không đem xia tới danh dự.”² Ngoài ra, Nixon cũng lo ngại sâu sắc về những hệ quả quốc tế của việc rút lui quá vội vàng. Là chính trị gia ưa chuộng chính trị vũ lực và là người đã tận dụng xung đột Xô - Trung để chấm dứt chiến tranh thông qua chiến lược tam giác, Nixon cũng coi quan hệ mới với cả Liên Xô và Trung Quốc là cơ sở dài hạn của chính sách Mỹ trong giai đoạn hòa hoãn. Thái độ tiếp nhận trách nhiệm ở Việt Nam của Mỹ có thể mang lại tác động lớn với đánh giá của Trung Quốc và Liên Xô về ý chí Mỹ, qua đó ảnh hưởng tới thành công của bất cứ quan hệ mới nào với hai quốc gia đó.³ Như Kissinger lập luận, dù ban đầu Mỹ dấn thân vào Việt Nam là “sai lầm nghiêm trọng,” nước này không thể chấp nhận thất bại quân sự, bởi thất bại này “có thể là nguồn gốc cản trở những triển vọng của trật tự quốc tế.”⁴

Theo Kissinger, để đạt được giải pháp rút lui “danh dự” này thì giải pháp đàm phán là chìa khóa. Tuy nhiên, phải hoãn đàm phán cho tới khi Nam Việt Nam đủ tự tin vào năng lực chính trị của mình. Kissinger kịch liệt chống đối chính phủ hòa giải ở Nam Việt Nam. Cũng theo Kissinger, một chính phủ như vậy có thể

¹ Kissinger, *The White House Years*, pp.306.

² C.L.Sulzberger, *Seven Continents and Forty Years* (New York: New York Times Book Co., 1977), pp.505-507.

³ Richard Nixon, *No More Vietnams* (New York: Arbor House, 1985), pp.98.

⁴ Henry Kissinger, “The Vietnam Negotiations,” *Foreign Affairs*, Vol. 47, No.2 (January 1969), pp.234.

phá hoại cấu trúc chính trị ở Nam Việt Nam và quyền lực sẽ rơi vào tay cộng sản. Vì thế, Mỹ phải dàn xếp thỏa thuận cùng rút lui lực lượng trong thời gian tương đối dài để chế độ chính trị ở Nam Việt Nam có khả năng củng cố và tồn tại.¹ Khả năng đạt được sự đồng thuận về giải pháp đàm phán phụ thuộc nhiều vào thành công của chính sách “Việt Nam hóa,” mà theo Nixon, là nhằm “huấn luyện và trang bị cho quân đội Nam Việt Nam để họ tự bảo vệ đất nước mình.” Nixon nhấn mạnh rằng “toàn bộ chiến lược của chúng ta phụ thuộc vào thành công của chương trình này.”²

Với khả năng sử dụng quyền lực linh hoạt, ban đầu Nixon tự tin là mình có thể buộc các lãnh đạo Việt Nam DCCH chấp nhận những điều khoản mà họ một mực từ chối trong giai đoạn Johnson nếu ông có thể tận dụng quan hệ tam giác với quốc gia ủng hộ Việt Nam DCCH (xem Luận điểm 3 và 7). Liên Xô đã bày tỏ rõ ràng mong muốn thỏa thuận về giới hạn vũ khí chiến lược, trong khi Trung Quốc bắt đầu tỏ dấu hiệu sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ. Lực đòn bẩy của hai nước XHCN anh em Liên Xô và Trung Quốc có thể tăng cường khả năng ép buộc Việt Nam DCCH chấp nhận giải pháp “công bằng”. Ngoài ra, ngoại giao cường quốc có thể đi kèm với việc đe dọa vũ lực và sử dụng vũ lực. Với Nixon, áp lực quân sự đã thất bại trong giai đoạn Johnson vì bị áp dụng quá hạn chế, giống như nói Việt Nam DCCH rằng Mỹ không có động cơ đe dọa sự tồn tại của chế độ cộng sản.³ Khi đã cải thiện quan hệ với cả Liên Xô và Trung Quốc, Nixon tin rằng mình có thể viện đến học thuyết “điên cuồng”, mà Johnson không thể triển khai. So sánh hoàn cảnh mà Eisenhower gặp phải ở Triều Tiên năm 1953, Nixon chắc chắn rằng đe dọa “trả đũa hàng loạt” sẽ đe dọa được Việt Nam DCCH giống như với Bắc Triều Tiên.⁴ Kissinger khẳng định “cường quốc hạng thấp như Việt Nam DCCH” hẳn phải có “gót chân Asin”. Cả Kissinger và Nixon đã sẵn sàng sử dụng lực lượng tối đa, đe dọa sự

¹ Sdd, tr.211-234.

² Nixon, *No More Vietnams*, pp.105.

³ Leslie H.Gelb và Richard K.Betts, *The Irony of Vietnam: The System Worked* (Washington, D.C.: Brookings Institutions, 1979), pp.355.

⁴ Seymour M.Hersh, *The Price of Power: Kissinger in the Nixon White House* (New York: Summit Books, 1983), pp.52-53.

tồn vong của Việt Nam DCCH, và giành được mục tiêu của mình.¹

Trong suốt nửa đầu năm 1969, Nixon và Kissinger đã cố gắng thuyết phục Liên Xô ép buộc Hà Nội thay đổi lập trường cứng rắn bằng quan điểm mềm mỏng trong hội đàm Paris. Các lãnh đạo Liên Xô được rỉ tai rằng cuộc chiến ở Việt Nam liên quan tới rất nhiều vấn đề. Nếu không có tiến triển nào ở Paris, thì không thể hoàn thành đàm phán về hạn chế vũ khí chiến lược với Mỹ được. Ngoài ra, Kissinger cũng luôn đe dọa rằng những cuộc ném bom bắn phá Miền Bắc sẽ quay trở lại và Mỹ sẽ leo thang chiến tranh. Vào ngày 14/5, Nixon tuyên bố rõ rằng chiến tranh lâu dài sẽ ảnh hưởng tới “những quyết định khác” trong quan hệ Xô - Mỹ.² Để bày tỏ rõ hơn với Hà Nội và Matxcova những gì ông muốn nói, Nixon ra lệnh ném bom quy mô lớn đối với những cơ sở của Việt Nam DCCH tại Campuchia. Đây là hành động mà chính quyền Johnson trước đó không dám thực hiện vì sợ hậu quả quốc tế. Khi đã nhận thấy những biểu hiện ủng hộ trong nước đối với sự điều chỉnh chính sách ngoại giao và quân sự, tháng 5 Nixon đã công khai thứ ông gọi là “chính sách hòa bình toàn diện,” qua đó hợp thức hóa những đề xuất mà ông bí mật đưa ra với Việt Nam DCCH. Nixon đặc biệt ủng hộ “sự rút lui đồng thời của tất cả lực lượng ngoài Nam Việt Nam khỏi khu vực này” theo thời gian biểu có trình tự và “quyền tự do lựa chọn của người dân Nam Việt Nam” dựa theo những quy trình đã được một Ủy ban Quốc tế giám sát thông qua.³ Để giúp công chúng Mỹ thấu hiểu mong muốn chấm dứt sự dính líu của Mỹ trong chiến tranh, Nixon đã ra lệnh cho 25.000 quân rút lui, sau khi thảo luận với tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu ở Đảo Midway vào tháng 6, và khởi động tiến trình rút lui tổng cộng 115.000 quân trong năm đầu tiên.⁴

Tuy nhiên, những động thái này không làm cho Việt Nam DCCH nhượng bộ như dự tính, bởi yếu tố Việt Nam hóa trong

¹ Xem Roger Morris, *Uncertain Greatness: Henry Kissinger and American Foreign Policy* (New York: Harper&Row, 1977), pp.164.

² Marvin Kalb and Bernard Kalb, *Kissinger* (Boston: Little, Brown, 1974), pp.105-135.

³ *U.S Department of State Bulletin*, Vol. 60, N°.1562 (June 2, 1969), pp.457-461.

⁴ William P.Rogers, *United States Foreign Policy 1969-1970: A Report of the Secretary of State* (Washington, D.C.: Department of State, 1971), pp.49.

chiến lược hai mục tiêu của Nixon không gây đủ áp lực để khiến Việt Nam chấp nhận đàm phán, mà chỉ làm tổn hại tiến trình đàm phán. Đối với Việt Nam, Việt Nam hóa cho thấy là Mỹ chưa sẵn sàng nhượng bộ ngay: vì thế, họ không có lý do gì phải chấp nhận Mỹ ngay lập tức. Đồng thời, Việt Nam hóa đã làm suy yếu vị thế của Mỹ trong đàm phán. Như Việt Nam DCCH đã cho thấy, nếu quân đội Mỹ không thể đạt được mục tiêu ở Việt Nam, thì quân đội Nam Việt Nam cũng không thể thành công, ngay cả khi được Mỹ hỗ trợ.¹ Liên Xô cũng không tỏ ra nhiệt tình. Ngay cả khi Liên Xô có thể xoa dịu những vấn đề khó khăn, theo lời của Averell Harriman, họ chắc chắn sẽ “đứng về phía Hà Nội trong đàm phán.”² Dấu hiệu không sẵn sàng ban đầu của Liên Xô trong hợp tác cho thấy Nixon sẽ khó thiết lập tam giác, vì những nhận thức vai trò quốc gia đối lập nhau của Matxcova và Bắc Kinh sẽ khiến họ không muốn đứng vào tam giác (xem Luận điểm 4).

Giờ đây Nixon đang chạy đua với thời gian. Chỉ cần trì hoãn giải pháp đàm phán thêm là sẽ xuất hiện làn sóng phản chiến mới ở Mỹ, gây khó khăn cho vị thế mặc cả của tổng thống. Nixon hy vọng chấm dứt chiến tranh trong nửa cuối năm 1969 bằng cách ngầm đe dọa Việt Nam DCCH rằng ông sẽ sử dụng chiến lược “được ăn cả ngã về không” để “chấm dứt chiến tranh bằng mọi giá,” nếu tiến trình hội đàm vẫn bế tắc. Trong bức thư mật gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nixon đã đặt giới hạn cuối cùng là ngày 1/11.³ Mùa hè năm 1969, những sĩ quan của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ bắt đầu lên kế hoạch Lưỡi câu vịt (Operation Duck Hook) cho một loạt những đề xuất leo thang chống lại Việt Nam DCCH, nếu như cho đến ngày 1/11 mà vẫn chưa đạt được bất kỳ giải pháp hòa giải nào. Dù rất nhiều lựa chọn được đưa ra, trong đó có cả đổ bộ xâm lược Việt Nam DCCH, bao vây Hà Nội và Hải Phòng, và ném bom hệ thống đề điều trọng yếu, chiến dịch Duck Hook chưa bao giờ vượt

¹ Allan Goodman, *The Lost Peace: America's Search for a Negotiated Settlement of the Vietnam War* (Stanford, Calif.: Hoover Institution, 1978), pp.103.

² Averell Harriman, “Harriman Suggest a Way Out of Vietnam,” *New York Times Magazine*, 24/8/1969.

³ Richard Nixon, *The Memoirs of Richard Nixon* (New York: Grosset & Dunlap, 1978), pp.393-399.

quá giai đoạn chuẩn bị.¹ Thất bại trong việc đưa ra kế hoạch toàn diện để đối phó với hạn chót tháng 11 cho thấy đe dọa ngầm của Nixon chỉ là lừa bịp không hơn không kém. Với Nixon, chìa khóa thành công của kế hoạch rút lui nằm ở chiến lược Việt Nam hóa, mà theo chuyên gia chống nổi dậy người Anh Robert Thompson, đã đạt một số tiến bộ đáng kể. Điều cần thiết nhất là “lòng tin,” mà Thompson cho là sẽ tăng lên khi từng bước áp dụng khái niệm tự lực cánh sinh và Mỹ tăng cường hỗ trợ.²

Vào tháng 10, Nixon phải đối mặt với “làn sóng phản chiến trong công chúng ở Hoa Kỳ và từ nhiều cá nhân ở Hà Nội.” Trong bối cảnh nguy cơ chính trị trong nước làm tiêu tan chiến lược hai mục tiêu, Nixon quyết định không để “những cuộc biểu tình đường phố chi phối chính sách quốc gia.”³ Vào ngày 3/11, Nixon cố gắng thu hút sự ủng hộ của công chúng Mỹ bằng bài phát biểu lôi cuốn có tên “Số đông trầm lặng,” trong đó Nixon mô tả triển vọng lạc quan là chính sách Việt Nam hóa không chỉ hạn chế thương vong Mỹ mà còn giúp quân đội rút lui trong danh dự.⁴ Qua việc tuyên bố chính sách hòa bình danh dự với thương vong tối thiểu của Mỹ, Nixon đã khéo léo lợi dụng lòng yêu nước của công dân Mỹ (“số đông trầm lặng”), những người chắc chắn không muốn chấp nhận thất bại, dù thái độ của họ đối với cuộc chiến là thế nào. Người dân đã ủng hộ chính sách dường như ôn hòa hơn của ông; hầu hết đều ủng hộ Việt Nam hóa, đối thoại hòa bình và rút lui quân đội Mỹ theo lộ trình.⁵ Nixon tạm thời xoa dịu căng thẳng trong chính trị nội bộ bằng cách triển khai chiến lược hai mục tiêu.

Dẫu vậy, Việt Nam hóa chiến tranh khó khăn hơn là việc thao túng công luận Mỹ của Nixon. Tới lúc Nixon tiết lộ kế hoạch chấm dứt chiến tranh, chương trình này đã diễn ra hơn một năm. Trong

¹ Stanley Karnow, *Vietnam: A History* (New York: Penguin, 1984), pp.594-595.

² Tad Szulc, *The Illusion of Peace: Foreign Policy in the Nixon Years* (New York: Viking, 1978), pp.162-163.

³ Melvin Small, *Johnson, Nixon, and the Doves* (New Brunswick, N.J.: Rutgers University Press, 1988), pp. 187.

⁴ Xem Richard Nixon, “A Vietnam Plan: A Silent Majority,” *Vital Speeches* 36 (15/11/1969), pp.66-70.

⁵ H.Schuyler Foster, *Activism Replaces Isolationism: U.S Public Attitudes 1940-1975* (Washington, D.C.:Foxhall, 1983), pp.308.

khi lực lượng chiến đấu Mỹ cố gắng ngăn chặn sự tấn công của quân giải phóng trên chiến trường, các cố vấn Mỹ lại nỗ lực hết sức để củng cố và hiện đại hóa quân đội chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Đội quân này có khoảng 850.000 người vào đầu năm 1969, đã tăng lên một triệu trong vài tháng. Trong khi đó, Mỹ đã gửi tới Nam Việt Nam rất nhiều vũ khí mới, trong đó có hơn một triệu khẩu súng M-16, 12.000 súng máy M-60, 40.000 súng phóng lựu đạn M-79, và 2.000 súng cối và súng trái phá, cùng với thuyền, máy bay, trực thăng và phương tiện vận chuyển.¹ Giá trị chuyển giao vũ khí của Mỹ cho Sài Gòn tăng từ 725 triệu đôla năm 1968 lên 925 triệu đôla qua mỗi năm 1969 và 1970.² Ngoài ra, “chiến dịch bình định hóa,” ban đầu là kế hoạch dự phòng để mở rộng kiểm soát của chính phủ ra vùng nông thôn trước khi đàm phán, đã được thể chế hóa trong năm 1969 và 1970. Tháng 3/1970, chính quyền Nam Việt Nam đã tiến hành chương trình cải cách ruộng đất đầy tham vọng mang tên “người cày có ruộng” nhằm phân phối lại khoảng một triệu hecta đất.³

Vào đầu năm 1970, chiến lược Việt Nam hóa được tăng cường mạnh mẽ hơn, nhưng vẫn không đạt được mấy tiến bộ. Mặc dù đã sử dụng mọi mưu mô cả đe dọa lẫn dụ dỗ, nhưng chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vẫn thể hiện sự bất lực trong chiến dịch bình định hóa của mình. Tháng 4/1970 Cơ quan tình báo trung ương Mỹ (CIA) báo cáo rằng không có “hỗ trợ đáng kể” nào về mặt kinh tế cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở vùng nông thôn.⁴ Sự rút lui của quân chiến đấu Hoa Kỳ ở một số tỉnh thiết yếu ngay lập tức làm suy giảm tình hình an ninh, và quân đội Sài Gòn không thể lấp chỗ trống. Nguồn nhân lực mới bổ sung và vũ khí Mỹ không khắc phục được sức mạnh yếu kém của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Tỷ lệ đào ngũ cao và sự thiếu hụt đội ngũ sĩ quan ở nhiều cấp đã gây khó khăn không nhỏ cho Việt Nam Cộng hòa. Quân đội suy

¹ Thomas Buckley, “The ARVN is Bigger and Better, But---,” *New York Times Magazine* (12/10/1969), pp.132.

² Us Arms Control and Disarmament Agency, *World Military Expenditures and Arms Transfers, 1968-1977* (Washington, D.C.: US Department of State, October 1979), pp.152.

³ Jewewett M.Bur, *The Land-to-the-Tiller Program: Land Redistribution in South Vietnam 1970-1973* (Ann Arbor, Mich.: University Microfilm, 1974).

⁴ CIA, 17/4/1970, 14, (DDRS) 77:270C (Woodbrigde, Conn.: Research Publication Inc).

sự nhuệ khí chiến đấu và nạn tham nhũng tràn lan đã buộc quân đội Miền Nam phải phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ không quân, pháo binh và hậu cần Mỹ.¹

Mùa xuân 1970, chiến lược Việt Nam hóa của Nixon dường như thất bại. Bài phát biểu “Số đông thâm lặng” của Nixon chỉ tạm thời dập tắt sự chống đối, đòi hỏi Nixon phải có thêm hành động. Để chặn đứng làn sóng phản đối chiến tranh mới, vào tháng 4 Nixon đã công khai lộ trình rút 150.000 quân trong năm sau.² Dù động thái này tạo được uy tín trong chính trị nội bộ, Nixon cũng thừa hiểu đây sẽ là thách thức mới đối với chương trình Việt Nam hóa, bởi Nam Việt Nam sẽ càng đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt bởi lực lượng quân giải phóng. Hơn nữa, bài phát biểu của Nixon cũng như sự ủng hộ của công chúng đối với cuộc chiến tại Việt Nam cũng không thể kéo Việt Nam DCCH quay trở lại đàm phán với những điều khoản hòa giải. Bị kẹt trong thế lưỡng nan giữa chiến lược Việt Nam hóa không hiệu quả và đối thoại bế tắc ở Paris, Nixon lại một lần nữa phải mạnh tay với Việt Nam DCCH, và cuộc khủng hoảng Campuchia là cơ hội ngàn vàng. Với Nixon, việc tấn công vào căn cứ ẩn náu của Việt Cộng và quân giải phóng ở Campuchia sẽ kéo dài thời gian cho Việt Nam hóa và trả thù việc Hà Nội không đáp ứng đòi hỏi của Hoa Kỳ vào ngày 1/11 trước đó.³ Tuy nhiên, sự leo thang chiến tranh cũng sẽ gây khó khăn cho Mỹ trong nỗ lực cải thiện quan hệ với Trung Quốc. Lại một lần nữa, diễn biến của xung đột khu vực có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiến trình quan hệ của nước lớn (xem Luận điểm 9).

¹ James L. Collin, Jr., *The Development and the Training of the South Vietnamese Army 1950-1972* (Washington, D.C.: US Department of the Army, 1975), pp.102-114; Duy Hình Nguyễn, *Vietnamization and the Cease-Fire* (Indochina Monograph Series) (Washington D.C.: US Army Center of Military History, 1979-1980), pp.48, 74-77.

² Nixon, *Meremois*, pp.447.

³ Small, *Johnson, Nixon, and the Doves*, pp.199-200.

Chương VII

TÁC ĐỘNG CỦA QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC

Trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ, đã tồn tại quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc với các mức độ khác nhau. Trong giai đoạn đầu, Liên Xô và Trung Quốc liên minh chặt chẽ với nhau, đều có những động lực tư tưởng cũng như chính trị thực dụng để ủng hộ Việt Minh. Những mục tiêu của Trung Quốc và Liên Xô ở Đông Dương nằm trong bối cảnh chiến lược rộng lớn và tương đối phù hợp về chiến lược của Bắc Kinh và Matxcova. Xung đột ở Đông Dương rõ ràng mang tính lưỡng cực. Nhưng trong giai đoạn tiếp theo, chính sách của Trung Quốc và Liên Xô tồn tại trong thế đối đầu căng thẳng. Lúc này cam kết ý thức hệ của Liên Xô với Việt Nam DCCH xung đột với mong muốn hòa giải của nước này với Mỹ, nhưng những lợi ích tư tưởng và dân tộc của Trung Quốc lại tương thích với nhau vì Bắc Kinh không thể kết thân với Mỹ vào thời điểm này. Liên Xô không muốn để xung đột Đông Dương phá hủy nỗ lực hòa giải với Mỹ. Vì thế mà cũng dễ hiểu khi Khrushchev còn đe dọa ngừng sự can thiệp của Liên Xô ở Đông Nam Á nếu xung đột Đông Dương tiếp tục leo thang.¹

Dù lo lắng về sự mở rộng ảnh hưởng của các nước XHCN trong khu vực Đông Nam Á, Mỹ chỉ can dự ở mức độ hạn chế. Chẳng hạn, Tổng thống Kennedy từ chối ý tưởng can thiệp quân sự của Mỹ vào Lào và nhanh chóng từ bỏ ý định xây dựng chính

¹ Vào ngày 27/7/1964, Matxcova đe dọa từ chức đồng Chủ tịch Ủy ban Kiểm soát Geneve về Đông Dương; xem *Pravda*, ngày 27/7/1964.

quyền chống cộng của chính quyền Eisenhower ở đây. Nhưng Mỹ lại ngày càng tăng cường sự hiện diện ở Việt Nam – con số 1.650 cố vấn Mỹ ở Việt Nam cuối năm 1961 đã tăng lên 12.000 vào năm sau. Vào giữa năm 1963, có tổng cộng 15.000 cố vấn Mỹ trong hàng ngũ quân đội của Ngô Đình Diệm và đến năm 1968 con số binh lính Mỹ tham chiến đã là hơn nửa triệu.¹

Với Việt Nam DCCH, mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Liên Xô và sự thờ ơ của Liên Xô với xung đột Đông Dương ở giai đoạn đầu đã đặt Việt Nam DCCH vào vị trí lưỡng nan, khiến cho Việt Nam không có nhiều lựa chọn giữa hai bên. Ngay cả khi có ác cảm với “chính sách cùng tồn tại hòa bình” của Liên Xô, Việt Nam DCCH vẫn không muốn cắt đứt hoàn toàn với Matxcova. Mặc dù không bao giờ tin tưởng hoàn toàn vào Trung Quốc, Việt Nam vẫn phải nghiêng về phía Bắc Kinh khi mà Liên Xô không ủng hộ một đường lối cứng rắn ở Miền Nam. Nói chung, như Melvin Gurtov đã nhận xét, chính sách của Việt Nam DCCH là “tránh cam kết tư tưởng hay chính trị hoàn toàn với một trong hai bên” mà vẫn “duy trì cử chỉ thân thiện từng bước với cả hai”.²

7.1. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Một trong những khó khăn mà Việt Nam phải đối mặt là cuộc chiến không cân sức với một kẻ thù mạnh nhất thế giới là đế quốc Mỹ và chính quyền Miền Nam âm mưu chia rẽ lâu dài đất nước, trong khi sự giúp đỡ của các nước ở giai đoạn đầu rất hạn chế. Mặc dù quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Liên Xô đã được chính thức thiết lập từ năm 1950, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, phải đợi đến bốn năm sau, tức là năm 1954, đại sứ đầu tiên của hai nước này mới đến Hà Nội.³ Một năm sau, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên chính thức dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và chính phủ Việt Nam đi thăm Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ.

¹ *New York Times*, 28/7/1964.

² Melvin Gurtov, *Hanoi on War and Peace* (Santa Monica Calif.: Rand Corp., 1967), pp.181.

³ Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, T.1, 1945-1975: NXB Công an Nhân dân 1996, Hà Nội, tr.202.

Một trong những kết quả quan trọng của chuyến đi này là Liên Xô đồng ý tiếp nhận và cấp học bổng cho các sinh viên, nghiên cứu sinh và thực tập sinh Việt Nam.¹

Đến năm 1958, khi mọi nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện thống nhất nước nhà theo quy định của Hiệp định Geneve không được thực hiện và sự can thiệp của Mỹ vào Miền Nam ngày một rõ ràng, Việt Nam đã ra tuyên bố: “Cần phải nhấn mạnh một lần nữa quan điểm quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa là đứng hẳn về phe XHCN đứng đầu là Liên Xô.”²

Trong đường lối đối nội, một trong những sự kiện quan trọng nhất là Hội nghị Trung ương lần thứ 15 của Ban chấp hành Trung ương tổ chức vào tháng Giêng năm 1959. Nội dung chính của Hội nghị này là thảo luận về đề cương cách mạng Miền Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn trình bày. Sau khi phê phán những nhận thức sai lệch của một số cán bộ đảng viên như quá tin tưởng vào Hiệp định Geneve hoặc phủ nhận hoàn toàn ý nghĩa của nó, bản đề cương nhấn mạnh bốn điểm: *Thứ nhất*, cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chiến lược song song: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ ở Miền Nam, hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau. *Thứ hai*, đánh đổ chế độ Mỹ - Diệm, giải phóng Miền Nam là nhiệm vụ chung vì lợi ích và yêu cầu chung của nhân dân cả nước. *Thứ ba*, con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở Miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. *Thứ tư*, Miền Nam cần có mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai.

Nhìn từ góc độ quốc tế, trong khi Liên Xô và các nước XHCN đang chủ trương đường lối “cùng tồn tại hoà bình” và hoà dịu với Mỹ và các nước phương Tây, Đảng LDVN đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ trong việc định ra chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Sự sáng tạo đó thể hiện tính chủ động, nắm vững tình hình, đề ra được đường lối kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự,

¹ Nguyễn Đình Bin (chủ biên), sđd, tr.18-23.

² Trường Chinh, *Tăng cường đoàn kết để xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh*: NXB Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.17-18.

phù hợp với thực tế cách mạng Miền Nam. Tuy nhiên, đường lối này không nhận được sự đồng tình và ủng hộ của Liên Xô.

Một trong những vấn đề quốc tế mà Đảng LĐVN quan tâm nhất là sự không thống nhất trong phong trào cộng sản quốc tế, bởi vì Việt Nam cần sự ủng hộ rộng rãi để bảo đảm việc xây dựng CHXH ở Miền Bắc và tiến hành cuộc Kháng chiến chống Mỹ ở Miền Nam. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến từ năm 1954-1964, trước tình hình trong nước và thế giới có nhiều thay đổi, Trung ương Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định những định hướng cơ bản trong công tác đối ngoại, trong đó xây dựng quan hệ đoàn kết với Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN, xây dựng quan hệ hữu nghị với hai chính phủ vương quốc Campuchia và Lào đóng một vai trò quan trọng.¹

Về quan hệ Xô - Trung, Việt Nam đã nhận biết được sự bất hoà này, ngay khi nó xuất hiện vào nửa cuối những năm 1950. Theo Đảng LĐVN, mâu thuẫn này cần phải được xem xét trong bối cảnh quốc tế trong Chiến tranh lạnh. Mặc dù cả hai nước đều có chung mục đích, lý tưởng, kẻ thù, nhưng họ vẫn mâu thuẫn với nhau vì “lợi ích dân tộc ích kỷ”.²

Mặc dù nhận thức được sự mâu thuẫn này từ rất sớm, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, đặc biệt là nhằm tranh thủ sự ủng hộ của cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc, cũng như của cả phe XHCN, Đảng LĐVN đã tránh không công khai thảo luận về vấn đề tế nhị và phức tạp này. Trước tình hình các nước lo ngại chiến tranh mở rộng, ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh chung, đặc biệt là Liên Xô lo ngại chiến tranh Việt Nam cản trở hoà hoãn Xô - Mỹ, Việt Nam đã kiên trì giải thích đường lối của Việt Nam là thi hành Hiệp định Geneve, thống nhất nước nhà bằng biện pháp hoà bình, hoạt động vũ trang chỉ có tính chất tự vệ và hỗ trợ đấu tranh chính trị.³ Mãi đến năm 1960, sau khi mâu thuẫn Xô - Trung bộc lộ công khai, biểu hiện bằng sự kiện Trung Quốc công bố văn kiện “Chủ nghĩa

¹ Nguyễn Đình Bin (chủ biên), sđd, tr.168-169.

² Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, Đề cương một số vấn đề trong quan hệ quốc tế thời kỳ 1945-1957, phòng số 82, đơn vị bảo quản 125, tr.70.

³ Nguyễn Đình Bin (chủ biên), sđd, tr.189.

Lênin muôn năm” và việc Liên Xô cắt viện trợ cho Trung Quốc, rút chuyên gia về nước, Đảng LĐVN mới bày tỏ mong muốn hai đảng và hai nước đoàn kết.

Ngày 22/9/1963 tại Hội nghị 4 Đảng Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Indonesia ở Tùng Hoá, Quảng Đông, Trung Quốc, Hồ Chủ tịch đã phát biểu về cách mạng Miền Nam Việt Nam: “Nhân dân Miền Nam đã có kinh nghiệm đánh du kích chống Pháp - Đó là kinh nghiệm của bản thân, của cả nước và tập kinh nghiệm của Trung Quốc, nhưng đã biết sáng tạo, không giáo điều, lại không ảnh hưởng của chủ nghĩa xét lại.”¹ Qua lời phát biểu này, Hồ Chủ tịch khẳng định tư tưởng độc lập trong cách mạng của Việt Nam, nhưng biết kế thừa phát huy kinh nghiệm của các nước anh em, không “giáo điều” và cũng không “xét lại”.

Trao đổi lại những vấn đề mà Trung Quốc nêu, Tổng bí thư Lê Duẩn cho rằng, vấn đề khó khăn là nhận định của Trung Quốc và Việt Nam có khác nhau và khi đã có ý kiến khác nhau thì phải cần thời gian để đi đến nhất trí.

Thứ nhất, về sự giúp đỡ của Liên Xô: Việt Nam không đồng ý với Trung Quốc rằng Liên Xô giúp đỡ Việt Nam không thực chất, rằng Liên Xô muốn bán rẻ Việt Nam.

Thứ hai, liên quan đến sự giúp đỡ của Trung Quốc: Đó là sự giúp đỡ của nước anh em, Việt Nam không ngại gì cả, mặc dù bây giờ mới có mười mấy vạn quân, nhưng kể cả khi có đến hơn 50 vạn quân Trung Quốc có mặt ở Việt Nam, thì cũng không sao.

Thứ ba, Việt Nam cũng gặp vấn đề rắc rối tương tự như vậy với Khrushchev. Giống như phải đi “giữa hai làn đạn”, Việt Nam không chỉ chịu sự phê bình của Trung Quốc mà còn cả của Liên Xô. Khrushchev buộc tội Việt Nam ủng hộ Trung Quốc có bom nguyên tử để tấn công Liên Xô. Đứng trước lời buộc tội này, đồng chí Lê Duẩn đã nói với Khrushchev là Trung Quốc không bao giờ tấn công Liên Xô. Đối với Liên Xô, Việt Nam vẫn giữ quan hệ tốt và nếu Liên Xô có sai lầm thì Việt Nam vẫn phê bình, không có gì là ngại cả.

¹ Vụ Liên Xô, Phát biểu của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị 4 đảng ngày 22/9/1963 ở Quảng Đông, Trung Quốc, pp.61.

Thứ tư, theo đồng chí Lê Duẩn, sự nhiệt tình của một nước XHCN đối với một nước XHCN khác là xuất phát từ tinh thần quốc tế cộng sản. Nếu cách mạng Trung Quốc chưa thành công trong kháng chiến chống Pháp, thì Việt Nam khó thắng lợi. So sánh với sự giúp đỡ của các nước XHCN khác thì giúp đỡ của Trung Quốc trực tiếp nhất, đầy đủ nhất. Việt Nam không bao giờ nghĩ “nhiệt tâm” thì có hại gì cả, mà chỉ nghĩ sự “nhiệt tâm” của Trung Quốc chỉ có lợi cho Việt Nam. Việt Nam có thể hy sinh được 2-3 triệu người, bớt hy sinh và đổ máu nếu như Trung Quốc nhiệt tâm giúp đỡ.

Thứ năm, theo đồng chí Lê Duẩn, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam không chỉ tồn tại trước mắt, trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, mà còn lâu dài trong tương lai. Dù Trung Quốc giúp đỡ nhiều hay ít, Việt Nam vẫn giữ quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc vì đó là điều đảm bảo cho sự sinh tồn của cả dân tộc Việt Nam

Thứ sáu, về vấn đề chiếc tàu không được vào cảng thì đồng chí Lê Duẩn không được rõ. So với 10 vạn quân đóng ở Việt Nam thì sự việc của chiếc tàu là không đáng kể. Nếu có thì theo đồng chí Lê Duẩn có thể có phần tử xấu chui vào hàng ngũ khiêu khích. Cần phải khẳng định đó là sai lầm của cá nhân chứ không phải là vấn đề gì khác.

Thứ bảy, theo đồng chí Lê Duẩn, Việt Nam phải giữ đạo lý với Trung Quốc và với phong trào cộng sản quốc tế. Dù thế nào đi chăng nữa, Việt Nam sẽ chống Mỹ đến cùng với tinh thần quốc tế vô sản. Đó là sự hy sinh mà Việt Nam không bao giờ kể đến. Theo đồng chí Lê Duẩn, nếu vì một tinh thần cao cả như vậy thì dù có phải lên CNXH chậm lại 30 hay 40 năm cũng không sao.

Thứ tám, theo đồng chí Lê Duẩn, trên thế giới vào thời điểm đó có một phong trào cải lương rất mạnh ở cả Tây Âu, Đông Âu và Liên Xô. Cần có một số nước cách mạng như Trung Quốc để vừa phê phán mặt phản cách mạng của họ vừa dẫn họ lên con đường cách mạng. Trung Quốc đã có kinh nghiệm lịch sử hợp tác với Tưởng Giới Thạch chống Nhật trong lịch sử. Vì thế Trung Quốc nên gương cao ngạo cờ cách mạng để dẫn các nước cải lương lên cách mạng.

Nói tóm lại, theo đồng chí Lê Duẩn sự khác nhau về nhận định giữa Việt Nam và Trung Quốc cần có thời gian, cần phải có tiếp xúc nhiều để hiểu nhau hơn. Việt Nam không hề ngại việc Trung Quốc đưa quân đội sang Việt Nam, mà chỉ lo Trung Quốc không phải là một nước XHCN. Sự giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam là xuất phát từ tinh thần quốc tế vô sản.¹

Ngày 25/4/1966, trong cuộc hội đàm với đồng chí Lê Duẩn tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã bày tỏ sự bất bình về mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô. Theo Chu Ân Lai, chuyến thăm của Côxughin đến Việt Nam là điểm mấu chốt gây chia rẽ quan hệ Việt - Trung, ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ giữa hai đảng, hai nước Việt Nam, Trung Quốc. Chuyến thăm đó cũng ảnh hưởng cả việc Trung Quốc giúp đỡ cho cuộc chiến đấu lâu dài ở Miền Nam. Chu Ân Lai cũng khuyến cáo Việt Nam nên cảnh giác trước âm mưu bán rẻ Việt Nam của Liên Xô. Ngoài ra, điều mà Trung Quốc lo nhất là Liên Xô sẽ gây ảnh hưởng đối với việc tiến hành chiến tranh ở Việt Nam.

Mặc dù cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc đều giúp Việt Nam chống Mỹ, nhưng vì mâu thuẫn với nhau và vì lợi ích của mình, cả hai nước đều không thể hiện sự tin tưởng vào Việt Nam. Ngày 7/4/1967, trong cuộc hội đàm tại Bắc Kinh sau khi trở về từ Matxcova, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã chuyển đến Thủ tướng Chu Ân Lai 3 đề nghị của Liên Xô như sau:

1. Trung ương ĐCS Liên Xô chính thức đề nghị Trung ương ĐCS Trung Quốc tổ chức một cuộc họp giữa Liên Xô và Trung Quốc, hoặc giữa Liên Xô - Trung Quốc - Việt Nam hoặc giữa tất cả các nước XHCN ở bất cứ cấp nào, tại đâu kể cả Bắc Kinh, để bàn về vấn đề phối hợp hành động giúp đỡ Việt Nam, còn các vấn đề khác thì gác lại một bên.

2. Đề nghị Trung Quốc nâng mức hàng Liên Xô viện trợ vận chuyển quá cảnh Trung Quốc từ 1 vạn tấn/tháng lên 3 vạn tấn/tháng. Nếu cần Liên Xô sẽ đưa sang một số đầu máy xe lửa.

¹ Vụ Liên Xô, Hội đàm giữa đồng chí Lê Duẩn - Nguyễn Duy Trinh, Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình, Khang Sinh tại Bắc Kinh ngày 13/4/1966, pp.85.

3. Đề nghị Trung Quốc dành 2 hoặc 3 cảng ở Miền Nam Trung Quốc để nhận hàng viện trợ của Liên Xô. Nếu cần xây dựng thêm các thiết bị ở cảng, Liên Xô sẽ chịu chi phí.¹

Ngày 10/4/1967, khi trả lời về các đề nghị này, Chu Ân Lai cho rằng, động cơ của 3 đề nghị này là không trong sáng vì Liên Xô muốn chia rẽ quan hệ Việt - Trung. Vì thế, *thứ nhất* Trung Quốc không tán thành bất cứ một cuộc hội nghị nào giữa Liên Xô với Trung Quốc với mục đích gọi là bàn về viện trợ cho Việt Nam vì theo Trung Quốc, Liên Xô là kẻ hai mặt - xuất phát điểm của Liên Xô là lo chiến tranh mở rộng sẽ kéo Liên Xô vào cuộc. Trung Quốc không thể làm việc với những người chịu trách nhiệm trong việc bán rẻ tập thể. Thứ hai, về vấn đề hàng quá cảnh, trước đây đã thoả thuận mỗi tháng 1 vạn tấn, nay Liên Xô muốn tăng lên 3 vạn tấn nhưng không nói tên hàng cụ thể, cho nên Trung Quốc không muốn trả lời một cách không có nội dung. Hai năm trước, Trung Quốc đã thông báo với Việt Nam là phải xem vũ khí Liên Xô giúp có hiệu quả không, có thích hợp với chiến trường Việt Nam không? Lần này, Trung Quốc lại nêu thêm vấn đề các hàng hoá đó có hết sức cần thiết không? Vào thời điểm hội đàm, trong kho của Trung Quốc còn khoảng hơn 2 vạn tấn hàng của Liên Xô, trong đó 1 số hàng cũ không dùng được, đặc biệt có một số bom, đạn đã lắp ráp nổ không đúng quy định, vừa chiếm mất nhiều chỗ, vừa rất nguy hiểm. Còn nếu Liên Xô muốn viện trợ hàng mới thì phải báo cho Việt Nam biết xem có thích hợp không, có hiệu quả không và có cần thiết không. Trung Quốc cũng phàn nàn về việc Liên Xô dùng máy bay đặc biệt quá cảnh để chở đồ dùng cho chuyên gia. Trung Quốc vẫn quyết định thu cước phí vận chuyển theo quy định chở hàng dân dụng.

Trung Quốc nghi ngờ việc Liên Xô muốn dùng cảng của Trung Quốc để viện trợ cho Việt Nam. Lý do chỉ vì Trung Quốc cho rằng Liên Xô không phải chỉ có mục đích đưa hàng sang Việt Nam mà còn dụng ý khác phức tạp. Ví dụ, có một số chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam, Trung Quốc cho phép họ quá cảnh. Nhưng

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đàm giữa hai đoàn đại biểu Việt Nam và Trung Quốc ngày 7/4/1967 tại Bắc Kinh, pp.96.

có một số thực phẩm chở theo đoàn chuyên gia đó, không phải là hàng quân sự, phải trả cước phí. Liên Xô đã đồng ý. Nhưng sau đó lại phao tin Trung Quốc ngăn không cho chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam.¹

Quan điểm của Việt Nam trong cuộc hội đàm ngày 11/4/1967 với Trung Quốc được thể hiện qua trình bày của Thủ tướng Phạm Văn Đồng như sau: Qua hội nghị Guam có thể thấy Mỹ có tham vọng lớn nhưng thực lực không đủ. Vì thế, Việt Nam quyết định tăng cường chiến đấu, đặc biệt ở Miền Nam. Hiện tại, ở Miền Nam đang triển khai chiến đấu lớn để đối phó lại hội nghị Guam, đồng thời hưởng ứng thư của Hồ Chủ tịch gửi Johnson, Miền Bắc cũng chuẩn bị chiến đấu như vậy. *Thứ hai*, Việt Nam khẳng định lại quyết tâm chiến lược, quyết chiến quyết thắng, ý chí đánh đến cùng, đến thắng lợi hoàn toàn. *Thứ ba*, chiến lược của Việt Nam là chuẩn bị đánh mọi cuộc chiến tranh, đánh lâu dài, theo lời kêu gọi ngày 17/7/1966 của Hồ Chủ tịch và nghị quyết của Hội nghị TW lần thứ 12. Càng đánh Việt Nam càng thấy rõ khả năng chiến thắng vì đó là thắng lợi của chiến tranh nhân dân. *Thứ tư*, sách lược ngoại giao của Việt Nam là dựa trên thế thắng, thế mạnh, thế tiến công của mặt trận quân sự, chính trị. Vào thời điểm này, Việt Nam thấy có thể chủ động tiến công ngoại giao, thể hiện trong trả lời phỏng vấn của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ngày 28/1/1967, trong đó Việt Nam đòi Mỹ đình chỉ vĩnh viễn và vô điều kiện ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam DCH.²

Về thái độ của Việt Nam đối với mâu thuẫn Xô - Trung, có thể thấy rõ là Việt Nam ngay từ đầu đã chủ trương không đề cập một cách công khai vấn đề này. Tuy nhiên, sự im lặng của Đảng LĐVN cũng gây ra những sự phức tạp nhất định như thắc mắc của đảng viên và nhân dân. Chính vì thế, vào năm 1963, khi mâu thuẫn Xô - Trung đã tác động sâu sắc đến khối đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ảnh hưởng đến nội bộ các đảng

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 7/4/1967 tại Bắc Kinh, tr.97-98.

² Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 7/4/1967 tại Bắc Kinh, tr.108-109.

anh em, trong đó có Việt Nam và bị phe đế quốc lợi dụng, ngày 10/2/1963 Bộ chính trị Đảng LĐVN mới có tuyên bố chính thức đề nghị các đảng anh em chấm dứt công kích nhau và triệu tập hội nghị các đảng cộng sản để bàn về vấn đề này.

Sau tuyên bố này, tháng 12/1963, BCHTW đã triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (khoá III) quyết định nhiều vấn đề quan trọng của cách mạng Việt Nam, trong đó có Nghị quyết “Về tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng”.¹ Đây là văn kiện quan trọng thể hiện quan điểm của Đảng LĐVN về tình hình quốc tế, về nội bộ phong trào cộng sản và đường lối đối ngoại của Đảng. Điều đáng nói là sau nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9, quan hệ giữa Đảng LĐVN và ĐCS Liên Xô gặp rất nhiều khó khăn.

Lý do cơ bản cho quan hệ Việt - Xô xấu đi sau Hội nghị Trung ương lần thứ 9 là sự khác nhau trong quan điểm giữa Đảng LĐVN và ĐCS Liên Xô về một số vấn đề quốc tế.

Thứ nhất, khi đề cập về quá trình sụp đổ nhanh chóng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, nghị quyết cho rằng “những nhân tố bên trong ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vẫn là những nhân tố quyết định trực tiếp.”²

Thứ hai, sự khác biệt quan điểm giữa hai nước chính là con đường tiến hành cách mạng. Trong khi ĐCS Liên Xô nhấn mạnh “chung sống hoà bình”, thì Đảng LĐVN cho rằng: “Việc giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa phe xã hội chủ nghĩa với phe đế quốc chủ nghĩa thực tế phải thông qua các cuộc cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước đế quốc chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, phụ thuộc và các nước dân tộc chủ nghĩa.”³

Thứ ba, nghị quyết Trung ương chín cũng xác định địa bàn của phong trào cách mạng thế giới là ở ngoài châu Âu: “Nơi tập

¹ Văn kiện Đảng toàn tập, T.24, 1963: NXB Chính trị Quốc gia, 2003,, Hà Nội tr.716-800.

² Văn kiện Đảng toàn tập, T.24, 1963: NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr.721.

³ Chữ in nghiêng là nhấn mạnh trong nguyên văn, xem Văn kiện Đảng toàn tập, T.24, 1963: NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr.730-731.

trung những mâu thuẫn trên thế giới hiện nay là khu vực châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh... Khâu yếu nhất của toàn bộ sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc thế giới cũng ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh”¹

Thứ tư, điều làm cho ĐCS Liên Xô không hài lòng nhất có lẽ chính là chiến lược của cách mạng Việt Nam. Sau khi phân tích tình hình, mâu thuẫn và so sánh lực lượng trên thế giới, nghị quyết Trung ương 9 kết luận: “các lực lượng cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới có thể áp dụng chiến lược tiến công nhằm làm thất bại âm mưu và hành động của bọn đế quốc gây chiến và xâm lược, đánh đổ từng bộ phận đi đến đánh đổ hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc.”²

Theo Đảng LĐVN, Liên Xô và các nước XHCN đã không nắm vững tình hình cách mạng Việt Nam và nguồn gốc của cuộc chiến tranh. Ngay khi đế quốc Mỹ có chủ trương tìm kiếm giải pháp hoà bình cho cuộc chiến, Liên Xô và các nước khác cũng không hiểu được “kế hoạch thâm độc” của Mỹ. Vì thế, Liên Xô mong muốn Việt Nam nhanh chóng chấp nhận những yêu cầu do Mỹ đề ra. Đảng LĐVN cũng nhận thức được rằng, vì quyền lợi có tính chất toàn cầu của mình, Liên Xô chỉ giúp đỡ Việt Nam một cách cầm chừng. Sự giúp đỡ này đủ để cho Việt Nam chiến đấu, nhưng còn xa so với nhu cầu để chống trả lại sức mạnh của Mỹ. So sánh sự giúp đỡ của Liên Xô cho Việt Nam và của Liên Xô cho Ấn Độ và Cộng hoà Ả Rập Thống nhất cho thấy, cả về số lượng lẫn chất lượng vũ khí, Việt Nam vẫn chưa thể sánh được với hai nước này trong chiến lược của Liên Xô. Chỉ riêng trong kế hoạch 5 năm lần thứ tư, Ấn Độ đã được Liên Xô giúp đỡ 1 tỷ USD. Trong vòng 10 năm từ 1955 đến 1965, Liên Xô đã giúp các nước Ả Rập một số lượng lớn vũ khí tối tân hiện đại.

¹ Chữ in nghiêng là nhấn mạnh trong nguyên văn, xem *Văn kiện Đảng toàn tập*, T.24, 1963, tr.732.

² Chữ in nghiêng là nhấn mạnh trong nguyên văn, xem *Văn kiện Đảng toàn tập*, T.24, 1963, pp. 732-733.

**Bảng 2: Sự giúp đỡ quân sự của Liên Xô cho các nước Ả Rập
(1955-1965)**

(Nguồn: Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Báo cáo mấy nét tình hình phong trào cộng sản quốc tế, Phong số 82, đơn vị bảo quản 129, tr.58.)

Số TT	Tên vũ khí	Số lượng
1	Xe tăng	2000
2	Phi cơ chiến đấu và ném bom hiện đại	700
3	Đại bác dã chiến	540
4	Đại bác cao xạ	695
5	Dàn phóng tên lửa	175
6	Tàu ngầm	14
7	Tàu phóng ngư lôi	46
8	Khu trục hạm	7

Trong bối cảnh quốc tế vô cùng phức tạp vì sự chia rẽ giữa các nước XHCN và tình hình chiến sự trong nước ngày một ác liệt, Đảng LĐVN trước sau như một luôn cố gắng giữ gìn sự đoàn kết trong phong trào cộng sản quốc tế, tránh không tham gia vào mâu thuẫn đó. Đảng LĐVN cho rằng, sự bất đồng quan điểm là chuyện bình thường, nhưng tuyệt đối không được nhầm lẫn giữa cuộc đấu tranh tư tưởng của các đảng với quan hệ giữa các nhà nước và dân tộc. Các đảng anh em không nên công khai chỉ trích nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng. Để giải quyết mâu thuẫn, các đảng nên trao đổi trên cơ sở tôn trọng, tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, lấy những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin và tuyên bố của Hội nghị các đảng cộng sản họp năm 1957 và năm 1960 ở Matxcova làm cơ sở.

Theo Đảng LĐVN, vào giữa những năm 1960, trong phong trào cộng sản quốc tế, căn cứ theo xu hướng chính trị, có thể chia thành ba nhóm chính sau đây: Đó là những đảng cùng xu

hướng với Liên Xô, những đảng cùng xu hướng với Trung Quốc và những đảng có chính sách độc lập như Việt Nam, Triều Tiên, Cuba, Nhật Bản...¹ So sánh quan hệ của Đảng LĐVN với hai nhóm theo đường lối của Liên Xô và Trung Quốc có thể thấy rằng Đảng LĐVN không đứng về phe nào mà có sự độc lập của mình. Chỉ từ năm 1965, khi Liên Xô có sự thay đổi trong ban lãnh đạo, quan hệ giữa Đảng LĐVN và Liên Xô mới có chiều hướng cải thiện và tăng cường hơn so với quan hệ với Trung Quốc. Tuy nhiên, trong quan hệ của Đảng LĐVN với cả hai nhóm Liên Xô và Trung Quốc vẫn tồn tại một số bất đồng quan điểm. Với Liên Xô, đó là bất đồng trong việc đánh giá Mỹ, mong muốn Việt Nam sớm tiến hành đàm phán chấm dứt chiến tranh. Ngược lại, Trung Quốc tuy ủng hộ Việt Nam, nhưng luôn gắn sự ủng hộ đó với việc lên án Liên Xô, lo sợ Việt Nam bị ảnh hưởng của Liên Xô tiến hành “đàm phán non.”² Sự giống nhau giữa hai nhóm này là cả hai đều cố gắng tranh thủ hoặc gây áp lực với nhóm độc lập, trong đó có Việt Nam, để tăng cường ảnh hưởng của mình. Trong bối cảnh phức tạp như vậy, chủ trương độc lập của Đảng LĐVN, không tham gia trực tiếp công khai vào mâu thuẫn giữa hai nhóm, gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí bị phê phán chỉ trích.³

Trong bối cảnh quốc tế phức tạp và trước nguy cơ đối đầu trực tiếp với quân đội Mỹ, ngày 27/3/1964, Đảng LĐVN đã triệu tập một hội nghị chính trị đặc biệt nhằm thảo luận vấn đề liệu Việt Nam có dám đánh Mỹ hay không và nếu đánh thì nên đánh như thế nào. Tại cuộc hội nghị này, ngoài các đại biểu trong Đảng, còn có đại diện các tầng lớp nhân dân, các cụ phụ lão. Có thể nói, đây là “hội nghị Diên Hồng thời đại Hồ Chí Minh”. Phát biểu tại hội nghị, sau khi phân tích tình hình trong nước và thế giới, Hồ Chí Minh kêu gọi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân: “Chúng ta hãy phát huy truyền thống của dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, luôn luôn sẵn

¹ Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Báo cáo mấy nét tình hình phong trào cộng sản quốc tế, phòng số 82, đơn vị bảo quản 129, pp.44.

² Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Báo cáo mấy nét tình hình phong trào cộng sản quốc tế, phòng số 82, đơn vị bảo quản 129, pp.56-59.

³ Tôđo Gipcốp, “Sự thống nhất của các nước XHCN là điều kiện quyết định công cuộc xây dựng CNXH”, trong *Hoà bình và chủ nghĩa xã hội*, số 1, 1963.

sàng hy sinh phấn đấu vì quyền lợi tối cao của Tổ quốc, của nhân dân và sự nghiệp cách mạng toàn thế giới.”¹

Đánh giá những nguyên nhân quyết định tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đảng LĐVN đã khẳng định quyết định này hoàn toàn là đường lối độc lập tự chủ của Việt Nam và chính sách đoàn kết quốc tế của Đảng.²

Trong giai đoạn 1960-1964, khi quan hệ Xô - Trung căng thẳng, Liên Xô vẫn lo ngại Việt Nam ngả theo Trung Quốc. Liên Xô cho rằng Việt Nam thiên vị Trung Quốc. Trong cuộc hội đàm cấp cao tháng 8/1966, Liên Xô đã hỏi Việt Nam: “Trung Quốc khuyên Việt Nam gì”, Việt Nam thoả thuận những gì với Trung Quốc. Liên Xô buộc tội Việt Nam phụ thuộc vào Trung Quốc trong đường lối quốc tế, bàn bạc riêng với Trung Quốc để chống Liên Xô. Liên Xô phàn nàn Việt Nam “đối xử lạnh nhạt với chuyên gia Liên Xô, ngăn cản cán bộ và nhân dân tiếp xúc với chuyên gia, hạn chế đi lại của chuyên gia. Nhiều đơn vị tên lửa do Liên Xô giúp mà chuyên gia Liên Xô không được đến, nhưng lại cho chuyên gia Trung Quốc đến, Trung Quốc vu khống Liên Xô, Việt Nam không nói chính thức cho Liên Xô một lời nào, chỉ im lặng, mà im lặng tức là đồng ý. Liên Xô còn nghĩ rằng, Trung Quốc có bàn tay nhúng sâu trong chiến tranh Việt Nam, Việt Nam luôn luôn có bàn bạc ở cấp cao với Trung Quốc mà giấu Liên Xô.

Quan niệm này của Liên Xô đã ảnh hưởng nhiều đến quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô. Biểu hiện cụ thể là Liên Xô đòi Việt Nam phải lựa chọn dứt khoát một con đường hoặc dựa hẳn vào Liên Xô hoặc tiếp tục dựa vào Trung Quốc, chưa giải quyết ngay cho Việt Nam viện trợ bổ sung năm 1968 cũng như viện trợ quân sự và kinh tế cho năm 1969 với lý do phải có thời gian nghiên cứu.

Tất nhiên, hỗ trợ hữu hình này không phải là bức tranh toàn cảnh của viện trợ từ Liên Xô và Trung Quốc đối với Việt Nam DCCCH. Sự hiện diện quân sự của Trung Quốc tại biên giới phía

¹ Hồ Chí Minh, Báo cáo tại Hội nghị chính trị đặc biệt ngày 27-28/3/1964, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T.25, 1964: NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, tr.108.

² Nguyễn Duy Trinh, *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước*: NXB Sự thật 1979, Hà Nội, tr.5.

bắc của Việt Nam DCCH, cùng với những dấu hiệu can thiệp liên tục và nguy hiểm cũng như bài học về Triều Tiên, chắc chắn đã khiến cho Hoa Kỳ không dám tấn công toàn diện chống lại Việt Nam DCCH. Ngoài ra, với tư cách là siêu cường, Liên Xô có khả năng tạo ra nhiều áp lực ngoại giao và chiến lược để kiểm chế Hoa Kỳ. Thực vậy, nhu cầu cạnh tranh của chính phủ Hoa Kỳ với Liên Xô trong vũ khí chiến lược khiến cho các lực lượng đối lập của Mỹ liên kết với nhau nhằm làm giảm quy mô can thiệp và tránh bế tắc nghiêm trọng.¹ Nói tóm lại, viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô cho Việt Nam DCCH đã tạo ra sức mạnh đảm bảo cho Việt Nam đương đầu với siêu cường số một thế giới. Không có sự hỗ trợ thiết yếu đó, Việt Nam DCCH đã khó lòng đối phó với áp lực quân sự Hoa Kỳ, và cuộc chiến có thể đã theo chiều hướng khác (xem Luận điểm 2 và 7).

Khác biệt trong định hướng viện trợ giữa Liên Xô và Trung Quốc có thể mang lại hệ lụy chính trị. Liên Xô không chỉ cung cấp những loại vũ khí hiện đại hơn để bảo vệ Việt Nam chống lại không kích của Hoa Kỳ, mà về chính trị họ còn tôn trọng cam kết tăng cường phòng thủ Việt Nam DCCH hơn là chiến lược tiếp viện của Việt Nam DCCH cho Miền Nam Việt Nam. Sau cuộc khủng hoảng Cuba, Liên Xô dường như đã thận trọng không khiêu khích phản ứng thái quá của Hoa Kỳ qua việc ủng hộ Việt Nam DCCH mạo hiểm ở Miền Nam. Trái lại, Trung Quốc công khai tuyên bố sẽ nhuộm đỏ toàn Miền Nam trong thời gian dài, ngay cả khi nước này bất đồng với chiến lược của Việt Nam. Ngoài ra, vì Bắc Kinh quan tâm hơn tới hệ quả của một Việt Nam mạnh mẽ dù chưa hẳn đã đồng lòng với mình ở biên giới phía nam, họ sẵn sàng ủng hộ Việt Nam DCCH cũng như lực lượng bộ đội chiến đấu ở Miền Nam hơn Matxcova.² Cuối cùng, sự leo thang chiến sự ở Miền Nam có thể đã ảnh hưởng tới quan hệ hòa hoãn giữa Liên Xô và Hoa Kỳ, qua đó làm giảm khả năng hai bên thông đồng chống lại Trung Quốc.

¹ Paul Joseph, *Cracks in the Empire: State Politics in the Vietnam War* (Boston: South End Press, 1981), pp.136-137.

² Smyser, *The Independent Vietnamese*, pp.97.

Sau khi Cách mạng Văn hóa bắt đầu diễn ra vào năm 1966, Trung Quốc đã rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng và có ảnh hưởng tới vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế nói chung, sự giúp đỡ của họ đối với Việt Nam DCCH nói riêng. Cuộc cách mạng văn hóa dường như đã cản trở những chuyển tiếp tế hàng hóa từ Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu tới Việt Nam DCCH, đặc biệt khi một số khu vực ảnh hưởng nặng nề nhất nằm ở Miền Nam Trung Quốc. Liên Xô đã nhanh chóng tận dụng cơ hội này để cáo buộc ban lãnh đạo Trung Quốc cố ý ngăn cản viện trợ cho Việt Nam. Vào cuối năm 1966, sự tố cáo từ Liên Xô ngày càng nhiều. Rõ ràng, Matxcova sẵn sàng tận dụng vấn đề viện trợ Việt Nam như là một phương tiện để chống lại Bắc Kinh. Thậm chí đã có tin đồn vào cuối tháng 1/1967 là Trung Quốc đã đánh cắp một số trang thiết bị tối tân và tên lửa đất đối không cũng như sao chép một số thiết bị của Liên Xô để phục vụ cho chương trình tên lửa của mình.¹ Báo chí Liên Xô còn cho rằng Trung Quốc đã bắt một số chuyên gia Liên Xô khi họ đang trên đường vận chuyển thiết bị tới Miền Bắc Việt Nam.² Matxcova cũng cho rằng chính Trung Quốc đã cố tình phá hoại tuyến đường viện trợ để cản trở Việt Nam chống lại sự leo thang của Hoa Kỳ, như một ví dụ điển hình của việc thông đồng với Mỹ chống lại Việt Nam DCCH.³ Theo Matxcova, Bắc Kinh đã “đâm sau lưng dân tộc Việt Nam anh hùng.”⁴ Matxcova tập trung vào thực tế là Cách mạng văn hóa, vốn khơi dậy tinh thần chống Liên Xô, đã khiến Hoa Kỳ trở nên “diều hâu” trở lại và khuyến khích chủ nghĩa đế quốc Mỹ can thiệp sâu hơn vào Chiến tranh Việt Nam.⁵

Tất nhiên là Bắc Kinh thẳng thừng phủ nhận các cáo buộc của Liên Xô là vu khống và cho rằng chính Liên Xô đã thông đồng với Hoa Kỳ (xem Luận điểm 1 và 3). Để phản đối cáo buộc của Liên Xô, Bộ Ngoại giao Trung Quốc tuyên bố rằng nước này đã vận chuyển hàng hóa và chuyên gia Liên Xô miễn phí bằng tàu cao tốc quân

¹ Tass, ngày 2 và 4, tháng 2, 1967.

² *New York Times*, ngày 17/1/1967, pp.14.

³ *Washington Star*, ngày 22/2/1967.

⁴ Đài phát thanh Matxcova, ngày 17/2/1967.

⁵ Tass, ngày 17/2/1967.

sự chuyên dụng. Liên Xô bị cho là giả dối khi không chấp nhận lời phản đối.¹ Bắc Kinh cũng bác bỏ tin đồn về việc vận chuyển tên lửa Liên Xô, khẳng định mục tiêu của tin đồn này là “hạ thấp thành tựu to lớn của chúng tôi trong những vụ thử tên lửa hạt nhân điều khiển và ảnh hưởng uy tín quốc tế tốt đẹp của người Trung Quốc.”² Một số thông cáo của Trung Quốc cho rằng Liên Xô đã viện trợ trang thiết bị lỗi thời.³ Những phản ứng khác của Trung Quốc chỉ trích Liên Xô đã cố tình “thọc gậy bánh xe” vào quan hệ Trung Quốc - Việt Nam.⁴ Nhưng đôi khi các lãnh đạo Trung Quốc cũng công khai thừa nhận rằng mâu thuẫn phe phái đã cản trở tuyến đường viện trợ, thậm chí, trong số đó, một số vũ khí đã bị cướp trên đường tới Việt Nam.⁵

Dù cố ý không nhắc đến những cáo buộc và phản cáo, cơ quan truyền thông chính thức của Việt Nam DCCH liên tục bày tỏ tình cảm biết ơn của Việt Nam với viện trợ Liên Xô và Trung Quốc trong nhiều trường hợp để làm hài lòng cả hai (xem Luận điểm 3). Tuy nhiên, đôi khi Việt Nam DCCH cũng phải bác bỏ cáo buộc của Liên Xô rằng hàng hóa tiếp viện của Liên Xô bị Trung Quốc cản trở. Tháng 4/1966, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã công khai ca ngợi Trung Quốc vì đã giúp đỡ cho đường dây viện trợ được thông suốt.⁶ Không lâu sau, thông tấn xã Việt Nam phủ nhận những tin đồn về khó khăn trong vận chuyển qua Trung Quốc.⁷ Những phản ứng của Việt Nam tạo điều kiện cho Trung Quốc bác bỏ cáo buộc của Liên Xô là vô căn cứ. Khi mâu thuẫn Xô - Trung về vấn đề tiếp viện trở nên căng thẳng hơn, Việt Nam DCCH đã thể hiện sự quan tâm, lo lắng hơn. Năm 1967, trước khó khăn bằng đường bộ, Liên Xô đã đề xuất viện trợ hàng hóa bằng đường hàng không. Tuy nhiên, ý tưởng thiết lập vành đai viện trợ bằng đường không đã

¹ NCNA, ngày 15/1/1967.

² “Soviet Lie: CPR’s Pirating DRV-Aid Missile,” NCNA, ngày 22/1/1967.

³ *Washington Star*, ngày 22/2/1967.

⁴ Xem, chẳng hạn, NCNA, ngày 23/1 và 2/2/1967.

⁵ *China and U.S. Far East Policy, 1945-1967* (Washington, D.C: Congressional Quarterly, 1967), pp.129.

⁶ NCNA, ngày 25/4/1966.

⁷ TTXVN, ngày 19/6/1966.

bị Trung Quốc phản đối.¹ Sau đó, nhiều bản tin cho thấy là Hà Nội đã hòa giải Trung Quốc và Liên Xô với nhau để thống nhất về con đường vận chuyển hàng hóa Liên Xô.² Những tranh cãi Xô - Trung về vấn đề tiếp viện phản ánh thế lưỡng nan của quốc gia trung tâm là Việt Nam, khi họ vừa nhận được lợi ích từ sự giúp đỡ, nhưng cũng vừa phải chịu hậu quả từ xung đột giữa hai bên.

Mặc cho những nỗ lực cố gắng cân bằng giữa Bắc Kinh và Matxcova, Việt Nam DCCCH ngày càng thất vọng với tinh thần cuồng tín cực đoan và tư tưởng mù quáng của Cách mạng văn hóa. Một mặt, Việt Nam lo sợ bất ổn này sẽ lan sang Miền Bắc Việt Nam, ảnh hưởng tới đoàn kết nội bộ. Mặt khác, Việt Nam lo lắng về tác động tiềm năng tới chính trị quốc tế của Việt Nam DCCCH, đặc biệt là khả năng làm hỏng hợp tác Xô - Trung trong quá trình viện trợ chiến tranh cho Việt Nam. Khả năng tiêu cực ấy có thể khiến cho Việt Nam khó lòng xây dựng tam giác. Hơn nữa, khủng hoảng liên tiếp có thể hạn chế khả năng viện trợ chiến tranh của Trung Quốc cho Việt Nam. Vì thế Việt Nam đã rất thận trọng trong việc phê bình Trung Quốc và Liên Xô. Lo sợ trước ảnh hưởng của tệ sùng bái cá nhân ở các nước anh em, nhân ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1967, Đảng LDVN đã cho đăng một bài viết trong tạp chí lý luận của Đảng ngấm chỉ trích vấn đề này, đại ý như sau: Nếu một lãnh đạo, trong giai đoạn nào đó, không đếm xỉa tới quy định khách quan và tình hình chủ quan, mà chỉ làm theo những ham muốn chủ quan, vị lãnh đạo đó chắc chắn sẽ gặp thất bại hay làm mọi việc mà không đem lại lợi ích gì, như Đông Ki Sốt chiến đấu với cối xay gió. Chúng ta tôn trọng và yêu quý lãnh đạo, nhưng không tôn thờ lãnh đạo. Tôn thờ lãnh đạo sẽ hạ thấp địa vị của quần chúng nhân dân và thậm chí là cả lãnh đạo.³

Trên thực tế, Việt Nam DCCCH cũng thực hiện nhiều biện pháp ngăn ngừa tệ sùng bái cá nhân từ các nước anh em có thể tràn qua biên giới. Chẳng hạn, một số cán bộ đã yêu cầu các thủy thủ Trung Quốc cời bỏ huy hiệu Mao Trạch Đông và trước tác của Mao Trạch Đông

¹ P.J.Honey, *China News Analysis*, Vol.652 (ngày 17/3/1967), pp.6.

² *Le Monde*, ngày 13 và 14/4, 1967; *New York Times*, ngày 28/4/1967.

³ *Học tập*, tháng 5/1967, pp.61-66.

trước khi lên bờ.¹ Để bày tỏ sự bất bình với Trung Quốc hơn, các lãnh đạo Việt Nam DCCH đã cố tình không nhắc đến viện trợ Trung Quốc trong khi bày tỏ lòng biết ơn với viện trợ Liên Xô trong mít tinh Quốc tế Lao động năm 1967 ở Hà Nội.²

Với những chính sách này, các lãnh đạo Việt Nam DCCH đã tránh được nhiều tác động xấu từ Cách mạng văn hóa, phần lớn vì họ biết cách kiểm soát các thông tin có thể ảnh hưởng đối với người dân từ bên ngoài. Hơn nữa, xung đột lợi ích Xô - Trung trong viện trợ cho Việt Nam DCCH và mâu thuẫn giữa họ về mức độ viện trợ thực ra lại có lợi cho Việt Nam. Tuy nhiên, những sự kiện giữa Việt Nam DCCH và hai đồng minh lớn luôn nhắc nhở Việt Nam về bài học kinh nghiệm đã diễn ra trong Hội nghị Geneve 1954. Thay vì phải lưu ý đến chiến lược và mong muốn của Việt Nam, Matxcova và Bắc Kinh chỉ quan tâm đến lợi ích của họ. Đứng giữa xung đột giữa hai cường quốc, Việt Nam DCCH buộc phải cảnh giác với tác động ngặt nghèo đến từ cuộc chơi giữa các cường quốc và giữ cái nhìn thực tế (xem Luận điểm 7).

Phải sau sự kiện Tiệp Khắc tháng 8/1968, Liên Xô mới thấy rõ rằng Việt Nam có đường lối độc lập, đứng trên lập trường nguyên tắc. Trong thông báo cho Đảng LĐVN, Trung ương ĐCS Liên Xô thừa nhận: “Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô cho rằng trong giờ phút nghiêm trọng đối với toàn thể cộng đồng XHCN và phong trào cộng sản quốc tế, Đảng Lao động Việt Nam đã đứng trên lập trường quốc tế mà lên tiếng, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh chung của chúng ta chống lại các lực lượng thù địch với CNXH và CNCS, giúp đỡ Đảng và nhân dân Tiệp Khắc. Toàn thể giới đã lắng nghe tiếng nói của nhân dân Việt Nam ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược”.³

Đến năm 1971, khi Trung Quốc hoà hoãn với Mỹ mở đầu bằng ngoại giao bóng bàn vào tháng tư năm 1971, đón Kissinger vào tháng 7 và công bố tin sẽ đón Tổng thống Nixon và báo “Nhân dân” ngày 19/5/1971 đăng bài “Học thuyết Nixon nhất định thất bại” thì

¹ *Chrisitan Science Monitor*, ngày 15/1/1967.

² Sđd, ngày 5/5/1967.

³ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, pp.41.

Liên Xô thấy thêm một bước nữa là giữa Việt Nam và Trung Quốc có những bất đồng khá sâu sắc và báo Liên Xô đã đăng lại toàn văn bài báo trên.¹

Ngày 9/5/1971, trong cuộc gặp riêng với đồng chí Lê Duẩn, lần đầu tiên Brêghenpêp nêu ra ý: “Việt Nam phải là hạt nhân lãnh đạo ở Đông Dương và Đông Nam Á.” Cũng trong năm 1971, Liên Xô đã giải quyết tốt yêu cầu viện trợ quân sự cho Việt Nam, cung cấp cho Việt Nam những loại vũ khí mà trước đây Việt Nam chưa xin được.

Năm 1972, khi Tổng thống Nixon sắp sang Trung Quốc, Liên Xô đã tìm cách ngăn ngừa khả năng dàn xếp vấn đề Việt Nam. Ngày 12/2/1972, Đại sứ Tsherbakốp gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng để chuyển ý kiến của Trung ương ĐCSLX về tuyên bố của Tổng thống Nixon ngày 25/1/1972. Như vậy, việc Trung Quốc đón Tổng thống Nixon đã thúc đẩy Liên Xô cũng đón Tổng thống Nixon. Tóm lại, nhân tố Trung Quốc luôn có mặt trong thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam và trong quan hệ Việt - Xô.

7.2. TÁC ĐỘNG TỚI CỤC DIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ

Thất bại của Mỹ trong việc nhận thức tầm quan trọng của mâu thuẫn Xô - Trung và quan điểm cực đoan của Trung Quốc với Hoa Kỳ khiến cho Washington quên mất nhiệm vụ cải thiện quan hệ với Trung Quốc. Do đó, Hoa Kỳ không thể sử dụng chia rẽ Xô - Trung để đặt mình vào vị trí trung tâm của tam giác; không có lực đẩy trung tâm, tam giác dường như mất đi động lực. Tất nhiên, tình trạng tam giác này để lại dấu ấn với xung đột Đông Dương, là nơi mà cả ba quốc gia đang tham gia tích cực (Xem Luận điểm 9). Mặc dù cả ba cường quốc Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc có tác động quyết định đến cuộc chiến ở Việt Nam, nhưng không phải lúc nào họ cũng thực hiện được ý đồ của mình. Việt Nam trên thực tế vẫn có sự độc lập tương đối.

Vào giữa những năm 1960, tất cả ba cường quốc đã tham gia sâu sắc vào xung đột ở Đông Dương. Rõ ràng, xung đột này đã diễn biến theo hướng khác nếu ba cường quốc này không can thiệp. Mỗi quốc gia dường như đã xác định được lợi ích khi tác động tới cuộc

¹ Vụ Liên Xô, *Về quan hệ Việt - Xô*, 1985, pp.42.

xung đột theo cách riêng của mình. Để hiểu quan hệ tương hỗ giữa tam giác chiến lược và xung đột khu vực ở Việt Nam ta cần khảo sát những quan điểm riêng của mỗi cường quốc với chiến tranh Việt Nam, phản ứng của họ với cuộc chiến, và tương tác của họ với cuộc chiến. Ta cũng cần xem liệu có cấu trúc tam giác mạnh mẽ nào giữa ba quốc gia trong cuộc chiến không và lý do tồn tại hay thiếu vắng tam giác ấy là gì.

Đâu là những động lực khiến cho Mỹ bận tâm với cuộc chiến Việt Nam? Liệu mâu thuẫn Xô - Trung có gây ảnh hưởng đáng kể nào cho quan niệm của Mỹ về những diễn biến ở Việt Nam? Những yếu tố Trung Quốc và Liên Xô đứng ở đâu trong sách lược chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam? Đó là những câu hỏi chính trong phần này.

Tháng 11/1963, ba tuần sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm ở Nam Việt Nam sụp đổ, Lyndon Johnson kế nhiệm Tổng thống sau khi Tổng thống Kennedy bị ám sát. Ông ngay lập tức đối mặt với khủng hoảng ở Miền Nam Việt Nam còn nghiêm trọng hơn khủng hoảng của Kennedy năm 1961. Những cố vấn của Kennedy tưởng rằng ổn định chính trị và hài hòa nội bộ ở Nam Việt Nam sẽ được khôi phục sau khi dập tắt quyền lực của Ngô Đình Diệm, nhưng kết quả lại ngược lại.¹ Không có lực lượng chính trị nào đủ mạnh để thế chỗ Ngô Đình Diệm. Cả giới phật giáo và công giáo là những lực lượng xã hội khá mạnh, nhưng không bên nào đại diện cho lực lượng chính trị hiệu quả, và hai bên lại mâu thuẫn với nhau sâu sắc. Nghiêm trọng hơn, rất nhiều phe phái chính trị nảy sinh trong môi trường chính trị Miền Nam sau cuộc đảo chính tới mức mà tình hình trở nên vô cùng phức tạp. Tranh thủ cơ hội đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng đã nhanh chóng củng cố lực lượng và mở rộng ảnh hưởng ra những vùng nông thôn. Trong hai tháng sau đảo chính, Mặt trận đã thâm nhập được vào các tỉnh đồng bằng Miền Nam Sài Gòn. Quân đội Việt Nam Cộng hòa buộc phải chịu thất bại nặng nề và co cụm lại ở một vài tỉnh.²

¹ Xem William Conrad Gibbons, *The US Government and the Vietnam War: Executive and Legislative Roles and Relationship Part II: 1961-1964* (Princeton, N.J: Princeton University Press, 1986), pp.137-208.

² Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake: the Vietnamese and the Americans in Vietnam* (Boston: Little, Brown, 1972), pp. 236-245.

Theo báo cáo của Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara khi trở về từ Nam Việt Nam tháng 12, tình hình chung là “vô cùng bất ổn. Nếu không cải thiện trong vòng 2, 3 tháng tới, xu hướng hiện nay có thể dẫn tới chỉ ít là sự trung lập hóa và rất có thể là nhà nước do Cộng sản nắm quyền.”¹ Trong tình cảnh tồi tệ ấy, Johnson ký vào Biên bản Hành động An ninh Quốc gia 273 bốn ngày sau khi ông nhậm chức, khẳng định rằng “mục tiêu trọng tâm của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam là giúp đỡ người dân và chính phủ ở nước này để chiến thắng trước lực lượng Cộng sản dường như được chỉ huy và trợ giúp từ bên ngoài”.² Mỹ nhận định rằng đúng là Việt Nam DCCH đã can dự phần nào vào khủng hoảng ở Miền Nam, nhưng Mỹ cũng không thể làm ngơ với tình hình bất ổn nội tại của chế độ Sài Gòn. Lo ngại sâu sắc của chính quyền Johnson về sự mở rộng của Mặt trận và Việt Nam DCCH không chỉ làm giảm mong muốn xử lý những vấn đề trong chế độ Sài Gòn, mà còn hạn chế khả năng sử dụng mâu thuẫn Xô - Trung trong bối cảnh Đông Dương (xem Luận điểm 4).

Vào ngày 29/1/1964, một nhóm sĩ quan trẻ do Nguyễn Khánh cầm đầu thực hiện cuộc đảo chính nửa nhằm cứu vãn tình hình trước khi quá muộn. Điều này chỉ khiến cho Washington lo lắng thêm về khả năng sống sót của Sài Gòn. Những thách thức mà chính phủ Khánh phải đối mặt là rất lớn: Các thành phố nhanh chóng lâm vào tình trạng hỗn loạn, và chính phủ đã mất đi thẩm quyền tại nhiều vùng nông thôn. Sau năm 1963, tình hình ở Nam Việt Nam trở nên bất ổn sâu sắc đe dọa sự tồn tại của chế độ, khi Mặt trận mở rộng ảnh hưởng ra vùng nông thôn, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Việt Nam DCCH.

Suốt năm 1964, chính quyền Johnson đối mặt với lựa chọn khó khăn: hoặc là mở rộng cam kết của mình, thậm chí là can thiệp quân sự trực tiếp, hay giữ mức độ dính líu thấp và chấp nhận rủi ro mất Nam Việt Nam. Tổng thống Johnson đã lựa chọn quyết định khó khăn là “khi nào có thể, Hoa Kỳ sẽ không ngần ngại duy trì hòa bình.”³ Vào ngày 4/8, hai tàu khu trục *Maddox* và *Turner Joy* của Mỹ,

¹ *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.494-496.

² Lyndon B. Johnson, *The Vantage Point* (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971), pp.45.

³ *New York Times*, 29/6/1964.

khi đang tuần tiễu 60 dặm cách bờ biển Miền Bắc Việt Nam, được cho là đã bị lực lượng của Việt Nam DCCH tấn công. Biến cố này không chỉ khiến Hoa Kỳ đáp trả bằng không quân ngay lập tức, mà quan trọng hơn, còn cho Johnson bằng chứng mà ông cần để lôi kéo sự ủng hộ trong nước với hành động đáp trả của mình.¹ Phản ứng với biến cố này, Quốc hội Mỹ quyết định “phê chuẩn và ủng hộ tất cả nỗ lực cần thiết để trả đũa bất cứ tấn công vũ trang nào chống lại quân đội Hoa Kỳ và ngăn ngừa các hành động xâm lấn.”²

Mặc dù vào năm 1964 các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã công nhận tầm quan trọng của thay đổi trong chính trị quốc tế do mâu thuẫn Xô - Trung gây ra, nhưng họ lại có những đánh giá khác nhau về mâu thuẫn này. Với một số người, quan hệ cơ bản giữa Liên Xô và Trung Quốc là không đổi, và họ có thể sẵn sàng đoàn kết lại trong cuộc chiến chống phương Tây. Chẳng hạn, Dean Rusk coi sự chia rẽ này là “chuyện gia đình”. Những người khác cho rằng mâu thuẫn này có thể dẫn tới chiến tranh giữa hai quốc gia XHCN. Một số quan chức trong chính quyền Johnson nghĩ rằng xung đột Xô - Trung đã để lại tác động sâu sắc tới xung đột ở Việt Nam. Theo các nhà phân tích Mỹ, ảnh hưởng của Liên Xô ở Việt Nam hầu như bằng không khi Hà Nội ngả về phía Bắc Kinh năm 1963. Một số chiến lược gia cũng lập luận là Hà Nội sẽ hạn chế nhận viện trợ Trung Quốc vì lo sợ sự thống trị Trung Quốc từ xa xưa. Nhìn chung, những diễn biến mới đã làm phai nhạt quan niệm cũ ở Việt Nam, cũng như nơi khác, là Mỹ đang ngăn chặn sức mạnh và ảnh hưởng của một phe XHCN thống nhất trên thế giới.³ Nhưng chừng nào chính quyền Johnson còn coi bất hòa Xô - Trung là “chuyện gia đình”, thì họ sẽ không thay đổi chính sách với hai quốc gia XHCN này bằng cách tận dụng lợi thế quan hệ tam giác mới và thay đổi quan điểm lưỡng cực về Việt Nam (xem Luận điểm 4).

¹ Xem Eugene G. Windchyl, *Tonkin Gulf* (Garden City, N.Y: Doubleday, 1970).

² *U.S. Dept. of State Bulletin*, Vol.51, N°.1313 (24/8/1964), pp.268.

³ Xem George C. Herring, *America's Longest War: The United States and Vietnam 1956-1957* (New York: John Wiley&Sons, 1979), pp.113. Về trích dẫn của Dean Rusk, xem “Sino-Soviet Conflict”, Điều trần trước Tiểu ban về Viễn Đông và Thái Bình Dương thuộc Ủy ban các Vấn đề Đối ngoại, Hạ viện, Quốc hội khóa 89, Phiên 1, 10-31/3/1965 (Washington, D.C: US Government Printing Office, 1965), pp.354-358.

Có thể nói, quan điểm chính của chính quyền Johnson là xung đột Việt Nam về bản chất vẫn là đối đầu hai cực truyền thống. Vào lúc này Đông Nam Á dường như là địa bàn lý tưởng để Đảng Cộng sản Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng của mình. Vì Việt Nam Cộng hòa đang ở trong cuộc đấu tranh một mất một còn, hiệp định Lào năm 1962 ngày càng được cả phe tả lẫn hữu ủng hộ, khiến cho đất nước này dễ lâm vào khủng hoảng nội bộ. Để ngăn Campuchia dính líu vào xung đột Việt Nam, Thái tử Sihanouk cố gắng duy trì chính sách trung lập để làm vừa lòng Việt Nam DCCH. Dù từ chối viện trợ Mỹ, nhưng Sihanouk lại cố gắng vận động cộng đồng quốc tế để duy trì địa vị trung lập và độc lập của mình. Ngoài ra lãnh đạo dân tộc Indonesia Sukarno còn đi xa hơn khi thiết lập quan hệ đặc biệt với Trung Quốc. Vào tháng 3/1964, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara dự báo rằng trừ khi Mỹ có thể duy trì chính quyền Nam Việt Nam độc lập, thoát khỏi ảnh hưởng của cộng sản, thì “hầu như toàn bộ Đông Nam Á sẽ rơi vào tay của cộng sản.”¹ Nếu như McNamara có thể phân biệt giữa hai loại hình XHCN ở Liên Xô và Trung Quốc khác nhau, thì ông đã có thể chớp lấy thời cơ để Mỹ tạo thế tam giác giữa họ – hay đứng ngoài xung đột và ngồi nhìn hai con hổ đánh nhau ở Đông Dương (xem Luận điểm 3 và 4).

Nhưng chính quyền Johnson thấy rằng cần phải bảo vệ Nam Việt Nam bằng mọi giá. Nếu Johnson, giống như Kennedy trước đây, coi chính sách ngăn chặn là điều kiện cần từ bài học cay đắng ở Munich, và Triều Tiên là một ví dụ điển hình, ông cũng đồng ý với Kennedy rằng chính sách ngăn chặn có thể áp dụng chắc chắn cho Việt Nam như Triều Tiên. Theo Johnson, “Những lãnh đạo Bắc Triều Tiên đã chứng tỏ là họ sẵn sàng dùng vũ lực để đạt được mục tiêu... Hồ Chí Minh cũng là lãnh đạo không ngại dùng vũ

¹ Trích dẫn từ *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.500. Sau đây là toàn văn:
Trừ khi chúng ta đạt được mục tiêu ở Nam Việt Nam, hầu như toàn bộ Đông Nam Á sẽ rơi vào bàn tay của cộng sản (tất cả Việt Nam, Lào và Campuchia), sẽ kết thân với cộng sản để loại trừ hiệu quả ảnh hưởng Mỹ và chống cộng sản (Myanmar), hay rơi vào sự thống trị của những lực lượng hiện tại chưa là cộng sản nhưng sẽ trở thành như vậy (Indonesia thôn tính Malaysia). Thái Lan có thể trụ vững trong ít lâu nếu chúng ta hỗ trợ, nhưng sẽ ở trong áp lực to lớn. Ngay cả Phillipines cũng sẽ lung lay, và đe dọa của Ấn Độ với phía Tây, Úc và New Zealand với phía Nam, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản với phía Đông và Bắc sẽ tăng đáng kể.

lực để hiện thực hóa ước mơ: là mở rộng ảnh hưởng cộng sản trên khắp Việt Nam cũng như tại Lào và Campuchia. Bắc Kinh đã giúp Bắc Triều Tiên và đang giúp Hồ Chí Minh.”¹ Với Johnson, ưu tiên trước hết là ngăn chặn Trung Quốc xâm lấn Đông Nam Á và “đổi lại, trao cho người dân trong vùng ảnh hưởng của cộng sản châu Á niềm tin và sự giúp đỡ để họ huy động nguồn lực của chính mình mà chung sống trong hòa bình và ổn định với láng giềng hùng mạnh.”² Khi đã khôi phục lý thuyết domino do Eisenhower bắt đầu xây dựng từ năm 1954, Johnson và các cố vấn tin chắc rằng phản ứng của họ đối với sự mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam DCCCH sẽ để lại tác động sâu sắc ở khắp nơi. Trong tuyên bố ngày 18/2/1964, MacNamara khẳng định chính sách của Mỹ như sau:

Đối với chúng ta và toàn bộ thế giới tự do, Đông Nam Á vẫn là khu vực mà cuộc chiến chống chủ nghĩa cộng sản là rõ ràng nhất, và ở nơi đây, Nam Việt Nam là bản lề. Ở đây, Bắc Việt và Trung Quốc đang hiện thực hóa lý thuyết của mình là bất cứ chính quyền phi cộng sản nào ở một nước đang nổi cũng sẽ bị lật đổ bằng cách tấn công vũ trang ngầm với sự ủng hộ bên ngoài, ngay cả khi chính quyền này được Mỹ viện trợ kinh tế và quân sự. Thực vậy, giới cộng sản Trung Quốc đã chọn Nam Việt Nam là đối tượng kiểm chứng lý thuyết ấy... Vì thế, nguy cơ của chúng ta ở Nam Việt Nam không chỉ là đánh mất một nước nhỏ vào tay chủ nghĩa cộng sản. Đó còn là đe dọa lớn với công cuộc tự do trên khắp thế giới.”³

Phát biểu này phản ánh thực tế là nhận thức vai trò quốc gia truyền thống của Mỹ, dựa trên quan điểm hai cực, không cho phép xây dựng nhận thức về tam giác dựa trên mâu thuẫn Xô - Trung (xem Luận điểm 4). Kết quả bi kịch là Mỹ chiến đấu với kẻ thù cộng sản được cho là thống nhất dù không có sự thống nhất nào trên thực tế.

Khi cuộc bầu cử năm 1964 đang tới gần, Tổng thống Johnson tránh mạo hiểm quân sự hơn nữa để bảo toàn chiến dịch tranh cử.

¹ Xem Norman Podhoretz, *Why We Were in Vietnam* (New York: Simon and Schuster, 1982), pp.65-66.

² Johnson gửi Charles Bohlen, ngày 28/2/1964, *Declassified Documents Reference Section (DDRS)* (75) (Woodbridge, Conn: Research Publication Inc.), 97C.

³ Biên bản của McNamara, 16/3/1964, *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.500.

Trong khi đó, bất ổn chính trị ở Nam Việt Nam tiếp diễn. Mặt trận ngày càng giành thế chủ động và gây nhiều khó khăn cho quân đội Việt Nam Cộng hòa. Trong cuộc tấn công vào đêm giáng sinh, hai người Mỹ đã bị thiệt mạng và rất nhiều người khác bị thương, nhưng Johnson không cho phép tấn công đáp trả Miền Bắc.¹ Trên thực tế, vào lúc này, ông đang trong tình thế lưỡng nan hoặc phải đối mặt với cáo buộc lừa dối dân chúng Mỹ qua việc đẩy mạnh can dự của Mỹ để cứu Nam Việt Nam, hoặc từ bỏ chính quyền này. Vào giữa tháng 1/1965, McNamara và McGeorge Bundy chuyển tới Tổng thống biên bản nhấn mạnh rằng không thể trì hoãn hành động cứng rắn của Mỹ thêm được nữa.² Ngày 27/1, một cuộc đảo chính nữa đưa Tướng Nguyễn Khánh lên nắm quyền. Chính phủ mới của ông dường như ủng hộ thái độ trung lập, khiến cho tình hình trở nên bất an hơn với Mỹ.³ Cho tới thời điểm này, hầu hết cố vấn của Johnson đã ủng hộ quan điểm rằng có thể kiểm soát bất ổn ở Miền Nam bằng cách đánh bom Miền Bắc. Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng John McNaughton cho rằng ngay cả khi Mỹ không cứu được Miền Nam, nếu không chấp nhận thua cuộc thì nước này không trở nên yếu đuối trước đồng minh và kẻ thù của mình.⁴

Ngày 6/2, quân đội Mặt trận mở một cuộc tấn công vào trại lính Mỹ ở Pleiku và căn cứ trực thăng gần đó, tiêu diệt 9 lính Mỹ và làm bị thương 128 người. Sau cuộc gặp chưa đầy hai giờ tối hôm đó, chính quyền Johnson ra lệnh đáp trả bằng chiến dịch Mũi tên lửa (Flaming Dart). Không lâu sau, chính quyền Mỹ đã quyết định đáp trả bằng các cuộc tấn công liên tiếp bằng không quân vào Miền Bắc Việt Nam. Một ngày sau cuộc tấn công của Việt Cộng vào Pleiku, trở về từ chuyến thăm tới Nam Việt Nam, McGeorge Bundy cảnh báo rằng “nếu không có hành động mới Mỹ chắc chắn sẽ thất bại – không phải là trong vài tuần hay thậm chí vài tháng, nhưng sẽ vào năm sau. Vẫn có thời gian xoay chuyển cục diện nhưng không nhiều.” Bundy cũng thúc giục triển khai ngay lập tức chính sách

¹ *United States - Vietnam Relations*, Vol. 3, C 1, pp. A14.

² Xem Leslie H. Gelb và Richard K. Betts, *The Irony of Vietnam: The System Worked* (Washington, D.C: Brookings Institution, 1979), pp.116-117.

³ *New York Times*, 31/1/1965.

⁴ *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.685.

“đáp trả liên hồi” chống lại Miền Bắc, cho rằng “một khi chính sách đi vào hiệu lực, ta có thể lên tiếng về nhiều chủ đề ở Việt Nam, với lực lượng và hiệu quả ngày càng lớn.”¹ Đại sứ Maxwell Taylor cũng ủng hộ mạnh mẽ cho chính sách “đáp trả dần dần”, mà theo ông có thể dập tắt ý chí của lãnh đạo Hà Nội và phá hoại những cơ sở Bắc Việt mà từ đó Việt Nam DCHH có thể trợ giúp Việt Cộng.² Sau đó chính quyền này thực hiện chiến dịch Sấm Rền (Rolling Thunder), và chính sách không kích tăng dần.

Sau những cuộc không kích Miền Bắc, một số lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ được lệnh đổ bộ lên Đà Nẵng vào tháng 3/1965 để bảo vệ căn cứ không quân khỏi sự tấn công đáp trả của Việt Cộng.³ Trong suốt mùa xuân 1965, những nhà hoạch định chính sách tranh luận gay gắt với nhau về việc liệu có nên đưa thêm quân bộ vào và cho họ chủ động hơn trong cuộc chiến không. Vào tháng 5 và 6, Nam Việt Nam thất bại nặng nề trong nhiều trận đánh, trong khi quân đội Mỹ gần đó không hỗ trợ đáng kể.⁴ Điều này phản ánh thế lưỡng nan của chính quyền Mỹ. Nhưng sự sụp đổ nhanh chóng của Nam Việt Nam trước những cuộc tấn công của Việt Cộng đã gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh Johnson. Tướng William C. Westmoreland cho rằng khi Việt Cộng đang đi vào giai đoạn tấn công chủ lực, giải pháp duy nhất là “cứu vãn bằng mọi giá.”⁵

Tình thế của Mỹ và Nam Việt Nam lúc đó rất nguy kịch, nhưng họ lại có rất ít sự lựa chọn. Với Tổng thống Johnson, dường như có 5 lựa chọn sau đây: Thứ nhất là sử dụng bộ chỉ huy không quân chiến lược “để buộc quân địch phải quỳ gối”; thứ hai là cho quân đội Hoa Kỳ “gói ghém vũ khí về nước”; thứ ba là giữ nguyên số lượng quân đội hiện nay; thứ tư là “tuyên chiến” và “tuyên bố tình trạng khẩn cấp”; và cuối cùng là “gửi quân lực và thiết bị chỉ huy cần thiết của Hoa Kỳ trên chiến trường”. Thực tế cho thấy, Johnson

¹ *United States-Vietnam Relations*, Vol.4, C.3, pp.31-34.

² Sđd, pp.40-42.

³ *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol. 3, pp.236.

⁴ Herbert Y.Schandler, *The Unmaking of a President: Lyndon Johnson and Vietnam* (Princeton, N.J: Princeton University Press, 1977), pp.25-26.

⁵ William C. Westmoreland, *A Soldier Reports* (Garden City, N.Y: Doubleday, 1976), pp.126.

đã quyết định sử dụng lựa chọn cuối cùng.¹ Ngày 28/7/1965, ông tuyên bố rằng “Hôm nay tôi đã ra lệnh cho Sư đoàn không quân cơ động và một số lực lượng khác tới Việt Nam để tăng số lượng quân lính từ 75.000 lên 125.000 gần như ngay lập tức. Sau này sẽ cần thêm nhiều lực lượng nữa, và chúng tôi sẽ gửi nếu có yêu cầu.”² Hầu như đã cho Westmoreland toàn quyền sử dụng lực lượng quân đội Hoa Kỳ, Johnson muốn chứng tỏ cho Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam biết đã sẵn sàng “Mỹ hóa” cuộc chiến ở Nam Việt Nam.

Quyết định tháng 7, bước ngoặt của quá trình can dự của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam, được đưa ra trong bối cảnh lịch sử rộng hơn nhiều khi chính quyền Dân chủ, sau khi so sánh sự rút lui khỏi Việt Nam với thất bại của chế độ Trung Hoa Dân quốc năm 1949, quyết định (sau 18 tháng chần chừ) không phạm phải sai lầm tương tự và đánh mất Nam Việt Nam vào tay phe dân chủ. Johnson từng tuyên bố rõ ràng là ông “sẽ không để Đông Nam Á đi theo con đường của Trung Quốc nếu còn là Tổng thống”.³ Ông tin rằng thất bại của Nam Việt Nam sẽ đẩy lên cuộc tranh luận trước đây một thập kỷ về trách nhiệm “để mất” Trung Quốc, mà theo lời Johnson sẽ “hủy hoại tư cách Tổng thống của tôi, phá vỡ chính quyền, và tàn hại chế độ dân chủ chúng ta.”⁴ Điều khiến ông lo lắng hơn là những hệ quả quốc tế của quyết định rút lui. Lo ngại này được Ban cố vấn của ông bày tỏ rõ ràng ngay trước khi Mỹ gửi thêm lực lượng trên bộ. Hầu như tất cả cố vấn đều đồng ý rằng nguy cơ ở Nam Việt Nam không chỉ liên quan tới châu Á mà còn tới châu Âu, khi có rất nhiều người ủng hộ nhận xét của Tổng thống Pháp Charles de Gaulle là không thể dựa vào Mỹ để phòng thủ châu Âu được nữa. Việt Nam là phép thử của “cuộc chiến giải phóng dân tộc,” và “sự thất bại của Mỹ chắc chắn dẫn đến câu hỏi về khả năng thực hiện cam kết của nước này”.⁵ Vì thế, Johnson giữ vững lập trường là việc rút lui khỏi Việt Nam sẽ dẫn tới bất ổn trên khắp

¹ Johnson, *The Vantage Point*, pp.149.

² *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.477.

³ Tom Wicker, *JFK and LBJ* (Baltimore, Md.:Penguin, 1972), pp.205.

⁴ Doris Kearns, *Lyndon Johnson and the American Dream* (New York: Harper & Row, 1976), pp.252.

⁵ George McTurnan Kahin, *Intervention: How America Became Involved in Vietnam* (New York: Alfred A.Knopf, 1986), pp.360-361.

thế giới và làm suy yếu ảnh hưởng của Mỹ nghiêm trọng. Như ông phát biểu trong thông điệp liên bang ngày 10/1/1967: “Chúng ta đã quyết tham gia vào một cuộc chiến hạn chế ở Việt Nam để ngăn chặn cuộc chiến lớn hơn – cuộc chiến hầu như chắc chắn nổ ra nếu cộng sản sử dụng vũ lực chiếm được Nam Việt Nam”.

Bằng việc đưa ra những cam kết tháng 7, chính quyền Johnson đã thể hiện quan điểm nước đôi giữa hai thái cực khó chấp nhận là rút lui và chiến tranh tổng lực. Như chính Johnson chỉ ra, quyết định này “sẽ giải quyết được một số vấn đề, nhưng không nhiều”.¹ Rút lui đồng nghĩa với chính quyền Nam Việt Nam sụp đổ hoàn toàn, sau đó sẽ là một chuỗi phản ứng trong khu vực theo như thuyết domino. Nhưng chiến tranh tổng lực có thể châm ngòi xung đột quân sự với cả Trung Quốc và Liên Xô, là hậu quả tồi tệ mà chính quyền Johnson luôn muốn tránh. Trên thực tế, “việc tuân theo những nguyên tắc kiềm chế mà Trung Quốc và Liên Xô đặt ra là lý do Mỹ không bao giờ gây chiến tổng lực hay tấn công Việt Nam DCCH bằng bộ binh, dù vào giai đoạn sau của cuộc chiến, trong tâm trí hay hồ sơ của các chỉ huy quân đội Mỹ có tồn tại kế hoạch dự phòng nào đi nữa.” Người ta cho rằng Liên Xô và Trung Quốc sẽ không can thiệp vào cuộc chiến nếu vận mệnh Việt Nam DCCH không bị trực tiếp đe dọa. Vì thế, Tổng thống Johnson cẩn thận trong từng bước đi để “Matxcova hay Bắc Kinh không hiểu lầm những động cơ của Mỹ.”²

Tóm lại, sự cứng nhắc trong hoạch định chính sách là đặc điểm chung của chiến lược Mỹ tại Việt Nam, nhưng điều này để lại tác động cho quan hệ của Washington với hai cường quốc còn lại.³ Thực vậy, một trong những hệ quả chính trị - quyền lực của chiến tranh Việt Nam là nhận thức không đúng của Washington về mức độ bất đồng Xô - Trung trong gần một thập kỷ, do đó đã cản trở Mỹ xây dựng chính sách tận dụng bất đồng đó (xem Luận

¹ Henry Graff, *The Tuesday Cabinet* (Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1970), pp.54, 59.

² Paul M.Kattenbrug, *The Vietnam Trauma in American Foreign Policy, 1945-1975* (New Brunswick, N.J.: Transaction Books, 1980), pp.127.

³ Segal, *The Great Power Triangle*, pp.88.

điểm 4).¹ Điều trớ trêu nhất là việc Mỹ can dự sâu hơn vào chiến tranh Việt Nam dưới thời chính quyền Johnson chỉ khiến cho Bắc Kinh tăng cường thái độ chống đối Washington và thúc đẩy dư luận Mỹ chống lại chủ nghĩa cộng sản châu Á “cứng đầu” mà đại diện là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (xem Luận điểm 9).² Quá phụ thuộc vào khuôn mẫu ý thức hệ và lo ngại trước hiệu ứng domino, Mỹ không chỉ đánh mất cơ hội thâm tóm lợi ích từ đối đầu giữa hai nước XHCN và sử dụng mâu thuẫn của họ để ép Việt Nam đưa ra giải pháp có lợi cho Miền Nam, mà còn tiếp tay cho Việt Nam DCCH.

7.3. TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ VIỆT - XÔ - TRUNG

Như Victor C.Funnel đã nhận xét, một trong điều lạ lùng nhất trong quan hệ tam giác Hà Nội - Bắc Kinh - Matxcova là mỗi nước đều có xu hướng phản đối bất cứ hình thức đàm phán nào của nước kia với Mỹ.³ Thực tế là điều này không lạ - bất cứ quan hệ gần gũi nào với Mỹ sẽ thay đổi mạnh mẽ cán cân của tam giác hỗn hợp này (xem Luận điểm 1). Ít nhất sự hòa hợp Trung - Mỹ sẽ làm suy yếu vị thế tương đối của Liên Xô so với Mỹ, nếu không nói là đặt Liên Xô vào vị trí bất lợi nhất. Vị trí trung tâm của Việt Nam DCCH trong tam giác Trung - Việt - Xô sẽ suy giảm đáng kể, thậm chí mất hoàn toàn, và Hà Nội sẽ phải mặc cả với Washington ở vị thế yếu hơn nhiều. Trong kịch bản xấu nhất, nếu Matxcova tiếp tục hướng đi nguyên trạng, Mỹ sẽ phải đối mặt với thực tế phũ phàng là các cường quốc thông đồng với nhau, mất đi lực đòn bẩy tích cực của mình (xem Luận điểm 7).

Không lâu sau tuyên bố tháng Tư về chuyển thăm đột ngột của đội tuyển bóng bàn Mỹ tới Trung Quốc, truyền thông Liên Xô bắt đầu theo dõi diễn biến này chặt chẽ. Với Matxcova, sự hòa hoãn Trung - Mỹ không chỉ là điềm xấu với Liên Xô xét theo cán cân toàn cầu,

¹ Paul Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 and 2000* (London: Unwin Hyman, 1988), p.407.

² Sutter, *China Watch*, pp.64.

³ Victor C.Funnel, “Vietnam and the Sino-Soviet Conflict, 1965-1976,” *Studies in Comparative Communism*, Vol.11, No.1-2 (Spring - Summer 1978), pp.163.

mà còn có tác động tiêu cực với tình hình của Việt Nam. Sáng kiến ngả về Trung Quốc của Nixon không đồng nghĩa với việc Mỹ thay đổi mục tiêu ở Đông Nam Á. Thay vào đó, quan hệ hòa hoãn Trung - Mỹ là thủ thuật để giành lấy mục tiêu hậu thực dân và đế quốc mà không sợ sự can dự của Trung Quốc.¹ Vì thế, tờ *Pravda* đã trích dẫn *New York Times* rằng thành công của Học thuyết Nixon và Việt Nam hóa phụ thuộc “phần lớn vào sự hợp tác của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ít nhất là ngầm ẩn.”² Các lãnh đạo Liên Xô rõ ràng lo ngại là thỏa thuận Trung - Mỹ sẽ đe dọa lợi ích của họ.

Nếu Liên Xô lo lắng về quan hệ ngoại giao Trung - Mỹ bắt đầu từ “ngoại giao bóng bàn”, thì tuyên bố của Nixon ngày 15/7 là ông sẽ tới thăm Bắc Kinh vào đầu năm 1971 còn tai hại hơn (xem Luận điểm 1). Không phòng ngừa trước một loạt sự kiện bất ngờ, truyền thông Liên Xô đã đăng tải bản tin thực tế về chuyến thăm sắp tới mà không bình luận gì.³ Sau khi im lặng mười ngày, Kremlin thận trọng bình luận, để đảo ngược tình thế khó khăn này, là dù không có dấu hiệu nào cho thấy Trung Quốc hay Mỹ đánh giá lại chính sách đối ngoại chung, Liên Xô cũng không phản đối bình thường hóa quan hệ nếu như điều này không chống lại Liên Xô hay chủ nghĩa xã hội.⁴ Liên Xô cũng lo ngại về tác động tiêu cực của sự hòa hợp Trung - Mỹ với trật tự hai cực; vì thế, sau khi Nixon tuyên bố sẽ thăm Trung Quốc, truyền thông Liên Xô dường như muốn Mỹ tái khẳng định rằng diễn biến này không phức tạp tới mức loại bỏ ưu tiên đối thoại Xô - Mỹ thiết yếu.⁵

Với các lãnh đạo Liên Xô, quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ có cả hệ lụy chiến lược và tác động khu vực với Đông Nam Á. Nhằm truy nguyên sự phát triển của quan hệ Trung - Mỹ trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam, một bài báo Liên Xô coi chính sách “tái can dự” và “Việt Nam hóa” của Mỹ là sự công nhận phân vùng ảnh hưởng của

¹ Xem Y.Yukhananov, “The War in Vietnam and the Evolution of American - Chinese Relations,” *Mirovaia Ekonomika I Mezhdunarodnye Otnosheniia*, No.1 (January 1972), pp.40-52.

² Xem *Pravda*, 9/7/1971.

³ *Izvestiia*, 16/7/1971.

⁴ *Pravda*, 26/7/1971.

⁵ Sđd, 9/8/1971.

Trung Quốc và là “điều kiện tiên quyết để bình thường hóa quan hệ Mỹ-Trung.”¹ Về phần mình, Mỹ muốn Trung Quốc “trở thành đối tác trong chính sách châu Á.”² Sự tránh can dự sẽ giúp cho hai quốc gia bao vây Liên Xô từ “quan điểm sức mạnh”.³ Để hạn chế nguy cơ này, Liên Xô nhanh chóng thúc đẩy quan hệ chặt chẽ với Việt Nam DCH. Vào ngày 3/10/1971, Podgorny tới thăm Hà Nội cùng đoàn đại biểu cấp cao và hứa hẹn sẽ viện trợ cho Việt Nam. Ông nhấn mạnh rằng quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam có thể được coi “là quan hệ hiểu biết lẫn nhau hoàn toàn và đồng thuận với nhau hoàn toàn trong tất cả những vấn đề quan trọng.”⁴ Tất nhiên, một trong số đó là quan hệ Trung - Mỹ.

Matxcova cũng tận dụng tình huống này để kích động mâu thuẫn giữa Hà Nội và Bắc Kinh. Liên Xô tuyên bố rằng một trong những “mục đích chính” của lời mời của Trung Quốc với Tổng thống Nixon là nhằm “phá hoại” khối xã hội chủ nghĩa và “ký kết thỏa thuận với Mỹ sau lưng người dân Việt Nam”.⁵ Những cuộc không kích của Mỹ từ ngày 23/12/1971 và phản ứng thờ ơ của Trung Quốc đã tạo thời cơ cho Kremlin công kích Trung Quốc. Tờ báo *Pravda*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, cho rằng sự im lặng của Trung Quốc chứng minh là Bắc Kinh không muốn làm hỏng chuyến thăm sắp tới của Nixon tới nước này,⁶ và Mỹ có thể tự tin leo thang ném bom vì Washington biết là Bắc Kinh sẽ không phản ứng mạnh mẽ. Chuyến thăm của Nixon dường như chứng minh cho sự thông đồng của hai bên,⁷ và theo Matxcova, bản chất chính là “Trung Quốc từng yêu cầu Mỹ rút khỏi châu Á, giờ họ lại muốn Mỹ đóng vai trò trong khu vực.”⁸ Rõ ràng, Matxcova lo ngại sâu sắc về nguy cơ Trung - Mỹ cấu kết, qua đó đặt nước này vào vị trí trung tâm tiêu cực, vị trí của Bắc Kinh trong tam giác đầu tiên (xem Luận điểm 1).

¹ Yukhananov, “War in Vietnam,” pp.50.

² Phát thanh Matxcova, 10/2/1972.

³ V.Pavlov, “Europe in Peking’s Plans,” *International Affairs* (Matxcova), Số 3 (March 1972), pp.17.

⁴ *Pravda*, 5/10/1971.

⁵ Phát thanh Matxcova, 23/8/1971.

⁶ *Pravda*, 28/12/1971.

⁷ Sđd, 20/2/1972.

⁸ Phát thanh Matxcova, 28/2/1972.

Với Việt Nam, quan hệ hòa hoãn Trung - Mỹ đem lại nguy hiểm hơn bao giờ hết. Trước đó, những đối thoại Trung - Mỹ ở Vácxava chưa từng khiến Việt Nam DCCH quan ngại sâu sắc. Ngay cả khi Trung Quốc thay đổi chính sách chống mặt bằng lời mời thi đấu bóng bàn năm 1971, Việt Nam cũng không bày tỏ lo lắng nhiều, phần nào vì Chu Ân Lai đã thăm Hà Nội một tháng trước khi tiến hành hình thức ngoại giao này. Trong chuyến thăm, Chu Ân Lai tái cam kết với Việt Nam DCCH là Trung Quốc hết lòng ủng hộ những nỗ lực chống Mỹ xâm lược và cố gắng thuyết phục họ rằng Trung Quốc sẽ không phản bội Việt Nam.¹ Tuy nhiên, cũng có thể cho rằng Việt Nam DCCH đã chọn cách chờ đợi mà không khiêu khích Trung Quốc vì Việt Nam rất lo ngại thay đổi chính sách của Trung Quốc.

Lòng kiên nhẫn của Việt Nam DCCH với quan hệ Trung - Mỹ đã tiêu tan, sau khi tổng thống Nixon tuyên bố thăm Bắc Kinh. Ban đầu, phản ứng của Việt Nam DCCH với tuyên bố ngày 15/7 chỉ là không đưa tin về chuyến thăm đã tuyên bố. Ngày 18/7, Trung Quốc đề xuất với Hà Nội sáng kiến chấm dứt chiến tranh của Mỹ: thứ nhất, quân đội Mỹ rút lui và tù binh Mỹ được trao trả trong 12 tháng kể từ ngày 1/8/1971, thứ hai là bắt đầu tình hình ngừng bắn khắp Đông Dương và giải pháp giống như Geneve (1954).² Bất mãn với tuyên bố này và sự thờ ơ của Trung Quốc, Việt Nam DCCH đã cho đăng bài xã luận trên tờ *Nhân dân* ngày 19/7 để bày tỏ phản ứng đầu tiên của mình.³ Bài xã luận này nhắc nhở rằng dù Việt Nam không phải nước lớn, lãnh thổ và dân số đều nhỏ, nhưng Việt Nam đã từng đánh bại nhiều đế quốc lớn, hết nước này tới nước khác. Thời điểm mà các thế lực đế quốc có thể áp đặt ý chí lên thế giới đã chấm dứt hoàn toàn. Theo bài xã luận này, học thuyết Nixon – kết quả của những thất bại đau đớn của Mỹ ở Việt Nam – là chiến lược chống cách mạng toàn cầu của Mỹ nhằm phá hoại khối xã hội chủ nghĩa. Học thuyết này có mục tiêu lôi kéo các cường quốc áp đặt ý chí riêng của mình đối với những nước nhỏ. Cuối cùng, bài xã luận

¹ "Speech by Comrade Chou En-lai," *Peking Review*, 12/3/1971, pp.17.

² Bộ Ngoại giao, *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong ba mươi năm qua* (Hà Nội 1979), tr.40-41.

³ *Nhân dân*, 19/7/1971.

tái khẳng định quyết tâm kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam cho tới thắng lợi hoàn toàn.

Đoàn đại biểu của Việt Nam DCCCH tới Hội nghị hòa bình Paris cho thấy rõ rằng quan hệ Trung - Mỹ không ảnh hưởng tới đối thoại và Việt Nam DCCCH sẽ bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của mình trước áp lực bên ngoài.¹ Việt Nam cũng cảnh báo Trung Quốc rằng nỗ lực thuyết phục Việt Nam từ bỏ chiến tranh và bắt tay với Mỹ là vô ích. Việt Nam công khai thúc giục Trung Quốc đề cao cảnh giác chống lại “bản chất của những chính sách Mỹ đối với các nước xã hội chủ nghĩa và bè lũ độc ác của Mỹ.”² Phản ứng gay gắt này bắt nguồn từ lo lắng của Việt Nam DCCCH về khả năng thông đồng Trung - Mỹ, và cũng là chiến lược nhằm ngăn Trung Quốc xích lại gần Mỹ hơn. Khác với Liên Xô, Việt Nam cho rằng mối lo ngại trước mắt nằm ở cấu trúc tam giác thay đổi chống lại nỗ lực kháng chiến của nhân dân Việt Nam (xem Luận điểm 7).

Chiến lược của Việt Nam cho thấy những cố gắng của họ không vô ích. Trung Quốc vẫn tự cho mình có vai trò trung tâm cách mạng, và vì vậy rất nhạy cảm nếu Việt Nam DCCCH nghi ngờ về sự thông đồng của Trung Quốc với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, và Việt Nam cũng hiểu điều này rõ ràng (xem Luận điểm 4). Vì thế, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cố gắng tìm cách nhanh chóng xóa tan ngờ vực của Việt Nam. Trong bài phỏng vấn vào ngày 19/7 với 15 thành viên của Ủy ban các học giả châu Á chủ chốt, Chu Ân Lai tuyên bố rằng xung đột Đông Dương là một trong bốn trở ngại chính trên con đường bình thường hóa quan hệ giữa Washington và Bắc Kinh và để giải quyết vấn đề này, Mỹ phải rút hết quân khỏi Đông Dương.³ Vào ngày 9/8, trong bài phỏng vấn 5 tiếng với James Reston, Phó chủ tịch tờ *New York Times*, Chu Ân Lai khẳng định rằng Bắc Kinh sẽ không làm trung gian trong chiến tranh Đông Dương, mà trái lại, sẽ tiếp tục nỗ lực chống Mỹ trong khu vực cho tới khi Mỹ rút toàn bộ quân khỏi đây.⁴ Tờ *People's Daily* cũng nhấn

¹ “Nguyen Thanh Le Replies to *Akahta* Correspondent's Questionnaire,” *Tokyo Akahta*, 27/7/1971, pp.k1-3.

² *Nhân dân*, 1/8/1971.

³ *International Herald Tribune*, 21/7/1971, pp.1-2.

⁴ *Sđđ*, 10/8/1971, tr.1-2.

mạnh trong bài bình luận của mình là giấc mơ thoát khỏi thất bại của đế quốc Mỹ thông qua một hội nghị Geneve là ảo tưởng.¹

Những bước đi này dường như không lấy lòng được Việt Nam. Tờ báo *Quân đội Nhân dân* của Việt Nam phê phán chuyến thăm của Nixon tới Trung Quốc là “phục vụ lợi ích của riêng Mỹ và lực lượng phản cách mạng. Mục đích duy nhất của Nixon là cản trở cách mạng và duy trì chủ nghĩa hậu thực dân.”² Những lời chỉ trích của Việt Nam DCCH còn tiếp diễn cho tới khi Bắc Kinh gửi đoàn đại biểu kinh tế lớn tới Hà Nội, do Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm dẫn đầu. Trong bài phát biểu tại lễ tiếp đón, Lý Tiên Niệm khẳng định với lãnh đạo Việt Nam DCCH rằng “để ủng hộ người dân Việt Nam chống Mỹ và kháng chiến cứu nước, người dân Trung Quốc sẵn sàng chịu đựng hy sinh to lớn nhất. Đây là lập trường vững chắc và không lay chuyển của nước chúng tôi và là nguyên tắc chỉ đạo hành động toàn thể nhân dân Trung Quốc. Bất cứ ai không thực hiện sẽ không phải là người vô sản quốc tế cũng như cộng sản; tức là phản bội lại cách mạng.”³ Những chỉ trích của Việt Nam DCCH đã giảm xuống khi Lý Tiên Niệm nói bóng gió là Trung Quốc sẽ không tiếp tục viện trợ nếu Hà Nội không giảm nhẹ lời chỉ trích với chính sách hòa hợp với Mỹ của Trung Quốc.⁴

Dù muốn đẩy mạnh quan hệ với Liên Xô để ngăn chặn tác động bất lợi của sự hòa hợp Trung - Mỹ, Việt Nam DCCH nhận thức rõ ràng là để giành chiến thắng triệt để, Việt Nam không thể thiếu viện trợ của Trung Quốc. Việt Nam có lợi ích quan trọng trong việc duy trì vị thế trung tâm giữa Matxcova và Bắc Kinh (xem Luận điểm 3). Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã dẫn đoàn đại biểu đảng và chính phủ tới thăm Bắc Kinh từ ngày 20-27/11/1971. Chuyến thăm này không chỉ nhằm đảm bảo sự hỗ trợ của Trung Quốc mà còn để khẳng định với Bắc Kinh là quan hệ gần gũi giữa Việt Nam và Liên Xô sẽ không làm hại tới Trung Quốc cũng như quan hệ Việt - Trung. Trung Quốc và Việt Nam DCCH tái khẳng định lập

¹ *People's Daily*, 3/8/1987, pp.1.

² *Quân đội Nhân dân*, 15/8/1971.

³ *People's Daily*, 16/9/1971.

⁴ “American White Hope,” *Far Eastern Economic Review*, 27/11/1971, pp.26.

trường cứng rắn trong chiến tranh Đông Dương, dựa trên những điều khoản hòa giải chiến tranh của Việt Nam. Cả hai bên kết luận rằng việc giải quyết xung đột Đông Dương phải do người Đông Dương tự giải quyết.¹

Việt Nam DCCH rõ ràng lo ngại hơn khi chuyến thăm của Nixon tới Bắc Kinh tới gần. Một ngày trước khi Nixon tới thăm Bắc Kinh, Hoàng Tùng, Tổng biên tập báo *Nhân dân* và Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, đã tuyên bố rằng “nếu Nixon được tiếp đón ở Bắc Kinh bằng 21 phát súng chào mừng, thì chúng tôi sẽ chào mừng họ bằng cách khác ở Nam Việt Nam. Sẽ có hơn 21 phát súng. Và chúng tôi không chỉ bắn đạn giả.”² Phản ứng ban đầu của Việt Nam với chuyến thăm của Nixon tới Bắc Kinh là từ chối đưa tin.³ Một bài báo trên tờ *Nhân dân*, xuất bản khi chuyến thăm diễn ra, đã phản ánh lo ngại của Việt Nam về hòa hợp Trung - Mỹ. Bài báo cáo buộc Nixon “đàm phán với Trung Quốc và Liên Xô để tạo thế hòa giải giữa các nước lớn làm hại các nước nhỏ...đồng thời gây mâu thuẫn mới và lớn hơn giữa những nước xã hội chủ nghĩa.”⁴ Trong chuyến thăm của Nixon, Việt Nam đã tổ chức hội nghị thượng đỉnh thứ hai giữa ba nước Đông Dương, nhằm khẳng định chủ trương độc lập của các dân tộc ở bán đảo Đông Dương trước sự thao túng của cường quốc. Sau khi Nixon trở lại Washington, Việt Nam đã gián tiếp chỉ trích tuyên bố Trung - Mỹ, tái khẳng định rằng Mỹ là “kẻ thù nguy hiểm nhất, kẻ thù số một của tất cả quốc gia trên thế giới.”⁵ Cuộc tiến công mùa xuân năm 1972 hẳn là có mục đích phá hoại tiến trình thỏa thuận Trung - Mỹ đang diễn ra, vì điều này có thể đe dọa vị thế tương đối của Việt Nam so với ba quốc gia còn lại (xem Luận điểm 7).

Tuy nhiên, vì những lý do đã nói, cả Trung Quốc và Việt Nam DCCH đều nỗ lực duy trì quan hệ bình thường, ít nhất là ở bề nổi.

¹ “America white house”.

² David Bouton, “A Different Salute for the President,” *New York times*, 20/2/1972, pp.E1.

³ “No Hanoi Mention of PRC-U.S. Communique,” Paris AFP, 29/2/1972, FBIS-AP, 29/2/1972, pp.k9.

⁴ *Nhân dân*, 26/2/1972.

⁵ *Washington Post*, 4/3/1972, pp.4.

Trung Quốc tiếp tục dành viện trợ lớn cho Việt Nam DCCH. Các chuyến thăm chính thức vẫn diễn ra giữa Bắc Kinh và Hà Nội.¹ Tuy nhiên, vào lúc này Việt Nam DCCH dường như đã xây dựng quan hệ chặt chẽ hơn với Liên Xô hơn là với Trung Quốc.² Việt Nam DCCH có thể cáo buộc Trung Quốc đi chệch đường lối cách mạng, và Trung Quốc cũng lo sợ lời chỉ trích như vậy (xem Luận điểm 4). Hoàn cảnh của Trung Quốc lúc này tương tự với Liên Xô năm 1959, khi Tổng thống Eisenhower tới thăm Nikita Khrushchev ở Camp David. Trung Quốc coi đây là dấu hiệu phản bội cuộc đấu tranh cách mạng toàn thế giới. Việt Nam DCCH không phản ứng mạnh mẽ như Trung Quốc đã làm năm 1959 vì không muốn mất đi sự hỗ

1. Douglas Pike, "North Vietnam in the Year of 1972," *Asian Survey*, Vol 13, No.1 (tháng 1/1973), pp.46-59.
2. Viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam DCCH 1954-1971 (triệu đôla Mỹ):

	1954-1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971
Viện trợ của Liên Xô	365	295	510	705	530	370	420	415
<i>Quân sự</i>		210	360	505	290	120	75	100
<i>Kinh tế</i>		85	150	200	240	250	345	315
Viện trợ của Trung Quốc	670	110	170	225	200	195	150	175
<i>Quân sự</i>		60	95	145	100	105	90	75
<i>Kinh tế</i>		50	75	80	100	90	60	100

Trích dẫn theo King C.Chen, "Hanoi vs. Peking: Politics and Relations – A Survey," *Asian Survey*, Vol. 12, No.9 (September 1972), pp.815.

trợ của Trung Quốc trong giai đoạn này. Để duy trì vị trí trung tâm giữa Matxcova và Bắc Kinh, Việt Nam buộc phải kiềm chế áp đặt quan điểm ý thức hệ bởi Liên Xô chắc chắn sẽ lợi dụng quan điểm ấy để tấn công Trung Quốc (xem Luận điểm 3).

7.4. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI LIÊN XÔ

Thay đổi sâu sắc nhất trong cán cân sức mạnh ở Việt Nam đầu năm 1965 là sự gia tăng can dự của Liên Xô, vốn bị suy giảm trong giai đoạn Khrushchev thực hiện đường lối “cùng tồn tại hòa bình”. Vì lo ngại sự leo thang của Hoa Kỳ và vì nhu cầu cạnh tranh với Trung Quốc, Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Brezhnev buộc phải cứng rắn hơn trong vấn đề Đông Dương, nhưng vẫn không muốn không khiêu khích Mỹ. Điều này phản ánh mâu thuẫn trong nhận thức của Liên Xô với tư cách vừa là thành trì của phe xã hội chủ nghĩa vừa là một cường quốc chính trị. Chính mâu thuẫn này đã hạn chế nghiêm trọng khả năng chuyển động trong tam giác của Liên Xô (xem Luận điểm 4).

Ngày 30/12/1964, Liên Xô đã phản ứng mạnh mẽ với những động thái leo thang chiến tranh mới của Mỹ bằng cách tăng cường mức độ cảnh báo lên cao.¹ Định hướng mới trong chính sách của Liên Xô với Đông Dương ngay lập tức được Mỹ đáp trả bằng cuộc tấn công Mũi tên lửa, diễn ra vào lúc Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Aleksei Còxưghin đang ở thăm chính thức Việt Nam. Phản ứng trước hành động ném bom của Mỹ, Còxưghin đã hứa sẽ tăng cường “hỗ trợ cần thiết” cho Việt Nam DCCH, nếu bị Hoa Kỳ tấn công. Dù Hoa Kỳ “rất nỗ lực làm rõ với Matxcova rằng sự hiện diện của Còxưghin ở Hà Nội vào lúc xảy ra tấn công đáp trả ngày 7-8 là sự trùng hợp ngẫu nhiên và không nhằm khiêu khích Liên Xô,”² Liên Xô không có cách nào khác là phải giữ lời hứa viện trợ thêm cho Việt Nam DCCH. Liên Xô sẽ đánh mất uy tín của mình trong mâu thuẫn với Trung Quốc. Khi hội nghị giữa các đảng cộng sản chuẩn bị diễn ra vào đầu tháng 3, những người ủng hộ Mao chắc chắn sẽ nóng lòng tận dụng bất cứ dấu hiệu

¹ *Pravda*, ngày 5/1/1965.

² *The Pentagon Papers* (Gravel), Vol.3, pp.303.

thông đồng nào giữa Liên Xô với Mỹ. Ở đây, các lãnh đạo Liên Xô dường như buộc phải giúp đỡ Bắc Việt và chống lại Mỹ để bày tỏ sự đoàn kết với một nước Cộng sản và cạnh tranh với Trung Quốc (xem Luận điểm 4).¹

Sự leo thang chiến tranh của Mỹ cũng là một nguyên nhân buộc Liên Xô can dự nhiều hơn. Dù cuộc không kích của Mỹ là nhằm đáp trả cuộc tấn công của Việt Nam DCCH, Liên Xô tin rằng động cơ thực sự đằng sau là Mỹ lo sợ vị thế của họ ở Nam Việt Nam sẽ suy yếu và khả năng chính quyền Nam Việt Nam khó có thể tồn tại được.² Vì thế, với các nhà lãnh đạo Liên Xô, các cuộc không kích là nhằm cải thiện vị thế đi xuống của lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam cũng như đảo ngược tình hình ở Miền Nam.³ Với Liên Xô, những quan chức Mỹ đã làm mọi cách để giữ vững “địa vị kinh tế và chiến lược đặc biệt quan trọng... trong phân vùng ảnh hưởng của mình.”⁴ Do đó, hành động leo thang của Mỹ là sự nối tiếp chính sách ngăn chặn. Trớ trêu là quan điểm này lại tương đồng với lý thuyết domino của Mỹ, phản ánh ưu thế của cái nhìn hai cực trong chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Với Liên Xô, một lý do nữa khiến Mỹ áp dụng chính sách cứng rắn là sự bất đồng trong phe xã hội chủ nghĩa.⁵ Do vậy, tờ *Izvestiia* cho rằng việc dừng chân ở Trung Quốc và Bắc Triều Tiên của Côxưghin trong chuyến thăm tới Việt Nam DCCH có mục đích “thúc đẩy sự đoàn kết của những nước xã hội chủ nghĩa bằng mọi giá.”⁶ Vào tháng 4/1965, ban lãnh đạo Liên Xô, trong bức thư bí mật gửi Đảng Cộng sản Trung Quốc, đề xuất họp mặt thượng đỉnh với lãnh đạo Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam DCCH với ý tưởng rằng “việc bày tỏ tình đoàn kết giữa tất cả những nước xã hội chủ nghĩa, và đặc biệt là giữa Liên Xô và Trung Quốc... là sự ủng hộ

¹ Harrison E.Salisbury, *To Peking and Beyond* (New York: Quadrangle, 1973), pp.226.

² Xem *Pravda*, 26/2/1965.

³ *Pravda*, 9, 10, 11/1965.

⁴ “Current Problems in World Politics,” *Mirovaia Ekonomika Mezhdunarodnye Otnosheniia*, N° 4 (April 1965), pp.102.

⁵ Xem I.Lemin, “Foreign Policy of the U.S.: Motive Force and Tendency,” *Mirovaia Ekonomika I Mezhdunarodnye Otnosheniia*, N° 6 (June 1965), pp.3

⁶ *Izvestiia*, ngày 16/2/1965.

thiết yếu với Việt Nam DCCH và làm giảm nhuệ khí của phe quân phiệt Mỹ.”¹ Khi nhấn mạnh vào đoàn kết xã hội chủ nghĩa, Liên Xô đã cố gắng ngăn cản Mỹ lợi dụng những bất đồng của mình với Trung Quốc. Tất nhiên, nỗ lực này mang đậm dấu ấn hai cực và không thực tế: “tình đoàn kết xã hội chủ nghĩa” thực ra chỉ mang tính lý thuyết. Chỉ có 18 trong số 26 đảng cộng sản tham gia vào hội nghị các đảng cộng sản từ ngày 1 đến 5/3 hứa tham dự, trong khi cả Trung Quốc và Việt Nam DCCH đã từ chối gửi đại diện.

Khi cuộc chiến tiếp tục leo thang, Liên Xô nhận ra chính sách mới của Mỹ – “Học thuyết Johnson” về chủ nghĩa toàn cầu đồng nghĩa với việc Mỹ sẽ trở thành “kẻ châm ngòi căng thẳng quốc tế” trên thế giới.² Theo Liên Xô, Mỹ dường như có ý định mở rộng ảnh hưởng của mình ra châu Á và châu Phi dưới vỏ bọc chống chủ nghĩa cộng sản. Các lãnh đạo Liên Xô tin rằng Mỹ đang lợi dụng chiêu bài “mối đe dọa cộng sản” của các quốc gia trong khu vực để thiết lập thêm căn cứ quân sự nước ngoài nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc.³ Liên Xô cho rằng với chiến lược mới, Mỹ đã tỏ ra liều lĩnh hơn. Điểm khác biệt cơ bản là nếu như trong khái niệm chiến lược ngăn chặn cũ, Mỹ không dám sử dụng quân sự trực tiếp, công khai, thì theo Học thuyết Johnson mới, trong bối cảnh của thế giới thứ ba, Mỹ đã không ngần ngại sử dụng sức mạnh quân sự.⁴

Sự leo thang chiến tranh của Mỹ trên thực tế đã làm cho Liên Xô lo ngại về khả năng ra đời của một liên minh quân sự xung quanh Mỹ như là kết quả của tình hình quốc tế căng thẳng. Vào thời điểm căng thẳng, nguy cơ này xuất hiện trong những thảo luận về sự hình thành Tổ chức Hiệp ước Đông Bắc Á (NEATO). Với mục tiêu chống cộng và chống phong trào giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Mỹ, tổ chức NEATO dự định sẽ quy tụ một số nước châu Âu, Philippines, Nhật Bản và Đài Loan. Tháng 1/1965,

¹ Xem toàn văn tại *U.S Policy with Respect to Mainland China, Hearings Before the Committee on Foreign Relations*, Quốc hội Mỹ, Thượng viện, lần thứ 89, Phiên 2, 1966 (Washington D.C: US Government Printing Office, 1966), pp.399-402.

² *Pravda*, 21/5/1965.

³ *Izvestiia*, 22/9/1965.

⁴ Daniel S.Papp, “The Soviet Perception of American Goals in Vietnam: 1964-65,” *Soviet Union*, Vol. 2, No.2 (1975), pp.155.

Hiệp ước Nhật Bản - Hàn Quốc được coi là bước đi đầu tiên trong việc hiện thực hóa NEATO, và việc Hàn Quốc gửi quân đến Nam Việt Nam được cho là bằng chứng rõ ràng của việc NEATO sẽ sớm hình thành.¹ Do vậy, sau khi Mỹ can thiệp vào Cộng hòa Dominica, Liên Xô cho rằng Mỹ đã bắt đầu chính sách chủ động hơn trong trấn áp các phong trào giải phóng dân tộc trên khắp thế giới. Theo Brezhnev, "Giới lãnh đạo ở Mỹ dường như muốn đảm nhận vai trò quan tòa tối cao với những dân tộc khác. Họ muốn đặt ra luật lệ cho người dân các quốc gia khác, răn dạy họ cách sống, và tấn công những ai không làm theo ý nguyện của mình bằng quân sự."² Với tư cách là lãnh đạo phe xã hội chủ nghĩa, Liên Xô không có lý do gì để từ chối một cuộc đấu tranh chống âm mưu đế quốc. Vì thế, cũng không có lý do gì để Liên Xô thỏa hiệp với Mỹ.

Quyết định Mỹ hóa chiến tranh vào tháng 7 của Nixon được coi là một phần tất yếu của Học thuyết Johnson. Liên Xô tin rằng quyết định Mỹ hóa chiến tranh Việt Nam phản ánh quyết tâm cứu Nam Việt Nam và ở lại Việt Nam trong thời gian dài của Hoa Kỳ.³ Sự leo thang liên tiếp đặt Liên Xô trước thách thức lớn, đồng thời thử thách quan hệ của nước này với Mỹ và Việt Nam ĐCCH. Thái độ ngoan cố của Trung Quốc lại càng hạn chế lựa chọn của Liên Xô hơn. Dường như Liên Xô ít có khả năng điều chỉnh tam giác theo hướng có lợi. Lập luận của Kremlin có thể dựa trên những điều sau: Một mặt vì Mỹ dường như quyết tâm đạt được mục tiêu ở Việt Nam, và mặt khác Việt Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời rõ ràng cũng muốn hoàn thành mục tiêu, nên lực lượng bộ binh của Mỹ ở Miền Nam sẽ gia tăng trong khi chiến tranh bằng không quân của Mỹ chống Miền Bắc có thể kéo dài. Điều này có nghĩa là Liên Xô phải tăng cường hỗ trợ cho Việt Nam ĐCCH. Tuy nhiên, Liên Xô không muốn dính líu vào xung đột quân sự trực tiếp với Mỹ nhân danh Việt Nam ĐCCH. Lựa chọn hợp

¹ V.Kudriavtsev, "Collective Colonialism, Individual Pillage," *Mezhdunarodnaia Zhinzhn*, No.10 (October 1965), pp.9018; D.Petrov, "The Schemes of the U.S and the Political Climate in Asia," *Mezhdunarodnaia Zhinzhn*, N°.7 (July 1965), pp.10; M.Markov, "The Intrigue of the American Aggressors Towards the Far East," *Mezhdunarodnaia Zhinzhn*, No.10 (October 1965), pp.69.

² *Pravda*, ngày 9/5/1965.

³ B.Teplinskii, "The Regular Forces of the U.S in Vietnam," *Mezhdunarodnaia Zhinzhn*, No.10 (October 1965), pp.37.

lý cho Liên Xô là tăng cường hỗ trợ theo hướng kín đáo nhằm bảo vệ Việt Nam DCCH là chủ yếu, và xây dựng hệ thống phòng không hiệu quả mà không khiêu khích Mỹ (xem Luận điểm 3).

Những hệ thống phòng không, tên lửa đất đối không (SAM), đòi hỏi sĩ quan binh lính có trình độ kỹ thuật đủ khả năng vận hành hệ thống. Vào thời điểm đó, phần lớn các kỹ thuật viên là người Nga được Liên Xô gửi tới Việt Nam DCCH. Để giảm thiểu khả năng đối đầu trực tiếp với Mỹ, Liên Xô đã tìm mọi cách để giữ bí mật về hoạt động của các kỹ thuật viên Liên Xô tại các địa điểm tên lửa ở Miền Bắc Việt Nam thời đó. Trong khi đó, Liên Xô cũng thể hiện họ không có ý định châm ngòi xung đột Xô - Mỹ. Việc Mỹ không chỉ trích chính thức sự hiện diện của Liên Xô ở Miền Bắc Việt Nam, dường như Mỹ cũng muốn gửi đi thông điệp tương tự tới Liên Xô là Washington cũng không muốn có xung đột.¹ Khả năng linh động không cao của Liên Xô trong tình hình Đông Dương khiến cho Mỹ và Liên Xô không thể hợp tác trong vấn đề này (xem Luận điểm 4).

Vào nửa sau năm 1965, Liên Xô bắt đầu lo lắng là Mỹ có dụng ý tăng cường chiến dịch chống Việt Cộng và quân đội Bắc Việt và những cử chỉ đàm phán của Mỹ chỉ là vỏ bọc làm bàn đạp cho hành động leo thang thêm mà thôi.² Ngoài ra, dường như vào cuối năm 1965 và đầu năm 1966, Mỹ và Trung Quốc có xung đột trong các tuyên bố về Việt Nam. Một trong những tuyên bố hiếu chiến của Dean Rusk là “tất nhiên, sẽ có nguy cơ chiến tranh với Trung Quốc” chỉ khiến cho Liên Xô càng tin rằng Mỹ sẽ mạo hiểm gây chiến với Trung Quốc để giành lấy Việt Nam.³ Trái với tình hình mùa hè năm 1964, khi Liên Xô mong muốn để Trung Quốc và Mỹ tranh giành tại Đông Dương, ban lãnh đạo mới của Liên Xô cảm thấy không thể rút khỏi khu vực này vì làm như vậy sẽ đặt họ vào hoàn cảnh khó khăn về tư tưởng và chính trị. Khi căng thẳng Xô - Trung tăng lên, Matxcova chắc chắn sẽ không muốn bị Bắc Kinh lợi dụng, khi nước này cho rằng Kremlin đã phản bội các phong trào

¹ Xem Daniel S.Papp, *Vietnam: The View from Matxcova, Peking, Washington* (Jefferson, N.C: McFarland, 1981), pp.68-70.

² *Izvestiia*, 22/1/1966.

³ Xem Franz Schurmann, *The Logic of World Power* (New York: Pantheon, 1974), pp.508-511.

giải phóng dân tộc.

Nói tóm lại, chính sách của Liên Xô ở Việt Nam vào lúc này, như ở những nơi khác, dường như có mục tiêu tránh xung đột hơn là tranh giành quyền lực. Liên Xô một mặt muốn giành vị trí lãnh đạo phong trào công nhân và giải phóng dân tộc, hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc, mặt khác cũng muốn tăng ảnh hưởng và uy tín của mình.¹ Đồng thời, Liên Xô cũng muốn tránh một cuộc xung đột với Mỹ nhằm bảo toàn lợi ích chiến lược cơ bản của mình, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng xung đột Xô - Trung. Nếu như kiểm chế nhận thức vai trò của mình với tư cách lãnh đạo phe xã hội chủ nghĩa, Liên Xô, vốn không có mục tiêu chiến lược hay lợi ích truyền thống nào ở khu vực, đã có thể giành được nhiều lợi thế hơn so với Trung Quốc. Ít nhất, Liên Xô đã không rơi vào tình thế lưỡng nan trong cuộc chiến Đông Dương và đã không buộc phải lựa chọn ngoại giao (xem Luận điểm 3 và 4).

Phát biểu của Tổng thống Johnson ngày 12/7/1966 ở White Sulphur Springs được Liên Xô coi là nền tảng của chính sách mới, theo đó Mỹ quyết định “hoàn thành những cam kết ở châu Á như cường quốc Thái Bình Dương.” Nội dung chính của chính sách mới này hợp thức hóa quyền can thiệp vào bất cứ nơi đâu ở châu Á của Hoa Kỳ. Liên Xô đã phê phán “Học thuyết châu Á” là nỗ lực “xây dựng tổ chức mới liên kết với Mỹ bằng quan hệ quân sự và kinh tế.” Đầu cầu của đế quốc Mỹ ở Thái Lan, Hàn Quốc, Nam Việt Nam sẽ được kết nối với Philippines, Úc, và New Zealand, qua đó tạo thành “chiếc cầu nối Mỹ với châu Á, về lý thuyết, để thông qua đó Mỹ bành trướng tham vọng quân sự và kinh tế của họ.”² Ở Việt Nam, nơi quân đội Mỹ đổ bộ ngày càng nhiều, Liên Xô tin rằng Mỹ đang cố gắng hết sức đảo ngược tình thế quân sự theo học thuyết châu Á chủ yếu thông qua leo thang chiến tranh một cách từ từ. Vì thế, trong mắt những lãnh đạo Liên Xô, sự thay thế Học thuyết Johnson bằng Học thuyết châu Á không thay đổi mục tiêu chiến thắng quân sự của Mỹ ở Việt Nam.

¹ Donald S. Zagoria, *Vietnam Triangle: Matxcova, Peking, Hanoi* (New York: Pegasus, 1967), pp.34.

² *Pravda*, 21/10/1966.

Với Liên Xô, chiến lược leo thang của Mỹ thời chính quyền Johnson gồm có ba mục tiêu sau: thứ nhất, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ ở Đông Dương, tạo ra tác động “răn đe” cho cộng đồng quốc tế biết rằng Mỹ sẵn sàng và có thể đàn áp bất cứ lúc nào các phong trào này; thứ hai, buộc các nước xã hội chủ nghĩa từ bỏ nhiệm vụ quốc tế vô sản, giúp đỡ nhân dân trên khắp thế giới bằng cách “cách ly” họ ra khỏi phong trào giải phóng dân tộc; và thứ ba, củng cố vị thế Mỹ ở Đông Nam Á và xây dựng niềm tin với đồng minh của nước này.¹ Ngoài ra theo Liên Xô, một lý do nữa khiến Mỹ leo thang là họ đã tận dụng triệt để sự chống đối của Trung Quốc với chính sách và thái độ của Liên Xô. Việc lãnh đạo Trung Quốc phản đối hành động chung với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác là một cơ hội để đế quốc Mỹ can thiệp sâu hơn vào Việt Nam.

Mối lo này dường như được chứng minh bằng phản ứng của Mỹ với những cuộc bút chiến Xô - Trung. Tuyên bố của George Kennan rằng Mỹ sẽ không ngu ngốc coi nhẹ tranh chấp Xô - Trung là bằng chứng của việc chính quyền Johnson sử dụng tranh chấp này vì lợi ích riêng. Theo Liên Xô, tất cả những leo thang ở Việt Nam bắt nguồn từ tính toán cẩn thận về phản ứng của Bắc Kinh.² Rõ ràng Liên Xô nhận thức rõ nguy cơ Mỹ sử dụng bất đồng Xô - Trung để đạt được những mục tiêu ở Việt Nam (xem Luận điểm 9), mặc dù Liên Xô không rõ là Mỹ sẽ điều chỉnh quan hệ với Trung Quốc tới đâu. Dù trong hoàn cảnh mà sự thông đồng Mỹ - Trung tại Việt Nam dường như khó xảy ra, Liên Xô đã vẫn cảnh giác với khả năng hai quốc gia này thỏa thuận với nhau về Việt Nam, nhằm tăng cường quan hệ giữa hai bên (xem Luận điểm 1 và 9).

Với Liên Xô, những khác biệt chính giữa học thuyết Johnson và Học thuyết châu Á là tính linh hoạt và sự nguy hiểm của nó. Nếu như học thuyết Johnson phụ thuộc vào việc tuyên truyền chống cộng sản, lực lượng quân sự, leo thang, và đồng minh, học thuyết châu Á dường như mở ra khả năng chính sách cho Mỹ thực hiện những hành động khó lường. Mối nguy hiểm của học thuyết châu

¹ Y.Melnikov, “United States Foreign Policy – A Threat to Peace,” *International Affairs*, No.8 (August 1967), pp.67.

² *Literaturniaia Gazeta*, 20/12/1966.

Á được thể hiện rõ với Liên Xô khi Mỹ lập luận rằng chiến tranh Việt Nam không hề làm xói mòn hoặc ảnh hưởng xấu đến quan hệ Xô-Mỹ. Tuy nhiên, ban lãnh đạo Liên Xô đã nhanh chóng và thẳng thừng bác bỏ lập luận này.¹

Lo ngại Trung Quốc sẽ chỉ trích mình vì không hỗ trợ mạnh mẽ cho lực lượng cách mạng Việt Nam và bất bình với động thái mở rộng ảnh hưởng ra thế giới của Mỹ thông qua học thuyết Johnson và học thuyết châu Á, nhưng Liên Xô đã không thể làm gì hơn. Nếu Liên Xô dám từ bỏ những đòi hỏi ý thức hệ, Liên Xô đã có thể ở vị thế chủ động hơn và đã có thể linh hoạt hơn trong quan hệ với Trung Quốc. Với sự hỗ trợ của Trung Quốc, Liên Xô đã có thể tự tin hơn trong đàm phán thỏa thuận với Mỹ. Hoặc Liên Xô cũng đã có thể hạn chế tác động của chiến tranh Việt Nam và tiếp tục hòa giải với Mỹ, qua đó thu được nhiều lợi ích hơn so với Trung Quốc. Liên Xô cũng có thể đã giành được vị trí trung tâm trong xung đột Xô - Trung và Việt Nam ĐCCH - Hoa Kỳ hay thậm chí là đứng ngoài quan sát họ “giao đầu” với nhau.

Tuy nhiên, lựa chọn duy nhất mà Liên Xô thấy phù hợp trong hoàn cảnh này là cạnh tranh với Trung Quốc để “lấy lòng” Hà Nội trong khi coi nhẹ quan hệ với Washington. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Còxughin nhấn mạnh rằng chiến tranh Việt Nam đã phủ bóng đêm lên quan hệ Xô - Mỹ và cuộc gặp giữa Tổng thống Johnson và các lãnh đạo Liên Xô là không phù hợp chừng nào Mỹ còn tiếp tục đánh bom miền Bắc Việt Nam.² Cuộc gặp Glassboro giữa Johnson và Còxughin đã không đạt được kết quả gì. Tiếp xúc, liên hệ Xô - Mỹ không chấm dứt, nhưng diễn ra rất hạn chế. Tình hình leo thang ở Việt Nam trong suốt năm 1965 và 1966 đã dập tắt hy vọng hòa hoãn Xô - Mỹ mà Kennedy và Khrushchev đã tạo lập suốt giai đoạn “cùng tồn tại hòa bình” (Luận điểm 9).

7.5. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TRUNG QUỐC

Về cơ bản quan niệm của Trung Quốc về chiến tranh Việt

¹ Xem Daniel S.Papp, “The Soviet Perceptions of American Goals in Vietnam: 1966-1970,” *Soviet Union*, Vol. 4, No.1 (1977), pp.162.

² *New York Times*, ngày 8/12/1965.

Nam tương đồng với hai quốc gia còn lại ở chỗ cuộc chiến này là một phần xung đột hai cực, chỉ khác ở chỗ dù Trung Quốc ở vị trí yếu hơn nhiều trong tam giác, Trung Quốc lại giữ quan điểm cứng rắn hơn với cuộc chiến (xem Luận điểm 4). Những ngò vực của Trung Quốc về quan hệ thông đồng Xô - Mỹ gia tăng cùng với căng thẳng của xung đột (xem Luận điểm 1 và 9). Bao vây và thông đồng trở thành những chủ đề thường được báo chí và lãnh đạo Trung Quốc nhắc tới. Họ cho rằng Mỹ chuyển trọng tâm từ chiến lược toàn cầu dần dần từ châu Âu sang châu Á để hoàn tất “hàng rào bao vây”, trong khi Liên Xô nỗ lực khuyến khích thay đổi này qua việc hòa hoãn với Mỹ và ủng hộ sự hồi sinh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.¹

Không giống với Liên Xô, phản ứng của Trung Quốc với những cuộc tấn công “Mũi tên lửa” mạnh mẽ như phản ứng của Trung Quốc với “sự kiện Vịnh Bắc Bộ”. Liên quan tới vụ việc này, Trung Quốc cảnh báo rằng “hành động tấn công Việt Nam ĐCCH đồng nghĩa với tấn công Trung Quốc.”² Một mặt, Trung Quốc từ chối lời kêu gọi “đoàn kết xã hội chủ nghĩa” của Liên Xô; mặt khác, nước này lại phản đối nỗ lực tổ chức hội nghị ở Đông Dương của Liên Xô vào tháng 2/1966 là giúp Mỹ “tìm đường thoát khỏi Việt Nam.”³ Những thái độ có vẻ mâu thuẫn của Trung Quốc (lo sợ hai quốc gia còn lại thông đồng với nhau nhưng lại từ chối đề xuất hợp tác của Liên Xô để hạn chế việc đó) phản ánh tầm quan trọng của vấn đề ý thức hệ trong nhận thức của lãnh đạo Trung Quốc, khiến cho Trung Quốc khó lợi dụng cuộc chơi giữa các cường quốc (xem Luận điểm 4).

Với sự leo thang ngày càng tăng của chiến tranh sau chiến dịch Sấm Rền, phản ứng của Trung Quốc càng ngày càng cứng rắn hơn. Trung Quốc bắt đầu nảy sinh ý tưởng gửi quân tình nguyện tới Việt

¹ Chun-tu Hsueh và Robert C.North, “Peking’s Perceptions of Soviet - American Relations, in: Chun-tu Hsueh (ed.), *Dimensions of China’s Foreign Relations*, (New York: Praeger, 1977), pp.54.

² Xem *Peking Review*, 12/2/1965, pp.3-6.

³ Quan điểm của Trung Quốc được làm rõ trong *Red Flag*: “Chúng tôi sẽ không bao giờ thực hiện hành động chung với những lãnh đạo mới của ĐCSLX chừng nào họ còn chưa từ bỏ đường lối xét lại của Khrushchev, không thay đổi chính sách hợp tác Xô - Mỹ và không từ bỏ liên minh Liên Xô - Hoa Kỳ - Ấn Độ - Nhật Bản.” In lại trong *Peking Review*, ngày 12/11/1965, tr.10-21.

Nam chiến đấu.¹ Động thái leo thang của Mỹ đã tạo ra tranh luận nội bộ sâu sắc ở Trung Quốc vào tháng 3, góp phần khơi mào cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản.² Một số lãnh đạo Trung Quốc bày tỏ quan điểm ủng hộ tăng cường quan hệ Xô - Trung để Trung Quốc được chiếc ô hạt nhân Liên Xô bảo vệ, qua đó giảm nguy cơ tấn công của Mỹ. Nhóm này do Lưu Thiệu Kỳ và La Thụy Khanh đứng đầu, nhấn mạnh khả năng xung đột ngay lập tức với đế quốc Mỹ trong khi coi nhẹ sự đe dọa của chủ nghĩa xét lại Liên Xô.³ Nhóm còn lại, bao gồm Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và Lâm Bưu, đặt mỗi đe dọa giữa Liên Xô và Mỹ ngang hàng nhau. Theo quan niệm của Mao Trạch Đông, cuộc bút chiến Xô - Trung sẽ kéo dài 10.000 năm.⁴ Theo Edgar Show, sau này Trung Quốc đã thanh trừng nhóm Lưu-La (xem Luận điểm 9).⁵ Liên Xô đã chứng minh điều này khi cho rằng Lưu Thiệu Kỳ thực chất ủng hộ “hành động thống nhất” với Liên Xô tại Việt Nam.⁶ Lý do những nhà lãnh đạo Trung Quốc từ chối hành động thống nhất với Liên Xô là những kẻ xét lại theo Khrushchev không thể “đội trời chung” với những người theo chủ nghĩa Mác-Lênin chân chính (xem Luận điểm 4).⁷

Quan điểm cứng rắn gần như cuồng tín với hai siêu cường trong cuộc chiến rất gần biên giới của mình phản ánh quan điểm

¹ *Peking Review*, 12/3/1965, pp.12-13. Những lời hứa gửi tình nguyện viên xuất hiện vào ngày 28/3, 11/4, 29/5.

² Uri Ra'anan đã phân tích khá chi tiết trong Tsou Tang, *China in Crisis*, Vol.2 (Chicago: University of Chicago Press, 1968), pp.23-72. Xem thêm Thomas M. Gottlieb, *Chinese Foreign Policy: Factionalism and the Origins of the Strategic Triangle* (Santa Monica, Calif.: Rand Corp., R-1902-NA, November 1977); Andrew Nathan, “A Factional Model of CCP Politics,” *China Quarterly*, No.5 (January-March 1973), pp.34-66; Kenneth G. Lieberthal, “The Internal Political Scene,” *Problems of Communism*, Vol. 24, No.3 (May-June 1975), pp.1-11; Michael Yahuda, *China's Role in World Affairs* (London: Croom Helm, 1978).

³ “Commemorate the Victory over German Fascism! Carry the Struggle Against U.S. Imperialism Through to the End!” *Peking Review*, ngày 14/5/1965, pp.7-14; Xem *People's Daily*, ngày 5/4/1967.

⁴ Trích theo Edgar Snow, *Long Revolution* (London: Hutchinson, 1973), pp.149.

⁵ Edgar Snow, “Aftermath of the Cultural Revolution,” *New Republic*, ngày 3/4/1971. Xem thêm Melvin Gurtov và Byong-Moo Hwang, *China Under Threat: The Politics of Strategy and Diplomacy on Luo's Purges* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1980), pp.153-186.

⁶ Đài phát thanh Matxcova ở Quảng Đông, ngày 3/12/1971.

⁷ “Refutations of the New Leaders of the CPSU on ‘United Action,’” *Peking Review*, ngày 12/11/1965, pp.10-21.

ý thức hệ rất cứng rắn và trên thực tế cản trở mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia, đặt Trung Quốc vào hoàn cảnh chiến lược rất nguy hiểm (xem Luận điểm 4). Nhưng ở mức độ thấp hơn, Trung Quốc vẫn sử dụng một vài chiến thuật để ngăn cản Mỹ và Liên Xô hòa hoãn, bắt tay nhau chống lại Trung Quốc. Chẳng hạn, để bác bỏ cáo buộc của Liên Xô là Trung Quốc cản trở hỗ trợ của Liên Xô với Việt Nam ĐCCH, Trung Quốc đã nhấn mạnh rằng ngoài đường giao thông trên bộ và trên không, còn có nhiều con đường biển kết nối nhiều nước với nhau. Nếu Liên Xô có thể dùng tàu để gửi tên lửa tới Cuba, tại sao Liên Xô không thể gửi vũ khí cho Việt Nam qua đường biển?¹ Tuy nhiên các con đường biển qua Việt Nam thời gian này đều bị Mỹ phong tỏa bằng ngư lôi không an toàn và Liên Xô nhận thức rõ nguy hiểm đó.²

Rõ ràng là phản ứng của Trung Quốc với “sự thông đồng Xô-Mỹ” ở Việt Nam là nhằm trục lợi từ việc níu kéo hai siêu cường sa lầy sâu hơn vào xung đột (xem Luận điểm 1 và 3). Khi đã nhận ra nguy cơ thực sự của những cuộc không kích của Mỹ trong giai đoạn 1965-1966,³ Mao Trạch Đông đã áp dụng chiến lược phòng tránh nguy hiểm bằng cách tuyên bố Mỹ phải gánh chịu hậu quả nghiêm trọng nếu tấn công, đồng thời đưa ra dấu hiệu rõ ràng là Trung Quốc không muốn xung đột quân sự trực tiếp với Mỹ trừ phi bản thân nước này bị tấn công trực tiếp (xem Luận điểm 3). Chẳng hạn, tờ *People's Daily* (Nhân dân Nhật báo) cho rằng nếu Trung Quốc buộc phải tham gia vào chiến tranh, Mỹ sẽ phải chịu hậu quả của một cuộc chiến tranh nhân dân.⁴ Đồng thời, chính Mao Trạch Đông cũng tuyên bố rõ trong một cuộc trả lời phỏng vấn của nhà báo Mỹ Edgar Snow rằng: “Chỉ khi nào Mỹ tấn công thì Trung Quốc mới đáp trả. Vậy đã rõ chưa? Trung Quốc rất bận tâm với những vấn đề nội bộ.”⁵ Quan điểm nhất quán này của Trung Quốc cũng được thể hiện trong bài báo nổi tiếng của Lâm Bảo có tên “Chiến thắng của chiến tranh

¹ *Peking Review*, ngày 6/5/1966, pp.25-26.

² Xem *New York Times*, ngày 24/3/1965.

³ *People's Daily*, ngày 3/3/1966.

⁴ *People's Daily*, 21/9/1965.

⁵ Xem Edgar Snow, “Interview with Mao,” *New Republic*, Vol.152, No.9 (February 27, 1965), pp.22.

nhân dân muôn năm!" (*Long Live the Victory of People's War*).¹

Trái với ngôn ngữ cực đoan của mình, mục tiêu chính của Lâm Bưu là kêu gọi cách mạng ôn hòa hơn theo kiểu "tự lực cánh sinh".² Qua việc so sánh chiến tranh Việt Nam và cách mạng Trung Quốc, Lâm Bưu muốn cảnh báo về nguy cơ của "chủ nghĩa chiến bại" và sự "lạc quan mù quáng", qua đó gửi thông điệp tới Việt Nam rằng họ không được để sức mạnh quân sự Mỹ lấn át, cũng không được coi nhẹ những thách thức. Điều quan trọng là Lâm Bưu không nhắc tới nguy cơ Trung Quốc can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Nếu Việt Nam lắng nghe quan điểm tự cường của Lâm Bưu và những chiến thuật tiến hành chiến tranh, Trung Quốc đã đạt được những mục tiêu sau: Thứ nhất, nguy cơ ngày Mỹ tấn công Trung Quốc đã suy giảm vì quy mô của chiến tranh Việt Nam đã nằm trong tầm kiểm soát. Thứ hai, ảnh hưởng của Liên Xô tại Việt Nam đã hạn chế (cùng với nhu cầu viện trợ giảm xuống), trong khi ảnh hưởng của Trung Quốc tăng lên vì đường lối chính sách của Trung Quốc phù hợp hơn về ý thức hệ với Việt Nam. Thứ ba, quân đội Mỹ đã sa lầy trong một cuộc chiến kéo dài ở Việt Nam, buộc Mỹ phải giảm khả năng hành động ở những địa bàn khác (Luận điểm 3).³ Tuy nhiên, Việt Nam DCHH đã không chấp nhận lời khuyên của Lâm Bưu. Theo một nghiên cứu của Úc, Việt Nam đã thực hiện một chiến lược độc lập, mong muốn chiến thắng nhanh chóng thay vì kéo dài cuộc chiến.⁴

Nhưng ý tưởng của Lâm Bưu cũng không được Washington ủng hộ.⁵ Mỹ tức giận với lời kêu gọi cách mạng thế giới của Lâm Bưu và lời đề nghị giúp đỡ từ Trung Quốc (xem Luận điểm 4). Bài báo này chỉ khiến chính quyền Mỹ có thêm lý do can thiệp sâu thêm vào Đông Nam Á. Trong suốt giai đoạn cuối 1965 và đầu 1966, Mỹ phản ứng mạnh tới mức Trung Quốc không thể linh hoạt

¹ *Peking Review*, ngày 3/9/1965, pp.9-30.

² Xem Peter Van Ness, *Revolution and Chinese Foreign Policy: Peking's Support for Wars of National Liberation* (Berkeley: University of California Press, 1970), pp.66-73.

³ Xem Papp, *Vietnam*, pp.9-30.

⁴ Henry S.Albinski, "Chinese and Soviet Policies in the Vietnam Crisis," *Australian Quarterly*, Vol.40, No.1 (March 1968), pp.73.

⁵ Xem Donald Zagoria, "The Strategic Debate in Peking", in: Tsou Tang (ed.), *China in Crisis*, Vol.2 (Chicago: University of Chicago Press, 1968).

trong thay đổi lập trường của mình.¹ Vào mùa hè 1965, các chiến sỹ công binh và kỹ sư Trung Quốc bắt đầu tới Việt Nam, con số cuối cùng lên tới 50.000 người.² Trong khi đó, viện trợ vật chất kỹ thuật của Trung Quốc cho Việt Nam tăng lên đáng kể. Rõ ràng là vì quá lo lắng với sự leo thang chiến tranh của Mỹ, Trung Quốc đã tăng cường sự trợ giúp cho Việt Nam, mặc dù biết rằng hành động đó có thể dẫn đến một cuộc chiến tranh tổng lực với Mỹ.

Khi Mỹ tiếp tục tăng số quân vào nửa đầu năm 1966, Trung Quốc thể hiện sự lo ngại về một cuộc đối đầu công khai với Mỹ có thể nổ ra. Trong khi đó, những cuộc không kích chống lại Việt Nam DCHH đã chuyển dần đến khu vực biên giới Trung Quốc - Việt Nam, và vào tháng 5 những đường tàu hỏa nối Trung Quốc với Việt Nam đã bắt đầu bị bom B-52 tàn phá. Theo tờ *New York Times*, Mỹ áp dụng chính sách cho phép máy bay ném bom đánh phá bất cứ căn cứ không quân nào chặn đường máy bay Mỹ, ngay cả những căn cứ nằm tại Trung Quốc.³ Tình hình trở nên nghiêm trọng hơn vì Bắc Kinh và Washington không có kênh liên lạc trực tiếp. Dù đại diện hai nước đã đề cập tới khủng hoảng Việt Nam tại các đối thoại đại sứ ở Vácxava vào tháng 2, nhưng không hề có dấu hiệu tích cực nào về vấn đề này.⁴

Phải tới mãi ngày 23/2/1966, Tổng thống Johnson mới gửi thông điệp hòa giải tới Trung Quốc, trong đó Mỹ thông báo họ không hề muốn gây chiến với Trung Quốc.⁵ Cùng lúc đó, ngoại trưởng Trung Quốc Trần Nghị trao đổi với lãnh đạo Đảng Dân chủ Tự do Nhật Zentaro Kosaku rằng Trung Quốc không tin là Mỹ sẽ tấn công Trung Quốc. Ông cũng đảm bảo với Kosaku rằng Trung Quốc “không có ý định khiêu chiến Mỹ.”⁶ Tuyên bố của Rusk ngày

¹ Xem *New York Times*, ngày 20/2/1966, ngày 12/7/1966, và ngày 23/8/1966, của lần lượt các tác giả Hubert Humpre, Lyndon Johnson, William Fulbright.

² Allen Whiting, *The Chinese Calculus of Deterrence: India and Indochina* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1975), pp.77.

³ *New York Times*, ngày 27/4/1966; Xem *China and U.S Far East Policy, 1944-1966* (Washington, D.C.: Congressional Quarterly, 1967), pp.185-186.

⁴ *China: U.S Policy Since 1945* (Washington, D.C.: Congressional Quarterly, 1980), pp.155, 157, 160, 162, and 164.

⁵ *Department of State Bulletin*, ngày 14/2/1966, pp.393.

⁶ Melvin Gurtov, *The Foreign Ministry and Foreign Affairs in China's Cultural Revolution*

17/4 về chính sách Xô - Mỹ gửi Ủy ban Hạ viện về Viễn Đông và Thái Bình Dương được xuất bản. Dù nhấn mạnh nhu cầu tiếp tục ngăn chặn châu Á, ông Rusk cũng chỉ ra rằng Trung Quốc đã hành xử một cách thận trọng khi họ đánh giá được mức độ xung đột của Mỹ với Việt Nam. Rusk còn nói thêm rằng Mỹ đã “kiềm chế” trong chiến tranh Việt Nam, qua đó hy vọng Trung Quốc cũng “sẽ hành động theo hướng tương tự.”¹ Không lâu sau, trong số báo ngày 10/5 của tờ *People's Daily*, Trung Quốc trả lời Rusk bằng việc xuất bản bài báo của Chu Ân Lai, Trung Quốc muốn giải thích cho Mỹ là Trung Quốc “không có ý định gây chiến với Mỹ.” Theo một số bản tin, vào lúc này Bắc Kinh đã hoàn thành thỏa thuận ngầm với Mỹ “người không động đến ta thì ta cũng không động đến người”, nhằm tránh hiểm nguy đối đầu trực tiếp, ngay cả khi Bắc Kinh tiếp tục phản ứng mạnh mẽ với bất cứ dấu hiệu leo thang chiến tranh Việt Nam nào (xem Luận điểm 3).²

Cùng lúc đó, Washington gửi nhiều tín hiệu hơn tới Bắc Kinh. Ngày 18/5, McNamara tuyên bố là có thể giảm nguy cơ hiểu lầm nhau nghiêm trọng bằng cách “xóa nhòa sự cô lập của những quốc gia lớn như Trung Quốc cộng sản” (xem Luận điểm 3).³ Nhưng với sự leo thang ngày càng tăng của chiến tranh Việt Nam, Bắc Kinh buộc phải giữ vững lập trường cứng rắn, đặc biệt là sau khi Mỹ đánh bom Hải Phòng. Trong tuyên bố chính thức ngày 7/9/1966, Trung Quốc thông báo rằng “hành động tấn công chống lại Việt Nam của đế quốc Mỹ là chống lại Trung Quốc”, cảnh báo rằng Washington có thể “phạm sai lầm lịch sử nghiêm trọng” nếu đánh giá thấp quyết tâm ủng hộ Việt Nam của người Trung Quốc.⁴ Có hai lý do chính của lập trường đanh thép này: *Thứ nhất*, Trung Quốc thấy cần thiết phải bảo vệ uy tín trên thế giới như người ủng hộ chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc qua việc từ chối kết thân với Hoa Kỳ. Liên Xô có thể dễ dàng lợi

(Santa Monica, Calif.: Rand Corp., March 1969), pp.15.

¹ *U.S Department of State Bulletin*, Vol.54, No.1041 (May 2, 1966), pp.693-695.

² Xem Frank E. Rogers, “Sino-Vietnamese Relations and the Vietnam War, 1965-1966,” *China Quarterly*, No.66 (April 1976), pp.293-314. Xem thêm *U.S News and World Report*, January 23, 1967, pp.97.

³ *U.S Department of State Bulletin*, Vol.54, No.1406 (June 6, 1966), pp.880-881.

⁴ *Peking Review*, September 16, 1966, pp.7-10.

dụng “thỏa thuận ngầm” giữa Liên Xô và Mỹ để thu tóm lợi ích (Luận điểm 4).¹ Thứ hai, ngày 9/5, bài báo đầu tiên tấn công những kẻ mở đường cho tư bản trong Đảng Cộng sản Trung Quốc có mặt trên tờ *People's Daily*, kêu gọi thực hiện cách mạng văn hóa nhảy vọt, nhấn mạnh là chính Mao Trạch Đông cũng không thể tỏ thái độ hòa hợp với đế quốc Mỹ.

Sau năm 1966, Trung Quốc bắt đầu tin rằng Mỹ sẽ tham gia vào chiến tranh trên bộ ở Nam Việt Nam và không chiến ở cả hai miền. Trung Quốc rõ ràng không muốn gây chiến với Mỹ. Nhằm truyền tải thông điệp này, Trần Nghị khẳng định về vấn đề Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến này là “người Việt Nam sẽ đánh bại được Mỹ mà không cần trợ giúp từ bên ngoài.” Ông tin rằng Việt Nam có khả năng tự lực cánh sinh, do đó loại trừ khả năng tham dự của Trung Quốc (xem Luận điểm 3).² Vào lúc này, Washington đã đoán chắc rằng Bắc Kinh thực lòng muốn tránh xung đột quân sự với Mỹ. Như Tổng thống Johnson đã từng tuyên bố, “Trung Quốc không muốn tham gia vào chiến tranh và các bạn thừa biết rằng chúng tôi không muốn lao vào một cuộc chiến tranh căng thẳng.”³

Sau khi cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản diễn ra, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã bị lôi cuốn vào cuộc đấu tranh chính trị nội bộ sâu sắc. Bất ổn nghiêm trọng này làm giảm đáng kể khả năng thay đổi chính sách đối ngoại của Trung Quốc để cải thiện vị trí trong tam giác, vì các nhà lãnh đạo Trung Quốc buộc phải tỏ ra cứng rắn hơn với cả Mỹ và Liên Xô trong bối cảnh căng thẳng cực đoan trong nước. Điều này càng khiến cho tam giác chiến lược trở nên hạn chế hơn (xem Luận điểm 4). Ngay cả khi Mỹ cố gắng cải thiện quan hệ với Trung Quốc, lãnh đạo nước này cũng phản đối ngay lập tức. Trớ trêu là, sự leo thang chiến tranh Việt Nam của Mỹ khiến cho ban lãnh đạo Trung Quốc ngày càng chia rẽ và cuối cùng dẫn đến cuộc cách mạng văn hóa. Cuộc cách mạng này đã làm xói mòn quan hệ Xô - Trung tới mức Bắc Kinh phải cân nhắc lại quan

¹ Xem *Izvestiia*, September 22, 1966; *Pravda*, 14/12/1966; *Literaturnala Gazeta*, 20/12/1966.

² Trích theo Eugene K. Lawson, *The Sino-Vietnamese Conflict* (New York: Praeger, 1984), pp.142.

³ Hugh Sidey, *A Very Personal Presidency* (New York: Atheneum, 1968), pp.238.

hệ với Mỹ để đảm bảo an ninh của mình (xem Luận điểm 9). Trái lại, điều tưởng như xu hướng tự nhiên là Trung Quốc và Liên Xô sẽ “hành động thống nhất” lại không bao giờ xảy ra.

Tóm lại, vì sự cứng nhắc trong quan niệm về chiến tranh ở Việt Nam, ba cường quốc đã không thể thỏa thuận với nhau về phương án dàn xếp thỏa đáng. Không thể tận dụng xung đột Xô - Trung, Mỹ rốt cuộc đã sa lầy ở Việt Nam. Liên Xô, một quốc gia trung tâm tiềm năng khác, cũng không thể đảm nhận vai trò này vì không hành động thống nhất được với Trung Quốc, phần nào vì chính sách thiếu linh hoạt. Và với lập trường ý thức hệ cực đoan trong quan hệ với hai quốc gia còn lại, Trung Quốc tự đặt mình vào tình huống khó khăn đầy thách thức. Ba cường quốc Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc vì lợi ích và toan tính của mình đã tạo ra tình huống cạnh tranh chiến lược, làm cho cuộc chiến ở Việt Nam thêm khốc liệt, căng thẳng và phức tạp. Chính trong bối cảnh đó, Việt Nam đã khéo léo giành được những “khoảng trống” nhỏ bé còn lại để chống lại cuộc can thiệp quân sự của quốc gia hùng mạnh nhất trên thế giới và đảm bảo được lợi ích của mình (xem Luận điểm 4 và 7).

Chương VIII

NHÌN LẠI VẤN ĐỀ QUAN HỆ TAM GIÁC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

8.1. NHỮNG NHÂN TỐ CHỦ YẾU

Vào cuối những năm 1960, có hai diễn biến chủ đạo trong quan hệ giữa ba cường quốc dẫn tới thay đổi nhanh chóng không chỉ trong mô hình cấu trúc của tam giác chiến lược mà còn trong cuộc chiến đang diễn ra ở Đông Dương. Diễn biến đầu tiên là sự leo thang của xung đột Xô - Trung đến mức độ mà Trung Quốc phải xem xét lại quan hệ với Mỹ (xem Luận điểm 2 và 3). Diễn biến thứ hai là ý định rút lui khỏi Việt Nam của Mỹ vì nước này không thể chiến thắng trên chiến trường. Để đạt mục tiêu này, chính quyền mới của Mỹ tin rằng họ phải hợp tác với Trung Quốc (xem Luận điểm 6). Ý định rút lui này cũng khiến lãnh đạo Trung Quốc đánh giá lại mối đe dọa của Mỹ đối với an ninh Trung Quốc, qua đó mở đường cho hòa hoãn Xô - Mỹ. Diễn biến ở Đông Dương trở thành động lực và liên kết chính với thay đổi tất yếu trong cấu trúc tam giác của ba cường quốc (xem Luận điểm 9).

Vào năm 1968, chủ nghĩa cực đoan của cách mạng văn hóa bắt đầu giảm. Căng thẳng nảy sinh trong liên minh tạm thời giữa nhóm cực đoan, ôn hòa và tướng lĩnh, với nhóm quân sự do Lâm Bưu dẫn đầu trở nên mạnh mẽ hơn nhiều. Mao Trạch Đông đóng vai trò cân bằng giữa các phe phái.¹ Nhóm ôn hòa của Chu Ân Lai,

¹ Để xem chi tiết về các đảng phái chính trị và tác động với chính sách đối ngoại của Trung Quốc, xem Thomas Gottlieb, *Chinese Foreign Policy: Factionalism and the Origins of the Strategic Triangle*, R-1902-NA (Santa Monica, Calif.: Rand, 1977).

có người vẫn đương chức hay đã lấy lại quyền lực ở các cơ quan chính phủ khác nhau, thành lập liên minh mới với một số lãnh đạo quân sự và lực lượng cấp tiến địa phương đã lên nắm quyền trong cách mạng văn hóa, nhằm mục đích đối phó với nhóm quân sự của Lâm Bưu. Mâu thuẫn lên tới cao trào vào ngày 13/9/1970, khi Lâm Bưu chết ở Mông Cổ. Trong khi đó, Chu Ân Lai, người giữ được sức mạnh đáng kể ở trung ương nhờ sự ủng hộ của Mao Trạch Đông sau năm 1967, bắt đầu lên kế hoạch khởi động lại quan hệ đối ngoại Trung Quốc. Thay đổi trong chính trị nội bộ Trung Quốc đã dần mở đường cho quan hệ Trung Quốc - Mỹ (xem Luận điểm 4).

Việc Liên Xô tiến hành giải quyết tình hình bất ổn ở Tiệp Khắc tháng 8/1968 theo quan điểm của Học thuyết Brehznev “về chủ quyền hạn chế” của các nước xã hội chủ nghĩa¹ và quan hệ đột nhiên lạnh nhạt của Bắc Kinh với Hà Nội đã thúc đẩy Trung Quốc thực hiện chính sách đối ngoại thực tế hơn để mở rộng lựa chọn ngoại giao và hạn chế sự tự cô lập trong cộng đồng quốc tế (xem Luận điểm 2,3 và 9). Phiên họp toàn thể lần thứ 12 của Ban Chấp hành ĐCS Trung Quốc tháng 10/1968 là cơ sở để phát triển chính sách đối ngoại trong cách mạng văn hóa, nhấn mạnh lại nhu cầu thiết lập “mặt trận thống nhất mở rộng.”² Sau phiên họp này, có hai thay đổi lớn diễn ra nhằm giảm sự cô lập nguy hiểm với Trung Quốc trong khi tăng cường lựa chọn ngoại giao. Lo ngại của Trung Quốc từ tình hình Tiệp Khắc đã góp phần dẫn đến hai thay đổi này (xem Luận điểm 2 và 3). Việc Việt Nam ngấm ủng hộ Liên Xô càng đẩy Bắc Kinh rời xa Hà Nội, và khiến cho Trung Quốc xem xét lại chiến lược ở Đông Dương (xem Luận điểm 9).³ Vào ngày 26/11/1968, Bộ Ngoại giao ra tuyên bố thúc giục đối thoại Vácxava về khả năng thiết lập hiệp định chung sống hòa bình giữa Mỹ và Trung Quốc, vốn là quan điểm trước cách mạng

¹ Để xem thảo luận về đánh giá chiến lược của Bắc Kinh trong bối cảnh Liên Xô tấn công Tiệp Khắc, xem Richard Wich, *Sino-Soviet Crisis Politics* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1980).

² *Peking Review*, bản bổ sung cho 1/11/1968.

³ *New York Times*, ngày 26/8/1968.

văn hóa.¹ Trong hoàn cảnh chính trị của Trung Quốc, đây là dấu hiệu có ý nghĩa gửi Mỹ rằng Trung Quốc sẵn sàng cải thiện quan hệ (xem Luận điểm 3).

Vì cả Liên Xô và Trung Quốc không muốn thấy xung đột biên giới leo thang thành chiến tranh tổng lực nên cả hai đã tìm cách làm dịu tình hình biên giới. Tuy nhiên, việc Côxughin gặp Chu Ân Lai ở sân bay Bắc Kinh và ký vào thỏa thuận chung² sau khi dự đám tang Hồ Chí Minh cho thấy Việt Nam đã có đóng góp lớn trong việc ngăn không cho hai đồng minh tiến gần đến bờ vực của một cuộc chiến tranh. Vào lúc này, quan hệ Việt - Trung đã dần nồng ấm trở lại, "một phần vì Việt Nam sẵn sàng kéo dài chiến tranh và một phần vì nước này lo lắng Bắc Kinh tiếp tục giảm viện trợ".³ Dù Việt Nam DCCH đạt được lợi ích từ mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam ngày càng lo lắng là ác cảm ngày càng tăng giữa hai nước đồng minh lớn nhất sẽ để lại hậu quả nghiêm trọng với cuộc kháng chiến của mình. Vì thế, trong lễ tang của Hồ Chí Minh, các lãnh đạo Việt Nam DCCH đã gặp gỡ lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc vào thời điểm khác nhau và kêu gọi họ chấm dứt mâu thuẫn, bắt tay hợp tác vì sự nghiệp chung.

Một tuyên bố của chính phủ Trung Quốc vào ngày 7/10/1969 khẳng định rằng mặc cho những khác biệt về nguyên tắc không thể hòa giải được, cần phải duy trì quan hệ bình thường giữa Trung Quốc và Liên Xô trên cơ sở chung sống hòa bình.⁴ Trong khi đó, những bài bút chiến chống Liên Xô của Trung Quốc giảm đáng kể. Bắc Kinh cũng muốn khởi động chương trình ngoại giao với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, với thái độ tư tưởng ôn hòa hơn. Mục tiêu chính của chương trình ngoại giao này là cải thiện quan hệ với cả Bắc Triều Tiên và Việt Nam DCCH. Quan hệ với cả hai nước đạt được tiến bộ đáng kể vào năm 1970, dù khó có khả năng Trung Quốc nổi lại quan hệ từng xây dựng với hai nước này trong giai đoạn 1963-1964 khi chống lại chủ nghĩa xét lại Liên Xô.

¹ *Peking Review*, ngày 29/11/1968, pp.30-31.

² Toàn văn thỏa thuận chung này có trong "Real Deeds, Yes; Hollow Statements, No!" *Peking Review*, 31/3/1978, pp.15.

³ *Washington Post*, 10/9/1969.

⁴ *Peking Review*, 10/10/1969, pp.3-4.

Trong khi nhận thấy mối đe dọa ngày càng lớn của Liên Xô ở phía bắc, Trung Quốc cũng nhận thấy cả mối đe dọa của Mỹ từ phía nam đang giảm dần và chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc cũng bắt đầu thay đổi (xem Luận điểm 9). Thực lòng Trung Quốc không đồng tình với cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân của Việt Nam, vì nó có thể đe dọa chiến lược chiến tranh trường kỳ và khiến Mỹ trả đũa (trong đó có cả Trung Quốc) hay giải pháp thương lượng đàm phán (mà Liên Xô lựa chọn). Trung Quốc vẫn còn nhớ lời đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân của chính quyền Eisenhower - Nixon trong chiến tranh Triều Tiên trừ khi Trung Quốc nhượng bộ, và họ cũng khó mà quên Nixon từng là người chống cộng sản gay gắt khi còn là Phó tổng thống và từng tuyên bố là “Trung Quốc là cội nguồn của mọi vấn đề của chúng tôi ở châu Á”, cũng như ủng hộ can thiệp không quân hàng loạt của Mỹ tại Đông Dương nếu cần thiết.¹ Do vậy, Trung Quốc không đưa ra hành động nào để khiêu khích chính quyền mới trong cuộc tổng tiến công Mậu Thân của Việt Nam DCCH. Trung Quốc đã trút được mối lo lắng khi quyết định tấn công mạo hiểm của Việt Nam DCCH không gây ra phản công quân sự hàng loạt từ Mỹ.

Trong một bài báo tháng 1/1969, Henry Kissinger - cố vấn an ninh của Tổng thống Nixon, cho rằng chiến thắng quân sự của Mỹ là hào huyền, như cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân đã cho thất bại và đàm phán là giải pháp then chốt.² Tháng 5/1969, ông bí mật gặp cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ ở Paris, bắt đầu tiến trình tạo điều kiện cho Mỹ rút quân hoàn toàn và đơn phương khỏi Miền Nam Việt Nam. Tháng 6, Nixon thông báo kế hoạch khởi điểm rút quân Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam.³ Tháng sau, Tổng thống Nixon công bố “Học thuyết Nixon”: giảm mức độ cam kết của Mỹ ở châu Á.⁴

¹ Stephen E. Ambrose, *Nixon: The Education of a Politician 1913-1962* (New York: Simon and Schuster, 1987), pp. 327, 344-345.

² Henry Kissinger, “The Vietnam Negotiations,” *Foreign Affairs*, Vol. 47, No. 2 (January 1969), pp. 219.

³ Xem *New York Times*, ngày 26/7/1969, để xem mô tả về cuộc gặp của Tổng thống với các phóng viên; xem *Department of State Bulletin*, ngày 24/11/1969, để xem toàn văn đối thoại này. Xem thêm Walter I. Hahn, “The Nixon Doctrine: Design and Dilemmas,” *Orbis*, Vol. 16, No. 2 (Summer 1972), pp. 361-376.

⁴ Richer Butwell, “The Nixon Doctrine in Southeast Asia,” *Current History*, Vol. 61, No. 364 (12/1971), pp. 321-367.

Nguy cơ Mỹ tấn công Trung Quốc, vốn gây lo lắng sâu sắc cho lãnh đạo Trung Quốc sau tổng tấn công Mậu Thân năm 1968, đã giảm đáng kể. Với các lãnh đạo Trung Quốc, đặc biệt là phái ôn hòa do Chu Ân Lai dẫn đầu, chính quyền cộng hòa ở Washington không có ý định đẩy cao những mục tiêu chiến tranh, mà đã kết luận tương tự như chính quyền trước đây: rằng mục tiêu chủ đạo là hạn chế dính líu để dần rút lui.¹

Quan trọng hơn nữa là thay đổi rõ ràng trong thái độ của Mỹ với Trung Quốc dưới thời cầm quyền của Nixon. Trước khi Richard Nixon lên làm Tổng thống, ông tuyên bố năm 1967 là “bất cứ chính sách Mỹ nào đối với châu Á phải ngay lập tức thừa nhận thực tế Trung Quốc.”² Vào ngày 21/4/1969, ngoại trưởng William Rogers thừa nhận vai trò trung tâm của Trung Quốc tại châu Á-Thái Bình Dương và nhấn mạnh mong muốn xây dựng đối thoại với lãnh đạo Trung Quốc của Mỹ.³ Tháng 7, Mỹ nói lỏng hạn chế đi lại cho Trung Quốc. Chi nhánh của các tập đoàn Mỹ cũng được phép trao đổi hàng hóa phi chiến lược với Trung Quốc. Tháng 9, Nixon phát biểu trước Đại hội đồng Liên hợp quốc và nhấn mạnh rằng Mỹ sẵn sàng đối thoại với đại diện của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bất cứ khi nào họ sẵn sàng.⁴ Quan trọng hơn nữa là thông báo chấm dứt tuần tra thường kỳ của Hạm đội 7 tại khu vực eo biển Đài Loan vào tháng 11. Dù quyết định này có vỏ bọc là kinh tế, nhưng hệ lụy ngoại giao đã được gửi tới Bắc Kinh.⁵

Trong hai thập kỷ trước khi Nixon lên làm Tổng thống, cơ sở nền tảng của chính sách Mỹ ở Đông Dương là giả định về tham vọng của Trung Quốc ở bán đảo Đông Dương. Trong nửa đầu giai đoạn này, Mỹ tin rằng đằng sau lập trường chống Mỹ cực đoan của Bắc Kinh là kế hoạch bành trướng của Matxcova. Với quan chức

¹ Xem Clark Clifford, “A Vietnam Reappraisal,” *Foreign Affairs*, Vol.47, N°.4 (7/1969), pp.601-602.

² Richard M.Nixon, “Asia After Vietnam,” *Foreign Affairs*, Vol.46, N°.1 (10/1967), pp.121.

³ William P.Rogers, *United States Foreign Policy 1969-1970: A Report of the Secretary of State* (Washington D.C.: Department of State, 1971, pp.396-397.

⁴ Sđđ, tr.42-43.

⁵ Xem Robert Kleiman, “The High Road to the Great Wall,” *International Herald Tribune*, 3/11/1971.

Mỹ, sự mở rộng kiểm soát của Việt Nam DCCH xuống phía Nam Việt Nam cũng ảnh hưởng không tốt tới uy tín của hệ thống an ninh phương Tây ở châu Á và những nơi khác trên thế giới, đồng thời khuyến khích Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng đe dọa sự tồn tại của các chính quyền phi cộng sản trong khu vực – ví dụ điển hình của hiệu ứng domino (xem Luận điểm 4).

Chính quyền Nixon dường như lên nắm quyền với sự thay đổi tư duy, khi cho rằng lợi ích quốc gia của Mỹ là ưu tiên số một trong chính sách đối ngoại và cần phải xóa bỏ những tàn dư ý thức hệ đã ám ảnh những chính quyền trước kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc.¹ Bên cạnh đó, chính quyền Nixon phải đối mặt với gánh nặng kinh tế và chính trị phải duy trì sự dính líu quân sự quy mô lớn của Mỹ, không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Tình hình kinh tế và công luận đòi hỏi Mỹ phải từ bỏ những cam kết phi thực tế của mình. Kissinger nhận ra những hạn chế của sức mạnh Mỹ, không chỉ ở việc Mỹ không thể kéo dài chiến tranh ở Đông Dương, mà còn vì ông và Nixon nhận thức rõ là cán cân thế giới đã thay đổi.²

Vì Học thuyết Nixon có mục tiêu ổn định tình hình châu Âu, nên sẽ là thực tế hơn nếu Mỹ gần gũi hơn với Trung Quốc thay vì tiếp tục gạt bỏ họ. Ngoài ra, nếu Washington muốn rút lui khỏi Đông Dương trong thế “ngã vọt”, họ cũng phải nhờ Trung Quốc giúp đỡ, vì Việt Nam DCCH sẽ khó lòng tiếp tục chiến tranh nếu thiếu viện trợ cần thiết từ cả Trung Quốc và Liên Xô (xem Luận điểm 7). Vì thế, để đạt được mục tiêu này, cần thiết phải tách Việt Nam DCCH khỏi hai đồng minh là Liên Xô và Trung Quốc về ngoại giao và giảm khả năng tận dụng hai bên chống lại nhau. Như Kissinger chỉ ra, “Hà Nội phụ thuộc rất lớn vào môi trường quốc tế... Địa vị tương đối của họ phụ thuộc vào việc đánh giá chính xác những yếu tố quốc tế – đặc biệt là mạng lưới quan hệ giữa cộng sản với nhau.”³ Liên Xô dường như không muốn can dự sâu rộng hơn vào cuộc chiến vì sợ ảnh hưởng xấu đến quan hệ Xô-Mỹ và lợi ích

¹ Schurmann, *The Logic of World Powers*, pp.541.

² Kennedy, *The Rise and Fall of the Great Powers*, pp.408.

³ Kissinger, “The Vietnam Negotiations,” op. cit., pp.219.

toàn cầu của mình. Trong buổi họp báo ngày 4/3/1969, Nixon nhấn mạnh rằng Matxcova góp phần rất lớn vào những đối thoại hòa bình. Paris và Matxcova sẽ sử dụng bất cứ ảnh hưởng nào có được để góp phần kết thúc chiến tranh.¹ Điều này có nghĩa là Bắc Kinh cũng có lợi ích trong quan hệ của mình với Mỹ (xem Luận điểm 3). Cách tối ưu để Mỹ đạt mục tiêu này là cải thiện quan hệ với Trung Quốc, nhìn nhận một số lợi ích của họ qua lăng kính rộng mở hơn như trong vấn đề Đài Loan. Đúng như Nixon đã từng nhận định: “Tất cả trang thiết bị chiến tranh của Bắc Việt đến từ Liên Xô và Trung Quốc cộng sản. Từ lâu tôi đã tin rằng yếu tố thiết yếu trong sáng kiến hòa bình ở Việt Nam là tận dụng sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc, nếu có thể. Dù bản thân việc hợp tác với Trung Quốc và hòa hoãn với Liên Xô đã là mục tiêu, tôi coi chúng là phương tiện cần thiết để nhanh chóng chấm dứt chiến tranh. Ít nhất, Hà Nội cũng thấy mất tự tin nếu Washington làm thân với Matxcova và Bắc Kinh. Thành công nhất, nếu hai quốc gia cộng sản chính nhận ra là họ có miếng mồi béo bở hơn, Hà Nội sẽ buộc phải đàm phán hòa giải.”²

Có thể nói diễn biến của xung đột ở khu vực Đông Dương đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ giữa các cường quốc (xem Luận điểm 9).

Mong muốn hợp tác Trung - Mỹ của Trung Quốc cũng khiến cho Mỹ đánh giá lại mục tiêu của mình. Động cơ thiết lập phong trào quốc tế của Trung Quốc từ năm 1963 tới 1968, đặc biệt là ở châu Á, trong khi tích cực ủng hộ các phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc khắp thế giới dường như minh chứng cho lo ngại của Mỹ rằng Trung Quốc là cội nguồn chính của bất ổn và xung đột. Tuy nhiên, những nỗ lực tách phong trào cộng sản ở châu Á ra khỏi Matxcova của Mao Trạch Đông tỏ ra vô ích. Trên thực tế, hầu hết các đảng cộng sản châu Á không đồng ý với Bắc Kinh trong cuộc chiến chống Liên Xô bởi Liên Xô cũng sẵn sàng hỗ trợ họ – thường là hỗ trợ nhiều hơn cả Trung Quốc. Chỉ một số đảng phiến quân Đông Nam Á bị Matxcova từ chối, đặc biệt là những đảng cộng sản

¹ “A Report of Our Foreign Relations,” *Department of State Publications*, No.8445 (3/1969), pp.13-15.

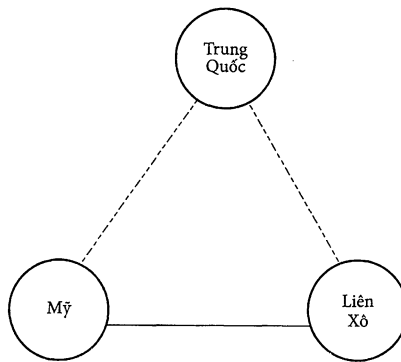
² Richard Nixon, *No More Vietnams* (New York: Arbor House, 1985), pp.105-106.

ở Thái Lan, Myanmar và Malaysia, tiếp tục đường lối trung thành với Bắc Kinh. Vào cuối những năm 1960, Bắc Kinh không còn nhiều động lực duy trì thái độ hiếu chiến với Mỹ. Thay vào đó, trước mối đe dọa ngày càng lớn từ Liên Xô, lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu coi Mỹ là quốc gia ngày càng quan trọng trong dập tắt đe dọa từ Nhật Bản và Liên Xô (xem Luận điểm 3).¹ Bằng cách tăng cường quan hệ với Mỹ, Bắc Kinh không chỉ tăng cường sức mạnh mà còn cải thiện uy tín quốc tế của mình với tư cách là đại diện thực sự của Trung Quốc, đặc biệt là với các nước phương Tây.

Tóm lại, chính quyền Nixon, dù chưa từ bỏ đe dọa đánh bom miền Bắc trở lại, đã hy vọng chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” sẽ ngăn chặn Việt Nam DCCCH giải phóng Miền Nam. Vào lúc này, Trung Quốc hẳn đã tin rằng Mỹ có rất ít khả năng xâm lược Miền Bắc hay tấn công chống lại Trung Quốc, nhưng họ vẫn cho rằng Liên Xô vẫn có thể đột ngột tấn công Trung Quốc và vì vậy đã chuẩn bị chiến tranh với Liên Xô. Ở thời điểm này, cán cân quyền lực mới trong cấu trúc chính trị quốc tế chuẩn bị hình thành. Những diễn biến trong xung đột khu vực, vốn góp phần thúc đẩy Mỹ rút lui khỏi Đông Dương với sự hỗ trợ của cả Trung Quốc và Liên Xô, và nhận thức của Trung Quốc về mối đe dọa giảm dần của Mỹ ở Miền Nam đóng vai trò chính trong sự hình thành cán cân mới (xem Luận điểm 9).

Trong cấu trúc đầu tiên của tam giác chiến lược, Trung Quốc ở vị trí toàn cầu bất lợi nhất vì nước này có quan hệ không tốt với cả hai siêu cường. Mối nguy hiểm này gia tăng khi Trung Quốc là nước yếu nhất trong ba quốc gia. Vị trí đặc biệt của Trung Quốc cũng khiến cho tam giác chiến lược lâm vào bế tắc, vì không có chủ thể nào trong tam giác đảm nhận được vai trò trung tâm (xem Hình 8.1). Trong hoàn cảnh đó, người ta rất khó thiết lập tam giác, thậm chí là không thể. Hoạt động tam giác có thể xảy ra nhất là hợp tác Xô - Mỹ chống lại Trung Quốc, làm Trung Quốc lo ngại sâu sắc. Tuy nhiên, vì ý thức hệ cứng nhắc và nhiều xung đột lợi ích quốc gia, Liên Xô và Mỹ không thể đi theo định hướng này. Vì thế, giữa ba quốc gia có rất ít khả năng xây dựng tam giác. Tam giác chiến lược này rất hạn chế.

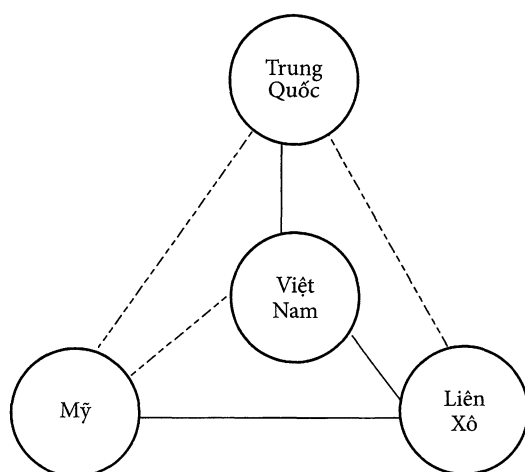
¹ A.Doak Barnett, *A New U.S Policy Toward China* (Washington, D.C.: Brookings Institution, 1971), pp.34-51.



Hình 8.1

Trong tình huống này, quan hệ tam giác giữa ba quốc gia không có liên hệ nào với sự leo thang chiến tranh Việt Nam, vốn bắt nguồn từ những giả định hai cực truyền thống. Trung Quốc coi đó là sự tiếp nối chính sách ngăn chặn và bao vây của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Ngay cả Liên Xô, dù mong muốn hòa hoãn với Mỹ, vẫn chú trọng quan điểm ý thức hệ chứ không phải lợi ích địa chính trị. Trong những cuộc bút chiến tư tưởng Xô - Trung, Liên Xô không thể để Bắc Kinh chỉ trích mình là kẻ phản bội cách mạng. Cuộc chiến vẫn mang nặng tính hai cực.

Vì tam giác chiến lược tỏ ra rất hạn chế, nên chủ thể khu vực là Việt Nam DCCH có thể dễ dàng tận dụng hơn. Như Hình 8.2 cho thấy, trong tam giác chiến lược thụ động này là một tam giác nhỏ năng động hơn – tam giác Việt - Trung-Xô, với Việt Nam DCCH là trung tâm (quốc gia trung tâm). Tất nhiên, Việt Nam DCCH hẳn đã mong muốn Trung Quốc và Liên Xô bắt tay hợp tác với nhau; vì lý do đó, họ liên tục nhấn mạnh tính thống nhất trong phe xã hội chủ nghĩa. Nhưng một khi nhận ra rằng sự đồng thuận này không tồn tại, Việt Nam DCCH đã khôn khéo chèo lái giữa hai quốc gia đồng minh bằng quan điểm trung lập linh hoạt. Vì cả Trung Quốc và Liên Xô mong muốn Việt Nam DCCH đứng về phía mình, nên Việt Nam DCCH đã thu được vị thế lực đòn bẩy lớn. Và vì thế tam giác chiến lược cũng thụ động, nên lực đòn bẩy không bị giới hạn. Đây là giai đoạn mà Việt Nam DCCH đã tận dụng thành công lực đòn bẩy tam giác.



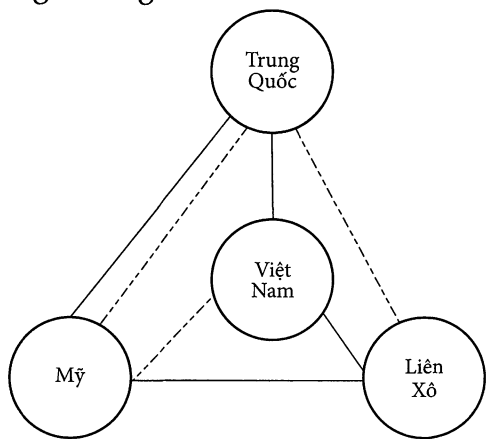
Hình 8.2

Từ một góc độ nào đó, việc Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt Nam đã giúp Trung Quốc thoát khỏi liên minh Xô - Mỹ khi Matxcova đã đứng về phe Việt Nam DCCH. Cuộc chiến tiếp nối góp phần đảm bảo lợi ích an ninh Trung Quốc bằng cách đặt Matxcova và Washington trong thế đối đầu. Thái độ gay gắt của Trung Quốc đối với đàm phán có thể là nỗ lực để tách Liên Xô và Mỹ ra khỏi nhau. Nhưng khi Việt Nam DCCH chấp nhận đàm phán với Mỹ sau khi quyết tâm của Mỹ đã sụp đổ vì cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, tình hình thay đổi đáng kể với Trung Quốc. Lại một lần nữa, Trung Quốc phải đối mặt với nguy cơ siêu cường hợp tác chống lại mình.¹

Vào cuối những năm 1960, nhiều yếu tố mới nảy sinh trong tam giác chiến lược khiến cho cấu trúc tam giác thay đổi nhanh chóng. Một mặt, Trung Quốc đối mặt với đe dọa thực sự từ Liên Xô sau khi Liên Xô giúp Tiệp Khắc ổn định tình hình và xảy ra xung đột biên giới Xô - Trung năm 1969. Mặt khác, Mỹ muốn rút lui khỏi Việt Nam trong danh dự. Để làm điều đó, Mỹ cần phải cải thiện quan hệ với Trung Quốc để nước này giành vị trí trung tâm và tạo ra hoàn cảnh có lợi ở Đông Dương. Do vậy Mỹ có nhiều

¹ Michael Yahuda, "China and the Great Power Triangle," trong Gerald Segal, biên tập, *The China Factor: Peking the Superpowers* (New York: Holmes & Meier, 1982), pp.30-31.

lý do để cải thiện quan hệ với Trung Quốc, và Trung Quốc cũng nhận thấy Mỹ không còn đáng sợ nhờ có Học thuyết Nixon. Để cân bằng lại áp lực Liên Xô, Trung Quốc cần có quan hệ tốt với Mỹ. Những yếu tố này là nền tảng của cấu trúc tam giác chiến lược mới (Hình 8.3), tam giác này lại tác động lớn đến xung đột khu vực ở Đông Dương.



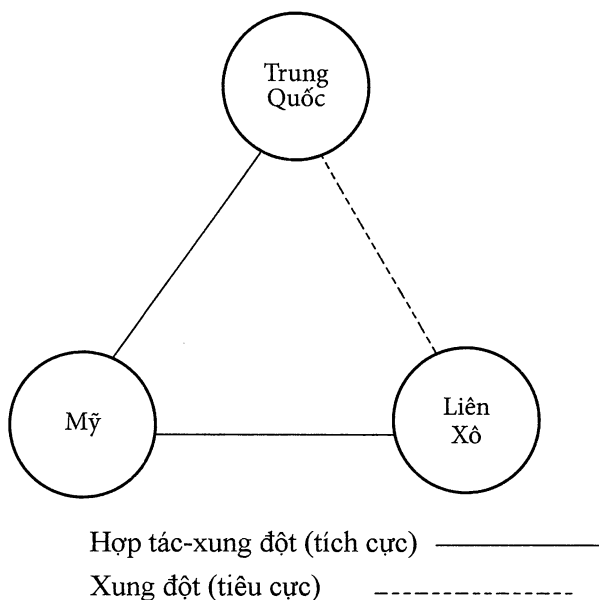
Hình 8.3

Giai đoạn 1964-1968 có những đặc trưng sau: Thứ nhất, tam giác chiến lược rất giới hạn vì ba cường quốc quá bận tâm vào những nhận thức vai trò quốc gia khác, chẳng hạn như những băn khoăn về ý thức hệ. Thứ hai, với tam giác có độ hạn chế cao, giữa ba chủ thể đã hình thành quan hệ tam giác. Thứ ba, là kết quả của đặc trưng thứ hai, quốc gia khu vực có lực đoàn bầy nhất định với ba quốc gia. Cuối cùng, xung đột khu vực có tác động sâu sắc tới cấu trúc tam giác chiến lược.

8.2.KẾT THÚC CHIẾN TRANH

Từ năm 1968 tới năm 1975, tam giác chiến lược diễn ra sự thay đổi mạnh mẽ so với cấu trúc cũ, và tỏ ra có lợi hơn cho Trung Quốc vì nước này cải thiện quan hệ với Mỹ và kìm chế căng thẳng với Liên Xô trong phạm vi cho phép (Hình 8.4). Vì Trung Quốc là quốc gia yếu nhất trong ba bên, sự thay đổi này càng trở nên có ý nghĩa hơn (xem Luận điểm 2). Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn ở vị trí bất lợi

trong tam giác. Liên Xô có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ hơn với Trung Quốc trong quan hệ với Hoa Kỳ. Sự hòa hoãn Xô - Mỹ, bắt đầu từ cuối những năm 1950, sớm tạo được động lực mạnh hơn so với cải thiện quan hệ Mỹ - Trung.



Hình 8.4

Thay đổi quan trọng nhất của cấu trúc thứ hai so với cấu trúc thứ nhất là quan hệ gần gũi Trung-Mỹ. Như đã nói trong phần trên, một nguyên nhân quan trọng của thay đổi này là nhu cầu cấp thiết của Mỹ muốn thoát khỏi sự bế tắc ở Việt Nam – trường hợp điển hình của một xung đột khu vực có ảnh hưởng tới diễn biến quan hệ giữa cường quốc (xem Luận điểm 9). Một lý do nữa nằm trong bản thân tam giác chiến lược, là nhu cầu chiến lược truyền thống của Mỹ và Trung Quốc, là hòa hoãn với nhau và bắt tay đối phó với Liên Xô ngày một mở rộng ảnh hưởng (xem Luận điểm 1). Với Trung Quốc, nước này cần phải giảm nguy cơ “chiến tranh trên hai mặt trận” thông qua việc cải thiện quan hệ với Mỹ. Với Mỹ, họ ngày càng thu hẹp phạm vi chiến lược “hai cuộc chiến rưỡi” thành “một cuộc chiến rưỡi” bằng cách cải thiện quan hệ với Trung Quốc

để tập trung ngăn chặn Liên Xô tại những điểm nóng trên thế giới.¹ Sau biến cố Đảo Trân Bảo tháng 6/1969, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brezhnev đề xuất “Hệ thống an ninh tập thể châu Á”, theo đó Mỹ sẽ giúp Liên Xô “bao vây” Trung Quốc và đánh gục cũng như thay thế Mỹ với tư cách cường quốc ở Thái Bình Dương.² Đây là mối đe dọa gọng kìm mà cả hai nước phải đối mặt.

Mỗi nước cũng có động lực riêng để tiến lại gần nhau. Với Trung Quốc, quan hệ gần gũi Trung-Mỹ có thể góp phần giải quyết vấn đề Đài Loan và chấm dứt vị thế cô lập quốc tế. Với Mỹ, quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ sẽ giúp nước này tận dụng mâu thuẫn Xô - Trung để tạo lực đòn bẩy giữa hai bên trong khi giảm khả năng hòa hợp Xô - Trung (xem Luận điểm 3).³ Về ngắn hạn, những kỳ vọng khác nhau sẽ góp phần cải thiện quan hệ Trung-Mỹ, nhưng về dài hạn có thể khơi mào xung đột ảnh hưởng tới sự phát triển quan hệ.

Vì một trong hai động lực chính của Nixon khi cải thiện quan hệ với Trung Quốc là gây áp lực với Liên Xô, quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ chắc chắn sẽ gây quan ngại cho các lãnh đạo Liên Xô. Vào cuối những năm 1960, quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ đã xuống tới đỉnh điểm vì Liên Xô giúp Tiệp Khắc ổn định tình hình và rất nhiều xung đột giữa hai siêu cường ở thế giới thứ ba. Vốn đã bận tâm tới căng thẳng ngày càng lớn với Trung Quốc, Liên Xô phải đối phó với quan hệ ngày càng mâu thuẫn với Mỹ. Sự nổi lên của chủ nghĩa thực dụng Trung Quốc bị các nhà lãnh đạo Liên Xô coi là nguy hiểm hơn cả tư tưởng Mao Trạch Đông cuồng tín vốn là kim chỉ nam cho chính sách Trung Quốc vào thời kỳ đỉnh cao của cách mạng văn hóa. Liên Xô cũng hy vọng đảo ngược chính sách thù địch cực đoan chống nước này.⁴ Tiến bộ đáng kể của quan hệ

¹ John Spanier, *American Foreign Policy Since World War II*, tái bản lần 9 (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1980), pp.176.

² Xem “Leonid Brezhnev’s Speech,” *International Affairs* (Matxcova) (tháng 7/1969), pp.3-21; và Alexander O.Ghebhardt, “The Soviet System of Collective Security in Asia,” *Asian Survey*, Vol.13, No.12 (12/1973), pp.1075-1076.

³ Henry Kissinger, *The White House Years* (Boston: Little, Brown, 1979), pp.182.

⁴ John R.Thomas, “Sino-Soviet Relations: The Views from Matxcova,” *Current History*, Vol.61 (tháng 10/1971), pp.210-245.

Trung - Mỹ khiến cho Liên Xô càng cảnh giác với khả năng hai bên thông đồng với nhau chống lại Liên Xô (xem Luận điểm 1). Matxcova cũng lo ngại trở thành quốc gia đơn độc trong quan hệ tam giác.¹ Để tránh điều này, Matxcova cần cải thiện quan hệ với Bắc Kinh hoặc nâng cấp quan hệ với Washington. Trong hoàn cảnh bấy giờ, chỉ có lựa chọn thứ hai là khả thi, dù Matxcova cũng thử lựa chọn đầu tiên.² Về cơ bản, Matxcova cảm thấy bị quan hệ chính trị Trung - Mỹ chi phối thay vì định hình quan hệ ấy.³

Mỹ hẳn là nước đầu tiên trong ba quốc gia có quan điểm “tam giác” về chiến lược toàn cầu, theo đó sẽ có 5 trung tâm sức mạnh kinh tế chính, nhưng chỉ có 3 nước có tầm quan trọng chiến lược: đó là Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Washington rất cố gắng cho thấy cải thiện quan hệ Trung - Mỹ không nhằm vào bất cứ nước nào và họ cũng không đứng về phía nào trong mâu thuẫn Xô - Trung. Kết quả là một tam giác cân đối đã hình thành,⁴ với Mỹ là nước trung tâm. Logic đằng sau quan hệ mới này được Kissinger khẳng định mạnh mẽ: “Quan hệ của chúng ta với những đối thủ tiềm năng phải... làm cho cơ hội của chúng ta trong quan hệ với họ lớn hơn cơ hội của họ với nhau.”⁵ Hai cạnh tích cực hơn của tam giác sẽ xoay quanh quan hệ xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc, nhưng Mỹ phải cẩn thận không phá hoại quan hệ này: “Trong ngoại giao tam giác cần tránh gây ra ấn tượng là ta “lợi dụng” một trong hai bên chống lại bên kia; nếu không sẽ dễ bị trả đũa hay chơi xỏ. Ác cảm giữa Trung Quốc và Liên Xô sẽ có lợi nhất khi ta duy trì quan

¹ Michael Pillsbury, *Soviet Apprehensions About Sino-American Relations, 1971-1974*, P-5459 (Santa Monica, Calif.: Rand Corp., 1975); William E.Griffith, “The World and the Great Power Triangle,” trong William E.Griffith, biên tập, *The World and the Great Power Triangle* (Cambridge, Mass.: MIT Press, 1975), pp.1-33.

² Trong một bài diễn thuyết, Brezhnev thể hiện giọng điệu hòa giải hơn: “Những đại diện Trung Quốc chính thức cho hay quan hệ giữa Liên Xô và Trung Hoa cần dựa trên những nguyên tắc chung sống hòa bình. Được thôi, nếu người dân Bắc Kinh không muốn quan hệ với nhà nước xã hội chủ nghĩa, thì chúng tôi sẵn sàng phát triển quan hệ Trung - Xô trên cơ sở đó.” Bản tin của *Time Magazine*, 21/3/1972.

³ Kenneth G.Lieberthal, *Sino-Soviet Conflict in the 1970s: Its Implications for the Strategic Triangle* (Santa Monica, Calif.: Rand Corp, R-2342-NA, 7/1978), pp.41.

⁴ Để tìm hiểu chi tiết hơn, xem thảo luận của Lowell Dittmer, “The Strategic Triangle: An Elementary Game - Theoretical Analysis,” *World Politics*, Vol.33, No.4 (7/1981), pp.485-515.

⁵ Kissinger, *The White House Years*, pp.165.

hệ gần gũi với mỗi bên hơn là để họ gần gũi với nhau.”¹ Tư tưởng này là phần thiết yếu của khái niệm thế lực trung tâm và lực đòn bẩy, nhưng có thể khó triển khai trong thực tế (xem Luận điểm 3).

Washington hẳn đã hài lòng khi chiến lược tăng cường lực đòn bẩy với Matxcova thông qua quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ đã thành công. Liên Xô không thể tham gia vào quan hệ tam giác, khi một tay của họ đã bị trói (xem Luận điểm 3).² Quan hệ hòa hoãn Xô-Mỹ, vốn đã phát triển nhờ có quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ, sớm trở nên mạnh hơn quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ vì Liên Xô quan niệm rằng quan hệ Xô - Mỹ là quan trọng hơn Xô - Trung.³ Nhìn chung, Washington dường như ở vị trí trung tâm của tam giác so với Bắc Kinh và Matxcova, khi quan hệ hai nước này vẫn còn tiêu cực. Đặc biệt, Mỹ dường như thúc giục Matxcova và Bắc Kinh tìm chế thay vì khích lệ Việt Nam ĐCCH (điểm này sẽ được nói đến sau) để Mỹ có thể rút lui khỏi Đông Dương (xem Luận điểm 3 và 7).

Mặt khác, Trung Quốc có nhiều lý do để hài lòng với vị trí cải thiện đáng kể của mình trong tam giác sau chuyến thăm của Nixon. Quan hệ tăng cường giữa Trung Quốc với Mỹ buộc Matxcova nghiêm túc suy nghĩ về phản ứng quốc tế với bất cứ biện pháp vũ lực nào nhằm buộc Trung Quốc chấp nhận những điều kiện về tranh chấp biên giới hay các vấn đề khác. Vào tháng 3/1972, Tổng bí thư Brezhnev tiết lộ rằng ông đã gửi đề xuất cho Trung Quốc về một hiệp ước không xâm lược, thỏa thuận giảng hòa ở biên giới, thậm chí là cải thiện quan hệ trên cơ sở nguyên tắc chung sống hòa bình.⁴ Khi căng thẳng dọc biên giới Xô - Trung dần lắng xuống, Trung Quốc thấy tự tin hơn trong việc giảm thiểu mối nguy hiểm cận kề từ Matxcova. Chẳng hạn, trong báo cáo gửi Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 10 vào tháng 8/1973, Chu Ân Lai cho

¹ Sđd, tr.712.

² Ian Clark, “Sino-American Relations in Soviet Perspectives,” trong Morton A.Kaplan, biên tập, *Great Issues of International Politics* (Chicago: Aldine, 1974), pp.437.

³ Kissinger, *The White House Year*, p.838.

⁴ Xem William G.Hyland, “The Sino-Soviet Conflict: A Search for New Security Strategies,” trong Richard H.Solomon, biên tập, *Asian Security in the 1980s: Problems and Policies for a Time of Transition* (Cambridge, Mass.: Oelgeschlager, Gunn and hain, 1980).

thấy mối lo ngại của Trung Quốc về đe dọa quân sự Liên Xô đã giảm xuống và khẳng định Liên Xô chỉ “dọa nạt phương Đông” để chuẩn bị tấn công phương Tây ở châu Âu.¹

Điều đáng nói là Mỹ không thể duy trì động lực cho vai trò trung tâm trong thời gian dài. Sở dĩ như vậy một phần vì Trung Quốc và Liên Xô có quan hệ căng thẳng với nhau, không ai chịu đứng nhìn bên còn lại phát triển quan hệ tích cực với Washington. Vì thế, mỗi bên đều phải cố gắng. Ngoài ra, không bên nào muốn Washington nắm giữ vị trí trung tâm để lôi kéo họ chống lại nhau. Do vậy, “tam giác cân đối” này không ổn định cho lắm, khi quốc gia trung tâm đứng ở vị trí nhạy cảm. Trong tam giác này, lực đòn bẩy bắt nguồn từ mong muốn cạnh tranh (xem Luận điểm 3), nhưng cũng bị mong muốn này kìm hãm, bởi mỗi bên trong xung đột coi quan hệ của bên kia với quốc gia trung tâm là một dạng thông đồng, và không thể nhân nhượng điều này. Hiện tượng vừa thúc đẩy - vừa hạn chế này phản ánh thế lưỡng nan của quốc gia trung tâm.

Lý do quan trọng nữa của vai trò trung tâm sụt giảm là Washington không thể duy trì quan hệ cân xứng với cả Bắc Kinh và Matxcova (xem Luận điểm 3). Vì sự cải thiện quan hệ với Trung Quốc của nước này nhanh chóng thúc đẩy quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ, Mỹ đã chuyển hầu hết mối quan tâm sang tương tác với Liên Xô. Điều này tất yếu khiến Trung Quốc nghi ngờ sự chân thành của Mỹ trong quan hệ song phương hai nước. Bắc Kinh thậm chí còn không muốn chủ động củng cố quan hệ Xô - Mỹ hơn. Khi quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ dường như đã phai nhạt, Liên Xô cảm thấy có thể nâng cao địa vị hơn thông qua Mỹ và trở nên mạo hiểm hơn trên thế giới. Trớ trêu là, Liên Xô đã giảm mong muốn cải thiện các mối quan hệ vì nhịp độ trì trệ của hòa hợp Xô - Mỹ (xem Luận điểm 1).² Ngoài ra, vì tam giác Xô - Trung - Mỹ đã trở thành truyền thống trên thế giới kể từ năm 1972, Washington không thể gia tăng lực đòn bẩy với Matxcova bằng cách lợi dụng quan hệ giữa Matxcova

¹ NCNA, 24/8/1973.

² Aaron L.Friedberg, “The Collapsing Triangle: U.S. and Soviet Policies Toward China, 1969-1980,” *Comparative Strategy*, Vol.4, N°.2 (1983), pp.122.

và Bắc Kinh. Liên Xô có sự hiểu biết khá tường tận về hạn chế của hợp tác Trung - Mỹ.¹

Tóm lại, tương tác giữa ba quốc gia trong tam giác thứ hai này dường như mang dáng dấp của chính trị tam giác thực sự. Là chủ thể độc lập, mỗi thành viên đều nhận ra tầm quan trọng tam giác của những nước khác trong bối cảnh ba bên. Giữa ba tiểu quan hệ cũng có những tương tác chủ động, mỗi bên có tác động với hai bên còn lại. Nguồn gốc của chuyển động tam giác trong giai đoạn này là quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ, chính điều này đã góp phần đưa quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ lên tầm cao mới. Rõ ràng có sự cạnh tranh lôi kéo của Trung Quốc và Liên Xô đối với Mỹ, và Mỹ thu được lực đòn bẩy nhất định từ hai chủ thể xung đột lẫn nhau này. Nhưng quốc gia trung tâm cũng gặp phải áp lực từ những nhu cầu xung đột của hai bên còn lại. Khi quan hệ hòa hoãn Xô - Mỹ phát triển hơn vào giai đoạn 1972-1973, sự hòa hợp Trung - Mỹ không còn năng động, qua đó khiến cho Liên Xô không còn mong muốn nhượng bộ với Mỹ để cải thiện quan hệ.

Những hạn chế trong tam giác chiến lược vào giai đoạn 1971-1973 là tương đối thấp, khi cả ba quốc gia đều có nhận thức cao về vai trò tam giác trong hoạch định chính sách đối ngoại. Trong một số giai đoạn, cấu trúc tam giác này ít hạn chế hơn nhiều so với tam giác trước, và quốc gia trung tâm cũng có lực đòn bẩy rõ rệt (xem Luận điểm 5). Điều này không có lợi cho chủ thể địa phương, đối tượng mà các cường quốc sẵn sàng “gạt ra bên lề” để đạt được lợi ích chiến lược của mình như trong quan hệ tam giác (xem Luận điểm 7).

Dẫu vậy, ngay cả vào giai đoạn thuận lợi cho chuyển động tam giác, ta cũng không thể coi nhẹ những yếu tố khác vì về bản chất tam giác chiến lược là hạn chế (xem Luận điểm 4). Chính sách “ngả về” Mỹ của Liên Xô và Trung Quốc không được ủng hộ hoàn toàn ngay ở cả Matxcova hay Bắc Kinh. Chẳng hạn, lãnh đạo Đảng Pyotr Shelest người Ukraine, người chống đối gay gắt “chủ nghĩa đế quốc” của Hoa Kỳ, đã phản đối việc tổ chức hội nghị thượng

¹ Lieberthal, *Sino-Soviet Conflict in the 1970s*, pp.186.

đỉnh Matxcova tháng 5/1972 vì Mỹ đánh bom, thả ngư lôi phong tỏa miền Bắc Việt Nam. Nhiều chỉ trích nghiêm trọng đối với chủ trương cải thiện quan hệ Trung - Mỹ cũng xuất hiện ở Trung Quốc, vì chủ nghĩa cực hữu tư tưởng và quân sự vẫn phát triển mạnh ở Bắc Kinh. Cái chết của Lâm Bưu vào tháng 9/1971 đã loại bỏ phe phái cực đoan chống chính sách ngả về phía Mỹ, nhưng sự hòa hợp Trung - Mỹ vẫn là điều chưa được toàn thể lãnh đạo Trung Quốc chấp nhận.¹ Sau khi có tin Kissinger viếng thăm Bắc Kinh vào ngày 5/10, Mao Trạch Đông đã phải can thiệp để trấn áp những phản đối ở chính quyền cấp cao. Tiến bộ trong quan hệ Trung - Mỹ chưa bao giờ thoát khỏi sự chống đối của tầng lớp cực đoan, sau này lấy tên là Tứ bang nhân. Những yếu tố hạn chế này đã kìm hãm mạnh mẽ lực đòn bẩy trung tâm và cho phép Bắc Việt tiếp tục xoay chuyển tình thế.

Phần lớn vì những lý do đã phân tích ở trên, Trung Quốc cũng có động lực lớn trong cải thiện quan hệ với Mỹ, dù điều này không có nghĩa là Trung Quốc ngừng chống đối hoạt động “đế quốc” của nước này. Nhận thức vai trò quốc gia của Trung Quốc mới xuất hiện trong chính trị tam giác không thay thế nhận thức về Trung Quốc với tư cách là trung tâm cách mạng. Sự tồn tại hai nhận thức về vai trò của quốc gia chắc chắn đã gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách đối ngoại Trung Quốc (xem Luận điểm 4). Vì thế cũng dễ hiểu khi ngay cả khi lãnh đạo Trung Quốc và Mỹ bí mật thúc đẩy cải thiện quan hệ, Trung Quốc vẫn tiếp tục phản đối chính sách Mỹ ở Việt Nam, dù họ có lợi ích trong việc sử dụng Mỹ chống lại áp lực Liên Xô. Trung Quốc coi học thuyết Nixon là âm mưu thâm độc “dùng người châu Á giết người châu Á”. Việt Nam hóa chiến tranh bị coi là chính sách nham hiểm, và kế hoạch rút quân của Nixon chỉ là “trò đánh lạc hướng”.² Nhận thức vai trò của Trung Quốc với tư cách là trung tâm cách mạng khá phổ biến trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc, chắc chắn làm giảm khả năng thiết lập tam giác của Nixon (xem Luận điểm 5).

¹ Harold Hinton, *Three and a Half Powers: The New Balance of Power in East Asia* (Bloomington: Indiana University Press, 1975), pp.113-114.

² Để xem một vài ví dụ trong số những chỉ trích của Trung Quốc với Việt Nam hóa và Học thuyết Nixon, xem *Peking Review*, 8/5, 17/6, và 3/7/1970.

Xu hướng cải thiện quan hệ Trung - Mỹ vào cuối năm 1969 và đầu năm 1970 bị ngưng trệ vì khủng hoảng Campuchia (xem Luận điểm 9). Thái tử Norodom Sihanouk đã nỗ lực hết sức trong việc duy trì cân bằng giữa các nước Việt Nam DCCH, Trung Quốc, Liên Xô và Mỹ, nhưng đã thất bại vào tháng 3/1970. Khi Sihanouk đang ở Matxcova, một cuộc đảo chính lật đổ ông đã diễn ra. Liên Xô đã từ chối yêu cầu viện trợ vũ khí và tị nạn cho Sihanouk.¹ Trên đường trở về Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã “cam kết hỗ trợ toàn diện cho ông... viện trợ nhiều mặt, tình đoàn kết đồng chí, và công nhận chính thức.”² Việt Nam DCCH đã ra tuyên bố lên án cuộc đảo chính là “một phần của kế hoạch xâm lược các nước Đông Dương của Mỹ,” nhằm chống lại phong trào đấu tranh của dân tộc Việt Nam.³

Dù ban đầu cố gắng duy trì thái độ trung lập, nhưng chính phủ Lon Nol đã sớm tỏ ra chống đối các hoạt động của Việt Nam DCCH và Việt cộng ở Campuchia. Ngày 23/3/1970, biên giới Campuchia - Việt Nam chính thức đóng cửa. Ngày 25/3/1970, Sihanoukville cấm tất cả những tàu chuyên chở vũ khí của Việt Nam DCCH, và Bộ Ngoại giao Campuchia thông báo với Việt Nam mong muốn đàm phán rút quân của Việt Nam DCCH ra khỏi Campuchia. Trong suốt tháng 4, tình hình Campuchia tiếp tục xấu đi. Quân đội Việt Nam Cộng hòa đẩy mạnh hoạt động quân sự dọc biên giới, trong khi Việt Nam DCCH từ chối đề xuất đàm phán của chính phủ Lon Nol.

Liên Xô công nhận chính phủ mới của Phnom Penh trong khi chỉ ủng hộ về mặt tinh thần cho Sihanouk và đồng minh. Tất nhiên, điều này khiến cho Campuchia không hài lòng với Liên Xô.⁴ Trung Quốc trong khi từ bỏ ý định cải thiện quan hệ với Mỹ đã lên án mạnh mẽ cuộc đảo chính Campuchia là mưu đồ của Mỹ nhằm mở rộng chiến tranh sang Campuchia để Washington có thể thoát ra

¹ Để tìm hiểu chi tiết hơn, xem Malcolm Caldwell và Lek Tan, *Cambodia in the Southeast Asian War* (New York: Monthly Review Press, 1973), pp.107; xem thêm William Shawcross, *Side Show: Kissinger, Nixon and the Destruction of Cambodia* (Athens: Ohio University Center for International Studies, 1979), pp.112-123.

² NCNA, 19/3/1970.

³ Hanoi Domestic Service, 21/3/1970.

⁴ Xem Joseph J.Zasloff và Allen E.Goodman, *Indochina in Conflict: A Political Assesment* (Lexington, Mass.: D.C.Health, 1972), pp.157-158.

khỏi bế tắc trong chiến lược Việt Nam hóa.¹ Vì thế mà những lợi ích chiến lược tương hỗ Trung - Mỹ bị cuộc khủng hoảng này đe dọa nghiêm trọng, khiến cho cán cân giữa hai nhận thức vai trò quốc gia đối lập nghiêng về phía *trung tâm cách mạng* (xem Luận điểm 4 và 9). Trong khi đó, Việt Nam, Lào, Campuchia vẫn đang chuẩn bị cho hội nghị thượng đỉnh Đông Dương ở Miền Nam Trung Quốc, cho thấy tinh thần đoàn kết và quyết tâm của ba dân tộc Đông Dương chống lại Mỹ. Hội nghị này diễn ra với sự ủng hộ của Trung Quốc, đứng đầu là Chu Ân Lai, có sự hiện diện của Sihanouk, Souphanouvong của Lào, và Phạm Văn Đồng. Chu Ân Lai hứa hẹn với các đại biểu tại hội nghị là “700 triệu người dân Trung Quốc” sẽ là “hậu phương vững chắc” cho “ba nước Đông Dương.” Đại diện từ ba nước Đông Dương cũng khẳng định tình đoàn kết và quyết tâm hỗ trợ hoạt động của nhau². Những biến cố ở Campuchia rất cuộc lại có lợi cho Trung Quốc vì những nỗ lực thống nhất và hòa hợp sẽ mở đường cho Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng với nhiều lực lượng kháng chiến.

Vào ngày 30/4, Nixon công bố sẽ ra lệnh cho quân đội Mỹ và Nam Việt Nam dọc biên giới tấn công trụ sở Việt Nam ở Campuchia. Vào ngày 5/5, Sihanouk tuyên bố thành lập Chính phủ Hoàng gia vì Đoàn kết Dân tộc (RGNU), có mục tiêu “đánh đổ ách thống trị phát xít, vị chủng của bè lũ đế quốc Mỹ do Lon Nol-Sirik Matak đứng đầu” và hỗ trợ các dân tộc trên thế giới chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ.³ Kẻ thù lâu dài của Sihanouk, Khmer Đỏ, đã trà trộn vào chính phủ. Ngày 20/5, Mao Trạch Đông đã soạn tuyên bố chính sách đối ngoại mạnh mẽ để Lâm Bưu đọc trước đám đông ở Bắc Kinh kêu gọi người dân trên thế giới chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ và phê phán Mỹ là “con hổ giấy”.⁴ Tuyên bố này dường như đánh dấu sự trở lại của thái độ chống Mỹ mạnh mẽ, dường như là kết quả của mâu thuẫn nội bộ giữa Chu Ân Lai và Lâm Bưu về tình hình Campuchia. Khác với Chu Ân Lai, Lâm Bưu vẫn ưu tiên đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Vì thế, nhận thức vai trò

¹ *Peking Review*, 3/4/1970, pp.29-30.

² Sdd, Số đặc biệt, 8/5/1970.

³ NCNA, 6/5/1970.

⁴ *Peking Review*, 23/5/1970, pp.7-8.

quốc gia của Trung Quốc với tư cách là trung tâm cách mạng chống lại chủ nghĩa đế quốc trở nên thịnh hành trong một giai đoạn.

Sự rút lui của quân đội Mỹ khỏi Campuchia, làm xoa dịu nỗi lo của Trung Quốc về sự cam kết rút quân của Mỹ khỏi khu vực, lại một lần tác động tới mâu thuẫn phe phái trong hàng ngũ lãnh đạo Trung Quốc, khiến cán cân lại nghiêng về hướng cải thiện quan hệ Trung - Mỹ (xem Luận điểm 9). Tại phiên họp toàn thể thứ hai của Quốc hội lần thứ 9 vào mùa hè năm 1970, Mao Trạch Đông hẳn đã chấp nhận đề xuất bình thường hóa quan hệ với Mỹ của Chu Ân Lai mặc cho sự chống đối của Lâm Bưu. Theo Edgar Snow, người thăm Bắc Kinh sau phiên họp toàn thể, các lãnh đạo Trung Quốc nhận được nhiều lời đề nghị từ Mỹ, bày tỏ mong muốn thăm Bắc Kinh của Tổng thống Nixon. Mao Trạch Đông nói với Snow rằng tổng thống Nixon sẽ được Bắc Kinh chào đón “như khách du lịch hoặc tổng thống.” Chu Ân Lai bày tỏ mong muốn triển khai đàm phán Trung - Mỹ nếu như Mỹ “thực sự mong muốn đàm phán.”¹ Cả hai bên sớm muốn khởi động quá trình này.² Những cuộc đánh bom chống lại Việt Nam DCCH vào tháng 11/1970 chỉ khiến Trung Quốc phản đối thêm. Vào cuối năm 1970, tình hình an ninh chung của Trung Quốc dường như cải thiện hơn, ngoại trừ xung đột phía bắc với Liên Xô.

Việc Việt Nam Cộng hòa cho quân sang Lào vào tháng 2/1971 khiến Trung Quốc phản ứng mạnh mẽ hơn và một lần nữa cản trở sự hòa hợp Trung - Mỹ (xem Luận điểm 9).³ Trong nhiều năm, kỹ sư quân đội Trung Quốc đã xây dựng con đường từ Trung Quốc sang biên giới Lào - Thái Lan, với sự bảo vệ của quân đội Trung Quốc khoảng 14.000 tới 20.000 người với 395 súng phòng không định hướng bằng radar.⁴ Có rất nhiều lý do khiến Trung Quốc dính líu trực tiếp vào khu vực này. Thứ nhất, trong bối cảnh Mỹ ngày càng can dự vào Lào giữa năm 1969 và 1971, Trung Quốc xây dựng con đường này để chống lại sự hiện diện của Mỹ trong khu vực.

¹ Edgar Snow, *Long Revolution* (London: Hutchinson, 1973), pp.171-172.

² “Bảo cáo Chính sách Đối ngoại Thường niên” của Tổng thống, 9/2/1972, *United States Information Service, Documentation* (Hong Kong: February 1972).

³ NCNA, 7-11/2/1971.

⁴ *New York Times*, 3/8/1971.

Thứ hai, con đường này có mục tiêu tiếp tế cho quân đội cách mạng ở Bắc Lào và hỗ trợ cho lực lượng cách mạng thâm nhập vào Thái Lan hay chỉ là ngăn ngừa Thái Lan dính líu sâu hơn vào xung đột ở Lào. Cuối cùng, con đường này góp phần kiểm soát khu vực tây bắc ở Lào, kết nối những khu vực thuộc ảnh hưởng Trung Quốc dọc biên giới phía nam nước này từ Miền Bắc Việt Nam tới Ấn Độ.¹ Khi quân đội Nam Việt Nam tiến vào Lào, Bắc Kinh nhận thấy mối nguy hiểm ngày càng lớn của việc chính mình can dự vào xung đột Đông Dương: Lào không chỉ tiếp giáp với Trung Quốc mà quân đội Trung Quốc cũng ở gần vùng xung đột quân sự.

Trong toàn bộ quá trình Việt Nam Cộng hòa đưa quân vào Lào, Trung Quốc cảnh báo rằng hành động của Việt Nam Cộng hòa và Mỹ ở Lào là “đe dọa lớn nhất với an ninh Trung Quốc.”² Về bên ngoài, Trung Quốc dường như ủng hộ mạnh mẽ chiến lược quân sự của Việt Nam DCCH ở Lào. Vào đầu tháng 3, Chu Ân Lai sẵn sàng “hy sinh tất cả dân tộc mình” để làm tròn cam kết với Việt Nam DCCH.³ Tuy nhiên, rõ ràng là sau đó Trung Quốc và Việt Nam DCCH đã nảy sinh những bất đồng cơ bản về cuộc khủng hoảng ở Lào, và quan trọng hơn, mâu thuẫn trong ban lãnh đạo Trung Quốc trở nên dữ dội hơn. Ở Hà Nội, các lãnh đạo quân sự Việt Nam DCCH coi khủng hoảng Lào là một thất bại của Việt Nam hóa và bắt đầu triển khai chiến thuật tấn công bằng quân chủ lực, khác biệt lớn so với chiến thuật đã thực hiện trong hai năm trước.⁴ Việc quân đội Việt Nam Cộng hòa rút lui khỏi Lào tiếp tục khiến Việt Nam DCCH cho rằng chiến tranh đang đi vào giai đoạn cuối và khuyến khích quân đội tiến hành kế hoạch tấn công mùa xuân năm 1972.⁵ Với Trung Quốc, bước đi vội vàng như vậy có nguy cơ gây xung đột giữa Trung Quốc và Mỹ. Theo Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, chiến lược hợp lý hơn là đẩy lùi chủ nghĩa đế quốc Mỹ “dần dần,” bởi không thể “giết hổ bằng một đòn duy

¹ Jay Taylor, *China and Southeast Asia: Peking's Relations with Revolutionary Movements* (New York: Praeger, 1976), pp.164.

² *Peking review*, 12/2/1971. Xem thêm *People's daily*, 20/2/1971; NCNA, 28/2/1971.

³ *Peking Review*, 12/3/1971.

⁴ *Quân đội Nhân dân*, 24/3/1971, và 2/4/1971.

⁵ Duy Hinh Nguyen, *Lam Son 719* (Washington D.C.: US Army Center of Military History, 1979-1980).

nhất.”¹ Kinh nghiệm của Lào càng chứng tỏ dự báo ban đầu của Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai rằng sức mạnh của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang suy giảm nhanh chóng, qua đó mối đe dọa với an ninh Trung Quốc cũng giảm đi nhiều so với trước.

Kết luận của Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đã không được Lâm Bưu đồng ý. Lâm Bưu là người đã chống đối quyết định của phiên họp của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhằm cải thiện quan hệ Trung - Mỹ. Theo ông, Mỹ vẫn là kẻ thù chính, trong khi với Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, Liên Xô mới là kẻ thù chính. Người ta cũng khuyến cáo Lâm Bưu và Trần Bá Đạt tương tự trong phiên họp toàn thể vì quan điểm cực đoan chống quan hệ với Mỹ của họ. Vào cuối năm 1970, Trần Bá Đạt bị thanh trừng, và 7 cố vấn quân sự thân cận của Lâm Bưu bị buộc tội phê bình. Lâm Bưu bắt đầu lên kế hoạch đảo chính chống lại Mao Trạch Đông, người đã cố gắng hạ thấp quyền lực của Lâm.² Vào lúc này, Trung Quốc đã gửi thông điệp bí mật tới Nixon rằng Trung Quốc sẽ chào đón ông. Vào tháng 1/1971, Mỹ đã phản ứng tích cực và hỏi rằng liệu Bắc Kinh sẽ tiếp đón một quan chức cấp cao thế nào.³

Lâm Bưu dường như đã hy vọng cuộc xâm lược sẽ minh chứng cho luận điểm của ông rằng Mỹ là kẻ thù số một và cho rằng phải thực hiện những bước đi gần gũi với Liên Xô, nước cũng đang tiến tới thúc đẩy sự hòa hợp Xô - Trung. Từ góc nhìn của lý thuyết tam giác, xung đột của Liên Xô với Bắc Kinh chỉ làm xấu thêm vị trí nước này so với Washington (xem Luận điểm 3). Vì thế, Matxcova đã nhượng bộ đáng kể vào ngày 1/7/1971, khi họ chấp nhận thông qua Hiệp ước biên giới mới thay vì sửa đổi những điều ước đã có.⁴ Liên Xô dường như cũng chấp nhận coi sông Amur và Ussuri là biên giới quốc tế ngoại trừ Đảo Ussuri lớn đối diện Khabarovsk.⁵ Tuy nhiên, giờ đây Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đã quyết tâm đẩy mạnh việc cải thiện quan hệ với Mỹ để đối trọng với mối đe

¹ NCNA, 12/3/1971.

² Xem Michael Y.M.Kau, biên tập, *The Lin Biao Affair* (White Plains, N.Y.: International Arts and Sciences Press, 1975).

³ Edgar Snow, “A Conversation with Mao Tse-tung,” *Life*, 30/4/1971.

⁴ *Pravda*, 1/7/1971.

⁵ Henry Bradsher, *Washington Star*, 2/11/1971.

dọa Liên Xô mà họ coi là cận kề nhất. Tháng 4, Trung Quốc gửi lời mời đội tuyển bóng bàn Mỹ tới thi đấu ở Trung Quốc. Tiên bộ không ngừng trong quan hệ Trung - Mỹ đã buộc Lâm Bưu từ bỏ kế hoạch đảo chính chống lại Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai. Nhưng khi âm mưu này bại lộ, Lâm Bưu đã chạy trốn sang Liên Xô vào ngày 13/9, sau đó thiệt mạng ở Mông Cổ trong tai nạn máy bay.¹ Thất bại của phe Lâm Bưu đẩy mạnh nhận thức vai trò tam giác của Trung Quốc, tạo điều kiện cải thiện nhanh chóng quan hệ Trung - Mỹ.

Nói tóm lại, diễn biến và kết quả của tình hình chiến sự ở Lào là động lực thay đổi lớn của chính trị quốc tế. Chiến thuật ngoại giao bóng bàn nhanh chóng lôi kéo được phản ứng tích cực từ Mỹ (xem Luận điểm 9): vào tháng 3 Bộ Ngoại giao đã gỡ bỏ hàng rào thị thực cho khách du lịch tới Trung Quốc. Trong tháng 4, chính phủ nói lỏng kiểm soát tiền tệ, hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc được cho phép, và hàng hóa phi chiến lược được phép xuất khẩu sang Trung Quốc. Vào tháng 5 kiểm soát giao dịch đồng đôla với Trung Quốc được gỡ bỏ.² Vào ngày 1/7/1971, Việt Nam đề xuất kế hoạch hòa bình 7 điểm; Trung Quốc nhanh chóng ủng hộ kế hoạch này trong tuyên bố trên báo *People's Daily* – lần đầu tiên chấp nhận “giải pháp hòa bình” cho chiến tranh Việt Nam kể từ năm 1965.³ Tháng 7, Chu Ân Lai bí mật cam kết với đoàn đại biểu cấp cao Đảng Lao động Úc rằng Trung Quốc có thể sẽ lên kế hoạch cho hội nghị Geneve ở Đông Dương.⁴ Vào ngày 15/7, Bắc Kinh và Washington đồng loạt thông báo về chuyến thăm của Henry Kissinger tới Bắc Kinh, và chuyến thăm dự kiến của Tổng thống Nixon. Không lâu sau, ngày 28/7, Mỹ ngừng do thám bằng máy bay SR-71 và máy bay gián điệp không người lái ở Trung Quốc. Quan hệ Mỹ - Trung bắt đầu được cải thiện đáng kể.

¹ Xem Wilfred Burchett, “Lin Piao’s Plot: The Full Story,” *Far Eastern Economic Review*, 29/4/1972, pp.22-24.

² William P. Rogers, *United States Foreign Policy 1971: A Report of the Secretary of State* (Washington, D.c.: Department of State, 1972), pp.62.

³ “A Just Stand, A Reasonable Stand,” *Peking Review*, 9/7/1971, pp.15-16.

⁴ S. Fitzgerald, “Impressions of China’s New Diplomacy,” *China Quarterly*, N°.48 (10/12/1971), pp.671.

Quan hệ hòa hợp Mỹ - Trung phát triển rất khó khăn ngay cả khi hai nước đã xác định rõ ràng tầm quan trọng chiến lược của quan hệ này. Đây là thực tế có tầm quan trọng với nghiên cứu tam giác ở hai khía cạnh sau: *Thứ nhất* là nhấn mạnh liên kết chặt chẽ giữa những cấu trúc tam giác của cường quốc và xung đột khu vực mà cường quốc tích cực tham gia vào và minh chứng cho luận điểm là xung đột khu vực có thể góp phần lớn vào thay đổi tiến trình quan hệ tam giác của các cường quốc (xem Luận điểm 9). *Thứ hai*, những nhận thức vai trò quốc gia đối lập nhau của một quốc gia (ở đây là Trung Quốc) có thể tác động mạnh mẽ tới tiến trình thay đổi tam giác và làm giảm hiệu ứng của cấu trúc tam giác. Chính sách tam giác hần sẽ thất bại nếu như bỏ qua yếu tố này (xem Luận điểm 4 và 5).

8.3. HẬU QUẢ

Người ta thường đồng ý với nhau rằng chủ thể trung tâm trong tam giác sẽ hưởng lợi là lực đòn bẩy so với hai chủ thể còn lại, và lực đòn bẩy trung tâm phụ thuộc vào mối quan tâm của hai chủ thể còn lại với chủ thể trung tâm cũng như cạnh tranh giữa họ để có được quan hệ tốt đẹp với chủ thể trung tâm.¹ Tất nhiên, hai điều kiện này rất quan trọng nhưng không phải duy nhất. Sự thiết lập tam giác của quốc gia trung tâm chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố, chẳng hạn như xung đột giữa nhận thức về vai trò quốc gia với chính trị nội bộ. Tác dụng của cấu trúc tam giác, ngay cả trong những tình huống tam giác vững chắc nhất, cũng không hiệu quả như nhiều người vẫn nghĩ. Phần này sẽ phân tích tác dụng và hạn chế của tam giác do Mỹ xây dựng trong vấn đề Việt Nam.

Vào tháng 3/1972, quân đội Việt Nam DCCH và Mặt trận đã phát động nhiều cuộc tấn công quy mô lớn dọc khu vực đình chiến và bao vây quân đội Việt Nam Cộng hòa. Quân đội Giải phóng Nhân dân (QĐGPND) đã tấn công An Lộc và vùng cao nguyên mạnh tới mức mà lực lượng Sài Gòn phải chạy thoát thân mà không kịp chống trả. Lần đầu tiên, chính quyền Nixon đối mặt với thực tế đen tối là Việt Nam Cộng hòa sẽ thua cuộc. Theo bản tin tình

¹ Xem Gerald Segal, "China and the Great Power Triangle," *China Quarterly*, No.83 (9/1980), pp.490-509.

báo Mỹ, sự suy sụt nhuệ khí của binh lính Việt Nam Cộng hòa đã trở nên nghiêm trọng tới mức không còn khả năng chiến đấu nữa.¹ Cuộc tiến công Mùa xuân 1972 hẳn có hai mục tiêu chiến lược sau: Ở góc độ quốc tế, cuộc tấn công này phá hoại sự hòa hợp Trung - Mỹ và cản trở hội nghị thượng đỉnh Trung - Mỹ sắp tới để giúp Việt Nam DCCH giữ lực đòn bẩy và ngăn các cường quốc thông đồng với nhau (xem Luận điểm 7). Ở góc độ chiến tranh, mục tiêu chính của cuộc tiến công là thay đổi cán cân chính trị - quân sự ở Miền Nam Việt Nam và buộc Mỹ “chấm dứt chiến tranh bằng đàm phán trong thế bại trận.”²

Khi Nixon và Westmoreland hay tin là Việt Nam DCCH đã huy động 12 trong số 13 đoàn chiến lược của mình cho cuộc tấn công chống lại Miền Nam, họ đều tin rằng đây là “cuộc tấn công một mất một còn.”³ Vào ngày 8/5, Nixon xuất hiện trên truyền hình toàn quốc, tuyên bố với thế giới rằng chỉ có một lựa chọn để “chấm dứt đổ máu” là ra lệnh đặt mìn cảng Hải Phòng, bao vây Miền Bắc Việt Nam, và đánh bom hàng loạt và lâu dài chống lại Miền Bắc, đặc biệt là những mạng lưới liên lạc trên bộ.⁴ Với tuyên bố này, Nixon đã triển khai những quyết định chống lại Miền Bắc được đề ra trước đây nhưng chưa từng thực hiện. Dù chần chừ trong việc gửi lực lượng trên bộ của Mỹ tới Việt Nam, Nixon cảm thấy cần phải khôi phục lại chiến lược “điên cuồng” “chấm dứt chiến tranh” mà Mỹ đã buộc phải từ bỏ vào năm 1969.⁵ Những cuộc không kích Miền Bắc vì thế lại được tiếp nối lên tới đỉnh điểm.

Có hai lý do khiến Nixon thực hiện những biện pháp tàn bạo này, nhưng quan trọng nhất là diễn tiến nhanh chóng của cuộc tiến

¹ Frank der Linden, *Nixon's Quest for Peace* (Washington, D.C.: Robert B.Luce, 1972), pp.168-179; và Cao Văn Hiến, *The Final Collapse* (Washington, D.C.: US Army Center for Military History, 1983), pp.6.

² Ủy ban Tóm lược Kinh nghiệm Chiến tranh thuộc Viện Quân sự Cấp cao, *The Anti-U.S Resistance War for National Salvation 1954-1975: Military Events*, Ban Nghiên cứu Ấn phẩm Chung dịch, JPRS Số.80,968 (Washington D.C.: US Government Printing Office, 3/6/1982), pp.138 (sau đây gọi là *The Anti-US. Resistance War*).

³ Linden, *Nixon's Quest for Peace*, pp.170-171.

⁴ *New York Times*, 7/4/1972.

⁵ Elmo R.Zumwalt, Jr., *On Watch: A Memoir* (New York: Times Book Co., 1976), pp.379.

công mà Miền Bắc Việt Nam đã thực hiện. Vào đầu tháng 5/1972, Nixon cảm thấy Sài Gòn đang ở bờ vực thất bại. Vào cuối tháng 4/1972, quân đội Sài Gòn ở thành phố Quảng Trị đã tan rã và từ bỏ thành phố cũng như tỉnh này. Thất bại ở Quảng Trị đặt Huế vào tình huống nguy hiểm, và vào lúc này, quân đội Sài Gòn đã không còn nhuệ khí để phản kháng hiệu quả nữa. Cuộc chiến hãn đã chấm dứt vào mùa xuân 1972 nếu như Mỹ không sử dụng sức mạnh không quân ở Miền Nam; vì thế, Nixon buộc phải sử dụng chính sách mà Johnson từ chối.¹

Lý do quan trọng thứ hai trong hành động của Nixon là địa vị tăng cường của Mỹ sau sự nổi lại quan hệ Trung - Mỹ. Bước chuyển này đã cho phép Mỹ hành động mạo hiểm hơn. Những động thái ngoại giao tài tình của Nixon và Kissinger đã mở rộng tác động của quan hệ hòa hợp Trung - Mỹ.² Phản ứng của Trung Quốc và Liên Xô với những cuộc tấn công và gài mìn là rất nhẹ nhàng, không có đe dọa đáp trả bằng hành động leo thang. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là Trung Quốc và Liên Xô đã “bỏ rơi” Việt Nam DCCH, mà cả hai đều có lợi ích trong cải thiện quan hệ với Washington. Điều này phần nào có tác dụng với chiến lược tam giác, vốn chỉ sử dụng được khi hai chủ thể đối đầu sẵn sàng đảm nhận vai trò trung tâm và coi nhẹ vai trò của quốc gia có xung đột với lợi ích của họ trong tam giác – nói cách khác, khi mức độ hạn chế của tam giác tương đối thấp (xem Luận điểm 3 và 5).

Dù Trung Quốc tỏ ra đoàn kết với Việt Nam DCCH, nhưng Trung Quốc cũng không tỏ ra sốt sắng sau khi Mỹ leo thang chiến tranh. Khi Kissinger thăm Bắc Kinh vào cuối tháng 6, Chu Ân Lai nhắc lại về món nợ lịch sử của Bắc Kinh và Hà Nội, qua đó Kissinger nhận thấy rõ ràng hơn “dấu hiệu” của quan ngại ngày càng lớn từ Trung Quốc với vai trò tương lai của Việt Nam ở Đông

¹ Nixon, *Memoirs*, pp.594; để biết chi tiết hơn, xem thêm G.H.Turley, *Easter Offensive, Vietnam 1972* (Novaolo Calif.: Presidio Press, 1985).

² Để xem mô tả thú vị về ngoại giao Nixon - Kissinger hướng tới đàm phán hòa bình với đỉnh cao là việc ký kết những hiệp định ngừng bắn Paris tháng 1/1973, xem Tad Szulc, “Behind the Vietnam Cease-Fire Agreement,” *Foreign Policy*, No.15 (Summer 1974), pp.21-69.

Dương.¹ Tuyên bố Trung - Mỹ tại Thượng Hải, được công bố vào cuối chuyến đi tới Trung Quốc của Nixon vào tháng 2, tái khẳng định những ý kiến trước đây của hai bên về Việt Nam, trong đó Trung Quốc duy trì sự ủng hộ với đề xuất 7 điểm của Việt Nam.² Tuy nhiên, Washington cho rằng hai bên đã “xóa bỏ được những hiểu lầm” về vấn đề Việt Nam, nhờ đó hạ thấp “khả năng hiểu lầm” lẫn nhau.³

Nếu chính phủ Trung Quốc có lợi ích trong việc duy trì quan hệ gần gũi Trung - Mỹ, thì Matxcova cũng không thể từ bỏ lợi ích của mình. Ngay cả khi máy bay B-52 tấn công miền Bắc Việt Nam, Liên Xô vẫn đang chuẩn bị cho chuyến thăm của Nixon tới nước này. Như sau này Kissinger nhận xét chính xác, Matxcova thấy cần thiết phải “tách khỏi đồng minh nhỏ bé ngổ ngược của mình.”⁴ Vào ngày 20/4, Kissinger bay tới Matxcova trong chuyến thăm 4 ngày để thảo luận với Brezhnev về một loạt vấn đề, nhưng phần lớn về Việt Nam. Kissinger chất vấn Brezhnev về việc tiếp tế vũ khí cho Bắc Việt qua đường thủy và đe dọa sẽ “sử dụng mọi biện pháp cần thiết” để ngăn cuộc tiến công – tức là Mỹ sẽ tăng cường ném bom. Phản ứng của Brezhnev là nỗ lực hết sức để nối lại đàm phán hòa bình, và ông cam kết rằng Liên Xô sẽ dùng ảnh hưởng của mình để thúc đẩy đối thoại riêng giữa Kissinger và các đại diện của Việt Nam DCCCH ở Paris sắp tới.⁵

Đánh giá chính xác của Nixon và Kissinger càng được chứng minh bằng phản ứng vô cùng thờ ơ của Liên Xô với tổn thất tàu thuyền của mình ở Hải Phòng. Những cuộc không kích B-52 vào ngày 12/4 đánh chìm tàu Liên Xô, nhưng Matxcova cũng không hề phản đối.⁶ Khi nhiều tàu Liên Xô trúng đạn hơn, Matxcova chỉ

¹ Kissinger, *The White House Years*, pp.1123, 1304.

² Để xem toàn tuyên bố Thượng Hải, xem *Peking Review*, 3/3/1972, pp.4-5.

³ William P.Rogers, *United States Foreign Policy 1971: A Report of the Secretary of State* (Washington, D.C.: US Government Printing Office, 1972).

⁴ Kissinger, *The White House Years*, pp.1123, 1161.

⁵ Kalb và Kalb, *Kissinger*, pp.293-294; George W.Ball, *Diplomacy for a Crowded World* (London: Bodley Head, 1976), pp.75-76; và Janos Radvanyi, *Delusion and Reality: Gambits, Hoaxes, and Diplomatic One-Upmanship in Vietnam* (South Bend, Ind.: Gateway Editions, 1978), pp.252-253.

⁶ *New York Times*, 10/5/1972.

phản ứng rằng không kích đã phá hoại tàu thuyền của mình. Đáp lại phản ứng của Liên Xô, trong một cuộc họp báo, Kissinger nói rằng Liên Xô chịu trách nhiệm cho tình hình diễn biến ở Việt Nam vì nước này hỗ trợ “thiết bị chiến đấu” cho Việt Nam DCCH để đánh chiếm Miền Nam Việt Nam.¹ Liên Xô không bình luận thêm về vấn đề này.

Mặc cho sự leo thang liên tiếp của hoạt động quân sự Mỹ tại miền Bắc Việt, Nixon vẫn được Liên Xô chào đón nồng nhiệt trong hội nghị thượng đỉnh đầu tiên với Brezhnev, nhằm thảo luận về nhiều vấn đề, nhưng Việt Nam là vấn đề quan trọng nhất. Dù phản ứng của Brezhnev với yêu cầu của Nixon, là lãnh đạo Liên Xô đã thuyết phục các lãnh đạo Việt Nam DCCH chấp nhận kế hoạch hòa bình của Hoa Kỳ, nhưng đó chỉ là thái độ hoa mỹ mà thôi. Ngoài ra, tuyên bố của hội nghị thượng đỉnh Xô - Mỹ còn không đề cập tới bom mìn ở miền Bắc. Liên Xô và Mỹ đã “cấu kết thành công” trong kế hoạch đặt mìn và không kích. Theo lời của Jonathan Schell, “Mỹ... sẵn sàng trao tiền... để bảo vệ uy tín của mình,” trong khi “Liên Xô....sẵn sàng đánh đổi uy tín của mình để lấy sự viễn vông.”² Trong đánh giá của ông về hội nghị thượng đỉnh, Kissinger nhận xét rằng “qua hội nghị thượng đỉnh, Matxcova đã vô hiệu hóa làn sóng chống đối trong nước chúng tôi, cho chúng tôi tự do phá vỡ cuộc tiến công của Miền Bắc Việt Nam. Chiến lược hòa hoãn của chúng tôi - làm rõ rủi ro và lợi ích trước Liên Xô - đã tăng khả năng rút lui khỏi chiến tranh Việt Nam trong danh dự của chúng tôi.”³

Rõ ràng, Việt Nam DCCH đã bị dồn vào thế cô độc. Nixon đã chơi chiến thuật tam giác tài tình và thuyết phục cả Mao Trạch Đông lẫn Brezhnev rằng cải thiện quan hệ với Washington quan trọng hơn là đối phó với hoạt động leo thang chiến tranh của Mỹ với Miền Bắc Việt Nam (xem Luận điểm 3). Chính sách lôi kéo Liên Xô chống lại Trung Quốc của Việt Nam DCCH nhằm đảm bảo viện trợ và ủng hộ ngoại giao dường như không tỏ ra hiệu quả nữa. Vị thế của Nixon

¹ *New York times*, 10/5/1972.

² Jonathan Schell, *The Time of Illusion* (New York: Alfred A.Knopf, 1976), pp.244-245.

³ Kissinger, *The White House Years*, pp.1201.

càng lên cao khi công chúng trong nước không màng tới quyết định thả ngư lôi, gài mìn của Mỹ. Công chúng Mỹ vốn coi đánh bom là lựa chọn tốt hơn so với sử dụng lực lượng trên bộ, và nhiều người cho rằng đánh bom và gài mìn là chính đáng vì Việt Nam DCCH đã tấn công Miền Nam Việt Nam. Thành công của hội nghị thượng đỉnh làm giảm lo lắng rằng sự leo thang quân sự của Nixon sẽ phá hoại quan hệ hòa hoãn. Lần này Nixon được nhiều người ủng hộ hơn, khi Quốc hội Mỹ không phản đối ông, và ông giành được địa vị mạnh hơn bao giờ hết kể từ khi Miền Bắc Việt Nam phát động tấn công.¹

Thất vọng với kết quả cuộc tiến công và phản ứng của Liên Xô và Trung Quốc về hành động đánh bom và gài mìn của Mỹ, Việt Nam DCCH đã đáp lại đề xuất ngừng bắn ngày 5/8 của Nixon ở khắp Đông Dương như điều kiện hoàn thành việc rút quân của Mỹ trong vòng 4 tháng sau hiệp định. Các nhà lãnh đạo Việt Nam DCCH đã thay đổi quan điểm qua việc đề xuất chính phủ hòa giải ba bên, trong đó có chính quyền Sài Gòn (không có Thiệu), Chính phủ Cách mạng Lâm thời Việt Nam (CPCMLT), và phe trung lập.² Vì lực đòn bẩy của Việt Nam DCCH đã giảm sút đáng kể sau chiến thuật tam giác của Nixon, nên Việt Nam DCCH buộc phải trở nên linh hoạt hơn (xem Luận điểm 7).

Kissinger thường xuyên gặp Lê Đức Thọ sau giữa tháng 7. Với Nixon, những đàm phán này có ý nghĩa hơn với việc giành nhiều phiếu hơn cho nỗ lực tái tranh cử thay vì với bản thân cuộc chiến. Thực vậy, Nixon tự tin tới mức kéo dài quá trình đàm phán cho tới sau khi tái tranh cử. Vì địa vị trong nước của ông đã gia tăng đáng kể thông qua hội nghị thượng đỉnh ở Matxcova, giờ đây Nixon cũng có tự do hành động hơn, và ông đã nâng tỉ lệ công chúng ủng hộ chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của mình lên một cách đáng kể. Đường như ông dự định thực hiện giải pháp riêng với vấn đề Việt Nam, trong khi ứng cử viên Đảng Dân chủ, George McGovern, khó có cơ hội chiến thắng ông trong vấn đề Việt Nam.³ Vào giữa mùa hè, Việt Nam DCCH đã nhận ra toàn bộ tình hình,

¹ Louis Harris, *The Anguish of Change* (New York: Norton, 1973), pp.74.

² *New York times*, 13/5/1972.

³ Xem Daniel YAnkelovich, "Why Nixon Won," *New York Review of Books*, 30/11/1972, pp.7.

và nhanh chóng nhượng bộ thêm, đáng chú ý nhất là từ bỏ yêu cầu khai trừ Nguyễn Văn Thiệu.¹

Trong suốt mùa hè và mùa thu năm 1972, Nixon và Kissinger suy nghĩ về cách thức lợi dụng lực đòn bẩy của Trung Quốc và Liên Xô để ép Việt Nam DCCH xuống nước hơn nữa. Thành công hạn chế của chiến thuật tam giác dường như đã làm họ quá tin tưởng vào khả năng Liên Xô và Trung Quốc sẽ giúp Washington đạt được mục tiêu trong đàm phán. Dù bằng chứng cho thấy là chiến thuật tam giác chỉ có tác dụng hạn chế, ngoại giao tam giác vẫn là kim chỉ nam cho chính sách đối ngoại của Nixon cho tới khi kết thúc chiến tranh (xem Luận điểm 4). Việc hai quốc gia không ngăn ngại hòa giải với Mỹ ngay cả trong cao điểm của đợt ném bom đã khiến Nixon và Kissinger tự tin vào chiến thuật tam giác. Tuy nhiên, dù cả Trung Quốc và Liên Xô dường như đã ủng hộ đàm phán vào mùa hè năm 1972, tất cả những gì họ làm được là ép buộc Việt Nam DCCH cho phép Washington rút quân khỏi chiến tranh trong danh dự.² Trên thực tế, ngay cả khi chiến thuật tam giác lên tới đỉnh cao, tam giác cũng không thay đổi bản chất hạn chế, dù mức độ hạn chế có thể thấp. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều mong muốn cải thiện vị thế tam giác của mình, nhưng không nước nào dám từ bỏ nhận thức vai trò quốc gia – với Liên Xô là lãnh đạo phe xã hội chủ nghĩa và với Trung Quốc là trung tâm cách mạng – và công khai bán rẻ lợi ích của Việt Nam DCCH (xem Luận điểm 4).

Vào tháng 7, Ngoại trưởng Pháp Maurice Schumann thông báo với Washington rằng Mao Trạch Đông đã thuyết phục được CPCMLT Việt Nam xuống nước trong vấn đề khai trừ Thiệu. Nhà Trắng cho rằng nỗ lực cộng hưởng của Podgorny và Mao Trạch Đông, dù không công khai, là chìa khóa của hòa giải. Điều này càng khiến Nixon tự tin vào khả năng cô lập Việt Nam DCCH của mình.³ Phản ứng gay gắt của Việt Nam DCCH với chính sách hòa hoãn của Liên Xô và Trung Quốc với Washington dường như chứng minh cho tác động của chiến thuật tam giác. Vào ngày 17/8,

¹ Gareth Porter, *A Peace Denied: The United States, Vietnam, and the Paris Agreements* (Bloomington: Indiana University Press), pp.121.

² Goodman, *The Lost Peace*, pp.123-124.

³ Szulc, "Behind the Vietnam Cease-Fire Agreement," pp.45.

tờ *Nhân dân* công kích mạnh mẽ Liên Xô và Trung Quốc, chỉ trích âm mưu hợp tác hòa hoãn với Nixon của họ là hành động gián tiếp đàn áp phong trào giải phóng dân tộc tựa như ném phao cho hải tặc sắp chết đuối. “Đây là quyết định nhượng bộ có lợi cho kẻ thù, và bất lợi cho cách mạng.”¹

Trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, Nixon chỉ vội vã chứng minh cho chiến lược hòa hoãn mà coi nhẹ và thậm chí phớt lờ một số dấu hiệu rõ ràng không ủng hộ kế hoạch của ông với hai nước này. Dù Kissinger không nhận được câu trả lời rõ ràng khi yêu cầu Đại sứ Liên Xô Anatoly Dobrynin công khai cam kết là sẽ hạn chế viện trợ vũ khí cho Việt Nam DCCH sau đàm phán hòa bình, ông vẫn nói với Nguyễn Văn Thiệu trong cuộc gặp giữa họ rằng Trung Quốc và Liên Xô đã hứa sẽ giảm viện trợ vũ khí cho Việt Nam DCCH. Nhà trắng quá tin vào khả năng tận dụng thành công xung đột Xô - Trung. Nhưng dù Việt Nam DCCH có gay gắt với Liên Xô và Trung Quốc vì phản ứng thờ ơ của họ, không có dấu hiệu nào cho thấy Washington đã cản trở đáng kể hợp tác của hai nước với Việt Nam DCCH.²

Điều Nixon và Kissinger không hiểu được là ngay cả khi Trung Quốc và Liên Xô có đủ động lực hợp tác với Mỹ trong vấn đề Việt Nam, dường như họ không thể làm vậy vì những yếu tố hạn chế khác trong chính sách đối ngoại. Chẳng hạn, những nhà hoạch định chính sách Liên Xô đã tức giận với khái niệm liên kết của Nixon vốn buộc Liên Xô phải hợp tác trong vấn đề Việt Nam để thúc đẩy tiến độ hòa hoãn. Một phần thái độ này bắt nguồn từ sự “bất lực” của Liên Xô – lực đòn bẩy của Liên Xô với Việt Nam DCCH không “lớn như Mỹ tưởng tượng.” VNDCH không phải là “những con rối” chỉ biết nghe lời. “Matxcova, khi tuyên bố rằng sự giúp đỡ Bắc Việt và các nước khác là ‘nghĩa vụ quốc tế’ và đại diện cho tình đoàn kết với ‘đồng minh bác ái, tiến bộ’, đã hạn chế khả năng sử dụng viện trợ để gây áp lực với những đồng chí nhân danh lợi ích của mình.”³

¹ *Nhân dân*, 17/8/1972.

² Gabriel Kolko, *Vietnam: Anatomy of a War 1940-1975* (London: Allen & Unwin, 1985), pp.432-433.

³ Arkady N. Shevchenko, *Breaking with Matxcova* (New York: Alfred A. Knopf, 1985), pp.199.

Trên thực tế, cả Trung Quốc và Liên Xô đều không muốn tự chứng minh những cáo buộc là họ phản bội cách mạng Việt Nam bằng cách cắt viện trợ cho Việt Nam DCCH tới mức mà nước này không thể tiếp tục hoạt động quân sự ở Miền Nam. Hai nước thậm chí còn gia tăng viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam DCCH lên tới đỉnh điểm vào cuối năm 1972 (xem Luận điểm 4).¹

Một hạn chế nữa trong chiến thuật tam giác của Nixon là qua việc lôi kéo hai nước chống lại nhau, Nixon đã rơi vào tay họ – cả Trung Quốc và Liên Xô đều muốn lợi dụng thủ thuật tam giác của Washington để tăng cường lợi ích. Ngay cả các quan chức Mỹ cũng thừa nhận là hòa hoãn với hai quốc gia cộng sản “sẽ đe dọa sự ổn định của liên minh phương Tây.” Mặc cho những hệ lụy với Việt Nam DCCH, Liên Xô phải chú ý tới lợi ích của họ ở châu Âu.² Hơn nữa, mối quan tâm chính của Liên Xô và Trung Quốc với quan hệ hòa hoãn là duy trì hay cải thiện vị thế tam giác của họ. Chừng nào còn có cơ hội, mỗi bên sẽ lợi dụng Mỹ để chống lại bên kia. Trên thực tế, cả hai nước đều coi chiến tranh Việt Nam là thời cơ áp dụng lực đòn bẩy với Mỹ, là phương tiện mặc cả chia chác trong những lĩnh vực quan hệ khác với Mỹ (xem Luận điểm 3).

Quan trọng nhất, chiến thuật tam giác của Nixon không thay đổi cán cân sức mạnh thực tế ở Việt Nam cũng như đảo ngược thất bại của Việt Nam hóa. Trừ khi Miền Nam Việt Nam có thể tự đứng trên đôi chân mình, Mỹ khó tránh khỏi thất bại. Bản chất hạn chế của tam giác chiến lược khiến cho cả Liên Xô và Trung Quốc không thể hợp tác hết lòng với Washington trong việc chấm dứt chiến tranh theo ý đồ của Mỹ (xem Luận điểm 4). Việc Liên Xô và Trung Quốc sẵn sàng sử dụng nỗ lực đấu tranh của Việt Nam DCCH vì lợi ích riêng chắc chắn không có lợi cho Việt Nam, nhưng thiệt hại với Việt Nam DCCH là chưa đủ để ngăn họ tiếp tục chiến đấu. Trớ trêu là thành công hạn chế của ngoại giao tam giác Mỹ đã làm yên lòng Nixon và Kissinger tới mức họ vô tình để Việt Nam DCCH kết hợp chiến thắng quân sự với thành công ngoại giao. Trong chưa

¹ Theo ước tính của tình báo Hoa Kỳ, viện trợ kinh tế và quân sự của Liên Xô và Trung Quốc tổng cộng là 1,2 triệu đôla. Xem thêm *Congressional Record*, 14/2/1975, PS-8452.

² *U.S. Department of State Bulletin*, 11/9/1972, pp.278.

đầy nửa năm sau cuộc tiến công năm 1972, Nixon đã chấp nhận Hiệp định Paris, tin rằng cả Liên Xô và Trung Quốc sẽ góp phần thực thi hiệp định bằng cách giảm viện trợ quân sự cho Hà Nội. Kỳ vọng vô lý với Liên Xô và Trung Quốc đã sớm trở thành ảo tưởng.¹

Dù tác động từ chiến thuật tam giác của Nixon là rất hạn chế, Việt Nam DCCH vẫn chịu áp lực từ hành động thao túng của nước lớn và trở nên linh hoạt hơn. Chiến lược này đã giúp Mỹ xích lại gần hơn với Liên Xô và Trung Quốc, hai nước đang muốn cải thiện quan hệ với Mỹ tới mức sẵn sàng chống lại bất cứ thái độ cực đoan nào. Để duy trì địa vị mặc cả vững chắc, Việt Nam DCCH ít nhất phải tỏ ra đoàn kết với hai đồng minh lớn (xem Luận điểm 7). Ngày 8/8, Lê Đức Thọ gửi bản thảo hiệp định chi tiết cho Kissinger, trong đó có điều khoản nhượng bộ mà Kissinger đã mong đợi.² Theo bản thảo này, chính phủ Miền Nam Việt Nam sẽ được thành lập bằng tổng tuyển cử dưới sự giám sát quốc tế trong 6 tháng. Mỹ không được ủng hộ “bất cứ xu hướng chính trị hay cá nhân” nào ở Miền Nam Việt Nam. Khi quân đội Mỹ rút lui, các thường dân bị giam giữ sẽ được thả cùng tù nhân chiến tranh. Dự thảo cũng quy định sẽ thống nhất đất nước “từng bước một bằng biện pháp hòa bình” và cấm bất cứ hoạt động di chuyển quân đội nào khiến cho lực lượng quân sự hai bên chạm trán nhau hoặc mở rộng phạm vi kiểm soát sau thỏa thuận ngừng bắn. Bằng những điều khoản này, Việt Nam DCCH mong muốn tận dụng lợi thế từ cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ và qua đó giảm áp lực từ ngoại giao tam giác của Nixon (xem Luận điểm 4).

Tin rằng bản thảo đã đưa ra những điều khoản mà mình mong muốn, Kissinger quyết định chấp nhận đây là cơ sở đàm phán hiệp định cuối cùng. Ông yêu cầu nhân viên viết bản trả lời soạn thảo.³ Sau khi Washington phê chuẩn đề xuất đàm phán của Kissinger, tại Paris đã diễn ra 3 ngày đối thoại sâu rộng. Vào ngày 11/10, Kissinger và Lê Đức Thọ đã thống nhất về hầu hết chương mục trong bản thảo, chỉ còn hai vấn đề chưa giải quyết. Tuy nhiên, mặc

¹ Xem Kolko, *Vietnam*, pp.430.

² Tóm tắt sau đây dựa theo tóm tắt của bản thảo hiệp định đăng tại *New York Times*, 27/10/1972.

³ Kalb và Kalb, *Kissinger*, pp.354-355.

cho sự tức giận của đoàn Việt Nam, quyết tâm phá vỡ bất cứ hiệp định nào của Nguyễn Văn Thiệu đã cản trở hiệp định này, nhưng Kissinger đã cam kết với Lê Đức Thọ là không để Sài Gòn phá hoại hiệp định, khi ông liên tiếp tuyên bố là Mỹ đại diện cho Sài Gòn trong các đối thoại song phương.

Tất nhiên, Mỹ có đủ ảnh hưởng để buộc Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận bản thảo bởi 85% viện trợ quân sự và kinh tế của Việt Nam Cộng hòa đến từ Mỹ. Vấn đề chính là liệu chính quyền Washington có dám chấp nhận hiệp định vào thời điểm này không. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là quan ngại của Nixon về tiến độ của chương trình Việt Nam hóa chiến tranh. Mỹ đã lên kế hoạch viện trợ lớn cho Sài Gòn năm 1973 để thúc đẩy chương trình Việt Nam hóa, và nếu ký kết hiệp định sớm sẽ làm giảm viện trợ. Lúc này, Nguyễn Văn Thiệu dường như có quyền phủ quyết bản thảo hiệp định vào tháng 10.¹ Khi bầu cử đang tới gần, Nixon quyết định chờ cho tới khi mình tái đắc cử. Sau đó ông có thể yêu cầu Việt Nam DCCH giảng hòa nếu không muốn “đổi mặt với những hậu quả xảy ra.”² Trong khi đó, Kissinger quay trở lại Paris để đàm phán về hai vấn đề còn lại (thả tù binh người Việt Nam và yêu cầu thay thế trang thiết bị chiến tranh) mà ông phải cứng rắn trong quan điểm để Mỹ có thêm thời gian trì hoãn hiệp định.

Việt Nam DCCH nhanh chóng nắm bắt tình hình ở Washington. Ngày 26/10, Việt Nam DCCH làm thế giới chấn động bằng tuyên bố công khai cáo buộc Nixon sử dụng phản ứng của Nguyễn Văn Thiệu như “phương tiện phá hoại tất cả đàm phán hòa bình về vấn đề Việt Nam.”³ Khi tổng tuyển cử chỉ còn cách hai tuần, Nixon cảm thấy rất bẽ mặt khi bị cáo buộc sử dụng bản thảo hiệp định vì mục đích chính trị. Tuyên bố của Hà Nội làm gia tăng áp lực chính trị tại Mỹ với những lựa chọn chính sách đối ngoại của Nixon (xem Luận điểm 4). Kissinger lâm vào tình thế khó khăn khi phải bác bỏ những cáo buộc trì hoãn hiệp định. Ngày 26/10, ông tổ chức họp

¹ Daniel S.Papp, *Vietnam: The View from Matxcova, Peking, Washington* (Jefferson, N.C: McFarland, 1981), pp.138-139; xem thêm *New York Times*, 1/11/1972.

² Nixon, *Memoirs*, pp.701.

³ Tuyên bố của Việt Nam DCCH ngày 26/10, trích theo Porter, *A Peace Denied*, pp.131-132.

báo, khẳng định rằng hòa bình đang “trong tầm tay” và hiệp định đang “trong tầm với.” Chỉ cần một vòng đàm phán khoảng ba tới bốn ngày nữa là giải quyết được vấn đề.¹ Nhờ đó, Nixon đã tái đắc cử thành công với chiến thắng vang dội ban đầu.

Sau cuộc bầu cử, Mỹ khởi động lại đàm phán với thái độ cởi mở hơn. Việt Nam DCCH đã thử lôi kéo Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ mình chống lại áp lực của chiến thuật ngoại giao tam giác, nhưng hai quốc gia này chỉ hứa hẹn suông về ủng hộ về viện trợ.² Việt Nam DCCH nhận thức rõ điểm mạnh và điểm yếu của mình trong tình huống này (xem Luận điểm 7). Khi các đại diện Việt Nam DCCH trở về từ Paris, họ đã không bất ngờ khi nhìn thấy danh sách hàng loạt yêu cầu thay đổi của Mỹ, một số rất đáng chú ý. Dù đồng ý với những thay đổi không quan trọng, Lê Đức Thọ từ chối những yêu cầu chủ đạo.³ Việt Nam DCCH thẳng thắn yêu cầu giữ nguyên văn bản tháng 10. Ngày 4/12, đoàn đại biểu Việt Nam DCCH bắt đầu rút lại những điều khoản đã đưa ra, hy vọng rằng hành động này sẽ khiến Washington hiểu là họ phải từ bỏ những yêu cầu mới nếu muốn ký kết hiệp định.⁴ Vào ngày 14/12, đàm phán lâm vào bế tắc.

Uy tín của Kissinger có thể giảm sút vì cam kết hòa bình của ông không đến nhanh và ông còn ít lựa chọn. Vào giữa tháng 12, Kissinger cảnh báo Việt Nam DCCH rằng nếu không chấp nhận những điều khoản hòa bình của Washington, họ sẽ phải hứng chịu sự tàn phá hơn bao giờ hết.⁵ Ông cũng tăng cường áp lực với Việt Nam DCCH bằng cách cấu kết với Trung Quốc và Liên Xô, dù hai nước này đều không tỏ ra thiện chí. Liên Xô chỉ nói suông mập mờ, Trung Quốc thậm chí còn chẳng đáp lại.⁶ Nếu như Liên Xô và Trung Quốc đồng ý gây áp lực với Việt Nam DCCH vào lúc này, họ sẽ đối mặt hoàn toàn với khả năng trở thành kẻ thông đồng với chủ nghĩa đế quốc Mỹ (xem Luận điểm 4). Khi Kissinger quay lại Washington

¹ *New York Times*, 27/10/1972.

² Sđd, 28-31/10/1972.

³ Sđd, 30/11/1972.

⁴ Sđd, 21/12/1972.

⁵ Xem Kalb và Kalb, *Kissinger*, pp.400.

⁶ Kissinger, *The White House Years*, pp.1429-1442.

và nói với Nixon rằng ông chỉ có thể nhượng bộ nếu không muốn Việt Nam DCCH từ bỏ đàm phán, Nixon quyết định ép buộc Việt Nam DCCH chấp nhận điều khoản của mình bằng cách ném bom Miền Bắc Việt Nam. Lại một lần nữa, một trong những động cơ của chính sách cường bức này là niềm tin của Kissinger vào chiến thuật tam giác – ông cho rằng “Mỹ và Trung Quốc sẽ nghĩ mình là một gã điên và buộc phải ép Bắc Việt đàm phán trước khi thế giới chìm ngập trong chiến tranh tàn khốc hơn.”¹ Ngày 15/12, Nixon đích thân gửi tối hậu thư cho Việt Nam DCCH, hạn cho Việt Nam DCCH 72 giờ đồng hồ để chấp nhận yêu cầu của Mỹ; bằng không họ sẽ phải đối mặt với đánh bom dữ dội ở Hà Nội và Hải Phòng.² Khi Việt Nam DCCH phản đối lời đe dọa, Nixon đã ra lệnh tấn công Hà Nội và Hải Phòng từ ngày 18/12 và cảnh báo là sẽ đánh bom cho tới khi đạt được giải pháp.³

Tất cả 200 máy bay B-52 ở Đông Nam Á, cùng một số máy bay F-111 và F4, đã tham gia vào chiến dịch không kích có tên là Linebacker II. Tuy nhiên, các cuộc không kích chỉ đạt được kết quả hạn chế mà phải trả giá nhiều. Khu vực Hà Nội - Hải Phòng tỏ ra không dễ tấn công. Ba tuần trước khi các máy bay B-52 bắt đầu nhiệm vụ, Việt Nam DCCH đã chuẩn bị trước tình hình và di dời nhà máy, trường học, bệnh viện, thậm chí là chính phủ khỏi các khu vực thành phố.⁴ Hà Nội tuyên bố là nhờ có quyết định di tản thành phố sớm và hệ thống hầm trú ẩn lớn, mà chỉ có 2.200 người thiệt mạng tại thủ đô. Con số này nhỏ hơn nhiều so với 10.000 người chết mà Mỹ ước tính.⁵ Trái lại, các quan chức Mỹ hoảng hốt trước số tổn thất của máy bay B-52. Trong 12 ngày ném bom, Mỹ thừa nhận rằng 15 máy bay bị bắn hạ, trong khi Bắc Việt cho là 34 máy bay. Quan chức cấp cao Mỹ cho rằng con số máy bay B-52 hư hại nghiêm trọng bằng với con số của Việt Nam DCCH. Đó là chưa kể những máy bay không còn hoạt động được sau khi trở về

¹ Trích dẫn theo Thomas L.Hughes, “Foreign Policy: Men or Measure?” *Atlantic*, tháng 10/1974, p.56.

² Kalb và Kalb, *Kissinger*, p.412.

³ *New York times*, 19/12/1972.

⁴ *Washington Post*, 4/2/1973.

⁵ *U.S. News and World Report*, 5/2/1973, pp.18.

căn cứ.¹ Washington tuyên bố là đã bắt Hà Nội phải đầu hàng. Cuộc ném bom dường như khiến Hà Nội muốn đàm phán hòa bình – Hà Nội và Hải Phòng bị tàn phá, rất nhiều khu dân cư và khu công nghiệp chính bị “san thành bình địa”² – nhưng như các quan chức Lầu năm góc thừa nhận, rõ ràng là lực lượng không quân Mỹ thiệt hại nặng nề hơn nhiều.³

Nghiêm trọng hơn, đợt đánh bom giáng sinh đã cô lập chính quyền Nixon trên chính trường, đặt họ vào thế phòng thủ. Trái với phản ứng tương đối lạnh nhạt với cuộc ném bom vào những tháng trước, hầu hết báo chí Mỹ đều phản đối gay gắt đợt ném bom quy mô lớn vào dịp lễ giáng sinh.⁴ Phản ứng từ một số nước thân cận Mỹ và đồng minh như Anh và Tây Đức cũng rất tiêu cực.⁵ Quan trọng hơn nữa là lời phản đối từ Quốc hội Mỹ. 45 trên tổng số 73 thượng nghị sĩ đều phản đối khi được hỏi về cuộc đánh bom đã diễn ra, chỉ có 19 người ủng hộ. Như một trong những cố vấn của Nixon nhớ lại, những đe dọa từ Quốc hội Mỹ lớn tới mức Nhà trắng chỉ còn biết dừng ném bom hoặc đối mặt với “hậu quả khôn lường.”⁶ Áp lực từ chính trị nội bộ Mỹ gần như đã hạn chế khả năng linh động của Nixon (xem Luận điểm 4).

Lại một lần nữa, chiến thuật tam giác của Nixon nhằm đe dọa Việt Nam DCCH có kết quả đáng thất vọng, dù Kissinger tin rằng Liên Xô và Trung Quốc hẳn đã đặt Việt Nam DCCH vào áp lực.⁷ Trái với những phản ứng lạnh nhạt vào tháng 4, cả Liên Xô và Trung Quốc buộc phải tái khẳng định mạnh mẽ cam kết với Hà Nội, ngay

¹ Department of Defense Appropriations, *Hearings Before Subcommittee of the Committee on Appropriations, House of Representatives, 93rd Congress, 1st Session, 1973*, pp.18; *Washington Post*, 3/1, 4/2, 1973; William W.Momyer, *Airpowers in Three Wars* (Washington, D.C.: US Office of Air Force History, 1978), pp.240-241.

² Wilfred Burchett, *Grasshopper and Elephants: Why Vietnam Fell* (New York: Urizan Books, 1977), pp.171.

³ *U.S. News and World Report*, 8/1/1973, pp.17. Xem thêm Momyer, *Airpower in Three Wars*, pp.240-241.

⁴ *New York Times*, 22/12/1972; *Washington Post*, 28/12/1972.

⁵ *New York Times*, 21 - 24/12, 1972; *Washington Post*, 21-30/12, 1972; *Christian Science Monitor*, 26/12/1972.

⁶ Charles W.Colson, *Born Again* (Old Tappan, N.J.: Chosen Books, 1976), pp.77-79.

⁷ Kissinger, *The White House Years*, pp.1454.

cả khi phải trả giá trong quan hệ với Mỹ. Hành động của Nixon chỉ khiến cho Mỹ chịu thất bại trong cân cân giữa hai nhận thức vai trò quốc gia đối lập nhau của hai quốc gia cộng sản (xem Luận điểm 4). Khi công khai chỉ trích “cuộc chiến ngoan cố và bẩn thỉu” nhất trong lịch sử Mỹ, Brezhnev nhấn mạnh rằng quan hệ Xô - Mỹ trong tương lai sẽ bị tổn hại.¹ Có rất nhiều dấu hiệu chứng tỏ Liên Xô và Việt Nam DCCH đã thảo luận về viện trợ quân sự vào thời gian đó. Đầu tháng 1, người ta cho hay Liên Xô bắt đầu viện trợ thiết bị phòng không và máy bay chiến đấu cho Việt Nam DCCH trong đợt ném bom tháng 12.² Để không chịu thua, Trung Quốc cũng đã tổ chức các cuộc biểu tình phản đối quy mô lớn ở Bắc Kinh chống lại những hoạt động ném bom, với sự góp mặt của ngoại trưởng CPCMLTVN, Nguyễn Thị Bình và Chu Ân Lai.³ Trung Quốc làm rõ là mình không quan tâm tới bất cứ đàm phán nào với Washington nếu như ném bom không chấm dứt.⁴

Trước áp lực lớn dân cả trong nước lẫn quốc tế, Nixon buộc phải xuống nước, tuyên bố sẽ chấm dứt ném bom nếu như Việt Nam DCCH bày tỏ mong muốn đàm phán “với thiện chí tốt và thái độ tích cực.”⁵ Ngày 30/12, Nixon buộc phải chấm dứt ném bom Miền Bắc. Trớ trêu là, thất bại chính trị và quân sự của đợt ném bom khiến cho Hiệp định Paris ra đời, vì Nixon và Kissinger buộc phải chấp nhận những điều khoản họ đã liên tục từ chối. Dù mỗi đe dọa ném bom có thể khiến Nixon tạo lực đòn bẩy với Hà Nội, cuộc đấu tranh của Việt Nam DCCH cho thấy là “sức mạnh thực lực có thể biến thành điểm yếu trong ngoại giao.”⁶ Ngày 8/1, Kissinger và Lê Đức Thọ nối lại đối thoại. Lê Đức Thọ làm rõ rằng phía Việt Nam sẽ không nhượng bộ trong bất cứ vấn đề tồn đọng nào.⁷ Giờ đây Kissinger ở trong tình thế bất lợi hơn nhiều – Quốc hội Mỹ đang thực hiện nhiều hành động để chấm dứt chiến tranh, và Nhà trắng

¹ *New York Times*, 22/12/1972.

² *Baltimore Sun*, 29/1/1973.

³ *Beijing Review*, 5/1/1973, pp.5-8.

⁴ *U.S News and World Report*, 22/1/1973, p.8.

⁵ *New York Times*, 23/12/1972.

⁶ Porter, *A Peace Denied*, pp.165.

⁷ *Beijing Review*, 5/1/1973, pp.28.

không thể tái ném bom Miền Bắc Việt Nam vì cả lý do chính trị và kỹ thuật. Cuối cùng, Kissinger đành phải chấp nhận chính những điều khoản đặt ra trong Hiệp ước tháng 10, chỉ thay đổi một số từ ngữ mà không ảnh hưởng tới nội dung. Lần này, Nixon ép buộc Nguyễn Văn Thiệu phải chấp nhận hiệp định nếu không sẽ cắt đứt viện trợ và tự ký hiệp định nếu Thiệu tiếp tục cứng đầu.¹ Cuối cùng vào ngày 27/1/1973, Mỹ và Việt Nam DCCH đã ký vào bản “Hiệp định chấm dứt chiến tranh và khôi phục hòa bình ở Việt Nam.”² Mỹ chấm dứt dính líu trực tiếp vào Việt Nam.

Nhìn chung, khó có thể coi Hiệp định Paris là “hòa bình trong danh dự.” Hiệp định này cho phép Mỹ rút lui khỏi Việt Nam hòa bình và nhận lại tù binh chiến tranh trong khi để chính phủ Thiệu tồn tại trên danh nghĩa. Tuy nhiên, quân đội Việt Nam DCCH vẫn được ở lại Miền Nam, và CPCMLTVN được công nhận hợp pháp. Vấn đề quan trọng nhất vốn đã khơi mào cuộc chiến – tương lai của chính trị Miền Nam Việt Nam – chưa được giải quyết. Dù Hiệp định hòa bình Paris quy định rằng cuộc chiến sẽ đưa ra các giải pháp chính trị về tương lai của Miền Nam Việt Nam, nhưng cơ chế thực hiện điều này quả thực là chưa được rõ ràng. Tất cả các bên liên quan thừa hiểu là mặc dù hiệp định được ký kết, nhưng còn rất nhiều hạn chế. Ngay cả khi Kissinger và Lê Đức Thọ có mặt tại khách sạn Majestic ở Paris, ăn mừng thành công của hiệp định, nhưng tình hình Miền Nam Việt Nam vẫn đang rất nóng bỏng. “Hòa bình trong danh dự” chỉ đánh dấu một giai đoạn nữa của cuộc chiến 30 năm ở Việt Nam.³

Mặc cho bằng chứng rõ ràng là chiến thuật tam giác có nhiều hạn chế trong bối cảnh Đông Dương, Kissinger tiếp tục sử dụng chính sách hòa hoãn để điều chỉnh vấn đề Việt Nam ngay cả khi chiến tranh sắp kết thúc. Kissinger đã tập trung hành động trong năm 1973. Vào lúc này, Nixon và Kissinger vẫn cố vớt vát hy vọng là chiến thuật tam giác của họ có thể khiến Liên Xô và Trung Quốc

¹ *New York Times*, 1/5/1975.

² Xem *Weekly Compilation of Presidential Documents*, 29/1/1973, pp.45-64, xem Hiệp định.

³ George W.Herring, *America's Longest War: The United States and Vietnam, 1956-1975* (New York: John Wiley & Sons, 1979), pp.250.

giúp đỡ chính quyền Việt Nam Cộng hòa tại vị. Với hợp tác Xô - Trung, cùng với chính sách cây gậy và củ cà rốt với Việt Nam DCCH (hứa hẹn viện trợ kinh tế sau chiến tranh cùng với đe dọa can thiệp nếu Việt Nam DCCH không biết nghe lời) và chế độ Thiệu nhanh chóng khôi phục, Nixon và Kissinger dường như đủ tự tin thực hiện “hòa bình trong danh dự” (xem Luận điểm 7). Chẳng hạn, trong báo cáo của Nhà trắng ngày 12/5/1973, khi đề cập tới đối thoại với các lãnh đạo Liên Xô, Kissinger nói là họ rất nhiệt tình trong vấn đề Việt Nam: “Sẽ là đúng đắn khi cho rằng” Liên Xô “làm tròn trách nhiệm” nước tham gia vào hội nghị hòa bình Paris.¹

Trên thực tế, chiến thuật tam giác của Nixon trong chiến lược hòa hoãn trở nên khó khăn trong giai đoạn hậu chiến, nếu không nói là bất khả thi. Dù có thể cải thiện quan hệ Mỹ với hai quốc gia thù địch tới đâu, chiến lược hòa hoãn cũng không thể thoát khỏi những thực tế trường tồn trong thế giới phức tạp vốn không thể kiểm soát bằng cuộc chơi nước lớn đơn thuần, cũng như không thể chữa được căn bệnh chống cộng sản mãn tính của Mỹ. Ngoài tính phức tạp cơ bản của chiến thuật tam giác giữa Liên Xô và Trung Quốc, Nhà trắng phải đối phó với nhiều áp lực trong nước từ Quốc hội và vô vàn cam kết quốc tế ở châu Âu, Trung Đông, và những nơi khác. Những đòi hỏi xung đột nhau tạo ra hạn chế trong tam giác, sớm thay thế cuộc chơi tam giác Xô - Trung - Mỹ vốn tập trung vào bế tắc của Mỹ ở Việt Nam. Mỹ luôn mâu thuẫn sâu sắc giữa chiến lược hòa hoãn và vai trò của mình trong nền chính trị quốc tế (xem Luận điểm 4). Chẳng hạn, Mỹ cần thời phồng hình ảnh Liên Xô với tư cách là một mối đe dọa để có thể duy trì quân đội ở châu Âu và tăng chi phí quân sự của mình. Hơn nữa, dù Mỹ đã đạt được thỏa thuận với Liên Xô về vấn đề Việt Nam, tháng 10/1973 Matxcova vẫn gửi vũ khí tới các nước Ả Rập trong cuộc chiến Trung Đông. Cuối năm 1973, Kissinger bày tỏ thất vọng là “chiến lược hòa hoãn” không thành công. Vào lúc này, Việt Nam chỉ là một trong những vấn đề chính giữa Liên Xô và Mỹ thay vì vấn đề quan trọng nhất.²

¹ *International Herald Tribune*, 14/5/1973.

² Xem Kolko, *Vietnam*, pp.473-475; xem thêm *New York Times*, 10, 17 và 27 tháng 10/1973.

Quan hệ Mỹ và Trung Quốc trong chiến lược tam giác cũng gặp tình thế lưỡng nan tương tự. Trớ trêu là việc ký hiệp định hòa bình Việt Nam ở Paris khiến cho Mỹ không muốn “hy sinh” Đài Loan để bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Ban đầu Mỹ đã triển khai chính sách mới với Trung Quốc phần nào để níu chân Bắc Kinh trong việc đưa Việt Nam DCCCH tới hiệp định hòa bình cuối cùng. “Thành công” của chính sách này đã phần nào hạn chế động lực ban đầu của Nixon là phiêu lưu mạo hiểm chính trị để tạo cơ sở vững chắc hơn với Trung Quốc. Giải pháp Việt Nam, cùng với những tác động của vụ Watergate, khiến cho chính quyền Nixon áp dụng chính sách “chậm rãi” trong quan hệ với Trung Quốc,¹ hậu quả là làm giảm nhiệt huyết của Trung Quốc trong hợp tác chiến lược. Dù Mỹ có thể đúng khi cho là Trung Quốc muốn “Balkan hóa Đông Dương”², Mao Trạch Đông, người phải duy trì cân bằng giữa các phe phái trong ban lãnh đạo Trung Quốc vào thời điểm đó, có nhiều lý do để tránh thảo luận một cách cởi mở với Mỹ trong vấn đề chiến lược hay vấn đề Việt Nam (xem Luận điểm 4).

Chiến thuật tam giác của Nixon cũng bị Việt Nam DCCCH vạch trần và phản đối mạnh mẽ, khi Việt Nam tiếp tục chính sách cân bằng giữa hai nước lớn nhằm đạt được mục tiêu thống nhất đất nước (xem Luận điểm 3). Cuối năm 1973, Việt Nam bày tỏ sự lo ngại về tình hình căng thẳng trong quan hệ với Trung Quốc khi hai nước có nhiều mâu thuẫn trong khu vực. Một mặt, Việt Nam DCCCH muốn tái khẳng định tầm quan trọng của cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam đối với phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc (xem Luận điểm 4).³ Mặt khác, bắt đầu từ cuối năm 1973, Việt Nam DCCCH cũng đề nghị Liên Xô và Trung Quốc gây áp lực với Mỹ, buộc Mỹ cam kết tôn trọng hiệp định, không can thiệp vào công việc của Việt Nam.⁴ Vì những lo lắng ý thức hệ, cả Liên Xô và Trung Quốc phải tranh giành để lấy

¹ Lieberthal, *Sino-Soviet Conflict in the 1970s*, pp.59.

² Trích theo Gene T. Hsiao, biên tập, *Sino-American Détente and Its Policy Implications* (New York: Praeger, 1974), pp.221.

³ Để tham khảo, xem Gareth Porter, “Vietnam and the Socialist Camp: Center or Periphery?” trong William S. Turley, biên tập, *Vietnamese Communism in Comparative Perspective* (Boulder, Colo.: Westview, 1980), pp.225-264.

⁴ *U.S. News and World Report*, 23/4/1973, pp.19.

lòng Hà Nội nhằm chứng tỏ tính chính đáng trong đường lối tư tưởng của mình; nhưng là các bên liên quan trong quan hệ nước lớn, họ cũng muốn tận dụng triệt để Washington để phục vụ lợi ích riêng của mình ở Đông Dương. Tình thế lưỡng nan này là kết quả của hai vai trò đối lập nhau của quốc gia, tồn tại cho tới khi chiến tranh kết thúc năm 1975. Trong quá trình này, quan hệ của Bắc Việt với hai đồng minh được đánh dấu bằng cả hợp tác lẫn xung đột.

Tuy vậy, đúng là Liên Xô và Trung Quốc đã khuyến khích lãnh đạo Việt Nam DCCH không chầm ngời khủng hoảng ở Miền Nam và cảnh báo là họ sẽ không cung cấp vũ khí để leo thang chiến tranh. Trong chuyến thăm tới Matxcova và Bắc Kinh năm 1972, Kissinger nhận được cam kết rằng viện trợ đường thủy tới Miền Bắc Việt Nam sẽ giảm thông qua một hiệp định.¹ Theo ước tính của Cơ quan tình báo quốc phòng, tổng viện trợ quân sự của Liên Xô - Trung Quốc tới Việt Nam DCCH năm 1973 là 290 triệu đôla, chưa bằng một nửa con số viện trợ vũ khí 600 triệu đôla năm 1972.² Theo tạp chí *Far Eastern Economic Review*, viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam DCCH ước tính là 200 triệu đôla năm 1974, giảm gần 1/3 so với con số năm 1973.³ Có thể nói là Liên Xô và Trung Quốc đã phần nào đáp ứng nhu cầu của Mỹ (xem Luận điểm 3). Tất nhiên, điều họ không thể làm là giúp Nixon chiến thắng lực lượng phản đối trong Quốc hội, càng không thể cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu (xem Luận điểm 4). Trên thực tế, nguy cơ với những nỗ lực hòa bình của Nixon không đến từ một cuộc tổng tiến công của Miền Bắc mà từ sự sa sút lực lượng tại chỗ của chế độ Sài Gòn khiến cho chế độ này phải phụ thuộc vào viện trợ hàng loạt của Mỹ.⁴

Ngoài chiến thuật tam giác, Nhà trắng cũng triển khai biện pháp đòn bẩy khác để ngăn Việt Nam DCCH phá vỡ cán cân quân

¹ Sđd, 26/4/1973.

² Thư của Cơ quan Tình báo Quốc phòng gửi Nghị sĩ Les Aspin, trích dẫn theo Porter, *A Peace Denied*, pp.188.

³ James Laurie, "Washington Still Calls the Tune," *Far Eastern Economic Review*, 21/2/1975, pp.25.

⁴ J.L.S.Girling, "Russia and Indochina in International Perspective," *International Affairs* (London) 49 (tháng 10/1973), pp.614.

sự lung lay ở Miền Nam. Vào mùa xuân 1973, Nixon đe dọa rút lại cam kết viện trợ tái thiết của Mỹ nếu Việt Nam ĐCCH không tuân thủ hiệp định, và trì hoãn những đối thoại về viện trợ sau chiến tranh trong nửa năm của hiệp định để phản đối Việt Nam ĐCCH vì cho rằng Việt Nam ĐCCH liên tục xâm nhập vào Lào, Campuchia, và Nam Việt Nam cũng như tiếp tục chiến đấu ở Lào và Campuchia.¹ Nixon và Kissinger cũng đe dọa sẽ can thiệp quân sự trở lại. Tháng 3, Nixon còn tuyên bố rằng “dựa trên những hành động của tôi trong bốn năm qua, Bắc Việt không nên coi thường những quan ngại tôi đã bày tỏ... liên quan tới bạo lực.”² Dù tất cả quân đội Mỹ đã rút lui khỏi Việt Nam vào cuối tháng 3/1973, Mỹ vẫn duy trì lực lượng hải quân và không quân lớn ở Vịnh Bắc Bộ và Thái Lan. Mỹ cũng tái đánh bom Campuchia để hỗ trợ chế độ Lon Nol chống lại cuộc tiến công đang leo thang của Khmer Đỏ. Nixon nhiều lần tiết lộ rằng ông có thể đánh bom lại Miền Bắc Việt Nam. Tháng 4, ông ra lệnh cho máy bay do thám Miền Bắc đọc vĩ tuyến 17.³

Thế nhưng những động thái này không làm cho Việt Nam quan tâm bởi Việt Nam tin rằng Mỹ đã rút lui, “không bao giờ trở lại.”⁴ Uy tín của Nixon càng giảm sút khi người ta công khai bằng chứng là Nhà trắng có dính líu vào vụ bê bối Watergate. Ngày 31/7, Quốc hội Mỹ thông qua điều sửa đổi kêu gọi chấm dứt ngay lập tức toàn bộ hoạt động quân sự ở Đông Dương và cấm thực hiện hành động quân sự trong tương lai nếu Quốc hội không cho phép. Lần đầu tiên, Quốc hội Mỹ đã thể hiện thái độ dứt khoát nhằm ngăn cản Mỹ dính líu vào chiến tranh. Vào cuối năm 1973, Nixon dường như mất hoàn toàn hy vọng vì vụ Watergate, khiến cho ông có nguy cơ mất chức Tổng thống. Vào lúc này, Nixon hầu như mất hết khả năng tận dụng chiến thuật tam giác vì vương phải rào cản to lớn trong chính trị nội bộ Mỹ (xem Luận điểm 5). Tháng 11, Quốc hội Mỹ biểu quyết bác bỏ quyền phủ quyết của Nixon với Đạo luật quyền lực chiến tranh, vốn ra đời nhằm hạn

¹ *Washington Post*, 3/8/1973.

² *New York times*, 16/3/1973.

³ *Tlđđ*, 25/4/1973.

⁴ *The Anti-U.S. Resistance War*, pp.160.

chế quyền lực của Tổng thống trong vấn đề Việt Nam. Đạo luật này buộc Tổng thống phải báo cáo Quốc hội trong vòng 48 giờ về quyết định triển khai quân đội Mỹ ở nước ngoài và rút quân trong 60 ngày nếu Quốc hội không chấp thuận.¹

Trong khi đó, Hiệp định Paris cũng bắt đầu có hiệu lực. Đối thoại về giải pháp chính trị về Miền Nam Việt Nam bắt đầu vào tháng 3/1973, nhưng vì khác biệt lớn giữa những đề xuất hai bên đưa ra, đối thoại lâm vào bế tắc cho tới khi chấm dứt hẳn vào tháng 5/1974. Vào lúc này, hầu hết người Việt Nam đều nhận ra “mục đích của hiệp định là để Mỹ rút lui và giao cho người Việt tự giải quyết những bất đồng căng thẳng theo ý mình.”² Ở thời điểm đó, lợi thế vũ khí, quân đội và trang thiết bị tạm thời nghiêng về phía Nam Việt Nam.³ Cuối năm 1973, chính quyền của Nguyễn Văn Thiệu đã phát động rất nhiều hoạt động giành lại đất, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng Chính phủ cách mạng lâm thời đã sớm xoay chuyển cục diện và đánh bại nhiều lực lượng quân đội Việt Nam Cộng hòa. Mặt trận không chỉ khôi phục lại lãnh thổ đã mất mà còn giành được thêm những vùng đất mới mà Sài Gòn từng kiểm soát. Vào mùa hè 1974, cán cân quân sự lại nghiêng về phía Việt Nam DCCH, khi có một lực lượng lớn được đưa vào Miền Nam.⁴

Di liên với thất bại quân sự của Miền Nam và bất ổn chính trị gia tăng trong suốt năm 1974 là nền kinh tế đang xuống dốc. Tác động của viện trợ kinh tế giảm sút và sự rút lui của nửa triệu quân đội Mỹ gây ra thất nghiệp hàng loạt và lạm phát phi mã, tham nhũng tràn lan. Trong khi những phật tử vùng dậy công khai kêu gọi hòa giải với cách mạng, những người công giáo, chỗ dựa truyền thống của chính phủ, triển khai chiến dịch chống tham nhũng nhằm vào

¹ Herring, *America's Longest War*, pp.255.256.

² William Turley, *The Second Indochina War: A Short Political and Military History, 1954-1975* (Boulder, Colo.: Westview, 1986), pp.138.

³ Viện Chiến lược Quốc tế, *The Military Balance 1974-1975* (London: International Institute for Strategic Studies, 1986), pp.138.

⁴ *Far Eastern Economic Review*, 9/8/1974, pp.19; *New York times*, 18-26/12/1974; Maynard Parker, “Vietnam: The War That Won’t End,” *Foreign Affairs*, Vol.53, N°.2 (1/1975), pp.366-367.

bản thân Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Bị quan tràn ngập trong dân chúng dưới chế độ Sài Gòn. Người ta ngày càng công nhận là những thành tựu chính trị, kinh tế và quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam đang trên đà xuống dốc.¹

Sau khi Nixon từ chức vào tháng 8, Sài Gòn mất đi chỗ dựa có thể tiếp tục hỗ trợ cho Nguyễn Văn Thiệu, ngay cả khi hỗ trợ này cũng chỉ dừng lại ở cam kết.² Trớ trêu là, sự y lại của Miền Nam Việt Nam không chỉ hủy diệt họ mà còn đánh gục những người bảo trợ họ. Như một trong những cố vấn của Nixon nhận xét, “Chiến tranh Việt Nam đánh bật Nixon hoàn toàn y như Tổng thống Johnson... Không có chiến tranh Việt Nam đã không có vụ Watergate. Không có chiến tranh Việt Nam, Richard Nixon đã có thể trở thành tổng thống thành công nhất kể từ thời Harry Truman.”³ Tổng thống Ford tái khẳng định cam kết do những người tiền nhiệm để lại, nhưng sau này không Tổng thống Mỹ nào thực hiện được cam kết này. Tháng 9/1974, Quốc hội Mỹ thông qua chương trình viện trợ với tổng giá trị là 700 triệu đôla, trong đó một nửa đã dành cho chi phí vận chuyển.⁴ Đúng như Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam Văn Tiến Dũng nhận xét, giờ đây Thiệu phải chiến đấu “với cái túi rỗng.”⁵ Những dấu hiệu tất yếu của việc Mỹ giảm viện trợ có tác động sâu sắc tới nhuệ khí quân Sài Gòn, vốn đã suy giảm nghiêm trọng sau cuộc tiến công của quân giải phóng. Quyết định cắt giảm viện trợ càng gây khó khăn cho Thiệu về kinh tế và chính trị, đẩy lên lo ngại khắp nơi về thất bại.⁶

¹ Parker, “Vietnam,” pp.362-265; và Viet Tram, *J'ai choisi l'exil* (Paris: Editions du Seuil, 1979), pp.33-34.

² Trong bức thư gửi Thiệu qua tay của Tướng Alexander Haig, Tham mưu trưởng Nhà Trắng, Tổng thống Nixon cam kết rằng “nếu Hà Nội không thể thi hành những điều khoản trong hiệp định, thì tôi sẽ đáp trả nhanh chóng và mãnh liệt,” Xem toàn văn bức thư Nixon gửi Thiệu tại *New York Times*, 30/4/1975.

³ H.R.Haldeman, *The Ends of Power* (London: Sidewick & Jackson, 1978), pp.79.

⁴ *Congressional Record*, Quốc hội 93, Phiên 2, tr. 29176-29180.

⁵ Văn Tiến Dũng, *Our Great Spring Victory*, John Spragens dịch (New York: Monthly Review Press, 1977), pp.17, 19-20.

⁶ Guenter Lewy, *America in Vietnam* (New York: Oxford University Press, 1978), pp.208.

Thất bại đến nhanh tới mức bất ngờ đối với tất cả các bên. Với lực lượng áp đảo, quân giải phóng đã chiếm Ban Mê Thuột vào ngày 10/3. Để chiếm đóng tất cả vùng cao nguyên trước khi mùa khô kết thúc, quân giải phóng đã ngay lập tức tấn công Pleiku và Kontum. Thiệu đang ở thế ngàn cân treo sợi tóc, lúng túng ra lệnh cho quân đội rút khỏi cao nguyên. Dù về lý thuyết đây là quyết định đúng đắn, nhưng là kế sách quân sự rất khó triển khai, và khi không thực hiện đúng tai họa đã xảy đến. Pleiku và Kontum thất thủ trong một tuần.¹ Quân giải phóng hiểu rằng thời cơ có thể giành chiến thắng hoàn toàn vào năm 1975 đã đến và nhanh chóng thực hiện kế hoạch thần tốc để giải phóng hoàn toàn Miền Nam Việt Nam. Khi quân giải phóng tiến tới Huế và Đà Nẵng, quân đội phòng thủ Việt Nam Cộng hòa cùng với hàng trăm ngàn người dân đã tháo chạy tán loạn về hướng Sài Gòn. Lúc đó, quân giải phóng đã có thể tập trung toàn bộ lực lượng cho “chiến dịch Hồ Chí Minh” và chiếm lĩnh Sài Gòn.²

Sự lưỡng lự can thiệp của Mỹ càng đẩy nhanh thất bại. Trong công hàm gửi Hà Nội đầu tháng 4, chính quyền Ford cảnh báo Việt Nam rằng trừ khi “họ thay đổi chính sách quân sự hiện nay, thì chắc chắn sẽ phải lĩnh hậu quả mà mình đã gây ra.”³ Lúc đó đe dọa này chỉ có tác dụng vỗ về đồng minh của Mỹ thay vì đe dọa Việt Nam DCCH. Rõ ràng, chính quyền Ford không có ý định cũng như khả năng sử dụng không quân và hải quân Mỹ để thực hiện lời đe dọa. Vào ngày 10/4, Tổng thống Ford yêu cầu viện trợ quân sự và kinh tế khẩn cấp khoảng 972 triệu đôla cho chính quyền Sài Gòn, cho rằng một lý do mà Việt Nam DCCH thắng thế là vì Liên Xô và Trung Quốc đã “duy trì cam kết” trong khi Mỹ thì không.⁴ Nhưng phản ứng của Quốc hội Mỹ là không có viện trợ nào cứu vãn được chế độ không thể tự đứng dậy trên đôi chân của mình. Đã tới lúc Mỹ chấm dứt mọi sự dính líu.⁵ Mỹ phải chấm dứt ảnh hưởng ở

¹ W. Scott Thompson, “The Indochinese Debacle and the United States,” *Orbis*, Vol.19, N°.3 (mùa thu 1975), pp.990-1011.

² *New York Times*, 24/4/1975.

³ Sđd, 12/4/1975.

⁴ Sđd, 16 và 17/4/1975.

⁵ *Congressional Record*, Quốc hội Mỹ khóa 94, 1/9/1975, pp.10101-10108.

Đông Dương trong những tháng tiếp theo. Khmer Đỏ đã kiểm soát Phnom Penh vào ngày 17/4. Ngày 30/4/1975, Sài Gòn hoàn toàn được giải phóng, quân giải phóng đã làm chủ hầu như toàn bộ Miền Nam Việt Nam, đánh dấu sự cáo chung của chế độ Sài Gòn.¹

Dù chiến thắng tất yếu của quân giải phóng không phải là điều quá bất ngờ với những nước ký kết hiệp định hòa bình năm 1973, nhưng chiến thắng đã đến nhanh hơn nhiều. Mỹ nhận ra bài học là chiến thuật tam giác (mưu đồ nước lớn) không phải là tất cả. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều không hoàn toàn sẵn lòng phục vụ lợi ích Mỹ thông qua chiến thuật tam giác, chiến lược này cũng không cứu vãn được cấu trúc mục ruỗng bên trong của chính quyền Sài Gòn và giúp Nixon chiến thắng sự chống đối kịch liệt của Quốc hội Mỹ (xem Luận điểm 4). Một bài học nữa liên quan tới bài học thứ nhất, là sức mạnh quân sự cũng như ngoại giao nước lớn cũng không làm nên trò trống gì, nếu người dân trong nước không đồng thuận.² Việt Nam biết rõ điều này hơn Washington. Trong suốt cuộc chiến Việt Nam đã dùng tất cả các kênh, trong đó có Ủy ban Việt Nam vì đoàn kết với nhân dân Mỹ, để thúc đẩy phong trào phản chiến ở Mỹ. Trong nhiều giai đoạn của cuộc chiến, Việt Nam đã khéo léo sử dụng bất đồng nội bộ của Mỹ để buộc Nhà Trắng ngừng ném bom Miền Bắc, để đuổi quân Mỹ khỏi cuộc chiến, và cuối cùng, để cắt viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa vào lúc mà quân giải phóng chuẩn bị cho đợt tiến công cuối.³

8.4. NHỮNG HỆ LỤY CHIẾN LƯỢC VÀ TAM GIÁC

Việc Sài Gòn thất thủ trước lực lượng quân giải phóng vào tháng 4/1975 không chỉ thay đổi triệt để chính trị Đông Dương và Đông Nam Á mà còn biến đổi tam giác chiến lược. Một nước Việt Nam thống nhất, với dân số hơn 50 triệu người và quân đội hùng mạnh, đã nhanh chóng thay đổi cán cân quyền lực khu vực, có tác

¹ Để xem mô tả sống động về thất bại, xem Denis Warner, *Certain Victory: How Hanoi Won the War* (Kansas City: Sheed, Andrews & McMeel, 1978), pp.181-250.

² Xem thêm Stuart A.Herrington, *Peace with Honor? An American Reports on Vietnam 1973-1975* (Novato, Calif.: Presidio, 1985), pp.242-243.

³ Warner, *Certain Victory*, pp.185-186.

động sâu sắc tới chính sách đối ngoại của các nước láng giềng. Thất bại chóng vánh của Mỹ ở Việt Nam chắc hẳn đã làm cả Trung Quốc và Liên Xô ngơ ngàng.¹ Có biên giới với Việt Nam và lợi ích truyền thống trong khu vực, Trung Quốc chịu ảnh hưởng đặc biệt của tình hình mới ở Đông Nam Á. Khi quan hệ ba bên trở thành hai bên ở Đông Dương, Trung Quốc, quốc gia yếu nhất, chắc chắn sẽ rơi vào vị trí bất lợi hơn.

Việc Mỹ rút lui khỏi Đông Dương đã đảo ngược chính sách can thiệp toàn cầu vốn thống trị trong gần ba thập kỷ. Ngay cả trước khi Mỹ chấm dứt can thiệp, kinh nghiệm đau thương ở Việt Nam, cùng với quan hệ hòa hoãn với Liên Xô và Trung Quốc cũng như những vấn đề nội bộ ngày càng quan trọng, đã làm thay đổi những ưu tiên của quốc gia. Từ cuối những năm 1940 tới cuối 1960, chính sách đối ngoại liên tục đứng đầu trong những ưu tiên quốc gia của Mỹ, nhưng vào giữa những năm 1970 thì chỉ còn đứng vị trí thứ hai. Diễn biến ở Việt Nam cũng khơi dậy làn sóng chống đối can thiệp quân sự ở nước ngoài. Theo những khảo sát thực hiện trước khi Sài Gòn sụp đổ, chỉ có 36% công chúng Mỹ cảm thấy Mỹ phải duy trì cam kết với nước khác, trong khi chỉ 34% là ủng hộ gửi quân nếu Liên Xô có ý định chiếm Tây Berlin.² Đã mệt mỏi trước những cam kết quốc tế chồng chất, Mỹ dường như mong muốn quay lại chính sách biệt lập trước đây.

Thất bại của Mỹ ở Đông Dương cũng làm cho hình ảnh của Mỹ với tư cách “quốc gia bảo vệ thế giới tự do” và đồng minh bị lu mờ. Việc Tổng thống Ford không thể viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa khi chính quyền này sắp diệt vong khiến cho nhiều nước nghi ngờ uy tín của Mỹ, trong đó có Trung Quốc. Những hoài nghi này đã được Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu bày tỏ trong tuyên bố từ chức của mình rằng Mỹ không phải là đồng minh “đáng tin cậy”.³ Với Trung Quốc, Mỹ

¹ Robert A. Scalapino, “The Dragon, the Tiger and the Wolf: Sino-Soviet Relations and Their Impact on Asia,” *Orbis*, Vol.19, N°.3 (Autumn 1975), pp.853-854.

² David Broder, “Isolationist Sentiment Not Blind to Reality,” *Washington Post*, 22/3/1975.

³ Những chỉ trích của Thiệu có tại *New York Times*, 21/4/1975, pp.1, 14.

ở trong “vị trí ngày càng yếu ớt và bị động về chiến lược.”¹ Sức nặng của Mỹ trong tam giác chiến lược cũng giảm sút theo (xem Luận điểm 6).

Uy tín của Mỹ càng giảm sút khi xảy ra hàng loạt biến cố trong khu vực. Sau ngày Phnom Penh sụp đổ, Mỹ và Philippines bắt đầu đánh giá lại hiệp ước phòng thủ chung và địa vị của những căn cứ Mỹ tại Philippines. Tổng thống Ferdinand Marcos cho biết ông sẽ thảo luận với các quan chức chính phủ Philippines về khả năng Philippines sẽ kiểm soát hoàn toàn căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân ở Subic của Mỹ.² Ngày 17/5, hai tuần sau khi Sài Gòn sụp đổ, chính quyền Thái Lan ra tuyên bố về “tất cả lĩnh vực hợp tác và cam kết giữa Mỹ và Thái Lan,” trong đó đưa ra thời hạn tháng 3/1976 là hạn chót để Mỹ rút 23.000 cố vấn quân sự khỏi Thái Lan.³

Sự hiện diện của Mỹ ở Lào còn chấm dứt sớm hơn. Thắng lợi của quân giải phóng ở Miền Nam Việt Nam và tình hình thay đổi ở Campuchia đã phá vỡ cân bằng lực lượng trong chính quyền hòa giải Lào. Cuộc biểu tình nhân ngày quốc tế lao động ở Vientiane đã nhằm vào giới chính khách bảo thủ và phản đối sự hiện diện liên tục của Mỹ ở Lào. Những sinh viên cấp tiến đã chiếm đóng Cơ quan phát triển quốc tế (AID) ở Vientiane và không chịu rời bỏ nếu Mỹ không cam kết chấm dứt chương trình AID ở Lào. Lực lượng Pathet Lào tận dụng cơ hội này để buộc 5 thành viên nội các bảo thủ từ chức, giành quyền kiểm soát Lào. Thất bại ở Lào chấm dứt sự hiện diện của Mỹ ở Đông Dương. Đây cũng là chiến thắng lớn của Việt Nam và mở rộng ảnh hưởng đáng kể cho Việt Nam, vì lực lượng Pathet Lào từ lâu đã phối hợp sát cánh cùng quân giải phóng.⁴

Với Trung Quốc, dường như thất bại của Mỹ ở Đông Dương càng khiến cho nước này nghi ngờ tinh thần của tuyên bố Thượng Hải, vốn buộc Mỹ phải đảm bảo lợi ích chiến lược của Trung Quốc

¹ Beijing Domestic Service, “Talk on International Events,” 16/6/1975.

² *New York Times*, 19/4/1975, pp.13.

³ Sđd, 18/5/1975.

⁴ Để xem phân tích chính xác về quan hệ Pathet Lào - Hà Nội, xem Paul F.Langer và Joseph J.Zasloff, *North Vietnam and the Pathet Lao* (Cambridge: Harvard University Press, 1970).

chống lại mối đe dọa Liên Xô ở Đông Á (xem Luận điểm 9). Các lãnh đạo Trung Quốc lo ngại rằng Mỹ đã vô cùng mệt mỏi ở Đông Dương tới mức không còn sức lực và lợi ích ở Đông Á nữa.¹ Lo ngại ngày càng lớn của Trung Quốc về sự rút lui của Hòa Kỳ bắt nguồn từ quan điểm của nước này vào cuối những năm 1960, là Liên Xô trở nên nguy hiểm hơn Mỹ. Chẳng hạn, vào mùa hè 1974, Đặng Tiểu Bình bày tỏ quan điểm này với một nhóm người Nhật: “Ở mặt nào đó thì Mỹ không nguy hiểm bằng Liên Xô. Mỹ duy trì thái độ phòng thủ để bảo vệ quyền hạn và lợi ích của mình trên khắp thế giới. Trái lại, Liên Xô đã chuyển sang thế tấn công nhằm xâm phạm những lợi ích cốt lõi của Mỹ.”² Tờ Nhân dân Nhật báo còn nói thêm rằng “khi tận dụng thất bại của đế quốc Mỹ ở Đông Dương, những kẻ xét lại Liên Xô đang cố gắng thâm nhập vào Đông Nam Á để ‘lấp chỗ trống’.”³

Trong bối cảnh này, điều làm Trung Quốc thất vọng hơn là thái độ mà họ cho là gần gũi hơn của chính quyền Ford với Liên Xô. Với Bắc Kinh, Mỹ dường như ngày càng làm thân với Matxcova mà coi nhẹ lợi ích của những nước khác. Truyền thông Trung Quốc thậm chí còn so sánh chính sách của Ford với chính sách hòa giải với Hitler của Thủ tướng Anh Neville Chamberlain tại hội nghị Munich trước khi xảy ra Chiến tranh thế giới thứ II. Chỉ trích của Trung Quốc tập trung đặc biệt vào sự nhượng bộ liên tục của Mỹ với Liên Xô tại cuộc gặp thượng đỉnh của Hội nghị an ninh châu Âu tháng 8/1975 tại Helsinki và việc Mỹ bán lúa mì cho Liên Xô.⁴ Theo quan điểm của Trung Quốc, bằng việc ký vào Hiệp định Helsinki, Washington đã “đứng trên vai Trung Quốc” để cải thiện quan hệ với Matxcova.⁵ Trong năm 1975, quan hệ Trung-Mỹ dường như bế tắc. Sự sụp đổ của cả Campuchia và Việt Nam Cộng hòa vào mùa xuân 1975 tạo ra lo lắng chung về vị thế của Mỹ ở Đông

¹ Xem NCNA, 25/5/1975, để tìm hiểu đánh giá của Trung Quốc về Mỹ.

² Câu nói của Đặng Tiểu Bình có trong Jonathan D. Pollack, “Chinese Global Strategy and Soviet Power,” *Problems of Communism*, Vol.30, No.1 (1/2/1981), pp.59.

³ *People’s Daily*, 4/7/1975.

⁴ Xem, chẳng hạn, “European Security Conference: An Analysis of Its ‘Final Act’,” *Peking Review*, 8/8/1975, pp.5-7; Kuping Jen, “Behind the Soviet - U.S Grain Agreement,” *Peking Review*, 14/11/1975, pp.16-17.

⁵ Michael Oksenberg, “A Decade of Sino-American Relations,” *Foreign Affairs*, Vol.61, No.1 (Autumn 1982), pp.180.

Á. Nhằm tái khẳng định cam kết của Mỹ ở nơi khác trong khu vực, Washington thấy cần phải củng cố quan hệ với một đồng minh của mình là Đài Loan mà bỏ qua cơ hội bình thường hóa quan hệ Trung - Mỹ.¹ Điều này chỉ càng khiến Trung Quốc lo lắng về độ tin cậy của Mỹ và mối đe dọa từ Liên Xô.

Những lo lắng của Trung Quốc về Liên Xô không phải vô căn cứ, bởi Liên Xô nhanh chóng nhận ra cơ hội đến từ việc Mỹ rút lui khỏi Đông Á. Khi quân giải phóng chiếm lĩnh Sài Gòn, Liên Xô cho rằng đã đến lúc cải thiện nhanh chóng tình hình trên khắp châu Á, và có thể thực hiện chiến lược hợp tác hòa bình giữa các nước có hệ thống chính trị - xã hội khác nhau.² Liên Xô không phải là quốc gia truyền thống trong khu vực, do đó Liên Xô phải chứng minh lợi ích của mình bằng cách tái khẳng định khái niệm “an ninh tập thể.” Liên Xô cảnh báo rằng mặc dù phe đế quốc đã thất bại thảm hại ở Việt Nam và Campuchia, nhưng họ không hề từ bỏ tham vọng thống trị châu Á.³ Nghiêm trọng hơn với Trung Quốc là Liên Xô đã tiến hành một cuộc tập trận hải quân quy mô lớn vào lúc Sài Gòn sụp đổ, bởi theo Bắc Kinh, cuộc tập trận này là bằng chứng về động cơ ngầm của Liên Xô nhằm “nuốt gọn các đại dương và vùng biển trên thế giới.”⁴

Những động thái sau chiến tranh của Liên Xô ở Đông Dương nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược chung: Liên Xô muốn ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực và đẩy mạnh vị thế chiến lược của mình ở Biển Đông và Thái Bình Dương. Việt Nam có thể đóng góp lớn vào những mục tiêu này.⁵ Vì thế, các lãnh đạo Liên Xô thấy rất cần thiết phải kéo Việt Nam ra khỏi lập trường tương đối trung lập trong xung đột Xô - Trung (xem Luận điểm 1), mặc cho quan ngại của họ về khả năng phải bỏ nhiều tiền để tái thiết nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá của Việt Nam. Cụ thể, Liên Xô

¹ A.Doak Barnett, *China and the Major Powers in East Asia* (Washington, D.C.: Brookings Institution), pp.206.

² A.Serbin, “The Vietnamese People’s Heroic Victory,” *Pravda*, 8/5/1975.

³ V.Kudryavtsev, “Asia: Problems of Security,” *Izvestiia*, 28/4/1975, pp.5.

⁴ Hsiuchu Fan, “Self-Exposure of a Maritime Overlord,” *People’s Daily*, 6/6/1975.

⁵ Douglas Pike, *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance* (Boulder, Colo.: Westview, 1987), pp.180-181.

đã nhắc nhở Việt Nam về những nỗ lực của Trung Quốc trong việc duy trì sự hiện diện của Mỹ ở Đông Á và chỉ ra rằng Trung Quốc còn thuyết phục ban lãnh đạo Thái Lan cho phép Mỹ bảo toàn những căn cứ của Mỹ ở Thái Lan.¹ Lần này, quan điểm chống Trung Quốc của Liên Xô được Việt Nam đón nhận nhiệt tình hơn. Bài phát biểu mừng chiến thắng ở Hà Nội vào tháng 5/1975 nhân mạnh “vinh quang này thuộc về người dân Việt Nam, mang trong mình dòng máu của Hai Bà Trưng; Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung.”² Đây đều là những anh hùng hoặc vua đã lãnh đạo khởi nghĩa chống lại Trung Quốc xâm lược trong quá khứ. Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam trong chuyến thăm Matxcova hai tuần trước chiến thắng của Việt Nam, cũng tuyên bố Việt Nam “đã và sẽ mãi giữ vững niềm tin và quan hệ gần gũi với Liên Xô.”³ Lần đầu tiên kể từ năm 1960 khi xung đột Xô - Trung bắt đầu, Việt Nam không còn cảm thấy phải cân bằng giữa Liên Xô và Trung Quốc (xem Luận điểm 3).

Ngay sau khi Việt Nam thống nhất, Liên Xô và Việt Nam đã ký hiệp định viện trợ, cung cấp cho Việt Nam lúa gạo, dầu lửa, phương tiện giao thông và rất nhiều hàng hóa viện trợ “không hoàn lại” khác.⁴ Nhằm phá vỡ những ngò vực của Việt Nam, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brezhnev khẳng định với lãnh đạo Việt Nam rằng Liên Xô kiên quyết ủng hộ chính sách chống Trung Quốc. Khi đã cảnh báo Việt Nam “phải cảnh giác với những lực lượng bên ngoài chống lại lợi ích của người dân Việt,” Brezhnev khẳng định rằng trong đối phó với những thách thức mới, Việt Nam có thể “dựa hoàn toàn vào sự hỗ trợ không ngừng của Đảng cộng sản Liên Xô và toàn bộ người dân Liên Xô.”⁵ Liên Xô cũng theo dõi chặt chẽ vấn đề biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam vì cho rằng có thể xảy ra xung đột Trung - Việt. Liên Xô cũng ủng hộ mạnh mẽ việc Việt Nam phải kiểm soát Biển Đông.⁶

¹ Kobelev và Kovalenko, “Triumph of a Right Cause,” *Kommunist*, No.8, 1975, pp.L7.

² Phát biểu ngày 15/5/1975, trích theo *Studies in Comparative Communism*, Vol.11, No.1-2 (Spring - Summer/1978), pp.189.

³ *Radio Moscow* trong *Vietnamese to Vietnam*, 1/5/1975, FBIS, SU, 2/5/1975, pp.L5.

⁴ Nhân dân, 20/6/1975.

⁵ *Radio Moscow* trong *Vietnamese to Vietnam*, 1/5/1975, FBIS, SU, 2/5/1975, pp.L2.

⁶ Xem Tass, 6/5/1975.

Khi cán cân quyền lực mới hình thành trong khu vực, vấn đề biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam trở nên nổi bật hơn. Giữa hai bên có bất đồng nghiêm trọng về vấn đề biên giới ở Vịnh Bắc Bộ. Việt Nam đề xuất coi biên giới ngoài khơi đã thiết lập trong công ước Pháp - Thanh năm 1887 là cơ sở xác định biên giới lãnh thổ biển chồng lấn trong Vịnh Bắc Bộ, nhưng Trung Quốc từ chối đề xuất này, vì như vậy sẽ trao cho Việt Nam 2/3 diện tích của Vịnh Bắc Bộ.¹ Trung Quốc cũng không đồng ý với các đề xuất lãnh thổ của Việt Nam với các đảo ngoài khơi Biển Đông. Lợi dụng lúc Việt Nam đang bận với chiến tranh, Trung Quốc đã dùng vũ lực chiếm quần đảo Hoàng Sa từ tay Việt Nam Cộng hòa. Tháng 4/1975, trong khi giải phóng Miền Nam Việt Nam, quân giải phóng đã làm chủ các đảo thuộc quần đảo Trường Sa.²

Những mục tiêu chiến lược hậu chiến tại Đông Dương là nguồn gốc gây ra căng thẳng trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Ngay từ năm 1970, ngay sau khi Khmer Đỏ kiểm soát Phnom Penh, Việt Nam đã bày tỏ mong muốn củng cố quan hệ đặc biệt giữa Việt Nam với Khmer Đỏ và Pathet Lào. Trong thông điệp chúc mừng gửi tới những lãnh đạo Phnom Penh mới, Việt Nam nhấn mạnh “quyết tâm mạnh mẽ và lập trường vững chắc của người dân Việt Nam và Chính phủ Việt Nam DCCCH nhằm củng cố” “tình đoàn kết và hữu nghị” lẫn nhau và thúc đẩy “quan hệ hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau với người dân Campuchia.”³ Trong khi đó, Việt Nam cũng nhắc nhở Khmer Đỏ rằng chiến thắng của họ là kết quả của chiến lược lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo... đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chung và thống nhất với dân tộc Việt Nam và Lào.

Ngày 25/4, kỷ niệm 5 năm Hội nghị của Nhân dân Đông Dương, tờ *Nhân dân* xuất bản bài xã luận, nhấn mạnh rằng “tình đoàn kết quân sự” giữa nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia là “điều kiện tiên quyết” của hợp tác chân thành và hỗ trợ lẫn nhau.

¹ Xem Bộ Ngoại giao CHXHCNVN, “*The Truth About Vietnam - China Relations*,” VNA, 4/10/1979.

² Xem đối thoại của Hoàng Tùng với các nhà báo nước ngoài, tại *Voice of the Nation* (Bangkok), 23/11/1974. Xem thêm “*Baring the Teeth*,” *Far Eastern Economic Review*, 11/4/1975, pp.5.

³ TTXVN, 17/4/1975.

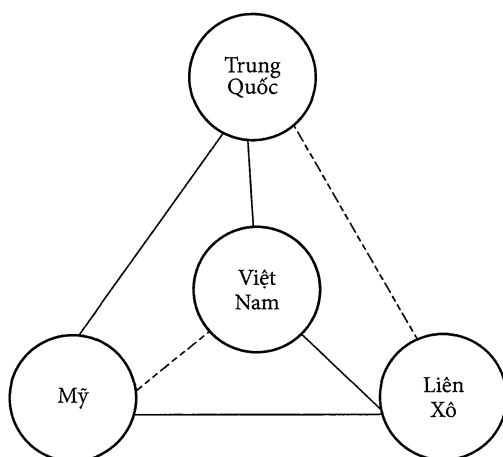
Trung Quốc đã không hài lòng khi vai trò của họ trong tổ chức hội nghị năm 1970 không được nhấn mạnh. Ngoài ra, theo Trung Quốc, các lãnh đạo Việt Nam đã tìm cách “lôi kéo” Khmer Đỏ tham gia vào các chính sách ngoại giao, quân sự và kinh tế chung. Khi thấy Lào đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Việt Nam, Trung Quốc không hề muốn Campuchia lại có quan hệ tương tự như vậy với Việt Nam. Theo Trung Quốc, Đông Dương thống nhất không chỉ cải thiện vị thế tương đối của Việt Nam, mà còn làm cho an ninh của Trung Quốc ở biên giới phía nam bị ảnh hưởng, hạn chế ảnh hưởng truyền thống của Trung Quốc trong khu vực.

Theo Trung Quốc, tình hình khu vực sau chiến tranh Việt Nam không thuận lợi cho Trung Quốc. Thất bại của Mỹ ở Đông Dương – cùng với uy tín suy giảm ở Đông Nam Á của Mỹ, chính sách biệt lập, và thái độ ngần ngại cải thiện quan hệ với Trung Quốc vì sợ đe dọa tới hòa hoãn Xô - Mỹ và Đài Loan – đã khiến Trung Quốc rơi vào vị trí bất lợi trong cán cân tam giác. Điều này càng gia tăng khi Liên Xô đẩy mạnh ngoại giao ở khắp Đông Nam Á. Ở Đông Dương, Việt Nam chủ trương thắt chặt quan hệ đặc biệt với cả Campuchia và Lào và từ chối thỏa hiệp trong những tranh chấp biên giới Trung - Việt và Biển Đông. Ngoài ra, Liên Xô và Việt Nam cũng chia sẻ lợi ích chung trong cán cân quyền lực ở Đông Nam Á. Nếu Việt Nam muốn xây dựng quan hệ đồng minh với Liên Xô để đạt được lợi thế ở Đông Dương, Trung Quốc sẽ tiếp tục quay về trạng thái bị cô lập. Với Trung Quốc, đây sẽ là lợi thế lớn cho Liên Xô trong nỗ lực bao vây Trung Quốc. Hơn nữa, những toan tính chiến lược của Trung Quốc bị kẹt trong mâu thuẫn chính trị nội bộ giữa Chu Ân Lai và nhóm Tứ nhân bang (xem Luận điểm 4).

Trong trạng thái cân bằng khu vực mới, Liên Xô đã giành được ưu thế vượt trội, trong khi Trung Quốc thất vọng với tình hình hơn cả Mỹ. Vì thế, Trung Quốc đã thay đổi chiến lược của mình để đối phó với đe dọa tiềm năng từ Xô - Việt. Vì xung đột lợi ích Trung - Việt đang gia tăng trong khu vực và Việt Nam có thể chấm dứt chính sách cân bằng giữa Trung Quốc và Liên Xô sau chiến tranh, Trung Quốc đối mặt với khả năng liên minh giữa Liên Xô và Việt Nam. Trong hoàn cảnh này, cách tốt nhất để Trung Quốc thoát khỏi bế tắc là khôi phục cán cân chiến lược qua việc đẩy mạnh quan hệ

với Mỹ. Lại một lần nữa, những diễn biến trong xung đột khu vực tạo điều kiện thay đổi cán cân chiến lược giữa ba quốc gia (xem Luận điểm 9).

Như đã trình bày, cấu trúc của tam giác chiến lược thay đổi nhanh chóng trong giai đoạn 1970-1975. Với sự hòa hợp Trung - Mỹ, Trung Quốc cải thiện đáng kể vị thế chiến lược, phòng tránh được nguy cơ chiến tranh hai mặt trận với hai siêu cường. Mỹ, qua việc cải thiện quan hệ với Trung Quốc, giành được vai trò trung tâm trong tam giác chiến lược, đã phần nào giúp Mỹ rút lui khỏi Đông Dương trong danh dự. So với giai đoạn thứ nhất, tam giác chiến lược dường như ít giới hạn hơn, cho phép các bên chuyển động mạnh mẽ trong tam giác. Trong tam giác, Mỹ ở vị trí tối ưu bởi Trung Quốc và Liên Xô vẫn duy trì quan hệ xung đột gay gắt với nhau (Hình 8.5.). Tận dụng lợi thế này, Mỹ có khả năng hợp tác phần nào với cả Liên Xô và Trung Quốc để gây áp lực với Việt Nam DCCH trong tiến trình hòa bình 1972-1973. Vì sự hạn chế trong cấu trúc tam giác này tương đối thấp, Việt Nam DCCH đã chịu tác động của chiến thuật nước lớn. Khả năng chèo lái của Việt Nam bị giảm đáng kể.

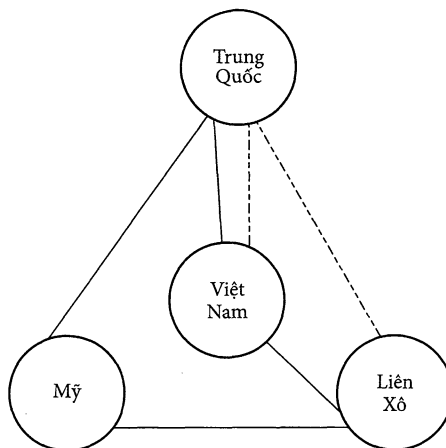


Hình 8.5

Tuy nhiên, lợi thế của tam giác Mỹ không phải là liều thuốc tiên. Dù hạn chế của tam giác chiến lược tương đối thấp so với giai đoạn đầu tiên, hạn chế đó vẫn còn. Về chính trị, Liên Xô và Trung Quốc đều không mạo hiểm hợp tác cởi mở với Mỹ trong những vấn đề

xung đột Đông Dương, dù cả hai đều mong muốn cải thiện quan hệ với Mỹ và nâng cao vị thế tam giác của họ. Hợp tác sẽ xâm hại nghiêm trọng những lợi ích bắt nguồn từ nhận thức vai trò quốc gia: với Liên Xô là lãnh đạo phe xã hội chủ nghĩa, với Trung Quốc là trung tâm cách mạng. Vì thế, mong muốn hợp tác với Mỹ của họ chỉ là nhất thời hay tạm bợ, và lực đòn bẩy mà Mỹ có được từ chiến thuật tam giác là hạn chế. Các vai trò quốc gia đối lập nhau của Mỹ và Liên Xô ở châu Âu và phương Đông sớm phủ bóng lên những thỏa thuận mà Washington và Liên Xô đạt được về vấn đề Việt Nam. Đồng thời, sự hòa hợp Trung - Mỹ không hóa giải khác biệt giữa Mỹ và Trung Quốc trong nhiều vấn đề, nổi bật nhất là Đài Loan, qua đó càng hạn chế hiệu quả của chiến thuật tam giác của Mỹ ở Việt Nam.

Ngoài ra, chiến thuật tam giác không có ảnh hưởng nào với nhân tố then chốt của xung đột Đông Dương: đó là thất bại của Việt Nam hóa đã định hình nên những diễn biến chính sau Hiệp định Paris 1973. Miền Nam Việt Nam phụ thuộc vào Mỹ tới mức không thể tự cứu mình khi đã mất người đỡ đầu, và càng mất viện trợ từ Mỹ bao nhiêu, họ càng mất tự tin và thất bại nhanh chóng bấy nhiêu. Hơn nữa, họ càng tỏ ra yếu ớt, thì Quốc hội Mỹ càng cắt giảm viện trợ. Quá trình này diễn ra như vòng tròn luẩn quẩn, mà không thể đảo ngược bằng bàn tay của nước lớn. Trong khi đó, Việt Nam liên tục sử dụng mọi biện pháp để tận dụng chính trị nội bộ Mỹ vì lợi ích của mình và qua đó hạn chế tác động của ngoại giao tam giác của Nixon.



Hình 4.3

Sau khi Mỹ rút lui khỏi Đông Dương và những chế độ thân Mỹ sụp đổ, tam giác chiến lược trông giống như Hình 4.3. Thoát khỏi áp lực Hoa Kỳ, Việt Nam có nhiều cơ hội dao động giữa Liên Xô và Trung Quốc hơn. Giờ đây Việt Nam có thể từ bỏ chính sách cân bằng, nếu tình hình đòi hỏi. Xung đột Trung - Việt bắt đầu nảy sinh từ bối cảnh này. Trung Quốc rõ ràng ở vị trí bất lợi vì họ đã mất đi Mỹ như đối tượng cân bằng trong khu vực. Hơn nữa, tới năm 1974 Mỹ đã không còn quan tâm tới việc thúc đẩy quan hệ chiến lược với Trung Quốc như trước. Để cải thiện vị thế, Trung Quốc chỉ có hai lựa chọn: hoặc là nâng cao quan hệ với Mỹ hoặc cải thiện quan hệ với Liên Xô. Tình hình chính trị Trung Quốc giai đoạn 1974-1975 và hoàn cảnh chiến lược khiến cho lựa chọn thứ nhất rất khó khăn, nhưng lựa chọn thứ hai còn bất khả thi vì xung đột lợi ích ngày càng lớn giữa hai nước. Tuy vậy, những diễn biến trong giai đoạn sau đã nghiêng về lựa chọn thứ nhất.

8.5. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Như vậy là quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc đã trải qua một giai đoạn thử thách gay go, ác liệt nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ, với những giai đoạn thăng trầm khác nhau. Liệu Việt Nam có thể rút ra được những bài học gì từ việc nghiên cứu mối quan hệ tam giác này.

Bài học thứ nhất là trong quan hệ với các nước, tuyệt đối phải đặt lợi ích quốc gia lên trên hết. Đây là nguyên tắc bất di, bất dịch. Đúng như Huân tước Palmerston, Ngoại trưởng Anh thế kỷ XIX đã nói: “Chúng ta không có đồng minh vĩnh viễn, cũng không có kẻ thù vĩnh viễn. Chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn.” Vậy lợi ích quốc gia là gì? “Lợi ích quốc gia là mục tiêu cơ bản và nhân tố quyết định cuối cùng hướng các nhà hoạch định chính sách của một quốc gia trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Lợi ích của một quốc gia thường là quan điểm có tính khái quát cao, bao gồm những nhu cầu sống còn nhất của một quốc gia. Đó là tự bảo vệ, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quân sự và sự thịnh vượng kinh tế.”¹

¹ Jack C. Plano and Roy Olton (ed.), *The International Relations Dictionary*, Fourth Edition, ABC-Clio, Santa Barbara, California and Oxford, England, 1988, pp.10.

Có thể nói, tất cả các yếu tố trên tập hợp cấu thành lợi ích quốc gia. Trong việc hoạch định chính sách quốc gia, không thể coi yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào. Điều cần chú ý là mỗi một quốc gia trong số hơn 200 quốc gia trong hệ thống chính trị ngày nay tác động qua lại với các thành viên khác khi họ hoạch định và thực hiện các chính sách thông qua con đường ngoại giao nhằm theo đuổi những lợi ích quốc gia đã được xác định. Nếu lợi ích của các quốc gia hài hoà, họ sẽ hành động một cách phối hợp nhịp nhàng để cùng nhau giải quyết các vấn đề chung. Ngược lại, nếu lợi ích mâu thuẫn, sự cạnh tranh, thù địch, căng thẳng, lo sợ và cuối cùng là chiến tranh có thể nổ ra. Người ta khó có thể hình dung một thế giới mà ở đó lợi ích quốc gia lại có thể hài hoà một cách hoàn toàn. Mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam, phải biết rằng lợi ích không giống nhau là bình thường, khác biệt là không tránh khỏi. Biết thế để bình tĩnh đối phó, không chủ quan nóng vội, nhưng cũng không để cảm tính chi phối.

Khi phân tích lợi ích quốc gia, người ta cũng thường chú ý đến tầm quan trọng của các lợi ích. Theo đó, lợi ích được phân chia thành lợi ích sống còn, lợi ích thiết yếu (hoặc lợi ích quan trọng) và lợi ích thông thường (hay lợi ích ít quan trọng). Lợi ích sống còn là lợi ích liên quan đến sự tồn vong, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của một quốc gia. Lợi ích thiết yếu (quan trọng) có ảnh hưởng tới sự phồn vinh của đất nước, liên quan đến những cam kết quốc tế, ngăn chặn sự thống trị của đối phương. Lợi ích thông thường (ít quan trọng) được xem là lợi ích góp phần vào sự phồn vinh, thịnh vượng và nhân đạo của quốc gia.¹

Trong quan hệ tam giác Việt - Xô - Trung giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, lợi ích của ba quốc gia này là hoàn toàn khác nhau. Nếu như đối với Việt Nam, tham gia trong cuộc chiến tranh này, chắc chắn là vì lợi ích sống còn của dân tộc Việt Nam, thì đối với Liên Xô và Trung Quốc, đó chỉ có thể là lợi ích thiết yếu hoặc thông thường, tùy từng giai đoạn. Đối với Liên Xô, lợi ích lớn nhất của họ là hòa hoãn với Mỹ, chứ không phải là giành chiến thắng trong cuộc chiến

¹ Vũ Dương Huân, "Bàn về lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2 (69) tháng 6/2007.

tranh Việt Nam. Còn đối với Trung Quốc, lợi ích của họ là làm sao kéo dài cuộc chiến tranh Việt Nam, thông qua đó để kìm chân Mỹ và Liên Xô, làm cho cả hai suy yếu và không muốn để Việt Nam thống nhất. Khác với Liên Xô và Trung Quốc, lợi ích quốc gia của Việt Nam không có gì khác là độc lập dân tộc, giải phóng đất nước và thống nhất Tổ quốc. Tất cả chủ trương chính sách đối nội và đối ngoại phải phục vụ tốt nhất mục tiêu này.

Tuy nhiên, một điều quan trọng khác nữa là sau khi đã xác định được lợi ích quốc gia, phải xác định được phương thức và khả năng thực hiện các mục tiêu đó. Có thể nói, trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam đã thành công trong việc xác định lợi ích quốc gia, đặt lợi ích đó lên trên hết và đã có phương châm đúng đắn để thực hiện mục tiêu đó.

Trước hết, Việt Nam đã phân tích, đánh giá đúng tình hình thế giới, tương quan lực lượng và quyết định đúng hẳn về phe XHCN. Khi trong phe XHCN có mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam đã cố gắng kêu gọi sự đoàn kết giữa các nước anh em, chấm dứt xung đột vì lợi ích chung của phong trào cộng sản và giải phóng dân tộc, trong đó có lợi ích của Việt Nam. Nếu không có cái nhìn đúng đắn, sáng suốt về đặc điểm và xu thế phát triển của thế giới, sẽ không xác định được vị trí và lợi ích của Việt Nam.

Thứ hai, Việt Nam cũng đã xác định đúng thực lực của mình và vị thế của Việt Nam trên bàn cờ chính trị thời kỳ Chiến tranh lạnh. Mặc dù trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam chưa có một trình độ phát triển kinh tế cao, khoa học kỹ thuật còn lạc hậu, sức mạnh quân sự còn thô sơ. Nhưng bù vào đó, Việt Nam có một “quyền lực mềm” đáng kể mà ít có quốc gia nào có được. Đó là nền văn hoá lâu đời, là truyền thống chống giặc ngoại xâm và không chịu khuất phục trước các thế lực bên ngoài muốn áp đặt ý muốn của họ.

Cuối cùng, Việt Nam biết khai thác vị trí địa chiến lược của mình trong cuộc Chiến tranh lạnh. Với vị trí nằm trên trục đường hàng hải nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là cửa ngõ vào Đông Nam Á, là cầu nối giữa Đông Á và Đông Nam Á, Việt Nam thực sự luôn nằm trong tầm ngắm của các nước lớn. Không phải

ngẫu nhiên mà lực lượng của cả hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, trong đó có Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc đã không thể không can thiệp vào Việt Nam. Tương lai của Việt Nam cũng chính là vị trí địa - chiến lược quan trọng này. Nếu biết khai thác tốt, đây sẽ là thế mạnh của Việt Nam.

Bài học thứ hai, từ mối quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam có thể rút ra được kinh nghiệm là phải luôn cân bằng các mối quan hệ. Có thể nói, trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam đã thành công trong chiến lược cân bằng các mối quan hệ giữa các nước lớn, trước hết là với Liên Xô và Trung Quốc. Mặc dù có thể mức độ quan hệ với hai nước ở giai đoạn này, giai đoạn khác có khác nhau, nhưng nhìn chung Việt Nam luôn giữ được sự cân bằng trong quan hệ với cả hai nước đó. Nếu như ở giai đoạn 1954-1964, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc có vẻ gần gũi và thân mật hơn, thì lý do chủ yếu là vì Liên Xô trong giai đoạn này dưới sự lãnh đạo của Khrushchev đang thực hiện đường lối cùng tồn tại hoà bình, tránh sự đối đầu căng thẳng với Mỹ. Sang giai đoạn hai từ 1965 đến 1973, mặc dù Liên Xô đã thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến cuộc chiến tranh Việt Nam và đã trở thành nước đứng đầu trong danh sách các nước viện trợ cho Việt Nam, nhưng không phải vì thế mà Việt Nam lại tỏ thái độ không thân thiện hoặc ít quan tâm tới quan hệ với Trung Quốc. Các chứng cứ lịch sử cho thấy, trong tất cả các chuyến thăm của mình tới Liên Xô, lần nào các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng đều dừng chân ở Bắc Kinh, tiếp kiến và trao đổi với các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Trong cuộc hội đàm giữa hai đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam và Trung Quốc diễn ra vào ngày 13/4/1966, khi mà mâu thuẫn Xô - Trung đang ở thời điểm căng thẳng nhất, trả lời những chất vấn của Đặng Tiểu Bình về thái độ của Việt Nam đối với Trung Quốc, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn khẳng định: “Quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam không phải chỉ tồn tại trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, mà còn lâu dài về sau. Dù Trung Quốc giúp chúng tôi ít, chúng tôi vẫn giữ quan hệ chặt chẽ vì đó là điều đảm bảo cho sự sinh tồn của cả dân tộc chúng tôi.”¹

¹ Văn phòng Trung ương Đảng, Biên bản Hội đàm giữa đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Duy Trinh và đồng chí Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình, Khang Sinh tại Bắc Kinh ngày 13/4/1966, pp.86.

Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh từ 1973 đến 1975, mặc dù cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc, đặc biệt là Trung Quốc đã có sự điều chỉnh chiến lược bắt tay với Mỹ, nhưng Việt Nam vẫn kiên trì giữ mối quan hệ tốt với cả hai nước, tiếp tục cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng.

Về vấn đề này, trong các công trình của mình, các học giả nước ngoài đều cho rằng, trong nội bộ của Đảng Lao động Việt Nam đã tồn tại hai phe nhóm, một phe nhóm được coi là “thân Liên Xô” và nhóm kia là “thân Trung Quốc”. Căn cứ vào những gì diễn ra trong giai đoạn hậu chiến tranh Việt Nam từ năm 1976 đến 1979, các học giả nước ngoài đều đi đến kết luận là cuối cùng phe nhóm “thân Liên Xô” đã thắng. Bằng chứng là quan hệ Việt - Trung trở nên căng thẳng thông qua xung đột Campuchia và vụ Hoa kiều, mà đỉnh cao là sự kiện Trung Quốc tấn công Việt Nam vào ngày 17/2/1979 với ý định “dạy cho Việt Nam một bài học”. Trong khi đó, quan hệ Việt Nam - Liên Xô lại diễn ra theo chiều hướng ngược lại. Tháng 6/1978, Việt Nam trở thành thành viên của Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV). Ngày 3/11/1978, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô được ký kết, trong đó bao gồm cả việc trao đổi ý kiến và áp dụng những biện pháp thích đáng có hiệu lực để bảo đảm hoà bình và an ninh cho cả hai nước. Cho dù thế nào đi chăng nữa, bài học mà Việt Nam có thể rút ra được trong quan hệ tam giác này là phải coi trọng và chăm lo phát triển mối quan hệ thân thiện, hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau, với tất cả các nước láng giềng, theo phương châm “bán anh em xa mua láng giềng gần”. Tuyệt đối, không có quan hệ đối đầu với các nước láng giềng, nhất là với Trung Quốc, nhưng cũng không “nhất biên đảo”.

Bài học thứ ba rút ra từ quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc và cũng từ hai bài học trên là phải có đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, khôn khéo, chủ động, với phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến.” Không có đường lối độc lập, tự chủ, Việt Nam chắc không thể vượt qua được thử thách khắc nghiệt này. Các chứng cứ lịch sử đều cho thấy, cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc đều giúp đỡ Việt Nam, ngoài tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản, còn vì những mục đích riêng của mình. Thông qua sự giúp đỡ Việt Nam, cả hai nước đều mong muốn Việt Nam đứng về một

trong hai phía hoặc là để chống lại nước kia hoặc là ủng hộ đường lối quốc tế hoặc đối nội của mình. Nếu như mục tiêu chiến lược của Liên Xô là hoà hoãn, cân bằng với Mỹ, thì Trung Quốc là giữ chân Liên Xô và Mỹ trong một cuộc chiến tranh lâu dài, “trường kỳ” ở Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, cả hai đều sử dụng, tùy theo tình hình, những phương tiện và cách thức khác nhau, bao gồm giúp đỡ vật chất và tinh thần, trực tiếp hoặc gián tiếp, và khi cần là cả đe dọa giảm viện trợ, cắt quan hệ, thậm chí là thay đổi cả nhân sự. Cả hai không chấp nhận việc Việt Nam nhận viện trợ, ủng hộ mà vẫn có quan hệ tốt với cả hai. Cả hai đều yêu cầu Việt Nam trong quan hệ phải có thái độ và ứng xử theo nguyên tắc “có đi có lại” (reciprocity) và đáp lại bằng hành động thực tế. Vì Việt Nam không đáp ứng yêu cầu của họ, nên trong thực tế, cả hai đều không tin cậy hoàn toàn Việt Nam.

Tất cả những điều này cho thấy sự phức tạp của quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, trong đó tình trạng của Việt Nam như bị kẹp giữa hai gọng kìm hoặc chạy giữa hai làn đạn. Nếu không có bản lĩnh và trí tuệ, không tinh táo và khôn khéo, Việt Nam khó có thể tự bảo vệ được chính mình, chưa nói đến việc thực hiện những lợi ích quốc gia đã đề ra.

8.6. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Nghiên cứu quan hệ tam giác giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế là một vấn đề hết sức phức tạp, nhưng cũng rất thú vị. Phức tạp bởi vì có sự đan xen, phụ thuộc và liên quan mật thiết lẫn nhau giữa ba chủ thể. Thú vị bởi vì, mỗi một vấn đề cần được nhìn nhận và xem xét từ các lăng kính và góc độ khác nhau. Về nguyên tắc, sự hình thành mối quan hệ tam giác thường xuất hiện khi cả ba cùng chia sẻ một mối quan tâm chung, bị ràng buộc bởi những liên hệ chung. Trong trường hợp quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc, đó chính là cuộc Kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam.

Sự phát triển của quan hệ tam giác Việt Nam - Trung Quốc - Liên Xô trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là một ví dụ điển hình của chính trị quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh. Trong cuộc chiến

đó, mỗi nước đều có đường lối và phương thức riêng để đạt được mục đích cuối cùng của mình. Điều đặc biệt là quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc đã hình thành trong điều kiện Chiến tranh lạnh đã diễn ra trên phạm vi toàn cầu, khi mà thế giới bị phân chia làm hai cực và bị chi phối bởi tư duy “hai phe”, đối đầu trên tất cả các lĩnh vực. Mỗi quan hệ này ngay từ đầu đã thể hiện sự phức tạp của nó. Sự phức tạp đó biểu hiện ở mỗi quan hệ song phương Liên Xô - Trung Quốc, Việt Nam - Trung Quốc và Việt Nam - Liên Xô. Sự phức tạp còn được quy định bởi chiến lược của Mỹ trong cuộc chiến tranh, bởi sự thay đổi cán cân lực lượng giữa các bên trong giai đoạn từ 1954 đến 1975.

Có thể nói, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam là yếu tố trung tâm trong quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc. Mỗi quan hệ này đã hình thành và tồn tại trong suốt hơn 20 năm của cuộc chiến và đã trải qua những giai đoạn thăng trầm khác nhau. Nếu như trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, khi liên minh Xô - Trung vẫn còn tồn tại, quan hệ giữa ba nước nhìn chung là hài hoà và tốt đẹp. Nhưng trong giai đoạn tiếp theo của cuộc kháng chiến (1954-1964), khi mâu thuẫn Xô - Trung bắt đầu bùng phát, quan hệ tam giác trở nên căng thẳng và phức tạp. Dường như trong giai đoạn này, Việt Nam có quan hệ gần gũi và thân mật hơn với Trung Quốc chủ yếu vì Liên Xô thực hiện chủ trương hoà hoãn với Mỹ, không đồng tình với chiến lược đấu tranh cách mạng ở Miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, đến giai đoạn tiếp theo (1965-1973), khi Liên Xô có sự thay đổi trong lãnh đạo, kéo theo sự thay đổi về đường lối và cam kết ủng hộ Việt Nam mạnh hơn, uy tín và ảnh hưởng của Liên Xô ở Việt Nam vì thế cũng tăng lên. Nhưng bắt đầu từ đầu những năm 1970 và nhất là sau khi Hiệp định Paris được ký kết và khi cuộc chiến tranh sắp kết thúc, quan hệ Việt - Trung càng ngày càng trở nên căng thẳng. Kết quả là xung đột đã diễn ra. Mỗi quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc một lần nữa lại bị thách thức, nhưng lần này ở mức độ và bình diện cao hơn. Cũng có thể nói, chiến tranh Việt Nam chấm dứt cũng đồng thời kéo theo sự tan vỡ của quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc.

Đối với Việt Nam, khi cuộc chiến tranh nổ ra ngay trên lãnh thổ của mình, hơn ai hết, Việt Nam là đất nước chịu nhiều khó khăn và

thử thách nhất. Đối với chính phủ và nhân dân Việt Nam, nhiệm vụ hàng đầu là giành độc lập dân tộc, tự do và thống nhất Tổ quốc. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam một mặt cố gắng thực hiện đường lối độc lập, tự chủ, mặt khác tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Hai nhiệm vụ này liên quan mật thiết với nhau, nhưng cũng không hề dễ dàng thực hiện được. Nhờ có đường lối ngoại giao khéo léo, sau 21 năm đấu tranh kiên trì và dũng cảm, Việt Nam cuối cùng cũng đã đạt được mục tiêu, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ. Thắng lợi cuối cùng mà nhân dân Việt Nam giành được năm 1975 một lần nữa chứng minh tính đúng đắn của đường lối cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đối với Liên Xô, với tư cách là thành trì của phe XHCN, Liên Xô không thể không quan hệ với Việt Nam, giúp Việt Nam kháng chiến chống lại kẻ thù chung. Tuy nhiên, Liên Xô không thể vì Việt Nam mà hy sinh mục tiêu chiến lược toàn cầu của mình là “hoà dịu” và có sự cân bằng quyền lực với Mỹ, trong khi vẫn sẵn sàng đáp ứng tất cả nhu cầu cần thiết của Việt Nam nhằm chống lại sự tấn công của Mỹ. Càng về cuối cuộc chiến, sự giúp đỡ của Liên Xô càng tăng. Mặc dù vậy, Liên Xô vẫn muốn Việt Nam thực hiện đàm phán với Mỹ để chấm dứt cuộc chiến hơn là tiếp tục xung đột này.

Đối với Trung Quốc, với tư cách là một nước XHCN, có quan hệ lâu đời với Việt Nam, có sự gần gũi về địa lý, Trung Quốc cũng không thể đứng ngoài cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng khác với Liên Xô, Trung Quốc mong muốn một cuộc chiến tranh kéo dài ở Việt Nam với hy vọng cuộc chiến này sẽ làm cho cả hai đối thủ của mình là Liên Xô và Mỹ phải hao người tốn của, qua đó sức mạnh của Trung Quốc được nâng lên. Thông qua việc giúp đỡ Việt Nam, Trung Quốc một mặt muốn chứng tỏ mình là nước XHCN đích thực trong cuộc xung đột với Liên Xô, mặt khác muốn khẳng định vị trí tiên phong và lãnh đạo của mình trong phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc thế giới thứ ba.

Nói tóm lại, cả Liên Xô và Trung Quốc là những nước đã giúp đỡ Việt Nam nhiều nhất trong cuộc chiến tranh chống sự xâm lược của Mỹ. Thông qua sự giúp đỡ này, cả hai nước đã góp phần quan

trọng vào thắng lợi của Việt Nam, đồng thời thực hiện được những mục tiêu chiến lược đề ra.

Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu đó, cả ba đã phải trải qua những thử thách cam go, ác liệt, những cuộc đấu tranh hết sức phức tạp và không hoàn toàn dễ dàng, suôn sẻ. Đối với Việt Nam, điều khó khăn nhất là làm thế nào giữ được một đường lối độc lập tự chủ hoàn toàn, khi mà Việt Nam rất cần sự trợ giúp ngày một nhiều của hai nước Liên Xô và Trung Quốc cho cuộc chiến tranh ngày càng trở nên khốc liệt. Khó khăn hơn là cả hai nước này lại có mâu thuẫn sâu sắc với nhau và cả hai đều muốn Việt Nam phải thực hiện nguyên tắc “có đi có lại”, phải bày tỏ lập trường và quan điểm một cách rõ ràng. Cả Liên Xô và Trung Quốc, mặc dù có mâu thuẫn với nhau, nhưng không phải vì thế mà không hợp tác để giúp Việt Nam chống Mỹ và cũng chính là để giúp mình. Cả Liên Xô và Trung Quốc, mặc dù không hài lòng với đường lối đối ngoại của Việt Nam, nhưng không phải vì thế mà quyết định cắt đứt quan hệ với Việt Nam, chấm dứt sự giúp đỡ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Trên thực tế, cả hai thông qua sự giúp đỡ đều cố gắng tìm mọi cách để có được ảnh hưởng lớn hơn ở Việt Nam.

Những quan niệm cứng nhắc về chiến tranh Việt Nam của ba quốc gia và quan hệ tam giác thiếu vận động giữa họ rõ ràng đem lại cho quốc gia khu vực - Việt Nam DCCH - nhiều khả năng lợi dụng (xem Luận điểm 7). *Thứ nhất*, việc Mỹ phải kìm hãm hoạt động chiến tranh ở mức độ nào đó, vì sợ Trung Quốc và Liên Xô tham gia trực tiếp vào, đã làm giảm cơ hội chiến thắng của nước này. Vì thế, Mỹ đã phải quan tâm tới thỏa thuận với Việt Nam DCCH. Thứ hai, nhờ có xung đột Xô - Trung, Việt Nam DCCH, dù có muốn hay không, cũng ở trong vị trí trung tâm trong tam giác nhỏ Liên Xô - Trung Quốc - Việt Nam. Giai đoạn này là phép thử với quan hệ giữa hạn chế của tam giác chiến lược và lực đòn bẩy của chủ thể khu vực như đã đề ra trong các luận điểm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

A. Tài liệu lưu trữ

1. Bộ Ngoại giao, Về quan hệ Việt - Xô trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước từ (tháng 7/1954 đến tháng 4/1975), tháng 12/1985, 70 tr.
2. Bộ Ngoại giao, Hồ sơ quan hệ Việt - Trung trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước 3/1954 đến 8/1973, 181 pp.

B. Tài liệu đã xuất bản

1. Asselin P., *Nền hoà bình mong manh* – Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
2. Bóc-sét U., *Tam giác Trung Quốc, Cam-pu-chia, Việt Nam*, NXB Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1986.
3. Bùi Diễm, *Gọng kìm lịch sử*, Paris, 2000.
4. Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
5. Côncô G., *Giải phẫu một cuộc chiến tranh – Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại*, NXB Quân đội Nhân dân. 1991.
6. Devillers P., *Paris - Saigon - Hanoi*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2003.
7. Ellsberg D., *Những bí mật về chiến tranh Việt Nam* (Hồi ức về Việt Nam và Hồ sơ Lầu Năm Góc), NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2006.
8. Gaiduk I.V., *Liên bang Xô Viết và chiến tranh Việt Nam* (bản dịch của Tổng cục V - Bộ Nội vụ (?)).

9. Gioay-ô Ph., *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, NXB Thông tin Lý luận, 1981.
10. Herring G.C, *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
11. Nguyễn Thị Mai Hoa, *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước*; NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
12. Nguyễn Thị Mai Hoa, *Liên Xô với vấn đề đàm phán hòa bình trong chiến tranh Việt Nam (1968-1973)*; trong Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN, *Hiệp định Paris - 40 năm nhìn lại*, NXb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
13. Vũ Quang Hiến, *Tìm hiểu chủ trương đối ngoại của Đảng thời kỳ 1945-1954*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
14. Học viện Quan hệ Quốc tế, *Trích văn kiện Đảng về quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại*, T.1 (1930-1945), T.2 (1945-1954), Hà Nội, 2001.
15. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập IV (1945-1946), NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
16. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập IV (1945-1946), NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
17. Phạm Quang Minh, *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2010)*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2012.
18. Phạm Quang Minh, *Giữa hai gọng kìm: Chính sách của Liên Xô và Trung Quốc đối với Hội nghị hòa bình Paris năm 1973*; trong Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN, *Hiệp định Paris 40 năm nhìn lại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013.
19. Nguyễn Tiến Hưng-Jerrold L. Schecter, *Từ Tòa Bạch ốc đến Dinh Độc lập*, T.1 và T.2, NXB Trẻ, 1990.
20. Tường Hữu, *Hậu trường chính trị phía sau cuộc chiến Đông Dương*, NXB Công an Nhân dân, 2003.
21. Khrouchtchev N., *Hồi ký*, NXB Robert Laffont Paris, 1971.

22. Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996.
23. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, T.1 (1945-1975), NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1996.
24. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, T.2 (1975-1995), NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1997.
25. Nguyễn Phúc Luân (chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do (1945-1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
26. Nguyễn Phúc Luân, *Ngoại giao Việt Nam từ Việt Bắc đến Hiệp định Geneve*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2004.
27. McNamara S.M., *Nhìn lại quá khứ - Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
28. Patti A.L.A., *Tại sao Việt Nam* (Tái bản lần thứ nhất), NXB Đà Nẵng, 2001.
29. Pulo P.A., *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Nichxon*, NXB Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1986.
30. Sainteny J., *Câu chuyện về một nền hoà bình bị bỏ lỡ*, NXB Công an Nhân dân, 2003.
31. Sheehan N., *Sự lừa dối hào nhoáng-John Paul Vann và nước Mỹ ở Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
32. Nguyễn Duy Trinh, *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước 1965-1975*, NXB Sự thật, 1979.
33. Trường ĐHKHXHNV, *Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước - Đổi mới và hội nhập*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

II. TIẾNG ANH

A. Tài liệu lưu trữ

1. CIA, *Current Chinese Communist intentions in the Vietnam situation* (4 August 1966).

2. CIA, *Consequences to the US of Communist domination of mainland Southeast Asia* (13 October 1950).
3. CIA, *Memo Probable Communist Strategy and tactics at Geneve* (19 April 1954).
4. CIA, *Probable developments in North Vietnam to July 1956* (19 July 1955).
5. CIA, *Probable developments in North and South Vietnam through Mid-1957* (17 July 1956).
6. CIA, *Soviet Attitudes and Intentions toward the Vietnam war* (4 May 1967).
7. CIA, *Intelligence Memorandum: Hanoi's Negotiating position and concept of negotiations* (6 May 1968).
8. CIA, *The outlook from Hanoi: Factors affecting North Vietnam's Policy on the War in Vietnam* (5 February 1970).
9. CIA, *The Break-up of the colonial empires and its implications for US security* (3 September 1948).

B. Tài liệu đã xuất bản

1. Albinski H.S., "Chinese and Soviet Policies in the Vietnam Crisis," *Australian Quarterly*, Vol.40, N°.1 (March 1968).
2. Asselin P., *Hanoi's Road to the Vietnam War 1954-1965*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 2013.
3. Barnett A.D., *China and the Major Powers in East Asia* (Washington, D.C.: Brookings Institution).
4. Barnett A.D., *Uncertain Passage: China's Transition to the Post-Mao Era* (Washington D.C: Brookings Institution, 1974).
5. Brigham R.K., *Guerilla Diplomacy - The NLF's Foreign Relations and the Vietnam War*, Cornell University Press, 1999.
6. Bur J.M., *The Land-to-the-Tiller Program: Land Redistribution in South Vietnam 1970-1973* (Ann Arbor, Mich.: University Microfilm, 1974)

7. Camilleri J., *Chinese Foreign Policy: The Maoist Era and Its Aftermath* (Oxford: Maritin Robertson, 1980).
8. Caplow T., "Furrther Development of a Theory of Coalitions in the Triad," *American Journal of Society*, Vol.64, N°.3 (March 1959), pp.490-491.
9. Chai W. (ed.), *The Foreign Relations of the People's Republic of China* (New York: Putnam, 1972).
10. Chanda N., *Brother Enemy - The War after the War*, Collier Books 1986.
11. Chen K., "Hanoi vs. Peking: Politics and Relations – A Survey," *Asian Survey*, Vol.12, N°.9 (September 1972).
12. Chen Min, "A Critique of the Existing Triangular Literature," *Korean Journal of International Affairs*, Vol.20, N°.2 (Summer 1989), pp.283-323.
13. Chen Min, *The Strategic Triangle and Regional Conflict, lessons from the Indochina War*, Lynne Rienner Publisher, Colorado 1991.
14. *China: U.S Policy Since 1945* (Washington, D.C.: Congressional Quarterly, 1980).
15. Clubb O.E., "The Far East: China," trong *Foreign Relations of the United States 1949*, Vol.8 (Washington: US Government Printing Office, 1978), pp.357-359.
16. Clymer K.J. (ed.), *The Vietnam War: Its History, Literature and Music*, Texas Western Press 1998.
17. Collin, J. Jr., *The Development and the Training of the South Vietnamese Army 1950-1972* (Washington, D.C.: US Department of the Army, 1975).
18. Deuerlei E. (Hrsg.), Potsdam 1945. *Quellen zur Konferenz der "Grossen Drei"*, Deutscher Taschenbuch Verlag, Muenchen, 1963.
19. Duy Hinh Nguyen, *Vietnamization and the Cease-Fire* (Indochina Monograph Series) (Washington D.C.: US Army Center of Military History, 1979-1980).

20. Fitzgerald F., *Fire in the Lake: the Vietnamese and the Americans in Vietnam* (Boston: Little, Brown, 1972).
21. Foster H.S., *Activism Replaces Isolatioanism: U.S Public Attitudes 1940-1975* (Washington, D.C.:Foxhall, 1983)
22. Funnel V.C., "Vietnam and the Sino-Soviet Conflict, 1965-1976," *Studies in Comparative Communism*, Vol.11, N°.1-2 (Spring-Summer, 1978),
23. Gaiduk I.V., *Confronting Vietnam, Soviet Policy toward the Indochina Conflict 1954-1963*, Woodrow Wilson Center Press and Stanford University Press 2003.
24. Gaiduk I.V., *The Soviet Union and the Vietnam War*, Ivan R. Dee Chicago 1996.
25. Gardner L.C. and Ted Gittinger (eds.), *International Perspectives on Vietnam*, Texas A&M University Press 2000.
26. Gelb L.H. and Richard K.Betts, *The Irony of Vietnam: The System Worked* (Washington, D.C.: Brookings Institutions, 1979).
27. Gettlement M.E., Jane Franklin, Marilyn Young and Bruce Franklin (eds.), *Vietnam and America - A Documented History*, Grove Press NY, 1985.
28. Gibbons W.C., *The US Government and the Vietnam War: Executive and Legislative Roles and Relationship Part II: 1961-1964* (Princeton, N.J: Princeton University Press, 1986).
29. Goodman A., *The Lost Peace: America's Search for a Negotiated Settlement of the Vietnam War* (Stanford, Calif.: Hoover Institution, 1978).
30. Gottlieb T.M., *Chinese Foreign Policy: Factionalism and the Origins of the Strategic Triangle* (Santa Monica, Calif.: Rand Corp., R-1902-NA, 11/1977).
31. Graff H., *The Tuesday Cabinet* (Englewood Cliffs, N.J: Printice-Hall, 1970)
32. Gurtov M., *The Foreign Ministry and Foreign Affaris in China's Cultural Revolution* (Santa Monica, Calif.: Rand Corp., March, 1969).

33. Gurtov M. and Byong-Moo Hwang, *China Under Threat: The Politics of Strategy and Diplomacy on Luo's Purges* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1980).
34. Handel M., *Weak States in the International System* (London: Frank Cass, 1981).
35. Herring G.C., *America's Longest War, the United States and Vietnam 1950-1975* (Second Edition), McGraw-Hill 1986.
36. Hersh S.M., *The Price of Power: Kissinger in the Nixon White House* (New York: Summit Books, 1983).
37. Holsti K.J., "National Role Conceptions in the Study of Foreign Policy," *International Studies Quarterly*, Vol.14, N°.3 (September 1970), pp.233-309.
38. Holsti K.J., *International Politics: A Framework for Analysis* (Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 1977).
39. Johnson L.B., *The Vantage Point* (New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971).
40. Joyce and Kolko, *The Limits of Power: The World and United States Foreign Policy 1945-1954*, New York, 1972.
41. Kahin G., *Intervention: How America Became Involved in Vietnam* (New York: Alfred A.Knopf, 1986).
42. Kalb M. and Bernard Kalb, *Kissinger* (Boston: Little, Brown, 1974).
43. Karnow S., *Vietnam: A History* (New York: Penguin, 1984).
44. Katsiaficas G. (ed.), *Vietnam Documents: American and Vietnamese Views of the War*, M.E. Sharpe NY, 1992.
45. Kattenbrug P.M., *The Vietnam Trauma in American Foreign Policy, 1945-75* (New Brunswick, N.J.: Transaction Books, 1980).
46. Kearns D., *Lyndon Johnson and the American Dream* (New York: Harper & Row, 1976).
47. Kennan G.F., *Memoiren eines Diplomaten*, Bd.1, Deutsche Verlags-Anstalt, Stuttgart, 1968.

48. Kennedy P., *The Rise and Fall of the Great Powers: Economic Change and Military Conflict from 1500 and 2000* (London: Unwin Hyman, 1988).
49. Kissinger H., "The Vietnam Negotiations," *Foreign Affairs*, Vol.47, N°.2 (January 1969).
50. Langer P.F. and Joseph J. Zasloff, *North Vietnam and the Pathet Lao* (Cambridge: Harvard University Press, 1970).
51. Lautemann W./Manfred Schlenke (Hrsg.), *Weltkriege und Revolutionen 1914-1945, Geschichte in Quellen*, Bayerischer Schulbuch-Verlag, Muenchen 1980.
52. Lawson E.K., *The Sino-Vietnamese Conflict* (New York: Praeger, 1984)
53. Lemarchand R. and Ketih Legg, "Political Clientism and Development: A Preliminary Analysis," *Comparative Politics* 4 (January 1972), pp.149-178;
54. Lieberthal K.G., "The Internal Political Scene," *Problems of Communism*, Vol.24, N°.3 (May - June 1975).
55. Morris R., *Uncertain Greatness: Henry Kissinger and American Foreign Policy* (New York: Harper&Row, 1977).
56. Nathan A., "A Factional Model of CCP Politics," *China Quarterly*, No 53 (January-March 1973)
57. Ness P.V., *Revolution and Chinese Foreign Policy* (Berkeley: University of California Press, 1970);
58. Lien-Hang T. Nguyen, *Hanoi's War: An International History of the War for Peace in Vietnam*, University of North Carolina Press, Chapel Hill, 2012.
59. Nixon R., *No More Vietnams* (New York: Arbor House, 1985).
60. Nixon R., *The Memoirs of Richard Nixon* (New York: Grosset & Dunlap, 1978).

61. Nixon R., *U.S. Foreign Policy for the 1970s: Building for Peace* (Washington: D.C.: US Government Printing Office, February 25, 1970).
62. O'Leary G., *The Shaping of Chinese Foreign Policy* (London: Croom Helm, 1980).
63. Ojha I.C., *Chinese Foreign Policy in an Age of Transition: The Diplomacy of Cultural Despair* (Boston: Beacon Press, 1969).
64. Oksenberg M., "A Decade of Sino-American Relations," *Foreign Affairs*, Vol.61, N°.1 (Autumn 1982).
65. Papp D.S., *Vietnam: The View from Moscow, Peking, Washington* (Jefferson, N.C: McFarland, 1981).
66. Papp D.S., "The Soviet Perception of American Goals in Vietnam: 1964-1965," *Soviet Union*, Vol.2, N°.2 (1975).
67. Pavlov V., "Europe in Peking's Plans," *International Affairs* (Matxcova), N°.3 (March 1972).
68. Pike D., "North Vietnam in the Year of 1972," *Asian Survey*, Vol.13, N°.1 (January 1973), pp.46-59.
69. Pike D., *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance* (Boulder, Colo.: Westview, 1987).
70. Plano J.C. and Roy Olton (ed.), *The International Relations Dictionary*, Fourth Edition, ABC-Clio, Santa Barbara, California and Oxford, England, 1988.
71. Podhoretz N., *Why We Were in Vietnam* (New York: Simon and Schuster, 1982).
72. Pollack J.D., "Chinese Global Strategy and Soviet Power," *Problems of Communism*, Vol.30, N°.1 (January - February, 1981).
73. Porter G.(ed.), *Vietnam: A History in Documents*, NY: New American Library, 1981.
74. Reardon J. and Anderson, *Yenan and the Great Powers: The Origins of Chinese Communist Foreign Policy, 1944-1946* (New York: Columbia University Press, 1980).

75. Rogers F.E., "Sino-Vietnamese Relations and the Vietnam War, 1965-1966," *China Quarterly*, N°.66 (April 1976).
76. Rogers W.P., *United States Foreign Policy 1969-1970: A Report of the Secretary of State* (Washington, D.C.: Department of State, 1971).
77. Salisbury H.E., *To Peking and Beyond* (New York: Quadrangle, 1973)
78. Scalapino R.A., "The Dragon, the Tiger and the Wolf: Sino-Soviet Relations and Their Impact on Asia," *Orbis*, Vol.19, No 3 (Autum 1975), pp.853-854.
79. Schandler H.Y., *The Unmaking of a President: Lyndon Johnson and Vietnam* (Princeton, N.J: Princeton University Press, 1977).
80. Scott J.C., "Patron-Client Politics and Political Change in Southeast Asia," *American Political Science Review*, Vol. 64, No.2 (June 1970), pp.411-425.
81. Segal G., *The Great Power Triangle* (London: Macmillan, 1982).
82. Sidey H., *A Very Personal Presidency* (New York: Atheneum, 1968).
83. Simmel G., *The Sociology of Georg Simmel*, (New York: Free Press, 1950).
84. Small M., *Johnson, Nixon, and the Doves* (New Brunswick, N.J.: Rutgers University Press, 1988).
85. Smith R.B., *An International History of the Vietnam War – Vol III: The Making of a Limited War 1965-1966*, St. Martin's Press 1991.
86. Smith R.B., *An International History of the Vietnam War – Vol.I: Revolution versus containment 1955-1961*, St. Martin's Press 1983.
87. Smith R.B., *An International History of the Vietnam War – Vol.II: The Struggle for Southeast Asia 1961-1965*, St. Martin's Press, 1985.
88. Snow E., *Long Revolution* (London: Hutchinson, 1973).
89. Stryker S. và George Psathas, "Research on Coalitions in the Triad: Findings, Problems, and Strategy," *Sociometry* 23 (September 1960), pp.217-230.

90. Sulzberger C.L., *Seven Continents and Forty Years* (New York: New York Times Book Co., 1977).
91. Tang Tsou, *China in Crisis*, Vol.2 (Chicago: University of Chicago Press, 1968).
92. Thayer C.A. and Ramses Amer (eds.), *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, ISEAS, 1999.
93. *The Pentagon Papers* (GPO edition), Bk.1, VB.1, P. A-14.
94. *The Pentagon Papers* (GPO edition), Bk.8, V.B.2, P.18.
95. *U.S Department of State Bulletin*, Vol.54, N°.1041 (May 2, 1966), pp.693-695.
96. *U.S Department of State Bulletin*, Vol.54, N°.1406 (June 6,1966), pp.880-881.
97. *U.S.Dept. of State Bulletin*, Vol. 51, N°.1313 (August 24, 1964)
98. Vandenbosch A., "The Small states in International Politics and Organizations," *Journal of Politics*, Vol.26, N°.2 (1964).
99. Academy of Chinese Military Sciences, *New Explication of Sun Zi on the Arts of War* (Beijing: China Publishing House, 1977).
100. *Vietnam and America, A Documented History*, NY: Grove Press, 1985.
101. Wang G., *China and the World Since 1949: The Impact of Independence, Modernity, and Revolution* (London: Macmillan, 1977).
102. Westmoreland W.C., *A Soldier Reports* (Garden City, N.Y: Doubleday, 1976).
103. Whiting A., *The Chinese Calculus of Deterrence: India and Indochina* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1975).
104. Wicker T., *JFK and LBJ* (Baltimore, Md.: Penguin, 1972).
105. Wight M., *Systems of States* (London: Leicester University Press, 1977).

106. Windchý E.G., *Tonkin Gulf* (Garden City, N.Y: Doubleday, 1970).
107. Womack B., *China and Vietnam - The Politics of Asymmetry*, Cambridge University Press, 2006.
108. Yahuda M., *China's Role in World Affairs* (London: Croom Helm, 1978).
109. Yahuda M.B., "Chinese Conceptions of Their Role in the World," in: William Robson and Bernard Crick (eds.) *China in Transition* (Beverly Hills, Calif.: Sage, 1975), pp.79-98.
110. Yahuda M.B., *China's Role in World Affairs* (London: Croom Helm, 1978).
111. Young M.B., *The Vietnam Wars 1945-1990*, Harper Perennial, 1991.
112. Yukhananov Y., "The War in Vietnam and the Evolution of American - Chinese Relations," *Mirovaia Ekonomika I Mezhdunarodnye Otnosheniia*, N°.1 (January 1972), pp.40-52.
113. Zagoria D., "The Strategic Debate in Peking," in: Tsou Tang (ed.), *China in Crisis*, Vol.2 (Chicago: University of Chicago Press, 1968).
114. Zagoria D.S., *Vietnam Triangle: Matxcova, Peking, Hanoi* (New York: Pegasus, 1967).
115. Zhai Q., *China and the Vietnam Wars, 1950-1975*, Chapel Hill, University of North Caroline Press, 2000.

PHỤ LỤC

ĐỘT PHÁ Ở PARIS, BẾ TẮC Ở SÀI GÒN, 8-23 THÁNG 10, 1972

Tài liệu này có tên gọi “Việt Nam, tháng 10 năm 1972 - tháng 1 năm 1973, đột phá ở Paris, bế tắc ở Sài Gòn từ 8-23/10/1972” được rút ra từ Bộ tài liệu của Bộ Ngoại giao Mỹ công bố có tên gọi: “Foreign Relations, 1969-1976, Volume VIII, Vietnam, January- October 1972, Document 267” (Quan hệ Đối ngoại, 1969-1976, quyển VIII, Việt Nam, tháng 1-10 năm 1972. Tư liệu 267.) Đây có thể được coi là bộ tập đại thành tập hợp tất cả các tài liệu có giá trị về quan hệ và chính sách đối ngoại của Mỹ được đánh giá cao về sự phong phú, chi tiết, đầy đủ. Riêng tài liệu này ghi chép về cuộc đàm phán giữa cố vấn Lê Đức Thọ và Ngoại trưởng Henry Kissinger tại Paris vào những ngày tháng 10/1972, khi hai bên đã có bước đột phá thống nhất trong cuộc đàm phán kéo dài từ năm 1969, về việc Mỹ và các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút quân khỏi Việt Nam, công việc miền Nam do các bên Việt Nam tự giải quyết. Mặc dù Mỹ đã đạt được thỏa thuận với Việt Nam, nhưng văn bản này lại không được chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở Sài Gòn đồng ý vì cho rằng Mỹ đã “bán đứng” đồng minh, đi đêm với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bỏ rơi miền Nam Việt Nam, dẫn đến tình trạng Hiệp định bị trì hoãn, không được ký kết ngay như dự kiến

1. Bản ghi nhớ trao đổi¹

Paris, 8 tháng 10 năm 1972, 10.30 sáng đến 7.38 tối.

NGƯỜI THAM GIA:

Lê Đức Thọ, Cố vấn đặc biệt của đoàn Đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại đàm phán hòa bình Paris

Xuân Thủy, Bộ trưởng, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại đàm phán hòa bình Paris.

Phan Hiền, cố vấn của đoàn đàm phán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Nguyễn Đình Phương, phiên dịch

Thái, người ghi chép

Người ghi chép thứ hai.

Henry A. Kissinger, Trợ lý Tổng thống về các vấn đề an ninh quốc gia.

Thiếu tướng Alexander M. Haig, Jr., Phó trợ lý Tổng thống về các vấn đề an ninh quốc gia

Winston Lord, Nhân viên NSC (Ủy ban An ninh Quốc gia)

John D. Negroponte, nhân viên NSC

David A. Engel, nhân viên NSC- phiên dịch

Peter W. Rodman, Nhân viên NSC

Julie Pineau, người ghi chép

[Phần bị bỏ đi ở đây là những lời chào xã giao giữa Kissinger và người của Miền Bắc Việt Nam, và phần trình bày của Kissinger về kế hoạch của Mỹ]

Lê Đức Thọ: Sáng nay chúng tôi đã lắng nghe phần trình bày của Ngài. Liên quan đến những vấn đề mang tính chính trị chúng tôi nhấn mạnh rằng ngài đã đưa ra một số điểm gần hơn với quan điểm của chúng tôi, nhưng một số điểm vẫn còn tồn tại những khác biệt. Nhưng liên quan đến những vấn đề quân sự ngài đã đưa ra một số điểm mới, liên quan đến những vấn đề chính trị, về sự giám sát và kiểm soát quốc tế và những vấn đề liên quan đến các nước Đông Dương, những điểm này trước đây Ngài chưa từng nói đến; vì thế các quan điểm, lập trường của hai bên vẫn còn nhiều điểm chưa tìm được tiếng nói chung.

Trong vài buổi gặp mặt riêng cuối cùng của chúng ta, đặc biệt là những cuộc gặp vào ngày 26 và 27 tháng 9² chúng ta đã phác thảo một số dự thảo, những dự thảo rất quan trọng; chúng tôi cũng đưa ra quan điểm của mình về những vấn đề

nguyên tắc mà theo đó chúng tôi không còn có thể nhượng bộ khi vượt quá những nguyên tắc này. Vì thế chúng tôi đã thể hiện thiện chí và mong muốn nhanh chóng chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Trong những cuộc gặp gỡ gần đây nhất ngài cũng đã nói rằng Ngài cũng muốn một kết thúc nhanh chóng cho vấn đề Việt Nam. Chúng ta cũng đã đồng ý với một chương trình làm việc nhằm kết thúc chiến tranh trong tháng 10 này, hoặc sớm hơn thì càng tốt. Nhưng qua những vấn đề mà Ngài nêu ra hôm nay tôi e rằng chúng ta sẽ khó có thể tiến triển một cách nhanh chóng và hiện thực hóa lộ trình mà chúng ta đã đồng thuận. Do đó, để hiện thực hóa lộ trình mà chúng ta đã đồng ý cũng như nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, tôi nghĩ chúng ta không thể tiếp tục đàm phán theo cách bây giờ chúng ta đang làm.

Nếu chúng ta tiếp tục phương thức chúng ta đang tiến hành, đầu tiên chúng ta phải đồng ý về những vấn đề nguyên tắc, về cách thực thi những vấn đề đó, về ngôn ngữ để chuẩn hóa những vấn đề đó, và sau đó chúng ta phải để đạt những vấn đề đó tại diễn đàn hai bên và bốn bên tại phố Kléber³ và những diễn đàn đó cũng phải đồng ý với những vấn đề và cách thức thực hiện chúng. Nếu chúng ta áp dụng phương pháp này, tôi không biết sẽ phải mất bao lâu để có thể đi đến sự đồng thuận và kết thúc chiến tranh, để lập lại hòa bình. Ngài Cố vấn đặc biệt, Ngài, chính Ngài đã nói rằng nếu bây giờ chúng ta bàn luận về những khía cạnh kỹ thuật của những vấn đề quân sự, vấn đề đình chiến, tại diễn đàn của đại lộ Kleber, sẽ mất rất nhiều tuần để đi đến sự đồng thuận. Và nếu hai bên của Miền Nam Việt Nam tham gia vào những cuộc bàn luận về việc hình thành Chính phủ hiệp thương quốc gia 3 phần, và thảo luận về phần thứ 3 của chính phủ này như chúng ta đã dự kiến hay là Hội đồng hòa giải quốc gia như ngài đề xuất, sẽ mất rất nhiều thời gian cho những thảo luận này, sẽ là nhiều tuần.

Tiến sĩ Kissinger: Đó cũng là điều mà tôi đã cố nói với Cố vấn đặc biệt trong hai tháng qua.

Lê Đức Thọ: Đây là tôi còn chưa nói đến việc những quan điểm của chúng ta liên quan đến việc giải quyết những vấn đề chính trị nội bộ của Miền Nam Việt Nam vẫn còn rất khác biệt. Vì thế cách làm việc này quá phức tạp, và chắc chắn chúng ta không thể hiện thực hóa lộ trình thực thi mà chúng ta đã đồng thuận.

Để thể hiện thiện chí của chúng tôi và để đảm bảo cho sự chấm dứt nhanh chóng cho cuộc chiến này, sự lập lại hòa bình nhanh chóng ở Việt Nam, như tất cả chúng ta hằng mong muốn, hôm nay chúng tôi đưa ra một dự thảo mới liên quan đến nội dung cũng như cách thức tiến hành đàm phán, một dự thảo rất thực tiễn và vô cùng đơn giản, như sau.

Thứ nhất, dựa trên dự thảo 10 điểm của chúng tôi và dự thảo 10 điểm của các ngài,⁴ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sẽ đồng ý và ký kết hiệp định kết thúc chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam như các ngài đã từng đề nghị. Hiệp định này nhằm giải quyết những vấn đề quân sự như việc rút quân của Mỹ, vấn đề trao trả tù binh của các bên bị bắt trong suốt cuộc chiến, vấn đề ngừng bắn dưới sự kiểm soát và giám sát quốc tế tại Việt Nam, bao gồm cả vấn đề về trách nhiệm của Mỹ trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và tái kiến thiết nền kinh tế Việt Nam. Về các vấn đề chính trị và quân sự của Miền Nam Việt Nam, chúng ta sẽ chỉ đồng ý những nguyên tắc cơ bản. Sau khi ký kết hiệp định này, việc ngừng bắn sẽ được thực hiện ngay lập tức.

Ngoài hiệp định này chúng ta cũng sẽ ký một văn bản khác ghi lại những thỏa thuận liên quan đến thực thi quyền tự quyết của người dân Miền Nam Việt Nam, bao gồm những nguyên tắc về các chi tiết của các vấn đề chính trị tại Miền Nam

Việt Nam và những nguyên tắc để giải quyết vấn đề về các lực lượng vũ trang Việt Nam tại Miền Nam Việt Nam mà chúng ta đã nhất trí tại diễn đàn này. Văn bản này sẽ được chuyển đến cho cả hai bên của Miền Nam Việt Nam để thảo luận và thực thi sau ngừng bắn.

Thứ ba, sau ngừng bắn, diễn đàn giữa PRG và Cộng hòa... Chính quyền Sài Gòn sẽ được mở để thảo luận về những vấn đề quân sự và chính trị nội bộ của Miền Nam Việt Nam trên cơ sở văn bản chúng ta đã đồng thuận ở đây và chúng ta đã chuyển cho hai bên, nhằm đạt đến một thỏa thuận nhanh chóng giữa hai bên muộn nhất là 3 tháng sau ngừng bắn.

Ngoài diễn đàn giữa hai bên của Miền Nam Việt Nam, sau ngừng bắn diễn đàn 3 bên và 4 bên cũng tăng cường hoạt động của mình nhằm tiếp tục giải quyết những công việc còn lại. Tất nhiên, sau khi chúng ta đã đồng thuận, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ sẽ tiếp tục gặp nhau để giải quyết những vấn đề còn tồn tại, những vấn đề nổi bật giữa hai phía và để xóa bỏ những khó khăn và cản trở xuất hiện trong những diễn đàn khác.

Nếu chúng ta đàm phán theo cách thức mà tôi vừa đưa ra thì một giải pháp có thể nhanh chóng đạt được. Do đó, những đàm phán hiện nay giữa chúng ta với mục tiêu ký kết một hiệp định giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mang tính quyết định đối với việc kết thúc chiến tranh sớm và lập lại hòa bình nhanh chóng tại Việt Nam và tạo điều kiện cho việc sớm kết thúc chiến tranh ở Lào và Campuchia.

Trên cơ sở dự thảo 10 điểm của chúng tôi và dự thảo 10 điểm của các ngài, chúng tôi đã soạn thảo một hiệp định được dùng là cơ sở thảo luận cho hai bên và nhằm đạt được thỏa thuận trong vòng 3 đến 4 ngày tới. Chúng ta nên hoàn thành nhiệm vụ của mình để chúng ta có thể ký vào hiệp định này và đạt được sự ngừng bắn kết thúc chiến tranh muộn nhất vào giữa tháng 10, 1972.

Khi chúng tôi đưa ra dự thảo mới, chúng tôi không để vấn đề chính trị của Miền Nam Việt Nam, vốn là vấn đề gai góc nhất, vấn đề khó khăn nhất, làm trì hoãn, kéo dài những cuộc đàm phán của chúng ta; và chúng ta nên hướng tới một kết thúc nhanh chóng cuộc chiến đáp lại khát vọng hòa bình của nhân dân hai nước chúng ta. Đồng thời chúng ta cũng phải xem xét những vấn đề mà các ngài quan tâm nhiều nhất. Lần trước Ngài Cố vấn đặc biệt đã nói rằng, có một mối nguy hại, một mối nguy hại lớn nhất đối với các ngài trong cuộc bầu cử Mỹ, mối nguy này đến từ một bộ phận những người ủng hộ các ngài, những người đã lên án các ngài phản bội lại đồng minh của mình.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi có thể hỏi một câu được không? Chúng tôi sẽ được chuyển cho một văn bản chứ? Cuối cùng? Tôi không cần nó bây giờ, nhưng như thế tôi cũng không phải viết ra mọi thứ.

Lê Đức Thọ: Sau này.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt rồi, vậy tôi không cần ghi lại mọi thứ, vậy tôi có thể lắng nghe.

Lê Đức Thọ: Bản hiệp định dự thảo, chúng tôi sẽ chuyển cho các ngài bản hiệp định dự thảo

Tiến sĩ Kissinger: Vào lúc cuối.

Lê Đức Thọ: Trong bản dự thảo mới này chúng tôi không nhắc đến việc hình thành một chính phủ hiệp thương quốc gia trước ngừng bắn, mà chúng tôi sẽ để người dân của hai bên Nam Việt Nam làm việc đó, muộn nhất là 3 tháng sau ngừng bắn. Và đây chính là điều mà Ngài, chính Ngài cũng đã đề xuất như vậy. Chúng tôi sẵn sàng mở diễn đàn cho hai bên của Miền Nam Việt Nam ngay sau lệnh ngừng bắn mà không đưa ra bất kỳ điều kiện nào và do đó thời điểm từ chức của Nguyễn Văn Thiệu bây giờ sẽ khác với thời điểm được đưa ra trước đây.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu.

Lê Đức Thọ: Chúng tôi đã đáp ứng những gì các ngài cho là khó nhất để có thể đạt được một hiệp định chấp nhận được đối với các ngài, nhằm nhanh chóng chấm dứt sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam và sự trở về ngay lập tức của những quân nhân Mỹ bao gồm cả những tù binh bị bắt trong chiến tranh Việt Nam và sự đoàn tụ sớm của họ. Đây là một trong những nỗ lực lớn lao nhất của chúng tôi nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam theo cách có lợi cho cả hai bên.

Lần trước Ngài nói rằng Tổng thống Nixon dự tính rằng Ngài có thể sẽ đến Hà Nội và gặp lãnh tụ của chúng tôi. Chúng tôi không biết liệu Ngài còn ý định này không?

Tiến sĩ Kissinger: Ngài đang hỏi tôi sao?

Lê Đức Thọ: Tôi đang hỏi Ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Nếu chúng ta có thể chắc chắn rằng vào dịp này chúng ta có thể đạt đến hiệp định cuối cùng, cũng chính là điều mà Ngài Cố vấn đặc biệt đã nói, thì tôi sẵn sàng đến Hà Nội. Tôi đồng ý với những gì Ngài Cố vấn đặc biệt nói lần trước, nếu kết quả là không chắc chắn thì việc tôi đi không mang lại lợi ích cho bên nào cả. Đó chính xác là những gì Ngài Cố vấn đặc biệt đã nói với tôi lần trước.

Lê Đức Thọ: Hôm nay tôi xin nói cho Ngài biết rằng trên cơ sở hiệp định mà chúng ta có thể đạt được trong vòng hai hoặc ba ngày tới, nếu chúng ta có thể đạt được sự đồng thuận trong vòng hai hoặc ba ngày tới, thì chúng tôi sẵn sàng đón ngài tại Hà Nội vài ngày sau những cuộc gặp này để chúng ta có thể cùng nhau hoàn thành giải pháp hòa bình cho vấn đề Việt Nam. Và chúng ta sẽ thảo luận về tương lai mối quan hệ giữa hai nước chúng ta và về những vấn đề hai bên cùng quan tâm. Và vào dịp đó hai bên sẽ ký kết tại Hà Nội một hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam. Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng. Và chúng tôi

cho rằng việc chấm dứt ném bom và mìn tại Việt Nam là điều kiện thuận lợi để ngài Kissinger đến thăm Hà Nội. Và tôi nghĩ rằng nếu trong 2 hay 3 ngày tới chúng ta có thể đạt được thỏa thuận ở đây, thì sẽ là lúc Mỹ ngừng ném bom và mìn Miền Bắc Việt Nam, và trên toàn Việt Nam, chứ không phải chỉ phía bắc của vĩ tuyến 20 như ngài nói sáng nay. Và nếu ngài đến thăm Hà Nội và ký một hiệp định như vậy, điều đó sẽ đánh dấu một sự thay đổi vô cùng quan trọng trong mối quan hệ của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, và thực tế là nếu chúng ta không thể đồng thuận thì vấn đề về chuyến thăm của Ngài tới Hà Nội cũng không xuất hiện.

Tiến sĩ Kissinger: Nếu tôi không thể đồng ý với điều gì?

Lê Đức Thọ: Nếu chúng ta không thể đồng thuận tại đây.

Tiến sĩ Kissinger: Đúng rồi. Tôi đồng ý với ngài.

Lê Đức Thọ: Những cuộc gặp hiện nay của chúng ta là tối quan trọng. Nó sẽ đánh dấu bước ngoặt trong toàn bộ tiến trình đàm phán của chúng ta về vấn đề Việt Nam. Đây là nỗ lực cuối cùng của chúng ta trong những cuộc đàm phán diễn ra trong suốt 4 năm qua nhằm mang lại hòa bình ở Việt Nam. Và tôi nghĩ đây cũng là cơ hội tốt nhất để các ngài tìm kiếm một giải pháp đúng đắn cho vấn đề Việt Nam. Nếu trong 2 hoặc 3 ngày tới chúng ta có thể đạt được thỏa thuận cơ sở, thì đó là sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng đối với nhân dân hai nước chúng ta. Nếu trong 2 hay 3 ngày tới chúng ta không thể đi đến đồng thuận, thì những cuộc đàm phán của chúng ta sẽ rơi vào bế tắc và chiến tranh sẽ tiếp diễn, và các ngài sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm cho tình trạng đó.

Hiện trạng của Thái Bình Dương đang thay đổi đáng kể. Vị thế của Mỹ ở khu vực này không giống như trước. Đó là bởi chiến tranh Việt Nam, cho đến bây giờ Mỹ vẫn không sẵn lòng ngừng chiến. Theo quan điểm của chúng tôi nếu Mỹ tiếp tục kéo dài chiến tranh Việt Nam, sẽ càng khó cho các ngài.

Vấn đề Việt Nam không thể được giải quyết thông qua con đường quân sự. Kinh nghiệm chúng ta trải qua 10 năm qua là bằng chứng cho nhận định của tôi. Như chúng ta đã biết, chúng ta đã chiến đấu 25 năm qua. Nếu Tổng thống Nixon tái thắng cử và nếu ông tiếp tục cuộc chiến, thì chúng tôi cũng sẽ tiếp tục chiến đấu 4 năm nữa cho đến khi chúng tôi đạt được các mục tiêu của mình. Nhân dân chúng tôi không thể bị chà đạp và chúng tôi sẽ không bao giờ đầu hàng. Trong suốt lịch sử của chúng tôi, từ đầu hàng chưa từng xuất hiện trong ngôn ngữ của chúng tôi.

Nhưng tôi nghĩ chúng ta không nên để cho tình huống đó xảy ra. Chúng ta sẽ nỗ lực hết sức mình để đạt được thỏa thuận và tôi nghĩ ngài cũng sẽ làm như vậy. Và bằng cách đó, chỉ có bằng cách đó, đàm phán của chúng ta mới đi đến những kết quả tốt đẹp. Chiến tranh sẽ kết thúc, hòa bình sẽ được lập lại, và ngày đó sẽ là ngày hội cho nhân dân cả hai nước chúng ta.

Bây giờ, cho phép tôi trình bày nội dung của bản thảo hiệp định kết thúc chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam. Hiệp định dự thảo này được soạn dựa trên dự thảo 10 điểm của chúng tôi và dự thảo 10 điểm của các ngài. Chúng tôi đã xem xét vị thế của cả hai bên nhằm đến gần nhau hơn và đạt đến một cách thức giải quyết. Hôm nay tôi sẽ nói về những điểm, những nội dung và trong bản hiệp định dự thảo của chúng tôi và về những vấn đề mà các ngài đã đưa ra sáng nay và vẫn còn những khác biệt trong quan điểm của chúng ta đối với những vấn đề đó.

Những ghi nhận ở đây vẫn còn hết sức cơ bản; chúng ta sẽ tiếp tục bổ sung trong những ngày tới đây.

Đầu tiên, Điểm 1, liên quan đến những quyền dân tộc cơ bản của người dân Việt Nam. Dự thảo của chúng tôi và của các ngài có sự đồng thuận về điểm này. Nhưng trong bản dự thảo sáng nay của các ngài có một câu, Ngài nói rằng "Ngay khi một hiệp định chung được thiết lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

không có ý định tiếp tục sự can thiệp quân sự của mình hay can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam". Tôi nghĩ sau khi ký kết một hiệp định Hợp chủng quốc Hoa Kỳ nên chấm dứt toàn bộ sự can thiệp của mình ở đây chứ không phải là "không có ý định".

Thứ hai, liên quan đến vấn đề chính trị nội bộ của Miền Nam Việt Nam. Thứ nhất, tôi sẽ nói về các cuộc tổng tuyển cử. Các ngài dự kiến bầu cử Tổng thống, chúng tôi dự kiến bầu cử một hội đồng lập hiến. Bây giờ chúng tôi sẽ đưa ra một câu có thể chấp nhận cho cả hai phía: "Người dân của Miền Nam Việt Nam sẽ tự quyết định hệ thống chính trị thông qua các cuộc tổng tuyển cử tự do và dân chủ dưới sự giám sát quốc tế". Và sau đó hai bên của Miền Nam Việt Nam sẽ thảo luận với nhau.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu điểm đó. Nhưng Ngài Cố vấn đặc biệt đã bỏ qua các điểm 2 và 3. Ông ấy sẽ quay lại điểm này không?

Lê Đức Thọ: Tôi sẽ quay lại điểm đó sau.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài sẽ quay lại điểm đó sau. Cảm ơn ngài, xin thứ lỗi cho tôi.

Lê Đức Thọ: Tôi sẽ nói về các điểm trong bản hiệp định dự thảo của các ngài theo thứ tự mà chúng ta đã bàn thảo nhưng nội dung của nó cũng giống như những bản dự thảo 10 điểm của chúng ta.

Tiến sĩ Kissinger: Thật tốt quá.

Lê Đức Thọ: Bây giờ, liên quan đến nguyên tắc thành lập một chính quyền ba thành phần ở Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi dự định hình thành một nhà nước hiệp thương dân tộc; các ngài dự kiến thành lập một hội đồng hòa giải dân tộc. Tôi nghĩ nếu chúng ta có thể đồng thuận về quyền hạn, nhiệm vụ, đặc quyền của thể chế này sau đó chúng ta sẽ đồng thuận với việc tìm tên cho thể chế này. Vì vậy theo tinh thần này chúng ta dự kiến gọi thể chế chung này, thể chế quyền lực, chúng tôi sẽ gọi nó là "Chính quyền hiệp thương dân tộc" và

chúng tôi sẽ không gọi là Nhà nước hiệp thương dân tộc. Ở cấp độ trung ương nó được gọi là Chính quyền trung ương hiệp thương quốc gia.

Ở các cấp độ khác nhau chúng ta sẽ gọi nói là Chính quyền hiệp thương quốc gia - cấp tỉnh, cấp quận, cấp thành phố, cấp làng. Đây là sự thỏa hiệp giữa quan điểm của các ngài và các quan điểm của chúng tôi liên quan đến các cách gọi thể chế này.

Bây giờ liên quan đến quyền hạn của thể chế này ...

Tiến sĩ Kissinger: Khi nào thì thể chế này bắt đầu hoạt động?

Lê Đức Thọ: Vậy thể chế này sẽ được thiết lập sau khi hiệp định đạt được bởi hai bên của Miền Nam Việt Nam và sau khi hiệp định thể chế này sẽ bắt đầu hoạt động trong vòng 3 tháng sau ngừng bắn.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu

Lê Đức Thọ: Nhưng càng sớm càng tốt.

Tiến sĩ Kissinger: Tất nhiên

Lê Đức Thọ: 2 tháng thì càng tốt.

Tiến sĩ Kissinger: Tất nhiên, tôi hiểu.

Lê Đức Thọ: Như tôi đã nói với ngài hôm trước, trên thực tế tại thời điểm hiện nay có 2 hệ thống quản lý tại Miền Nam Việt Nam, hai lực lượng vũ trang, ba lực lượng chính trị. Để tránh bất đồng giữa hai bên và để thực hiện một cách nghiêm ngặt những điều khoản về chính trị và quân sự của hiệp định chính trị, nên có một thể chế, một tổ chức quyền lực ở giữa để giám sát, định hướng và giám sát việc thực hiện hiệp định đã được ký kết giữa hai bên và giải quyết tranh chấp xuất hiện giữa các bên. Hơn thế, thể chế này sẽ hoạt động phù hợp với nguyên tắc hội ý và nhất trí. Không bên nào sẽ đe dọa bên nào. Nhưng trong dự thảo của các ngài, các ngài chỉ nói về việc tạo điều kiện thuận lợi, nhằm "tạo điều kiện"

cho việc thực hiện hiệp định đã ký kết, để “góp phần” hiện thực hóa việc hòa giải dân tộc. Nhưng không rõ rệt là đóng góp như thế nào, làm thế nào để xúc tiến việc hiện thực hóa sự hòa giải dân tộc. Ở đây chúng tôi dự kiến thể chế đó nên theo dõi, quan sát, định hướng, và giám sát, việc thực hiện các hiệp định. Vì vậy những nhiệm vụ được đưa ra ở đây được thiết lập một cách vững chắc hơn, rõ ràng hơn; những trách nhiệm, quyền hạn của thể chế này được định nghĩa rõ ràng hơn.

Về nhiệm vụ của chính quyền này, các ngài dự định xem xét các điều luật để chúng phù hợp với các điều kiện hòa bình. Chúng tôi, chúng tôi dự kiến rằng nhiệm vụ của Chính quyền này nên là đảm bảo luật, những phương cách cần phù hợp với điều kiện hòa bình mới và không nên đối lập với các quyền tự do dân chủ của nhân dân và duy trì tinh thần hiệp thương dân tộc. Nếu ngài nói rằng nhiệm vụ của thể chế đó là xem xét chính sách, thể chế hóa và để nó phù hợp với các điều kiện hòa bình, như vậy thì nó vẫn còn là những thuật ngữ quá mơ hồ.

Tôi muốn nói chi tiết hơn về nhiệm vụ của Chính quyền hiệp thương dân tộc, để chỉ ra những khác biệt giữa chúng tôi và các ngài. Về cấu trúc, trong bản dự thảo của các ngài, ngài không có nói gì về cấu trúc tổ chức. Các ngài chỉ nói đến thành phần, khoảng 12 người ở cấp trung ương. Lần trước ngài nói rằng chính thể này sẽ được tổ chức xuống đến cấp tỉnh và cấp quận. Bây giờ các ngài lại rút lại dự thảo của mình. Như chúng tôi mong muốn, chúng tôi muốn nó được tổ chức xuống đến cấp làng, bởi theo chúng tôi cấu trúc tổ chức nên xuống đến cấp quận và cấp làng bởi tình hình thực tiễn của Miền Nam Việt Nam. Bởi một tỉnh ở Việt Nam bao gồm nhiều làng. Nhiều làng nằm dưới sự quản lý của Cộng hòa... chính quyền Sài Gòn. Thậm chí trong một làng lại có nhiều thôn thuộc về Chính phủ Cách mạng lâm thời và những thôn thuộc quyền quản lý của chính quyền Sài Gòn; chưa kể những vùng tranh chấp. Tình hình rất phức tạp. Không có sự quản lý ở cấp độ thấp nhất như tôi nói đến, sẽ

không thể giải quyết tranh chấp giữa hai bên. Ngoài ra việc giám sát hiệp định có được thực hiện hay không cũng là không thể. Và không có điều đó, những tranh cãi có thể lại xuất hiện trở lại giữa hai bên.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu quan điểm của Ngài Cố vấn đặc biệt. Tôi chỉ, để ghi lại, muốn nói rằng Ngài Cố vấn đặc biệt thỉnh thoảng bị cuốn đi bởi sự lạc quan của ngài. Tôi không rút lại tuyên bố rằng tôi đồng ý với các chức năng của những hội đồng đó, hạn chế hơn nhiều trong hoạt động của họ ở các làng xã. Cho đến bây giờ chúng ta đã nói về những hội đồng này trong khuôn khổ của các cuộc bầu cử; đây là một khía cạnh mới. Nhưng tôi sẽ trả lời Ngài Cố vấn đặc biệt một cách chi tiết. Đơn giản là khi ngài nhắc đến những khẳng định của tôi tôi e là ngài đã suy luận rằng im lặng là đồng ý và lại dùng nó. Tôi hiểu quan điểm của ngài, Ngài Cố vấn đặc biệt, tôi không tranh cãi với ngài về điểm này.

Lê Đức Thọ: Tôi đã thể hiện quan điểm của mình về tổ chức của cấu trúc đó và quan điểm của tôi khác với quan điểm của ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt thôi, cho đến khi chúng ta hiểu nhau.

Lê Đức Thọ: Khi tôi đàm phán với ngài tôi không lạc quan, nhưng tôi có những nguyên tắc của chúng tôi và tôi đã trình bày những nguyên tắc đó. Có thể ngài không quá lạc quan trong cuộc đối thoại của ngài với tôi. Tôi tự hỏi không biết điều đó có đúng không. Vậy thì cả hai phía cần nỗ lực hơn. Bây giờ cho phép tôi nói về những vấn đề quân sự.

Liên quan đến những vấn đề quân sự, Ngài Cố vấn đặc biệt đã đưa ra thời hạn cho việc rút quân trong vòng 75 ngày. Tôi nghĩ rằng giờ đây chúng ta nên đi đến một sự đồng thuận về thời hạn cho việc rút quân. Bây giờ chúng tôi đề xuất 60 ngày. Như vậy có sự khác biệt là 15 ngày. Để đi đến sự đồng thuận, tại sao chúng ta không chia đôi 15 ngày này và kéo dài thời hạn này thành 67 ngày.

Tiến sĩ Kissinger: Các ngài xem, Ngài Cố vấn đặc biệt nghĩ giống tôi. Tôi đã định đề xuất 67 ngày rưỡi. Chúng ta sẽ không để Ngài Bộ trưởng đưa ra ý kiến vì ông ấy sẽ lại khiến nó rối tung lên. Đây có phải đề xuất của các ngài không, 67 ngày?

Lê Đức Thọ: 60 ngày. Như vậy nếu chúng ta có thể đi đến sự đồng thuận các ngài sẽ đề xuất 67 ngày.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài sẽ chấp nhận điều đó?

Lê Đức Thọ: Một vài ngày đối với chúng tôi không quan trọng.

Tiến sĩ Kissinger: Vậy giờ đây vấn đề này đã được giải quyết, Ngài Cố vấn đặc biệt. Chúng ta không nên tốn thời gian vì nó nữa.

Lê Đức Thọ: 7 ngày sớm hơn hay muộn hơn không có gì khác biệt với chúng tôi. Các ngài đã ở đó gần 10 năm và chúng tôi vẫn còn đủ mạnh để đương đầu với các ngài. Vì thế 7 ngày không có nghĩa lý gì. Vì thế thời hạn để rút quân của các lực lượng Mỹ khỏi Miền Nam Việt Nam, trong đề xuất của ngài liên quan đến việc rút quân của các lực lượng Mỹ ra khỏi Miền Nam Việt Nam, ngài đã nói rằng cần có ngoại lệ dành cho người Mỹ với vai trò tùy viên quân sự. Ý ngài là gì khi nói đến chức năng đó? Tôi nghĩ rằng nếu họ là lực lượng quân đội họ nên rút quân, tất cả. Trong bản hiệp định dự thảo chúng tôi đã nhắc đến chi tiết về việc rút quân của những cố vấn cho hoạt động bình định, cố vấn cho hoạt động cảnh sát tại Miền Nam Việt Nam, và tất cả các nhân viên hành chính phục vụ chiến tranh Việt Nam. Các ngài gọi họ là nhân viên hành chính nhưng trên thực tế họ là nhân viên quân sự. Vì thế tất cả lực lượng quân sự này cần phải rút đi.

Vấn đề thứ hai là viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam, cho hai phía của Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi đã nhiều lần thể hiện quan điểm của mình. Theo chúng tôi, chúng tôi nghĩ rằng các ngài đã khẳng định rằng các ngài không còn muốn can thiệp vũ trang tại Việt Nam, nhưng các ngài khẳng khái đòi tiếp tục viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam, như

vậy sự can thiệp của các ngài về cơ bản là không chấm dứt và trên thực tế chiến tranh sẽ vẫn tiếp diễn. Nhưng trong điểm 9 của các ngài các ngài nói rằng các bên không nên gửi vũ khí, thiết bị chiến tranh, nhân viên quân sự, đạn dược cho Miền Nam Việt Nam. Nếu ngài nói như vậy, tại sao ngài lại khẳng định gửi viện trợ cho Miền Nam Việt Nam? Do đó bây giờ chúng tôi sẽ đề xuất rằng không có bên nào nên gửi viện trợ cho các bên tại Miền Nam Việt Nam, không nên gửi thiết bị quân sự, đạn dược, nhân viên vào Miền Nam Việt Nam, cả PRG cũng không mà chính quyền Sài Gòn cũng không. Tôi nghĩ đó là một đề xuất công bằng và tôi không hiểu tại sao Ngài Cố vấn đặc biệt lại bị mắc kẹt trong dự thảo của mình.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài ấy đang nói đến dự thảo nào thế?

Lê Đức Thọ: Dự thảo của Ngài về viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam

Tiến sĩ Kissinger: Trong điểm 2.1. Tôi hiểu rồi.

Lê Đức Thọ: Bây giờ, liên quan đến việc giải giáp vũ khí. Chúng tôi đề nghị một sự giải giáp vũ khí trên nguyên tắc công bằng. Đó là công bằng. Trong khi dự thảo điều này chúng tôi đã xem xét quan điểm của các ngài về vấn đề này; theo đó các vũ khí cần được giải giáp trên nguyên tắc bình đẳng. Nhưng chúng tôi đề nghị để các bên tại Miền Nam Việt Nam đồng thuận về vấn đề giải giáp. Do đó chúng tôi đề xuất rằng hai bên của Miền Nam Việt Nam sẽ trao đổi và đồng thuận về thời hạn giải giáp vũ khí và quân trang, nhằm tránh câu nói, hay ngôn ngữ mà chúng ta còn chưa đồng thuận với nhau. Điều này thể hiện thiện chí của chúng tôi.

Bây giờ liên quan đến vấn đề trao trả những tù binh và những người bị bắt giữ của các bên. Trong bản dự thảo của các ngài, các ngài vẫn giữ cụm từ “những công dân vô tội”. Chúng tôi, chúng tôi đề nghị “những người bị bắt, cả những người thuộc quân đội và dân thường”. Vì thế thuật ngữ mà chúng tôi dùng đúng và đúng hơn.

Liên quan đến việc kiểm soát và giám sát việc thả tù binh, theo quan điểm của chúng tôi đã có một ủy ban bốn bên cho mục đích này. Hơn thế nữa, có một sự giám sát và kiểm soát của Ủy ban Quốc tế. Do đó theo chúng tôi sự tham gia của Tổ chức Chữ thập đỏ Quốc tế trong nhiệm vụ này là không cần thiết.

Bây giờ liên quan đến vấn đề đình chiến. Trong số các vấn đề thì có vấn đề về ngừng bắn tại Miền Nam Việt Nam. Trong hiệp định dự thảo của chúng tôi, chúng tôi đề xuất rằng ngay khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, các lực lượng của Hoa Kỳ và các nước đồng minh của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa sẽ vẫn giữ nguyên chưa thực hiện kế hoạch rút quân. Thứ hai, các lực lượng vũ trang của hai bên tại Miền Nam Việt Nam sẽ vẫn giữ nguyên tại các vùng họ kiểm soát. Đối với việc giám sát ngừng bắn, tôi nghĩ rằng ngoài Ủy ban Quốc tế về Kiểm soát và Giám sát, các bên có liên quan nên thành lập một ủy ban bốn bên và một ủy ban hai bên phục vụ nhiệm vụ giám sát và kiểm soát ngừng bắn.

Đó là khởi đầu cho việc ngừng bắn. Trong bản dự thảo mới, chúng tôi đã dự thảo các vấn đề như ngừng bắn, thả tù nhân, rút quân, tất cả các vấn đề.

Tiến sĩ Kissinger: Không có sự bảo đảm pháp lý nào sao?

Lê Đức Thọ: Sẽ có đảm bảo. Và chúng ta sẽ quyết định một số nguyên tắc. Sẽ có sự giám sát và kiểm soát quốc tế. Và cũng sẽ có sự giám sát và kiểm soát của ủy ban phối hợp bốn bên và ủy ban phối hợp hai bên. Nhưng cả hai bên chúng ta, chúng ta nên đi đến sự đồng thuận để việc ngừng bắn có thể được thực thi ngay lập tức. Sau đó chúng ta sẽ tiếp tục thảo luận những quy định vững chắc. Chúng ta cũng đã làm giống như vậy tại Hội nghị Geneve năm 1954 và Hội nghị Geneve năm 1962,⁵ bởi có rất nhiều vấn đề phức tạp. Nếu chúng ta đi vào thảo luận những vấn đề đó, như ngài đã nói phải mất nhiều tháng để đi đến đồng thuận. Nhưng sau khi thực hiện lệnh ngừng bắn, những vấn đề đó sẽ ngay lập tức được giải quyết.

Bởi chúng ta sẽ dựa trên tình hình thực tiễn để quyết định những cách thức thực hiện. Nếu Ngài, như Ngài nói, muốn nhanh chóng chấm dứt chiến tranh và hiện thực hóa kế hoạch hành động mà chúng ta đã đồng ý với nhau, thì làm sao chúng ta có thể ngay lập tức đi vào tiểu tiết các vấn đề này được? Chúng ta sẽ ngay lập tức nói đến việc ngừng bắn và bàn thảo về những cách thức này. Có thể các ngài cũng đã làm như vậy tại Ai Cập và những nơi khác.

Tiến sĩ Kissinger: Thật đáng tiếc, chúng tôi không đánh nhau với người Ai Cập. Chúng tôi đã giải quyết vấn đề nhanh hơn với các ngài. Tiến trình ở đó là 6 ngày, chứ không phải 25 năm [cười].

Lê Đức Thọ: Vụ bản dự thảo của chúng tôi đã thể hiện thiện chí của chúng tôi, mong muốn thực sự của chúng tôi về việc nhanh chóng chấm dứt chiến tranh. Và đó cũng chính là dự thảo mà đích thân Tổng thống Nixon đã vạch ra - ngừng bắn, giải phóng tù nhân, và rút quân. Như vậy trong dự thảo mới của mình, chúng tôi đã phần nào đó đáp ứng dự thảo của các ngài.

Bây giờ liên quan đến vấn đề về các lực lượng vũ trang Việt Nam tại Miền Nam Việt Nam. Liên quan đến cái gọi là sự rút quân của các đội quân Miền Bắc Việt Nam, chúng tôi đã nhắc đi nhắc lại với các ngài quan điểm của mình. Chúng tôi đã bày tỏ quan điểm về vấn đề đó trong suốt 4 năm của đàm phán. Đây không phải lần đầu tiên chúng tôi nói đến vấn đề này. Nếu vấn đề được đưa ra, như tôi đã nói với ngài lần trước, vấn đề này không thể được giải quyết. Vì đề xuất của các ngài về việc rút quân của quân đội Miền Bắc Việt Nam là không thể chấp nhận được. Chúng tôi đề xuất những điều khoản sau. Chúng tôi đề xuất nguyên tắc sau: "vấn đề về các lực lượng vũ trang Việt Nam tại Miền Nam Việt Nam sẽ được giải quyết bởi chính các bên tại Miền Nam Việt Nam trên tinh thần công bằng và tôn trọng lẫn nhau, phù hợp với điều kiện hậu chiến đồng thời hướng đến việc giảm thiểu sự đóng góp của người dân". Chúng tôi đã dự thảo một nguyên tắc như vậy, các ngài cũng vậy.

Nếu chúng ta có thể đạt được thỏa thuận, chúng tôi dự kiến ghi lại nguyên tắc này: “các bên tại Miền Nam Việt Nam sẽ thảo luận và giải quyết vấn đề này”.

Bây giờ liên quan đến vấn đề hàn gắn các vết thương chiến tranh và tái thiết kinh tế tại Việt Nam, chúng tôi đồng ý ghi lại một câu trong hiệp định. Chúng tôi dự kiến câu đó như sau: “Chính phủ Mỹ sẽ chịu trách nhiệm đóng góp vào việc hàn gắn những vết thương chiến tranh và tái thiết nền kinh tế đã bị tàn phá, phá hủy của Miền Bắc và Miền Nam Việt Nam, mà không có điều kiện nào kèm theo cũng như không hoàn lại”. Các bên liên quan sẽ thảo luận về việc thực thi điều khoản này. Ngoài ra, chúng ta sẽ ký một thỏa thuận về vấn đề này. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết hơn về vấn đề này. Nhưng cho đến hôm nay, lần cuối cùng, Ngài đã hứa sẽ có một dự thảo vững chắc về vấn đề đó và dự kiến một con số cụ thể. Nhưng Ngài đã không nhắc gì đến vấn đề đó. Có thể trong các văn bản của mình các ngài đã nói đến nó nhưng các ngài không sẵn lòng tiết lộ con số!

Liên quan đến Ủy ban Quốc tế về kiểm soát và sự đảm bảo pháp lý quốc tế, vẫn còn tồn tại những khác biệt trong quan điểm của chúng tôi và các ngài về nhiệm vụ của Ủy ban Quốc tế.

Hãy cho phép tôi nói về thành phần của Ủy ban Quốc tế. Chúng tôi đề xuất 5 thành viên: Ấn Độ, Ba Lan, Canada và 2 nước khác, mỗi bên sẽ đề xuất một nước. Các ngài đã phản đối. Chúng tôi đã đề xuất mỗi nước sẽ đề cử hai nước. Các ngài đã coi khả năng đó là mang tính tích cực. Bây giờ các ngài lại đề xuất đại diện của Liên hợp quốc. Vậy là từ một đề xuất tích cực các ngài đã biến nó thành tiêu cực.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi coi nó là tích cực, Ngài lại coi nó là tiêu cực.

Lê Đức Thọ: Như vậy tồn tại sự khác biệt trong quan điểm của chúng ta. Theo quan điểm của chúng tôi mỗi nước sẽ đề xuất hai nước. Chúng tôi đề xuất hai nước, các ngài đề xuất hai nước. Như vậy là công bằng. Nếu bây giờ chúng ta có một

thành viên khác sẽ khó thảo luận. Và tôi nghĩ rằng những hoạt động của Ủy ban Quốc tế sẽ dựa trên nguyên tắc nhất trí và hội ý. Chúng ta cũng làm như vậy tại Hội nghị Geneve 1954 và 1962. Và các thành viên của Ủy ban Quốc tế sẽ thay phiên nhau làm chủ tịch của ủy ban.

Về các nhiệm vụ của Ủy ban Quốc tế, chúng tôi vẫn giữ quan điểm như trước đây. Nhiệm vụ của Ủy ban Quốc tế là kiểm soát điểm 4 trong bản dự thảo 10 điểm của chúng tôi trước đây. Đó là, nó sẽ giám sát những cuộc tổng tuyển cử và việc hiện thực hóa tự do dân chủ tại Miền Nam Việt Nam.

Về điểm 5, liên quan đến việc kiểm soát các lực lượng vũ trang của hai bên tại Miền Nam Việt Nam, tôi nghĩ liên quan đến vấn đề này Ủy ban Quốc tế sẽ thực hiện nhiệm vụ của mình khi được hai bên tại Miền Nam Việt Nam đề nghị. Bởi vì sự kiểm soát của Ủy ban Quốc tế đối với những vấn đề này tương đương với việc can thiệp vào những vấn đề nội bộ của Miền Nam Việt Nam.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài đang nói về điểm 5 sao?

Lê Đức Thọ: Đúng vậy điểm 5. Liên quan đến thành phần của Ủy ban Quốc tế, chúng tôi đề xuất mỗi bên sẽ đưa ra hai thành viên. Các quy định để lựa chọn thành viên đó là các nước đó không tham gia chiến tranh Đông Dương, đã không gửi quân tham chiến, không cho phép dùng lãnh thổ của họ làm các căn cứ đóng quân hay căn cứ vận chuyển phục vụ cuộc chiến này. Do đó chúng tôi nghĩ Australia và Indonesia không phù hợp với những quy định này.

Tiến sĩ Kissinger: Indonesia đã làm gì?

Lê Đức Thọ: [ngừng lại] Nước này không tham gia trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam nhưng ai cũng biết quan điểm của Indonesia đối với cuộc chiến này. Vì vậy nước này không phù hợp để thay thế Ấn Độ.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài đang nói về ủy ban, không phải là hội nghị.

Lê Đức Thọ: Tôi đang nói về Ủy ban Quốc tế về kiểm soát. Ủy ban Quốc tế này không liên quan gì tới việc đảm bảo pháp lý quốc tế. Bởi vì Ủy ban Quốc tế này sẽ được thành lập với sự đồng thuận của các bên tại Hội nghị Paris. Nó không được thành lập bởi hội nghị quốc tế về đảm bảo pháp lý quốc tế mà nhiệm vụ của nó là đảm bảo pháp lý.

Tiến sĩ Kissinger: Đó là đề xuất của các ngài; vấn đề này vẫn chưa được giải quyết.

Lê Đức Thọ: Đó là đề xuất của chúng tôi. Về thời hạn hoạt động của Ủy ban Quốc tế, chúng tôi đã nói rõ trong dự thảo hiệp định.

Tiến sĩ Kissinger: Cho đến khi có chính phủ chính thức.

Lê Đức Thọ: Đúng vậy, đó là dự tính của chúng tôi. Liên quan đến việc bảo đảm pháp lý quốc tế: Như tôi đã nói đi nói lại, hội nghị về đảm bảo pháp lý quốc tế sẽ không bảo đảm cho việc ngừng bắn bởi ngừng bắn được đưa ra với sự đồng thuận của các bên Việt Nam.

Tiến sĩ Kissinger: [nói về người đầu bếp sau khi được phục vụ một tách trà]. Ông ta là người Việt Nam dễ chấp nhận nhất trong cả nhóm. Tôi không bao giờ gây khó khăn gì cho ông ấy. Tôi làm mọi việc mà ông ấy muốn. Xin mời.

Lê Đức Thọ: Về các cường quốc đảm bảo pháp lý, chúng tôi không đồng ý với dự thảo của các ngài về việc đảm bảo được thực hiện bởi Nhật Bản, Hàn Quốc, và Thái Lan. Nhưng tôi nghĩ vấn đề đảm bảo pháp lý quốc tế nên được thảo luận sau ngừng bắn. Các vấn đề chúng ta phải thảo luận bây giờ đó là vấn đề ngừng bắn, và vấn đề thả tù nhân dưới sự giám sát và kiểm soát quốc tế, vấn đề bồi thường chiến tranh. Đối với các vấn đề nội bộ về mặt chính trị và quân sự của Miền Nam Việt Nam chúng ta đồng ý trên nguyên tắc và các bên của Miền Nam Việt Nam sẽ thảo luận. Vì vậy vấn đề đảm bảo pháp lý quốc tế chúng ta nên để sau. Nó không phải là một vấn đề cấp thiết. Có thể sau ngừng bắn chúng ta sẽ nói về vấn đề này 1 hoặc 2 lần và chúng ta có thể đi đến thống nhất. Chúng tôi

làm như vậy với mục tiêu giảm bớt các vấn đề khó khăn. Như vậy mục tiêu của chúng tôi là thực hiện điều mà các ngài đề xuất trước đây: ngừng bắn và chấm dứt chiến tranh, rút quân, giải phóng tù nhân. Nhưng còn vấn đề về trách nhiệm của các ngài với việc hàn gắn vết thương chiến tranh bởi ngay khi chiến tranh kết thúc, các ngài phải có trách nhiệm đó.

Cuối cùng cho phép tôi nói về vấn đề Lào và Campuchia. Tôi đã thể hiện quan điểm của chúng tôi về vấn đề đó nhiều lần trong suốt các cuộc gặp của chúng ta. Các ngài trong dự thảo của mình đã nhắc đến nhiều thứ trên toàn Đông Dương: vấn đề kiểm soát và giám sát quốc tế trên toàn Đông Dương, vấn đề rút quân và ngừng bắn trên toàn Đông Dương. Chúng tôi đã nói nhiều lần rằng những cuộc đàm phán của chúng ta ở đây liên quan đến Việt Nam. Chúng ta không thể bàn luận về lãnh thổ của nhân dân Lào và Campuchia. Tôi đã nói với ngài rằng một khi chúng ta đã giải quyết được vấn đề Việt Nam, không nghi ngờ gì và chắc chắn vấn đề Lào và Campuchia cũng sẽ được giải quyết và kết thúc chiến tranh. Không có lý gì khi chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt mà chiến tranh ở Lào và Campuchia vẫn tiếp diễn. Tôi có thể nói với ngài rằng kết thúc chiến tranh Việt Nam sẽ có ảnh hưởng rất lớn và ngay lập tức chấm dứt chiến tranh ở Lào và Campuchia. Có thể ngay lập tức sau khi kết thúc chiến tranh Việt Nam. Nhưng bây giờ các ngài lại đề xuất rằng chúng ta nên ghi điều này vào hiệp định. Nó trái với nguyên tắc không can thiệp vào các quốc gia này.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng ở đó cũng có sự hiện diện của quân đội các ngài.

Lê Đức Thọ: Xin để tôi nói. Nhưng so sánh với quan điểm của các ngài tôi sẵn sàng thông báo lại với các ngài những gì tôi đã nói trước đây. Vấn đề về các tù nhân Mỹ, chúng tôi không đồng ý ghi nó vào hiệp định nhưng tôi sẵn sàng nói lại những gì tôi đã nói. Chúng tôi có thể đảm bảo với các ngài rằng vấn đề này sẽ được giải quyết bởi số lượng tù nhân Mỹ ở cả hai nước này không quá nhiều. Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này với những người bạn của chúng ta ở đó.

Chúng tôi có thể đảm bảo với các ngài rằng khi chiến tranh kết thúc những tù nhân Mỹ sẽ trở về Hoa Kỳ với cùng tiến độ của việc rút quân của lực lượng vũ trang Hoa Kỳ. Chúng tôi không muốn giữ họ lại. Bởi việc kết thúc chiến tranh là quan trọng đối với nhân dân hai nước chúng ta không chỉ vì mục đích ngắn hạn, ngay lập tức mà còn vì mối quan hệ giữa hai nước chúng ta trong thời gian lâu dài, tương lai lâu dài trước mắt. Chỉ khi nào chúng ta có mong muốn nhìn nhận vấn đề quan hệ của chúng ta không chỉ cho thời gian ngắn ngủi hiện tại mà còn cả vì tương lai lâu dài, điều này giải thích được những định hướng và những đề xuất của chúng tôi. Bởi vì chúng tôi không chỉ giải quyết hai hay ba vấn đề. Bởi vì theo quan điểm của tôi sau khi chúng ta ký vào hiệp định và kết thúc chiến tranh chúng ta sẽ còn gặp nhau nhiều lần nữa, bởi chúng ta còn nhiều vấn đề phải thảo luận cùng nhau. Do đó, trong hiệp định của chúng ta sẽ có một đoạn văn liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Ngài sẽ nhìn thấy trong dự thảo hiệp định.

Tôi đã hoàn thành phần trình bày về dự thảo mới của chúng tôi. Tôi cũng đã chỉ ra những điểm chúng ta còn khác biệt trong quan điểm. Tôi hy vọng ngài sẽ xem xét kỹ dự thảo mới của chúng tôi. Chúng tôi nghĩ rằng cả hai bên chúng ta cần nỗ lực để trong 2 hay 3 ngày tới chúng ta có thể đạt được sự đồng thuận. Và vài ngày sau khi ký hiệp định ngài sẽ đến thăm Hà Nội và chúng ta sẽ thảo luận thêm những vấn đề quan trọng. Và đó là dự thảo của các ngài, và chúng tôi đã đáp ứng với thiện chí lớn, nhằm kết thúc chiến tranh theo đúng lộ trình mà chúng ta đã thống nhất.

Và tôi nghĩ rằng một khi hòa bình được lập lại quan hệ của hai nước chúng ta sẽ bước sang một trang mới. Rõ ràng chúng tôi sẽ theo xu hướng này. Giờ điều này phụ thuộc vào các ngài. Tôi nói những điều này với một trái tim rộng mở và lời lẽ thẳng thắn. Tôi nghĩ rằng cả chúng tôi và các ngài đều cần nỗ lực để đi đến thống nhất, để ký kết được một hiệp định và để kết thúc cuộc chiến đã diễn ra khá lâu. Nhưng trong vài

ngày tới việc liệu chiến tranh có kết thúc hay không, hòa bình có được lập lại hay không, các tù nhân Mỹ bị bắt trong cuộc chiến có thể nhanh chóng trở về quê hương của họ, tất cả điều này phụ thuộc vào các ngài. Như chúng tôi đã nói, chúng tôi luôn sẵn sàng. Tôi xin dừng ở đây.

Bây giờ tôi sẽ trao cho ngài bản hiệp định dự thảo. [Ông trao văn bản “Hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam”, tại bảng H.]⁶ Vì văn bản ghi lại những thỏa thuận đã đạt được giữa chúng ta cần phải được chuyển cho các bên của Miền Nam Việt Nam, chúng tôi sẽ chuyển cho các ngài vào ngày mai. Để họ có thể đọc, thảo luận và thực hiện nó càng nhanh càng tốt nhưng không quá 3 tháng.

Vậy tôi đề xuất rằng chúng ta nên đạt được sự thống nhất cơ bản đối với tất cả các vấn đề trong hai hoặc ba ngày tới. Vì thế tôi đề xuất tiến trình làm việc này. Tôi đề xuất nó. Tôi đã đưa cho ngài hiệp định dự thảo. Ngày mai ngài sẽ bày tỏ quan điểm chung của mình về bản dự thảo đó và chúng ta sẽ thảo luận từng điểm một để xem điểm nào chúng ta đồng ý với nhau, điểm nào còn khác biệt và chúng ta sẽ tập trung nỗ lực của mình vào những vấn đề đó. Chúng ta có hai hoặc ba ngày để làm việc. Chúng ta sẽ kết thúc vấn đề. Và nếu chúng ta không thể làm được điều đó, như tôi đã nói với ngài, đàm phán lại rơi vào bế tắc. Bởi vì dự thảo mới này chính xác là những gì đích thân Tổng thống Nixon đề xuất: ngừng bắn, kết thúc chiến tranh, thả tù binh, và rút quân. Và chúng tôi cũng đề xuất Mỹ có trách nhiệm trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh cho cả Miền Bắc và Miền Nam Việt Nam, và chúng tôi cũng đề xuất một số nguyên tắc cho các vấn đề chính trị. Các ngài cũng đã đề xuất. Và chúng ta sẽ để cho các bên của Miền Nam Việt Nam giải quyết những vấn đề này trong vòng 3 tháng.

Như vậy chúng tôi đã đáp trả đề xuất của các ngài. Chúng ta đã bàn bạc những vấn đề này suốt nhiều tháng nay. Chúng ta nên giải quyết những vấn đề này trong vài ngày. Bằng không vấn đề không thể giải quyết, bởi vì cuối cùng chúng tôi cũng đã đáp trả đề xuất của các ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Ngài Cố vấn đặc biệt, Ngài Bộ trưởng, điều đầu tiên tôi muốn nói đó là tôi hoàn toàn chia sẻ với những gì ngài nói cuối phần phát biểu của mình. Hai nước chúng ta sẽ làm hòa với nhau và hai nước sẽ bắt đầu một mối quan hệ mới và sẽ theo đuổi mối quan hệ đó với năng lượng và lòng nhiệt thành giống như trước đây chúng ta là kẻ thù của nhau. Đây là mục tiêu nghiêm túc của chúng tôi.

Tôi tất nhiên không có cơ hội để xem xét kỹ văn bản ngài đưa. Từ bài phát biểu của ngài tôi tin rằng ngài đã mở ra một chương mới quan trọng trong đàm phán của chúng ta và sẽ giúp đưa chúng ta nhanh đến kết thúc hơn.

Bây giờ tôi sẽ đề xuất như sau. Liệu chúng ta có thể nghỉ một chút được không, có thể là 15 phút? Sau đó tôi muốn hỏi một số vấn đề cụ thể - mà không đưa ra nhận xét nào. Sau đó tôi đề nghị ngày mai chúng ta có thể gặp nhau muộn hơn một chút, có thể lúc 1:00 đến 1:30 để chúng tôi dành buổi sáng để nghiên cứu kỹ văn bản này, bởi rõ ràng nó là một văn bản quan trọng.

Trong thời gian nghỉ bây giờ, tôi sẽ nghĩ về tiến trình một chút và đưa ra một số đề xuất với các ngài về cách thức chúng ta có thể đi đến kết luận. Nhưng tôi tin rằng ít nhất ngài đã chỉ cho chúng tôi thấy cách mà theo đó chúng ta có thể kết thúc bằng một hiệp định vào tháng này, điều này mang tính thực tiễn, điều này vốn trước đây không rõ ràng. Vì thế với sự đồng ý của các ngài bây giờ chúng ta sẽ nghỉ 15 phút, sau đó có thể các ngài sẽ trả lời một vài câu hỏi và ngài mai chúng ta lại gặp nhau.

Lê Đức Thọ: Chúng ta nhất định phải đạt được sự đồng thuận.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi đồng ý với ngài. Đó là dự định của chúng ta.

[Cuộc họp nghỉ lúc 5:57 và họp lại vào lúc 6:34 chiều]

Tiến sĩ Kissinger: Tôi thường nhấn mạnh rằng ngay cả trong những thời điểm khó khăn nhất của chúng ta, các ngài cũng luôn giữ được lòng tự trọng và nhã nhặn của mình.

Bây giờ cho phép tôi nói về tiến trình và sau đó sẽ đi vào chi tiết.

Liên quan đến tiến trình. Ngài đã đưa ra đây một văn bản rất quan trọng và mang tính nền tảng. Vì trong các dự thảo của chúng ta chúng ta đều đã đưa ra khung chương trình hoạt động, và tôi tin rằng chúng mở ra những khả năng cho một giải pháp nhanh chóng. Có một số nhận xét cơ bản, và khi chúng tôi nghiên cứu nó chúng tôi có thể sẽ tìm ra những khía cạnh còn phức tạp hơn. Nhưng nếu... tôi muốn đưa ra một tiến trình thực tiễn với Ngài Cố vấn đặc biệt. Kết thúc chiến tranh Việt Nam là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng. Và việc này không thể được thực hiện chỉ nhờ một người sẽ đi từ Paris sang Hà Nội, người sẽ giải quyết một vài việc ở Paris rồi sau đó bay sang Hà Nội để ký kết văn bản. Vì vậy tôi đề xuất, chúng ta sẽ làm việc 2 hay 3 ngày tới, vào bất kỳ thời điểm nào mà thời gian cho phép, soạn thảo ra văn bản có thể làm hài lòng các bên trong căn phòng này. Sau đó tôi phải mang nó về Washington để thảo luận với Tổng thống, và chúng ta sẽ mở rộng số người có thể bàn luận về nó, để ít nhất có được những ý kiến pháp lý. Cho đến bây giờ, không ai ở Washington, không một quan chức cấp cao nào ngoại trừ Tổng thống, nhìn thấy bất kỳ văn bản nào mà chúng ta trao đổi với nhau. Nhưng trong quá khứ - tôi đã từng đàm phán với nhiều nước - khi tôi đồng ý với ngài thì có thể điều này cũng sẽ được Tổng thống chấp nhận - có thể có một chút thay đổi nhỏ chỗ này chỗ kia. Và tôi sẽ ở lại đây cho đến khi chúng ta có được một văn bản mà tôi biết tôi có thể đề xuất - hoặc cho đến khi chúng ta biết rằng chúng ta không thể đạt được một văn bản như vậy.

Sau khi chúng tôi xem xét văn bản này ở Washington, tôi sẽ phải quay lại Sài Gòn. Văn bản này nói rằng hiệp định cần phải được các đồng minh của chúng ta chấp nhận. Do đó việc chúng ta phải khiến cho văn bản này được chấp thuận là cần thiết. Và điều này còn thiết yếu hơn nữa vì có những điều liên quan đến ngừng bắn và những vấn đề khác mà chỉ có thể được thực hiện với sự đồng thuận của các đồng minh của chúng ta.

Rồi từ Sài Gòn tôi sẽ khởi hành đi Hà Nội. Tôi có thể đến Guam rồi sau đó trở về Hà Nội. Tôi đã được thông báo rằng vì những lý do kỹ thuật cách tốt nhất để tôi làm thế là bay qua Trung Quốc, và tôi chắc rằng ngài có thể giúp tôi lấy được giấy phép bay qua Trung Quốc. Điều này phụ thuộc vào việc liệu chúng ta sẽ tiến hành nó như một chuyến thăm công khai hay bí mật. Nếu chúng ta coi đó là một chuyến thăm công khai, tuyến đường mà các máy bay của chúng tôi đi sẽ được ra-đa ghi lại. Nếu chúng ta thực hiện chuyến đi bí mật tôi nên bay qua Trung Quốc. Nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này sau; chúng ta không có thời gian cho việc này vào lúc này.

Ở Hà Nội chúng ta có thể hoàn thiện hiệp định và giải quyết các vấn đề liên quan đến hiệp định. Tôi nghĩ việc ký kết chính thức nên được tổ chức ở một nơi trung lập hơn, như Paris. Nhưng chúng ta về cơ bản có thể giải quyết, vì thế khi tôi trở về Mỹ từ Hà Nội, chúng ta có thể đồng thời tuyên bố ở Washington và Hà Nội rằng hiệp định đã được thống nhất và có thể được ký kết ngay lập tức, trong vòng 1 ngày, ở Paris - nếu chúng ta có thể mời Ngài Bộ trưởng và Đại sứ của chúng tôi vào cùng một căn phòng mà không có tranh cãi nào - hoặc ở bất kỳ cấp độ nào. Tôi sẵn sàng quay lại đây; đó không phải là vấn đề gì lớn. Và chúng tôi không phản đối việc tuyên bố rằng các cuộc đàm phán cuối cùng đã được hoàn thành ở Hà Nội. Bây giờ tiến trình sẽ được thực thi, theo quan điểm của tôi - chúng ta hiện đang ở đâu nào, ngày mùng 8 đúng không nhỉ chúng ta nên hoàn thành việc này vào tuần của ngày 22 tháng 10. Hy vọng là chúng ta có thể đạt được sự đồng thuận ở đây.

Lê Đức Thọ: 22 tháng 10 sao?

Tiến sĩ Kissinger: Trong tuần đó.

Lê Đức Thọ: Để ký Hiệp định Paris sao?

Tiến sĩ Kissinger: Mọi thứ, văn bản này cùng với tất cả những thay đổi tôi sẽ đưa cho ngài vào ngày mai - mà ngài sẽ đồng ý!

Lê Đức Thọ: Và sau khi ký kết, ngừng bắn sẽ được thực hiện trong tuần đó.

Tiến sĩ Kissinger: Lệnh ngừng bắn sẽ có hiệu lực khi hiệp định được ký kết. Vâng, 24 giờ sau, chúng ta phải ấn định thời gian. Nhưng đó là quan điểm cơ bản của ngài.

Lê Đức Thọ: Nhưng trong tuần của ngày 22 tháng 10.

Tiến sĩ Kissinger: Nếu chúng ta đạt được thỏa thuận ở đây. Tôi có thể phát hiện ra - như tôi vẫn thường làm - những khía cạnh còn quá phức tạp. Nhưng nếu chúng ta có thể đạt được thỏa thuận ở đây tôi có thể quay về Washington, sau đó đi Sài Gòn vào đầu tuần tiếp theo, đến Sài Gòn rồi đi Guam, sau đó đi Hà Nội vào cuối tuần kế đó. Tôi sẵn sàng, có thể là 25 tháng 10, sẽ ký - không phải văn bản này mà là văn bản chúng ta đã thống nhất cuối cùng. Và sau đó lệnh ngừng bắn sẽ có hiệu lực, nếu không phải là ngay lập tức thì sẽ là gần như ngay lập tức.

Và nếu chúng ta tiến gần đến một sự đồng thuận thì vấn đề ném bom Miền Bắc Việt Nam sẽ có sắc thái khác.

Bây giờ cho phép tôi đưa ra một số nhận định chung.

Lê Đức Thọ: Nếu chúng ta đạt được thỏa thuận và khi Ngài đến thăm Hà Nội, thì việc ném bom nên được ngừng lại.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt thôi, chúng tôi chắc chắn sẽ không ném bom Hà Nội khi tôi ở đó.

Lê Đức Thọ: Toàn bộ Miền Bắc Việt Nam, bởi vì chúng ta đã đạt được sự đồng thuận cơ bản.

Tiến sĩ Kissinger: Nếu chúng ta đã gần như đạt được một sự đồng thuận cơ bản thì chắc chắn đó sẽ là điều khoản chúng tôi cần xem xét kỹ càng. Nó không phải là một điều khoản bất hợp lý. Chúng ta đang ở tuần của hiệp định cuối cùng, và nó chắc chắn là điều mang một khía cạnh hoàn toàn khác. Mặc dù chúng tôi sẽ không đưa ra sự cam kết chính thức cho

đến khi hiệp định được ký kết. Đây chắc hẳn phải là một thỏa thuận giữa chúng ta.

Tôi hy vọng rằng khi tôi ở Hà Nội chúng ta sẽ hoàn thành mọi chi tiết, và khi tôi rời Hà Nội hiệp định đã được hoàn thiện. Nếu không sẽ không giải quyết được vấn đề gì.

Lê Đức Thọ: Đúng thế.

Tiến sĩ Kissinger: Vậy đó là tiến trình mà tôi dự báo. Bây giờ tôi sẽ đưa ra một số vấn đề thực tiễn mà có thể các ngài muốn xem xét trong tối nay và ngày mai chúng ta sẽ thảo luận về chúng.

Đầu tiên, liên quan đến Sài Gòn. Các ngài có thể đưa ra nhận định tùy theo ý muốn của mình về mức độ ảnh hưởng của chúng tôi tại Sài Gòn, nhưng nếu chúng ta muốn theo được tiến trình chúng ta cần hợp tác để phá bỏ những rào cản thực sự. Ngài còn nhớ kinh nghiệm năm 1968. Tôi có thể đảm bảo với ngài rằng chúng ta không thể làm mọi việc mà chúng ta muốn. Và thứ hai, chúng ta phải đề nghị chính quyền Sài Gòn với lương tâm về những phương thức chúng ta đang nêu ra.

Bây giờ các mối quan tâm còn tồn tại tại Sài Gòn sẽ là việc hiệp định cho phép các ngài xây dựng tại những vùng đóng quân của mình, không có giới hạn về những tuyến đường vận chuyển truyền thống và cho phép các ngài tiếp tục các hoạt động quân sự của mình, đặc biệt là ở Campuchia và Nam Lào. Và như vậy chúng ta nhất thiết phải tìm ra một vài sự đảm bảo cho những vấn đề đó.

Ngài Cố vấn đặc biệt vừa chỉ ra rằng có những cuộc đàm phán đang diễn ra ở Lào vào thời điểm này. Tôi nghĩ rằng nếu ngài và tôi có thể đạt được thỏa thuận nào đó liên quan đến những vấn đề này, chúng ta có thể đem đến sự thúc đẩy rất nhanh chóng. Tôi cũng nghĩ tôi đã nghe Ngài Cố vấn đặc biệt nói về việc hoàn thiện một lệnh ngừng bắn giữa chúng ta, những hoạt động quân sự cũng cần được dừng ngay lập tức tại Campuchia.

Lê Đức Thọ: Ngay sau khi chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, sự kiện này sẽ thúc đẩy việc giải quyết vấn đề Lào một cách rất nhanh chóng.

Tiến sĩ Kissinger: Bây giờ tôi đang nói về Campuchia.

Lê Đức Thọ: sau khi vấn đề Việt Nam được giải quyết chúng tôi tin rằng - chúng tôi chắc chắn rằng - sự kết thúc chiến tranh ở Việt Nam sẽ thúc đẩy sự ổn định tại Campuchia và Lào được thực thi nhanh chóng.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng có hai vấn đề: thứ nhất đó là sự ổn định và thứ hai là việc chấm dứt các hoạt động quân sự. Do đó tôi thúc giục Ngài Cố vấn đặc biệt xem xét một số nguyên tắc chúng ta có thể áp dụng, có thể trong một thỏa thuận hoặc trong một nghị định thư, theo đó đưa ra thời hạn cho sự hiện diện của các lực lượng nước ngoài ở những nước này và một số cam kết về các hoạt động quân sự của các lực lượng này khi họ còn ở đó. Điều này có thể mở đường giải quyết nhiều vấn đề trong chuyến thăm của tôi tới Sài Gòn. Tôi, nhân tiện, định đưa Tướng Haig cùng đi với mình, ít nhất là đến Sài Gòn. Đây là một loạt các vấn đề tôi có thể nói với ngài rằng ngày mai chúng tôi sẽ nêu ra với các ngài, và đây có thể là điều các ngài muốn suy nghĩ.

Về một số vấn đề khác: chúng ta không thể viết thành văn bản một điều luật mà ở Hoa Kỳ sẽ được đọc là sự bồi thường. Chúng tôi sẽ tìm ra cách thức nào đó để giải quyết vấn đề này.

Về định nghĩa của các ngài về việc quân đội nào phải rút lui, lời khẳng định của các ngài quá bao quát khi nói đến nhân viên dân sự. Nhưng chúng tôi sẽ có một đề xuất thay thế cho các ngài.

Liên quan đến những điều khoản về sự thay thế trong hiệp định này, có thể dự đoán rằng hai bên của Miền Nam Việt Nam sẽ không bao giờ đồng ý với nhau về nhu cầu thay thế, vì họ có động cơ tối đa để không cho phép sự lớn mạnh của đối phương của họ. Thứ hai, tất nhiên,

chúng tôi quan tâm đến điều gì sẽ xảy ra nếu một lượng lớn vũ khí được đưa vào các vùng Đông Dương mà điều 9 không nói tới. Đặc biệt, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chúng ta có vấn đề kếp ở đây: một đó là nếu có sự vận chuyển không giới hạn vũ khí vào Miền Bắc Việt Nam - và vì chúng ta chưa thống nhất với nhau về việc giám sát các luồng chi viện vào Miền Nam Việt Nam. Điều này sẽ là một sự bất công. Vì thế các ngài nên xem xét nguyên tắc chúng tôi đã đưa ra cho các ngài, chúng tôi tin rằng đây là nguyên tắc thực tiễn và nếu không có nó, hay một thứ gì đó giống như nó, tôi có thể đảm bảo với ngài rằng Sài Gòn sẽ không bao giờ chấp nhận những dự thảo này.

Bây giờ, liên quan đến lực lượng của các ngài. Chúng tôi sẽ không đòi hỏi các ngài phải rút toàn bộ quân của mình. Chúng tôi đã được thông báo rằng vào ngày thực hiện ngừng bắn sẽ có sự trao đổi [danh sách]⁷ các đơn vị đang đóng quân ở mỗi khu vực, điều này được yêu cầu trong tất cả các sự kiện. Chúng tôi hy vọng phía các ngài cũng sẽ cung cấp một danh sách trong đó chỉ ra rằng một số đơn vị đã vào Miền Nam Việt Nam sau 25 tháng 3 và đã quay về Miền Bắc Việt Nam. Tất nhiên điều đó cũng có nghĩa là một số đơn vị của các ngài vẫn còn ở Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi chỉ đơn giản muốn có một tình huống thực tế vào ngày ngừng bắn để thể hiện đã có sự thay đổi.

Chúng tôi không muốn viết điều này vào hiệp định. Đó là một nhân tố rất quan trọng để thể hiện tình huống này, và tôi nghĩ quý ngài nhận ra những ảnh hưởng thực tiễn của nó không quá nhiều. Nếu chúng tôi không thể tìm mọi xe tăng chúng tôi chắc chắn cũng không thể tìm mọi người lính, [cười].

Lê Đức Thọ: Các ngài không thể tìm ra họ bởi tất cả họ đều là người Việt Nam [cười].

Xuân Thủy: ...và nếu các ngài chuyển vật liệu bằng đường biển hay đường hàng không chúng tôi cũng không thể biết được.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng tôi có thể đồng ý để các ngài có nhân viên giám sát ở các chỗ này. Đây là những điểm chính mà tôi đề nghị ngài xem xét trong tối nay, và chúng ta sẽ trở lại những vấn đề này vào ngày mai.

Tôi có thể hỏi một câu được không? Điều gì sẽ xảy ra sau 3 tháng nếu các bên của Miền Nam Việt Nam không thể thống nhất một khung chính trị? Điều gì sẽ xảy ra sau 3 tháng nếu không có một thỏa thuận nào?

Lê Đức Thọ: Ngài muốn tôi trả lời ngay sao?

Tiến sĩ Kissinger: Tôi đánh giá cao điều đó, đúng là như thế.

Lê Đức Thọ: Tôi nghĩ hai bên sẽ đạt được sự đồng thuận trong vòng 3 tháng.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng sẽ thế nào nếu họ không làm được điều đó?

Lê Đức Thọ: Ngài có trách nhiệm thúc đẩy một sự đồng thuận trong vòng 3 tháng; chúng tôi cũng có trách nhiệm như vậy. Bởi vì liên quan đến những vấn đề chính trị, những điểm mà các ngài đã đưa ra cũng như những điểm chúng tôi đã nêu ra, có rất nhiều điểm chúng ta đã nhất trí với nhau. Bởi vì nếu bây giờ các bên của Miền Nam Việt Nam không thể đi đến thống nhất chúng ta sẽ phải thúc đẩy họ để hiện thực hóa tiến trình bởi tiến trình này đã được thống nhất. Chúng ta sẽ cố gắng hết sức mình. Về các vấn đề chính trị có nhiều điểm chúng ta đã nhất trí với nhau. Có hai điểm chính, vấn đề về Nhà nước hiệp thương dân tộc 3 thành phần và vấn đề từ chức của Nguyễn Văn Thiệu. Đây là hai vấn đề gai góc nhất.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng họ phải giải quyết vấn đề đó cùng với nhau.

Lê Đức Thọ: Bởi cả hai bên chúng ta đều đã đạt được sự đồng thuận, như bản dự thảo của chúng tôi đã thể hiện. Đó chính là nỗ lực lớn của phía chúng tôi. Nhưng về hình thức của

bộ máy hay quyền lực ở Miền Nam Việt Nam, các ngài đề xuất là Ủy ban hòa hợp quốc gia; chúng tôi đề xuất là Chính quyền hiệp thương dân tộc.

Tiến sĩ Kissinger: Không, chúng tôi đã đề xuất việc từ chức của Tổng thống Thiệu trong bối cảnh của một cuộc bầu cử Tổng thống, và do đó vấn đề này bây giờ sẽ được các bên ở Miền Nam Việt Nam thảo luận. Nó sẽ không phải là một phần của hiệp định giữa chúng ta. Có đúng vậy không?

Lê Đức Thọ: Đúng thế. Do đó, sẽ có một câu trong bản hiệp định dự thảo như tôi đã nói.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu.

Lê Đức Thọ: Đó là một câu nói rằng Miền Nam Việt Nam sẽ giải quyết vấn đề chính trị của họ thông qua những cuộc bầu cử hoàn toàn tự do và dân chủ.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi hiểu. Tuy nhiên, lệnh ngừng bắn ở Miền Nam Việt Nam sẽ kéo dài mãi mãi.

Lê Đức Thọ: Khi chúng ta ký kết hiệp định giữa các ngài với chúng tôi, lệnh ngừng bắn sẽ bắt đầu và kéo dài mãi mãi.

Tiến sĩ Kissinger: Cũng như giữa các bên của Miền Nam Việt Nam

Lê Đức Thọ: Chính xác.

Tiến sĩ Kissinger: Bây giờ tôi chỉ có một vấn đề còn cần quan tâm. Ở Hoa Kỳ vấn đề tù binh chiến tranh có ý nghĩa tình cảm rất lớn.

Lê Đức Thọ: Chúng tôi biết điều đó.

Tiến sĩ Kissinger: Và do đó điều luật liên quan đến những tù binh bị giam giữ ở Lào và Campuchia cũng cần được khẳng định rõ ràng.

Lê Đức Thọ: Thật khó để ghi điều này vào văn bản này bởi nó sẽ liên quan đến Đông Dương. Nó sẽ liên quan đến Lào và Campuchia. Tôi đã nói với ngài rằng ở Lào và Campuchia, các nhân viên Mỹ có số lượng rất ít.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng có những dân thường ở Campuchia.

Lê Đức Thọ: Không có ai cả. Không có dân thường ở đó, không phải ở Campuchia. Chúng tôi biết rất rõ. Ở Lào có một số ít. Khi chúng ta đi đến sự đồng thuận thì chúng tôi sẽ đưa danh sách cho các ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt thôi, chúng ta phải có danh sách, chúng ta cũng phải tính đến những người bị mất tích khi làm nhiệm vụ. Chúng ta cũng phải tính đến khả năng giải quyết các điều kiện. Và cũng phải có một số sự đảm bảo mà chúng tôi cần nhận được từ các ngài dưới hình thức nào đó để chúng tôi cho các gia đình có liên quan. Tôi tin ngài. Tôi không thấy có lý do gì để ngài muốn giữ một vài tù nhân ở Lào.

Lê Đức Thọ: Tôi đã nói với ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Đúng vậy, nhưng chúng ta cần thống nhất hình thức nào đó để đạt được sự đảm bảo đó. Tôi không tin rằng đó là một điểm mang tính quyết định.

Lê Đức Thọ: Chúng tôi bày tỏ sự đồng thuận.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt rồi. Tôi có thể cố gắng hết sức bằng việc gặp gỡ các đồng nghiệp của mình tối nay và trao đổi về văn bản này, và chúng ta sẽ gặp lại nhau vào ngày mai để chúng ta có thể xem xét nó kỹ càng hơn được không? Tất nhiên trừ trường hợp Ngài Cố vấn đặc biệt có nhận xét nào đó liên quan đến những gì tôi vừa nói.

Lê Đức Thọ: Cho phép tôi thêm một vài câu. Bây giờ chúng ta đã có một tiến trình được đề xuất bởi Ngài Cố vấn đặc biệt. Do đó tôi nghĩ rằng chúng ta nên cố gắng để hiện thực hóa tiến trình mà các ngài đã đề xuất, đó là trong tuần của ngày 22 tháng 10, nhưng càng sớm càng tốt. Và ba ngày hội đàm này rất quan trọng. Nếu chúng ta làm theo cách này trong 3 ngày tới chúng ta sẽ đạt được một hiệp định sơ bộ. Và nếu chúng ta đạt được một hiệp định sơ bộ trong 3 ngày này chúng ta có thể vạch ra một kế hoạch thực thi rất chính xác, từ đó chúng ta có thể nỗ lực để đưa nó vào thực hiện.

Tiến sĩ Kissinger: Tôi đồng ý. Có điều là nói chuyện với đồng bào của các ngài ở Sài Gòn cũng không dễ dàng hơn khi nói chuyện với các ngài. Đó là một đặc trưng dân tộc. Nhưng chúng tôi sẽ cố gắng hết sức mình.

Lê Đức Thọ: Vấn đề này Tướng Haig - người vừa trở về từ đó, chắc sẽ hiểu rõ. Các ngài sẽ có những phương tiện cần thiết để có được ảnh hưởng ở đó. Các ngài nên chỉ huy Sài Gòn, chứ không phải Sài Gòn chỉ đạo các ngài. Một cách tự nhiên, các ngài dần dần sẽ hiểu có những khác biệt về quan điểm, nhưng nói một cách khách quan tôi nghĩ về cơ bản các ngài quyết định mọi thứ.

Tiến sĩ Kissinger: Không, chúng tôi có ảnh hưởng, nhưng chúng tôi không có ảnh hưởng vô hạn.

Lê Đức Thọ: Nhưng là ảnh hưởng mang tính quyết định.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng tôi không có ảnh hưởng nhanh chóng và chúng tôi đang giải quyết với một tiến trình nhanh chóng. Điều này rất quan trọng, như tôi đã nói với ngài, đó là ngài phải xem xét những gì tôi đã nói một cách cẩn thận. Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức có thể để theo kịp tiến trình.

Lê Đức Thọ: Trong 3 ngày này chúng tôi cũng sẵn sàng cố gắng hết sức sức mình. Nhưng nếu sau 3 ngày chúng ta không thể đi đến sự đồng thuận, chúng tôi sẽ phải nói rằng việc đạt đến sự đồng thuận là không thể.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng ta đừng quá bi quan như vậy. Chúng ta cũng đã tiến xa. Nên thậm chí đừng nói rằng có thể sẽ không có một hiệp định nào hết.

Lê Đức Thọ: Chúng ta cần nỗ lực, nhưng như ngài đã nói chúng ta cũng không nên quá lạc quan.

Xuân Thủy: Ngài đã nhắc lại kinh nghiệm năm 1968. Tôi nhớ kinh nghiệm này rất rõ. Kinh nghiệm đó là người dân Sài Gòn đã tận dụng cơ hội từ việc bầu Tổng thống Nixon để từ chối ngồi vào bàn hội nghị một cách rất nhanh chóng. Có vẻ như người Sài Gòn không quá bướng bỉnh nhưng các ngài đã

tạo điều kiện để họ trở nên buống binh. Bây giờ tình hình đã thay đổi; các ngài rất có ảnh hưởng với người Sài Gòn. Do đó tôi lạc quan.

Tiến sĩ Kissinger: Nếu chúng ta có thể đạt được một thỏa thuận ở đây mà tôi có thể hỗ trợ nó một cách tích cực ở Sài Gòn, tôi tin chúng ta có thể làm điều đó.

Lê Đức Thọ: Tôi nghĩ rằng nếu ngài và tôi có thể nhất trí với nhau ở đây, ngài sẽ buộc Sài Gòn phải tuân theo.

Tiến sĩ Kissinger: Không! không thể làm như thế. Không thể làm nhanh như vậy được nhưng nếu chúng ta có một hiệp định ở đây mà chúng tôi có thể tin tưởng được, thì chúng tôi sẽ sử dụng mọi ảnh hưởng của mình ở Sài Gòn và chúng tôi sẽ làm như vậy.

Lê Đức Thọ: Như vậy nếu trong 3 ngày chúng ta không thể đạt đến một thỏa thuận điều đó có nghĩa là chúng ta không thể.

Tiến sĩ Kissinger: Nhưng điều đó có nghĩa là chúng ta phải đạt được một hiệp định vừa đơn giản nhưng đòi hỏi phải thỏa mãn nhiều điểm mà tôi đã nói với ngài.

Lê Đức Thọ: Ngài chỉ nói về việc chúng tôi thỏa mãn những yêu cầu của các ngài, nhưng các ngài không nói đến việc các ngài thỏa mãn các yêu cầu của chúng tôi.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng tôi sẽ phải đáp ứng. Chúng tôi cũng đã phải cố gắng lớn và chúng tôi sẽ đáp ứng. Ngài nói khá đúng, chúng ta phải thực hiện việc này trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau.

Lê Đức Thọ: Vậy tôi đề nghị ngày mai chúng ta sẽ gặp lại nhau lúc 2:00.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt.

Lê Đức Thọ: Chúng ta có thể làm việc đến 6:00 hoặc 7:00 giờ.

Lê Đức Thọ: Và sáng mai chúng ta sẽ nghiên cứu các văn bản này.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt. Cảm ơn vì sự lịch thiệp của ngài.

[Cả nhóm đứng dậy ra khỏi bàn]

Nếu chúng ta đồng ý về chuyến viếng thăm Hà Nội, chúng ta cũng phải thống nhất từ trước nội dung sẽ được nói đến và sẽ bao hàm những gì. Tôi không thể trở thành chủ đề của một chương trình truyền hình. Đầu tiên chúng ta cần đạt được một thỏa thuận và sau đó chúng ta sẽ thảo luận về chuyến thăm Hà Nội.

Lê Đức Thọ: Đúng vậy, về ngày và thời gian.

Tiến sĩ Kissinger: Trong hai tuần. Không, nhanh hơn. Khoảng 10 ngày sau khi tôi rời khỏi đây. Khoảng ngày 20?

Lê Đức Thọ: Khoảng ngày 20.

Tiến sĩ Kissinger: Khoảng ngày 20 đến Hà Nội, và đến Sài Gòn.

Lê Đức Thọ: Bao nhiêu ngày? Hai ngày à?

Tiến sĩ Kissinger: Ngài dự tính thế nào?

Lê Đức Thọ: Điều này tùy ngài. Ngài đưa ra đề xuất về nơi hiệp định sẽ được ký kết.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng ta có thể thống nhất về nó tại Hà Nội. Điều tôi nghĩ đó là, khi tôi trở về từ Hà Nội có thể có một tuyên bố đồng thời rằng hiệp định đã được nhất trí tại Hà Nội và sẽ được ký ở Paris.

Lê Đức Thọ: Khi nào nó sẽ được ký? Vào ngày nào?

Tiến sĩ Kissinger: Vào ngày 25 hoặc 26. Có thể ở đây. Ý tôi là ký kết chính thức. Chúng ta đầu tiên sẽ phác thảo nó tại Hà Nội; chúng ta có thể thống nhất về nó tại Hà Nội. Đàm phán sẽ kết thúc tại Hà Nội.

Lê Đức Thọ: Vậy là chỉ có ký kết chính thức là ở đây.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng ta sẽ yêu cầu Ngài Bộ trưởng và ngài Đại sứ ở các phòng riêng rồi rung chuông và nói, "Bây giờ hãy ký đi!". Không ai có quyền ký trước.

Lê Đức Thọ: Vậy chúng ta sẽ xem xét những ngày nào phù hợp cho chương trình làm việc của các nhà lãnh đạo của chúng ta.

Tiến sĩ Kissinger: Tốt. Sẽ rất hữu ích nếu tôi biết trước khi tôi rời khỏi đây. Hoặc trong tuần này.

Lê Đức Thọ: Điều quan trọng là phải dựa trên nền tảng những gì chúng ta đã đồng thuận. Và tôi có thể trả lời ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Chúng ta có thể quyết định bỏ qua điểm dừng tại Hà Nội. Tôi có thể đi đến Sài Gòn, và sau đó quay về Washington và rồi kết thúc chuyến đi của mình ở đây. Theo quan điểm của chúng tôi không nhất thiết tôi phải đi đến Hà Nội. Bất kỳ điều gì tạo ra môi trường tốt nhất và giúp đưa đến một giải pháp.

Lê Đức Thọ: Ngày mai chúng tôi sẽ trả lời ngài.

Tiến sĩ Kissinger: Một vấn đề nữa. Tôi đoán rằng văn bản mà ngài vừa đưa cho tôi không ai khác biết.

Lê Đức Thọ: Không ai cả.

Tiến sĩ Kissinger: Như vậy sẽ không có thảo luận công khai về nó.⁸

Lê Đức Thọ: Chúng tôi chưa đưa nó cho bất kỳ ai.

[Cuộc gặp kết thúc]

2. Bức điện từ Phó trợ lý Tổng thống về các vấn đề an ninh quốc gia (Haig) gửi Richard Kennedy của Ban tham mưu an ninh quốc gia⁹

Paris, ngày 8 tháng 10 năm 1972, 2133Z.

Xin hãy chuyển thông điệp này từ Kissinger cho Bunker.

Trích: Ngài nên nói với Thiệu càng sớm càng tốt rằng trong cuộc họp hôm nay bên còn lại đã nói rất nhẹ nhàng về các vấn đề chính trị. Điều này có nghĩa là phía còn lại có thể tập trung bàn về dự thảo về ngừng bắn trong suốt các cuộc gặp. Trong khi chắc chắn chúng ta sẽ không đồng ý nếu không có sự hội

ý thêm, do đó việc Thiệu ra lệnh cho các tướng lĩnh của mình di chuyển ngay và chiếm giữ những vùng lãnh thổ chiến lược với diện tích lớn nhất là hết sức quan trọng. Tôi đặc biệt quan tâm đến các vùng của Sài Gòn và quân đoàn III và những vùng hiện đang bị sư đoàn số 5 của kẻ thù ở vùng IV phía bắc đóng chiếm.

Chú thích

- ¹ Nguồn: Lưu trữ quốc gia, các tài liệu Tổng thống Nixon, các tập dữ liệu NSC, hộp 856, cho các tập tư liệu tổng thống (Winston Lord) - chuyên thăm Trung Quốc/ Việt Nam, trại David, tập XX [1 trong số 3]. Tôi mật, nhạy cảm. Các dấu ngoặc là của bản gốc, với những phần dấu ngoặc ngoại lệ để chỉ những phần tư liệu bị xóa đi và phần được nhắc đến trong chú thích cuối trang số 7 dưới đây. Cuộc gặp diễn ra tại 108 Đại lộ du General Leclerc in Gif sur Yvette, ngoại ô của Paris. Căn nhà, thuộc quyền sở hữu của họa sỹ Fernand Leger, đã trở thành tài sản của Đảng Cộng sản Pháp sau khi họa sỹ mất vào năm 1955. Đảng này đã cho phép Miền Bắc Việt Nam sử dụng ngôi nhà làm nơi diễn ra vòng đàm phán tháng 10. Các bảng A-G (được đính kèm nhưng không được in) gồm những văn bản Kissinger đã đưa cho Lê Đức Thọ trong phần đầu của cuộc gặp. Bảng A gồm “dự thảo” của Mỹ, mà Kissinger trong hồi ký của mình đã nói chỉ có “một chút thay đổi hình thức” so với bản dự thảo của Mỹ được đề xuất trong những cuộc họp ngày 26 - 27 tháng 9 (xem chú thích cuối trang số 2 ở dưới). Theo Kissinger, Hoa Kỳ dự định sẽ giữ nguyên dự thảo đó, và sẽ giữ nguyên quan điểm về việc duy trì chính quyền Sài Gòn và không có sự nhượng bộ đáng kể nào về mặt chính trị trước Hà Nội (Những năm tháng tại Nhà Trắng, trang 1342). Bảng B là “Bản tuyên bố đơn phương của Hoa Kỳ về việc tái thiết”. Bảng C là “Bản tuyên bố đơn phương của Hoa Kỳ về việc thay thế lực lượng vũ trang”, Bảng D là “Tuyên bố đơn phương của Hoa Kỳ về việc rút quân của các lực lượng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khỏi Lào và Campuchia”, bảng E là “Tuyên bố đơn phương của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc rút quân khỏi Lào, Campuchia, Bảng F là “Tuyên bố đơn phương của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tù binh”, và bảng G là tài liệu về “Sự kiểm soát và giám sát quốc tế”.
- ² Xem *Foreign Relations*, 1969-1976, Volume VII, Vietnam, January-October 1972, Document 267.
- ³ Kleber Street là một thuật ngữ viết tắt cho những cuộc đàm phán toàn thể công khai được tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế tại đại lộ Kléber của Paris.
- ⁴ Xem *Foreign Relations*, 1969-1976, Volume VIII, Vietnam, January-October 1972. Document 267.
- ⁵ Hội nghị Geneve năm 1954 chia cắt Việt Nam thành hai phần phía bắc và phía nam, cơ bản đánh dấu sự thắng lợi của Việt Minh trước người Pháp. Việt Minh đã thành lập chính phủ ở phía bắc tại Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, và những người phi cộng sản, được hậu thuẫn bởi Hoa Kỳ, đã thành lập một chính phủ ở phía nam tại Sài Gòn. Hiệp định Geneve

năm 1962 nhằm thiết lập một chính phủ trung lập tại Lào. Tuy nhiên do quân đội Miền Bắc Việt Nam không rút quân như đã cam kết, hiệp định trên thực tế đã nhường phía đông Lào cho những người cộng sản.

- ⁶ Bảng H đã được đính kèm nhưng không được in.
- ⁷ Phần trong ngoặc là của người biên tập.
- ⁸ Sau khi gặp Lê Đức Thọ, Kissinger đã yêu cầu Haig gửi bức điện này cho Kennedy từ Halderman: “Hãy nói với Tổng thống rằng có sự tiến triển rõ rệt trong phần đầu của ngày hôm nay và ông có thể tin tưởng chắc chắn rằng kết quả sẽ là tích cực. Tuy nhiên tình hình hiện nay của cuộc chơi khẳng định rằng chúng ta chắc chắn không nên đưa ra một tuyên bố với công chúng về tình hình của các cuộc hội đàm” (điện từ Haig gửi cho Kenedy, 8 tháng 10, 2132Z; Cục lưu trữ quốc gia, các văn bản Tổng thống Nixon, các file NSC, hộp 856, cho các tập dữ liệu của Tổng thống (Winston Lord) - Chuyến thăm Trung Quốc/Việt Nam, Trại David, Tập XIX) Kissinger sau đó đã viết rằng bản thảo của Lê Đức Thọ đã dẫn đến một thời khắc bước ngoặt: “Gần 4 năm chúng ta đã chờ đợi ngày này, nhưng nó đã đến mà không lãng mạn như chúng ta từng tưởng tượng. Hòa bình đến đột ngột hơn chúng ta từng tưởng tượng. Hòa bình đến trong lớp vỏ là giọng nói đều đều của một nhà cách mạng lão thành bao trọn sự kết thúc một thập kỷ đổ máu trong một sự mơ hồ về mặt pháp lý. (*White House Years*, pp. 1345.
- ⁹ Nguồn: Lưu trữ quốc gia, Tài liệu Tổng thống Nixon, các tập tư liệu NSC, Hộp 856, cho các tập tư liệu của Tổng thống (Winston Lord) - Chuyến thăm Trung Quốc/ Việt Nam, Trại David, Tập XIX, Tối mật; nhạy cảm, chỉ được đọc, được gửi qua Guay.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng biên tập: (024) 39715011
Quản lý xuất bản: (024) 39728806
Biên tập: (024) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (024) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: MAI ANH

Biên tập xuất bản: NGUYỄN THỊ THUỶ

Chỉ đạo kỹ thuật, mỹ thuật: NGỌC TRÂM

Chế bản: TUẤN NAM

Trình bày bìa: VĂN SÁNG

Đối tác liên kết: Công ty Cổ phần tri thức văn hoá sách Việt Nam - Vinabook JSC
Địa chỉ: Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 19, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

QUAN HỆ TAM GIÁC VIỆT NAM - LIÊN XÔ - TRUNG QUỐC
TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954-1975)

Mã số: 2L-28 ĐH2018

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in SCITECH
Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
Số xác nhận ĐKXB: 269-2018/CXB,IPH/16-20/ĐHQGHN, ngày 19/01/2018
Quyết định xuất bản số: 91 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 23/01/2018
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.



PGS.TS. PHẠM QUANG MINH

- Sinh năm 1962 tại Ninh Giang, Hải Dương.
- Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Quốc gia Kuban, Liên Xô (cũ) năm 1986.
- Bảo vệ luận văn Thạc sỹ tại Đại học Passau, CHLB Đức năm 1996.
- Bảo vệ luận án Tiến sỹ tại Đại học Humboldt, CHLB Đức năm 2002.
- Giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 1987 đến nay.

Các lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu:

- Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương;
- Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam;
- Thể chế chính trị thế giới;
- Chính trị học so sánh.

Các sách đã xuất bản:

Sách giáo trình:

- Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
- Tìm hiểu thể chế chính trị thế giới, NXB Hành chính - Chính trị, Hà Nội, 2010.

Sách chuyên khảo:

- Vietnam's Foreign Policy in the Renovation Period 1986 - 2010, World Publishers, Hanoi, 2015.
- Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam 1986 - 2010, NXB Thế giới, Hà Nội, 2012.
- International and Vietnamese Studies - An Approach, World Publishers, Hanoi, 2007.
- Agrarpolitik in Vietnam seit 1945, Logos Verlag, Berlin, 2003.

Đã công bố hơn 70 bài viết trên các tạp chí khoa học trong nước và nước ngoài.



Giá: 200.000 Đ



ISBN: 978-604-62-1791-6

